bắc kỳ tạp lục

VARIÉTÉS TONKINOISES

PHẠM VĂN TUẤN *dịch*

nha nam
NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

Cuốn sách này được ký tên là A + B bởi Henri Emmanuel SOUVIGNET, với ngụ ý đây có thể là tác phẩm chung của một nhóm tác giả chứ không phải của một tác giả duy nhất.

bắc kỳ tạp lục

Dịch từ nguyên bản tiếng Pháp: ***Variétés tonkinoises***
của **A + B**

Bản quyền bản tiếng Việt © Công ty Văn hóa & Truyền thông Nhã Nam

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn hoặc văn bản điện tử, đặc biệt là việc phát tán trên mạng Internet mà không có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản là vi phạm pháp luật và làm tổn hại đến quyền lợi của nhà xuất bản và tác giả. Không ủng hộ, khuyến khích những hành vi vi phạm bản quyền. Chỉ mua bán bản in hợp pháp.

bắc kỳ tạp lục

VARIÉTÉS TONKINOISES

PHẠM VĂN TUÂN *dịch*

nhã nam
NHÀ XUẤT BẢN
HỘI NHÀ VĂN

LỜI GIỚI THIỆU

Henri-Emmanuel SOUVIGNET sinh ngày 25 tháng Mười hai năm 1855 tại Monistrol-sur Loire, thuộc vùng Thượng sông Loire, trong một gia đình điền chủ.

Là thành viên Hội Thừa sai Hải ngoại, ông được phân công làm việc tại giáo phận Hà Nội, và lên đường đến Bắc Kỳ ngày 8 tháng Mười một năm 1882.

Ngoại trừ hai năm thực tập tại Hà Nội và một thời gian ngắn sinh sống ở Hà Đông, toàn bộ sự nghiệp của Henri-Emmanuel gắn bó với giáo phận Phủ Lý, Hà Nam, nơi ông sống và làm việc từ năm 1894 cho đến khi qua đời vào ngày 19 tháng Ba năm 1943.

Ông nhanh chóng hấp thu tất cả những gì làm nên nét đặc sắc của cảnh vật và con người; ông quan tâm đến lịch sử, dân tộc, pháp chế, tín ngưỡng, ngôn ngữ và kiến trúc của xứ An Nam. Là một nhà nghiên cứu có đức tin mạnh mẽ, toàn tâm toàn ý với nhiệm vụ truyền giáo, ông rất gắn bó với người dân nơi đây, đồng thời mong muốn lan tỏa tình cảm thân thiết ấy đến những người Pháp khác, bằng cách giúp họ nắm bắt và thích nghi với các tập tục và thiết chế của người An Nam.

Với mục đích ấy, vào năm 1903, dưới bút danh A+B, ông xuất bản cuốn *Bắc Kỳ tạp lục - Variétés tonkinoises*. Được thiết kế như một cuốn cẩm nang, cuốn sách mang lại cho độc giả Pháp một cái nhìn tổng quát, bao trùm về những vấn đề quan trọng nhất trong đời sống của người dân xứ thuộc địa: ngôn ngữ, giáo dục, văn học, lịch sử, tổ chức xã hội, chế độ thuế khóa, tôn giáo tín ngưỡng, cưới xin, tang lễ, hệ thực vật, v.v.

Vì nhắm đến độc giả người Pháp, nên một số ví dụ, so sánh trong cuốn sách, đặc biệt là trong phần ngôn ngữ, sẽ phù hợp với người phương Tây hơn là người Việt Nam. Mặt khác, do là góc nhìn của một linh mục Cơ đốc giáo phương Tây nên cuốn sách không thể tránh khỏi một số hạn chế, đặc biệt là những ý kiến chủ quan khi phản biện về Phật giáo và so sánh Phật giáo với Cơ đốc giáo. Ngoài ra, tác giả cũng có một số nhầm lẫn, chẳng hạn khi nói về Liễu

Hạnh, về Quan Âm Thị Kính, về ngày lễ Táo quân; hoặc một số cách dùng từ ngữ khác biệt so với tiếng Việt hiện nay (về ngôn ngữ tiếng Việt, *vuối* thay cho *với*, *lời* thay cho *trời*, v.v.). Những hạn chế, nhầm lẫn trên vẫn được chúng tôi giữ nguyên trong quá trình dịch thuật và biên tập, với mong muốn bảo toàn nét thú vị và đặc sắc riêng có của cuốn tạp lục này.

Như vậy, bạn đọc nên coi cuốn sách như một nguồn tư liệu tham khảo, để đối sánh với các nguồn tư liệu quan phương, hiện đại khác nhằm rút ra kết luận xác thực về các vấn đề được nêu ra.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

BAN BIÊN TẬP

LỜI TỰA

Khổng Tử chẳng phải đã nói: "Người quân tử thẹn rằng nói nhiều mà làm ít"[1] đó sao. Nhắc vậy không chỉ để khiến cuốn sách này có một chút hơi hướng gì đó của phương Đông thôi đâu. Mà bởi quả là lời tựa hoàn toàn chung chung này của chúng tôi sẽ chẳng hứa hẹn điều gì to tát cho độc giả cả. Đôi lời về thể loại của sách, một chút về mục đích mà cuốn sách theo đuổi, chỉ thế thôi, không hơn.

Trước hết, cái kiểu công thức số học A + B ở vị trí chữ ký tác giả này muốn nói lên điều gì vậy? Nó trước tiên muốn nói rằng cuốn sách này không hề khuyết danh chút nào, và thậm chí nó có thể có tới hai tác giả chứ không chỉ một. Nhưng điều cốt yếu nhất mà nó muốn làm nổi bật lên, đó là thể loại của cuốn sách.

Cuốn sách mà chúng tôi giới thiệu tới công chúng thuộc thể loại sách cẩm nang[2]. Nó giống như một bức tranh thu nhỏ về các tập tục và thiết chế của người An Nam, một bản tường trình theo lối A + B, ta có thể nói như vậy, về những vấn đề quan trọng nhất trong đời sống của họ. Do đó, ta sẽ thấy cuốn sách chứa đựng đầy những lối nói bản địa, những lối nói mà đối với người từ phương xa tới có vẻ rắc rối khó coi hay khó nghe, nhưng ta lại cần phải biết để có thể nắm được cách thức vận hành của những thiết chế này. Quả vậy, những lối nói gần như thô kệch này lại chính là những thuật ngữ đặc thù, từ ngữ chuyên biệt và là nét đặc sắc tạo nên từng ấy điểm mốc giúp độc giả định hướng giữa một cơ cấu vô cùng phức tạp.

Vậy nên chăng ta hãy giữ nguyên những chữ tượng hình Hán Nôm bên cạnh những từ *quốc ngữ* tương ứng? Không, chúng tôi nghĩ là không; - và

---

1. *Luận ngữ*, chương XII, phần 2, nº 28 (*Quân tử sỉ kỳ ngôn nhi quá kỳ hành*). (Mọi chú thích nếu không có lưu ý gì thêm đều là của tác giả.)

2. Chỉ có một chương duy nhất là chương "Đạo Phật tại An Nam" không hoàn toàn giống và không phù hợp với thể loại này, bởi một chủ đề tẻ nhạt như thế tự thân nó đã không hấp dẫn, dẫu có một số đoạn thú vị, nhưng may mắn là chương này rất ngắn.

chính qua việc này, chúng ta sẽ nhận ra rằng đây là lý do thuyết phục nhất để duy trì cách viết hiện nay của chữ *quốc ngữ*. Bởi vì, nếu như ở Trung Quốc, việc La tinh hóa chữ viết bản địa mỗi nơi thực hiện theo một lối thì nó lại được thực hiện một cách thống nhất ở xứ An Nam này. Nói theo một cách khác, chữ *quốc ngữ* có ưu điểm rất lớn là tính nhất quán trên mọi vùng miền, từ Bắc chí Nam của xứ An Nam. Chẳng hạn như chữ *tử* luôn được viết là *tử*, trong khi tại Trung Quốc, khi thì nó được viết là *tse*, khi thì được viết là *dze*, khi lại là *lse*, thậm chí còn bằng lối viết khác tệ hơn. Đó chính là lý do vì sao ở Trung Quốc mỗi chữ đều phải viết kèm theo chữ Hán tương ứng, để tránh gây hiểu nhầm.

Mặc dầu vậy, cần phải để ý điều này: cho dù việc viết bằng chữ quốc ngữ có tính thống nhất, nhưng có thể đó cũng chính là nguyên nhân làm nảy sinh một trở ngại nhỏ. Như chúng tôi đã nói, *tử* luôn được viết là *tử*; nhưng chữ *tử* này lại không cùng nghĩa với chữ *tử* khác, chữ *tử* này có nghĩa là *con trai*, trong khi chữ *tử* kia lại có nghĩa là *chết*, tùy theo nó được viết là 子 hay là 死; cũng tương tự đối với một số lượng lớn những từ đồng âm khác. Tuy nhiên, nhờ vào ngữ cảnh, ta dễ dàng vượt qua khó khăn này, thậm chí còn chẳng hề khó khăn đối với những từ phổ biến, như trong cuốn sách này chẳng hạn.

Vả lại, chúng ta không được quên rằng tiếng An Nam, kể cả tiếng Hán Nôm, là những ngôn ngữ nói, và bởi thế chỉ cần nghe thôi là có thể hiểu được. Do vậy, có lẽ sẽ là phủ định tính chất này của chúng nếu ta nhất quyết muốn gắn chúng với những chữ tượng hình gốc[1].

Giờ thì chúng ta hãy chuyển ngay sang nói về mục đích của cuốn sách.

Hội Thừa sai giáo phận Hà Nội đã cho xuất bản cuốn sách rất được ưa chuộng có tên là *Sách giao tiếp* của BON và DRONET. Để ca ngợi cuốn sách này, chỉ cần nói rằng 4.000 ấn bản đã được bán gần hết. Nó còn rất hữu ích cho việc học tiếng An Nam và tiếng Pháp, và vì lẽ đó ta có thể nói rằng nó đã đóng góp rất lớn vào việc đào tạo một đội ngũ đông đảo những dịch giả xuất sắc trong hai thứ tiếng này.

Nhưng, để hiểu được một dân tộc, chỉ hiểu ngôn ngữ của họ thôi thì không đủ. Nói tốt một ngôn ngữ như người bản địa mà không hiểu lối sống của họ thì liệu có ích chi?

Sau khi nói chuyện được với người An Nam, nhờ cuốn hướng dẫn giao tiếp kia và những cuốn sách tương tự, chúng ta cần tìm hiểu cơ chế tồn tại của dân tộc ấy. Chúng tôi không hề có tham vọng tạo lập một Bắc Kỳ, chắc

1. Như vậy, việc viết kèm chữ tượng hình tương ứng chỉ cần thiết đối với các nhà Hán học ở nước ngoài. Nhưng chúng tôi không có tham vọng cuốn sách này được đọc ở những nơi xa xôi đến vậy.

chắn là thế: việc đó đã được thực hiện, thậm chí chúng tôi còn lờ mờ thấy rằng mảnh đất An Nam, mặc dầu mới được thu phục, chẳng mấy chốc sẽ là một trong những nơi có nhiều biến động sâu sắc nhất. Rất nhiều tài liệu viết giàu thông tin - chủ yếu của những nhà truyền giáo đến từ Trung Quốc, những bậc thầy không thể phủ nhận của chúng tôi trong thể loại này - giúp mở đường cho chúng tôi; nhưng những công trình quý báu ấy tạo nên cả một kho tàng đồ sộ, khó tiếp cận và lại càng khó mà đọc hết; do vậy, về phần chúng tôi, ngoại trừ vài cuốn mà độc giả sẽ nhận ra là nguồn tham khảo hữu ích trong cuốn sách này, thì chúng tôi chỉ biết đến những nhan đề sách mà thôi.

Do vậy, chúng tôi thiết nghĩ tốt hơn là thực hiện một tuyển tập. Sẽ hữu ích hơn cho xã hội nếu chúng tôi mang đến cho độc giả, nhất là độc giả Pháp, - bằng một hoặc hai tập sách -, chiếc chìa khóa giúp họ len lỏi vào các ngóc ngách trong đời sống tinh thần của người An Nam, bằng cách lĩnh hội và thẩm thấu nhanh chóng những tập tục của họ. Việc len lỏi và thẩm thấu này chính là thứ vũ khí giúp độc giả chiến đấu, trên địa bàn của mình, với giới nho sĩ uyên bác, và trên hết, là bí quyết để yêu dân tộc này bằng cách hiểu họ nhiều hơn. Nhưng bí quyết ấy, vũ khí ấy, chìa khóa ấy, liệu cuốn *Bắc Kỳ tạp lục* này có đủ sức mang đến cho độc giả hay không? - "*Người xưa thận trọng lời nói, sợ sẽ xấu hổ nếu nói mà làm không được.*" Cũng chính Khổng Tử đã nói điều này[1].

25 tháng Tám năm 1903
E. SOUVIGNET.

1. *Luận ngữ*, chương II, phần 2, nº 21 (*Cổ giả ngôn chi bất xuất, sỉ cung chi bất đãi dã*).

CHƯƠNG I

YẾU TỐ CẤU THÀNH NGỮ PHÁP TIẾNG AN NAM

PHẦN MỞ ĐẦU.

GIỚI THIỆU SƠ BỘ.

§1. Bảng chữ cái.

§2. Thanh điệu.

CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH NGỮ PHÁP TIẾNG AN NAM.

MỤC I. Giống.

MỤC II. Số.

MỤC III. Mạo từ và các hình thái đại từ.

MỤC IV. Tính từ.

MỤC V. Đại từ.

MỤC VI. Động từ.

MỤC VII. Giới từ.

MỤC VIII. Phó từ.

MỤC IX. Liên từ.

MỤC X. Thán từ.

MỤC XI. Cú pháp.

PHẦN MỞ ĐẦU

Tiếng An Nam thuộc loại ngôn ngữ đơn lập và có thanh điệu; chính vì đặc điểm cốt lõi này mà nó phải được thừa nhận là một ngôn ngữ rất cổ xưa, bởi theo một quy tắc về ngôn ngữ học, con người bắt đầu với thứ ngôn ngữ giản đơn nhất và cũng ngắn gọn nhất, có nghĩa là, trước hết, tìm cách diễn đạt những ý nghĩ khác nhau của mình bằng những âm thanh khác nhau.

Tiếng An Nam còn có đặc điểm là có tính vay mượn, xét ở góc độ hẹp, nó được cấu thành dựa trên thổ ngữ bản địa và những từ phái sinh tiếng Hán. Có thể đưa ra vài ví dụ, chẳng hạn những từ *ông, bà, quỷ, mục, sách, bút, đàn, tâm, bánh, chúng, chứng* đương nhiên là những từ vay mượn từ tiếng Hán, trong khi những từ *nước, lời, đất, bò, ngày, cây, lấy, chim, đá, giấy, thuốc, lòng* thuộc về thổ ngữ bản địa.

Về mặt ngữ pháp, tiếng An Nam là một ngôn ngữ trực tiếp, hay ít ra là hiếm có tính nghịch đảo. Dẫu sao, ta vẫn có thể nhận định rằng nó không có những quy tắc thực sự bất biến, khá giống với ngôn ngữ của một đứa trẻ nằm nôi nhưng lại nói như ông cụ non. Từ đó ta có thể kết luận rằng tính ngắn gọn chính là đặc tính nổi bật nhất của ngữ pháp tiếng An Nam.

Chính vì lẽ đó mà chúng tôi sẽ chỉ trình bày một vài khái niệm ngắn gọn về bảng chữ cái, thanh điệu, thể từ, đại từ, tính từ, danh từ, động từ, giới từ, trạng từ, liên từ, thán từ và cú pháp: quả là những khái niệm ngắn gọn súc tích, nhưng chừng ấy thôi cũng là quá đủ để hiểu một thứ tiếng mà để học nó ta cần thực hành nhiều hơn lý thuyết.

GIỚI THIỆU SƠ BỘ

§1. Bảng chữ cái

Bảng chữ cái bằng chữ La tinh, được các nhà truyền giáo sử dụng suốt gần ba thế kỷ nay để phiên âm tiếng An Nam, bao gồm sáu nguyên âm:

a, e, i, y, o, u,

và mười bảy phụ âm:

b, c, đ, d, g, h, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, x.

Ngoài ra, các nguyên âm còn có thể được bổ sung những ký tự khiến nó được phát âm khác đi, như ta sẽ thấy ở dưới đây.

PHÁT ÂM CÁC NGUYÊN ÂM

a, thường là âm dài. - *Ta, lan.*

ă, luôn là âm ngắn. - *Tăm, cắn.*

â, được phát âm như âm *e* câm trong tiếng Pháp. - *Mâm, vân.*

e, được phát âm giống như âm *é* mở trong tiếng Pháp. - *Le le.*

ê, được phát âm như âm *ê* đóng trong tiếng Pháp. - *Tê tê.*

i, và *y* phát âm giống như trong tiếng Pháp. Nhưng *y* khi đứng ở cuối một âm tiết sẽ khiến âm tiết này ngắn hơn, ví dụ như *cay;* trong khi *i* mà đứng cuối một âm tiết sẽ khiến âm tiết này dài hơn, như *cai.*

o, được phát âm mở. - *Đo, mong.*

ô, được phát âm đóng. - *Đô, ôm.*

ơ, (*o* có râu) được phát âm như *oeu* trong từ *oeuf* của tiếng Pháp. - *Mơ, đơn.*

u, như *ou* trong từ *loup* của tiếng Pháp. - *Lù cù.*

ư, (*u* có râu) là âm tổng hợp từ âm *u* và âm *e* câm. - *Cư, lư.*

PHÁT ÂM CÁC NGUYÊN ÂM ĐÔI

ai, được phát âm như *aille* trong *maille.* - *Cai, lai.*

ao, giống như âm *au* trong tiếng Ý, trong *cauto.* - *Đao, lao.*

au, giống như âm *aou* trong *caoutchouc*. - *Đau, mau.*
âu, như âm trên, chỉ có điều âm này ngắn hơn. - *Đâu, mâu.*
ay, như *aïe*. - *Đay, mày.*
ây, như âm *eil* trong *orteil*. - *Tây, ây.*
eo, như âm *eo* trong *Léomidas*, nhưng âm *é* được kéo dài ra. - *Leo, mèo.*
êu, như *éou* trong *Séoul*. - *Bêu, lều.*
ia, như *ia* trong *iliaque*. - *Chia, mía.*
io, như *io* trong *fiole*. - *Gió, giong.*
iô, như *iau* trong *piauler*. - *Giô, giông.*
iơ, như *yeu* trong *yeux*. - *Giơ, giỏ.*
iu, như *iou*, trong *chiourme*. - *Riu, dịu.*
iư, như *yu* trong *Yucca*. - *Giữ, giữa.*
oa, như *oua* trong *ouate*. - *Loa, tòa.*
oe, như *òe* trong *poète*. - *Loe, họe.*
oi, như *oï* trong *Tolstoï*. - *Coi, roi.*
ôi, như âm trên, song đóng hơn. - *Tôi, môi.*
ơi, như *euille*, trong *feuille*. - *Tơi, lời.*
ui, như *ouïes*. - *Mui, lùi.*
uy, như *oui* của tiếng Pháp. - *Tuy, duy.*
ươi, như âm *u-oeil*. - *Chưởi, ươi.*
ươu, như *ié-ou* được phát âm liền mạch. - *Rượu, hươu.*

PHÁT ÂM CÁC PHỤ ÂM

b, được phát âm như tiếng trong tiếng Pháp. - *Ba, bi.*
c, như âm *k*. - *Ca, cô.*
ch, như *tch* trong *Tchèque*. - *Chi, chó.*
đ, (*d* có gạch ngang), như *d* trong tiếng Pháp. - *Đa, đi.*
d, như *z*. - *da, dị.*
gh, như có *g* tắc và âm *h* là âm bật hơi. - *Ghi, ghẹo.*
h, là âm bật hơi mạnh. - *Hả, hỉ.*
k, như trong tiếng Pháp. - *Kỉ, kia.*
kh, có âm *h* bật hơi mạnh. - *Khi, khá.*
l,m,n như trong tiếng Pháp. - *Lo, ma, ni.*
ng là âm mũi. - *Ngô, nghi.*
nh, như *gn* trong *borgne*. - *Nhé, nhà.*
ph, như âm *f* của tiếng Pháp. - *Phé, phu.*

q, r như trong tiếng Pháp. - *Qua, ri.*
s, như *ch* trong *chat.* - *Sa, si.*
th có âm *h* bật hơi. - *Tha, thi.*
x giống như âm *s* trong tiếng Pháp. - *Xa, xỉ.*

PHÁT ÂM NHỮNG PHỤ ÂM CUỐI

Am được phát âm như *âme.*
An được phát âm như *âne.*
Áp được phát âm như *ape* trong *rape.*
Át được phát âm như *âte* trong *pâte.*
Êm như *ême* trong *même.*
En như *enne* trong *mienne.*
Ênh như *eigne* trong *enseigne.*
In như *ïne* trong *héroïne.*
Inh như *igne,* trong *vigne.*
Út như *oûte* trong *voûte,...*

§2. Thanh điệu

Tiếng An Nam có sáu thanh điệu hay *tiếng* có thể biến tấu cách đọc của cùng một từ và khiến từ này có những âm sắc và ý nghĩa khác nhau. Ví dụ như *ma* có nghĩa là *lutin* trong tiếng Pháp, *mà* có nghĩa là *cavité, mả* có nghĩa là *tombe, má* có nghĩa là *joue, mã* có nghĩa là *cheval, mạ* có nghĩa là *semis.*

Ngoài ra, sáu thanh điệu này được xếp thành hai nhóm là *thanh bình* và *thanh trắc.* Nhóm *thanh bình* gồm một loạt những thanh âm khá đơn điệu (thanh ngang và thanh huyền), còn nhóm *thanh trắc* gồm một loạt những thanh điệu biến tố (sắc, hỏi, ngã, nặng). Việc nắm bắt được quy luật phối hợp *bình-trắc* là điều không thể thiếu đối với bất kỳ ai muốn làm thơ bằng tiếng An Nam.

Bảng thanh điệu

Thanh bình
1. *Thanh bằng* hay *tiếng bằng,* có đặc trưng là trong từ không có bất cứ dấu đặc biệt nào. Ví dụ: *ba, nai, bi, cô.*
2. *Thanh huyền* hay *tiếng huyền* (`) là thanh điệu được tạo ra khi ta đọc trầm giọng xuống. Ví dụ: *bì, là, huyền, tù.*

Thanh trắc

3. *Thanh hỏi* hay *tiếng hỏi* (˒) tương tự như thanh điệu hỏi của tiếng Pháp. Ví dụ: *hỏi, đủ, lả, bảng*.
4. *Thanh ngã* hay *tiếng ngã* (˜) được tạo ra khi ta run giọng. Ví dụ: *bễ, mễ, ngã, mĩ*.
5. *Thanh sắc* hay *tiếng sắc* (´) là âm sắc khi ta lên cao giọng. Ví dụ: *sắc, đá, nái, bát*.
6. *Thanh nặng* hay *tiếng nặng* (.) là âm có được khi ta nghẹn giọng. Ví dụ: *nặng, mạ, nộ, lị*.

Tuy nhiên, ta hãy để ý rằng những từ thuộc vào thanh nặng nhưng kết thúc bằng những phụ âm *c, ch, p* hay *t* có thể trở thành một thanh điệu đặc biệt khi ta phát âm. Quả vậy, chỉ cần so sánh thanh điệu của những từ *lạc, đạt, thạch, mộc, lạp* với thanh điệu của những từ *lại, bị, mộ, định, lệ* là tai ta sẽ nhận ra ngay sự khác biệt rất rõ ràng. Nếu như nhóm đầu là những âm tắc nghẹn thì trái lại nhóm sau lại có vẻ ồ ồ, gần như những từ thuộc nhóm thanh huyền, chỉ có điều các phụ âm cuối *c, ch, p* hay *t* khiến chúng trở nên cụt hơn.

Đối chiếu các thanh điệu trong tiếng An Nam với các thanh điệu trong tiếng Hán

THANH ĐIỆU CƠ BẢN	THANH ĐIỆU TIẾNG HÁN	THANH ĐIỆU TIẾNG AN NAM
Thanh bình	1. *Thượng bình*	*Tiếng bằng*
	2. *Hạ bình*	*Tiếng huyền*
Thanh trắc	3. *Thượng thanh*	*Tiếng hỏi và ngã*
	4. *Khứ thanh*	*Tiếng sắc và nặng*
	5. *Nhập thanh*	(đối với những từ kết thúc bằng phụ âm *c, ch, p* hay *t*)

Bảng trên đây cho chúng ta thấy có bốn thanh điệu trong tiếng An Nam tương ứng với hai thanh điệu tiếng Hán, cụ thể, *thanh sắc* và *thanh nặng* tương ứng với *khứ thanh*, còn *thanh hỏi* và *thanh ngã* tương tứng với *thượng thanh*.

Trái lại, tiếng Hán có một thanh điệu mà tiếng An Nam không có, hay ít ra là không được phân loại. Đó là *nhập thanh* bao gồm tất cả những từ thuộc *thanh sắc* và *thanh nặng* và kết thúc bằng những phụ âm *c, ch, p* hay *t*, như *mạc, mạch, dịp, bát* mà như chúng tôi vừa chỉ ra ở

trên, chúng có sự khác biệt về âm sắc mặc dù vẫn được xếp vào nhóm *thanh nặng*.

Đối chiếu thanh điệu ở Bắc Kỳ với thanh điệu ở Nam Kỳ

Ở Bắc Kỳ, sự khác biệt giữa *thanh hỏi* và *thanh ngã* cũng như giữa *thanh sắc* và *thanh nặng* rất rõ ràng. Do đó, việc quy bốn thanh điệu của tiếng An Nam thành hai thanh điệu tiếng Hán như chúng tôi vừa chỉ ra ở trên chỉ mang tính lý thuyết thuần túy; nói cách khác, đó chỉ là một sự tương ứng nhất định. Nhưng đối với xứ Nam Kỳ, và nhất là với vùng miền Nghệ An thì không hoàn toàn như vậy. Quả vậy, *thanh hỏi* ở những nơi này thường lẫn với *thanh ngã*, còn *thanh sắc* lại thường lẫn với *thanh nặng*, tới mức gần như không thể phân biệt *lớn* với *lợn*, *củ* với *cũ*, có nghĩa là ở đây chỉ còn lại hai thanh điệu tương ứng với *thượng thanh* và *khứ thanh* trong tiếng Hán, chứ không còn bốn thanh điệu như ở Bắc Kỳ nữa. Có thể nói rằng có sự tương đồng nhất định nào đó về ngữ âm giữa tiếng Hán và tiếng Nam Kỳ. Thậm chí, ta còn nhận thấy cả sự tương đồng về mặt phát âm. Thực vậy, *quan án* ở Hà Tĩnh được phát âm là *quang áng*, *tiền* được phát âm là *tiềng*, *lan* được phát âm là *lang*, hệt như ở Trung Quốc.

Vậy vì đâu mà lại có chuyện lạ lùng này? Tại sao tiếng Nam Kỳ lại gần tiếng Hán hơn là tiếng Bắc Kỳ? Chẳng phải lẽ ra là ngược lại, vì Bắc Kỳ gần biên giới Trung Quốc hơn, còn Nam Kỳ lại ở khá xa? Có lẽ cần phải lục tìm nguyên nhân của hiện tượng ngôn ngữ kỳ lạ này trong sự kiện di dân mạnh mẽ của người Trung Quốc tới vùng đất xa xôi phía Nam thuộc xứ An Nam[1]. Nhưng hãy để các nhà ngữ văn giúp chúng ta tỏ tường vấn đề này.

1. Lịch sử xứ An Nam có không ít những sự kiện như vậy, nhất là dưới thời nhà Nguyễn. Xem chương VI cuốn *An Nam sử lược* (Précis d'histoire annamite).

CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH NGỮ PHÁP TIẾNG AN NAM[1]

MỤC I. GIỐNG

Mọi thể từ đều được dùng chung cho cả hai giống, ngoại trừ những thể từ chỉ cá thể nam hoặc cá thể nữ - trong trường hợp này chúng là những thể từ giống đực hoặc giống cái và không biến đổi.

Đôi khi bản thân một thể từ đã chỉ giống rồi.

Ví dụ: *Ông.*
Bà.
Bố.
Mẹ.

Nhưng thường thì cùng một thể từ được dùng chung cho cả giống đực và giống cái: chẳng hạn như *người, đàn, con, bò, lợn, gà, v.v.*; khi đó để xác định được giống, ta phải dựa vào từ chỉ phẩm chất.

Từ chỉ phẩm chất *nam* hay *ông* dành cho nam giới, còn từ chỉ phẩm chất *nữ* hay *bà* dành cho nữ giới.

Ví dụ: *Người nam, đàn ông.*
Người nữ, đàn bà.

Từ chỉ phẩm chất *trai* chỉ con trai, từ chỉ phẩm chất *gái* chỉ con gái.

Ví dụ: *Con trai.*
Con gái.

Từ chỉ phẩm chất *đực* dùng cho các con vật và cây đực, từ chỉ phẩm chất *cái* dùng cho các con vật và cây cái.

Ví dụ:	Bò.	*Bò đực.*	*Bò cái.*
	Chó.	*Chó đực.*	*Chó cái.*
	Tre.	*Tre đực.*	*Tre cái.*

1. Để viết chương này, chúng tôi phải nhờ đến mục ngữ pháp ở phần đầu cuốn *Từ điển An Nam-La tinh* của Hội Thừa sai.

Từ chỉ phẩm chất *sống* được dùng cho gia cầm đực và *mái* được dùng cho gia cầm cái.

Ví dụ: *Gà sống.*

Gà mái.

Từ chỉ phẩm chất *bột* hoặc *cấn* chỉ lợn đực còn *sề* hay *nái* dùng cho lợn cái.

Ví dụ: *Lợn bột, lợn cấn.*

Lợn nái, lợn sề.

MỤC II. SỐ

Không có số theo đúng nghĩa. Bởi vậy, để tạo số ít hay số nhiều, ta phải sử dụng nhiều cách khác nhau.

Số ít. - Nói một cách đơn giản thì mọi trường hợp không phải số nhiều đều là số ít, có nghĩa là khi một danh từ không đi kèm theo bất cứ yếu tố nào chỉ số lượng.

Ví dụ: *Nhà này.*

Tuy nhiên, ta cũng có thể nhận ra số ít nhờ tính từ chỉ số lượng *một* đặt trước danh từ:

Một người.

Số nhiều. - Số nhiều được tạo theo nhiều cách:

1. Bằng các tính từ chỉ số lượng: *hai, ba, bốn...*

Ví dụ: *Hai nhà.*

2. Bằng cách thêm vào các trợ từ như *chúng, các, mọi, phô, ta, những, nhiều, ít, ối, mấy, hết, lũ, đông, bọn, muôn, vạn, vô số,* v.v.

Chúng là dấu hiệu chính chỉ số nhiều.

Chúng tôi.

Chúng bay.

Chúng nó.

Các và *mọi* chỉ tất cả.

Ví dụ: *Các người, mọi người.*

Ta có thể chỉ ngôi thứ nhất số nhiều hoặc số ít.

Ví dụ: *Ta không biết.*

Khi được đặt sau từ *người,* nó biến danh từ này thành số nhiều.

Ví dụ: *Người ta.*

Những có nghĩa là nhiều hoặc tất cả.

Ví dụ: *Những kẻ ăn trộm.*

Nhiều có nghĩa là số lượng nhiều; *ít* chỉ số lượng ít.

Ví dụ: *Nhiều chim.*

Ít người.

Ối chỉ số lượng nhiều, dồi dào.

Ví dụ: *Ối cá.*

Mấy có nghĩa là một vài.

Ví dụ: *Mấy đứa.*

Hết có nghĩa là tất cả (số nhiều tuyệt đối).

Ví dụ: *Hết sức.*

Muôn vạn, vô số có nghĩa là nhiều không đếm xuể.

MỤC III. MẠO TỪ VÀ CÁC HÌNH THÁI ĐẠI TỪ

Ngôn ngữ An Nam sở hữu một tập hợp từ vừa đóng vai trò mạo từ vừa có thể là đại từ, bởi vì chúng thường đứng ở cả hai vị trí.

Mạo từ. - Hai loại mạo từ chính là *con* và *cái*: *con* - mạo từ đứng trước các danh từ chỉ các sinh vật, các dụng cụ sắc, v.v.; *cái* - mạo từ đứng trước các vật bất động.

Ví dụ:		
	Con hùm.	*Cái hòm.*
	Con lợn.	*Cái sách.*
	Con gà.	*Cái nhà.*
	Con mèo.	*Cái điếu.*
	Con dao.	*Cái chai.*

Các hình thái đại từ. - Các hình thái đại từ hay số từ có rất nhiều, và chúng thay đổi tùy theo thể loại sự vật được gán vào. Sau đây là những đại từ và số từ chính:

Danh hay *tên*. Đại từ chỉ đàn ông.

Thị hay *mụ*. Đại từ chỉ phụ nữ.

Con. Đại từ chỉ các sự vật vận động...

Cái. Đại từ chỉ các sự vật bất động...

Thằng, đứa, quân. Đại từ chỉ những người được cho là hèn kém.

Bữa. Đại từ chỉ các ngày hay bữa ăn.

Chiếc. Đại từ chỉ thuyền bè, tàu.

Cơn. Đại từ đứng trước một số từ để tạo thành danh từ *(sốt, giận, điên,...)*

Cỗ. Đại từ đứng trước các danh từ chỉ xe cộ, quan tài, đòn cáng để khiêng rước.

Bức. Đại từ đứng trước thư, vách ngăn.

Khoản. Đại từ chỉ các tội danh, trong một đơn khiếu nại, các điều mục của một quy định...

Thửa. Đại từ chỉ các ô đất, ruộng.

Cặp. Đại từ chỉ các đôi, sách vở.

Gánh. Đại từ chỉ các thứ được gánh bằng đòn.

Khiêng. Đại từ chỉ thứ được hai người khiêng.

Vác. Đại từ chỉ thứ được mang bằng vai.

Món. Đại từ chỉ các vụ việc hay trường hợp.

Bản. Đại từ chỉ các bản tài liệu in.

Đạo. Đại từ chỉ các bản của một thông tri...

Bộ. Đại từ chỉ các phối kết hợp các đồ vật thành bộ, các tập của cùng một cuốn sách.

Tấm. Đại từ chỉ những miếng ván, những cuộn vải.

Súc. Đại từ chỉ những khối gỗ.

Hộp. Đại từ chỉ nửa khối gỗ.

Mớ. Đại từ chỉ bó rau nhỏ.

Khẩu. Đại từ chỉ vũ khí.

Chục. Số từ chỉ số lượng mười, v.v.

MỤC IV. TÍNH TỪ

Tính từ chỉ tính chất. - Tính từ không biến đổi hình thái và thường đứng sau danh từ mà nó chỉ tính chất.

Ví dụ: *Núi cao này.*

Lối so sánh được tạo thành nhờ thêm vào một số trạng từ: *hơn* để so sánh hơn; *kém* hay *không bằng* để so sánh kém; *như, bằng, dường như* để so sánh bằng nhau, v.v.

Ví dụ: *Ông lý khôn hơn ông phó.*
Vụ năm nay kém vụ năm ngoái.
Nó cao bằng cái cột này.

So sánh cao nhất được tạo thành nhờ các tiền tố *rất, cực* đặt trước tính từ và hậu tố *lắm* đứng sau tính từ.

Ví dụ: *Rất lành.*
Cực trọng.
Nhanh lắm.

Những cụm từ *quá sức, quá bội, quá lắm, quá thể, quá chừng, quá phép, quá lẽ, lắm lắm, ra phết*, chỉ mức độ cực điểm của so sánh cao nhất.

Tính từ chỉ số lượng.

1. *Số từ.* - Các số từ chính bao gồm:

1. Một.	*Nhất.*	*30. Ba mươi.*
2. Hai.	*Nhị.*	*40. Bốn mươi.*
3. Ba.	*Tam.*	*50. Năm mươi.*
4. Bốn.	*Tứ.*	*60. Sáu mươi.*
5. Năm.	*Ngũ.*	*70. Bảy mươi.*
6. Sáu.	*Lục.*	*80. Tám mươi.*
7. Bảy.	*Thất.*	*90. Chín mươi.*
8. Tám.	*Bát.*	*100. Một trăm.*
9. Chín.	*Cửu.*	*1.000. Một nghìn.*
10. Mười.	*Thập.*	*10.000. Một vạn.*
20. Hai mươi.		*1.000.000. Một triệu.*

2. *Các số thứ tự.* - Các số thứ tự được tạo thành bằng cách thêm từ *thứ* vào các số từ.

Ví dụ: *Thứ nhất.*
Thứ nhì.
Thứ ba.
Thứ bốn.

MỤC V. ĐẠI TỪ

§1. Đại từ nhân xưng

SỐ ÍT:
1. Ngôi thứ nhất: *Tôi, tao, ta, min, trẫm.*
2. Ngôi thứ hai: *Mày, mình, ngài.*
3. Ngôi thứ ba: *Nó, hắn, người, ngài.*

SỐ NHIỀU:
1. Ngôi thứ nhất: *Chúng tôi, ta.*
2. Ngôi thứ hai: *Chúng bay.*
3. Ngôi thứ ba: *Chúng nó.*

Dưới đây chúng tôi sẽ giải thích ngắn gọn về giá trị của từng đại từ nhân xưng nói trên.

Ngôi thứ nhất số ít

Tôi được sử dụng giữa những người ngang hàng.

Tao mang tính cao ngạo, độc đoán, trịch thượng.

Ta tương đương với *nous* trong tiếng Pháp được dùng ở số ít.

Min có tính quý phái và khẳng định một vị thế cao hơn.

Trẫm chỉ dành riêng cho nhà vua.

Nhưng còn có nhiều cách thức xưng hô khác ở ngôi thứ nhất, như tự xưng là *ông, bà, cha, mẹ, thầy, thím, con,...* tùy theo vai vế và địa vị của hai người đối thoại.

Ngôi thứ hai số ít

Mày là từ tương liên (từ đối) của *tao*, thể hiện thái độ coi thường.

Mình thể hiện tính khách quan, thờ ơ.

Ngài thể hiện sự tôn trọng và thường được dùng khi nói với các viên quan lại.

Nhưng ở đây, một lần nữa người ta thường thay thế đại từ bằng các danh từ chung thay đổi tùy theo người đối thoại.

Ta dùng *ông* hay *bà* để gọi những người đáng kính; *quan lớn* đối với các viên quan to, quan cấp trên; *bà lớn* đối với vợ của những viên quan to; *ông lý* đối với viên quan làng xã, và *bà lý* đối với vợ ông lý; *ông chánh* đối với viên quan trưởng một tổng và *bà chánh* đối với vợ ông này; *anh* dùng để gọi anh trai, nhưng cũng có thể dùng với một người ngang hàng, một người bạn, một người đồng hành; *chị* dùng để gọi chị gái, một phụ nữ ngang hàng, một bạn gái; *con* đối với con trai, con gái, một người vai vế thấp hơn được coi như con cái mình; *chú, bác* đối với một người mà ta tôn trọng; *bề trên* đối với người có chức vị quan trọng hơn; *cô* đối với cô gái hay một phụ nữ trẻ tuổi; *bà lão* đối với một phụ nữ nhiều tuổi; *bà già* đối với một phụ nữ nhiều tuổi mà ta muốn thể hiện sự kính nể; *ông lão* đối với một người đàn ông nhiều tuổi; *ông già* đối với một ông lão đáng kính; *ông phó* hay *phó cả* đối với một thợ cả; *cậu* đối với một con trai của quan; *thầy* đối với một người cha, một trưởng tổng, một thầy dạy học; *cố* đối với một giáo sĩ; *cụ* đối với một thầy tu bản xứ; *ông giám mục* đối với một vị giám mục, v.v.

Ngôi thứ ba số ít

Nó được sử dụng đối với những người có địa vị thấp kém và cả các con vật.

Hắn có phần thể hiện sự coi khinh.

Người thể hiện sự tôn trọng, lễ độ.

Ngài được dùng với các viên quan lại.

Những cách xưng hô được dùng ở ngôi thứ hai ở trên đây còn được sử dụng ở ngôi thứ ba, nhưng thường đi kèm với tính từ chỉ định *ấy*, nhất là nếu người được nói tới vắng mặt.

Khi đó ta sẽ nói: *ông ấy, cô ấy, thằng ấy, đứa ấy, v.v.*

Về các ngôi thứ nhất, thứ hai và thứ ba số nhiều, ta có thể gán vào chúng mọi yếu tố mà chúng tôi vừa nói về các ngôi số ít, bằng cách thêm vào những yếu tố chỉ số nhiều.

§2. Đại từ phản thân

Đại từ nhân xưng phản thân *se, soi* trong tiếng Pháp được diễn đạt bằng từ *mình* trong tiếng An Nam; nhưng thường thì nó được ngầm hiểu. Đôi khi người ta thay thế nó bằng trạng từ *nhau, lẫn nhau.*

Ví dụ: *Khoe mình.*
Liều mình.
Chúng nó khinh nhau.

§3. Đại từ chỉ định

Ce, celui-ci, celle-ci, ceux-ci trong tiếng Pháp được diễn đạt bằng từ *này;* còn từ *celui-là, celle-là, ceux-là* được diễn đạt bằng từ *ấy.*

Ví dụ: *Đất này.*
Người ấy.

Khi hai từ ngữ *celui-ci* và *celui-là* được đặt trong hai vị trí đối lập nhau, từ đầu tiên *celui-ci* được diễn đạt bằng từ *nọ* và từ thứ hai bằng từ *kia*, hoặc bằng cặp đôi khác là *này* và *khác.*

Ví dụ: *Đánh người nọ giết người kia.*
Thể này cách khác.

§4. Đại từ sở hữu

Trong tiếng An Nam, không có đại từ sở hữu, hay nói đúng hơn là không có tính từ sở hữu chuyên biệt như những từ kiểu *mon, ton, son, mien, tien, sien, notre, votre, leur* trong tiếng Pháp. Thay vào đó người ta dùng đại từ nhân xưng phản thân...

Ví dụ: *Nhà tôi.* (Nhà *thuộc về* tôi).
Nhà mày.
Nhà nó.
Nhà chúng tôi.
Nhà chúng bay.
Nhà chúng nó.
Sửa phạt con cái mình.

§5. Đại từ quan hệ

Theo một cách chuyên biệt, chính từ *thửa* có vai trò như những đại từ quan hệ *qui, que, dont, lequel* trong tiếng Pháp. Có điều từ này chỉ được dùng để dịch cổ thư, do đó nó được coi là từ đồng nghĩa của đại từ quan hệ *sở* trong tiếng Trung.

Còn thông thường thì mọi đại từ quan hệ được ngầm định.

Ví dụ: *Áo nó mặc rách cả.* (Ngầm hiểu: *Áo **mà** nó mặc rách cả*).

Có trường hợp người ta dịch từ *qui* của tiếng Pháp thành *kẻ* trong tiếng An Nam.

Ví dụ: *Có kẻ đáng thương, v.v.*
Il y en a qui sont dignes de pitié.

§6. Đại từ không xác định

Quiconque trong tiếng Pháp được dịch thành *kẻ* trong tiếng An Nam. *Kẻ nào, ai, ai ai, ai nấy, hễ ai;* còn các đại từ *on, quelqu'un* của tiếng Pháp được dịch thành *có kẻ, có người, người ta...* trong tiếng An Nam.

Ví dụ: *Kẻ nào lên lời được phúc vô cùng.*
Có kẻ nói rằng...

§7. Đại từ nghi vấn

Qui trong tiếng Pháp tương đương với *ai;* còn *quel* tương đương với *nào* đối với người và *gì* đối với sự vật.

Ví dụ: *Ai đó? Ai đấy?*
Nó gặp đứa nào? Nó gặp ai?
Nó làm gì? Người làm việc gì?

MỤC VI. ĐỘNG TỪ

§1. Động từ chủ động

Các động từ không biến đổi. Quả thật như vậy, tự thân chúng không có ngôi, không có số, không có thời hay thức. Để diễn đạt những sắc thái khác nhau khi cần thiết, người ta nhờ đến các thành tố được đặt ngay cạnh động từ.

Số và ngôi. - Số và ngôi của một động từ được thể hiện qua chính chủ ngữ hoặc được ngầm hiểu.

Ví dụ: *Tôi ăn.*
Chúng tôi uống.
Đi.

Thì. - Ba thì chính được diễn đạt bằng những tiểu từ đặc biệt:

Thì *hiện tại* bằng tiểu từ *đang* (nhưng thường bị lược bỏ).

Thì *quá khứ* bằng *đã* hoặc *rồi.*

Thì *tương lai* bằng *sẽ.*

Ví dụ: *Tôi đang hát.*
Tôi đã hát.
Tôi sẽ hát.

Thức. - Các thức được cấu thành nhờ những tiểu từ hay trạng từ dưới đây:

- *Thức trực quan ở thì hiện tại* (trực quan cách) được diễn đạt bằng từ *đang* (hiện tại, đang diễn ra).

Ví dụ: *Tôi đang học.*

- *Thức chưa hoàn thành* cũng được diễn đạt bằng từ *đang, bấy giờ* hay *thì* (*alors* trong tiếng Pháp), hay *bấy giờ... đang.*

Ví dụ: *Khi người đến, tôi đang ngủ. - Khi người đến, bấy giờ tôi ngủ.*

- *Thức hoàn thành có xác định* được diễn tả bằng *thì* (*alors* trong tiếng Pháp).

Ví dụ: *Vừa đến thì chết.*

Nhưng thường thì ngữ cảnh đã đủ để diễn tả thức này.

Ví dụ: *Hôm nọ tôi đến nhà ông.*

- *Thức hoàn thành không xác định* được diễn tả bằng *đã* hoặc *rồi.*

Ví dụ: *Tôi đã thấy.*
Người ăn rồi.

- *Quá khứ hoàn thành* được diễn tả bằng *đã* hoặc *đã... rồi*, hoặc *bấy giờ... đã, bấy giờ... rồi.*

Ví dụ: *Khi người đến, tôi đã ăn cơm rồi. - Khi người đến bấy giờ tôi đã ăn rồi.*

- *Tương lai đơn* được diễn tả bằng *sẽ.*

Ví dụ: *Ngày mai tôi sẽ đi thăm anh.*

- *Một hành động đã chấm dứt trước một hành động khác trong tương lai* được diễn tả bằng *đã* hoặc *rồi.*

Ví dụ: *Khi tôi đã làm xong việc này.*

- *Thức điều kiện thì hiện tại* được diễn đạt bằng liên từ *nếu.*

Ví dụ: *Nếu thầy lang không đến, tôi dễ chết mất.*

- *Thức điều kiện thì quá khứ* được diễn tả bằng *nếu... đã.*

Ví dụ: *Nếu người có giúp đỡ thì tôi đã làm xong rồi.*

- *Thức mệnh lệnh đơn* được diễn tả bằng *hãy* hoặc *đi.*

Ví dụ: *Hãy đi.*

Ăn đi.

Nhưng thường thì người ta bỏ mọi tiểu từ.

Ví dụ: *Ăn.*

Đi.

- *Thức mệnh lệnh cấm* được diễn đạt bằng *chớ* hoặc *đừng.*

Ví dụ: *Chớ ăn trộm, đừng ăn trộm.*

- *Thức mệnh lệnh thể hiện mong muốn* được diễn đạt bằng *chớ gì* (tương tự như *puissé-je, plaise à Dieu* của tiếng Pháp).

Ví dụ: *Chớ gì người được chết lành!*

- *Thức chủ quan ở các thì hiện tại, quá khứ tiếp diễn và quá khứ hoàn thành* được diễn đạt bằng các liên từ *để cho, cho được, cho, mà, v.v.* (tương tự như *afin que* trong tiếng Pháp).

Ví dụ: *Nín lặng đi, để cho tôi học.*

Nhưng thức chủ quan thường được nhận biết nhờ vào chính cấu trúc của câu mà không cần phải thêm bất cứ tiểu từ nào khác.

Ví dụ: *Tôi phải đi làm.*

Tôi ước ao nó được phần thưởng.

Bấy giờ người bắt tôi làm.

Chớ gì người chết rồi!

- *Dạng nguyên thể* được diễn đạt bằng động từ đứng một mình.

- *Phân từ hiện tại* được diễn đạt bằng động từ đứng một mình hoặc với tiểu từ *đang khi* đặt ở phía trước động từ đó.

- *Phân từ quá khứ* được diễn đạt bằng chính động từ đó.

§2. Động từ ở dạng bị động

1. Dạng bị động thường được diễn đạt bằng những từ *chịu, bị, phải* đặt trước động từ.

Ví dụ: *Phải phạt.*
Bị thương.
Chịu vả.

2. Hoặc bằng cách đổi dạng bị động thành dạng chủ động.

Ví dụ: thay vì nói *Tôi bị người này ghét quá,* người ta chuyển thành *Người này ghét tôi quá.*

3. Hoặc bằng cách đặt động từ sau từ *được.*

Ví dụ: *Tôi được chọn đi xem hội đấu xảo.*

§3. Các động từ *Être* (thì, là, mà, ở...) và *Avoir* (có...)
và những từ tương đương trong tiếng An Nam

Động từ *Être*:

1. ***Être*** dùng để liên kết thuộc ngữ với chủ thể, nhằm chỉ một đặc tính, tính chất hay phẩm chất của chủ thể, được dịch thành *là*, đôi khi thành *có* hoặc *được.*

Ví dụ: *Tôi là người hiền lành.*
Nó không được sạch.

2. ***Être*** với nghĩa chỉ sự tồn tại được dịch là *có* trong tiếng An Nam.

Ví dụ: *Đức Chúa lời hằng có.*

3. ***Être*** với nghĩa *sống ở, ở vị trí* được diễn đạt bằng *ở.*

Ví dụ: *Tôi ở nhà.*
Nó ở đâu?

Động từ *Avoir*:

1. ***Avoir*** được dịch là *có* hoặc *được* trong tiếng An Nam, nhưng với chút sắc thái nghĩa khác nhau: *có* diễn đạt sự sở hữu, còn *được* diễn đạt sự đạt được.

Ví dụ: *Tôi có ba mươi đồng. Tôi được ba mươi đồng.*
Tôi đã được hai cái bánh.

Chú ý. - Hai động từ *Être* và *Avoir* không được sử dụng như những

trợ động từ thuần túy; nhưng trong tiếng An Nam, cũng có thể gọi những từ sau là trợ động từ: *lại, ra, vào, lên, xuống...*

Ví dụ: *Chống **lại**.*
*Đi **ra**.*
*Trèo **lên**.*
*Bỏ **xuống**.*
*Bước **vào**.*

MỤC VII. GIỚI TỪ

Các giới từ chính trong tiếng An Nam theo thứ tự bảng chữ cái bao gồm:

Giới từ chỉ vị trí, địa điểm: *ở* hoặc *tại, trên, dưới, trong,* v.v.

Ví dụ: *Người ở nhà.*
Tại đâu? Ở đâu?
Trên lời dưới đất.
Cầm trong tay.
Ra ngoài đồng.
Viết cho anh em.
Đau nơi bụng.
Cứ lời nó nói.
Khỏi (hoặc *quá*) *mấy ngày.*
Sách này là của tôi.
Từng câu.
Từ Nam Định lên Hà Nội.
Từ Hà Nội xuống Nam Định.
Từ bên này sang bên kia.

Giới từ chỉ hướng chuyển động, hành động hoặc đi kèm một động từ nguyên thể thường không được thể hiện.

Ví dụ: *Lên Hà Nội.*
Đi bắn.
Khó hiểu

Giới từ chỉ nguyên nhân: *Vì, nhân vì.*

Giới từ chỉ sự thế chỗ: *Thay, thay vì, thế.*

Giới từ chỉ vị trí và một số giới từ khác:
Sau.
Chung quanh.

Trước.

Cùng, với.

Mặc, mặc ý, kệ (theo ý miệt thị).

Ở, ở nơi, ở trong.

Trái, ngược.

Ví dụ: *Trái phép.*

Chèo ngược.

Trong, vào.

Ví dụ: *Trong nhà.*

Bỏ vào hòm.

Giới từ diễn đạt sự sở hữu trong tiếng An Nam có xu hướng bị lược bỏ hoặc thể hiện bằng chữ *của.*

Ví dụ: *Dinh các quan* (ngầm định *của các quan*).

Sách Phê-rô. Sách của Phê-rô.

Nước sông.

Giới từ diễn tả chất liệu của một vật thường bị lược bỏ hoặc được diễn tả bằng từ *bằng.*

Ví dụ: *Nhà sắt. Nhà bằng sắt.*

Giới từ diễn tả khoảng cách, xuất xứ hay nguồn gốc được diễn đạt bằng *từ.*

Ví dụ: *Từ Hải Phòng lên Lào Cai.*

Giới từ nhấn mạnh tính chất vừa xảy ra: *từ, thoạt, vừa.*

Ví dụ: *Từ nay.*

Thoạt đến, vừa đến.

Giới từ chỉ phương tiện, cách thức, hướng đi, vị trí, khoảng thời gian thường bị lược trong tiếng An Nam hoặc được diễn tả theo nhiều cách khác nhau.

Ví dụ: *Đi thuyền.*

Ra ngoài phố.

Chết dọc đàng.

Tại đâu?

Trong ba tháng.

Các giới từ thiết lập mối quan hệ: *trong, giữa, cùng, vuối nhau, vuối, ở nơi.*

Ví dụ: ***Giữa** hai nhà này.*

*Chúng nó bàn **vuối nhau**.*

*Bạc ác **vuối** cha mẹ.*

Giới từ chỉ sự loại trừ, không tính đến: *trừ, đừng kể, không kể.*

Giới từ chỉ sự đối lập: *trái ý, dù, dù thế... mặc lòng, bất đắc dĩ.*

Ví dụ: *Trái ý cha mẹ.*

Dù thế mặc lòng.

Bất đắc dĩ.

Giới từ chỉ điều kiện: *Miễn là.*

Ví dụ: *Miễn là ông giúp đỡ.*

Giới từ chỉ nguyên nhân, cách thức, phương tiện được diễn tả bằng các từ *bởi, vì, bởi vì.*

Ví dụ: *Bởi phép gì mà được khỏe lại.*

Giới từ chỉ hướng đi qua, xuyên qua được diễn tả bằng *qua.*

Ví dụ: *Đi qua Hà Nội.*

Giới từ chỉ lý do hoặc đích hướng tới của một hành động được diễn tả bằng *vì, cho, cho được, lấy... làm...*

Ví dụ: *Cầu cho người.*

Vì thế tôi ốm.

Ăn cho được sống.

Lấy chiếu làm buồm.

Giới từ chỉ ý nghĩa liên quan tới, về phần được diễn tả bằng *còn về, về phần.*

Ví dụ: *Về phần tôi, tôi khỏe.*

Giới từ chỉ giới hạn: *vô, chẳng.*

Ví dụ: *Vô cùng, chẳng cùng.*

Giới từ chỉ sự tùy thuộc: *Tùy, mặc, cứ.*

Ví dụ: *Tùy tục.*

Tùy ý, mặc ý.

Cứ phép.

Giới từ với nghĩa *dưới* về mặt không gian: *dưới.*

Ví dụ: *Dưới cây.*

Giới từ với nghĩa *dưới* về mặt thời gian: *đời, dưới thời.*

Ví dụ: *Đời Gia Long.*

Giới từ chỉ vị trí về mặt không gian: *trên.*

Ví dụ: *Trên mái nhà.*

Giới từ *ngay.*

Ví dụ: *Ngay đó.*

MỤC VIII. PHÓ TỪ

§1. Phó từ chỉ thời gian

Bấy giờ; Ngày kia; Hôm nay; Tức thì, lập tức; Xưa, đời trước; Hôm kia; Chốc nữa, chẳng còn bao lâu; Mai, ngày mai; Hôm qua; Chẳng... bao giờ; Nay, bây giờ; Chưa; Hiện tại; Năng, hay; Muộn, chày; Sớm, kíp; Chày kịp; Luôn, mãi; Mau, chóng.

§2. Phó từ chỉ địa điểm

Nơi khác; Trong; Ngoài; Sau, đàng sau; Dưới, bên dưới; Trên, bên trên, trốc; Trước, đàng trước; Đây, đó; Xa; Đâu; Gần.

§3. Phó từ chỉ lượng

Đủ, thôi; Ít là; Bất quá; Nhiều, lắm; Hơn, nữa, càng; Còn; Ước chừng; Kém; Ít; Hết, cả; Lắm; Quá.

§4. Phó từ chỉ tính chất và cách thức

Cách bạo; Sẽ, sẽ sẽ; Cách trộm; Cho mạnh; Cách khiêm nhường; Thong thả, thủng thỉnh; Cho lịch sự; Cách khôn ngoan; Cách trọng thể; Cho vững.

§5. Phó từ chỉ trình tự (thời gian)

Sau, sau rồi; Trước; Trước hết; Sau hết, sau nữa; Một là; Rồi, đoạn; Hai là.

§6. Phó từ chỉ sự so sánh

Cũng vậy; Như, cũng như; Tốt hơn; Kém; Cũng thế; Xấu hơn; Hơn; Càng hay; Mặc kệ.

§7. Phó từ chỉ sự khẳng định, phủ định và nghi ngờ

Hẳn, ắt là, không, thật không, ừ, dạ, có, phải, vâng (*ừ* được người chủ nói, còn *dạ* được người hầu hạ nói), *chắc hẳn, thật, thật là.*

§8. Phó từ chỉ sự nghi vấn

Mấy? Bao nhiêu?
Làm sao? Thế nào?
Sao? Vì làm sao?
Bao giờ? Khi nào?

MỤC IX. LIÊN TỪ

Mà, cho, để mà, để cho, vậy, ấy thế, mà lại, cũng, dù mà, tuy rằng, vì, vì chưng, song le, cho nên, bởi vậy cho nên, kẻo, cũng như, vả lại, thoạt khi, ấy vậy, lại, còn, và, cùng, khi, song, nhưng mà, không, chẳng những, hay là, đang khi, miễn là, khi nào, còn về, về phần, dù mà, tuy, nếu, vi bằng, chẳng vậy, bằng không, hoặc... hoặc..., dù... dù..., nhất là, đang khi, đến nỗi.

MỤC X. THÁN TỪ

Ái chà! Ôi! Ái cha! Ôi cha ôi! Ớ! Bớ! Im! Phít! Ờ nhé! Nhé! Nhỉ! Nào! Giô ta!

MỤC XI. CÚ PHÁP

Cú pháp là nghệ thuật bố trí những thành tố khác nhau trong câu và trong lời nói.

Nghệ thuật ư? Từ này có vẻ to tát, nhất là khi ta đang xem xét một ngôn ngữ mà những từ loại như danh từ, động từ và tính từ đều không hề biến đổi hình thái, và dường như người ta chỉ việc nối cái nọ vào cái kia, chẳng cần phải bận tâm tới trật tự thứ bậc của chúng! Nhưng khi xem xét kỹ lưỡng hơn, ta nhanh chóng nhận ra rằng sự "bất trật tự" bề ngoài này lại thể hiện tính uyển chuyển tài tình. Quả vậy, chính nhờ vô số tiểu từ mà từ ngữ được ráp nối một cách nhịp nhàng với nhau, và mỗi một "mắt xích" đó lại chịu sự chi phối của những quy tắc có tính bao quát và uyển chuyển, quả là hết sức uyển chuyển, nhưng không phải vì thế mà không có quy tắc. Và bởi kiểu cú pháp này không chỉ đơn thuần là sắp đặt cái nọ sau cái kia, mà còn là sự phối kết hợp nhiều yếu tố cùng một lúc như âm điệu, nhịp điệu của những từ phức hay từ láy cũng như với những quy

luật hòa âm quyến rũ, khiến cho ngôn ngữ An Nam nhìn chung là thứ tiếng rất dễ nghe.

Như chúng tôi đã nói trong phần Lời tựa, ngôn ngữ này có tính trực tiếp, dẫu rằng nó chấp nhận nhiều lối đảo câu từ. Chủ ngữ, do vậy, đứng trước động từ, động từ đi trước thuộc ngữ và danh từ đứng trước từ chỉ phẩm chất, tính chất. Về bổ ngữ của một danh từ, một động từ, một tính từ..., chúng cũng được đặt sau từ mà chúng bổ trợ nghĩa. Và cú pháp tiếng An Nam gần như được tóm lược theo cách như vậy.

CHƯƠNG II

VĂN HỌC AN NAM

I. MẪU VĂN PHONG MỘC MẠC.

II. MẪU VĂN PHONG VĂN VẺ.

III. MẪU VĂN PHONG TRAU CHUỐT.

IV. NHỮNG MẨU THOẠI.

V. TỤC NGỮ VÀ CHÂM NGÔN.

VI. DANH MỤC CÁC TỪ GỐC HÁN.

MẪU VĂN PHONG MỘC MẠC

GIẢI CỨU CÁC BỔN ĐẠO BẢO NHAM (TẠI NGHỆ AN), 1885.

Cố Thông cũng liều mình phải mũi giáo hòn đạn cho được cứu chữa một nghìn sáu trăm bổn đạo về làng Bảo Nham áp núi đá.

Từ nửa tháng octobre[1], năm 1885, quân giặc đã kéo đến hai ba lần cho được phá làng ấy, song chưa phá được.

Ngày mười hai tháng novembre[2] có hai nghìn quân giặc mang nhiều súng lớn bé kéo đến Bảo Nham, có ý bổ vây cứ phép võ.

Trong làng ấy chỉ có độ hai trăm rưỡi người tráng kiện và chỉ có tám khẩu súng cùng giáo mác mà thôi.

Chẳng hay, tối ngày mười ba, đã mất mười người tử trận và hai mươi kẻ phải đấu nặng, mà thuốc súng thì hết.

Các bổn đạo thấy làm vậy, thì đêm hôm ấy trèo lên núi gần đó, mà trong núi ấy có nhiều hang sâu và cao khỏi mặt đất bảy tám ngũ.

Đến sáng sớm mai quân giặc vào lũy làng phá phách mọi sự, đoạn lấy tre đóng bờ giậu rào núi. Chúng nó chẳng dám vào các hang, vì cửa hẹp quá, thì chúng nó nhất định đốt cả núi.

Tức thì các kẻ ngoại miền ấy, cả đàn ông đàn bà con trẻ đem nhiều rạ đến chân núi mà đốt; song lửa và khói chẳng vào cái cửa hang như ý nó, cho nên nó lấy những sào dài cắm bó rạ đang cháy mà giơ lên áp cửa hang, mà nó cứ làm thế này đủ năm ngày tròn.

Các bổn đạo trong hang đã ra túng lắm, phải ngọn lửa phải khói mù, và lại nước uống gần hết. Hôm sau có hai cụ đã chạy làm một vuối bổn đạo thì chỉ phát mỗi một người bằng độ một thìa nước mà thôi.

Quân văn thân đã biết bên ta túng làm vậy, nên nó bảo cử lai hàng cho

1. Tháng Mười. (ND)
2. Tháng Mười một. (ND)

xong. Bên ta bàn lâu lắm, đoạn có tám người xuống cho được nói vuối giặc; tức thì giặc bắt trói hết và chém ngay.

Có nhiều kẻ khát quá, thì đứng cửa hang xin quân giặc thương cho một chút nước, song quân vô phúc ấy chỉ lả lời rằng: hãy xuống đây mà múc.

Ngày hôm sau Cố Thông lấy ba trăm quân có súng ống giáo mác, mà trẩy đi sớm để mà cứu chữa các bổn đạo Bảo Nham. Chính người kể truyện ấy rằng:

"Giờ thứ tám ban sáng ta đến quèn ở ngoài cánh đồng Bảo Nham. Có năm trăm quân phòng triệt. Quân ta chia ra làm hai đạo cứ đi vào mãi, dù mà có những thằng giặc nấp sau bụi dứa dại cách xa năm mươi ngũ giở lại mà bắn vào quân ta, song quân ta vừa đi vừa bắn lại. Khỏi một chốc chẳng thấy quân giặc chuyển, thì binh ta chạy xông vào, mà quân giặc phải lùi đến núi đá xa độ nửa giờ.

Bấy giờ chỉ thấy những khói bốc lên che phủ cả núi, và vô số lá cờ cắm khắp mọi nơi chung quanh. Tôi xem cách thế quân giặc cố tình canh giữ núi, thì đoán rằng còn nhiều người ở trong ấy chưa chết, cho nên tôi quyết đi chữa cho kịp. Tức thì tôi cắt một trăm quân hãn ngữ quân giặc đang muốn bọc ta, còn bao nhiêu thì tôi kéo đi thẳng đến núi. Nhưng mà trong quãng đất ấy chỉ có những thửa ruộng nhỏ có bờ cao bụi rậm; quân giặc nấp đằng sau mà bắn vào quân ta; khi thua hết bụi này thì lại nấp bụi khác, cứ mãi vậy bằng một khắc giờ đồng hồ. Lần này quân giặc ở cách bạo dạn hơn mọi khi; dù binh ta đến gần lắm, thì nó cũng chẳng sợ mấy; nó cứ thét đánh và đánh một trăm trống vang lừng cả núi. Nhưng mà binh ta đánh lả cho cứng cát, thì quân giặc phải chạy tan tác, rồi binh ta cứ lối giữa mà vào đến đồn nó.

Ngoài có tường đất cao độ năm thước, nên chẳng thấy ai, chỉ thấy vô số giáo mác đi đi lại lại. Tức thì tôi và ba học trò nhà tràng nhảy lên mặt tường mà bắn. Trước tiên xem ra quân giặc chẳng sợ mấy, song khi nó thấy bắn hai ba phát liền mà chẳng nạp lại, thì nó mới khiếp mà chạy hết và ngoi qua sông gần đó. Chẳng may ta chẳng kịp đuổi nó, vì quân giặc còn ở trong lũy trong lại bắn vào ta. Trong vòng năm phút quân ta lội qua hào, trèo lên lũy và đuổi các quân giặc chạy lối gần núi. Cũng có nhiều kẻ chui qua giậu rào, còn tôi thì cứ đi vào đến núi cho kịp.

Thương hại thay! Nơi làng ở trước rầy chỉ còn những đống do những đá cháy xông khói lên, chẳng còn cây cỏ nào. Trên núi còn nghe những tiếng kêu khóc; bấy giờ tôi muốn qua bờ giậu, song đá còn nóng như lửa, không thể đi được. Chốc ấy tôi dịch loa bảo các kẻ ở trên núi xuống. Cũng một trật ấy có cơn mưa to lắm tắt lửa đi, và mọi người xuống dần dần đang khi một toán quân ta đuổi quân giặc.

Thật chẳng có thể nói được khi ấy tôi cùng mọi người động lòng là thế nào! Vừa cười, vừa khóc, vừa kể lại sự khốn khó trước, vừa nói đến sự vui mừng sau."

II

MẪU VĂN PHONG VĂN VẺ

LÃO ĂN MÀY KIA KHOE MÌNH CÓ PHÚC TRỌNG HƠN MỌI NGƯỜI LÀ THẾ NÀO

Lão có phúc là dường nào! Nào ai trong thiên hạ này dám sánh bày vuối lão điều gì chăng? Vì chưng ở đời này có năm điều nhất, thì lão được cả.

Một là giàu có phú quý hơn mọi người mọi bậc.

Vậy kẻ làm ruộng đen lưng cháy cật vất vả cả ngày chí tối, song chẳng bao giờ đủ ăn vì lọn đời những khó nhọc.

Kẻ buôn bán đâm ngược chạy xuôi, trèo non lặn suối, lọn đời những liều mình chết, song không bao giờ thấy dư dật sốt.

Kẻ làm thầy dạy dỗ người ta phải hết hơi rát cổ thì mới có cơm ăn áo mặc.

Kẻ làm quan phải làm tôi vua giúp thiên hạ, đánh Đông dẹp Bắc, thì mới có của nuôi mình cùng vợ con.

Đấng làm vua chúa hằng lo lắng toan mưu đánh nước nọ cướp nước kia cho được nên phú quý. Còn phải tư tờ chạy ống tống cho các dân xây thành làm nhà đóng góp lương thuế, thì mới có nhà ở, cơm ăn áo mặc.

Song đây lão chẳng thiếu gì mà phải lo làm vậy. Vì có bao nhiêu của cải, kẻ buôn người bán lam, làm nghệ nọ nghiệp kia, ấy là của lão cả; bao nhiêu ruộng cũng là ruộng lão cả, có ý cho người ta làm rẽ, vì người ta nghèo đói mà đây lão dư dật bỏ ruộng không thì hư mầu đất. Cho nên lão chẳng phải ra tay làm nhà hay là phải cậy ai làm cho, nhưng mà hằng ngày ở những nhà gỗ nhà ngói; lại có khi ở nhà khác kiểu thiên hạ: trông lên mái thì thấy xanh như da lời rộng mông mênh lai láng.

Lại của ăn chẳng thiếu của ngon vật lạ, song chẳng phải nhờ ai đâu, một khi vào nhà nào cất tiếng lên quát rằng: "trình ông lạy bà", trong nhà tức thì nó vội vàng đem của ra hầu, mà của ấy thật là quý giá mĩ vị, ra như nó chỉ để dành cho được chực lão vào mà dâng cho lão mà thôi.

Mà lão mặc cũng chẳng phải nhờ ai may hay là phải mất tiền mua, song cũng ăn mặc trọng thể: trong thì áo ren dệt kiểu cành nho lá cúc; lại có kiểu khác, là trong một cái áo ren này nơi nào xỏ tay cũng được, lấy tay làm cổ lấy cổ làm

tay cũng tiện. Lại mũ lão đội thì liền vuối áo da trong và nện pha lông vào mà chẳng bao giờ rách hay là phải sửa lại sốt. Giày đi cũng vậy, chẳng bao giờ hư hay là mòn, cũng liền vuối áo da như mũ vậy.

Hai là lão nhàn hạ hơn mọi thứ người.

Vì chưng như đấng làm vua còn phải lo lắng đêm ngày kẻo mình mất nước, khi thì tất tưởi vì giặc rừng giặc bể tứ bề trộm cướp đầy kẻ gian phi khởi ngụy. Kẻ làm quan lo cho mình đẹp lòng vua, lo cho khỏi giáng được thăng. Kẻ buôn bán phải vất vả đi sớm về khuya, mất ăn ngủ, nghi nan sợ kẻo trộm cướp lấy mất trâu bò của cải.

Nói cho phải, ai ai cũng phải lo, kẻ điều nọ người điều kia, dĩ chí thằng ăn mày lo mất bị.

Song đây lão nhàn thân chẳng lo gì, vì của lão bao nhiêu thì thiên hạ đã giữ cho lão cả; cho nên lão chỉ ngao du khắp thiên hạ; khi đi tay vung quá trán, ngồi đầu gối quá tai; muốn của gì, muốn khi nào, thì được ngay.

Thứ ba, nào có ai sang trọng bằng lão ru?

Vậy như vua chúa quan quyền người ta kể là bậc sang trọng nhất, song có sánh vuối lão thì như không vậy. Vì vua, tuy rằng sang trọng trong nước mình, song chưa được lọn; mà khi sang nước khác hay là quan sang tỉnh biệt hạt thì cũng cọp lại, chẳng dám ho he, chẳng dám võng lọng tàn quạt gì sốt.

Song phần lão chẳng thế. Chính lão đã đi chơi hầu khắp cả và thiên hạ, mà đến đâu thì người ta trọng kính cùng thết đãi lão cách lịch sự phải phép. Vì chưng đến đâu chẳng những người lớn kẻ chữ nghĩa ông nọ bà kia thấy lão thì tránh, lại giữ nết na, tay bưng mũi, mím môi, ngậm miệng, ra như chẳng dám thở chẳng dám ho kẻo vô phép vuối lão. Mà lại trẻ con đang chơi ngoài đường, khi thấy lão đến thì vội vàng chạy về gọi mẹ rằng: ở mẹ, ông đã đến; tức thì mẹ vội vàng chạy ra sân ra vườn cất xống áo đồ vật đang phơi phong, kẻo để thì ra vô phép vuối lão. Mà khi lão đã vào ngõ ngăn, thì chẳng những người chạy ra chào cùng đem của ra hầu mà xin đưa chân ra khỏi ngõ mình, mà lại con chó là giống lục súc hèn hạ cũng tranh chạy trước chúa nhà ra chào khan chào vã cùng muốn sấn vào hôn chân lão; mà khi lão ra khỏi ngõ thì nó còn theo mà chào mời ở lại; có khi nó há miệng ra cắn lấy gậy kéo lại xin nài lão trở lại, song lão không chịu ở lại kẻo bận lòng người ta.

Thứ bốn, lão rất có quyền.

Ấy vậy ở đời này có quyền đến vua là cùng; song có sánh vuối đây thì chưa vào đâu. Vì chưng vua thì chỉ có quyền trong nước mình, song chưa được lọn. Mà khi đi đâu còn phải có người đưa tin báo bộ, ra như phải trình bồi; mà khi đi dọc đàng phải có tiền hô hậu hét gươm giáo trước sau để cho thiên hạ khiếp thì

mới tránh đàng cho mà đi. Lại khi sang nước khác còn phải quỵ lụy người ta như tôi tá vậy.

Song đây lão thật sướng quá, vì lão dù đến nước nào trong thiên hạ cũng có quyền. Đến đâu thì người ta tránh, đang ngồi thì người ta phải tìm đàng khác mà qua, không dám bước trước mặt lão. Lại lão đi một mình chẳng phải có tiền hô hậu hét, chẳng phải truyền tin báo bộ. Tối đâu cũng là nhà, ngủ đâu cũng là giường, đâu cũng có thảm hoa giường đồng[1]*. Vả lại dù đám xá nào thì cũng làm đầu phường, dù trong đám ấy có quan tư kẻ cả anh hùng hào kiệt, thì cũng chẳng dám ngồi vuối lão.*

Song một đôi khi, vì lòng thương người ta và nể bụt thần thì lão giúp bụt một hai việc, như quét trước sân chùa cửa miếu. Lại nhiều khi vào nghè nghỉ vuối bụt, song chẳng ai bắt bớ cách nào sốt; đừng kể có một lần kia người ta bắt là tại lần ấy lão mặc có một áo da trong mà thôi. Cũng còn một lần đi qua đàng lão có ý xuống thăm ruộng khoai xem đã có củ hay là chưa, cho nên thấy lạ thì rước lão vào điếm; mà có người hầu hạ lão liền, chẳng dám để lão một mình, và mời ngồi gần cái cột, đoạn lấy dây đỡ lấy cánh tay lão cho đến khi nhận thật lão thì liền tha đi, và mời cùng đưa đón đi khỏi chẳng dám trì hoãn lâu lai. Lại còn điều lạ, là các dân khi thấy lão đến cõi đất mình thì liền trống đánh mõ rao mà đưa lão sang địa hạt khác, mà dân nào cũng vậy cả.

Thứ năm, số phận lão thật là bằng yên thỏa thuê lắm, chẳng ai ví cho bằng; vì trong đời lão đã thấy nhiều và hằng ngày con mắt hằng xem thấy liên.

Như vua chúa quan quyền nhiều khi phải giặc giã vây thành chém vua giết chúa. Kẻ thứ dân khi thì tai vạ điều nọ khi thì khốn khó điều kia, như khi cha mẹ hay là con cái chết, khi cháy cửa cháy nhà, vân vân.

Song le phần lão thật là yên thân, cũng như truyện rằng: "cháy nhà hàng phố bằng chân như vại"; ai thế nào thì mặc.

Đây lão trong những lúc ấy, chỉ ngồi rung đùi, nằm thì vuốt bụng xoa vế mà thôi.

Lại chẳng có vua quan nào dám làm đí gì cho lão, dù giặc giã trộm cướp gian phi cũng chẳng dám dây vuối lão, đến nỗi dù áo lão tuy rằng tốt đẹp thể nào mặc lòng, nhưng mà có bỏ dọc đàng ba tháng thì cũng chẳng ai dám đá đến, mà lại ai ai thấy thì cũng bảo nhau rằng: mày chớ có mó vào, vì là áo của ông đây, chớ mó vào mà khốn...[2]

Ấy vậy suy cho cùng, ắt là có một mình lão có phúc mà thôi.

---

1. Từ "đồng" này có hai nghĩa: đồng kim loại hoặc cánh đồng.
2. Ở đây chúng tôi lược bỏ một đoạn ngắn vì thấy phóng đại thái quá và không được hay.

Ấy thế thật lão có phúc hơn mọi người. Của cải hằng có dư dật, chức quyền sang trọng hơn vua, đi đâu cũng lọt, đến đâu người ta cũng trọng. Nên khi thấy người ta kẻ trách lời, người than thân rủa mình, thì lão chẳng biết trách gì cùng rủa ai, chỉ kém điều ấy mà thôi.

III

MẪU VĂN PHONG TRAU CHUỐT

Chúng tôi trích những đoạn dưới đây từ một tiểu dẫn tuyệt hay được lồng vào một trong những cổ thư của Hội Thừa sai giáo phận Hà Nội. Trong đoạn này, chúng ta sẽ thấy Bậc Chân phước Xavier Cần - người dạy giáo lý Cơ đốc cũng của Hội Thừa sai đó, bị chém đầu vào năm 1837 - đối đáp với những vị xét xử mình bằng thứ ngôn ngữ mà, qua vẻ cương trực cũng như những tình cảm thanh cao của ông, ta thấy nó dường như gần với thể loại mà chúng tôi muốn tìm kiếm và giới thiệu.

CUỘC HỎI CUNG VỊ DẠY GIÁO LÝ CƠ ĐỐC XAVIER CẦN

Vậy khi ông Cần đến thì quan bảo rằng: "đạp lên chữ thập thì sẽ tha cho". Song ông Cần rằng: "tôi thà chết chẳng thà đạp sự tôi thờ". Quan lại nói rằng: "hãy nhắm mắt và nhảy lên một chút, rồi sẽ xưng tội vuối cụ". Ông Cần rằng: "tôi phạm nhắm mắt cũng xấu chẳng kém".

Khi người ta đưa tờ dụ của nhà vua kết ông tội chết nếu ông không chịu bỏ đạo, Cần kêu lên:

"Hãy điệu đi xử; tôi thà chết chẳng thà nghe lời dối trá phô ông".

Khi một trong những viên hội thẩm nhạo báng: "nó tưởng có vùng trời nào cho nó tới cơ đấy! thế thì hãy cho nó được chết", Bậc Chân phước Cần đáp:

"Các ông không tin có thiên đàng địa ngục, song ít nữa các ông lớn bé sẽ biết phải nghĩ về điều ấy là làm sao. Chớ nghĩ rằng: tôi phải tay lý hình giết là chết khốn nạn, mà các ông chết nơi giường êm ái là chết có phúc làm chi; vì chưng phải cứ những việc lành ai nấy làm, cùng tùy những việc ấy được thưởng hay là phải phạt mà đoán là chết có phúc hay là chết khốn nạn mà chớ".

Khi quan án tỏ ra ngạc nhiên trước sự kiên định của lão, lão liền đáp:

"Bẩm quan lớn, đã định cho hết mọi người phải chết một lần, kẻ chết bệnh, người phải đâm bởi gươm quân nghịch, lại có kẻ phải bỏ vạ xử oan, kẻ cách này người cách khác, chẳng ai khỏi sốt. Còn tôi thà chết lọn nghĩa cùng Đức Chúa Lời là đấng tôi trông sẽ lả công đời đời cho tôi, chẳng thà mất lòng người mà vâng lời vua chẳng cho tôi được đi gì, chỉ có một sự hoặc cho sống mấy năm hay qua này cùng ban lời giả trá khen tội tôi mà thôi".

Còn dưới đây là những lời lão viết từ trong ngục:

"Nó muốn nướng thịt tôi thì nướng; tôi biết chính Đức Chúa Lời đã đưa tôi đến chiến trận này, tôi cậy Người phù hộ, chẳng sợ quân lý hình hằm hè. Thật bây giờ là lúc phải xả sinh thủ nghĩa".

IV

NHỮNG MẨU THOẠI

- Anh có ngủ không?

- Sao?

- Vì chưng anh không ngủ, tôi xin vay anh một đồng bạc.

- Thế thì tôi ngủ.

*

Hai người nhà quê đã lên Hà Nội mà xem hội cầu, thì vào ăn cơm hàng quán.

Ở đây thấy ba ông Tây đang ăn thịt bò mà mỗi một miếng cứ chấm vào một ít cao gì vàng vàng (cao cải), để bên mép đĩa, thì nghĩ rằng ngon lắm chăng, cho nên nó xin nhà hàng bưng lấy hai đĩa cao ấy cho đầy.

Được như xin ngay tức thì. Song vừa nuốt một miếng, liền chảy nước mắt ròng ròng cùng hắt xơi mãi mãi; vì vậy nó hỏi nhau rằng:

- Anh khóc vì làm sao?

- Tôi khóc, vì tôi vừa nhớ đến, năm ngoái, đang lúc bấy giờ, tôi mất trẻ nhà.

- Còn phần anh khóc vì làm sao?

- Tôi thấy anh khóc, tôi khóc theo.

Mà cả hai cứ ăn, cứ khóc, cứ hắt xơi thế này mãi, thẹn chẳng dám nói ra sự mình cùng nhỡ làm vậy.

*

Đầy tớ. - Lạy thầy, gió bão to lắm, nhà lẫm xiêu một bên, phải chống bên nào?

Chủ nhà. - Giỏi chưa! xiêu bên nào chống bên ấy chứ!

Đầy tớ. - Dạ!

*

- Tôi có tài hay lắm, là hễ khi tôi bắt chước gà cục tác, tức thì những gà cục tác cả.

- Tài thật, song chả bằng tôi được. Vậy khi nào tôi bắt chước gà gáy, liền thấy mặt giời mọc lên bên Đông.

*

- Tí nhỏ?

- Dạ!

- Mày đã học quốc ngữ đủ ba năm giời rồi, nay thử xem có biết tính không. Vậy tính ba trăm quan tiền Tây được mấy đồng bạc, cứ giá mỗi một đồng ăn hai quan tiền Tây lẻ sáu xu.

- Tôi xin tính như sau này:

$$\begin{array}{r|l} 30000 & 230 \\ \cline{2-2} 700 & 130{,}43 \\ 1000 & \\ 800 & \end{array}$$

- Phải, thật như vậy, được một trăm ba mươi đồng bốn hào ba tiên.

- Lại tính thuế thặng năm nay là bao nhiêu tiền. Năm ngoái ta đã nộp 27 đồng bạc thuế, mà năm nay quan Tây bắn thặng mỗi một trăm nguyên lên năm nguyên nữa; vì vậy ta phải nộp thêm bao nhiêu?

- Dễ không; tôi xin tính ngay.

$$\begin{array}{r} 27 \\ 5 \\ \hline 1{,}35 \end{array}$$

Vậy phải nộp thêm một nguyên ba hào rưỡi.[1]

*

- Ấy cứ phép Tây mà tính thì thật hay. Nay tính xã kia trước mấy năm nay chỉ phải đóng 64 nguyên thuế, mà bây giờ phải nộp thêm 46 nguyên, cho nên xã ấy đã chịu tăng lên một trăm là bao nhiêu.

1. Ta biết rằng, để chia cho một trăm như phép tính này yêu cầu, chỉ cần đặt một dấu phẩy trước con số thứ hai ở bên trái.

- Chẳng khó gì; nhưng mà món ấy phải tính thể này:

$$\frac{46 \times 100}{64} = 71,88$$

Ấy vậy xã ấy đã phải tăng lên mỗi trăm là 71 nguyên, 8 hào, 8 tiên.

*

- Tí nhỏ, làm dấu câu rút.
- Nhân danh Cha và Con và Phiritô Sangtô. A men.

V

TỤC NGỮ VÀ CHÂM NGÔN

Nhất cử lưỡng đắc.
Một viên đá ném trúng hai đích.

-

Nhất cử lưỡng tiện.

-

Một công hai việc

-

Nhập giang tùy khúc - Nhập gia tòng tục.
Khi đi trên sông phải lựa theo từng khúc.
Khi vào một gia đình phải theo các thói tục của gia đình ấy.

-

Bó lớn quá thì chẳng chặt.
Quá nhiều thì không bó chặt được.

-

Chung nhau thì giàu. - Chia nhau thì khó.
Kết hợp lại thì giàu;
Chia rẽ thì sẽ nghèo.

-

Dưỡng tử bất giáo như dưỡng lư.
Nuôi một đứa trẻ mà không dạy dỗ cũng chẳng khác gì nuôi một con lừa.

-

Phú quý đa nhân hội. - Bần cùng thân thích ly.
Lúc giàu sang thì lắm người bầu bạn,
Khi nghèo khó thì chẳng ai muốn kết thân.

-

Thương con cho roi cho vọt. - Ghét con cho ngọt cho bùi.
Người nghiêm khắc với con là yêu con.
Người nuông chiều con là ghét con.

-

Nước đục béo cò.
Khi nước đục, cò sẽ béo.
Thừa nước đục thả câu.

-

Cận châu giả xích. - Cận mặc giả hắc.
Gần son thì đỏ; Gần mực thì đen.
(Những người đi với nhau thì giống nhau).

-

Gần mực thì đen. - Gần đèn thì sáng.
Cho tôi biết anh thân thiết với ai, tôi sẽ cho anh biết anh là người thế nào.

-

Gần chùa gọi Bụt là anh.
Thân thiết quá sẽ dẫn đến coi thường.

-

Nhất chứng phi chứng.
Một người làm chứng thì không có giá trị.

-

Nước chảy đá mòn.
Nước chảy sẽ làm mòn cả đá.

-

Đầu đi đuôi lọt.
Đầu đã qua được rồi thì đuôi cũng qua được.

-

Con khôn nở mặt cha mẹ.
Con cái thành công sẽ khiến cha mẹ tự hào.

-

Thi chư kỷ nhi bất nguyện, diệc vật thi ư nhân.
Điều gì mình không muốn người khác làm cho mình,
chớ đem điều ấy mà làm cho người.

-

Bĩ cực thái lai.
Sau cơn bão, trời sẽ đẹp.

-

Phúc vô song chí. - Họa bất đan hành.
Chuyện may mắn không đến cùng lúc.
Điều bất hạnh thường không đi một mình.

-

Quân tử nhất ngôn. - Khoái mã nhất chiên.
Người thông thái chỉ nghe một lần là hiểu.[1]
Con ngựa tốt nhảy được ngay lần đầu tiên.

-

1. Câu này tác giả hiểu sai ý nghĩa của câu gốc. (ND)

Chạy hùm phải hạm.
Tránh được chuyện không may này
thì lại gặp phải chuyện không may khác.

-

Chạy ông phù phải ông mã.

-

Tránh lờ mắc đó.

-

Vô vật bất linh.
Không có lễ vật thì không linh nghiệm.

-

Yến làm tổ mà không được ở.

-

Ong làm mật mà không được ăn.

-

Của gian của độc.
Của cải bất hợp pháp thì không mang lại lợi ích.

-

Hóa bội nhi nhập giả, diệc bội nhi xuất.
Của cải có được theo cách bất hợp pháp
cũng sẽ ra đi theo cách bất công.

-

Phất úy nhập úy.
Người nào không sợ tai vạ thì sẽ bị tai vạ rơi vào đầu.

-

Tọa tỉnh quan thiên.
Ngồi đáy giếng nhìn trời.

-

Trâu chậm uống nước đục.

-

Đau chóng đã chày.
Cơn đau ập đến như ngựa phi và rút đi như người thả bộ.

-

Cháu chín đời còn hơn người dưng.
Người có họ hàng, dù xa xôi đến thế nào, còn hơn người xa lạ.

-

Máu loãng còn hơn nước lã.

-

Của phù vân sớm hợp hôm tan.
Của cải không bền, sớm đến rồi lại sớm đi.

-

Hết nạc thì vạc đến xương.
Không có thứ tốt thì đành lòng dùng thứ không tốt.

-

Chẳng ai uốn câu vừa miệng cá.
Ta không thể làm hài lòng tất cả mọi người.

-

Mẹ gà con vịt.
Không hiểu nhau như chó với mèo.

-

Giòi trong xương giòi ra.
Ta luôn bị phản bội bởi những người thân thiết.

-

Tiên xử kỷ nhi hậu lai xử bỉ.
Bắt lỗi người phải xét lỗi mình.

-

Mèo phải nước nóng hãi cả nước lạnh.

-

Rau nào sâu ấy.
Cha nào con nấy.

-

Vạn sự khởi đầu nan.
Với bất kỳ việc gì, khởi đầu cũng là khó khăn nhất.

-

Quýt làm cam chịu.
Người này gây lỗi, người khác phải chịu hậu quả.

-

Miệng hùm gan sứa.
Lời nói thì oai phong, trong lòng thì hèn nhát.

-

Lệnh vua thua lệ làng.
Luật định cũng phải nhường bước
trước các phong tục đặc biệt của địa phương.

-

Việc người thì sáng, việc mình thì quáng.
Ta chỉ sáng suốt khi xét lỗi của người khác.

-

Thượng lương bất chính, hạ lương oai.
Nếu xà chính không thẳng,
các xà ngang nhất định sẽ bị oằn.

-

Vụng múa chê đất lệch.
Bản thân vụng về lại đổ lỗi cho bên ngoài.

-

Hổ tử lưu bì. - Nhân tử lưu danh.
Con hổ khi chết sẽ để lại tấm da;
Con người khi chết sẽ để lại danh tiếng.

-

Trung ngôn nghịch nhĩ.
Những lời nói chân thành thường khó nghe.

-

Thuốc đắng dã tật. - Lời thật mất lòng.
Thuốc đắng mới chữa khỏi bệnh.
Những lời nói thật thường làm người khác tổn thương.

-

Nhược dược bất miến huyễn. - Quyết tật bất sưu.
Thuốc không khiến người khó chịu thì không chữa được bệnh.

-

Người sống hơn đống vàng.
Mạng sống của con người còn quý giá hơn mọi kho báu.

-

Ngọc bất trác bất thành khí.
Một viên ngọc không được mài giũa
thì không dùng được vào việc gì.

-

Ăn quả nhớ kẻ giồng cây.
Khi ăn quả, phải nhớ đến người đã trồng cây.

-

Ái chi, năng vật lao hồ?
Yêu con mà không cho con làm việc nặng nhọc ư?

-

Nuôi cò thì cò mổ mắt.

-

Được cá quên nơm.

-

Khói đâu lửa đó.
Nơi nào có khói bốc lên, nơi đó có lửa cháy.
(Không có lửa làm sao có khói).

-

Tòng tiểu chí đại.
Từ việc tích dần những thứ nhỏ nhặt,
ta sẽ có được những thứ lớn lao.

-

Khẩu thị tâm phi.
Ngoài miệng nói một đằng, trong lòng lại nghĩ khác.

-

Hữu danh vô thật.
Có danh tiếng nhưng không có thực tế.

-

Rừng có mạch. - Vách có tai.
Bởi vì rừng có mạch nước
Nên vách cũng có tai.

-

Trung thần bất sự nhị quân.
Nhân viên tốt không phục vụ hai chủ.

-

Tích tiểu thành đa.
Nhiều con suối nhỏ sẽ tạo thành những dòng sông lớn.

-

Quả bất địch chúng.
Một người không thể đối phó được với nhiều người.

-

Cửu luyện thành cương.
Có công mài sắt có ngày nên kim.

-

Bối rối như bà sư đẻ.

-

Lo như cá trốc thớt.
Lo lắng như con cá nằm trên thớt.

-

Nghê kiến (hiện) vũ chỉ.
Cầu vồng xuất hiện là hết mưa.

-

Trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết.

-

Chủy thượng vô mao, bạn sự bất lao.

Trẻ người non dạ, không làm tốt được công việc.

-

Miêu khấp lão thử, giả từ bi.

Mèo khóc chuột, giả vờ từ bi.

-

Nói dối như mèo.

-

Y bất tam thế bất phục kỳ dược.

Không nên dùng thuốc của thầy thuốc chưa làm đến đời thứ ba.

-

Nhân vô ư thủy giám, đương ư dân giám.

Người ta không soi mình trong nước mà soi mình trong dân chúng.

-

Căng kỳ năng táng quyết công.

Khoe khoang sẽ làm mất đi công lao.

-

Chính tại dưỡng dân.

Cai trị giỏi là nuôi được dân.

-

Thận chung vu thủy.

Phải biết nghĩ tới hậu quả ngay từ khi khởi sự.

-

Thân thân vi đại.

Thân yêu người thân là đức lớn.

-

Tích thiện chi gia tất hữu dư khương.

Người nào làm nhiều việc tốt sẽ được hưởng phúc đức.

-

Bất căng tế hạnh chung lụy đại đức.

Nếu coi thường những hành động nhỏ, bạn sẽ đi đến kết cục là phá hủy những phẩm chất tốt đẹp nhất của bản thân.

-

Trừ ác vụ bản.

Để diệt trừ cái ác, phải bắt đầu từ gốc rễ.

-

Thường quyết đức bảo quyết vị.
Khi giữ được đức hạnh, bạn sẽ giữ được vị thế của mình.

-

Phú nhuận ốc - đức nhuận thân.
Của cải tô điểm cho ngôi nhà
Đức hạnh tô điểm cho con người.

-

Kiến nghĩa bất vi, vô dũng dã.
Nhìn thấy điều đúng đắn mà không làm cũng chính là hèn.

-

Kiến hiền tư tề yên.
Nhìn thấy một người tốt, hãy nghĩ làm sao cho mình giống người đó.

-

Kiến lợi tư nghĩa.
Nhìn thấy lợi lộc, hãy nghĩ đến công lý.

-

Bang phân băng ly tích.
Một vương quốc bị chia rẽ sẽ sụp đổ.

-

Tiểu bất nhẫn tắc loạn đại mưu.
Điều nhỏ không nhịn thì làm hỏng mưu lược lớn.

-

Nhân vô viễn lự, tất hữu cận ưu.
Người không biết lo xa sẽ sớm phải hối tiếc.

-

Theo gió phất cờ.
Hành động tùy theo hoàn cảnh.
(Xoay như chong chóng).

-

Trăm hay không bằng tay quen.
Kinh nghiệm tốt hơn mọi lý thuyết.

-

Lạt mềm buộc chặt.

-

Ăn vỏ dưa thấy vỏ dừa tránh.
Mèo bị bỏng sợ cả nước lạnh.

-

Châu chấu đá voi.

VI

DANH MỤC CÁC TỪ GỐC HÁN

Lưỡng nghi. Nguyên lý *âm dương* về trạng thái đầy và khuyết (nghĩa đầu là trời và đất).

*

Tam sinh. Ba vật hiến sinh gồm: *ngưu, dương, tru,* nghĩa là bò, dê, lợn.

Tam bảo. Ba "ngôi báu", hay ba thứ rất quan trọng của đạo Phật gồm: *Phật, pháp, tăng,* có nghĩa là Phật, đạo của ngài và tăng ni.

Tam tài. Ba nhân tố chính là *thiên, địa, nhân* hay trời, đất và con người.

Tam quang. Ba nguồn sáng/vật sáng lớn: *nhật, nguyệt, tinh* hay mặt trời, mặt trăng và sao.

Tam cương. Ba mối quan hệ xã hội: *quân thần, phụ tử, phu phụ*: giữa vua và tôi, giữa cha và con, giữa chồng và vợ.

Tam giáo. Ba tôn giáo là *Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo.*

*

Tứ dân. Bốn hạng dân: *sĩ, nông, công, thương.*

Tứ thì hay *tứ quý.* Bốn mùa là: *xuân, hạ, thu, đông.*

Tứ bảo. Bốn thứ quý gồm: *nghiên, mặc* (*mực*), *chỉ* (*giấy*), *bút.*

Tứ thư. Bốn cuốn sách kinh điển của Nho học gồm: *Đại học, Trung dong* (*trung dung*), *Luận ngữ, Mạnh Tử.*

Tứ phương. Bốn phương.

Tứ chí. Bốn hướng: *Đông, Tây, Nam, Bắc.*

*

Ngũ tinh. Năm hành tinh: *sao Thổ, sao Mộc, sao Hỏa, sao Kim, sao Thủy.*

Ngũ cốc. Năm cây lương thực là *ma, thử, tắc, mạch, đậu* tức vừng, hai loại cỏ kê, lúa mì và đậu.

Ngũ hành. Năm yếu tố là *thủy, hỏa, mộc, kim, thổ,* tức nước, lửa, gỗ, kim loại và đất.

Ngũ kim. Năm kim loại là *kim, ngân, đồng, thiếc, tích,* tức vàng, bạc, đồng, chì và sắt.

Ngũ sắc. Năm màu là: *thanh, hoàng, xích, bạch, hắc,* tức: xanh, vàng, đỏ, trắng và đen.

Ngũ vị. Năm vị là: *toan, hàm, cam, khổ, tân,* tức: vị chua, vị mặn, vị ngọt, vị đắng, vị cay.

Ngũ luân. Năm mối quan hệ là: *quân thần, phụ tử, phu phụ, huynh đệ, bằng hữu,* tức: quan hệ vua tôi, quan hệ cha con, quan hệ chồng vợ, quan hệ anh em, quan hệ bè bạn.

Ngũ thường. Năm đức tính là: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.*

Ngũ quan. Năm giác quan gồm: *nhĩ, mục, khẩu, tị, tâm*, tức: tai, mắt, miệng, mũi, tim.

Ngũ kinh. Năm cuốn sách kinh điển của văn học Trung Hoa làm nền tảng cho Nho giáo gồm: *Thi kinh, Thư kinh, Dịch kinh, Lễ kinh, Kinh Xuân Thu.*

Ngũ âm. Năm âm: *cung, thương, giốc, chủy, vũ*, tức fa, sol, la, đô, rê.

*

Lục bộ. Sáu bộ.

Lục hợp. Sáu phương: *Đông, Tây, Nam, Bắc, thượng, hạ.*

Lục súc. Sáu con vật nuôi: *mã, ngưu, dương, trư, cẩu, kê* hay: ngựa, bò, dê, lợn, chó và gà.

Lục sinh. Sáu vật hiến sinh.

Lục nghệ. Sáu môn nghệ thuật tự do: *lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số*, tức: lễ nghi, âm nhạc, bắn cung, cưỡi ngựa, văn chương và tính toán.

*

Thất tình. Bảy sắc thái xúc cảm: *hỉ, nộ, ai, ái, cụ, ố, dục*, hay: vui, giận, buồn, yêu, sợ, ghét, muốn.

Thất khiếu. Bảy lỗ trên cơ thể.

*

Bát quái. Tám quẻ tượng hình: *càn, khôn, đoái, ly, chấn, cấn, khảm, tốn.*

Bát âm. Âm thanh của tám chất liệu được dùng để chế tác nhạc cụ: *cách, thạch, kim, thổ, ti, mộc, trúc, bào*, tức: da, đá, kim loại, đất, tơ, gỗ, tre, quả bầu.

Bát biểu. Tám nhạc cụ tượng trưng.

*

Cửu phẩm. Chín bậc phẩm quan lại.

Cửu tộc. Chín mức thứ bậc trong quan hệ họ hàng: *kỷ, phụ, tổ, tằng tổ, cao tổ, tử, tôn, tằng tôn, huyền tôn*, tức: chính mình, cha, ông, cụ, kỵ, con trai, cháu trai, chắt trai, chít trai.

Cửu tuyền. Chín suối (chỉ âm phủ) theo tín ngưỡng Trung Hoa.

Cửu khiếu. Chín lỗ trên cơ thể (trong đó có hai lỗ phàm tục nhất và mũi được tính là hai lỗ).

Cửu châu. Chín tỉnh được phân chia dưới thời đế chế Trung Hoa.

*

Thập nghĩa. Mười nghĩa vụ: *quân kính, thần trung, phụ từ, phu tòng, tử hiếu, huynh hữu, đệ cung, bằng tín, trưởng ái, ấu thuần*, tức: làm vua phải biết hiền, làm tôi phải biết trung, làm cha phải biết bao dung độ lượng, làm vợ phải biết vâng phục, làm con trai phải biết hiếu, làm anh phải biết hiền lương, làm em phải biết thương kính, làm bạn phải biết chân thành, là kẻ trên phải biết rộng lượng, là kẻ dưới phải biết phục tùng.

CHƯƠNG III

NỀN GIÁO DỤC AN NAM VÀ VĂN HỌC TRUNG HOA

PHẦN I - NỀN GIÁO DỤC AN NAM. - Tầm quan trọng của việc dạy học và phổ biến kiến thức. - Phẩm chất trí tuệ của người An Nam. - Người thầy. - Phương pháp giảng dạy.

PHẦN II - VĂN HỌC TRUNG HOA.

§1. Sách văn học. - I. *Tam tự kinh.* - II. *Thiên tự văn.* - III. *Tứ thư: Đại học, Trung dung, Luận ngữ* và *Mạnh Tử.* - IV. *Ngũ kinh: Thi kinh, Thu kinh, Dịch kinh, Lễ kinh* và *Kinh Xuân Thu.* - V. *Tam truyện.* - VI. *Sách sử.* - VII. *Luật.*

§2. Sáng tác văn học. - I. Sáng tác văn xuôi: Lối văn khoa trương và lối văn nghị luận. - II. Sáng tác thơ: 1. Thơ ca nói riêng; cách luật, vần, nhịp và ngắt; các mẫu thơ; 2. Thể loại phú; 3. Thể loại câu đối. - Kết luận.

PHẦN I

NỀN GIÁO DỤC AN NAM

Người An Nam rất trọng việc học hành. Việc người biết chữ được kính trọng và có vai trò nổi trội trong đời sống xã hội và chính trị của xứ sở này đã đủ chứng tỏ điều đó. Quả vậy, người ta thường đánh đồng giới văn nhân với giới chức nắm quyền, bởi vì tầng lớp quan lại xuất thân từ đó mà ra; và do đó, bộ phận những người có học, được gọi là giới *văn thân*, cấu thành nên lực lượng cốt yếu của triều đình, có nghĩa họ gần như chính là triều đình vậy. Chẳng thế mà nếu bạn hỏi một kẻ chinh phục ngoại bang, dù đó là một quân nhân, một giáo sĩ hay một kiều dân, rằng ai là địch thủ dai dẳng và mạnh mẽ nhất của anh ta, thì anh ta sẽ trả lời ngay rằng đó là kẻ sĩ. Và thực tế giờ này vẫn vậy, địch thủ này chưa hề buông vũ khí.

Vả chăng, việc truyền dạy kiến thức chẳng phải là bằng chứng rõ ràng nhất về sức mạnh lớn lao của kẻ sĩ cũng như về sự trọng vọng mà xã hội dành cho anh ta đó hay sao? Việc truyền dạy kiến thức này hoàn toàn tự do, và chúng ta phải thừa nhận rằng nó phổ biến khắp nơi, từ thành thị cho tới làng mạc thôn quê, trong nhà người nghèo cũng như người giàu.

Bạn hãy nhìn người nông dân đang vất vả mở luống cày kia đi. Đó cũng thường là một người được học hành kha khá, đủ để thảo một tờ đơn với lời lẽ khéo léo, một tờ khế ước, một văn tự cho thuê hay bất cứ văn tự dân sự nào khác theo đúng khuôn mẫu. Thậm chí đôi khi đó còn là một văn sĩ tài hoa, những lúc rảnh việc còn giỏi gieo vần thơ hơn là làm ruộng. Bởi vì - không được quên điều này - chúng ta có hai hạng kẻ sĩ khác nhau: kẻ sĩ móng tay ngắn và kẻ sĩ móng tay dài. Hạng thứ nhất vẫn cày ruộng, còn hạng thứ hai để móng tay dài chính là để chứng tỏ với người đời rằng anh ta không cày ruộng.

Nhưng liệu có đúng không khi cho rằng người An Nam có bản chất chuộng chữ nghĩa? Không. Người An Nam trước hết là những người có đầu óc thực tiễn. Họ nhận ra rằng cấp bậc văn chương sẽ dẫn họ thẳng tới những cấp bậc trong xã hội; và để có vị thế xã hội, họ phải làm kẻ sĩ. Họ nhận ra rằng xứ sở có vô số quan tòa này thực ra lại hoàn toàn thiếu thầy

cãi và thư lại, và vì thế họ phải tự xoay xở để bảo vệ và quản lý quyền lợi của chính mình; họ liền học hành, để trở thành thầy cãi cho chính bản thân, tự soạn thảo các văn tự cho chính mình. Cuối cùng, họ nhận ra rằng học vấn là một sức mạnh; và họ học hành để mạnh mẽ hơn trong cuộc chiến sống còn: mạnh mẽ để chống lại đông đảo những kẻ áp bức xung quanh, và than ôi, cũng còn để chính họ biết cách áp bức những kẻ yếu hơn.

Rốt cuộc, việc học hành của người An Nam được nảy nở dễ dàng bởi họ vốn không thiếu năng lực trí tuệ và sự nhiệt thành, hẳn không có ai phản bác điều này. Đầu óc của họ nhạy bén, khả năng tưởng tượng sống động và năng lực ghi nhớ cũng rất tốt.

Phải thừa nhận điều này: người An Nam hiếm khi bứt phá khỏi tài năng bẩm sinh và kinh nghiệm. Họ thiếu một lý tưởng cao cả, thiếu óc sáng tạo và tư duy trừu tượng, hay chí ít là họ có nhưng ở mức thấp. Tuy nhiên, ngay cả ở đây, chẳng phải tình trạng thấp kém này không chỉ do khả năng nhận thức, mà còn do chính cái ngôn ngữ nghèo nàn và những định kiến của nền giáo dục? - Còn tư duy trừu tượng ư? Nhưng ngôn ngữ của họ, mặc dù hết sức phong phú để diễn tả những điều nhạy cảm và cụ thể, thì lại gần như không có từ ngữ nào để lột tả những ý niệm đơn giản và trừu tượng: chưa kể bản chất của ngôn ngữ này còn khiến việc vay mượn từ ngôn ngữ nước ngoài trở nên rất khó khăn. - Về lý tưởng ư? Mời bạn quan sát một người An Nam đã đạt đến trạng thái mãn nguyện! Hãy xem họ thỏa mãn đến thế nào khi đưa toàn bộ chiều dài các móng tay nhẹ lướt xoa bụng mình! Than ôi! Lý tưởng của họ thường chỉ dừng lại ở đó thôi! - Thế còn các phát minh? Tiến bộ? Những điều mới mẻ? Thời trang? Nhưng nền giáo dục An Nam lại muốn mọi người nhất nhất như nhau, ở bất cứ đâu, vào bất cứ lúc nào và trong mọi vấn đề. Một lối ứng xử duy nhất, một lối mòn duy nhất điều chỉnh bước chân của mọi thế hệ quá khứ, hiện tại và tương lai. Khổng Tử đã nói: "Người trong ba năm liền không đi chệch con đường của cha mình thì sẽ xứng được coi là một người con có hiếu."[1] "Giữ tròn đạo hiếu, ông nói tiếp trong cuốn *Trung dung*, là phải giữ gìn nếp nhà, giữ gìn phép tắc của gia đình, tôn trọng những gì tổ tiên từng coi trọng, yêu quý những gì tổ tiên từng nâng niu, tóm lại là phụng sự tổ tiên đã qua đời như thể họ vẫn còn sống vậy."[2] Chính những suy nghĩ này, theo đó mọi sự

1. *Tam niên vô cải ư phụ chi đạo, khả vị hiếu hĩ* (*Luận ngữ*).

2. *Tiễn kỳ vị, hành kỳ lễ, tấu kỳ nhạc, kính kỳ sở tôn, ái kỳ sở thân, sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn, hiếu chi chí dã* (*Trung dung*).

cách tân thay đổi đều xấu, đã khiến cho xứ Viễn Đông vẫn bất di bất dịch trong khi phần còn lại của thế giới đã tiến được những bước rất dài.

Nhưng, vì lẽ đang nói tới các phẩm chất trí tuệ, ta không nên quên đặc tính cốt lõi chi phối người An Nam: đó là óc mưu mẹo. Đặc tính này ở người An Nam chẳng khác nào một khiếu bẩm sinh, được mài giũa bởi kinh nghiệm thực tế lâu dài. Nó thấm đẫm toàn bộ con người họ, thúc đẩy mọi tình cảm và điều khiển mọi hành vi. Nó trở thành cuộc sống của họ; bởi người An Nam sống bằng mưu mẹo chẳng khác nào những người nơi khác sống bằng tự do. Thường xuyên bị tước mất tự do, họ không ngừng tự bù đắp cho mình bằng mưu mẹo, đến nỗi đối với họ, mưu mẹo đã thay thế cho tự do.

Trong đa số trường hợp, bạn sẽ không tài nào lần ra được sự thật dù có cố gắng đến đâu! Bạn cũng đừng mong thuyết phục được kẻ mưu mẹo và giành được một lời thú nhận chân thành từ họ! Lòng vòng hết chuyện nọ sang chuyện kia, và khi chúng ta còn chưa biết họ đang kể chuyện gì thì họ đã quay đầu và chạy, trượt, bò, đánh võng, và luôn tránh né. Tóm lại, một người An Nam có thể sẽ nói với bạn như cái cách của cây sậy trong truyện ngụ ngôn:

Tôi uốn cong nhưng không gãy.

Bạn hãy nhìn vào con mắt liếc xéo của anh ta nữa mà xem. Quả là anh ta chẳng khác gì hình ảnh khúc xạ của tâm hồn mình. Chẳng phải là đúng lúc đó bạn nhận thấy ánh nhìn của anh ta có vẻ rất cương quyết và chắc chắn tới mức dường như chẳng có gì khiến nó bối rối được đó sao? Những gì bạn nhìn thấy được chẳng qua chỉ là sự phản chiếu của một mưu mẹo được ngụy trang tài tình tới độ khiến anh ta trông có vẻ thật ngây thơ và hồn nhiên.

Chúng tôi thậm chí xin bổ sung thêm rằng một số người An Nam nói dối thản nhiên tới mức có lúc họ đỏ bừng mặt vì nhỡ mồm nói ra sự thật. Thực vậy, đó là khi họ không còn được tự nhiên như mọi khi. Họ đã diễn quá đà. Nhưng cái bản tính tự nhiên đột nhiên quay trở lại khiến họ nhận ra mình đã nói dối ngay cả khi họ vẫn phải gắng thể hiện rằng điều họ nói là thật.

Và hãy nghe chính người An Nam tự phác họa mình một cách trung thực trong những câu thành ngữ và tục ngữ! "*Nói dối như mèo*", "*Miệng khấp lão thử, giả từ bi*"!

Giờ thì hãy tiếp tục nghiên cứu của chúng ta, và sau khi đã nói về sự trọng vọng mà xã hội dành cho việc dạy dỗ ở xứ sở này, về sự phổ biến rộng rãi của việc dạy học và về những năng lực trí tuệ của dân tộc An Nam, hãy nói đôi điều về đội ngũ giảng dạy và các phương pháp dạy học.

Ở xứ An Nam, giáo dục được phân thành hai khu vực: giáo dục tư và giáo dục công.

Giáo dục tư thục được thực hiện trong phạm vi làng, do một hay nhiều người thầy - được gọi là *thầy đồ* - đảm nhiệm, những người này sống thanh đạm bằng những món tiền nhỏ do học trò đóng góp hằng tháng. Việc trả công để duy trì việc dạy học của các thầy đồ dễ dàng tới mức những gia đình có phần dư dả một chút cũng mướn một thầy dạy học riêng tại nhà. *Thầy đồ* không nhất thiết phải có bằng giáo viên, ai muốn dạy học cũng được miễn là có chút kiến thức nhất định. Nhưng không vì thế mà học trò không dành cho thầy giáo sự kính trọng sâu sắc, thậm chí tôn kính, và lòng biết ơn vô bờ bến. Trong suốt cuộc đời, vào mỗi dịp đầu năm, họ không bao giờ quên tới chúc tụng tặng quà người thầy, và khi thầy qua đời, họ quyên góp tiền bạc để sắm cho ông một chiếc áo quan chỉn chu và đưa tiễn ông tới nơi an nghỉ cuối cùng, và khóc thầy như khóc một người cha. Học trò gọi nhau là *đồng môn*, và chỉ riêng danh xưng ấy đã khiến mỗi người trong số họ cảm thấy mình có nghĩa vụ làm tròn những bổn phận cuối cùng đối với người thầy chung.

Giáo dục công được thiết lập tới từng *huyện*, thông qua một *huấn đạo* hay *quan huấn*, ở cấp *phủ* có một *giáo thụ* hay *quan giáo*, ở cấp *đạo* có một *điển học*, ở cấp tỉnh có một *đốc học* hay *quan đốc*, người đồng thời là quan quản lý giáo dục chung của cả tỉnh.

Ngoài ra, tại kinh đô có một trường quốc học được gọi là *Quốc tử giám*, nơi các *giám sinh*, mà đa số là con trai của các quan đại thần, học hành để chuẩn bị cho những kỳ thi văn chương và những kỳ thi tuyển vào các chức vụ trong bộ máy công quyền. Hiệu trưởng của trường này được gọi là *tư nghiệp* và có phẩm bậc là quan văn tứ phẩm.

Cuối cùng, cao hơn tất cả những thiết chế giáo dục này, cơ quan đầu não cao nhất, là *Hàn lâm*, nghĩa là rừng văn nhân, hay *Tập hiền*, nghĩa là nơi tụ hội của người hiền, nơi hội tụ đông đảo những người có phẩm tước cao.

Vì vậy, ta có thể nói rằng, ở một góc độ nào đó, các trường tư thục đại diện cho giáo dục tiểu học, các trường công ở cấp tỉnh đại diện cho giáo dục trung học, còn *Quốc tử giám* chính là thiết chế giáo dục đại học.

Nhưng cách phân biệt này không hoàn toàn chính xác, bởi vì các trường tư cũng đảm đương cả việc dạy cấp trung học, và ngoài ra, *Quốc tử giám* không truyền dạy thứ gì thực sự ở mức đại học.

Do vậy, giáo dục tư và giáo dục công chỉ khác nhau ở góc độ người dạy học, còn phương pháp dạy và môn học ở đâu cũng gần như nhau.

Vậy có cần nói một chút về phương pháp dạy học này không? Nó chẳng khác gì so với phương pháp mà ta thấy được áp dụng tại hầu hết các dân tộc châu Á và châu Phi. Học trò ngồi thành nhóm trước mặt thầy, và như thế, cả hai bên đều cố gắng hét to hết cỡ, có thể nói như vậy. Mỗi học sinh sẽ gào to từng chữ trong bài học, trong khi người thầy gào to bài giảng. Ai muốn nghe thì nghe, ai hiểu được bao nhiêu thì hiểu. Rồi thầy giáo tiếp cận từng học trò và chữa bài giữa tiếng ồn ào đó, quất vài roi nếu học trò đó mắc lỗi thư pháp hoặc giải nghĩa. Tóm lại, việc dạy học chủ yếu là kèm cặp cá nhân.

Bây giờ, chúng ta hãy đề cập đến chất liệu giảng dạy, có nghĩa là văn học Trung Hoa: đây là vấn đề quan trọng nhất.

PHẦN II

VĂN CHƯƠNG TRUNG HOA

Phạm vi học tập của người văn sĩ An Nam giới hạn trong những bài học về văn chương và lịch sử, được bổ sung thêm vài bài học về luật, địa lý, số học, hình học và thiên văn học. Nhưng văn chương lấn át tất cả các nội dung khác.

Bởi vậy, chúng ta sẽ đề cập lần lượt, trước hết là về các tác phẩm được giảng dạy, và chủ yếu là sách văn học, rồi sau đó là về việc sáng tác văn chương.

§1. Sách văn học

Học văn chương luôn kèm theo việc học đạo đức luân lý, nhưng rất hời hợt, chủ yếu quay quanh những cuốn sách như *Tam tự kinh*, *Thiên tự văn*, *Tứ thư*, *Ngũ kinh* và *Tam truyện*, chúng tôi sẽ có một phần chú giải ngắn về mỗi cuốn này.

I. *TAM TỰ KINH*. Sách ba chữ. - Cuốn này được Vương Bá Hậu sáng tác dưới đời Tống (420-479). Đúng như tên của nó, cuốn sách được trình bày dưới dạng thơ ba chữ một câu: cấu trúc này nhằm giúp cho việc ghi nhớ được dễ dàng.

Đây là một cuốn rất hay dành cho trẻ em bắt đầu học văn chương; cuốn sách bao gồm những khái niệm, những lời khuyên hữu ích và rất dễ hiểu dưới dạng những câu châm ngôn. Chính vì thế, ta thấy những em bé mới ba tuổi đã bập bẹ được những âm tiết đầu tiên: "*Nhân chi sơ, tính bản thiện; tính tương cận, tập tương viễn*... Khi mới sinh ra, bản chất con người là tốt; bản chất con người là giống nhau, nhưng thói tục khiến họ khác nhau"...[1]

1. Như vậy, J. -J. Rousseau, khi nói: "Con người sinh ra đã có tính thiện, chính xã hội khiến họ xấu đi" cũng không sáng tác ra điều gì mới mẻ.

Chúng ta nên biết thêm rằng câu nói này đã bị Giáo hội lên án.

II. *THIÊN TỰ VĂN*. Sách nghìn chữ. - Đây là một tác phẩm khó đọc và đáng chú ý chủ yếu là do nó được hoàn thiện trong một hoàn cảnh đặc biệt, chứ không hẳn là vì giá trị văn chương của nó.

Một văn sĩ nổi tiếng có tên là Chu Hưng Tự hay Tư Toản phải ngồi tù vì một tội trọng. Hoàng đế Vũ Đế của nhà Lương (502-550) hứa sẽ tha tội cho ông nếu ông sắp được một ngàn chữ do chính hoàng đế chọn thành những vần thơ, mà không lặp lại một từ nào. Tư Toản nhanh chóng vượt qua thách thức của nhà vua, bởi vì, thật đáng thán phục! ông hoàn thành công việc chỉ trong một đêm. Tuy nhiên, vì dốc hết nỗ lực nên tóc ông đã bạc trắng.

Ta dễ dàng hình dung được rằng, vì được viết ra trong hoàn cảnh như vậy, cho nên tác phẩm nổi danh chủ yếu bởi lối sắp đặt từ ngữ xác đáng chứ không bởi sự phong phú của ý tưởng hay sự trong sáng của lối hành văn; và quả thực, đó chính là đặc trưng của tác phẩm.

III. *TỨ THƯ* hay *TỨ TRUYỆN*. Bốn tác phẩm kinh điển: *Đại học, Trung dung, Luận ngữ* và *Mạnh Tử*.

1. Đại học. **Sự học rộng.** - Đại học hướng tới việc tu dưỡng bản thân và đồng loại. Điều này được tóm tắt trong những từ ngữ sau, cũng là những từ mở đầu cuốn sách: "*Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại tân dân, tại chỉ ư chí thiện*: mục đích của sự học rộng cốt làm sáng cái Đức sáng của mình, cốt đổi mới dân chúng, đạt tới chỗ chí thiện."

Sau đó, tác giả trình bày, bằng bảy điểm tuần tự, cấu trúc kỳ lạ của hệ thống cải cách này. Cụ thể là con người phải: 1. *cách vật*, tức là đào sâu kiến thức; 2. *trí tri*: mở mang trí tuệ; 3. *thành ý*: thực tâm mong muốn; 4. *chính tâm* và *tu thân*: sửa mình; 5. *tề kỳ gia*: quản lý gia đình; 6. *trị quốc*: trị vì vương quốc; 7. *bình thiên hạ*: làm cho an dân, thiên hạ yên ổn.

Cuốn sách này được Tăng Tử sáng tác, hay đúng hơn là sắp xếp trình bày lại. Tăng Tử là một trong nhiều học trò của Khổng Tử; và xét cho cùng thì ông chỉ viết lại những tư tưởng và lời giảng của thầy ông.

Một số trích dẫn

- Giàu có làm đẹp nhà cửa, đức độ làm đẹp tấm thân. *Phú nhuận ốc, đức nhuận thân.*
- Người ta không ai biết được cái xấu của con mình, không ai biết được lúa má trong đám ruộng nhà mình là tốt tươi. *Nhân mạc tri kỳ tử chi ác, mạc tri kỳ miêu chi thạc.*
- Đức là cái gốc, của là cái ngọn. *Đức giả bản dã, tài giả mạt dã.*

- Của vào trái lẽ thì cũng ra một cách trái lẽ. *Hóa bội nhi nhập, diệc bội nhi xuất.*

2. *Trung dung.* - Tác giả của cuốn này là Tử Tư, con trai của Bá Ngư, tức là cháu nội của Khổng Tử. Trước hết, ông dạy rằng *đạo* hay nghĩa vụ của con người, theo lẽ tự nhiên của trời đất đã ban cho con người, chính là giữ mình trung dung trong mọi hoàn cảnh.

Sau đó ông trình bày những nguyên tắc của trung dung, có nghĩa là những nguyên tắc để con người, nếu tuân thủ theo, có thể tìm lại được sự thanh liêm vốn có của mình.

Cuối cùng, trong phần ba, ông chỉ ra cái mà ta có thể gọi là "trạng thái vinh quang", nghĩa là trạng thái toàn mỹ có được nhờ việc thực hành bổn phận và tìm lại đức thánh liêm tự nhiên vốn có: mức độ cao nhất của trạng thái này khiến con người sánh ngang với trời và đất.

Một số trích dẫn

- Điều mình không muốn thì đừng làm cho người khác. *Thi chư kỷ nhi bất nguyện, diệc vật thi ư nhân.*
- Cha mẹ đã mất cũng vẫn phải phụng sự như lúc cha mẹ còn sống. *Sự tử như sự sinh.*
- Thương yêu người thân là đức lớn. *Thân thân vi đại.*
- Ôn lại những điều cũ mà biết được những điều mới. *Ôn cố nhi tri tân.*

Phần cuối cuốn sách này còn nhắc tới vị thánh cho trăm đời sau: *bách thế dĩ sĩ thánh nhân*, nhiều nhà văn thoáng thấy ở đây khuôn mặt của một Đấng Cứu Thế.

3. *Luận ngữ.* **Những lời dạy của Khổng Tử.** - Cuốn này tập hợp những lời dạy thông thái nhất của Khổng Tử trong những cuộc đối thoại với học trò. Giọng văn có vẻ trịnh trọng, và câu chữ súc tích đến mức ý nghĩa của các câu thường rất khó nắm bắt.

Để minh họa, dưới đây là một số câu được lựa chọn trong số những câu hay nhất:

- Cha còn thì xét chí hướng của người, cha mất rồi thì xét hành vi của người, ba năm sau mà không thay đổi khuôn phép (tốt đẹp) của cha thì có thể gọi là có hiếu.
- Đừng lo người không biết mình, chỉ lo mình không tự biết mình.
- Dùng đạo đức giáo hóa để trị lý chính sự, giống như sao Bắc thần

vậy, bản thân ở tại một phương vị cố định, các sao khác đều vây xung quanh mà chuyển động. *Vi chính dĩ đức, thí như Bắc thần, cư kỳ sở nhi chúng tinh củng chi.*

- Điều mình không muốn thì đừng làm cho người khác. *Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân.*

- Học mà không suy nghĩ thì vô ích, suy nghĩ mà không học thì hiểm nghèo.

- Thấy việc nghĩa không làm là người vô dũng. *Kiến nghĩa bất vi, vô dũng giả.*

- Tế tổ tiên như tổ tiên đang ở trước mặt mình. *Tế như tại.*

- Đã mắc tội với trời thì không chỗ nào có thể cầu khấn được. *Hoạch tội ư thiên, vô sở đảo dã.*

- Người có đức nhân vui lòng làm điều nhân.

- Đừng lo không ai biết mình, chỉ mong sao mình có tài đức để người ta biết đến.

- Người quân tử hiểu rõ về nghĩa, kẻ tiểu nhân hiểu rõ về lợi. *Quân tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lợi.*

- Nhìn thấy người hiền thì noi theo, thấy kẻ không hiền thì xem xét lại mình. *Kiến hiền tư tề yên, kiến bất hiền nhi nội tự tỉnh dã.*

- Quân tử muốn nói thì chậm, mà làm thì nhanh. *Quân tử dục nột ư ngôn, nhi mẫn ư hành.*

- Sai khiến dân tùy thời. *Sử dân dĩ thì.*

- Năng lực của quân tử như gió, năng lực của tiểu nhân như cỏ; gió thổi trên cỏ ắt cỏ nép xuống. *Quân tử chi đức phong, tiểu nhân chi đức thảo; thảo thượng chi phong, tất yển.*

- Người quân tử thẹn rằng nói nhiều mà làm ít. *Quân tử sỉ kỳ ngôn nhi quá kỳ hành.*

- Tính con người cũng gần gũi nhau, do thói tục hóa ra xa nhau. *Tính tương cận, tập tương viễn.*

- Người quân tử mắc lỗi như mặt trời, mặt trăng bị che khuất. Có lỗi, người ta đều trông thấy; sửa đổi đi, người ta đều kính mến. *Quân tử chi quá dã, như nhật nguyệt chi thực yên; quá dã, nhân giai kiến chi; canh dã, nhân giai ngưỡng chi.*

- Điều nhỏ không nhịn thì làm hỏng mưu lược lớn. *Tiểu bất nhẫn, tắc loạn đại mưu.*

- Con chim sắp chết, kêu tiếng bi thương; con người sắp chết, nói lời tốt lành. *Điểu chi tương tử, kỳ minh dã ai; nhân chi tương tử, kỳ ngôn dã thiện.*

Chúng ta hãy kết thúc với phần giới thiệu về một bữa ăn của Khổng Tử được trình bày trong cuốn sách này.

"Cơm thì Khổng Tử ưa thích gạo thật trắng sạch, thịt thái mỏng. Cơm nát lại ôi, cá ươn lại thịt thiu thì không ăn. Cái gì có sắc xấu, không ăn; cái gì có mùi hôi, không ăn. Nấu chín quá hoặc chưa chín, không ăn; những gì trái mùa, không ăn. Cắt không ngay thẳng, không ăn; không có nước chấm thích hợp, không ăn. Dù có nhiều thịt, Ngài cũng không dùng nhiều hơn cơm. Ngài không bỏ ăn gừng (*bất triệt khương*).Riêng về rượu thì không giới hạn, nhưng không uống say sưa (*duy tửu vô lượng, bất cập loạn*)."

Để hiểu thêm con người sống có kiểu cách, khiêm nhường, chừng mực và khéo léo này, hãy đọc thêm đoạn dưới đây:

"Vào cửa đền Vua, Ngài cúi khom mình, dường như cửa không đủ vừa. Ngài không đứng giữa cửa, đi không giẫm lên ngưỡng cửa. Qua chỗ Vua ngồi, Ngài có vẻ biến sắc, chân bước rụt rè, lời nói khe khẽ. Ngài vén gấu áo mà bước lên công đường, cúi khom mình, nín hơi dường như không thở. Lui xuống một bậc thì sắc mặt thanh thản..."

4. Mạnh Tử. - Cuốn sách này mang tên của chính tác giả, gồm bảy chương cả thảy, ba chương đầu hợp thành phần đầu (*Mạnh Tử thượng*), bốn chương còn lại hợp thành phần hai (*Mạnh Tử hạ*). Cuốn sách bao gồm những lời răn dạy rất phong phú, cũng được trình bày dưới dạng đối thoại. Tư tưởng có chỗ sâu sắc và thường pha thêm chút châm chọc, còn phong cách luôn mượt mà, trong sáng và hài hòa.

Chúng ta hãy trích một đoạn ngắn từ chương 1 để minh họa cho văn phong chế nhạo trong những lời răn dạy của Mạnh Tử. Khi đi gặp vua nhà Lương, thấy Ngài đang mải ngắm hươu và thiên nga, nhà triết học của chúng ta bạo miệng nói:

"Bọn chó heo ăn đồ ăn của người mà không biết kiềm chế; ngoài đường có người chết đói mà không biết phát chẩn. Người ta chết, thì nói rằng: chẳng phải tại ta, tại mùa màng thôi. Thế thì có khác gì kẻ đâm người cho chết lại nói: chẳng phải tại ta, tại binh khí thôi? Bệ hạ, xin đừng đổ lỗi cho hoàn cảnh."

IV. *NGŨ KINH*. Năm cuốn sách kinh điển: *Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch, Kinh Lễ* và *Kinh Xuân Thu.*

1. *Kinh Thi.* **Tập thơ ca.** - Đây là một tác phẩm thơ gồm 311 bài thơ

hay *thiên*, mỗi thiên gồm nhiều *chương* hay *thư*, và được diễn tả bằng các thể văn: loại suy và phúng dụ, *hứng* và *tỉ*, hoặc mô tả, *phú*.

Vần thơ đẹp, dẫu mang lối văn cổ điển và nhịp điệu lặp lại; nhưng cảm hứng thơ chủ yếu được lấy từ những chuyện tình ủy mị hoặc phóng túng.

Tác phẩm gồm bốn phần: Quốc phong, Tiểu nhã, Đại nhã và Tụng.

Quốc phong là một tập hợp gồm 160 bài ca dao dân gian kể về phong tục của mười lăm nước chư hầu ở Trung Hoa là *Chu Nam, Thiệu Nam, Bội, Dong, Vệ, Vương, Trịnh, Tề, Ngụy, Đường, Tần, Trần, Quái, Tào* và *Bân*.

Những bài ca dao này chắc chắn là phần hay nhất của toàn bộ tác phẩm; nhưng đáng tiếc là những miêu tả về tình yêu xác thịt đôi khi quá trần trụi đến nỗi thể văn *hưng*, thường được sử dụng để che giấu kiểu tình yêu đó, lại cho phép, theo một cách nào đó, kể ra tất cả mặc dù bề ngoài có vẻ như chẳng kể ra điều gì.

Phần Tiểu nhã và Đại nhã được đặt tên như vậy bởi nội dung của chúng liên quan tới những con người và sự việc có thể được coi là khuôn mẫu trong giải quyết công việc, chủ yếu là công việc hành chính. Đó là những con người và sự vật dưới mười hai đời vua thuộc triều đại nhà Chu. Tiểu nhã gồm 80 bài thơ, Đại nhã gồm 31 bài thơ.

Tụng hay *xướng* được chia thành ba phần: phần Chu tụng hay những lời xướng về triều đại Chu gồm 31 bài tụng ca được sáng tác để ngợi ca những bậc tiền nhân lập ra triều đại này; phần Lỗ tụng hay những bài xướng về nước Lỗ gồm 14 bài thơ ca ngợi những vị vua của vương quốc này; cuối cùng phần Thương tụng gồm 4 bài tụng ca ngợi ca *Thành Thang*, bậc tổ tiên lập ra triều đại này, và một số vị vua khác.

Kinh Thi được bắt đầu sáng tác vào khoảng thế kỷ 14 trước Công nguyên.

2. *Kinh Thư.*

Cuốn sách hoàn toàn do Khổng Tử viết lại này bị thất lạc vào năm 213 trước Công nguyên, trong một vụ đốt sách Trung Hoa ở khắp nơi theo lệnh của hoàng đế Tần Thủy Hoàng, người muốn trả thù những văn sĩ đã chỉ trích ông ta. Nhưng vào năm 176 sau Công nguyên, hoàng đế Văn Đế đã phục hồi được nội dung cuốn sách nhờ sự giúp đỡ của một ông già chín mươi tuổi nhớ được toàn bộ tác phẩm. Hơn nữa, đến đời vua sau đó, có vẻ như người ta đã phát hiện ra dưới ngôi nhà đổ nát của Khổng Tử một bản của tác phẩm gốc.

Cuốn *Kinh Thư* gồm bốn phần: Ngu thư, Hạ thư, Thương thư và Chu thư. Những phần này chứa đựng nhiều lời giáo huấn hữu ích về đạo đức của đấng quân vương, và có lẽ đã được bắt đầu sáng tác rất sớm, trước Công nguyên đến hơn 20 thế kỷ.

3. *Kinh Dịch*. **Cuốn sách về chuyển dịch.** - Chúng ta đang đề cập tới cuốn sách quan trọng và quý báu nhất trong số những cuốn sách thiêng, đối với cả người Trung Hoa lẫn người An Nam. Quả thực, nó chứa đựng, ít nhất là ở vẻ bề ngoài, một thứ gì đó bí ẩn, thần bí và huyền diệu, rất thích hợp với đầu óc mê tín của dân tộc này.

Nội dung cốt lõi của cuốn sách dựa trên nguyên lý vũ trụ học Trung Hoa, theo đó mọi sinh linh, mọi sự vật, mọi biến đổi, mọi hiện tượng thuộc về vật chất, đạo đức và chính trị đều là kết quả phối hợp của hai nhân tố đối lập và cùng tồn tại, một nhân tố mang tính đực, hoàn thiện, tích cực... được đặt tên là *dương*, và một nhân tố mang tính cái, không hoàn thiện, bị động... được gọi là *âm*.

Dựa trên nền tảng đó, cuốn sách thoạt tiên trình bày những thẻ *quái*, hay những hình tượng thể hiện những cách kết hợp khác nhau giữa hai nhân tố này; rồi sau đó trình bày những ý nghĩa khác nhau được Khổng Tử rút ra tùy theo cách thức kết hợp; và có bao nhiêu cách kết hợp thì cũng có bấy nhiêu ý nghĩa, các ý nghĩa này được coi như những lời sấm truyền giúp khám phá những bí ẩn của tự nhiên, hay giúp giải quyết những vấn đề khó khăn nhất trong đời sống.

Chẳng phải là nếu chỉ bằng những hình tượng ấy mà ta có thể dựng lại sự vận hành của những quy luật chi phối thế giới này, thì sẽ chẳng còn gì là bí mật nữa? Nhưng thôi, chúng tôi sẽ nói tới cái ảo tưởng lạ lùng của người Trung Hoa sau, trong phần về đạo Khổng.

Kinh Dịch, ít nhất là những nội dung chính của nó, được viết vào khoảng giữa thế kỷ 13 và thế kỷ 12 trước Công nguyên.

4. *Kinh Lễ* hay còn gọi là *Lễ ký*. **Ghi chép về các lễ nghi.** - Cuốn sách này, với ít nhất là một phần nội dung được bắt đầu từ thời kỳ rất xa xưa, cấu thành nền tảng phong tục tập quán của tất cả các dân tộc vùng Viễn Đông.

Cuốn sách được chia làm nhiều phần: Khúc lễ nói chi tiết về các nghi lễ, Tăng Tử vấn nói về những câu hỏi của Tăng Tử, Nội tắc nói về các quy tắc trong gia đình, Tế nghĩa nói về ý nghĩa của các nghi lễ...

5. Xuân Thu. - Đây không phải là một cuốn sách đúng nghĩa, mà chỉ là một danh sách đơn thuần liệt kê việc làm chính của mười hai vị vua nước Lỗ theo trật tự thời gian, do Khổng Tử biên soạn. Cuốn sách này còn có tên khác là cuốn *Biên niên của Khổng Tử.*

Một số trích đoạn từ Ngũ kinh

Kinh Thi. - Người quân tử không nói xằng bậy. *Mi triết bất ngu* (Đại nhã). - Phụ nữ nói nhiều là nguyên nhân của mọi chuyện xấu xa. *Phụ hữu tràng thiệt, duy lệ chi giai* (Đại nhã).

Kinh Thư. - Thuốc mà không gây khó chịu thì không chữa được bệnh. *Nhược dược bất miến huyễn, quyết tật bất sưu* (tục ngữ). - Khoe khoang năng lực sẽ mất đi công lao. *Căng kỳ năng, táng quyết công.* - Biết không khó, làm mới khó. *Phi tri chi gian, hành chi duy gian.* - Trừ ác phải trừ tận gốc. *Trừ ác vụ bản* (tục ngữ). - Không giữ kỹ nết nhỏ sẽ làm hại đến đức lớn. *Bất căng tế hạnh, chung lụy đại đức.* - Hãy soi mình trong dân chứ không phải trong nước. *Nhân vô ư thủy giám, đương ư dân giám* (tục ngữ). - Kẻ không sợ hiểm nguy dễ bị sa vào hiểm nguy. *Phất úy nhập úy.* - Chỉ có đức sáng mới để lại tiếng thơm. *Minh đức duy hinh.* - Phải biết nghĩ tới hậu quả ngay từ khi khởi sự. *Thận chung vu thủy.*

Kinh Dịch. - Đạo vợ chồng phải luôn được giữ bền chặt. *Phu phụ chi đạo bất khả dĩ bất cửu... hằng giả cửu dã.* - Trời khiến người bớt thói kiêu căng và thêm tính khiêm nhường. *Thiên đạo khuy doanh nhi ích khiêm. Lễ ký.* - Cha vời, không dạ suông. *Phụ triệu vô nặc.* - Thuốc của nhà thuốc chưa được ba đời thì không dùng. *Y bất tam thế, bất phục kỳ dược.* - Đàn ông không nên nói chuyện trong nhà, đàn bà không nói chuyện ngoài đường. *Nam bất ngôn nội, nữ bất ngôn ngoại.* - Chúng sinh ắt phải chết, chết ắt phải trở về đất, đó gọi là quỷ, xương thịt chết (vùi) ở dưới; âm là đất hoang, thì khí nổi ở đất là sáng rõ. *Chúng sinh tất tử, tử tất quy thổ; thử chi vị quỷ, cốt nhục tệ ư hạ âm vi giả thổ, kỳ khí phát dương ư thượng, vi chiêu minh.*

Tam truyện. - Đức mới là cái gốc của quốc gia. *Đức, quốc gia chi cơ.*

V. *TAM TRUYỆN.* - Những cuốn này không kể chuyện gì khác ngoài bình luận về *Kinh Xuân Thu.* Cuốn đầu tiên có tên là *Tả truyện,* đặt theo tên tác giả là Tả Khưu Minh, cuốn thứ hai có tên là *Công Dương truyện,* đặt theo tên tác giả Công Dương Cao, và cuốn thứ ba có tên là *Cốc Lương truyện* đặt theo tên của tác giả Cốc Lương Xích.

VI. ***SÁCH SỬ.*** - Cần phân biệt sách sử Trung Hoa và sách sử An Nam. Những cuốn sách sử Trung Hoa, thường được đọc nhiều nhất, được chia thành nhiều phần tương ứng với số lượng các triều đại từng trị vì ở nước này. Chẳng hạn như cuốn *Hạ kỷ* - một cuốn sử ký về triều đại nhà *Hạ*, cuốn *Đường kỷ* - sử ký về nhà *Đường*, cuốn *Hán sử* - sử ký về nhà *Hán*... Mỗi phần gồm nhiều tập, do đó, *Sử ký l*à một tác phẩm đồ sộ với văn phong mạch lạc, nhẹ nhàng và uyển chuyển, khiến nó không những là một cuốn sách sử mà còn là một tác phẩm văn học.

VII. ***LUẬT.*** - Chúng tôi sẽ không khẳng định rằng người An Nam học luật; nói như vậy có lẽ là quá to tát và không đúng với thực tế. Nhưng cũng không sai khi cho rằng, trái với điều chúng ta hình dung, người An Nam nắm khá rõ *luật lệ*, hay những luật và sắc chỉ chi phối đời sống của họ. Quả vậy, đây chẳng phải là xứ sở thường xuyên kiện cáo đó sao? Chẳng phải đây chính là nơi người ta thường nói: *mất ruộng lấy bò*? Thế thì, làm sao mà cãi cọ và kiện cáo một cách khôn khéo nếu không rõ luật lệ? Chính vì lẽ đó mà người An Nam chịu khó thuộc luật nhưng đồng thời lại tìm cách né tránh chính cái *luật* đó cũng như nhiều *điều-lệ* ban kèm theo nhằm giải nghĩa cho chúng, bằng cách viện ra những trường hợp có tính cá biệt.

§2. Sáng tác văn học

Có hai thể loại sáng tác văn học: sáng tác văn xuôi và sáng tác thơ, có nghĩa là *văn* và *thơ.*

Một chủ đề sáng tác được gọi là *đề mục*, và đưa ra một chủ đề được gọi là *xuất đề* hoặc *ra bài*. Cuối cùng *đề mục* được chia thành *văn đề* hay chủ đề văn khoa trương, *sách đề* hay chủ đề văn nghị luận, *thi đề* hay chủ đề sáng tác thơ, *phú đề* hay chủ đề tả bằng thơ...

I. SÁNG TÁC VĂN XUÔI.

Văn hay *bài văn.*

- Sáng tác văn xuôi bao gồm ba thể loại chính: *văn chương*, *văn sách* và *văn luận.*

Văn chương. VĂN KHOA TRƯƠNG.

Văn chương, hay đơn giản là *văn*, là một lối văn khoa trương với những quy tắc chặt chẽ, phải bao gồm 8 thành phần được gọi là *cổ* hay *tị*, và vì lý do này mà người ta gọi nó là *bát cổ văn chương*. Những *cổ* này gồm:

đề cổ tức phần mở đầu, *trung cổ* tức phần giữa, *hậu cổ* tức phần tiếp theo, và *thúc cổ* tức phần cuối; mỗi *cổ* lại tiếp tục được chia thành hai phần, tức hai *nhị tị* là: *xuất cổ* tức phần đầu và *đối cổ* tức phần đối. Đây cũng chính là phần thân của bài văn, được đặt giữa một phần mào đầu khá dài và một phần kết ngắn, như được chỉ rõ trong bảng dưới đây:

Lối văn khoa trương 8 phần:

Bát cổ văn chương.

Phần mào đầu:

1. *Phá đề*: có nghĩa là phần trình bày ngắn về chủ đề sáng tác.
2. *Thừa đề*: có nghĩa là phần triển khai ngắn của *phá đề.*
3. *Khởi giảng* hay *Khai giảng* tức phần dẫn vào phần thân của sáng tác.
4. *Nhập đề* hay *Nhập thủ*, phần chuyển tiếp hay dẫn vào phần thân của sáng tác.

Phần thân:

1. *Đê cổ* hay *Đê tị*, phần khởi đầu.
2. *Trung cổ* hay *Trung tị*, phần giữa, là phần dài nhất.
3. *Hậu cổ*, phần tiếp theo.
4. *Thúc cổ* hay *kết cổ*, phần cuối.

Kết luận: *Tiểu kết* hay *Thu đề*, kết luận.

Sáng tác văn chương theo yêu cầu trong các kỳ thi văn chương luôn bàn tới những đoạn văn lấy từ *Tứ thư* hay *Ngũ kinh*; chính vì thế, người ta gọi chúng một cách dân dã là *Kinh nghĩa* nếu là diễn giải *Tứ thư* hay *Ngũ kinh*, hoặc là *bài truyện* nếu các chủ đề chỉ được lấy từ *Tứ thư.*

Văn sách và *Văn luận*. BÌNH LUẬN. - *Văn sách* hay *sách vấn* và *Văn luận* hay đơn giản là *Luận* là hai thể loại văn luận, được triển khai dựa trên những vấn đề lịch sử, văn học, *Tứ thư* hoặc *Ngũ kinh*, về phép trị nước và kinh tế, chính trị... *Văn sách* gồm một loạt những vấn đề cần phải trả lời từng điểm một, trong khi *văn luận* là triển khai một vấn đề duy nhất.[1]

1. Cuốn sách *Sơ học linh tê* giới thiệu nhiều về những quy tắc văn khoa trương, cũng như tập 5 của cuốn *Cursus littérature* của Angelo Zottoli.

II. SÁNG TÁC THƠ, THƠ HAY BÀI THƠ.

Thi đàn Trung Hoa gồm thơ ca thông thường hay *thơ*, miêu tả có tính thơ hay *phú*, và các câu đối, gọi là *đối liên* hay *đối cú*.

1. THƠ. THƠ THÔNG THƯỜNG.

Thơ ca hay *thơ* được chia thành nhiều thể loại: *ca, hành, khúc, từ, ngâm, thán, v.v.*

Câu thơ được gọi là *cú* (câu) vừa có vần vừa có điệu; bởi không những phải tuân thủ số lượng âm tiết và vần mà còn phải tuân thủ cả thanh điệu của những âm tiết này, nghĩa là cách ngắt nhịp và tiết tấu.

Chúng ta hãy đưa ra vài giải thích về luật, vần, nhịp điệu và cách ngắt nhịp.

Luật. - Thơ ca Trung Hoa gồm những câu thơ khác nhau về luật hay số lượng âm tiết, từ thơ *nhị ngôn*, tức thơ hai chữ, cho tới *thập nhất ngôn*, tức thơ mười một chữ. Còn có cả những câu thơ tự do, tức có độ dài không như nhau. Tuy nhiên, thể thơ được ưa chuộng trong các kỳ thi văn chương là *thất ngôn*, tức thơ bảy chữ hoặc *ngũ ngôn*, tức thơ năm chữ.

Vần. - Nhìn chung, ta có thể nói rằng *vần* chỉ rơi vào âm cuối của mỗi cặp câu thơ, nghĩa là rơi vào từ cuối cùng của câu thơ thứ hai, thứ tư, thứ sáu và thứ tám trong mỗi khổ thơ. Nhưng tất cả những sự gieo vần này phải có cùng vĩ tố, chẳng hạn những từ *cừ, như, lự, ngư.* Vĩ tố cuối của câu thơ đầu tiên thường tự do. Tuy nhiên, trong các kỳ thi văn chương, đòi hỏi đặt ra là vĩ tố này cũng phải có vần.

Cần nói thêm rằng các câu thơ được bố trí thành từng cặp đôi, giống như những đoạn thơ hai câu La tinh, nhưng khác biệt ở chỗ các câu trong mỗi cặp câu thơ An Nam có số lượng cụm âm tiết như nhau.

Âm. - Để nghe được cách ngắt nhịp trong thơ ca, trước hết cần phải biết rằng sáu thanh điệu của ngôn ngữ An Nam được quy về hai nhóm thanh điệu chính được gọi là *bình* và *trắc*. Nhóm *bình* gồm thanh *bằng* và thanh *huyền*, trong khi nhóm *trắc* gồm các thanh *hỏi, ngã, sắc* và *nặng*[1].

Do đó, lối ngắt nhịp được thực hiện sao cho hai từ tương ứng của hai câu thơ trong mỗi cặp phải khác thanh điệu chính; chính sự đối lập về thanh điệu, vốn thay thế cho sự tương phản hài hòa giữa câu ngắn và câu dài trong những ngôn ngữ không có tính nhạc, đã tạo nên nhịp điệu. Theo cách đó, từ thứ hai của câu thơ thứ nhất có thanh điệu *bình* thì từ

1. Tham khảo thêm chương I, Phần Mở đầu, §2.

tương ứng của câu thơ thứ hai sẽ phải có thanh điệu *trắc* và ngược lại. Chẳng hạn như những từ có nhịp điệu như *Bình-định, Khoan-xước, Vô-hữu, Vĩnh-long...* Tuy nhiên nhịp điệu không tác động tới mọi từ ngữ: vẫn có những từ tự do. Đó là những từ mà chúng tôi sẽ đánh dấu hoa thị trong phần sau. Nhưng bản thân vần thơ đã có nhịp điệu rồi; bởi nó phải khác về thanh điệu so với âm cuối của câu thơ trước.

Ngắt nhịp. - Câu thơ cuối cùng được chia thành hai nửa, và chỗ ngắt nằm ở chính giữa. Như vậy, chỗ ngắt của câu thơ *thất ngôn* nằm sau từ thứ tư.

Dưới đây là bảng bố trí các thanh điệu cùng với hai bài thơ ngắn thuộc hai thể *ngũ ngôn* và *thất ngôn*, để minh họa cho chúng ta về cách gieo vần điệu và ngắt nhịp.

NHỊP ĐIỆU TRONG CÁC CÂU THƠ NGŨ NGÔN

1.	Câu thơ thứ nhất	*Trắc* (*), *trắc, bình, bình, trắc,*
2.	Câu thơ thứ hai	*Bình, bình, trắc, trắc, bình;*
3.	Câu thơ thứ ba	*Bình* (*), *bình, bình, trắc, trắc,*
4.	Câu thơ thứ tư	*Trắc* (*), *trắc, trắc, bình, bình.*

HOẶC NGƯỢC LẠI:

1.	Câu thơ thứ nhất	*Bình* (*), *bình, bình, trắc, trắc,*
2.	Câu thơ thứ hai	*Trắc* (*), *trắc, trắc, bình, bình;*
3.	Câu thơ thứ ba	*Trắc* (*), *trắc, trắc, bình, trắc,*
4.	Câu thơ thứ tư	*Bình, bình, trắc, trắc, bình.*

THI CHÍNH NHI BA

Đôn hậu thi trung ý,
Thâm tư nghĩa hữu gia;
Âm nguyên an dĩ lạc,
Thể nãi chính nhi ba.

Kỷ thị văn tôn thảo,
Lan vi hiếu tử hoa;
Bình cầm tư dưỡng sĩ,
Đào lý ngộ nghi gia.

Tống khách y y liễu
Hoài nhân thải thải gia;

Tinh tình tao phỉ sắc;
Văn tử Hán manh nha.

Tự hữu hòa bình thính,
Phi đồ khi lệ khoa;
Thiên thu minh thịnh sự
Căn bản tại vô tà[1].

NHỊP ĐIỆU TRONG NHỮNG CÂU THƠ THẤT NGÔN

Thanh điệu của các từ thứ nhất, thứ ba và thứ năm trong mỗi câu thơ là tự do. Còn với các từ thứ hai, thứ tư và thứ sáu, ta lần lượt có các thanh điệu là *bình, trắc, bình* ở các câu thứ nhất, thứ tư, thứ năm và thứ tám, và *trắc, bình, trắc* trong các câu thứ hai, thứ ba, thứ sáu và thứ bảy; hoặc ngược lại, tức *bình, trắc, bình* trong loạt câu thứ hai và *trắc, bình, trắc* trong loạt câu thứ nhất.

Về vần, như ta đã nói ở phần trước, nó phải được gieo vào tiếng cuối của các câu 2, 4, 6 và 8, còn ở câu 1 tự do; và tiếng cuối của các câu 3, 5 và 7 phải khác về thanh so với vần.

Thanh minh nhật đối tửu

Nam Bắc sơn đầu đa mộ điền,
Thanh minh tế tảo các phân nhiên.
Chỉ hôi phi tác bạch hồ điệp,
Lệ huyết nhiễm thành hồng đỗ quyên.
Nhật lạc hồ ly miên trủng thượng,
Dạ quy nhi nữ tiếu đăng tiền.
Nhân sinh hữu tửu tu đương túy,
Nhất trích hà tằng đáo cửu tuyền[2].

---

1. Đoạn thơ này đã được văn sĩ Trung Hoa Hàn Dũ sáng tác để ngợi ca tác phẩm *Kinh Thi*. Những hình ảnh như rau diếp, huệ, hoa cải, đào, mận, liễu, sậy được mượn từ chính tác phẩm đó.

Một vài câu mượn dẫn bóng gió không đầu không đuôi trên nền những từ ngữ đầy thanh âm, tất cả nền thi ca Trung Hoa có thể được phác họa theo cách như vậy.

2. Thanh minh là tên của một trong 24 tiết trong năm theo lịch Trung Hoa. Nó bắt đầu vào khoảng ngày 5 tháng Tư hằng năm theo Tây lịch. Vào ngày đầu tiên của tiết thanh minh, mọi người đi viếng mộ.

"Cửu tuyền" hay "suối vàng" chỉ cõi âm phủ, nhưng theo nghĩa là nơi an lạc không gì sánh được, ngay cả trạng thái của con người lúc say.

2. *PHÚ.* - MIÊU TẢ CÓ TÍNH THƠ

Phú là một thể văn tả dẫu không chịu những quy tắc niêm luật nhưng vẫn có tính vần điệu. Có thể nói đó là những câu thơ bất quy tắc. Lối miêu tả này luôn mượn những chủ đề dễ tạo cảm hứng thơ ca. Chẳng hạn, tả gió ta có *phong phú*, tả cảnh chia ly ta có *biệt phú*, tả chim yến trắng ta có *bạch yến phú*, v.v.

3. *ĐỐI LIÊN* (CÂU ĐỐI)

Đây là hình thức thơ được người Trung Hoa và người An Nam hứng thú nhất. *Đối liên* hay *câu đối* được viết trên những tấm gỗ dọc, vải lụa hay giấy được treo hoặc dán song song với nhau trên cột hoặc tường nhà. Chúng giống như những cặp câu thơ, chỉ khác là chúng có độ dài bằng nhau. Sở dĩ chúng được gọi là *câu đối* bởi vì những từ cấu thành mỗi câu thơ trong cặp câu thơ được bố trí song song và đối xứng với nhau, sao cho thể từ đối với thể từ, động từ đối với động từ, tính từ đối với tính từ, tiểu từ đối với tiểu từ, thanh điệu *bình* đối với thanh điệu *trắc*; bởi vì giống như thơ thông thường, những câu thơ này cũng phải tuân theo luật vần điệu. Chúng ta hãy xem hai ví dụ sau đây:

Ái quân hy đạo thái
Ưu quốc nguyện niên phong

Diễn giải nghĩa:
Trung với vua nên ta mong thiên hạ được bình an;
Yêu nước nên ta muốn một năm giàu có đủ đầy.

Thế gian duy hữu khắc thân hảo
Thiên hạ vô như trí mệnh vinh

Diễn giải nghĩa:
Trên thế gian này, chẳng gì hữu ích bằng được chịu khổ;
Trên trái đất này, chẳng gì vinh hiển hơn được tử vì nghĩa.

KẾT LUẬN

Chương này sắp khép lại, vậy liệu chúng ta có thể đánh giá sơ qua về sáng tác văn chương Trung Hoa chưa?

Người An Nam, dẫu không có đầu óc tư duy lỗi lạc, nhưng cũng không vì thế mà không chiếm lĩnh một vị trí đáng kể trong thế giới văn

chương. Sáng tác của người An Nam đơn giản nhưng không hề thiếu giá trị. Tuy nhiên, họ có vẻ thiên về hình thức hơn là về nội dung. Họ bằng lòng với nội dung trau chuốt nhưng thường là quá ngây ngô và vài đoạn văn của cổ nhân, thường được trích dẫn không đầu không cuối, trong khi chú trọng tìm kiếm vô vàn những màu sắc rực rỡ và độc đáo nhất được nét bút tạo ra; bởi người viết văn, dù là ở Trung Hoa hay An Nam, chủ yếu là một người phối màu kiệt xuất, đồng thời đam mê âm nhạc. Họ rất xuất sắc trong việc vẽ lại những gì chạm đến các giác quan, họ thích thú với những liên tưởng và biểu tượng rút ra từ thiên nhiên, họ ưa chuộng những từ ngữ có thể hiện hào nhoáng và thanh âm vang dội, họ mê thích những nhịp điệu. Bởi thế mà những sáng tác của họ có đặc điểm là khiến chúng ta vui tai thích mắt: hệt như một bản hợp âm kỳ diệu trong một khu vườn tuyệt đẹp.

Người An Nam đặc biệt thành công trong thể loại văn châm biếm. Dường như họ chỉ đang bóng gió với bạn về một điều gì đó không chút ác ý, và bạn sắp sửa chế giễu họ thì mũi tên đột ngột bắn ra, đâm vào bạn, sâu cay, khiến bạn chết điếng.

Nhưng theo một cách nào đó, họ nổi trội trong thể loại trào phúng. Quả vậy, thật là thích thú khi nhìn họ nhăn mặt sau mỗi từ ngữ, và đằng sau mỗi hình ảnh là rất nhiều những ý tưởng tinh nghịch họ dành cho bạn!

Tuy nhiên, đừng quá đề cao anh chàng văn sĩ này. Văn phong chính là con người, Buffon đã nói như vậy. Ấy vậy mà, con người ở đây chính là người thợ viết ra những bài văn xinh xắn hơn là hay ho, lạ lùng hơn là quý giá, lấp lánh hơn là giàu ý tứ, mà người ta gọi là đồ mỹ nghệ Trung Hoa. Và, trên thực tế, chẳng phải người thợ đó đánh dấu tác phẩm của mình cũng ở chính cái góc đó hay sao?[1]

1. Cần phải thú nhận rằng, nói chung, việc sử dụng màu sắc vô lối kết hợp với ý tưởng nghèo nàn và cấu tứ rời rạc sẽ làm hỏng toàn bộ tác phẩm.

Hơn nữa, các sáng tác văn chương Trung Hoa nói chung và của người An Nam nói riêng, kể cả những tác phẩm hay nhất, vẫn thiếu điều gì đó hoàn chỉnh để tạo nên một kiệt tác thực sự. Điều này cũng được ghi nhận đối với tất cả các tác phẩm nghệ thuật của họ.

CHƯƠNG IV

KHẢO THÍ

§1. Khảo khóa.

§2. Tỉnh hạch

§3. Hương thí. - Địa điểm thi. - Chủ khảo, đề điệu, ngự sử. - Đề tuyển, ngự sử. - Quyển. - Chữ húy. - Nhất tràng, nhị tràng, tam tràng, phúc hạch. - Chấm bài, cho điểm và phân loại các bài thi. - Xướng danh.

§4. Hội thí.

§5. Đình thí.

Kết luận

Bây giờ, khi đã nghiên cứu giáo dục và văn học dưới những khía cạnh đa dạng nhất, chúng ta hãy đề cập đến việc đánh giá kết quả học hành: những kỳ thi và những học vị.

Có năm loại kỳ thi hay khảo thí: 1. *Khảo khóa*: thi hằng năm; 2. *Tỉnh hạch:* kỳ thi cấp tỉnh, để chuẩn bị cho kỳ thi tú tài và cử nhân; 3. *Hương thí:* kỳ thi tú tài và cử nhân; 4. *Hội thí:* kỳ thi chuẩn bị cho kỳ thi tiến sĩ; 5. *Đình thí* hay *điện thí:* kỳ thi tiến sĩ.

Như vậy, như ta đã thấy, chỉ có hai kỳ thi là *hương thí* và *đình thí* mới bao gồm việc trao các học vị, cụ thể là học vị *tú tài*, *cử nhân* được trao sau kỳ *hương thí*, và học vị *tiến sĩ* được trao sau kỳ *đình thí*.

Chúng tôi sẽ lần lượt trình bày chi tiết về năm kỳ thi này.

§1. Khảo khóa

Kỳ thi này được mở ở từng tỉnh, mỗi năm một lần, dưới sự chủ trì của tổng đốc và *đốc học*, tức người quản lý việc giáo dục trong tỉnh. Kỳ thi này nhằm khích lệ tinh thần học tập đồng thời rèn luyện cho học trò chuẩn bị tham gia những kỳ thi lớn.

Các môn thi gồm một bài bình về một đoạn văn trích từ các cuốn kinh thư, có thể là một *bài văn*, một *bài thơ* hay một *bài phú*, và một bài *văn sách*; và chính viên *đốc học*, với sự trợ giúp của *giáo thụ* và *huấn đạo*, chịu trách nhiệm chấm và phân loại các *quyển*.

Tuy nhiên, sau kỳ thi này, không có bất cứ bằng cấp hay chứng chỉ nào được trao, và người thi đỗ chỉ được phần thưởng duy nhất là được miễn mọi lao dịch trong vòng một năm. Nhưng cái xứ sở này, việc được miễn như vậy hẳn đã là một vinh dự lớn lao.

§2. Tỉnh hạch

Kỳ thi này nhằm chọn lựa thí sinh tham gia kỳ *hương thí*. Vì thế mà ba năm nó mới diễn ra một lần, trước kỳ *hương thí* vài tháng. Nó cũng bao

gồm những môn thi giống như ở kỳ *khảo khóa*. Chúng tôi chỉ bổ sung thêm rằng viên *đốc học* sau khi đã phân loại và công bố tên những người thi đỗ, lập một danh sách chung ghi tên của họ để gửi tới bộ Lễ, và danh sách này sẽ có giá trị là tờ chứng chỉ công nhận những sinh viên này được quyền tham dự kỳ *hương thí*.

§3. Hương thí

Kỳ thi *tỉnh hạch* diễn ra định kỳ và được đặt tên theo các con giáp *tý, mão, ngọ, dậu*, có nghĩa là cứ ba năm được tổ chức một lần. Khi đó nó được gọi là *chính khoa*, tức kỳ thi định kỳ, để phân biệt với kỳ thi *ân khoa* hay *gia khoa* được tổ chức nhân dịp một vị vua mới lên ngôi hay nhân một sự kiện đáng nhớ. Nó còn được gọi bằng một tên khác, ít nhất là bởi người châu Âu, là kỳ thi ba năm một lần, bởi vì như chúng tôi đã nói, nó diễn ra ba năm một lần, hoặc kỳ thi vùng, bởi vì nó được tổ chức cho các thí sinh đến từ tất cả các tỉnh trong cùng một vùng. Hiện có cả thảy sáu trung tâm vùng, cũng là nơi tổ chức *hương thí*: tỉnh lỵ *Thừa Thiên* là trung tâm thi của vùng *Thừa Thiên* và *Ngũ Quảng*: gồm các tỉnh *Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức, Quảng Nam* và *Quảng Ngãi*; tỉnh lỵ *Bình Định* là trung tâm thi của *Bình Định, Phú Yên* và *Khánh Hòa*; tỉnh lỵ *Nghệ An* là trung tâm thi của *Nghệ An* và *Hà Tĩnh*; tỉnh lỵ *Thanh Hóa* là trung tâm thi của các tỉnh *Thanh Hóa* và *Ninh Bình*; tỉnh lỵ *Nam Định* là trung tâm thi của *Nam Định* và các tỉnh Bắc Kỳ khác. Cuối cùng, thời gian tổ chức những kỳ thi này được ấn định tùy theo từng vùng: tháng Tư âm lịch đối với *Thừa Thiên*, tháng Sáu âm lịch đối với *Nghệ An*, tháng Bảy âm lịch đối với *Thanh Hóa* và tháng Mười âm lịch đối với *Nam Định*.

Bây giờ, chúng ta nói tới diễn biến của kỳ thi này. Nhưng vì có nhiều thủ tục và nhiều chi tiết vụn vặt nên chúng tôi sẽ tách riêng từng vấn đề để trình bày một cách sáng sủa: địa điểm thi, các *chủ khảo, đề điệu, ngự sử, quyển thi*, những tên húy, ba kỳ thi tú tài, kỳ thi thứ tư để lấy tước cử nhân, chấm và phân loại bài thi, và cuối cùng là xướng danh những người đỗ đạt.

1. ĐỊA ĐIỂM THI - *Tràng thi*

Địa điểm thi thường được bố trí thành hình chữ nhật, có rào kín xung quanh và được một bức tường chạy ngang gọi là *liêm* phân chia thành hai khu lớn: khu bên trong, tức *nội liêm* hay *nội tràng*, dành cho *chủ*

khảo, đề điệu cùng *ngự sử*, và khu bên ngoài, tức *ngoại liêm* hay *ngoại tràng*, chính là địa điểm thi; hai khu này chỉ thông với nhau qua một cửa duy nhất mà chìa khóa do tổng giám thị giữ.

Khu *ngoại liêm* được chia thành bốn ô vuông bằng nhau, *tứ vi*, xung quanh có tường bao bọc, ở chính giữa có hai con đường rộng giao nhau được gọi là *thập đạo*; và chính tại vị trí giao cắt này, có dựng một cái chòi được gọi là *nhà thập đạo*, là nơi các *chủ khảo, đề điệu, ngự sử* sẽ ngồi trông coi.

Mỗi ô vuông hay *vi* lần lượt được đặt tên theo các chữ *giáp, ất, tả, hữu*, và trong mỗi *vi* có những thẻ tre được cắm thành nhiều hàng song song, trên đó có ghi tên của các thí sinh, giúp họ biết mình phải ngồi vào chỗ nào. Nhưng chúng ta nên biết rằng sự bố trí những thẻ tre này không hề tùy tiện, bởi chúng đã được xếp thành một đống lớn từ trước, rồi được xáo trộn nhiều lần trước mắt chủ khảo trước khi được chia thành bốn bó tương ứng với bốn *vi*, nơi chúng sẽ được cắm. Làm như vậy để tránh tình huống những thí sinh quen biết nhau có thể ở cạnh nhau.

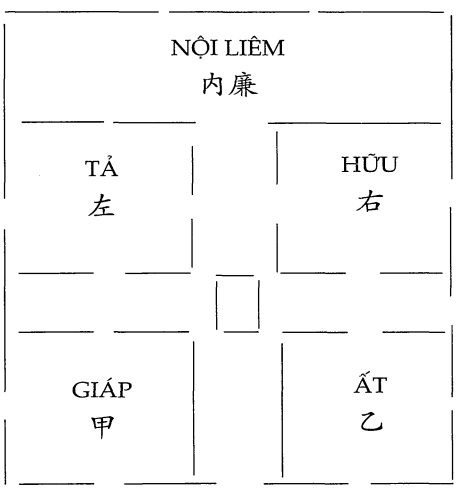

Các nhà truyền giáo không hề sai lầm khi đặt tên cho địa điểm này cái tên *tràng thi*; bởi nó đúng là một khu trại thực sự. Các sĩ tử mang đến đây một căn lều để tránh nắng mưa, một chiếc ghế dài để ngồi và làm bàn viết, vài món đồ ăn và bốn vật quan trọng, *tứ bả*, gồm: giấy, mực, nghiên, bút; rồi sĩ tử ngồi xuống vị trí mà số phận đã dành cho mình, vị trí mà anh ta đã biết trước nhờ một danh sách dán ở ngoài khu vực thi.

Các sĩ tử mới đông làm sao! Có tới hàng nghìn người, thậm chí hơn mười nghìn, mỗi người lại trú trong cái lều của mình ư? Và thật dễ dàng nhận ra một điều rằng cái chỗ ngồi chật hẹp giữa biển người đông đúc kia thật nguy hại cho thể xác và khiến đầu óc bức bối. Có sĩ tử nào chết vì không chịu nổi không?

2. CHỦ KHẢO, ĐỀ ĐIỆU VÀ NGỰ SỬ

Chủ khảo, đề điệu và *ngự sử* được triều đình lựa chọn và giao việc. Chủ khảo là những vị quan rất uyên bác, đa số có học vị tiến sĩ hoặc chí

ít là cử nhân. Mỗi vị chủ khảo nhận lương theo thứ hạng của mình, theo đúng quy định.

Có bốn hạng chủ khảo: 1. *Chánh chủ khảo* được một *phó chủ khảo* giúp việc; hai vị này lại được hai vị *phân khảo* hỗ trợ; 2. hai *giám khảo*; 3. tám *phúc khảo*; 4. cuối cùng là mười sáu *sơ khảo*. Như chúng tôi đã nói, tất cả những vị này ở trong *nội liêm*: các *chủ khảo* ở giữa, tại phần trước, các *giám khảo* ở phía cuối, giữa các *phúc khảo* ở bên phải và các *sơ khảo* ở bên trái. Còn các *phân khảo* ở bên cạnh hai *chủ khảo*. Chúng ta sẽ xem các vị này làm việc như thế nào trong phần sau.

Tổng giám thị, tức *đề điệu*, còn được gọi là *đề tuyển*, cũng ở lại trong khu *nội liêm*. Nhưng vào lúc diễn ra kỳ thi, vị này cùng với các chủ khảo và ngự sử chuyển tới cái chòi dựng giữa tràng thi. Vị này có quyền giám sát cả hai khu, đối với cả giám khảo lẫn thí sinh. Ông giữ chìa khóa các cửa, giám sát để các thí sinh không nói chuyện với nhau hay nói chuyện với bên ngoài, ông theo dõi việc đi lại của họ nhờ đông đảo người dưới quyền gác trên chòi, tóm lại, ông chủ trì toàn bộ khu vực diễn ra kỳ thi; và chính ông là người xử phạt hay thông báo cho triều đình nếu xảy ra bất kỳ gian lận hay hành vi phạm luật nào. Cũng chính ông chịu trách nhiệm nhận *quyển*, cắt phần ghi danh thí sinh và phân bổ bài thi cho các giám khảo hạng 4[1], chúng ta sẽ sớm biết điều này trong phần sau.

Cuối cùng, chúng tôi muốn nhắc đến sự hiện diện của một viên quan có đôi mắt tinh tường, phòng khi ta chưa để ý kỹ, người này mặc dù có thứ hạng không cao, bởi vì chỉ là quan ngũ phẩm, nhưng không vì thế mà không khiến mọi người e sợ. Đó là *giám sát ngự sử*, hoặc nói gọn là *ngự sử*. Vai trò của ông ta là quan sát xem mọi chuyện có diễn ra theo đúng quy định hay không, và sau đó, sẽ trình lên đức vua một báo cáo dài, về những gì ông ta đã quan sát được, cả điều tốt và điều xấu.

3. QUYỂN

Học trò, sau khi thi đỗ kỳ thi *tỉnh hạch* mà chúng tôi đã nói đến ở trên, nếu muốn tiếp tục *ứng thí*, nghĩa là tham dự kỳ thi, sẽ phải mua ba *quyển*.

Mỗi *quyển* gồm khoảng mười tờ giấy đôi, dính với nhau ở mép và

1. Trong thực tiễn, công việc giám sát sĩ tử chỉ giới hạn trong việc ngăn mọi sự trao đổi giữa các *vi*; bởi vì ở trong cùng một *vi*, ít nhất là trong ba kỳ thi đầu, các sĩ tử tự do đi lại, để truyền cảm hứng cho nhau, thậm chí trao đổi với nhau về quyển thi của mình.

mặt sau quay ra ngoài. Giấy thi có chất lượng đặc biệt và có kích cỡ nhất định, dài khoảng 0,32 m và rộng khoảng 0,18 m[1].

Ở bên trái tờ giấy đầu tiên của *quyển*, thí sinh ghi họ, *tính*, tên tục, *danh* và tên riêng, *tự*; và ở phía dưới, trên hai dòng và bằng cỡ chữ nhỏ hơn, ghi tên tỉnh, phủ, huyện, xã, thôn và tuổi, *niên tuế*. Lệch một chút sang bên trái, thí sinh khai *cung khai*, tức tên riêng của tổ tiên ba đời trực tiếp, *tam đại*, đồng thời không quên ghi thêm vào bên cạnh tên mỗi người chữ *tồn* nếu người đó còn sống, hoặc *cố* nếu người đó đã mất.

Ít lâu trước khi mở kỳ thi, các thí sinh phải nộp *quyển* của mình cho *đốc học* của tỉnh, để người này gửi tiếp tới tỉnh lỵ nơi diễn ra kỳ thi, theo địa chỉ của *chủ khảo*.

Chủ khảo sẽ đóng triện của mình lên tên các thí sinh và bắt đầu đánh số các *quyển*.

Cụ thể, việc này được tiến hành như sau: trước hết, các *quyển* được chia làm tám tập, đặt tên theo tám chữ tượng hình, *bát quái*, là *càn, đoái, ly, chấn, khảm, cấn, khôn*, được đóng hai lần lên mặt trước của tờ giấy thứ nhất, một ở bên phải và một ở bên trái. Rồi, bên dưới tên tập, người ta ghi số thứ tự, *hiệu*, của mỗi *quyển* trong mỗi tập. Chẳng hạn, với số 23 của tập *đoái*, người ta sẽ viết: *Đoái nhị thập tam hiệu*. Cuối cùng, người ta còn vẽ thêm một vòng tròn nhỏ ở giữa tờ giấy thứ nhất. Sang đến phần sắp xếp bài thi, chúng ta sẽ biết vì sao lại có vòng tròn nhỏ này cũng như vì sao phải đánh số thứ tự hai lần.

4. CHỮ HÚY

Người An Nam rất coi trọng tên riêng của mình. Nhắc đến tên riêng là khiến nó bị uế tạp. Vì thế, họ thường cẩn thận giấu tên riêng và dùng một cái tên mượn để thay vào. Như vậy, người cha sẵn sàng gọi tên mình theo tên con, các chức sắc dùng chức danh của mình, người thợ được gọi theo tên nghề, v.v.; và một người có thể bị cho là đã xúc phạm một người bề trên hay một người ngang vai vế với mình nếu gọi người này bằng tên riêng. Chẳng phải ở châu Âu cũng vậy hay sao, dẫu Boileau đã từng nói:

Tôi gọi một con mèo là con mèo và gọi Rollet là tên bịp bợm.

---

1. Thí sinh bắt đầu làm bài thi ở trang mặt trước của tờ giấy thứ hai.

Ở đây chúng tôi quy ước gọi trang ngoài của mỗi tờ giấy là mặt trước (recto) và trang bên trong là mặt sau (verso).

Do vậy, đừng nên ngạc nhiên khi tuyệt đối không được nói hay viết tên của các vị vua đang trị vì. Nhưng để hiểu rõ về điều cấm kỵ này, ta nên biết rằng mỗi vị vua có ít nhất năm tên hay hiệu: 1. danh hiệu của vua đặt khi lên ngôi, tức *niên hiệu*; 2. tên riêng của vua trước khi lên ngôi, tức *danh tự*; 3. tên riêng khi lên ngôi, tức *ngự danh* hay *cống danh*; 4. tên được chọn để đặt cho miếu tổ tông hay tên triều đại, tức *miếu hiệu*; 5. tên truỵ tôn, tức *tên thụy* (*tên hèm*). Các thí sinh chỉ phải tránh dùng hai tên riêng (*húy*) để tránh bị loại, thậm chí bị trừng phạt.

Dưới đây là bảng liệt kê tên của các vị vua triều đại đương thời[1].

NIÊN HIỆU	DANH TỰ	NGỰ DANH	MIẾU HIỆU	TÊN THỤY
Gia Long	Nguyễn Phúc Ánh	Chủng	Thế Tổ	Cao hoàng đế
Minh Mệnh	Nguyễn Phúc Dong	Đảm	Thánh Tổ	Nhân hoàng đế
Thiệu Trị	Nguyễn Phúc Cảo	Thực	Hiến Tổ	Chương hoàng đế
Tự Đức	Nguyễn Phúc Thì	Hồng Nhậm	Dực Tông	Anh hoàng đế
Kiến Phúc	Nguyễn Phúc Hiệu	Ưng Gia	Giản Tông	Nghị hoàng đế
Hàm Nghi	Nguyễn Phúc Minh	Ưng Lịch		
Đồng Khánh	Nguyễn Phúc Biện	Ưng Xí	Cảnh Tông	Thuần hoàng đế
Thành Thái	Nguyễn Phúc Chiêu	Bảo Lân		

Như vậy, trong bảng trên, chỉ có những *tên húy* là *Ánh, Dong, Cảo, Thì, Hiệu, Minh, Biền, Chiêu, Chủng, Đảm, Thực, Hồng Nhậm, Gia, Lịch, Xí, Bảo Lân*, tức những tên riêng của tám vị hoàng đế trên.

Ngoài những tên này, cần bổ sung thêm tên gọi cung điện của hoàng hậu, các *lăng* hay mộ hoàng gia, tên phụ của Khổng Tử (*khưu*), v.v. Những tên này cũng bị cấm nói hoặc/và viết, hoặc nếu viết thì phải bớt đi một hay hai nét trong những chữ đó, còn khi đọc thì phải đọc chệch đi một chút. Vì thế, *thì* được đọc thành *thời*, *chiếu* được đọc thành *chiểu*, v.v. Ngoài ra, trong mọi cuộc thi, người ta dán một danh sách các *tên húy*, nên có lẽ ta cũng không cần phải nói thêm nữa.

5. VÒNG THI ĐẦU TIÊN - *Nhất tràng*

Thi tú tài gồm ba vòng thi cách nhau từ tám tới mười ngày, được đặt

1. Xin được nhắc lại, đây là những thông tin do tác giả sưu tầm, nên khó tránh được những sai khác so với các ghi chép chính thống. Quý vị độc giả hãy xem đây là những thông tin thuần túy mang tính tham khảo. (BT)

tên khác nhau: vòng thứ nhất là *nhất tràng*; vòng thứ hai là *nhị tràng*; vòng thứ ba là *tam tràng*. Mỗi vòng thi kéo dài một ngày duy nhất, từ sáng tới tối.

Vào thi được gọi là *tiến tràng*, ra khỏi địa điểm thi được gọi là *xuất tràng*.

Giờ vào nơi thi thường bắt đầu sau nửa đêm. Để tránh lộn xộn, người ta đã cẩn thận phân bổ các thí sinh thành bốn khu tương ứng với bốn *vi*, và các bảng ghi tên của mỗi khu được dán ở bên phải và bên trái cửa ngoài của mỗi *vi* tương ứng, sao cho các sĩ tử biết trước họ phải có mặt ở bên nào. Vì thế, họ đã khẩn trương có mặt ở nơi cần đến để chờ đợi giờ mở thi. Cuối cùng, sau một hiệu lệnh, mọi cánh cửa mở ra và các vị giám khảo xuất hiện, theo sau là đông đảo *lại phòng* và *lễ sinh* bê *quyển*. Phần *điểm danh* bắt đầu. Từng sĩ tử, khi nghe đến tên mình, lập tức tiến lên và nhận lấy một trong ba *quyển* trước mặt viên *đốc học* của tỉnh mình, người có nhiệm vụ chứng thực nhân thân của anh ta; rồi đi qua cánh cửa, nơi nhiều người khám xét kỹ anh ta, để tới chỗ dựng lều thi. Phần lễ *tiến tràng* này kéo dài tới tận sáng. Ngay khi nó kết thúc, người ta đóng cửa lại và niêm phong tất cả các cửa bên ngoài, còn các sĩ tử yên vị để chờ đợi kỳ thi bắt đầu.

Vào khoảng 7 giờ sáng, ba hồi trống dài rền vang; đó là hiệu lệnh báo giờ thi bắt đầu. Ngay lập tức, vài viên quan lại cấp dưới chạy ra cắm tại mỗi *vi* một cây cọc cao có tán ô xòe rộng, bên dưới có gắn một tấm *biển* trên đó ghi các chủ đề thi. Các sĩ tử đọc ngay và không chậm trễ lấy bút ra.

Vào đợt thi đầu tiên này, có cả thảy bảy chủ đề làm văn gồm *hai bài truyện* rút ra từ *Tứ truyện* và *năm bài kinh* được lấy từ *Ngũ kinh*. Những bài văn này còn được gọi là *kinh nghĩa* như chúng tôi đã trình bày ở trước, tức những bài văn diễn giải những đoạn mượn từ các tác phẩm kinh thư.

Thí sinh được yêu cầu viết văn về ít nhất hai chủ đề trong số các chủ đề được đưa ra. Nhưng, đương nhiên, thí sinh nào có thể triển khai tất cả các chủ đề sẽ được đánh giá tốt hơn.

Tới trưa, ba hồi trống lại rền vang; sau hiệu lệnh này, các chủ khảo và các phụ tá đi một vòng qua các lều để đóng niêm phong các *quyển* tại vị trí mà mỗi thí sinh đã làm được. Đó là một cách để kiểm tra bài thi, đồng thời khích lệ tinh thần thi của các thí sinh.

Khi trời bắt đầu tối, ba hồi trống mới dài và rền hơn vang lên, báo hiệu vòng thi thứ nhất kết thúc. Các sĩ tử khẩn trương mang *quyển* của mình tới chỗ cái chòi ở giữa, rồi sau khi ra khỏi trường thi qua những cánh cổng ở cuối hai con đường lớn, họ lui về chỗ trọ của mình.

Khi đó, các vị chủ khảo bắt đầu chấm thi, công việc này diễn ra trong nhiều ngày liền. Rồi họ công bố danh sách các sĩ tử được vào vòng thi tiếp theo.

Chúng tôi tạm thời dừng ở những thông tin ngắn gọn này, và sẽ nói kỹ hơn ở phần sau.

6. NHỊ TRÀNG

Mọi chuyện diễn ra tương tự như ở vòng thi thứ nhất, nghĩa là cũng có điểm danh, phát quyển, mở thi và kết thúc vòng thi; chỉ có điều số lượng thí sinh ở vòng này ít hơn rất nhiều, bởi khoảng một nửa thí sinh đã bị loại sau vòng thi thứ nhất về những chủ đề sáng tác văn. Còn tại vòng này, thí sinh chỉ có hai chủ đề: một *bài phú* và một *bài thơ*; nhưng họ phải làm cả hai đề chứ không được lựa chọn như ở vòng trước.

7. TAM TRÀNG

Vòng thi này cũng chỉ khác hai vòng thi trước về số lượng thí sinh càng ngày càng ít, và trong vòng này, thí sinh chỉ phải làm một đề thi: đó là làm bài *văn sách*.

8. PHÚC HẠCH - *Vòng thi thứ tư*

Vòng thi này có tính chất đặc biệt, để nhận được bằng cử nhân. Được gọi là *phúc hạch* bởi vì bài thi lần này chính là bản tóm tắt những bài thi trước (*lược bị tam tràng*), xét dưới góc độ là nó dựa trên những chủ đề thuộc ba trong số các thể loại đưa ra tại các vòng thi trước. Cụ thể là: 1. một bài *kinh nghĩa* hay bài bình về các tác phẩm kinh thư; 2. một *bài thơ* hay một *bài phú*; 3. một bài *văn sách* tức văn nghị luận; và cả ba bài này đều là bắt buộc.

Chỉ những sĩ tử đã đạt ít nhất một trong hai điểm *ưu, bình* tức *rất tốt* và *tốt* trong ba vòng thi trước mới được tham dự vòng thi này; và các sĩ tử vượt qua vòng này sẽ được trao bằng cử nhân, như ta sẽ biết trong phần sau.

9. NỘP BÀI THI, CHẤM BÀI VÀ PHÂN LOẠI CÁC QUYỂN THI

Ở phần trước, chúng ta đã biết được rằng sau mỗi vòng thi, các thí sinh nộp quyển cho viên *đề điệu* tại chòi trung tâm. Vị này, cùng với các nhân viên giúp việc, ngay khi nhận quyển, sẽ cắt mặt sau của tờ giấy thứ nhất, rồi gấp đôi tờ giấy lại, tách phần đầu tiên ra để xếp vào một chiếc

hòm đặc biệt. Phần đầu tiên này, như chúng ta đã biết, là phần ghi tên của thí sinh, và như thế, các chủ khảo sẽ không thể biết ai là tác giả của những bài thi được giao cho họ.

Tiếp đó, *đề điệu* sẽ chia các bài thi thành 16 chồng để chuyển chúng vào khu bên trong và phân phát cho 16 vị *sơ khảo*. Các vị này, sau khi đã đọc và chấm bài, xếp chúng thành 8 chồng để chuyển cho 8 vị *phúc khảo*. Đến lượt các vị *phúc khảo* chấm bài thi rồi xếp chúng thành hai chồng để giao cho 2 vị *giám khảo*. Cuối cùng, sau khi xem xong bài thi, các *giám khảo* giao chúng cho 2 *chủ khảo*, 2 vị này có nhiệm vụ xem lại và phân loại bài thi lần cuối cùng. Họ được hai vị *phân khảo* trợ giúp, những vị này có nhiệm vụ đặc biệt là xem lại những bài thi bị loại, nghĩa là những bài có phê chữ *liệt*.

Mỗi lớp giám khảo sử dụng một màu mực riêng để chấm bài. Các vị *sơ khảo* dùng mực đỏ nhạt, các vị *phúc khảo* dùng mực xanh lơ, các vị *giám khảo* dùng mực tím, còn các vị *chủ khảo* dùng mực màu đỏ son. Bằng cách này, người ta tránh được mọi nhầm lẫn về cho điểm giữa các lớp giám khảo khác nhau.

Việc cho điểm này có hai loại: đánh giá chung gồm có *phê, văn phê, bình ngữ* và đánh giá chi tiết, *tiểu chú*.

Tiểu chú là những nhận xét đơn giản, được ghi ở bên trong mỗi trang viết và dọc theo bài viết. Chúng được ghi dưới nhiều dạng khác nhau: chẳng hạn như *vị lưu* tức không trôi chảy; *sinh cường* tức cứng nhắc; *khiếm nghĩa* tức thiếu nghĩa; *thơ tú* tức thơ tuyệt hay; *nghĩa tinh từ túc* tức nghĩa tinh tế và câu đầy đủ; *bút ý tinh thâm* tức ý hay và sâu sắc, v.v.

Trái lại, những kiểu phê chung chỉ có bốn mức: *ưu, bình, thứ, liệt* tức: rất tốt, tốt, khá tốt, dở.

Để được vào thi ở vòng kế tiếp, mỗi thí sinh cần đạt được một trong ba mức phê đầu tiên[1]. Mức cuối cùng khiến thí sinh bị loại.

Những bút phê này được ghi ở mặt sau (tức là mặt trong) của tờ giấy thứ hai, ở phía dưới và từ phải qua trái, trước hết là bút phê của *sơ khảo*, sau đó là của *phúc khảo*, rồi đến *giám khảo*. Viên *chủ khảo* viết bút phê của mình ở phía trên tất cả những bút phê đó và ở vị trí chính giữa trang. Đúng như ta hình dung, đó chính là bút phê quan trọng nhất. Rồi người ta giao toàn bộ *quyển* cho *đề điệu*.

1. Riêng vòng thi thứ tư, chỉ những thí sinh đạt mức phê *ưu* và *bình* mới được tham dự.

Khi đó, vị này sẽ lấy ra từ chiếc hòm những tờ phiếu ghi tên của các thí sinh. Những tờ phiếu này, như chúng ta đã nói, mang số thứ tự tương ứng với con số trên tờ gốc; người ta gắn hai phần lại với nhau, dựa vào số hiệu được đánh tương ứng trên mỗi phần cũng như sự ăn khớp của hai nửa vòng tròn nhỏ in ở giữa mặt giấy.

Sau đó người ta lập một danh sách gồm tên của tất cả các thí sinh đã đạt được một trong các mức *ưu, bình, thứ*, và các tên này, sau khi được phân thành bốn loại, được công bố trên các bảng khác nhau, yết thị ở ngoài khu tràng thi. Các sĩ tử thấy tên của mình xuất hiện trên các bảng đó, sẽ biết rằng họ tiếp tục được thi vòng sau, trong khi những thí sinh khác biết rằng họ bị loại nếu không thấy tên mình trong những danh sách đó.

Như vậy, tất cả những gì chúng tôi vừa trình bày chỉ liên quan tới việc xếp loại các thí sinh được thi tiếp vào vòng sau, và diễn ra sau mỗi vòng trong ba vòng thi đầu tiên. Còn việc xếp loại lần cuối cùng kèm theo việc trao học vị thì chỉ được thực hiện sau vòng thi thứ tư.

Viên *chủ khảo* chính là người thực hiện công đoạn cuối cùng này. Để làm việc đó, ông dựa trên sự phân hạng chung được ghi trên mỗi *quyển*. Rồi ông ghi trên bài thi được xếp hạng nhất: "*cử nhân hạng, đệ nhất danh*", ở trên bài thi thứ hai: "*cử nhân hạng, đệ nhị danh*"; ... cho đến hết số bằng cử nhân được cấp. Sau đó đến hạng tú tài. Trên *quyển* đầu tiên, viên *chủ khảo* viết: "*tú tài hạng, đệ nhất danh*"; trên *quyển* thứ hai: "*tú tài hạng, đệ nhị danh*"; và cứ tiếp tục như vậy cho đến hết số bằng tú tài được cấp. Làm xong việc này, toàn bộ số *quyển* được chuyển cho viên *đề điệu*, để vị này ráp các tờ phiếu với các tờ gốc của chúng và lập danh sách những người thi đỗ[1].

Sau khi lập xong danh sách này, người ta ghi tên những người thi đỗ lên hai bảng: tên các cử nhân ghi trên một bảng gỗ sơn đỏ, còn tên các tú tài ghi trên một bảng bằng tre đan và quét vôi trắng. Rồi vào ngày xướng danh những người thi đỗ, người ta treo chúng lên tường của khu tràng thi. Việc này được gọi là *phóng bảng*.

Thi đỗ được gọi là *trúng* (hoặc *đỗ* theo ngôn ngữ bình dân); và vì thế, các cụm từ *trúng cử nhân, trúng tú tài* có nghĩa là được học vị cử nhân và tú tài.

Chúng ta hãy bổ sung thêm rằng người đỗ đầu trong số các cử nhân

1. Số lượng những người được nhận hai học vị này thay đổi tùy theo từng vùng thi; nhưng theo thông lệ, nó được ấn định ở mức 3 tú tài trên 1 cử nhân.

được phong là *giải nguyên* (hay *thủ khoa* theo cách nói dân dã). Sau kỳ thi này, các cử nhân sẽ được tới kinh đô dự kỳ *hội thí.*

10. XƯỚNG DANH

Lễ này được tổ chức hết sức trọng thể. Vào ngày giờ đã định, các chủ khảo và quan lại ở mọi phẩm bậc, trong quan phục lộng lẫy, ngồi trên một cái bục được dựng ở cổng tràng thi. Tất cả đều nhằm biến buổi lễ này thành một cảnh tượng thật trang trọng: đủ các loại quan phục, các loại lọng, tiếng nhạc, đội quân danh dự ăn vận chỉnh tề cùng đông đảo người tham dự. Ở nơi cao nhất của chiếc bục là một vị quan tuyên cáo cầm trong tay danh sách những người đỗ đạt, trong khi hai viên *đội trưởng,* mỗi người cầm một chiếc ống loa, cưỡi voi diễu đi diễu lại. Cuối cùng, ba hồi trống được gióng lên để khai lễ. Viên quan tuyên cáo cất tiếng đọc danh sách và những chiếc ống loa giúp cho tên của những người thi đỗ vang xa. Có mặt! người thi đỗ khi nghe xướng tên mình đáp lại; rồi từng người tách khỏi đám đông để tới ngồi dưới chân bục. Có lẽ, đây chính là giây phút hạnh phúc nhất trong đời anh ta.

Khi lễ xướng danh kết thúc, các cử nhân theo các chủ khảo tiến vào khu nội liêm; ở đó, trong một nghi lễ mới, mỗi người được phát một bộ mũ áo bằng lụa được nhà vua ban tặng.

Sau đó, các cử nhân và tú tài tham dự một bữa tiệc nhỏ được tổ chức ngay trong trường thi. Ngày lễ xướng danh kết thúc với nhiều nghi lễ khác nhau: lễ bái các vị chủ khảo, lễ yết Thánh (Khổng Tử) tại *Văn miếu,* lễ yết kiến nhà vua tại điện *Kính Thiên,* nơi còn được gọi là *vọng cung,* v.v. Tuy nhiên, các nghi lễ này không bắt buộc.

Cần phải nói thêm rằng, theo một phong tục khá kỳ cục, những người thi đỗ không nhận được bất cứ bằng cấp nào. Triều đình chỉ thông báo về từng tỉnh việc bổ nhiệm những người mới đỗ đạt này thông qua một thư chính thức; và những bức thư này được lưu giữ tại thư khố của triều đình[1].

§4. Hội thí

Chúng tôi sẽ chỉ nêu những đặc điểm nổi bật nhất của kỳ thi này.

Kỳ thi được mở ngay tại kinh đô, là cuộc tỷ thí giữa những cử nhân

1. Người ta chỉ xướng những tên của các cử nhân.
Cần lưu ý rằng các cử nhân và tú tài được miễn vĩnh viễn thuế thân và công việc lao dịch (*miễn sai*).

mới, đến từ nhiều tỉnh khác nhau.

Khu thi gồm nhiều nhà, được bố trí và phân chia thành những buồng nhỏ.

Mỗi thí sinh làm bài thi trong một buồng.

Có một *chánh khảo*, một *phó khảo* và bốn *đồng khảo*.

Các môn thi gồm bốn môn, và cũng như ở kỳ hương thí, mỗi môn thi kéo dài một ngày, từ sáng tới tối.

Nội dung thi rất nặng và thay đổi theo từng môn thi. Ta có thể đánh giá điều này qua những chi tiết sau.

Vòng thi thứ nhất. - Bảy bài *kinh nghĩa*, tức là bình giải những đoạn văn trích từ các cuốn kinh thư, có nghĩa là bảy *bài văn*; và thí sinh phải thực hiện ít nhất ba trong số các chủ đề được đưa ra.

Vòng thi thứ hai. - Chiếu, biểu, luận: tức soạn thảo một chỉ thị của triều đình (*chiếu*); một văn bản do quan đại thần gửi cho triều đình (*biểu*); cuối cùng là một bài *luận*.

Vòng thi thứ ba. - Một *bài thơ* và một *bài phú*.

Vòng thi thứ tư. - Một bài nghị luận dài dạng *văn sách*.

Cuối mỗi vòng thi, quan viên bộ Lễ tới thu các quyển thi để giao lại cho các thư lại, những người có nhiệm vụ chép lại bài thi bằng mực đỏ, trừ tờ đầu tiên có tên của người làm bài; và những bản chép này, sau khi hoàn tất và được kiểm tra cẩn thận, sẽ được giao cho các chủ khảo.

Cách chấm thi và phân loại bài thi rất đặc biệt. Ở đây người ta không phê *ưu, bình, thứ, liệt* nữa; mà cho điểm (*phân*), và dựa trên số điểm đạt được để phân loại bài thi.

Ngay khi các chủ khảo cho điểm và sắp xếp các bài thi theo mức điểm xong, người ta mang các *quyển* gốc tới để đối chiếu với bản chép, rồi lập danh sách các thí sinh đủ điều kiện tiếp tục thi ở vòng sau.

Trong khi phân loại bài thi lần cuối, công việc được thực hiện sau vòng thi thứ tư, tên của các thí sinh thi trúng được niêm yết trên hai danh sách: danh sách thí sinh thi đỗ hạng nhất và danh sách thí sinh đỗ hạng nhì. Nhưng cần lưu ý rằng: trong kỳ thi này, người ta không hề trao bất cứ học vị chính thức nào cho thí sinh thi đạt; mà chỉ đề cử các thí sinh cho các học vị và các giải khuyến khích của học vị tiến sĩ. Như vậy, những thí sinh thi đỗ mà chúng tôi vừa nói tới được đề cử (*cống*) các danh hiệu: những người trong danh sách thứ nhất được đề cử nhận học vị *tiến sĩ*, còn những người ở danh sách thứ hai được đề cử nhận giải khuyến khích của học vị này là *phó bảng*. Người thi đỗ đầu bảng của khóa thi này nhận danh hiệu *hội nguyên*.

§5. Đình thí (kỳ thi tiến sĩ)

Kỳ thi này được chính thức bắt đầu sau hiệu lệnh là tiếng thần công, tại một phòng trong cung điện. Kỳ thi này chỉ có một vòng thi, và vòng thi này chỉ gồm một bài thi duy nhất, một *chế sách* mà chủ đề do chính nhà vua lựa chọn.

Chỉ những người thi đỗ kỳ *hội thí* mới có quyền dự kỳ thi này.

Giấy *quyển* là loại giấy hảo hạng và có sọc đỏ: vì thế, nó được gọi là *giấy cách* hay *giấy hồng trương*.

Có hai chủ khảo, một người được gọi là *duyệt quyển*, còn người kia được gọi là *độc quyển*; nhưng, đúng như ta có thể nghi ngờ trước tên gọi của họ, hai vị này chỉ là người giúp việc cho nhà vua, người giữ vai trò quyết định trong việc chấm và phân loại các bài thi. Trước khi giao *quyển* cho các chủ khảo, người ta cuộn tờ giấy đầu tiên và dán nó vào mép để che tên của người thi; và chỉ sau khi phân loại xong thì tên sĩ tử mới được công khai.

Tên của những người thi đỗ, tức các *tiến sĩ*, sẽ được niêm yết trên một bảng màu vàng được gọi là *hoàng bảng*. Bảng thứ hai (*phó bảng*) tiếp tục ghi tên những thí sinh được nhận giải khuyến khích, và những thí sinh này được dân gian gọi là *phó bảng*, theo đúng tên của cái bảng này. Những người này được coi là *phó tiến sĩ*.

Các tiến sĩ thực sự được xếp thành 3 hạng, tức *tam giáp*.

1. Hạng *nhất giáp* chỉ gồm 3 người thi đỗ, được xếp trên bảng như sau:

Đệ nhất giáp đệ nhất danh tiến sĩ cập đệ.
Đệ nhất giáp đệ nhị danh tiến sĩ cập đệ.
Đệ nhất giáp đệ tam danh tiến sĩ cập đệ.

Sau đó là tên riêng của từng người.

Thường thì người ta gọi họ một cách đơn giản bằng những từ cuối cùng là *tiến sĩ cập đệ*, tức tiến sĩ hạng nhất.

Còn theo cách vinh danh trang trọng, họ lần lượt được gọi là *trạng nguyên* (đầu bảng), *bảng nhãn* (mắt bảng), *thám hoa* (tức người hái được hoa mơ); còn dân gian gọi họ lần lượt là *ông trạng*, *ông bảng* và *ông thám*.

2. Các tiến sĩ hạng nhì tức *nhị giáp* được gọi là *đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân*, hay ngắn gọn hơn là *tiến sĩ xuất thân*.

3. Cuối cùng là các tiến sĩ hạng tam, tức *tam giáp*, mang tên *đồng tiến sĩ xuất thân* (*đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân*) (dịch nghĩa: người thi đỗ cùng khóa thi với các tiến sĩ).

Trong ngôn ngữ dân gian, các tiến sĩ hạng nhì được gọi là *hoàng giáp*, còn các tiến sĩ hạng tam được gọi là *ông nghè*.

Nếu một sĩ tử lần lượt đỗ hạng nhất qua ba kỳ thi *hương thí, hội thí* và *đình thí*, người đó được gọi là *tam nguyên*, tức ba lần đỗ đầu bảng.

Những tiến sĩ mới phong được nhận nhiều phần thưởng khác nhau: mũ áo, cờ, các bảng biển, v.v. do nhà vua ban, và sau đó họ dự một bữa yến tiệc long trọng do các đầu bếp trong cung chuẩn bị tại một phòng trong cung đình.

Cuối cùng, sau kỳ thi này, các tiến sĩ, phó bảng và cử nhân (những người đã thi đỗ kỳ hội thí) được bổ nhiệm vào *Hàn lâm viện* với những chức danh khác nhau, chẳng hạn các trạng nguyên được bổ làm *trước tác*; các phó bảng được bổ làm *tu soạn*; các tiến sĩ tam giáp được bổ làm *biên tu*; các phó bảng được làm *kiểm thảo*, các cử nhân được bổ làm *điển tịch*. Rồi sau một năm, những vị này được thăng cấp. Vì thế mà các thành viên *Hàn lâm viện* trở thành *thị độc*, v.v.[1]

KẾT LUẬN. - Sau khi đọc xong phần trên, ta có thể nhận thấy rằng các khoa thi ở An Nam hẳn là nghiêm túc hơn người ta vẫn nghĩ. Như vậy, cái thiết chế này, vẫn đáng được duy trì. Chắc chắn là chúng ta chẳng ưa gì những cuốn kinh thư ngoại đạo; thậm chí chúng ta còn cho rằng phải bỏ một phần những nội dung đó để đưa vào chương trình thi cử một vài vấn đề giáo dục có tính thực tiễn và bớt cổ hủ. Nhưng liệu đây có phải là lúc thích hợp để rũ bỏ toàn bộ những di sản cổ học, tức cũng rũ bỏ luôn cả nền văn học Trung Hoa, như một số nhà cải cách chủ trương hay không? Liệu ngôn ngữ và văn học An Nam có đủ phong phú để ta có thể tùy ý tước đi cái phần mà nó nhận về từ ngôn ngữ và nền văn học láng giềng hay không? Không.

Nguồn tư liệu. - Cha Zi. *Thực tiễn các kỳ khoa cử.* - Các tạp chí khác nhau.

---

1. Các danh hiệu này được dùng để trả lương bổng và phân chia cấp bậc trong hệ thống quan lại.
Còn về các tước hiệu hành chính, đôi khi một tiến sĩ được bổ làm *quan án*, một cử nhân được bổ làm *quan phủ*, và một *tú tài* được bổ làm *quan huyện* (xem thêm trong chương Hệ thống quan lại.)

CHƯƠNG V

CHỈ DẪN NGHIÊN CỨU CHỮ HÁN

§1. Tầm quan trọng của tiếng Hán.
§2. Bản chất của chữ Hán.
§3. Cách tìm phát âm chữ Hán.
§4. Cấu trúc chữ Hán.
§5. Các kiểu chữ viết khác nhau.
§6. Thanh điệu.
§7. Phương pháp học chữ Hán nhanh.
§8. Tính chất tương đối dễ học của chữ Hán.
Bảng giới thiệu 214 bộ chữ Hán cơ bản.

PHỤ LỤC. - Họ của người An Nam.

§1. Tầm quan trọng của tiếng Hán

Tiếng Hán từ lâu là ngôn ngữ chính thức của xứ An Nam. Nó đóng vai trò hàng đầu trong mọi vấn đề quan trọng thuộc đời sống chính trị, xã hội và văn học. Nhờ vẻ đẹp và vị thế của mình với đông đảo dân chúng mà tiếng Hán sẽ vẫn luôn là một trong những thế lực lớn ở đây. Một khi đã thừa nhận tầm quan trọng của ngôn ngữ này, sẽ không cần thiết phải chứng minh lợi ích của việc thực hiện một nghiên cứu sâu về nó.

§2. Bản chất của chữ Hán

Một phần chữ Hán thuần túy là chữ tượng hình, hoặc đúng hơn là tượng hình theo quy ước, phần còn lại chiếm vị trí đáng kể là chữ vừa tượng hình vừa tượng thanh.

Mỗi chữ thuộc nhóm thứ hai bao gồm hai thành tố: thành tố gốc (phần hình) và thành tố giúp phát âm (phần thanh), hay còn được gọi là *mẫu tử*: như chữ 構 *cấu*, có nghĩa là *xây dựng*, được cấu thành từ phần gốc là 木 *mộc* và phần âm là 冓 *cấu*.

Chỉ có 214 chữ gốc hay còn được gọi là *bộ*; nhưng phần thanh có số lượng lớn hơn nhiều: khoảng 700.

Phần gốc cấu thành phần hình diễn tả một ý niệm chính (ý mẹ), tức nét ý ương đối của chữ mà nó góp phần tạo thành. Theo cách đó, những từ thuộc gốc 口 *khẩu*, tức miệng, diễn tả gần như mọi ý có liên hệ với miệng hay với lời nói. Tuy nhiên, hình thái chữ Hán ngày nay rõ ràng là có tính hình tượng thấp hơn nhiều so với chữ Hán cổ. Quả vậy, ở chữ Hán cổ, ta có thể nhận thấy những sự giống nhau đáng kinh ngạc với chữ viết Ai Cập cổ đại.

Những ký tự tượng thanh là những hình đơn hoặc ghép, và nhìn chung là không thay đổi cách phát âm khi chuyển sang bộ khác hay khi được gán vào các thành tố gốc khác nhau. Chẳng hạn ký tự tượng thanh 夆 *phong* khi được gán với thành tố gốc 山 *sơn*, 虫 *trùng*, 金 *kim* tạo thành các chữ sau 峰, 蜂, 鋒, tất cả đều được phát âm là *phong*. Nhưng đôi khi,

ký tự tượng thanh thay đổi thanh điệu: như trường hợp ký tự tượng thanh của các từ 虫, 桴, 附 được lần lượt đọc là *phù*, *phủ* và *phụ*.

Còn về chữ tượng hình thuần túy, chúng được cấu thành từ những hình đơn hoặc kép, và chúng tôi không thể trình bày hết tính chất của chúng trong một phần chỉ dẫn ngắn như thế này. Để có được một ý tưởng sơ lược về chúng, ta chỉ có thể nói những chữ 明 *minh* tức *sáng*, 上 *thượng* tức *ở trên*, 下 *hạ* tức *ở dưới*, 不 *bất* tức *không*, 聞 *văn* tức nghe thấy, v.v. cùng 214 thành tố gốc được xếp vào kiểu chữ này.

Như chúng tôi đã nói, cùng một ký tự tượng thanh có thể, và trên thực tiễn, được gắn đồng thời vào nhiều chữ, những chữ do vậy đều được phát âm theo cùng một cách. Như vậy, ta hiểu rằng số lượng các từ chúng ta nghe thấy phải ít hơn số lượng các từ được thể hiện qua chữ viết. Và đó chính là hiện tượng xảy ra với ngôn ngữ này, với khoảng 3.000 từ hay đúng hơn là 3.000 âm thanh mà chúng ta thực sự phân biệt được khi nghe (chí ít là ở vùng Bắc Bộ), dẫu số lượng chữ viết lên đến 40.000 chữ.

§3. Cách tìm phát âm chữ Hán

Các từ điển Hán ngữ thuần túy trình bày cách phát âm của một từ lạ nhờ vào hai chữ đã biết khác được tách đảo (*phản thiết*), để sau đó kết hợp nửa đầu tiên của từ thứ nhất với nửa thứ hai của từ thứ hai, từ đó tạo nên từ cần tìm. Chẳng hạn từ mới là 草 *thảo*, được từ điển trình bày là cấu thành từ hai từ đã biết là 采 *thái* và 保 *bảo* được tách đảo (*phản thiết*) ở giữa. Quả vậy, *th* của *thái* và *ảo* của *bảo* khi kết hợp với nhau tạo thành *thảo*. Hay từ mới 甘*cam* được xác định cách đọc nhờ hai chữ *cổ* và *tam* được giả định là hai chữ đã biết và được tách theo cách chúng tôi vừa trình bày. Quả thực, *c* trong *cổ* và *am* trong *tam* khi hợp với nhau tạo thành *cam*. Hơn nữa, tiếp theo mỗi chữ, các từ điển Hán ngữ còn trình bày thanh điệu mà mỗi chữ đó được đọc: thanh điệu này thường chứa đựng trong thanh điệu của chữ đã biết thứ hai.

Tất nhiên, việc này đòi hỏi ta phải biết từ trước những chữ cấu thành chữ lạ. Nhưng chỉ cần nắm được một ngàn chữ thông dụng nhất là đủ; một khi đã nắm được một ngàn chữ đó, thì việc tìm hiểu kỹ từ điển Hán ngữ chỉ còn là một trò chơi.

§4. Cấu trúc chữ Hán

Thay vì trình bày chi tiết, chúng tôi xin giới thiệu dưới đây những nét khác nhau của vài chữ Hán.

Khẩu 口丨フ一
Vĩnh 永丶フフノ丶
Mộc 木一丨ノ丶
Bái 沛丶丶一一丨フ丨
Đào 逃ノ丶一フノ丶丶フ丶
Viên 員丨フ一丨フ一一一ノ丶
Thi 詩丶一一一丨フ一一丨一一丨丶
Giảo 絞フフ丶丶丶丶丶一ノ丶ノ丶
Uất 鬱一丨ノ丶ノ一一丨フ丨一丨ノ丶丶フノ丶丶丶丶丶フ丨ノフノノノ

§5. Các kiểu chữ viết khác nhau

Có năm kiểu chữ viết chính: chữ *chân*, chữ *thảo*, chữ *lệ* (được dùng chủ yếu trong các bản văn khắc...) chữ *triện* (dùng khi đóng dấu), và chữ *khoa đẩu* giống như những con nòng nọc.

	Thi	*Quyển*	*Tràng*	*Lưu*	*Thiên*	*Địa*	*Gian*
Chân	詩	卷	長	留	天	地	間
Thảo							
Lệ							
Triện							

§6. Thanh điệu

Tiếng Hán gồm năm thanh điệu, được quy về hai nhóm cơ bản như trình bày trong bảng dưới đây:

THANH ĐIỆU CƠ BẢN	5 THANH ĐIỆU	CÁCH ĐÁNH DẤU THANH ĐIỆU
Thanh điệu *bình* (bằng)	1. Thượng bình (bằng-cao) 2. Hạ bình (bằng-thấp) 3. Thượng thanh (lên cao)	Ví dụ: 思 TƯ Ví dụ: 平 BÌNH Ví dụ: 强 CƯỜNG

Thanh điệu *trắc*	{ 4. Khứ thanh (sổ, bật) 5. Nhập thanh (lõm)	Ví dụ: 假 GIÁ Ví dụ: 樂 LẠC

Thanh *thượng bình* tương ứng với thanh bằng của chúng ta: *mai, lê, đinh.*

Hạ bình tương ứng với thanh *huyền* của chúng ta: *huyền, đình, tà.*

Thượng thanh tương ứng với thanh *ngã* và thanh *hỏi* của chúng ta: *mã, bỉnh, nữ.*

Khứ thanh gồm các thanh *nặng* và *sắc* của chúng ta: *bái, vọng, định.*

Nhập thanh tương ứng với các thanh *nặng* và *sắc* kết thúc bằng các phụ âm c, ch, p hay t: *lạc, mạch, giáp, bạt.*

§7. Phương pháp học chữ Hán nhanh

1. Mua một cuốn từ điển Hán-La tinh hay Hán-Pháp, tốt nhất là một cuốn từ điển trình bày theo thứ tự các bộ, cùng với quyển *Khang Hy tự điển*[1] bằng tiếng Hán. 2. Học theo cuốn đầu tiên trong số các cuốn trên, và một phần trong mỗi bộ, một ngàn chữ thông dụng nhất dưới sự chỉ dẫn của một thầy dạy An Nam. Ta học hai chữ ngày đầu tiên, ba chữ ngày thứ hai, năm chữ vào ngày thứ ba, rồi mười chữ, hai mươi chữ, năm mươi chữ vào các ngày tiếp theo, đến đây ta lại càng đúng khi nói rằng bước đi đầu tiên luôn có tính quyết định. 3. Sau đó, dựa vào cuốn *Khang Hy tự điển* và với cách thức nêu trên, với mỗi mục chữ Hán lớn trong cuốn từ điển Hán-La tinh, viết tên tương ứng bằng tiếng An Nam[2]. Với một cuốn từ điển gồm khoảng 12.000 chữ, công việc này sẽ mất sáu tháng, và sau thời gian này, một người kiên nhẫn sẽ có khả năng đọc 40.000 chữ tiếng Hán[3]. Quả thực, thói quen phát âm có được nhờ quá trình luyện tập lâu dài này sẽ tiết lộ cho người đó bí quyết để đọc được, không chỉ những chữ vừa chép mà cả những chữ người đó chưa từng nhìn thấy. Dẫu sao, cũng chẳng cần phải sốt sắng mong có khả năng diễn đạt như Khổng Tử hay Mạnh Tử. Người chép lại hẳn biết đọc và thậm chí sớm hiểu được những gì mình

1. Tên một cuốn từ điển của Trung Quốc được biên soạn dưới sự chủ trì của hoàng đế Khang Hy.

2. Người An Nam đọc tiếng Hán theo ngôn ngữ riêng của họ: đó là lý do tại sao tiếng Trung ở người An Nam khác rõ rệt với tiếng Trung ở Trung Quốc về âm thanh.

3. Theo chuyên gia Roberto.

đọc nếu đó là những văn tự như khế ước, bản tấu, thông tri hành chính hay những cuốn văn chương đơn giản được soạn cho người mới học. Còn về những áng văn có ngôn ngữ bay bổng, nhất là trích đoạn của các kiệt tác văn chương Trung Hoa thì người học sẽ chỉ có thể hiểu được sau nhiều năm học tập cần mẫn.

§8. Tính chất tương đối dễ học của chữ Hán

Chúng ta đã sai lầm khi thổi phồng những khó khăn của việc học chữ Hán và coi đó như một cuốn sách bói toán không thể giải mã. Thực ra tiếng Hán dễ học hơn tiếng Pháp. Dưới đây chúng tôi sẽ chứng minh điều đó.

1. Những cuốn từ điển Pháp ngữ thông dụng của chúng ta, cũng giống như những cuốn từ điển Hán ngữ, gồm khoảng 40.000 từ. 40.000 từ tiếng Pháp *được viết* và *được phát âm* với từng ấy cách khác nhau. Trái lại, 40.000 từ của tiếng Hán *được viết* với 40.000 cách khác nhau, nhưng chỉ có 3.000 *cách phát âm*, vì như chúng tôi đã trình bày, nhiều nhóm chữ tượng hình có cùng một âm hay cùng một tên gọi, mặc dầu nghĩa khác nhau. Xét ở khía cạnh này thì tiếng Hán dễ hơn tiếng Pháp tới 13-14 lần.

Quả là cùng một chữ có nhiều nghĩa và đôi khi có tới 15 nghĩa hoàn toàn khác nhau - và chính đặc điểm này, cùng với sự dồi dào của các áng văn chương cổ đầy những chữ đa nghĩa đó, mới là đặc điểm mấu chốt của văn học Trung Hoa; - nhưng chẳng phải nhiều từ tiếng Pháp cũng tiếp nhận nhiều nghĩa mới đó hay sao, mặc dầu, ta phải thừa nhận rằng những nghĩa này đỡ hỗn tạp hơn so với các nghĩa của chữ Hán?

2. 40.000 từ tiếng Pháp chứa trung bình mỗi từ năm âm tiết, trong khi mỗi chữ tiếng Hán chỉ có một âm tiết, bởi tiếng Hán là tiếng đơn tiết. Xét dưới khía cạnh thứ hai này thì tiếng Hán ít phức tạp hơn tiếng Pháp tới năm lần!

3. Nhưng mọi người sẽ lại la lên rằng tiếng Pháp chỉ có 26 chữ cái tất cả, trong khi tiếng Hán có bao nhiêu từ thì có bấy nhiêu chữ. Đây là một nhầm lẫn sâu sắc! Bởi 40.000 chữ Hán cũng được quy lại thành khoảng 30 nét ngang, nét sổ, nét xiên, nét phẩy v.v., như chúng ta có thể thấy trong §4 trên đây, và những nét này chắc chắn là đơn giản hơn nhiều so với 26 chữ cái của chúng ta.

4. Đồng ý là chỉ có từng ấy nét cơ bản; nhưng sau đó có nhiều cách phối hợp đến nỗi ta không thể nào nhận ra chúng được nữa! - Nhưng, làm

on, trước hết chúng ta hãy nói về sự đơn giản của các từ ngữ *theo lối không chính thức, theo hình hộp, theo lối cá nhân, theo lối vô ước, theo lối hành chính* và nhiều lối khác cũng phức tạp chẳng kém!

Cũng cần nói thêm rằng chỉ có 4.000-5.000 chữ thông dụng mà thôi.

BẢNG GIỚI THIỆU 214 BỘ CHỮ HÁN CƠ BẢN

1 nét

1. 一 *Nhất* Một
2. 丨 *Cổn* Nét sổ dọc
3. 丶 *Chủ* Chủ
4. 丿 *Phiệt* Nét phẩy
5. 乙 *Ất* Nét vòng
6. 亅 *Quyết* Nét sổ móc

2 nét

7. 二 *Nhị* Hai
8. 亠 *Đầu* Bộ đầu
9. 人 *Nhân* Người
10. 儿 *Nhân* Người
11. 入 *Nhập* Vào
12. 八 *Bát* Tám
13. 冂 *Quynh* Biên giới
14. 冖 *Mịch* Trùm lên
15. 冫 *Băng* Băng tuyết
16. 几 *Kỷ* Bàn
17. 凵 *Khảm* Vực
18. 刀 刂 *Đao* Đao
19. 力 *Lực* Sức lực
20. 勹 *Bao* Chứa đựng
21. 匕 *Bỉ* (chủy) Thìa
22. 匚 *Phương* Hòm, rương
23. 匸 *Hệ* Tủ
24. 十 *Thập* Mười
25. 卜 *Bốc* Đoán
26. 卩 *Tiết* Bộ tiết
27. 厂 *Hán* Sườn núi
28. 厶 *Tư* Riêng
29. 又 *Hựu* Cũng, lại còn

3 nét

30. 口 *Khẩu* Miệng
31. 囗 *Vi* Bao quanh
32. 土 *Thổ* Đất
33. 士 *Sĩ* Kẻ sĩ
34. 夂 *Chí* Sau, hậu
35. 夊 *Tuy* Đi chậm
36. 夕 *Tịch* Tối
37. 大 *Đại* Lớn
38. 女 *Nữ* Phụ nữ
39. 子 *Tử* Con trai
40. 宀 *Miên* Mái nhà
41. 寸 *Thốn* Ngón cái
42. 小 *Tiểu* Nhỏ
43. 尢 *Uông* Kiễng chân
44. 尸 *Thi* Xác chết, thi thể
45. 屮 *Triệt* Chồi non
46. 山 *Sơn* Núi
47. 巛 川 *Xuyên* Sông
48. 工 *Công* Công việc
49. 己 *Kỷ* Bản thân
50. 巾 *Cân* Khăn
51. 干 *Can* Khiên
52. 幺 *Yêu* Nhỏ
53. 广 *Nghiễm* Mái nhà
54. 廴 *Dẫn* Bước dài
55. 廾 *Củng* Chắp tay

56. 弋 *Dặc* Săn bắn
57. 弓 *Cung* Cung tên
58. 彐 *Kệ* Đầu con nhím
59. 彡 *Sam* Lông dài
60. 彳 *Xích* Bước đi

4 nét

61. 心 *Tâm* Trái tim
62. 戈 *Qua* Cái mác
63. 戶 *Hộ* Cửa
64. 手 *Thủ* Tay
65. 支 *Chi* Cành, nhánh
66. 攴 攵 *Phác* Đánh khẽ
67. 文 *Văn* Văn tự, hoa văn
68. 斗 *Đấu* Cái đấu
69. 斤 *Cân* Cân ta
70. 方 *Phương* Vuông
71. 无 *Vô* Không
72. 日 *Nhật* Mặt trời
73. 曰 *Viết* Nói
74. 月 *Nguyệt* Trăng
75. 木 *Mộc* Cây
76. 欠 *Khiếm* Thiếu
77. 止 *Chỉ* Ngừng
78. 歹 *Đãi* Xấu
79. 殳 *Thù* Cái thù
80. 毋 *Vô* Không
81. 比 *Tỷ* So sánh
82. 毛 *Mao* Lông
83. 氏 *Thị* Họ
84. 气 *Khí* Không khí
85. 水 氵 *Thủy* Nước
86. 火 *Hỏa* Lửa
87. 爪 *Trảo* Vuốt, móng
88. 父 *Phụ* Cha
89. 爻 *Hào* Hào (bát quái)
90. 爿 *Tường* Ván
91. 片 *Phiến* Thỏi
92. 牙 *Nha* Răng
93. 牛 *Ngưu* Bò
94. 犬 *Khuyển* Chó

5 nét

95. 玉 *Ngọc* Đá quý
96. 玄 *Huyền* Đen
97. 瓜 *Qua* Dưa, mướp...
98. 瓦 *Ngõa* Ngói
99 甘 *Cam* Ngọt
100. 生 *Sinh* Ra đời
101. 用 *Dụng* Sử dụng
102. 田 *Điền* Cánh đồng
103. 疋 *Thất, sơ* Xấp vải
104. 疒 *Nạch* Bệnh tật
105. 癶 *Bát* Gạt ra
106. 白 Bạch Trắng
107. 皮 *Bì* Da
108. 皿 *Mãnh* Bình, lọ
109. 目 *Mục* Con mắt
110. 矛 *Mâu* Giáo
111. 矢 *Thỉ* Mũi tên
112. 石 *Thạch* Đá
113. 示 *Thị* Báo trước
114. 内 *Nhựu* Dấu chân
115. 禾 *Hòa* Lúa
116. 穴 *Huyệt* Mộ
117. 立 *Lập* Dựng

6 nét

118. 竹 *Trúc* Tre, trúc
119. 米 *Mễ* Hạt
120. 糸 *Mịch* Sợi tơ lụa
121. 缶 *Phẫu* Vò, chum
122. 网 *Võng* Lưới
123. 羊 *Dương* Con dê

124. 羽 *Vũ* Lông chim
125. 老 *Lão* Ông già
126. 而 *Nhi* Và, với
127. 耒 *Lỗi* Cái cày
128. 耳 *Nhĩ* Tai
129. 聿 *Duật* Sau đó
130. 肉 *Nhục* Thịt
131. 臣 *Thần* Thần dân
132. 自 *Tự* Đích thân
133. 至 *Chí* Đạt
134. 臼 *Cữu* Cối giã
135. 舌 *Thiệt* Lưỡi
136. 舛 *Suyễn* Nhầm
137. 舟 *Chu* Thuyền
138. 艮 *Cấn* Cứng rắn
139. 色 *Sắc* Màu sắc
140. 艸 *Thảo* Cỏ
141. 虍 *Hô* Vằn con hổ
142. 虫 *Trùng* Sâu bọ
143. 血 *Huyết* Máu
144. 行 *Hành* Đi
145. 衣 *Y* Quần áo
146. 襾 *Á* Che đậy

7 nét

147. 見 *Kiến* Nhìn, xem
148. 角 *Giác* Sừng
149. 言 *Ngôn* Lời nói
150. 谷 *Cốc* Thung lũng
151. 豆 *Đậu* Bát gỗ
152. 豕 *Thỉ* Lợn
153. 豸 *Trĩ* Bò sát
154. 貝 *Bối* Sò
155. 赤 *Xích* Đỏ
156. 走 *Tẩu* Chạy
157. 足 *Túc* Chân
158. 身 *Thân* Thân thể
159. 車 *Xa* Xe
160. 辛 *Tân* Cay
161. 辰 *Thần* Thời gian
162. 辵 *Sước* Chạy
163. 邑阝 *Ấp* Khu dân cư thành phố
164. 酉 *Dậu* Rượu mùi
165. 釆 *Biện* Phân biệt
166. 里 *Lý* Làng

8 nét

167. 金 *Kim* Kim loại
168. 長 *Tràng* Dài
169. 門 *Môn* Cửa
170. 阜 *Phụ* Gò đất
171. 隶 *Đãi* Đến
172. 隹 *Chuy* Chim
173. 雨 *Vũ* Mưa
174. 靑 *Thanh* Xanh
175. 非 *Phi* Không

9 nét

176. 面 *Diện* Mặt
177. 革 *Cách* Đổi, thay
178. 韋 *Vi* Da thuộc
179. 韭 *Cửu* Rau hẹ
180. 音 *Âm* Âm thanh
181. 頁 *Hiệt* Đầu
182. 風 *Phong* Gió
183. 飛 *Phi* Bay
184. 食 *Thực* Ăn
185. 首 *Thủ* Đầu
186. 香 *Hương* Hương thơm

10 nét

187. 馬 *Mã* Ngựa
188. 骨 *Cốt* Xương
189. 高 *Cao* Cao

190. 髟 *Bưu* Tóc dài

191. 鬥 *Đấu* Đánh nhau

192. 鬯 *Sưởng* Rượu nếp

193. 鬲 *Cách* Tên một huyệt

194. 鬼 *Quỷ* Quỷ

11 nét

195. 魚 *Ngư* Cá

196. 鳥 *Điểu* Chim

197. 鹵 *Lỗ* Muối

198. 鹿 *Lộc* Con hươu

199. 麥 *Mạch* Lúa mì

200. 麻 *Ma* Cây gai dầu

12 nét

201. 黃 *Hoàng* Màu vàng

202. 黍 *Thử* Cây kê

203. 黑 *Hắc* Đen

204. 黹 *Chỉ* May, thêu

13 nét

205. 黽 *Mãnh* Ếch nhái

206. 鼎 *Đỉnh* Chảo, sanh

207. 鼓 *Cổ* Cái trống

208. 鼠 *Thử* Chuột

14 nét

209. 鼻 *Tỵ* Mũi

210. 齊 *Tề* Bằng nhau

15 nét

211. 齒 *Xỉ* Răng

16 nét

212. 龍 *Long* Rồng

213. 龜 *Quy* Rùa

17 nét

214. 龠 *Dược* Sáo

PHỤ LỤC

HỌ CỦA NGƯỜI AN NAM

Mỗi người An Nam, ngoài tên được đặt từ nhỏ, tức *tên tục*, còn có một tên khác là *tên gọi* được đặt khi đến tuổi dậy thì, và *tên hèm* là tên được đặt sau khi mất, rồi *tên bộ*, tức tên chính thức gồm ba thành phần là *tính*, tức *họ*, *danh* hay *tên đệm* và *tự*, tức tên riêng.

Chẳng hạn ta có tên *Nguyễn Văn Bình*: *Nguyễn* là họ, *Văn* là tên đệm và *Bình* là tên riêng.

Các họ được mượn từ họ của các gia đình hoàng tộc hoặc những gia đình danh tiếng, bản thân các gia đình này lại vay mượn họ từ người Trung Hoa. Có tới cả trăm họ khác nhau (*bách tính*), và dưới đây là những họ phổ biến nhất:

丁 Đinh.
李 Lý.
陳 Trần.
黎 Lê.
胡 Hồ.
莫 Mạc.
阮 Nguyễn.
鄭 Trịnh.
范 Phạm.
枚 Mai.
段 Đoàn.
黃 Hoàng.
河 Hà.
馮 Phùng.
楮 Chử.
蔣 Tưởng.
沈 Thẩm.
韓 Hàn.
揚 Dương.
許 Hứa.
呂 Lã.
張 Trương.
曹 Tào.
陶 Đào.
姜 Khương.
潘 Phan.
葛 Cát.
彭 Bành.
郎 Lương.
韋 Vi.
壬 Nhâm.
袁 Viên.
費 Phí.
薛 Tiết.
傅 Phó.
安 An.
卞 Biện.
余 Dư.
蕭 Tiêu.
尹 Doãn.
王 Vương.
屈 Khuất.
董 Đổng.
杜 Đỗ.
閔 Mẫn.
痲 Ma.
郭 Quách.
林 Lâm.
刁 Điêu.
樊 Phàn.
管 Quản.
龔 Cung.
程 Trình.
裴 Bùi.
翁 Ông.
葉 Diệp.
白 Bạch.
獢 Kiêu.
譚 Đàm.
瞿 Cù.
謝 Tạ.
傣 Thái.
賴 Lại.
宋 Tống.
朱 Chu.
吳 Ngô.
高 Cao.
汝 Nhữ.
鄧 Đặng.
禹 Vũ

Còn về tên đệm, tên đệm được đặt dựa trên một đặc điểm ngoại hình hay cá tính, hoặc dựa trên một sự kiện đáng nhớ xảy ra với người được đặt. Những tên đệm phổ biến nhất là *văn*, văn sĩ, *đức*, đạo đức, *xuân*, may mắn, giàu có, *ngọc*, quý, *khắc*, sức mạnh, *quang*, huy hoàng, *viết*, gọi là, *hữu*, sở hữu phẩm chất được diễn đạt trong từ sau đó.

Chỉ có một ngoại lệ với tên đệm đặt cho nữ giới: tên đệm này luôn luôn là *thị*, từ có nghĩa là con gái, phụ nữ.

Cuối cùng, số lượng tên riêng rất phong phú. Chúng được chọn trong số các danh từ, tính từ và động từ của ngôn ngữ An Nam.

CHƯƠNG VI

TÓM LƯỢC LỊCH SỬ AN NAM

Phần này được soạn trực tiếp dựa trên cuốn *Việt sử cương giám*, kèm theo một bảng biên niên liệt kê các triều đại Trung Hoa.

GIAI ĐOẠN SƠ SỬ.

Triều đại Hồng Bàng.

Thời kỳ trị vì của vua Thục.

GIAI ĐOẠN CHÍNH SỬ.

Giai đoạn thuộc Nam Việt - nhà Triệu.

Thời kỳ Bắc thuộc.

Triều đại nhà Đinh.

Triều đại Tiền Lê.

Triều đại nhà Lý.

Triều đại nhà Trần.

Thời kỳ nhà Hồ tiếm ngôi.

Nhà Trần trở lại trị vì.

Thời kỳ Bắc thuộc lần thứ hai.

Triều đại Hậu Lê.

Thời kỳ nhà Mạc tiếm quyền.

Thời kỳ tiếp theo của nhà Hậu Lê.

Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.

Triều đại nhà Nguyễn.

PHỤ LỤC. BẢNG GIỚI THIỆU CÁC TRIỀU ĐÌNH TRUNG HOA THEO NIÊN ĐẠI.

I. Thời đại Hồng hoang.

II. Thời kỳ sơ sử. - Tam Hoàng. - Ngũ Đế.

III. Thời kỳ chính sử. - Các triều đại Trung Hoa. - Các vua triều đại nhà Thanh.

GIAI ĐOẠN SƠ SỬ

TRIỀU ĐẠI HỒNG BÀNG. 2884-257 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

Kinh Dương Vương
Lạc Long Quân
Hùng Vương (18 vị vua Hùng)

Triều đại tồn tại lâu dài này, được người An Nam ấn định vào một thời kỳ không thể xa xôi hơn, như lát nữa chúng tôi sẽ chứng minh cho các bạn thấy, triều đại mà họ tưởng tượng ra, chí ít là một phần lớn - chỉ để được tự hào rằng mình có một nguồn gốc vừa lâu đời, vừa lẫy lừng -, thực ra có xuất xứ từ Trung Hoa. Người sáng lập ra triều đại đó có lẽ là chắt của vua Thần Nông, được gọi là Đế Minh, người cai trị xứ sở được biết tới dưới cái tên Quỷ, một vương quốc trải rộng trên hầu khắp lục địa nằm giữa sông Dương Tử và biển. Thực vậy, Đế Minh nhường cho con trai thứ hai có tên là Lộc Tục phần đất phương Nam của vương quốc được đặt quốc hiệu là Xích Quỷ - tức xứ sở của Quỷ Đỏ, và Lộc Tục trị vì vùng đất này, xưng hiệu là Kinh Dương Vương[1].

Lạc Long Quân, con trai và cũng là người kế vị của vị vua trước, lấy Âu Cơ thuộc giống Tiên làm vợ, nàng đã sinh cho chàng một trăm người con trai nở ra từ một bọc trăm trứng. Năm mươi người con theo mẹ lên núi, còn năm mươi người con khác theo cha xuống biển. Đó chính là nguồn gốc nhuốm màu sắc hoang đường của Sơn Tinh - thần núi -, và của Thủy Tinh - thần nước -, hai vị thần liên tục giao chiến với nhau theo các truyền thuyết. Đó cũng là nguồn gốc sinh ra Bách Việt, tức một trăm bộ lạc phương Nam, sống phân tán ở phía Nam sông Dương Tử, và trong số đó có tộc người Giao Chỉ, tức ngón chân giao nhau, cấu thành thành phần chính của dân tộc An Nam.

Hùng Vương, con trai cả của Lạc Long Quân nối ngôi cha trị vì, đổi

1. Theo những nhà viết biên niên sử Trung Hoa, Thần Nông, chắt của Đế Minh nói trên, xem ra chỉ tồn tại vào thế kỷ thứ 28 trước Công nguyên. Điều đó cũng có nghĩa rằng những nhà viết biên niên sử An Nam đã mắc một sai lầm nghiêm trọng về ngày tháng khi cho rằng chắt ba đời của vị vua này đã sống trước đó hẳn một thế kỷ.

tên vương quốc thành Văn Lang, tức *Vương quốc của những người văn minh*, định đô ở Phong Châu thuộc Sơn Tây, rồi phân chia lãnh thổ thành 15 bộ.[1]

1. Giao Chỉ (gồm Hà Nội, Hưng Yên và Nam Định ngày nay)
2. Châu Viên, thuộc Sơn Tây
3. Phong Châu, thuộc Sơn Tây
4. Phúc Lộc, thuộc Sơn Tây
5. Tân Hưng (Hưng Hóa và Tuyên Quang)
6. Vũ Ninh (Bắc Ninh)
7. Vũ Định (Thái Nguyên và Cao Bằng)
8. Dương Tuyền (Hải Dương)
9. Ninh Hải (Quảng Yên)
10. Lạc Hải (Lạng Sơn)
11. Cửu Châu (Thanh Hóa)
12. Hoài Hoan (Nghệ An)
13. Việt Thường (Quảng Bình và Quảng Trị)
14. Bình Văn?
15. Cửu Đức?[2]

Nhưng vương quốc Văn Lang hẳn là có cương vực rộng hơn rất nhiều so với vùng đất nhỏ bé được 15 bộ này tạo thành; bởi theo những cuốn biên niên sử, vương quốc được miêu tả nằm giữa vương quốc Thục (phần phía Tây của vùng Tứ Xuyên), hồ Động Đình ở hữu ngạn sông Dương Tử, biển Đông và Hồ Tôn (Champa).

Dưới thời trị vì của một trong những vị vua Hùng cuối cùng, đã xảy ra một cuộc giao chiến giữa Sơn Tinh - thần núi - và Thủy Tinh - thần nước -; sau đây là những tình tiết có phần kỳ lạ của câu chuyện: hai vị thần đều muốn lấy được công chúa Mị Nương, con gái vua nước Văn Lang; Sơn Tinh cuối cùng cưới được nàng vì nhanh chân hơn; còn địch thủ của chàng, trong cơn giận dữ, đã cho dâng nước lên bao vây núi Tản Viên hay Ba Vì thuộc Sơn Tây.

Thủy Tinh thoạt tiên muốn dìm quân của Sơn Tinh bằng một trận mưa như trút nước. Nhưng Sơn Tinh đã giăng một chiếc lọng khổng lồ che chắn. Thủy Tinh liền cho thủy triều dâng và nước lũ bủa vây tứ bề.

---

1. Những tổng hợp này được viết theo góc nhìn một người truyền giáo phương Tây và căn cứ vào nguồn sử liệu của riêng tác giả nên khó tránh được những sai khác, nhầm lẫn. Độc giả hãy coi đây đơn thuần là những thông tin tham khảo. (BT)

2. Liệu có phải là người An Nam đã chuyển dịch về nước mình một số cái tên, mà trong phần sau chúng ta sẽ thấy, theo các cuốn biên niên sử Trung Quốc, là tên một số tỉnh thuộc Quảng Tây và Quảng Đông?

Thần núi một lần nữa ngăn chặn được cơn hồng thủy này nhờ vào những con đê kiên cố; trước khi trút những làn mưa tên về phía quân địch khiến chúng tan tác mãi mãi.

Những con đê đã ngăn nước lũ; bởi vậy hãy đắp đê và bạn sẽ có đất đai, đó chính là bài học được truyền thuyết chuyển tải, đồng thời trong đó ta còn thấy được, qua cách giải thích đầy tính huyền thoại về các trận lũ lụt hằng năm, một ám chỉ về sự hình thành ban đầu của vùng châu thổ Bắc Bộ[1].

Nhưng chúng ta hãy gác lại chuyện các vua Hùng trong truyền thuyết, để nêu ra vài sự kiện lịch sử về thời kỳ kéo dài tới hơn 2.000 năm này.

Đó là, vào khoảng thế kỷ 24 trước Công nguyên, vua Nghiêu phái Hy Thúc tới Nam Giao (chắc hẳn chính là Giao Chỉ) với nhiệm vụ điều chỉnh tiết hạ chí.

Cũng vào thời kỳ này, tộc người Việt Thường tặng cho vua Nghiêu một con rùa kỳ lạ.

Sau đó, chúng ta biết thêm rằng, dưới thời trị vì của vua Hạ (2205-1766 TCN), người đã chia Trung Hoa thành 9 tỉnh (cửu châu), xứ An Nam thuộc Dương Châu, có cương vực tương ứng với cương vực của vương quốc Văn Lang.

Sang đời nhà Chu (1121-245 TCN), khi đế quốc Trung Hoa bị chia thành 9 nước chư hầu, An Nam thuộc nước chư hầu cuối cùng được gọi là *phiên*, tức *hàng rào*, xuất phát từ đặc điểm vùng đất này bao bọc xung quanh đế chế Trung Hoa giống như một hàng rào.

Nhưng sự kiện đáng kể nhất chính là việc vào khoảng năm 1109 TCN, tức vào thời kỳ đầu của triều đại này, một đoàn sứ bộ An Nam được cử sang triều đình Trung Hoa. Các sứ thần đã được Chu Công tiếp đón rất long trọng. Sau khi đã nhận nhiều gà lôi, chim trĩ được dâng tặng, Chu Công tặng lại đoàn sứ bộ một chiếc la bàn (*chỉ nam xa)* để giúp họ trở về nước.

Tóm lại, chúng ta thấy rằng vào thuở ban đầu của thời kỳ dài này, có một bộ tộc tên là Giao Chỉ hay sống tại khu vực Bắc Bộ và vùng lân cận ngày nay. Bộ tộc Giao Chỉ này cũng như nhiều tộc người khác sống ở phía Nam sông Dương Tử khi đó sống ở ngoài lãnh thổ của một nước Trung Hoa có tổ chức; chính vì thế những tộc người này được gọi là Quỷ, như

---

1. Vào thời kỳ này, cũng như hiện nay, tiểu vương đứng đầu các *mường* được gọi là Quan Lang, còn vợ và con gái họ được gọi là Mị Nương.

Trong cuộc chiến giữa các Sơn Tinh (đại diện cho một tộc người có nguồn gốc từ vùng cao của châu Á) với các Thủy Tinh (đại diện cho một tộc người đến từ vùng biển đảo) này, ta còn có thể thấy có sự ám chỉ đến nguồn gốc lai tạp của tộc người An Nam.

cách mà người Trung Hoa ngày nay vẫn gọi các tộc người ngoại bang[1].

Tuy nhiên, các tộc người này, mặc dù không nằm trong vùng lãnh thổ chính thức của đế quốc Trung Hoa, nhưng vẫn chịu sự ảnh hưởng của nó. Vì thế, khi đế chế Trung Hoa mở rộng sang bên kia sông Dương Tử, xứ sở An Nam, nếu không bị đế chế này coi như một phần lãnh thổ thì chí ít cũng bị coi như là một nước chư hầu. Vả lại, có vẻ An Nam cũng sẵn sàng chấp nhận đặt mình dưới quyền bá chủ chủ yếu là trên danh nghĩa chứ không mấy thực tế đó. Vì thế, ta chẳng nên lấy làm ngạc nhiên trước việc mọi vị vua của xứ sở này, ngay cả những vị đã đánh thắng quân của đế chế, đều xin được hoàng đế Trung Hoa công nhận và thường xuyên gửi đồ cống nạp để thể hiện sự thần phục.

Như chúng ta đọc thấy trong các cuốn biên niên sử, người Giao Chỉ sinh sống bằng nghề săn thú và bắt cá; nhưng nhiều người trong số họ làm mồi cho cá lớn ở biển hay thú dữ trong rừng. Vì thế, một trong các vua Hùng đã khuyên thần dân xăm hình quái vật biển hoặc hình dã thú lên thân mình; từ đó trở đi, họ không còn gì phải sợ nữa. Đó cũng chính là lý do tại sao ngày nay chúng ta vẫn còn nhìn thấy những chiếc thuyền của người An Nam có hình hai con mắt ở mũi thuyền[2].

THỜI KỲ TRỊ VÌ CỦA VUA THỤC (257-207 TCN)

An Dương Vương, vua Thục (tên một vùng đất phía Tây Tứ Xuyên), mà bậc tổ tiên cũng từng cầu hôn công chúa Mị Nương ta đã nói đến ở trên nhưng không thành công, giống như vị Thủy Tinh bất hạnh kia, cuối cùng đã dẫn quân tới trả thù, lật đổ triều đại của các vua Hùng. Tiếp đó, sau khi sáp nhập vương quốc của các vua Hùng vào vương quốc của mình và đặt tên Âu Lạc chung cho toàn vùng, vị này định đô tại Phong Khê (thuộc huyện Đông Ngạn, tỉnh Bắc Ninh); rồi chính từ nơi đây, nhờ sức người và sự hỗ trợ của thần tiên, một tòa thành quy mô hình xoắn ốc nhanh chóng mọc lên, với tên gọi là Loa Thành, Cổ Loa Thành hay Tư Long; ngày nay chúng ta vẫn còn nhìn thấy dấu tích của nó.

---

1. Và quả thực, ta thấy, trên một tấm bản đồ có từ trước đời nhà Chu, chữ Quỷ xuất hiện ở khu vực bờ biển phía Nam Trung Hoa.

2. Tên gọi Giao Chỉ, được dùng để chỉ dân tộc An Nam, có nghĩa là *ngón chân giao nhau*. Cái tên này bắt nguồn từ cấu tạo đặc biệt của ngón chân những cư dân đầu tiên của xứ sở này, và hiện nay ta vẫn bắt gặp không hiếm trường hợp tương tự: hai ngón chân cái của họ tách xa các ngón chân còn lại, ngón cái này hướng về phía ngón cái kia, như muốn gặp nhau (*chỉ* là ngón chân, *giao* là thống nhất hoặc gặp gỡ nhau).

GIAI ĐOẠN CHÍNH SỬ

GIAI ĐOẠN THUỘC NAM VIỆT - NHÀ TRIỆU

207-111 trước Công nguyên

TÊN RIÊNG	NIÊN HIỆU	NĂM LÊN NGÔI
Triệu Đà	Vũ Đế	207 trước Công nguyên
Triệu Hồ	Văn Vương	136 trước CN
Triệu Anh Tề	Minh Vương	124 trước CN
Triệu Hưng	Ai Vương	113 trước CN
Triệu Kiến	Thuật Dương Vương	111 trước CN

Dưới thời An Dương Vương, nhà Tần vừa mới lên ngôi ở Trung Hoa đã cử một đội quân hùng mạnh đánh chiếm Âu Lạc và phân chia nước này thành 3 quận: Quế Lâm thuộc Quảng Tây, Nam Hải thuộc Quảng Đông, và Tượng Quận bao gồm xứ Bắc Kỳ ngày nay. Nhưng đó là một cuộc chiến kéo dài và quân Tần chỉ thực sự chinh phục được xứ này với những chiến thắng mà viên tướng chỉ huy quân Trung Hoa là Triệu Đà giành được. Đúng thời điểm đó, nhà Hán thay thế nhà Tần. Lợi dụng những biến cố chia rẽ Trung Hoa sau sự kiện đổi ngôi đó, Triệu Đà giành quyền cai trị xứ sở vừa chinh phục được, đặt tên vương quốc mới lập là Nam Việt, định đô tại Phiên Ngu (thuộc Quảng Châu - Quảng Đông ngày nay[1]), tự xưng là Vũ Đế nhưng vẫn là chư hầu của Trung Hoa. Lãnh thổ của vương quốc lúc này được chia thành hai quận: 1. Giao Chỉ gồm Bắc Bộ ngày nay cùng phần phía Tây của Quảng Tây và Quảng Đông; 2. Cửu Chân gồm những bộ cũ là Cửu Chân, Hoài Hoan và Việt Thường (Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị); và mỗi quận do một *điển chủ* cai quản.

Vào thời kỳ này, tồn tại ba bộ lạc Việt (Tam Việt) đều lệ thuộc vào Trung Hoa là: Nam Việt vừa được chúng ta nói tới; Mân Việt bao gồm Phúc Kiến và một phần của Chiết Giang ngày nay; cuối cùng là Ngô Việt, bao gồm phần còn lại của Chiết Giang và tại Quảng Tây.

1. Quảng Châu thuộc sự bảo hộ của Pháp.

Triệu Đà mất sau 71 năm cai trị, để lại danh tiếng là một vị vua mềm mỏng và có tinh thần độc lập cao. Trái lại, những người kế vị ông lại thực hiện một chính sách ngày càng lệ thuộc vào phương Bắc. Vị vua cuối cùng còn có ý định sáp nhập vương quốc này vào Trung Hoa. Dân chúng khi biết tin liền nổi dậy và giết chết vua. Nhưng than ôi, biến cố này chỉ khiến vương quốc càng nhanh chóng bị mất độc lập hơn, bởi ngay sau đó năm đạo quân của triều đình Trung Hoa tiến xuống xâm chiếm Nam Việt và biến vương quốc thành một tỉnh thuộc Trung Hoa.

THỜI KỲ BẮC THUỘC

hay giai đoạn cai trị của các thứ sử Trung Hoa từ 111 TCN-968

Vào giai đoạn đầu của thời kỳ kéo dài mười một thế kỷ này, Nam Việt bị chia thành chín quận, mỗi quận có một viên quan người Trung Hoa hoặc người bản địa đứng đầu, dưới sự cai trị chung của một viên quan lớn lần lượt được gọi là *thích sử (thứ sử), kinh lược* hoặc *thái thú*. Chín quận này là:

1. Nam Hải (phần phía Tây của Quảng Đông)
2. Thương Ngô (Ngô Châu thuộc Quảng Tây)
3. Uất Lâm (Quế Lâm thuộc Quảng Tây)
4. Hiệp Phố (Liêm Châu thuộc Quảng Đông)
5. Giao Chỉ (Thái Bình Phủ thuộc Quảng Tây)
6. Nhật Nam (Bắc Bộ hiện nay)
7. Cửu Chân (Nam Ninh Phủ thuộc Quảng Tây)
8. Châu Nhai (phần phía Nam Hải Nam)
9. Thiêm Nhĩ (phần Bắc Hải Nam)

Tuy nhiên, nếu ta tin vào biên niên sử An Nam hơn là biên niên sử Trung Hoa, thì Giao Chỉ tương ứng với Bắc Bộ hiện nay, Cửu Chân tương ứng với Thanh Hóa, còn Nhật Nam tương ứng với Nghệ An.

Sang tới triều đại nhà Ngô của Trung Quốc (thế kỷ thứ 3), chín quận này lại được hợp thành hai châu là: 1. Quảng Châu gồm phần lãnh thổ thuộc Trung Hoa có thủ phủ là Phiên Ngu; 2. Giao Châu gồm phần lãnh thổ thuộc An Nam, có thủ phủ tại Long Biên. Hơn nữa, vị trí các thủ phủ thường xuyên thay đổi, khi thì ở Phiên Ngu (Quảng Đông), khi thì ở Long Biên hoặc Long Uyên (Hà Nội) như chúng tôi vừa nói, khi thì ở Mê Linh

(Sơn Tây), khi thì tại Luy Lâu (thôn Lũng Khê, Bắc Ninh), khi lại chuyển tới Quảng Tín thuộc Quảng Tây.

Như vậy, Nam Việt được đặt dưới sự cai trị của các thái thú Trung Hoa. Ba vị trong số họ đáng được chú ý hơn cả. Người đầu tiên, Nhâm Diên, đã dạy người An Nam làm ruộng và đặt định quy tắc cưới hỏi. Người thứ hai là Sĩ Nhiếp, sau này được phong là Sĩ Vương, có công đưa chữ Hán vào Nam Việt. Cuối cùng là Nguyễn Phu, nổi danh với cuộc xuất binh đánh vương quốc Lâm Ấp, phá tan năm mươi đồn cốt của vương quốc đó, vào khoảng giữa thế kỷ thứ 4.

Vậy vương quốc Lâm Ấp vừa xuất hiện này là gì? Nằm tiếp giáp với tỉnh Bình Định ngày nay, theo biên niên sử của người An Nam, Lâm Ấp thực ra chỉ là một huyện ban đầu thuộc Việt Thường, rồi sau đó thuộc Tượng Quận. Nhưng rồi một dòng người chủng Mã Lai di cư đến và dần dần chiếm cứ toàn bộ dải đất này. Vào cuối thế kỷ thứ 2, tộc người mới đến thậm chí còn trở nên đủ lớn mạnh để tuyên bố thành lập một vương quốc độc lập có tên là Lâm Ấp, hay còn gọi là Chiêm Thành[1].

Người Chăm hay người Chàm là một tộc người ưa phiêu lưu, chinh chiến và cướp bóc. Chẳng thế mà trong suốt mười hai thế kỷ liền sau đó, chúng ta chứng kiến họ dần dà mở rộng lãnh thổ của mình tới tận Quảng Bình ngày nay, đồng thời liên tục phá phách và gieo rắc chết chóc tại vùng bờ biển Nam Kỳ. Quả thực, cả người An Nam lẫn người Trung Hoa cũng có cách ứng xử tương tự đối với họ. Sau Nguyễn Phu, người có những chiến công mà chúng tôi đã nói tới lúc trước, đến lượt các viên

---

1. Liệu có đúng là trước giai đoạn này, khu vực Bắc và Trung Nam Kỳ đã thuộc lãnh thổ An Nam, như những cuốn biên niên sử An Nam khẳng định hay không? Hãy tin chúng tôi, vào giai đoạn xa xưa này, Việt Thường, tỉnh xa nhất về phía Nam của An Nam, chưa vượt quá địa phận Huế; mặt khác, Nam Kỳ lục tỉnh khi đó thuộc vương quốc Campuchia (Chân Lạp). Có nghĩa là toàn bộ khu vực ven biển nằm giữa hai điểm này xem ra không thuộc quyền sở hữu lâu dài của bất cứ triều đại nào, tạo thành một khu vực trung lập. Sau khi bị chiếm cứ bởi người di cư từ miền Bắc xuống và lực lượng cướp biển Mã Lai từ phía Nam lên - lực lượng này trước đó đã phá phách đảo Côn Lôn và bờ biển Campuchia -, khu vực này đương nhiên sẽ thuộc về kẻ mạnh nhất. Lực lượng cướp biển có ưu thế về sức mạnh đã chiếm cứ vùng đất này tới tận cuối thế kỷ 17, khi các chúa Huế sáp nhập nó vào vương quốc An Nam, đồng thời biến nơi đây thành địa bàn đóng đô của họ. Quả thực là từ thời cai trị của Triệu Đà, nó đã có tên là Lâm Ấp. Nhưng xứ sở Lâm Ấp này xem ra khi đó vẫn còn ở trong tình trạng hoang dã.

Như vậy, vùng đất Nam Kỳ phải mãi sau này mới bị người An Nam cai trị; và khi những nhà viết biên niên sử An Nam nói với chúng ta rằng lúc đầu vùng đất này thuộc tỉnh Việt Thường thì chắc hẳn chúng ta phải hiểu theo nghĩa hẹp rằng khi đó nó mới chỉ nằm trong vùng ảnh hưởng của Việt Thường, với tư cách là một vùng núi non hẻo lánh phụ thuộc vào một tỉnh có tổ chức quy củ ở bên cạnh.

Theo các cuốn biên niên sử An Nam, người Chăm theo đạo Ni Càn, có lẽ là một giáo phái nào đó của đạo Bà La Môn.

tướng Trung Hoa như Đỗ Tuệ vào năm 420, Đàn Hòa Chi vào năm 437, rồi Lưu Phương vào năm 604, đưa quân tới tàn phá lãnh thổ của người Chăm; rồi như ta sẽ thấy trong phần sau, các vị vua An Nam cũng sẽ thực hiện nhiều cuộc chinh phạt tàn khốc.

Nhưng các thái thú Trung Hoa không chỉ phải đối đầu với những cuộc tấn công của lực lượng cướp biển đáng gờm này. Nhiều cuộc nổi dậy quy mô chống lại ách cai trị đều đặn diễn ra ở bên trong đế chế của họ; vài thủ lĩnh nổi tiếng thậm chí còn tạm thời giành được ngai vàng. Những vị thủ lĩnh đó là:

TÊN RIÊNG	NIÊN HIỆU	THỜI GIAN TRỊ VÌ
Trưng Trắc	Trưng Vương	40-43
Lý Bôn	Tiền Lý Nam Đế	540-547
Triệu Việt	Triệu Việt Vương	547-570
Lý Phật Tử	Hậu Lý Nam Đế	570-603
Ngô Quyền	Ngô Vương Quyền	939-945
Dương Tam Kha	Kẻ tiếm ngôi	945-951
Ngô Xương Ngập		951-955
Ngô Xương Văn	Nam Tấn Vương	955-965
Ngô Xương Xí	Hậu Ngô Vương	965-968

Đầu tiên là một phụ nữ dấy binh phất ngọn cờ độc lập, với danh nghĩa trả thù cho cái chết của chồng mình vừa bị một viên thái thú Trung Hoa giết chết. Đó là Trưng Trắc, vị nữ anh hùng bất khuất của xứ Bắc Kỳ, người mà cái tên luôn đi đôi với tên của nữ tướng Trưng Nhị quả cảm cùng bà mưu đồ cơ nghiệp lớn. Trưng Trắc định đô tại Mê Linh (thuộc Yên Lãng, Sơn Tây), nguyên quán của bà, và trị vì dưới tên Trưng Vương. Việc bà lên ngôi được dân chúng rất ủng hộ. Nhưng tiếng tăm của vị nữ tướng trẻ ngay lập tức khiến triều đình Trung Hoa bối rối, họ nghĩ rằng chẳng cần phải làm gì nhiều để đối phó với một người đàn bà ngoài việc cử viên tướng giỏi nhất của mình tới dẹp yên. Quả thực, viên tướng có tên Mã Viện cầm đầu những đội quân thiện chiến nhất của triều đình; và chẳng mấy chốc hai vị nữ tướng bị đánh bại. Than ôi, dẫu lòng quả cảm của họ không ai sánh được nhưng hai vị nữ tướng cuối cùng đã gieo mình xuống dòng Hát Môn sau trận Lãng Bạc (Hồ Tây, Hà Nội)[1]. Viên tướng nhà Hán còn khiến quân

1. Một ngôi đền đã được dựng tại xã Hát Môn để tưởng nhớ hai bà.

An Nam chịu thêm một thất bại thứ hai tại Cự Phong, nơi ông ta cho cắm một chiếc cột đồng trên khắc dòng chữ: "*Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt*", tức "Nếu cột đồng này gãy thì giống Giao Chỉ sẽ tận diệt"[1].

Đến lượt Lý Bôn, vị vua trị vì dưới tên Lý Nam Đế, cũng dấy binh khởi nghĩa và thành lập nước Vạn Xuân.

Rồi vào thế kỷ thứ 7, một vị thủ lĩnh uy tín có tên là Mai Thúc Loan cầu viện binh từ Lâm Ấp (Chăm pa), Chân Lạp (miền Nam Campuchia) và Kim Lân (vương quốc nằm cách nước Xiêm 2.000 dặm về phía Nam - có thể đó là nước Mã Lai) và phát động một cuộc xâm chiếm quy mô nhưng không thu được thành công lâu dài.

Nhà Đường, sau khi giành ngôi báu tại Trung Hoa, đã đặt tên vùng đất là An Nam để ghi nhớ sự kiện bình định cuộc nổi dậy ở đây, đồng thời phân chia lãnh thổ thành 12 châu: Giao Châu (tức bộ Giao Chỉ cũ), Lục Châu, Phong Châu, Ái Châu (tức bộ Cửu Chân cũ), Hoan Châu (tức bộ Hoài Hoan cũ), Tràng Châu, Thang Châu, Phúc Lộc Châu, Chi Châu, Diễn Châu, Vũ Nga Châu, và Vũ An Châu.

Một nửa thế kỷ sau đó, đến lượt người Chà Và ở Côn Lôn, tức lực lượng cướp biển người Mã Lai tại Côn Lôn, nổi dậy. Nhưng họ nhanh chóng bị quân của thứ sử Trương Bá Nghi đẩy lui; viên quan này sau đó cho xây dựng La Thành hay Đại La Thành, bức tường thành phòng thủ đầu tiên của Hà Nội.

Nước Nam Chiếu ở vùng Trung Lào sau này được gọi là Nam Chưởng, và đến lượt người Mán sống ở vùng núi cũng tiến đến càn quét đất An Nam. Sau khi bị đẩy lui lần đầu tiên, họ quay trở lại đông hơn và chiếm kinh đô; họ ở lại cai trị cho tới khi bị thứ sử Trung Hoa là Cao Biền sang đánh lui[2].

Giờ chúng ta chuyển sang triều đại nhà Ngô: Ngô Quyền, Ngô Xương Ngập, Ngô Xương Văn và Ngô Xương Xí[3]. Đế quốc Trung Hoa

---

1. Một số người cho rằng cột đồng này nằm ở khu vực ven Quảng Đông, một số khác lại cho rằng nó ở Thanh Hóa; nhưng cuối cùng không ai lại cho rằng có thể tồn tại hai cột đồng được cắm ở hai nơi cùng một lúc, một giả thiết có thể đúng vì theo chúng tôi có thể có hai, thậm chí ba cột đã được cắm theo kiểu đó.

2. Nước Nam Chiếu được hợp thành từ 6 tộc người (Lục Chiếu), gồm: Mông Tuấn, Việt Tích, Lãng Khung, Đăng Đàm, Thi Lãng và Mông Xá.

3. Theo biên niên sử An Nam, nhà Ngô có thể sinh ra ở làng Đường Lâm, thuộc xã Cẩm Lâm, huyện Phúc Thọ, Sơn Tây ngày nay, nơi vẫn còn một ngôi đền tưởng nhớ họ. Cũng theo tài liệu này, dẫu sinh ra ở An Nam nhưng họ hẳn vẫn không quên gốc gác Trung Hoa xa xôi của mình. - Một tài liệu khác cho rằng họ có gốc gác tại Thanh Hóa.

lúc này bị lung lay cao độ và có phần cai trị lỏng lẻo những vùng đất xa xôi. Nhà Ngô tranh thủ tình hình này để kiểm soát toàn bộ xứ An Nam (năm 939) và xưng vương. Nhưng dưới sự cai trị của vị vua cuối cùng, xảy ra loạn Thập nhị sứ quân, mỗi vị tuyên cát cứ một phương, và An Nam bị cuốn vào tình trạng hỗn loạn cao độ, tình trạng này kéo dài mãi cho tới khi xuất hiện một vị thủ lĩnh yêu nước, người đã thống nhất và thiết lập một quốc gia độc lập vững chắc[1].

Thời kỳ Bắc thuộc tới đây chấm dứt. Cần phải nói thêm rằng trong giai đoạn dài tới 10 thế kỷ tiếp xúc với văn hóa của dân tộc chinh phục, người An Nam nói chung đã chịu nhiều ảnh hưởng của đất nước này, nhưng không vì thế mà mất đi những nét bản sắc của mình, đặc biệt là không hề mất đi cái tinh thần ái quốc tự cường vốn luôn là động lực giúp dân tộc này vượt qua những thử thách cam go nhất.

TRIỀU ĐẠI NHÀ ĐINH

(Triều đại quân chủ An Nam đầu tiên)

968-980

TÊN RIÊNG	TƯỚC HIỆU	NIÊN HIỆU	NĂM LÊN NGÔI
Đinh Bộ Lĩnh Đinh Triều	Tiên Hoàng Phế Đế	Thái Bình	968 980

Đinh Bộ Lĩnh, vốn xuất thân là một cậu bé chăn trâu sinh ra ở vùng núi Ninh Bình, được những người bạn thời thơ ấu tôn lên làm thủ lĩnh, đã dẹp được loạn Thập nhị sứ quân và lập nên triều đại An Nam đầu tiên thực sự xứng với tên gọi này. Tiên Hoàng là tước hiệu của ông, còn Thái Bình là niên hiệu.

Sau khi thống nhất được giang san, Đinh Bộ Lĩnh liền nghĩ tới việc

1. Chúng tôi thiết nghĩ nên liệt kê dưới đây 12 *châu* do Thập nhị sứ quân nói trên cai trị để tô điểm thêm chút sắc thái địa phương cho giai đoạn chuyển tiếp này. Các châu đó là: 1. Bình Kiều; 2. Đỗ Động Giang - thủ phủ đặt tại làng Bảo Đà thuộc huyện Thanh Oai; 3. Bố Hải - thủ phủ tại xã Kỳ Bá, huyện Vũ Tiên, Thái Bình; 4. Phong Châu - thủ phủ có thành bảo vệ tại xã Phù Lập, huyện Bạch Hạc, Sơn Tây; 5. Tam Đái, huyện Vĩnh Tường, Sơn Tây; 6. Đường Lâm, xã Cam Lâm, huyện Phúc Lộc, Sơn Tây; 7. Tiên Du, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh; 8. Tây Phù Liệt, xã cùng tên, huyện Thanh Trì, Hà Nội; 9. Hồi Hồ, huyện Cẩm Khê, Sơn Tây; thành trì tại Trương Xá; 10. Đằng Châu, xã Đằng Châu, huyện Kim Động, Hưng Yên; 11. Siêu Loại, Bắc Ninh; 12. Tế Giang, huyện Văn Giang, Bắc Ninh.

tổ chức một nhà nước mới. Để làm điều này, ông cho xây thành Hoa Lư tại khu vực Tràng Yên gần con sông chảy qua phủ Nho Quan - Ninh Bình, và định đô tại đây. Ông đặt tên vương quốc mới là Đại Cồ Việt và chia lãnh thổ thành 12 đạo, đặt dưới quyền chỉ huy tối cao của tướng Lê Hoàn[1].

Mối lo lắng thiết lập kỷ cương đã khiến ông sử dụng một biện pháp có phần tàn bạo nếu nó được thực thi thay vì chỉ để hù dọa: thực vậy, để khiến thần dân phải nể sợ, yếu tố đầu tiên giúp họ hành xử đúng đắn, ông đã cho đặt trong cung điện nơi ông thiết triều những chiếc vạc lớn chứa đầy nước sôi cùng nhiều chuồng nhốt hổ bên trong, trên có ghi dòng chữ: *"hữu vi giả, phanh ngảo chi"*: mọi tội nhân đều bị nấu chín hoặc bị cọp ăn thịt. Tuy nhiên, những biện pháp kinh khủng ấy cũng không giúp ông tránh được việc gục ngã dưới mũi dao của một kẻ ám sát.

TRIỀU ĐẠI TIỀN LÊ

981-1010

TÊN RIÊNG	MIẾU/THỤY HIỆU	NIÊN HIỆU	NĂM LÊN NGÔI
Lê Hoàn	Đại Hành	Thiên Phúc	981
Lê Long Việt	Trung Tông		1006 (3 ngày)
Lê Long Đĩnh	Ngọa Triều	Cảnh Thụy	1006

Lê Hoàn, tướng quân chỉ huy quân đội An Nam và là người được thái hậu ân sủng, cuối cùng đã thế chỗ vị vua nhỏ tuổi Phế Đế và lập ra một triều đại mới.

Tuy nhiên, nhà Tiền Lê không ngồi được lâu trên ngai vàng. Vua Đại Hành trị vì khá lâu nhờ uy danh sau những trận đánh thắng quân Trung Hoa và quân Chăm, nhưng triều đại này đột ngột sụp đổ với Ngọa Triều, tức "vua nằm", người mắc nhiều bệnh tật vì lối sống trụy lạc, khiến cái tên này là rất xứng đáng[2].

1. Tồn tại hai nơi mang tên Hoa Lư: động Hoa Lư tại xã Uy Tế và thành Hoa Lư (Hoa Lư thành) mà ngày nay ta vẫn còn thấy dấu tích.

2. Lê Hoàn, vị vua sáng lập ra triều đại Tiền Lê có gốc gác tại làng Ninh Thái, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

TRIỀU ĐẠI NHÀ LÝ

1010-1226

TÊN RIÊNG	MIẾU HIỆU	NIÊN HIỆU	NĂM LÊN NGÔI
Lý Công Uẩn	Thái Tổ	Thuận Thiên	1010
Lý Phật Mã	Thái Tông	Thiên Thành	1028
Lý Nhật Tôn	Thánh Tông	Long Thụy	1054
Lý Càn Đức	Nhân Tông	Thái Ninh	1072
Lý Dương Hoán	Thần Tông	Thiên Thuận	1128
Lý Thiên Tộ	Anh Tông	Thiệu Minh	1138
Lý Long Cán	Cao Tông	Trinh Phù	1176
Lý Sảm	Huệ Tông	Kiến Gia	1210
Lý Phật Kim	Chiêu Hoàng	Thiên Chương	1224

Một lần nữa, chúng ta lại chứng kiến một vị tướng quân đội An Nam có tên là Lý Công Uẩn lập ra một vương triều mới[1].

Cũng giống như vị vua sáng lập ra triều Đinh, vị vua mới này nhanh chóng xây dựng lại mọi thứ. Ông rời bỏ Hoa Lư quá đỗi chật hẹp để định đô tại Thăng Long (Hà Nội), dựng Đại La Thành để làm chiến lũy, phân chia lãnh thổ thành 24 lộ, đặt định lại các khoản thuế má - tuy nhiên lịch sử không thấy có ghi chép chi tiết nào về nội dung thú vị này.

Thái Tông, hoàng tử nối nghiệp, được nhìn nhận như vị vua xuất chúng nhất của nhà Lý. Cuộc chinh phạt mà ông đích thân chỉ huy chống lại đám cướp biển Chăm pa quen thói cướp bóc chứng tỏ bản lĩnh chiến trận hiếm có của ông: ông đánh thẳng vào kinh thành của vương quốc này, giết chết vua Chăm Sạ Đầu và bắt hoàng hậu Mi Hê mang đi, ấy là chưa kể vô số ngọc ngà châu báu mà ông lấy được trong cung điện của họ[2].

Giai thoại sau đây kể chuyện về chính thời kỳ đó, khi vua Thái Tông trở về sau cuộc chinh phạt thành công rực rỡ ấy: khi về tới Lý Nhân (Phủ Lý), vua Thái Tông cho quân lính tạm nghỉ, rồi mời hoàng

---

1. Biên niên sử An Nam chứa đựng những câu chuyện có phần hoang đường về sự ra đời của Lý Công Uẩn. Theo đó, một hôm, khi mẹ ông đang vãn cảnh tại chùa Tiêu Sơn (tỉnh Bắc Ninh) thì có một thần nhân nhập vào người bà; trở về nhà bà mang thai cậu bé sau này chính là vị sáng lập ra triều Lý. Ngay khi ra đời, cậu bé được hòa thượng Lý Khánh Văn nhận nuôi - vị sư này trụ trì tại ngôi chùa Dận, ngôi chùa từ đó trở nên nổi tiếng, đặt tại xã Đình Bảng, huyện Đông Ngạn, Bắc Ninh. Do đó, họ Lý được dùng để đặt tên cho triều đại mới, và triều đại này cũng rất tích cực phát triển Phật giáo.

2. Kinh đô của vương quốc Chăm pa có tên là Phật Thệ, được xây dựng trên địa phận xã Nguyệt Biều, phủ Thừa Thiên.

hậu Mi Hê sang thuyền rồng của mình. Nhưng hoàng hậu Chăm một lòng thà chết chứ quyết không chịu đánh mất danh dự nên đã lấy một tấm chăn quấn lên người rồi nhảy xuống sông tuẫn tiết. Cảnh tượng bi thảm đã khiến vị vua háo sắc chợt tỉnh ngộ, ông đã truy phong bà hoàng hậu xứ Chăm pa danh hiệu *Hiệp chính hựu thiện phu nhân*. Hiện giờ bà vẫn được tôn vinh với danh hiệu này cùng chồng mình tại ngôi chùa chính của Phủ Lý.

Sau đó, Thái Tông phái các tướng lĩnh của ông đi dẹp loạn tại Ai Lao (Đông Lào) và Ái Châu (Thanh Hóa). Cả xứ Hoan Châu có âm mưu nổi loạn cũng nhanh chóng bị quân của ông dẹp yên và được ông đặt tên mới là Nghệ An, cái tên vẫn được giữ cho tới tận ngày nay.

Vị vua giỏi trận mạc này còn là người khéo cai trị. Lịch sử An Nam thừa nhận rằng chính ông đã thực hiện nhiều cải cách, cũng như đã cho ban hành bộ luật Hình thư. Cuối cùng, vì là một vị vua sùng đạo Phật nên ông đã cho xây dựng nhiều chùa chiền, đồng thời gửi voi sang tận triều đình Trung Hoa đem cuốn *Tam Tạng kinh* về nước.

Người kế vị ông, vua Lý Thánh Tông, đã cho xây tại kinh thành Thăng Long tòa tháp Báo Thiên tuyệt đẹp cao gần 15 mét. Ông cũng là người lấy được ba châu của Chăm pa là Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính (nay là Quảng Nam, Quảng Trị, Quảng Bình)[1].

Dưới triều đại huy hoàng của vua Nhân Tông, vị tướng Lý Thường Kiệt đầy tài ba và khí phách đã hai lần đánh tan những đạo quân hùng hậu của Trung Hoa nhăm nhe sang xâm chiếm An Nam và thu được những thắng lợi vang dội.

Cũng dưới triều đại này, thuế má được định đặt lại ở mức 3 *thăng* trên một *mẫu*, tức 6 *đấu*, nếu đúng là mỗi *thăng* chỉ được tính bằng hai *đấu* như ngày nay.

Sau đó, chúng ta chứng kiến vua Thần Tông ba lần đánh chiếm Chân Lạp, tức miền Nam Cao Miên, khi đó vẫn bao gồm cả sáu tỉnh Nam Bộ của chúng ta ngày nay. Chính các vị tướng Lý Công Bình, Nguyễn Hà Viêm và Dương Anh Nhĩ đã lập nên những chiến tích này.

Cuối cùng, dưới thời vua Anh Tông xuất hiện một vị hòa thượng có tên là Thân Lợi tự xưng là vua và có vài lần đánh lui cả quân đội An Nam. Nhưng vị này nhanh chóng bị bắt, bị tống giam và bị xử tử.

---

1. Nhưng thực ra ba châu này thường xuyên bị hai bên tranh giành, khi rơi vào tay bên này, khi rơi vào tay bên kia.

Nếu bản tóm tắt vừa khô khan vừa ngắn ngủi với đầy rẫy những cái tên lạ lẫm này khiến bạn mệt óc, hãy nhâm nhi vài sự kiện có phần kỳ lạ. Trước hết, vào những năm Thiên Thành, một cơn mưa gạo trắng từ trên trời rơi xuống; sau đó, một ngôi sao trong chòm Thiên Cẩu bỗng từ trên trời bay vụt xuống và nổ vang như sấm; rồi đất ở Nghệ An bỗng dưng nứt toác thành hố rộng nhiều cây số; và cuối cùng là chuyện vua Chăm pa sang chúc mừng vua Anh Tông rồi cùng chơi với ngài một trận kích cầu.

Nhưng triều Lý cuối cùng cũng đến hồi xế chiều. Cây gậy vương quyền đến thời Cao Tông và Huệ Tông không còn được nắm chắc và rơi vào tay công chúa Chiêu Hoàng, con gái của vị vua Lý cuối cùng.

TRIỀU ĐẠI NHÀ TRẦN

1226-1400

TÊN RIÊNG	MIẾU/THỤY HIỆU	NIÊN HIỆU	NĂM LÊN NGÔI
Trần Cảnh	Thái Tông	Kiến Trung	1226
Trần Miên	Thánh Tông	Thiệu Long	1258
Trần Khâm	Nhân Tông	Thiệu Bảo	1279
Trần Thuyên	Anh Tông	Hưng Long	1293
Trần Miêng	Minh Tông	Đại Khánh	1314
Trần Vượng	Hiến Tông	Khai Hựu	1330
Trần Cảo	Dụ Tông	Thiệu Phong	1342
Trần Phủ	Nghệ Tông	Thiệu Khánh	1370
Trần Canh	Duệ Tông	Long Khánh	1373
Trần Kiến	Đế Kiến	Xương Phù	1378
Trần Ngung	Thuận Tông	Quảng Khái	1390
Trần An	Thiếu Đế	Kiến Tân	1399

Khi mới lên ngôi, Chiêu Hoàng cưới một trong các thị đồng của mình là Trần Cảnh, cháu của Trần Thủ Độ, thái sư triều Lý. Chiêu Hoàng cứ ngỡ đã tìm được một ý trung nhân, nhưng thực ra nàng đã bị Trần Cảnh thao túng. Chẳng bao lâu sau, Trần Cảnh phế Chiêu Hoàng để tự mình ngồi lên ngai vàng, chính thức lập ra triều Trần thay thế triều Lý[1].

1. Nhà Trần có gốc gác tại làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, Nam Định.

Với sự trợ giúp đắc lực của chú mình, thái sư Trần Thủ Độ, vị vua mới đã có một thời kỳ trị vì khá huy hoàng.

Về đối ngoại, ông đưa quân đánh nước Chăm pa, bắt hoàng hậu Bố Ra La, trừng trị thói ngạo ngược của nước này. Nhưng ở phía Bắc, ông không may bị thua trong trận đầu giáp chiến với quân Mông Cổ, chúng đã tràn qua biên giới An Nam khi truy đuổi tàn quân trung thành với nhà Tống mà chúng vừa lật đổ. Tuy nhiên, sau đó ông đã nhanh chóng có một trận phục thù vẻ vang tại Đông Bộ Đầu (trên bờ sông Hồng, không xa Hà Nội), khiến kẻ thù đáng sợ này phải rút lui.

Về đối nội, ông thực hiện nhiều cải cách, đặc biệt là về thuế: phân chia lãnh thổ thành 12 *lộ*, phân loại các xã thành xã lớn và xã nhỏ: xã lớn được một *tư xã* hạng nhất cai quản, còn xã nhỏ có người đứng đầu là một *tư xã* hạng nhì; định thuế ở mức 3 *thăng* đối với các ruộng tư và 100 *thăng* đối với các ruộng công; tăng dần mức thuế ruộng tư lên đến mức một *nén* bạc đối với hộ sở hữu 2 *mẫu*, v.v.; cho phép bán ruộng công và chuyển đổi sang ruộng tư; định quy chế về số quan biên chế và lương bổng; đắp đê dọc theo các sông lớn.

Giờ chúng ta hãy chuyển sang thời kỳ của vua Nhân Tông: An Nam dường như sắp bước vào thời kỳ đen tối nhất. Quả vậy, xứ này hai lần bị rung chuyển dưới vó ngựa tàn bạo của Hốt Tất Liệt, kẻ vừa mới hoàn tất việc lập ra triều đại nhà Nguyên ở Trung Hoa. Nhà Trần vốn trung thành với nhà Tống nên không muốn công nhận triều đại mới này.

Trong cuộc tấn công lần thứ nhất, quân Mông Cổ tấn công An Nam theo hai hướng cùng lúc, từ cả phía Bắc lẫn phía Nam, để tạo thế gọng kìm siết chặt An Nam.

Thoát Hoan, con trai của Hốt Tất Liệt, cùng Ô Mã Nhi đối đầu với Trần Quốc Tuấn - tướng quân An Nam tại bến Vạn Kiếp và chiếm được thành Thăng Long chẳng mấy khó khăn. Về phía mình, Toa Đô, viên tướng đáng gờm khác của quân Mông Cổ, cũng chiếm thành công Nghệ An. Nhà vua An Nam rời bỏ kinh thành Thăng Long, tình thế của ông càng trở nên khó khăn hơn khi chính em trai ông, Ích Tắc, chạy sang hàng địch; đúng lúc đó quân của Toa Đô thừa thắng từ phía Nam tiến lên, đe dọa sẽ hợp với quân của Thoát Hoan, lúc này đã đi qua Thăng Long tiến xuống phía Nam.

Nhưng đúng lúc tưởng chừng không gì cứu vãn nổi thì một chiến dịch thần kỳ được phát động, và sẽ cứu vãn tình thế. Nhà vua trong lúc nguy khốn lại tỏ ra kiên cường hơn bao giờ hết, ngài kêu gọi toàn quân

và toàn dân kháng cự; và cứ như thể có một phép mầu, tình thế đã đảo ngược hoàn toàn. Thoát Hoan sau khi bị tướng Trần Quang Khải đánh bại tại Chương Dương (xã Chương Dương, huyện Thượng Phúc, Hà Nội) liền vội vã bỏ chạy khỏi kinh thành để rút về phía Đông, đến tận bến Vạn Kiếp; nhưng quân của Quốc Tuấn đã chờ sẵn, không chậm trễ tấn công và tiêu diệt tới một nửa số quân của Thoát Hoan. Như vậy là quân An Nam đã có được trận phục thù vẻ vang tại chính nơi mà họ vừa bị thua trước cùng một kẻ địch[1].

Số phận của đội quân Mông Cổ từ phía Bắc tràn xuống thế là đã được định đoạt.

Số phận của đội quân từ phía Nam đánh lên cũng không hề tốt đẹp hơn. Toa Đô và Ô Mã Nhi nỗ lực không thành để mở một đường thoát nối tới kinh thành Thăng Long cho Thoát Hoan, không biết rằng viên tướng này đã trốn thoát trót lọt; sau đó bị tổn thất nhiều tại Tràng Yên, Ninh Bình, rồi tại Hàm Tử Quan, Hưng Yên; quân Mông Cổ rơi vào trận Tây Kết đẫm máu, nơi Toa Đô bị giết chết[2].

Nhờ vào nghị lực của nhà vua, sự khôn khéo của các tướng lĩnh và lòng quả cảm của quân lính, chỉ trong vài ngày, An Nam đã đẩy lui kẻ địch đáng gờm nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của mình. Chúng ta cũng phải thừa nhận rằng quân Mông Cổ, mệt mỏi vì khí hậu khắc nghiệt của xứ An Nam, đã không còn giữ được sức chiến đấu như trước nữa.

Vài năm sau, Thoát Hoan và Ô Mã Nhi lại dẫn quân tràn xuống, và giống như lần trước, quân địch là bên thu được chiến thắng trước. Nhưng Khánh Dư chẳng mấy chốc đã phá tan đội thủy quân hùng hậu của địch tại Vân Đồn bên bờ vịnh Hạ Long; sau đó, Quốc Tuấn thu được một thắng lợi vẻ vang trên bờ sông Bạch Đằng (sông chảy qua phía Bắc của Hải Phòng), bắt sống được Ô Mã Nhi, vĩnh viễn giải phóng An Nam khỏi quân xâm lược Mông Cổ.

Và thế là An Nam đã giữ được nền độc lập của mình; nhưng cái giá không hề nhỏ! Đất nước rơi vào cảnh tan hoang, kiệt quệ, dân chúng sống trong cảnh khổ cực. Vua Nhân Tông là vị vua vừa nhân từ vừa quả

---

1. Vạn Kiếp là tên của xã Vạn An ngày nay, thuộc huyện Lục Ngạn, Bắc Ninh. Xã này tiếp giáp với một con sông và trước kia còn có một bến đò lớn: chính vì thế mà nơi đây được gọi là "bến Vạn Kiếp" trong biên niên sử An Nam.

2. Tây Kết có nhiều khả năng nằm bên cạnh sông Hồng, ở phía dưới Nam Định hoặc Ninh Bình.

cảm: ông dành những năm cuối thời gian trị vì của mình để vực dậy đất nước.

Chúng tôi sẽ trình bày ngắn gọn về những vị vua kế vị ông.

Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân, vua nước Chăm pa. Đổi lại, vua Chăm pa nhường cho ngài hai tỉnh Ô Châu và Rí Châu: hai tỉnh này sau đó được đổi tên thành Hóa Châu và Thuận Châu rồi hợp thành tỉnh Thuận Hóa hay Huế.

Thời kỳ trị vì của Minh Tông lại chứa đầy những chuyện trả thù và bất công.

Hai quan đại thần là Trần Quốc Chân cương trực và Trần Khắc Chung đầy mánh khóe tranh giành ảnh hưởng tại triều đình. Trần Khắc Chung vu cho địch thủ của mình tội phản quốc, và nhà vua cả tin đã bắt ông phải nhịn đói nhịn khát mà chết. Hoàng hậu, chính là con gái của ông, đã tìm cách giải thoát cho cha. Kẻ xúi giục đã kịp ngăn nhà vua nghĩ lại bằng cách rỉ tai ngài: "Bắt được hổ thì dễ, nhưng thả nó ra là rất nguy hiểm." Hoàng hậu không còn biết xoay xở ra sao bèn mặc quần áo ướt lẻn vào tù, rồi vắt vào miệng người cha tội nghiệp vài giọt nước; nhưng vừa nuốt xong thì ông đã tắt thở trong vòng tay cô con gái nhân hậu.

Vài năm sau, âm mưu cuối cùng cũng bị phát hiện, kẻ vu khống bị thân tín của viên đại thần quá cố mang ra ăn tươi nuốt sống, còn Trần Khắc Chung bị giáng xuống làm thường dân.

Giờ hãy quay lại chuyện các vị vua. Hiến Tông không gặp may khi đi chinh phạt xứ Ai Lao không chịu thần phục; ông đã để lại xứ này tới nửa số quân.

Sang thời Dụ Tông, vị vua này đưa quân đánh nước Chăm pa nhưng không thu được thắng lợi. Việc này chỉ khiến người Chăm quả cảm hơn; quả vậy, vào năm 1371, tức dưới thời của vua Nghệ Tông, quân Chăm đã tiến vào tận kinh thành An Nam, tàn phá cung điện, cướp đoạt các báu vật, đốt phá thư khố, bắt cóc đàn bà con gái, ấy là chưa kể nhiều hành động còn man rợ hơn nữa[1].

Sang thời Duệ Tông, vì quá mệt mỏi với những lần đột kích không ngừng của dân tộc nhỏ mà ngạo mạn này, nhất là với vua Chăm pa là Chế Bồng Nga, vị vua tàn bạo nhất từng cai trị xứ này, ngài đã thề

1. Chúng ta hãy nhớ rằng kinh đô An Nam lúc đó là Thăng Long, tức Hà Nội ngày nay.

quyết bắt Chăm pa phải trả lại tất cả những gì họ đã lấy. Đích thân ngài dẫn đầu một đạo quân gồm 120.000 lính tấn công vào kinh đô Chà Bàn của Chăm pa. Cứ ngỡ với đội quân hùng hậu như thế ngài sẽ thu được chiến công vang dội nhất, nào ngờ ngài lại bị rơi vào một cuộc mai phục ở cổng thành Chăm pa; nhà vua tử trận, còn đội quân của ngài bị nghiền nát[1].

Đến lượt Đế Kiến, Thuận Tông và Thiếu Đế lần lượt lên ngôi nhưng không nắm thực quyền; mọi việc đều do Hồ Quý Ly điều khiển xúi giục. Vị này lần lượt nắm các vị trí như tể tướng, nhiếp chính, rồi chẳng mấy chốc sẽ leo lên ngôi vua.

Đến thời kỳ này, người Chăm dẫu say sưa với những chiến tích đã đạt được nhưng vẫn không thôi quấy phá An Nam. Không gì ngăn được họ dừng lại, kể cả thất bại trong trận thủy chiến tại cửa sông Mã thuộc Thanh Hóa lẫn trận thua đẫm máu trước đội quân của Nguyễn Đa Phương tại Thần Phù (cửa Chính Đại, Ninh Bình).

Những trận đột kích liên tục của quân Chăm đã reo rắc nỗi khiếp sợ trong dân chúng, thậm chí vua Đế Kiến, vì quá khiếp nhược, đã cho cất giấu kho báu của triều đình vào vùng núi Thiên Kiện (nay chính là Kiện Khê, Thanh Liêm, Hà Nam), nhưng sau này hình như chẳng ai tìm lại được.

Chẳng bao lâu, bầy cướp này quay trở lại đến tận chân thành Thăng Long (Hà Nội ngày nay); nhưng vì mọi ý đồ công phá các cổng thành đều không thành, quân Chăm liền quay sang tàn phá vùng nông thôn trong sáu tháng liền (1385).

Bảy năm sau, quân Chăm quay lại An Nam và giao chiến với tướng Trần Khát Chân trên sông Hải Triều (điểm giao cắt giữa hai huyện Hưng Nhân và Tiên Lữ thuộc tỉnh Hưng Yên). Vua Chế Bồng Nga dẫn đầu quân Chăm; nhưng lần này kẻ ngạo mạn tàn ác bất ngờ bị một mũi tên bắn chết ngay tại chỗ, mũi tên xuyên qua người và găm vua Chăm vào boong chiến thuyền. Kể từ đây An Nam mới được thở phào nhẹ nhõm.

Sau khi dẹp yên được Chăm pa nhờ tài năng của các tướng lĩnh hơn là của bản thân mình, Hồ Quý Ly bắt đầu lo việc cải cách.

---

1. Chà Bàn nằm tại huyện Tuy Viễn, Bình Định; ngày nay chúng ta vẫn còn nhìn thấy những dấu tích của thành này.

Vị vua này nổi loạn và ngoan cố, hết sức tham vọng và tàn bạo đến khát máu, kẻ từng làm đao phủ cho nhà Trần hệt như vai trò của Cromwel đối với dòng họ nhà Stuarts, người mà ta có thể bệ nguyên xi bức chân dung dữ dội của Đại bàng xứ Meaux để lột tả, dường như đã nỗ lực thay đổi bộ mặt đất nước.

Ông bắt đầu bằng việc cho xây tại lối vào vùng núi Thanh Hóa một kinh thành mới có tên là Tây Đô (được dân gian gọi là Tây Giai), tức Kinh đô ở phía Tây, để đối lập với kinh đô cũ ngay khi đó được đặt tên là Đông Đô, tức Kinh đô phía Đông. Rồi ông đổi hầu hết các *lộ* thành *trấn*, tức các đơn vị cai trị theo kiểu quân đội; cuối cùng, ông còn có công lập ra sổ địa bạ đầu tiên của An Nam. Theo đó, toàn dân được lệnh ghi tên chủ của mỗi lô đất trên một cái cọc cắm trên đó, cùng với những thông tin về diện tích và ranh giới. Sau đó, một hội đồng các quan sẽ tiến hành tổng đo đạc và lập danh sách toàn bộ số ruộng đất và chủ sở hữu; và mọi ruộng đất không được thừa nhận trở thành *công điền*, tức tài sản chung. Như vậy, ông đã cho tiến hành đồng loạt nhiều vụ mua lại hoặc trưng dụng đất tư, bởi thực tế lúc đó số lượng người có tài sản mà không khai báo rất đông. Trước sự thay đổi lớn về chính sách sở hữu này, đã xuất hiện nhiều tiếng nói phản đối: "Hạn điền là trò ăn cướp", quan thượng thư phụ trách nông nghiệp Đức Lân có tiếng là thanh liêm khẽ oán thán; và khi có người báo lại, Quý Ly đã lập tức cho giáng chức viên quan này.

Sau khi cho lập sổ hộ tịch và hạn điền xong, Quý Ly tiến hành điều chỉnh lại thuế má. Ruộng tư chịu mức thuế là 5 *thăng* trên 1 *mẫu*, còn đất trồng hoa màu chịu các mức thuế lần lượt là 5, 4, 3 *nén* bạc tùy theo hạng 1, 2 hay 3. Về thuế thân, nó được quy định ở mức 3 *mân (nén)* đối với những chủ sở hữu 2 *mẫu*, v.v.

Viên nhiếp chính tham lam này còn nghĩ ra cách làm ra tiền trực tiếp hơn. Ông cho phát hành các loại giấy bạc trị giá từ 10 đồng trinh tới 1 *nén* bạc, có in hình, khi là rồng, khi là chim đại bàng, khi là lân hoặc rùa, khi thì là hình một cây thủy sinh: và để người dân buộc phải sử dụng tiền giấy, ông ban lệnh cấm sử dụng tiền đồng.

Nhưng ta hãy quay trở lại với Hồ Quý Ly khi ông đã lên làm vua.

THỜI KỲ NHÀ HỒ TIẾM NGÔI

1400-1407

TÊN RIÊNG	NIÊN HIỆU	NĂM LÊN NGÔI
Hồ Quý Ly	Thánh Nguyên	1400
Hồ Hán Thương	Thiệu Thành	1401

Viên quan nhiếp chính này cuối cùng đã ra tay loại bỏ những nhân vật chính của hoàng tộc cũng như những quan đại thần có sức ảnh hưởng lớn nhất, có khả năng cản trở ông ta thực hiện những tham vọng của mình. Sau khi ép vua Thiếu Đế trẻ tuổi và non nớt phải thoái vị, ông ta tự mình ngồi lên ngai vàng, đặt tên nước là Đại Ngu. Rồi như thể hối hận, hoặc sợ dân chúng sẽ nổi giận về việc ông ta tiếm ngôi, Hồ Quý Ly bất ngờ nhường ngai vàng lại cho con trai mình là Hồ Hán Thương và lui vào sau rèm điều hành.

Đoạt ngôi bằng bạo lực nên hai vị vua nhà Hồ nhanh chóng hiểu rằng họ chỉ có thể trụ lại ngôi báu bằng bạo lực; họ nỗ lực hơn bất cứ triều đại nào trước đó trong việc củng cố quân đội, đồng thời cho xây các thành trì to lớn và kiên cố ở nhiều nơi. Sau thành Tây Đô, có thể kể đến thành Đa Bang (tại xã Cổ Pháp, huyện Tiên Phong, Sơn Tây), và tòa thành mà vài năm trước ta vẫn còn nhìn thấy dấu tích ở chân núi chạy qua giáo xứ Kẻ Sở. Nhưng nhà Hồ nhanh chóng bị trừng phạt.

Năm 1406, hai đạo quân Trung Hoa từ hai ngả là Vân Nam và Quảng Tây tràn xuống nước Đại Ngu. Chúng đi đến đâu là thắng đến đó: thành Đa Bang nổi tiếng là kiên cố nhất của nhà Hồ trong vài tuần đã bị rơi vào tay địch dẫu kháng cự quyết liệt, thành Đông Đô bị cướp phá, còn thủy quân của An Nam lần lượt bị đánh bại trên sông Hồng tại Mộc Hoàn (xã Mộc Hoàn, huyện Phú Xuyên, Hà Nội) và tại Hàm Tử Quan; và thất bại cuối cùng của nhà Hồ diễn ra trên bờ sông Mã (Thanh Hóa) đã chấm dứt cơ đồ đầy ngạo nghễ và tham vọng của họ. Cha con, ông cháu nhà Hồ lâm vào cảnh vong bại và nhanh chóng bị địch bắt, người đầu tiên tại vịnh Kỳ La, hai người còn lại tại núi Cao Vọng (huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh) và từ đó bị giải sang Trung Hoa.

NHÀ TRẦN TRỞ LẠI TRỊ VÌ

1407-1414

TÊN RIÊNG	THỤY HIỆU	NIÊN HIỆU	NĂM LÊN NGÔI
Trần Ngỗi	Giản Định Đế	Hưng Khánh	1407
Trần Quý Khoáng	Trùng Quang Đế	Trùng Quang	1410

Thắng trận, Trung Hoa lập tức tổ chức ách cai trị. An Nam được đặt tên là Giao Chỉ, lãnh thổ được chia thành 17 *phủ* và 5 *châu*.

Nhưng, mặc dù đã đánh tan nhà Hồ, Trung Hoa vẫn chưa hoàn toàn chinh phục được cả nước An Nam. Quả vậy, chẳng bao lâu sau, nhà Trần nổi dậy; Trần Ngỗi xưng vương và với sự trợ giúp của viên tướng quả cảm Đặng Tất, ông đưa quân tới kinh thành Đông Đô. Khi biết tin, Mộc Thạnh, một trong những tay sừng sỏ đã đánh thắng nhà Hồ, liền đem quân ra cản đường. Cuộc đụng độ đã diễn ra tại bến Cầu Cổ (trước thành Ninh Bình). Quân An Nam thừa cơ thuận lợi đã giành chiến thắng cả trên bộ lẫn dưới thủy, và quân của Mộc Thịnh chỉ kịp rút về thành Cổ Lộng trấn thủ (thành này còn được gọi là Thành Cách, nằm ở phía Bắc huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

Nhưng thật không may là chỉ sau đó ít lâu, những cuộc tranh giành nổ ra giữa Đế Ngụy và cháu trai là Quý Khoáng đã dập tắt mọi hy vọng mà một chiến dịch được khởi đầu rất tốt gợi lên; bị suy yếu bởi chính những tranh giành nội bộ, hai kẻ đối đầu cuối cùng lần lượt bị đánh bại và bị bắt, An Nam lại một lần nữa rơi vào ách cai trị của Trung Quốc.

THỜI KỲ BẮC THUỘC LẦN THỨ HAI

Chiến tranh giành độc lập

1414-1428

Và thế là nhà Minh, khi đó đang cai trị ở Trung Hoa, cuối cùng đã hoàn toàn chinh phục được xứ An Nam. Họ lập tức tiếp tục cải cách, mà cải cách lớn nhất liên quan tới tổ chức đơn vị hành chính xã: cứ mười *hộ*, tức gia đình, hợp thành một *giáp* được một viên *giáp thủ* quản lý, và mười *giáp* lại hợp thành một *lý*, tức xã, và người đứng đầu xã là *lý trưởng*.

Việc đóng thuế cũng được điều chỉnh. Một *mẫu* chịu mức thuế là 5 *thăng* mỗi năm và theo sử sách An Nam thì đó là thông tin chắc chắn đầu tiên ta được biết về thuế đất cho tới giờ.

Tuy nhiên, điểm nổi bật của giai đoạn đô hộ thứ hai này chính là sự tàn nhẫn tới mức cực điểm của các viên quan đô hộ cũng như hành động vơ vét tài nguyên xứ này của họ: khai thác vàng, khai thác muối, buôn bán ngọc trai, đá quý, ngà voi, hồ tiêu, v.v., mọi hoạt động đều bị người Hoa độc chiếm, và trong khi người Hoa thỏa sức vơ vét tài nguyên mang về nước thì người An Nam phải oằn mình chịu đủ các thứ lao dịch nặng nề nhất.

Nhưng thời khắc giải phóng đang tới gần. "Một người đàn ông xuất chúng", theo An Nam sử, có "thân hình tráng kiện, dáng đi như rồng cuộn và giọng nói sang sảng" từ vùng núi Thanh Hóa đã hô hào dân chúng nổi dậy (1418). Đó chính là Lê Lợi, người giải phóng vĩ đại xứ Bắc Kỳ[1].

Nhiều người nghe theo lời chiêu mộ của ông và cuộc chiến bắt đầu; nhưng đây sẽ là một cuộc chiến cam go và kéo dài, bởi khi đó quân Trung Hoa đã chiếm cứ nhiều thành trì kiên cố, kiểm soát mọi vị trí chiến lược của đất nước.

Ban đầu, vị anh hùng của chúng ta sử dụng trong một thời gian dài lối đánh du kích tại vùng núi cao, nhất là xung quanh Lam Sơn, nơi ẩn náu ưa thích của ông; chính từ đây, hệt như một con báo theo cách ví von của mọi người thời đó, ông đột ngột lao vào kẻ địch, giống như con báo chồm lên vồ con mồi.

Nhưng Lê Lợi không chỉ đối đầu với quân Trung Hoa. Ba vạn quân Ai Lao, dẫu bề ngoài quy phục ông dưới danh nghĩa trợ giúp, song lại bí mật chuẩn bị kế hoạch bao vây đội quân còn ít ỏi của ông. Nhưng ông đã kịp thời phát hiện ra âm mưu đó và bất ngờ đánh úp chúng vào giữa đêm, tiêu diệt tới một vạn quân địch (1421).

Kể từ sau chiến thắng này, Lê Lợi cảm thấy đủ tự tin để tiến hành chiến tranh quy mô lớn.

Ông đánh trận nào hầu như thắng trận đó. Sau khi lần lượt đánh bại quân địch tại Ứng Ải, Khả Lưu rồi Khối Sách, ông cho quân bao vây thành Nghệ An, trong khi đích thân ông dẫn quân bao vây thành Tây Đô. Ít lâu sau đó, ông phái các tướng lĩnh, trong đó phải kể đến những người tài giỏi nhất là Đinh Lễ, Nguyễn Xí và Lý Truyện, dẫn quân đánh ra ngoài Bắc, nhất là xung quanh Đông Đô, nơi họ nhanh chóng đánh

1. Lê Lợi sống tại xã Lam Sơn, huyện Thụy Nguyên, nhưng xuất thân từ Chùa Sơn, nay là xã Thủy Chú, huyện Lôi Dương, phủ Thọ Xuân, Thanh Hóa.

thắng quân của Vương Thông vừa mới từ Trung Hoa sang tại Tốt Động và Chúc Động. Đó là chiến thắng vang dội nhất của cuộc chiến tranh cứu quốc tới đó đã kéo dài mười năm ròng: theo sử sách An Nam, hơn 5 vạn quân Minh đã nằm lại chiến trường, chưa kể một số lượng lớn quân tháo chạy bị chết chìm trên con kênh Ninh Giang đã bị chặn dòng chảy[1].

Nhận được tin đại thắng, Lê Lợi liền dồn quân bao vây thành Đông Quan nơi Vương Thông cùng đám tàn quân đang cố thủ, đồng thời ra lệnh cho quân bao vây tất cả những thành trì chủ chốt của vương quốc. Vòng vây ngày càng siết chặt, Đa Căng, Nghệ An, Diễn Châu, Thị Kiều, Tam Giang, Xương Giang, Điêu Diêu rồi Khưu Ôn nhanh chóng đầu hàng, và ngay cả Đông Quan - nơi tập trung lực lượng tinh nhuệ của quân nhà Minh, cuối cùng cũng bị tiêu diệt. Triều đình nhà Minh, trong một nỗ lực cuối cùng, gửi thêm một đạo quân hùng mạnh sang tiếp viện; nhưng chúng vừa vượt qua biên giới thì đã bị quân của Lê Lợi đánh tan tác tại chân núi Yên Ngựa. Biết rằng không thể kéo dài thời gian cầm cự, Vương Thông đành phải cầu hòa, và một bản hòa ước được thiết lập, theo đó toàn bộ người Hoa phải rút khỏi lãnh thổ An Nam. Ngay lập tức nhà vua ban lệnh ngừng bao vây các thành Cổ Lộng, Tây Đô và Chí Linh, những thành trì cuối cùng còn tiếp tục cố thủ, và hơn tám vạn người Trung Hoa gồm cả lính và thương nhân vượt biên giới trở về nước (1428)[2].

Nhiều người trong số này đã giàu lên đáng kể. Vì không thể mang tài sản về nước, những người Hoa bị trục xuất đành phải chôn của cải trong những căn hầm sâu; và dân gian kể rằng, để xua đuổi bọn trộm cắp, người Hoa còn chôn sống dưới mỗi hầm một cô gái vì tin rằng khi chết hồn vía họ sẽ biến thành ma để canh giữ của cải.

Ngày nay, ta vẫn có thể thấy, đâu đó trên đất An Nam, ở những nơi hoang vắng, nhiều căn hầm bí mật này, nhưng chúng đã bị xới tung; có thể người Hoa đã bí mật quay trở lại và khẽ đọc câu thần chú: "Vừng ơi, mở cửa ra!" để lấy lại của cải của họ.

---

1. Ứng Ải: thuộc xã Cổ Long, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa; - Khối Sách: cũng thuộc Thanh Hóa; - Khả Lưu: tên một đồn tại huyện Lương Sơn trên bờ sông Lam, Nghệ An; - Tốt Động: xã cùng tên thuộc huyện Mỹ Lương, và nằm dọc bờ kênh đổ vào sông Đài tại ngã ba Thá; - Chúc Động: nay là xã Chúc Sơn, huyện Chương Đức; - Ninh Giang: dòng chảy ở thượng lưu sông Đài.

2. Đa Căng: thuộc huyện Quan Hóa, Thanh Hóa. - Thị Kiều: tại huyện Vũ Giang, Bắc Ninh. - Xương Giang: xã Thọ Xương, huyện Bảo Lộc, Bắc Ninh. - Cổ Lộng hay Thành Cách: tại Ý Yên, Nam Định. - Điêu Diêu: huyện Gia Lâm, Bắc Ninh. - Khiêu Ôn: Ôn Châu, Lạng Sơn. - Yên Ngựa: xã Mai Sao, Ôn Châu, Lạng Sơn. - Chí Linh: Hải Dương.

TRIỀU ĐẠI HẬU LÊ

1428-1527

TÊN RIÊNG	MIẾU/THỤY HIỆU	NIÊN HIỆU	NĂM LÊN NGÔI
Lê Lợi	Thái Tổ	Thuận Thiên	1428
Lê Nguyên Long	Thái Tông	Thiệu Bình	1434
Lê Bang Cơ	Nhân Tông	Thái Hòa	1443
Lê Tư Thành	Thánh Tông	Hồng Đức	1460
Lê Sanh	Hiến Tông	Cảnh Thống	1498
Lê Đàm	Túc Tông	Thái Trinh	1505
Lê Tuấn	Oai Mục Đế	Thụy Khánh	1506
Lê Vinh	Tương Dực Đế	Hồng Thuận	1511
Lê Ỷ	Chiêu Tông	Quang Thiệu	1517
Lê Xuân	Cung Hoàng	Thống Nguyên	1523, 1528

Lê Lợi, với những chiến tích lẫy lừng mà chúng ta vừa kể, cuối cùng đã lên ngôi trong niềm phấn khởi của toàn dân, và lập nên triều đại nhà Lê kéo dài tới tận cuối thế kỷ 18. Nhưng trong khuôn khổ giới hạn của chương sách này, chúng tôi chỉ có thể điểm lại những công việc và sự kiện chính đã diễn ra trong thời kỳ này.

Với miếu hiệu là Thái Tổ, Lê Lợi lập tức lo vực dậy đất nước bị chiến tranh tàn phá nặng nề và tiến hành một số cải cách. Đông Đô trở thành Đông Kinh (hay Tong Kinh trong tiếng Hán), nổi tiếng với hai cung điện là Vạn Thọ và Kính Thiên. Tây Đô, kinh đô thứ hai, trở thành Tây Kinh, và vương quốc độc lập được đặt tên là Đại Việt. Sau đó, nhà vua thành lập năm *đạo* lớn trong đó có một *hải đạo* quản lý toàn bộ vùng bờ biển. Cũng còn phải kể tới hai lần ông xuất quân đi đánh Ai Lao và Phục Lễ Châu (nay là Lai Châu). Như vậy chúng ta đã nói gần như đầy đủ về giai đoạn trị vì ngắn ngủi trong sáu năm của vị vua này.

Sang đời Thái Tông, rồi Nhân Tông - vị vua còn nhỏ tuổi được đặt dưới quyền nhiếp chính của thái hậu -, quyền lực của nhà Lê lại càng được củng cố và mở rộng hơn. Nước Xiêm cử đoàn sứ sang chúc mừng, vài tộc người Mán hay nổi dậy cũng thần phục, còn Chăm pa tiếp tục cứng đầu đưa quân xâm chiếm Hóa Châu (Huế) nhưng lại một lần nữa phải nhận bài học đau đớn.

Bây giờ, chúng ta chuyển sang thời vua Thánh Tông, vị vua vĩ đại của nước An Nam, thường được nhắc tới dưới tên Hồng Đức. Theo sử sách An Nam thuật lại, khi nhà vua bắt đầu trị vì, đột nhiên xuất hiện lá

cờ *Xi Vưu* trong không trung từ Tây sang Đông và những màu sắc rực rỡ của nó choán hết chân trời. Đó hẳn là dấu hiệu báo trước một kỷ nguyên đầy xán lạn sắp mở ra; và thực tế là trong thời kỳ trị vì của vị vua này, nhiều thành tựu đã được thực hiện, hay nói đúng hơn là nhiều cải cách quan trọng mà ngay cả ba tập sách dày cũng khó có thể kể hết. Dưới đây chúng tôi xin tóm lược vài thành tựu tiêu biểu nhất[1]:

Trước hết, trong lĩnh vực hành chính và tư pháp, vị vua này đã cho lập ra *lục bộ*, soạn lại toàn bộ Hình thư, đặt định ra *quan chế*, tức những quy định về phẩm bậc và bổng lộc cho các quan, và sau đó là cho tiến hành đo đạc địa lý rồi phân chia lãnh thổ thành 13 *xứ* được gọi như sau:

1. Thanh Hóa[2]
2. Nghệ An
3. Sơn Nam (Hà Nội, Nam Định và Hưng Yên)
4. Sơn Tây
5. Kinh Bắc (Bắc Ninh)
6. Hải Dương (Hải Đông dưới thời nhà Trần)
7. Thái Nguyên
8. Tuyên Quang
9. Hưng Hóa
10. Lạng Sơn
11. An Bang (Quảng Yên)
12. Thuận Hóa (Huế)
13. Quảng Nam

---

1. Xi Vưu là một hoàng tử nổi loạn bị hoàng đế Trung Hoa giết chết, sau này được vẽ trên cờ để xua đuổi quỷ sứ.

Còn đối với người An Nam, sự xuất hiện có tính chất tưởng tượng của lá cờ này luôn là dấu hiệu báo trước một triều đại vĩ đại.

2. Thanh Hóa, nơi còn được biết dưới các tên khác là Cửu Chân dưới thời các vua Hùng, Ái Châu trong thời kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất, Thanh Hóa dưới thời kỳ An Nam độc lập, đã lần lượt là một *bộ*, một *đạo*, một *lộ*, một *trại*, một *trấn*, và cuối cùng là một *tỉnh*. Vào khoảng năm 1750, vua Cảnh Hưng chia nơi đây thành Thanh Hóa Nội (tức Thanh Hóa ngày nay) và Thanh Hóa Ngoại (nay là Ninh Bình). Rồi sang thời vua Gia Long, Thanh Hóa Ngoại lần lượt được gọi là Thành Bình, rồi Ninh Bình, cái tên vẫn tồn tại đến tận ngày nay. Nhưng vì những tên gọi cũ đã khắc sâu trong tâm trí người dân nơi đây nên họ vẫn quen gọi là Thanh Nội và Thanh Ngoại.

Sơn Nam cũng được phân chia dưới thời vua Cảnh Hưng thành Sơn Nam Thượng (Hà Nội) và Sơn Nam Hạ (Nam Định); sang thời vua Minh Mệnh, Sơn Nam Thượng trở thành Hà Nội, còn Sơn Nam Hạ được đặt tên là Nam Định; đồng thời một tỉnh mới được lập ra, có địa bàn nằm ở rìa hai tỉnh trên: tỉnh Hưng Yên.

Các *xứ* này bao gồm các *phủ*, *huyện*, *châu* và *xã* đã có từ trước; theo sử sách An Nam, có cả thảy 52 *phủ*, 178 *huyện*, 50 *châu*, 6.851 *xã*, 322 *thôn*, 20 *hương*, 36 *phương*, 637 *trang*, 30 *sách*, 40 *động*, 40 *nguyên*, 31 *tràng* và 51 *sở*; người đứng đầu xã được gọi là *xã trưởng*.

Nhu cầu phát triển nông nghiệp và buôn bán là mối quan tâm thứ hai của nhà vua. Ông quy định cách phân chia tài sản công theo giới, khuyến khích nghề nuôi tằm, tạo điều kiện để phát triển các làng mới và mở rộng trồng trọt bằng cách miễn tạm thời mọi thứ thuế đối với những đất ruộng mới khai khẩn, cho đào mới hoặc khơi sâu một con kênh lớn dọc theo bờ biển từ Thần Phù tại cửa Thanh Hóa cho tới tận Huế, và cho đắp con đê Hồng Đức nổi tiếng tại Kim Sơn, con đê này được đặt tên theo niên hiệu của nhà vua.

Tin tưởng rằng nếu không có giáo dục thì nước nhà không thể lớn mạnh nên ông chú trọng cải cách các chương trình học và đặt ra những quy định mới đối với các cuộc thi hội. Bởi vậy, ta có thể nói rằng vị vua tài giỏi này đã không nề hà điều gì có thể giúp cho thần dân được sống an vui và đất nước được cường thịnh.

Triều đại rực rỡ này còn được tô điểm thêm bằng những chiến công quân sự sáng chói. Khi nước Chăm pa đưa quân chiếm Hóa Châu (địa phận Huế), vua Thánh Tông quyết định giáng cho kẻ địch truyền kiếp của An Nam một đòn chí tử. Đó là đánh thẳng vào đầu não kẻ địch. Nhà vua đích thân dẫn đầu một đạo quân hùng hậu gồm 260.000 quân tiến vào kinh đô Chà Bàn, chẳng bao lâu những toán quân mặc trang phục đỏ rực đã bao vây tứ bề kinh thành này. Một loạt đại bác làm rung chuyển cả vùng núi Bình Định, lệnh tấn công được ban ra. Chỉ trong vài giờ, cổng thành phía Đông bị phá vỡ, vô số lính An Nam tràn vào bên trong, và cảnh tượng kinh khủng diễn ra: theo sử sách An Nam, 4 vạn quân Chăm ngã xuống dưới mũi kiếm, hơn 3 vạn quân Chăm bị bắt làm tù binh, trong đó có vua Chăm pa là Trà Tuyền. Và thế là nước Chăm pa ngỗ ngược và cướp phá trong suốt mười lăm thế kỷ, nhiều lần khiến cả cõi An Nam rung chuyển, giờ đã vĩnh viễn sụp đổ. Đánh bại Chăm pa thôi vẫn còn chưa đủ, vua Thánh Tông còn muốn nước này không bao giờ có thể phục hồi được nữa bằng cách chia nhỏ lãnh thổ Chăm pa, sáp nhập phần phía Bắc vào Đại Việt dưới tên gọi là Quảng Nam, phần đất còn lại phía Nam tạo thành ba vương quốc nhỏ là Chiêm Thành, Hoa Anh và Nam Phan được các nhân vật mượn danh vua cai trị (1472). Hẳn là cộng đồng người vốn cứng đầu cứng cổ này, dưới thời kỳ trị vì của các

vua An Nam khác sau đó, vẫn tìm cách giành lại độc lập; nhưng giống như một ngọn đèn đang tắt, cộng đồng người này chỉ có những dấu hiệu tồn tại rất yếu ớt và chẳng bao lâu cái tên của nó sẽ chỉ còn là một kỷ niệm được những phế tích về một quá khứ đầy hào quang và vài bộ tộc hoang dã sống sâu trong rừng Khánh Hòa gợi nhắc lại cho các thế hệ sau này mà thôi.

Nhưng sự trừng phạt nghiêm khắc đến thế vẫn không có tác dụng làm gương cho Lão Qua (Bắc Lào), nước này cả gan đưa quân xâm phạm lãnh thổ An Nam. Nhà vua buộc phải phái một đạo quân hùng mạnh đánh chiếm kinh đô của nước này và tiến sâu xuống tận sông Kim Sa (nhánh trên của sông Dương Tử). Nhưng xem ra chúng ta đã nói khá nhiều về những chiến công của Hồng Đức. Giờ chúng ta hãy chuyển sang các vua tiếp theo.

Dẫu sao thì những vị vua này cũng không khiến chúng ta phải dành nhiều thời gian cho họ. Ngoại trừ vua Hiến Tông, người đã duy trì ánh hào quang của nhà Lê, ông đặc biệt nổi bật với những chính sách tuyệt vời bảo vệ phái yếu, trong khi ba vị vua còn lại chịu sự chi phối của nhà Mạc, nhà Trịnh, rồi nhà Nguyễn, ba gia tộc rất mạnh mà chúng ta sắp gặp lại, và không làm được điều gì đáng kể. Hơn nữa, số phận của những vị vua Lê này kết thúc như họ đáng phải nhận. Vua Oai Mục tàn bạo và trụy lạc thất bại trước sự nổi dậy của dân chúng trong trận Trâu Kiến (Châu Cầu, gần Phủ Lý) và khi bị bắt đã uống thuốc độc tự tử, vua Tương Dực không kém phần tàn bạo và phóng đãng, bị cắt cổ, vua Chiêu Tông bị chặt đầu, còn vua Cung Hoàng phải thắt cổ, rồi như chúng ta sẽ thấy trong phần sau, vua Anh Tông và vua Kính Tông cũng có kết cục không tốt đẹp hơn.

Về giai đoạn tối tăm này, chúng tôi xin chỉ nhắc tới cuộc nổi dậy của nhà sư Trần Cao nổi tiếng. Tự cho mình là hiện thân của Đức Phật, đồng thời là con cháu nhà Trần, vị sư này đã gây tiếng vang lớn, thậm chí chiếm được Đông Kinh. Lóa mắt trước vóc dáng to lớn được tôn thêm bởi bộ áo cà sa, đồng thời mụ mị trước những lời phán của ông, dân chúng đã mù quáng đi theo ông; nhà vua đã phải huy động đội quân tinh nhuệ nhất để đánh dẹp. Cuối cùng, sau nhiều lần chiến thắng và thất bại, vị hòa thượng rởm của chúng ta cuối cùng bị bắt và bị chém đầu.

THỜI KỲ NHÀ MẠC TIẾM QUYỀN

1527-1592

TÊN RIÊNG	NIÊN HIỆU	NĂM TRỊ VÌ
Mạc Đăng Dung	Minh Đức	1527
Mạc Đăng Dinh	Đại Chính	1530
Mạc Phước Hải		1540
Mạc Phước Nguyên	Vĩnh Định	1546
Mạc Mậu Hiệp		1561, 1592

Trong khi nhà Mạc chiếm cứ phía Bắc thì những vị vua Lê sau cai trị ở phía Nam:

TÊN RIÊNG	MIẾU HIỆU	NIÊN HIỆU	NĂM LÊN NGÔI
Lê Duy Ninh	Trang Tông	Nguyên Hòa	1534
Lê Huyên	Trung Tông	Thuận Bình	1549
Lê Duy Bang	Anh Tông	Thiên Hựu	1557
Lê Duy Đàm	Thế Tông	Gia Thái	1572

Chúng ta đang đề cập đến thời kỳ biến động nhất trong lịch sử tồn tại của dân tộc An Nam. Nhà Mạc chiếm ngôi báu, và để giữ ngai vàng, họ đã hàng trăm lần đem quân đi dẹp loạn khắp nơi trong nước. Nhưng cuối cùng, họ bị đánh bại bởi nhà Trịnh và nhà Nguyễn, và nhờ công lao đó, nhà Trịnh được tôn làm chúa Đàng Ngoài, còn nhà Nguyễn được tôn làm chúa Đàng Trong. Nhưng chúng ta hãy đi sâu xem xét một vài chi tiết[1].

Sau khi giết chết Chiêu Tông và Cung Hoàng, hai vị vua mà ông ta từng lần lượt phò tá với tư cách tể tướng, Mặc Đăng Dung chễm chệ ngồi lên ngai vàng. Thời gian cai trị của ông ta diễn ra êm ả. Vì phe cánh nhà Lê đã bị trừ diệt khá triệt để nên trong vài năm sau đó họ gần như không hề có động tĩnh gì. Nhưng những mầm mống còn sót lại vẫn ủ mưu phục thù từ trong rừng sâu. Sau khi rút về Sầm Châu (thuộc phủ Trấn Nam, Thanh Hóa), nơi vua nước Ai Lao là Sạ Đầu cho ông ẩn náu, Nguyễn Kim - bầy tôi trung thành của nhà Lê - tổ chức lại lực lượng; rồi sau khi tuyên Lê Ninh tức Trang Tông là vua, người ngay sau đó ban cho ông danh tước chúa, Nguyễn Kim bắt đầu xuất binh và thu được thắng lợi đầu tiên. Nghệ An và Thanh Hóa lần lượt tung hô vị vua mới, rồi Tây Kinh do quân của Dương

1. Nhà Mạc có gốc gác tại làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Hải Dương; thậm chí Cổ Trai đã có những lúc được họ chọn làm kinh đô.

Chấp Nhất trấn giữ đã mở tung cửa thành nghênh tiếp ông. Nhưng than ôi, khởi đầu tốt đẹp chưa được bao lâu thì một tổn thất tồi tệ xảy ra: Nguyễn Kim chết đột ngột vì ăn phải một miếng dưa hấu tẩm độc (1546). Chính tay kẻ bất nghĩa Dương Chấp Nhất đã dâng miếng dưa hấu này cho ông ăn với âm mưu triệt hạ hoàn toàn nhà Lê bằng cách loại bỏ cánh tay trợ giúp đắc lực nhất. Thật may việc này không gây hậu quả gì lớn lắm (cho sự nghiệp phù Lê diệt Mạc), bởi sau khi Nguyễn Kim mất, ngay lập tức xuất hiện trên sân khấu một nhân vật giỏi giang và gan dạ là Trịnh Kiểm, con rể của ông, rồi đến Trịnh Tùng, con trai Trịnh Kiểm, nhân vật không kém phần bản lĩnh mà còn tàn bạo, người sau này có công tiêu diệt nhà Mạc[1].

Trong thời kỳ này, đất nước bị chia làm ba miền rõ rệt: miền Bắc theo nhà Mạc, lấy Đông Kinh làm kinh đô; miền Trung theo nhà Lê với Tây Kinh là kinh đô; và cuối cùng miền Nam bao gồm Thuận Hóa và Quảng Nam, nơi Nguyễn Hoàng sau này được cử vào trấn thủ (1570) sẽ phải đương đầu với một phe phái lớn của nhà Mạc tại hai tỉnh này. Nhưng vận mệnh của đất nước chủ yếu phụ thuộc vào cuộc tranh giành Bắc-Trung. Mạc Kính Điển chỉ huy lực lượng phía Bắc, còn Trịnh Kiểm, như chúng ta vừa nói, đứng đầu lực lượng miền Trung.

Chúng ta sẽ không đi vào chi tiết những hành động của hai viên tướng này. Chỉ tạm nhận định rằng hành động của họ thể hiện dũng khí nhiều hơn là chiến thuật, và trong một thời gian dài cả hai bên đều bất phân thắng bại. Cuối cùng Kính Điển bị tập kích gần núi Quân An, nơi ông ta là kẻ duy nhất trong đội quân đông đảo của mình thoát chết, và kể từ đó phe nổi dậy bị suy yếu (1556). Nhưng không vì thế mà cuộc phân tranh không tiếp tục quyết liệt hơn bao giờ hết; thậm chí nó còn tiêu tốn sự nghiệp của nhiều viên tướng lớn. Đến lượt Trịnh Kiểm chết (1570), nhưng con trai Trịnh Tùng của ông ta lên thay còn tỏ ra dũng mãnh và may mắn hơn cả cha mình. Tuy nhiên, bản lĩnh gan lì của địch thủ Kính Điển khiến cho không bên nào giành được thắng lợi cuối cùng; và trong một thời gian dài, nhà Lê và nhà Mạc lần lượt hằng năm đưa quân sang xâm phạm lãnh thổ của nhau. Nhưng sau cái chết của Kính Điển (năm 1580), nhà Mạc bị

---

1. Nguyễn Kim có một con trai là Nguyễn Hoàng khi đó còn nhỏ tuổi; chính vì thế ông giao phó quyền lực cùng tước chúa lại cho Trịnh Kiểm, con rể. Khi lớn lên, Nguyễn Hoàng được Trịnh Kiểm phái đi Thuận Hóa (thuộc lãnh địa Huế), thực ra là bày kế đưa ông đi biệt xứ để Nguyễn Hoàng không bao giờ có thể kế nghiệp cha. Nhưng chẳng bao lâu, Nguyễn Hoàng đã biến nơi mình bị đày thành một lãnh địa tự chủ và tự xưng là chúa.

Nguyễn Kim và Trịnh Kiểm là hai chúa đầu tiên xuất thân từ hai dòng họ Nguyễn và Trịnh.

mất dần lãnh thổ và thậm chí chẳng bao lâu bị thất bại hết trận này đến trận khác. Đông Kinh cuối cùng bị đánh úp và vua Mạc Mậu Hiệp bị bắt tại chùa Phượng Nhãn (huyện cùng tên tại tỉnh Bắc Ninh), từ đó ông ta bị giải trên lưng voi về Đông Kinh để chịu nhục hình (1592)[1].

Triều đại nhà Mạc chấm dứt. Quả là ngọn cờ phù Mạc vẫn còn phấp phới tại Hải Dương, nơi Mạc Kính Chỉ và sau đó là Mạc Kính Cung cầm cự trong một thời gian dài, thậm chí còn tổ chức tấn công; nhưng rồi họ lần lượt bị đánh bại và lực lượng nổi dậy chỉ còn lại hai tỉnh Cao Bằng và Thái Nguyên, sào huyệt cuối cùng của họ, nơi ta chứng kiến họ tiếp tục quấy nhiễu trong một thế kỷ nữa[2].

Thế còn Nguyễn Hoàng, người được cử đi làm trấn thủ hai tỉnh Thuận Hóa và Quảng Nam, thì ra sao rồi? Ông đã bình định khu vực này và sau đó đưa quân giáng những đòn cuối cùng xuống nhà Mạc tại Hải Dương. Thế còn các vua Lê, họ đã nói và làm gì trong khi dân chúng phải chịu cảnh loạn lạc khủng khiếp đến thế? Chẳng có gì giá trị, chẳng có gì đáng được nhắc tới. Vì thế dưới đây chúng tôi chỉ liệt kê tên của các vị vua này.

THỜI KỲ TIẾP THEO CỦA NHÀ HẬU LÊ

TÊN RIÊNG	MIẾU/THỤY HIỆU	NIÊN HIỆU	NĂM LÊN NGÔI
Lê Duy Tân	Kính Tông	Thận Đức	1600
Lê Duy Kỳ	Thần Tông	Vĩnh Tộ	1619
Lê Duy Hựu	Chân Tông	Phúc Thái	1643
Lê Duy Kỳ	Thần Tông (thứ hai)	Khánh Đức	1648
Lê Duy Vũ	Huyền Tông	Cảnh Trị	1663
Lê Duy Hội	Gia Tông	Dương Đức	1673
Lê Duy Hợp	Hy Tông	Vĩnh Trị	1675
Lê Duy Đường	Dụ Tông	Bảo Thái	1705
Lê Duy Phường	Vĩnh Khánh Đế	Vĩnh Khánh	1729
Lê Duy Tường	Thuần Tông	Long Đức	1732
Lê Duy Chấn	Ý Tông	Vĩnh Hựu	1735
Lê Duy Đào	Hiển Tông	Cảnh Hưng	1740
Lê Duy Khiêm	Nghị Tông	Chiêu Thống	1786-1791

1. Núi Quân An được nói đến ở trên nằm tại huyện Yên Định thuộc Thanh Hóa, phía sau núi Kim Sơn và Chợ Ông.

2. Vì nhà Mạc đã được triều đình Trung Hoa công nhận nên ta có thể coi đây là triều đại hợp pháp.

Một trật tự mới bắt đầu: giống như các vị vua lười biếng thời kỳ Merowinger, các vua Lê vẫn ngồi trên ngai vàng, nhưng không nắm quyền cai trị: toàn bộ quyền lực nằm trong tay các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, và chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Bởi vậy, trong phần trình bày ngắn gọn tiếp sau những cuộc chiến huynh đệ tương tàn giữa hai dòng họ thế lực này, chúng tôi sẽ để cho các vị vua ở yên trong cung cấm của họ, chỉ nhắc đến tên họ như những điểm mốc mà thôi.

Kính Tông (1600-1616). Trịnh Tùng, người chiến thắng nhà Mạc và trở thành chúa Đàng Ngoài, khi thấy cơ đồ của Nguyễn Hoàng ngày càng lớn mạnh thì đem lòng đố kỵ, đồng thời vì e ngại sau này sẽ phải tranh giành với cậu, đã tìm mọi cách để ngăn Nguyễn Hoàng quay về Đàng Trong; lần này, ông ta muốn giữ Nguyễn Hoàng ở lại Đàng Ngoài để dễ bề giám sát. Nhưng Nguyễn Hoàng, biết được những chuyện mưu hại từng xảy ra với gia đình mình, đã khéo léo thoát khỏi tay Trịnh Tùng, bằng cách giả đò đem vũ khí và hành trang đi trừng phạt hai viên tướng nổi loạn theo lời xúi giục của chính ông, rồi quay về chốn cũ, nơi ông cũng tự xưng làm chúa (1600). Ông qua đời năm 1614.

Còn Trịnh Tùng, người chúng ta vừa nhắc tới, đã chứng kiến việc vài viên tướng nổi loạn. Ông ta hành xử theo thói chuyên chế bạo ngược. Chính nhà vua, người phải chịu đựng cách hành xử đó hơn ai hết, đã ra lệnh bắn một phát đại bác về phía ông ta. Nhưng phát đạn được bắn hơi non và Trịnh Tùng, bị bắn hụt, đã ép nhà vua phải tự treo cổ.

Thần Tông (1619-1643). Dưới thời Thần Tông, sự phân tranh giữa hai chúa trở nên rõ rệt. Sãi Vương, con trai và người kế vị Nguyễn Hoàng, vì cho rằng mình lệ thuộc nhà vua chẳng khác nào nhà vua bị lệ thuộc Trung Hoa, đã từ chối cống nạp, và Trịnh Tráng, con trai và người kế vị Trịnh Tùng (1620) đã đem quân đi bắt Sãi Vương phải cống nạp, nhưng không thành công.

Cũng dưới triều đại này, người Hà Lan (khi đó được gọi là Hòa Lan hay Hoa Lang) tới lập một chi nhánh thương mại tại Hưng Yên (1637).

Nhưng chúng ta cũng không được quên một sự việc quan trọng được những nhà viết sử An Nam thuật lại ngắn gọn bằng những ngôn từ như thế này: "Vào tháng thứ ba năm Nguyên Hòa thứ nhất dưới thời vua Trang Tông, có một người Tây Âu tên là Inêxu bí mật lẻn vào các làng là Ninh Cường và Quần Anh thuộc huyện Nam Chân và làng Trà Lũ thuộc huyện Giao Thủy (thuộc Nam Định) để lén lút truyền bá thứ đạo đồi bại của Gia tô". Nhưng thực ra vị Inêxu hay Ignace này, đúng hơn là con trai

của vị giáo sĩ đã lập ra dòng Tên này, người đã bị những người viết sử An Nam nhầm lẫn, chính là Alexandre de Rhodes, vị tông đồ đầu tiên ở xứ Đàng Ngoài[1].

Chân Tông (1643-1648). Thời kỳ chiến tranh gần như liên miên mà chẳng đem lại ích lợi gì giữa Trịnh Tráng và Thượng Vương, tức chúa Nguyễn Phúc Lan, người kế vị Sãi Vương.

Người Bồ Đào Nha và người Hà Lan gây dựng cơ sở tại Faifo (Hải Phố), gần Tourane (Đà Nẵng).

Thần Tông thứ hai (1648-1663). Chúa Nguyễn khi đã lớn mạnh, liền tấn công ra Đàng Ngoài. Họ tấn công Hà Tĩnh, đánh tan quân Đàng Ngoài tại Hoành Sơn (huyện Kỳ Anh) rồi chiếm đồn Hà Trung (cũng trong huyện đó). Nguyễn Phúc Tần, còn được gọi là Hiền Vương, khi đó là chúa Đàng Trong.

Các chúa Đàng Ngoài không để họ tận hưởng chiến thắng được lâu. Lấy thành An Trường (thủ phủ của Nghệ An tại huyện Chân Lộc) làm căn cứ xuất binh, quân Đàng Ngoài có tới ba lần tấn công quân Đàng Trong và cuối cùng đẩy họ tới tận bên kia sông Gianh, nơi quân Đàng Trong vội vã cho đắp một bức tường thành dài được gọi là lũy Tràng hay lũy Trấn Ninh chạy từ chân núi tới tận bờ biển, để phòng những cuộc tấn công mới. Kể từ đó, con sông này trở thành ranh giới giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong, và vượt qua nó chẳng khác nào vượt qua sông Rubicon[2].

Huyền Tông (1663-1672). Đàng Trong và Đàng Ngoài ngưng giao tranh. Trịnh Tạc kế vị Trịnh Tráng tranh thủ thời gian ngưng chiến này để đánh nhà Mạc tại Cao Bằng, trong khi Hiền Vương, vẫn cai trị ở Đàng Trong, tranh thủ thôn tính vĩnh viễn Chăm pa, vốn đã bị chinh phục bởi những dòng người An Nam di cư xuống khai khẩn và định cư; ngoài ra

---

1. Chí ít theo chúng tôi có lẽ điều này là khả dĩ nhất, dẫu một kết luận như thế không hoàn toàn trùng khớp với những tiền đề của nó, và thậm chí còn mâu thuẫn với những tiền đề đó, về nhiều điểm. Thực vậy, đoạn biên niên sử này, đúng hơn là phiên bản dân dã này, tức *dã lục*, xác định thời điểm vị giáo sĩ đó xuất hiện là vào năm Nguyên Hòa thứ nhất thời vua Trang Tông, có nghĩa là vào năm 1534. Thế nhưng mãi tới năm 1629 Alexandre de Rhodes mới cập vào Đàng Ngoài, có nghĩa là gần một thế kỷ sau. Vậy vị Inêxu kia có phải là Alexandre de Rhodes, hay chính là cha P. Buzomi, người cập bến vùng sông nước Đàng Ngoài sớm hơn vài năm, hay lại là một vị giáo sĩ dòng Tên khác đến từ Macao, thậm chí có thể là François-Javier? *Khoảng lặng của lịch sử.* Nhưng dù là ngày tháng và giáo sĩ nào đi nữa, thì chúng ta cũng có thể khá chắc chắn rằng ba ngôi làng kia chính là những địa điểm đầu tiên được đón nhận Tin Mừng.
2. Sông Gianh chảy qua địa phận giữa hai huyện Bình Chính và Bố Trạch của tỉnh Quảng Bình. Tuy nhiên không nên nhầm giữa lũy Tràng này với bức tường thành lớn nằm gần lối vào An Nam mà Alexandre de Rhodes đã đi qua vào năm 1644.

Hiền Vương còn đánh chiếm được Bà Rịa và một phần Biên Hòa từ tay người Cao Miên.

Cũng trong thời kỳ này, một chỉ dụ cấm truyền bá đạo Thiên Chúa, khi đó được biết dưới cái tên *đạo Hoa Lan*, được ban bố; các giáo sĩ dòng Tên bị trục xuất, nhưng chẳng bao lâu họ quay trở lại, và công việc của họ, vốn đã lan rộng, phải chịu rất nhiều khó khăn. Nhưng gần như vào đúng thời kỳ đó, Hội Thừa sai Hải ngoại với đức Giám mục Pallu và vị giáo sĩ đầu tiên của ngài ở ngoài này là cha Deydier đứng đầu đã cai quản được Đàng Ngoài (1666)[1].

Gia Tông (1672-1675). Trịnh Tạc, vị chúa gan dạ dẫn quân vượt qua sông Gianh và nhiều lần công kích mãnh liệt Trấn Ninh, khiến chúa Hiền Vương dẫu đứng đầu một đội quân hùng mạnh nhưng không tài nào đánh bật được họ. Cuối cùng thì quân của Trịnh Tạc cũng rút lui khi mùa đông đến gần.

Hy Tông (1675-1705). Ở Đàng Ngoài, Trịnh Tạc vui mừng vì trước khi chết được chứng kiến nhà Mạc bị đánh bật khỏi Cao Bằng và mãi mãi không thể phục hồi được lực lượng; con trai Trịnh Căn kế nghiệp ông ta vào năm 1682 đã đánh mất hết thể diện khi khôi phục lại chính sách truy đạo đối với Giáo hội mới được lập tại Đàng Ngoài.

Ở Đàng Trong, Hiền Vương cho phép lực lượng người từ Trung Hoa tháo chạy xuống phía Nam định cư tại hai tỉnh Mỹ Tho và Biên Hòa, và cũng nhờ vậy mà ông mở rộng quyền cai trị của mình xuống nơi đây. Sau khi ông mất vào năm 1688, con trai ông ta là Ngãi Vương kế vị cai trị, và sáu năm sau đến lượt Ngãi Vương nhường ngôi cho con trai là Minh Vương.

Dụ Tông (1705-1729). Trịnh Cang (hoặc Cương), cháu và người kế vị Trịnh Căn, nổi bật vào những năm Bảo Thái nhờ nhiều cải cách hữu ích, chủ yếu liên quan tới ba thứ thuế *tô, dong, điều*: *tô* hoặc *điền tô* tức thuế đất; *dong* hoặc *thân dong* tức thuế thân; *điều* hoặc *điều tiền* tức các đóng góp cho chùa chiền và lễ hội. Thuế đất được định ở mức 8 *tiền* một *mẫu* đối với ruộng *công điền*, trong đó 1/3 hoặc 2/3 được trả bằng hiện vật, tùy thuộc vào loại ruộng đó cho một hay hai vụ mỗi năm, còn đối với ruộng *tư điền*, thuế này được định ở mức 2 hoặc 3 *tiền* tùy thuộc vào loại ruộng. Còn đối

1. Cũng chính vào giai đoạn này, vùng đất ở phía Nam được gọi là Đàng Trong (tính từ bức tường thành và con sông trở xuống), còn phía Bắc tính từ vị trí này hắt lên phía Bắc được gọi là Đàng Ngoài.

Ngài Pallu đã bị bắt tại Manila và không tới được Đàng Ngoài.

với các loại đất canh tác khác (*thổ*), mức thuế là 1 *nén* hoặc 2 *tiền*, trong đó một nửa được trả bằng vải lụa nếu đó là ruộng dâu. Cuối cùng, thuế thân và đóng góp cho chùa chiền được quy định ở các mức tương ứng là 1 *nén*, 2 *tiền* hoặc 6 *tiền*[1] mỗi suất đinh.

Nhưng tại sao một vị vua đầy năng lực trong cai trị đất nước lại là một trong những vị vua tàn bạo nhất đối với Thiên Chúa giáo?

Minh Vương, về phần mình, cũng không chịu ăn không ngồi rồi. Ông tiếp tục mở rộng thêm ảnh hưởng về phía Nam, thậm chí tới tận Hà Tiên, nơi người Hoa mới định cư kêu gọi ông che chở. Nhưng ngay cả ông cũng tỏ ra không hề thua kém địch thủ ở Đàng Ngoài về mức độ tàn nhẫn đối với các giáo sĩ và các tín đồ Thiên Chúa.

Vĩnh Khánh, Thuần Tông và Ý Tông (1720-1740). Trịnh Giang, người kế vị Trịnh Cang (hoặc Cương) từ năm 1728, dành một phần thời gian cho những đóng góp mới, phần còn lại cho thói sa hoa trụy lạc. Rồi cuối cùng một mối tình sét đánh đã khiến đầu óc ông hoàn toàn mê muội, tới mức ông chôn vùi cả phần đời còn lại của mình nơi thâm cung vì không chịu nổi ánh sáng ban ngày.

Tại Đàng Trong, Ninh Vương, sau khi kế nghiệp cha mình là Minh Vương, vào năm 1724 tiếp tục chính sách mở rộng đất đai đầy khéo léo của bậc tiền bối, dưới hình thức khai khẩn đất đai hoặc mở mang giao thương buôn bán, sau đó dần dà tìm cách thiết lập chế độ cai trị dưới hình thức bảo hộ, rồi từ bảo hộ chuyển sang thôn tính.

Như vậy là vị này cũng hội đủ phẩm chất nổi bật của người An Nam: đó là dần dần đồng hóa mọi tộc người mà họ tiếp xúc, và có thể nói từ thời điểm này, ta đã có thể nhìn thấy trước cái viễn cảnh toàn bộ bán đảo Đông Dương thuộc về An Nam.

Hiển Tông tức Cảnh Hưng. Thời kỳ trị vì lâu dài nhất của triều đại này cũng không sáng sủa hơn. Trịnh Doanh rồi Trịnh Sâm đều là hai vị ra tay tàn nhẫn với tín đồ Thiên Chúa, còn Trịnh Cán, Trịnh Khải và Trịnh Bồng giữ ngôi chúa theo kiểu cha truyền con nối hoặc anh nhường cho em. Nhưng thói chuyên chế của họ đã khiến dân chúng Đàng Ngoài giận dữ, và chưa bao giờ số lượng người nổi dậy lại đông đảo đến thế; tình hình

1. Những nhà viết sử An Nam nhận định rằng cho tới khi đó, ruộng tư được miễn mọi thứ thuế. Thực vậy, xét một cách cặn kẽ loại thuế *tô* chỉ tương đương với giá cho thuê tài sản công. Do vậy, từ những dữ liệu mới này, nên kết luận rằng nếu như tài sản tư đã có lúc bị đánh thuế trong những thời kỳ trước đó như chúng tôi từng nhận định thì đó hẳn là một biện pháp cá biệt mà thôi.

nổi loạn chẳng mấy chốc lên tới cực điểm. Đầu tiên là cuộc nổi dậy của Lê Duy Mật, một hoàng thân nhà Lê, sau một thời gian dài cầm cự kiên cường và cuối cùng bị bao vây tứ bề, vị này đã chọn cách cùng cả gia đình nhảy vào lửa chứ không chịu để kẻ địch bắt sống. Rồi đến cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu, một tay cướp đường trường, trăm lần bị bao vây nhưng chưa từng bị bắt, mà chỉ nghe tới tên thôi thì ai nấy cũng đều khiếp vía. Tiếp đó là những cuộc khởi nghĩa tại Bắc Ninh, Sơn Tây, Hải Dương, Nam Định rồi lan sang khắp các tỉnh Đàng Ngoài. Cuối cùng, cuộc nổi dậy của anh em nhà Tây Sơn đã đặt dấu chấm hết đối với triều đại nhà Lê.

Trong thời gian này, lần đầu tiên nước Nam Chưởng tức Trung Lào đưa người sang xin được thần phục triều đình An Nam.

Trong khi đó tại Đàng Trong, tình hình không khả quan hơn. Sau khi chúa Võ Vương chỉ định Huệ Vương, con của ông với một cung phi, chứ không phải là con trai hợp thức của mình, làm người kế nghiệp, đã nổ ra một cuộc nổi loạn khiến Đàng Ngoài đưa quân vào can thiệp. Nhưng đúng lúc đó, vị thái tử hợp thức chết trong ngục, để lại hai người con trai, trong đó một người có tên là Nguyễn Ánh, sau này sẽ trở thành người sáng lập ra triều đại nhà Nguyễn hiện nay, với tên gọi Gia Long.

Chiêu Thống (1786-1791). Vị vua này mất tích trong cảnh hỗn loạn do quân Tây Sơn gây ra. Chúng tôi chỉ có thể nói rằng ông chết ở Trung Hoa vào khoảng năm 1791, và triều đại nhà Lê lụi tàn cùng với ông.

CUỘC KHỞI NGHĨA TÂY SƠN

1774-1801

TÊN RIÊNG	NIÊN HIỆU	THỜI GIAN CAI TRỊ
Nguyễn Văn Nhạc	Thái Đức	1777-1792
Nguyễn Văn Huệ	Quang Trung	1786-1791
Nguyễn Quang Toản	Cảnh Thịnh	1791-1801

Quân Tây Sơn - tức nghĩa quân đến từ vùng núi phía Tây - được gọi như vậy vì họ tập hợp lực lượng tại vùng núi phía Tây Bình Định -, được ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ xuất thân từ Nghệ An chỉ huy. Không gì cản nổi những trận đánh như vũ bão của họ; toàn bộ đất nước rơi vào cảnh trận mạc, cả vua lẫn chúa bị lật đổ, và ba anh em nhà Tây Sơn nhanh chóng lên ngôi.

TRIỀU ĐẠI NHÀ NGUYỄN

1802...

TÊN RIÊNG	MIẾU HIỆU	NIÊN HIỆU	NĂM LÊN NGÔI
Nguyễn Phúc Ánh	Thế Tổ	Gia Long	1802
Nguyễn Phúc Cảo	Thánh Tổ	Minh Mệnh	1820
Nguyễn Phúc Tuyền	Hiến Tổ	Thiệu Trị	1841
Nguyễn Phúc Thì	Dực Tông	Tự Đức	1847
Nguyễn Phúc Hiệu	Giản Tông	Kiến Phúc	1883
Nguyễn Phúc Minh		Hàm Nghi	1884
Nguyễn Phúc Biện	Cảnh Tông	Đồng Khánh	1885
Nguyễn Phúc Bửu Lân		Thành Thái	1889

Nguyễn Ánh, nhờ những lời cố vấn khôn ngoan của đức Giám mục Adran và tinh thần ái quốc của mình, nhờ lòng quả cảm của vài người Pháp và bản lĩnh của chính mình, cuối cùng dần dần giành lại được vương quyền mà tổ tiên để lại, thậm chí mở rộng vương quốc về phía Bắc, ôm trọn lãnh thổ Đàng Ngoài. Ông lên ngôi vào năm 1802 và đồng thời cai trị cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài giờ thống nhất thành một mối và được đặt dưới quyền lực của hoàng đế Gia Long, niên hiệu này có nghĩa là "Sự phát đạt". Huế, từng hai lần là đại bản doanh của nhà Nguyễn, giờ đây trở thành kinh đô của vương quốc mới được đặt tên là Nam Việt hay Việt Nam, có nghĩa là nước Việt ở phía Nam.

Ngoài những sự kiện quân sự nổi bật, triều đại Gia Long còn có những việc làm đáng kể khác như phân chia lãnh thổ thành các *trấn*, thiết lập quyền bảo hộ của An Nam đối với nước Cao Miên, điều chỉnh địa bạ vào năm 1804 và soạn bộ Hình thư, gần như sao chép hoàn toàn từ Hình thư của Trung Hoa, tới ngày nay vẫn còn hiệu lực. Cũng cần nói thêm một điều rằng Gia Long, để tỏ lòng biết ơn đối với các giáo sĩ từng giúp đỡ ông, đã để các tín đồ Thiên Chúa tự do hành đạo, và do đó, chúng ta vui mừng nhận xét rằng thời kỳ cai trị cởi mở nhất đối với văn minh Thiên Chúa giáo đồng thời cũng là thời kỳ xán lạn nhất của đất nước.

Minh Mệnh, con của Gia Long với một phi tần, ghi dấu ấn như một vị vua nhiều vợ đông con, tới mức ngày nay nhà Nguyễn vẫn còn nhiều hạt giống để nối dõi.

Dưới thời ông cai trị, các *trấn* được đổi thành *tỉnh*.

Vua Thiệu Trị chủ yếu trị vì trong hậu cung.

Cuối cùng là Tự Đức, người mà ta có thể coi là vị vua cai trị cuối cùng của nhà Nguyễn, cho chúng ta thấy được chân dung điển hình của một kẻ sĩ kiêu ngạo, hẹp hòi, cố chấp, người mà ta có thể ví von là để móng tay dài chỉ để cào xé kẻ lạ. Nhưng chính điều này đã khiến ông ta thất bại, cùng với cả vương quốc; thực vậy, chính cái đầu óc hẹp hòi này đã khiến ông ta thực hiện nhiều hành động bất lợi đối với tín đồ Thiên Chúa giáo và bất công với người ngoại quốc, tới mức những người này cuối cùng đã kêu gọi sự can thiệp của nước Pháp, và thế là lá cờ Pháp, còn kiêu hãnh hơn cả lá cờ Xi Vưu, dần dần phủ bóng của nó lên toàn bộ lãnh thổ An Nam.

PHỤ LỤC

Bảng giới thiệu các triều đình Trung Hoa theo niên đại

I. THỜI ĐẠI HỒNG HOANG

1. Bàn Cổ, con người đầu tiên, còn được gọi là Hỗn Độn Thị, không rõ bằng cách nào, sinh ra từ cảnh hỗn độn của vũ trụ, rồi tách trời khỏi đất.
2. Thiên Hoàng, người kế vị, sáng tạo ra *can chi thủy kiến.*
3. Địa Hoàng, vị tiếp theo, đặt ba thứ chiếu sáng là nhật, nguyệt, tinh và tách ngày khỏi đêm.
4. Nhân Hoàng, vị tiếp theo, phân chia vương quốc thành chín vùng, tô điểm nó bằng sông và núi.
5. Hữu Sào, vị tiếp theo, dạy con người cách dựng lều bằng gỗ.
6. Toại Nhân, vị tiếp theo, tạo ra lửa bằng cách xát hai miếng gỗ vào nhau đồng thời giúp con người liên lạc với nhau nhờ những chiếc nơ quy ước thắt trên những sợi dây.

II. THỜI KỲ SƠ SỬ

Tam Hoàng

1. Phục Hy (2852-2737 TCN). Vị sáng lập ra bát quái và lục thư.
2. Thần Nông (2737-2697 TCN). Vị cho trồng ngũ cốc, kiểm nghiệm công dụng của cây thuốc và viết ra một cuốn sách về thực vật.
3. Hoàng Đế (2697-2597 TCN). Vị đặt định ra chu kỳ lịch 60 năm và giao cho Linh Luân việc soạn các quy tắc về nhạc.

Ngũ Đế

1. Thiểu Hiệu (2597-2513).
2. Chuyên Húc (2513-2435 TCN).
3. Đế Khốc (2435-2365 TCN).
4. Đế Nghiêu (2357-2255 TCN). Vị hoàng đế này có phẩm chất giản dị, thanh bạch và đức độ, là vị thần lớn bảo hộ nghệ thuật và nông nghiệp. Người ta vẫn nhắc những lời nói được cho là của ông: "Dân đói thì ta cũng đói"; "tội của dân cũng là tội của ta". Khi ông qua đời, toàn thể thần dân để tang ông trong ba năm.
5. Đế Thuấn (2255-2205 TCN). Vị hoàng đế này cũng được tôn vinh ca ngợi như vị trước. Ông dùng đá quý kết tạo thành một quả cầu gồm 7 hành tinh, v.v.

III. THỜI KỲ CHÍNH SỬ

Các triều đại Trung Hoa

Hạ... 2205 TCN	Tam Quốc... 221	Trần... 557	Hậu Hán... 947
Thương... 1766 TCN	Tây Tấn... 265	Tùy... 589	Hậu Chu... 951
Chu... 1122 TCN	Đông Tấn... 323	Đường... 620	Tống... 960
Tần... 255 TCN	Tống... 420	Hậu Lương... 907	Nguyên... 1280
Tiền Hán... 206 TCN	Tề... 479	Hậu Đường... 923	Minh... 1368
Hậu Hán... 25 sau CN	Lương... 502	Hậu Tấn... 936	Thanh... 1614

Các vua triều đại nhà Thanh

TÊN RIÊNG	MIẾU HIỆU	NĂM LÊN NGÔI
Thuận Trị	Thế Tổ	1644
Khang Hy	Thánh Tổ	1662
Ung Chính	Thế Tông	1723
Càn Long	Cao Tông	1736
Gia Khánh	Nhân Tông	1796
Đạo Quang	Tuyên Tông	1821
Hàm Phong	Văn Tông	1851
Đồng Trị	Mục Tông	1862
Quang Tự		1875

CHƯƠNG VII

TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

§1. Tổng quan.

§2. Tỉnh. - Vùng. - Xứ. - Đạo. - Phủ. - Phân phủ. - Huyện. - Châu. - Tổng. - Xã.

Danh sách ngôi thứ trong xã.

§1. Tổng quan

Theo truyền thuyết, vương quốc An Nam hình thành từ thế kỷ 29 trước Công nguyên; và truyền thuyết này, với cứ liệu lịch sử chính là sự tồn tại của người Giao Chỉ vào thời kỳ xa xôi đó, và tình trạng lệ thuộc của họ đối với Trung Hoa, kéo dài cho tới năm 257 trước Công nguyên. Vào thời điểm cuối cùng này, xuất hiện một vị vua Thục sang chiếm An Nam và sáp nhập An Nam vào vương quốc của mình. Nhưng vị vua này nhanh chóng bị tướng Trung Hoa là Triệu Đà đánh bật, viên tướng này lập nên triều đại nhà Triệu và đặt tên An Nam là Nam Việt, tức nước Việt ở phía Nam. Và rồi một trăm năm sau, nước này rơi vào ách đô hộ của nhà Hán. Nhà Hán sáp nhập Nam Việt vào lãnh thổ của họ và cử các viên quan sứ sang cai trị.

An Nam khi đó, ngoài Quảng Tây và Quảng Đông, còn bao gồm địa phận của vùng Bắc Bộ và vùng Bắc miền Trung, nơi người Giao Chỉ sinh sống.

Cuối cùng, vào nửa cuối thế kỷ thứ 10, một cậu bé chăn trâu tên là Đinh Bộ Lĩnh khi lớn lên đã làm lung lay ách đô hộ của Trung Hoa và lên ngôi vua dưới tên Đinh Tiên Hoàng. Ông chính là người sáng lập nên triều đại quân chủ đầu tiên của An Nam, sau này được tiếp nối bởi nhà Tiền Lê vào năm 981, nhà Lý vào năm 1010, nhà Trần vào năm 1226, nhà Hồ vào năm 1400, nhà Hậu Lê vào năm 1428, với một thời kỳ tiếm quyền ngắn của nhà Mạc (1527-1592), rồi cuối cùng đến nhà Nguyễn ngày nay, bắt đầu từ năm 1801. Kể từ đó, nước An Nam lấy lại quyền tự chủ nhưng lãnh thổ bị thu hẹp về phía Đông như ta thấy hiện nay. Trái lại, vương quốc mở rộng thêm về phía Nam, dần dần sáp nhập Lâm Ấp hay Chiêm Thành, vương quốc Chăm pa, vương quốc hình thành tại miền Trung vào đầu thời kỳ Bắc thuộc. Rồi sau đó, với những cuộc chinh phục nước Chân Lạp hay Cao Miên (Campuchia hiện nay), vương quốc có thêm vùng đất mà nay chúng ta gọi là Nam Kỳ lục tỉnh. Cuối cùng, các vương quốc Ái Lạp (Đông Lào) và Nam Chưởng (Trung Lào)

sau một thời gian dài gây chiến với An Nam cuối cùng sẽ chấp nhận thần phục triều đình nước này.

Như vậy, An Nam được hợp thành từ bốn hoặc năm vương quốc, và dưới đây chúng tôi trình bày theo thứ tự thời gian những cái tên chính của xứ sở này kể từ thuở ban đầu cho tới ngày nay.

Xích Quỷ. Xứ sở của quỷ đỏ (thế kỷ thứ 28 trước Công nguyên).
Văn Lang. Vương quốc của những người văn minh (thế kỷ thứ 27 TCN).
Nam Giao. Nước Giao ở phía Nam (thế kỷ thứ 24 TCN).
Âu Lạc. Đất nước của chim lạc (thế kỷ thứ 3 TCN).
Tượng Quận. Quận của voi (thế kỷ thứ 3 TCN)
Nam Việt. Nước Việt ở phía Nam (thế kỷ thứ 2 TCN).
Giao Châu. Tỉnh Giao (thế kỷ thứ 3).
Vạn Xuân. Một vạn mùa xuân (thế kỷ thứ 5).
An Nam. Nước Nam yên bình (thế kỷ thứ 7).
Đại Cồ Việt. Vương quốc Việt (thế kỷ thứ 10).
Đại Ngu. Vương quốc Ngu (thế kỷ thứ 15).
Giao Chỉ. Tỉnh Giao Chỉ (thế kỷ thứ 15).
Đại Việt. Vương quốc Việt (thế kỷ thứ 15).
Việt Nam hay Nam Việt. Nước Việt ở phía Nam (1800).
Đại Nam.

Giống như vương quốc, các tỉnh cũng thay đổi qua các thời kỳ, không chỉ về tên riêng mà cả cách gọi chung. Chỉ nói riêng về cách gọi, tỉnh đã lần lượt được gọi là *bộ, quận, châu, lộ, đạo, trấn, xứ*. Cuối cùng, vua Minh Mệnh chính thức dùng tên *tỉnh*, và tên này được dùng cho tới ngày nay.

Như vậy, vương quốc hiện tại được chia thành các *tỉnh*, *tỉnh* được chia thành các *phủ*, *phủ* được chia thành các *huyện* hay các *châu*, *huyện* và *châu* được chia thành các *tổng*, *tổng* được chia thành các *xã, thôn, trang, trại, sở, phường, ấp, lý, hương, tràng, vạn, nguyên, động, sách*, tức các tên gọi khác nhau của đơn vị xã.

Khi vương quốc còn nguyên vẹn lãnh thổ, có nghĩa là vào nửa đầu thế kỷ này, các đơn vị về lãnh thổ tăng lên tới những con số dưới đây:

31 *tỉnh*	279 *huyện*
3 *đạo*	39 *châu*
92 *phủ*	1.742 *tổng*
20 *phân phủ*	18.266 *xã*...

Giờ thì chúng ta đã nắm được tổ chức hành chính của các đơn vị lãnh thổ lớn và nhỏ. Quả là lối tổ chức hành chính này, nhất là từ vài năm nay, đã chịu nhiều thay đổi lớn về mặt hình thức, nhưng thực ra nền tảng căn bản của nó vẫn như vậy, và mặt khác, chúng tôi cũng sẽ lưu ý đến những cải cách đang được thực hiện liên quan tới những thiết chế cũ.

§2. Tỉnh

Tỉnh, hay *sảnh* theo cách nói ở một số vùng, được viết theo cùng một kiểu chữ Hán nhưng lại phát âm theo hai cách khác nhau. Mỗi tỉnh, tùy theo tầm quan trọng của nó, sẽ có người đứng đầu là *tổng đốc* hay *tuần phủ*, rồi đến *bố chính*, hay chỉ đơn giản là một *án sát*. Ngoài ra, ngoại trừ tỉnh Thanh Hóa, hai hay ba tỉnh hợp lại với nhau để tạo thành một trấn được đặt dưới sự giám sát của một quan *tổng đốc* hay một viên *tuần phủ*. Khi đó trấn được đặt một tên chung, kết hợp từ chính tên của các tỉnh, cũng là cái tên mà tổng đốc không quên gắn vào chức danh của mình. Chẳng hạn, ông ta sẽ tự xưng là Hà Ninh tổng đốc, tức tổng đốc của trấn Hà Ninh do Hà Nội và Ninh Bình hợp thành; còn Sơn Hưng Tuyên tổng đốc có nghĩa là tổng đốc của ba tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang; Thuận Khánh tuần phủ tức tuần phủ của Bình Thuận và Khánh Hòa.

Quan tổng đốc sống và làm việc tại tỉnh lớn nhất trong mỗi trấn. Dân gian quen gọi tỉnh đó là *tỉnh chính*, để phân biệt với *tỉnh xép*, tức tỉnh phụ thuộc vào tỉnh chính.

Quan tổng đốc cai trị trực tiếp tỉnh chính, hay đúng hơn là vị này cai quản về hành chính, đúng như ý nghĩa cái tên tổng đốc, tức quan giám sát chung, tập trung mọi quyền dân sự và quân sự trong tay mình. Khi gửi đơn thỉnh cầu, người ta gọi quan tổng đốc là *đốc bộ* hoặc *thượng hiến* (*tỉnh đường đốc bộ đại nhân* hoặc *tỉnh đường thượng hiến*), tức ngài bộ trưởng. Thực vậy, trong chương XVI tới, chúng ta sẽ thấy rằng quan tổng đốc có phẩm hàm, thứ bậc và bổng lộc tương đương với chức *thượng thư* (*Binh bộ thượng thư*), bộ trưởng chiến tranh.

Giúp việc cho viên đại quan này có một viên *đề đốc*, võ quan, ngoài ra còn có một viên *bố chính* quản lý ngân khố chung, rồi một viên *án sát* phụ trách về xét xử án. Hai vị quan này thường được dân gian gọi tắt là *quan bố* và *quan án*. Còn trong ngôn ngữ hành chính chính thức, họ được lần lượt gọi là *phiên hiến* hay *phiên đài* và *nghiên hiến* hay *nghiên đài*; còn

trong các tờ đơn thư không gửi riêng cho từng vị thì họ thường được gọi gộp chung là các vị *liệt hiến*, tức các vị quan lớn.

Theo như tên gọi của họ thì quan bố phụ trách việc thu thuế, thu tô đất, bảo dưỡng đê điều, nói tóm lại là mọi việc liên quan tới tài sản đất đai và việc công ích, còn quan án lo việc tư pháp xét xử. Mỗi vị có nhiệm sở riêng được gọi là *ti, tơ* hay *nhà tơ*, gồm có *phiên ti*, tức nơi làm việc của quan bố chính, và *nghiết ti*, tức nơi làm việc của quan án sát. Ngoài ra, nhiệm sở của mỗi vị này lại được chia thành sáu *phòng* tương ứng với sáu bộ phận: *phòng lại, phòng hộ, phòng lễ, phòng binh, phòng hình* và *phòng công*. Dân gian quen gọi những phòng đó là những *phòng giấy* hay *nhà giấy*.

Như chúng tôi vừa nói, các quan tổng đốc có toàn quyền đối với tỉnh nơi ông ta đặt nhiệm sở, trong khi đối với tỉnh khác thì ông chỉ thực thi quyền giám sát chung, còn việc điều hành thường ngày hoàn toàn thuộc quyền viên quản lý hành chính trực tiếp của ông, tức tuần phủ, bố chính hay *án sát*.

Nhưng cần bổ sung ngay một điều rằng từ vài năm nay, hầu hết các chức quan này đã bị xóa bỏ, và theo diễn tiến của những cải cách đang được thực hiện thì ta có thể nói rằng chức tổng đốc chẳng bao lâu nữa sẽ chỉ còn là một chức danh tượng trưng. Ngay cả chức quan bố cũng chỉ còn là một danh hiệu, bởi viên quan này hiện không còn phụ trách ngân khố.

Như vậy, hiện nay, các tỉnh chỉ còn phụ thuộc duy nhất vào triều đình trung ương. Tùy vào tầm quan trọng, khi thì tỉnh được một viên tổng đốc cai trị một cách riêng rẽ, với sự giúp việc của một bố chính và một án sát như chúng tôi vừa trình bày ở trên, khi thì tỉnh lại do một bố chính và một án sát quản lý, khi thì lại chỉ có một án sát đứng đầu, dưới sự chỉ đạo và giám sát của một công sứ người Pháp.

Công sứ người Pháp này, được gọi là *quan sứ, quan công sứ* hoặc *quan chánh*, được giúp việc bởi một *phó sứ*, một *chưởng ấn*, hai đến ba *tham biện*, một *quan kho bạc* và một *quan lục lộ* phụ trách các công trình công cộng. Ngoài ra còn có một *thanh tra*, cũng được đặt dưới quyền của công sứ, chịu trách nhiệm chỉ huy quân đội. Người ta gọi vị này theo số lon, *quan một, quan hai, quan ba*, tức thanh tra cấp 3, cấp 2 và cấp 1. Chúng tôi cũng phải bổ sung thêm rằng có bốn tới năm phiên dịch được gọi là *thông ngôn* (cách gọi trịnh trọng là *thông phán*) và bảy *ký lục* được biên chế trong các phòng ban của Tòa Công sứ.

Giờ thì chúng tôi xin mời độc giả xem hai bảng, mượn từ chế độ hành chính trước đây, liên quan tới nhân sự quản lý của một tỉnh cấp 1 và

cấp 2. Nhìn tổng thể, ngoài vài đơn vị bị giảm thiểu thì mô hình tổ chức quản lý hiện giờ vẫn giữ như cũ.

NHÂN SỰ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CỦA MỘT TỈNH CHÍNH

Tổng đốc. Quan đứng đầu
Đề đốc. Tướng
Bố chính sứ. Quan quản lý ngân khố chung
Án sát sứ. Quan phụ trách xét xử
Đốc học. Quan phụ trách việc giáo dục
Linh đài lang. Quan chiêm tinh
Tự thừa. Quan chủ trì các nghi lễ

Phiên ty: nhiệm sở của quan *bố chính sứ*
- *Thông phán*. Trợ lý của *bố chính*, quản lý nhiệm sở
- *Kinh lịch*. Thư lại phụ trách chung
- *Bát phẩm thư lại*. Giúp việc giấy tờ cấp cao
- *Cửu phẩm thư lại*. Giúp việc giấy tờ cấp trung
- *Vị nhập lưu thư lại*. Giúp việc giấy tờ cấp thấp

Nghiệt ty: nhiệm sở của quan *án sát*:
- *Thông phán*. Giúp việc cho *án sát*
- *Kinh lịch*. Thư lại phụ trách chung
- *Bát phẩm thư lại*
- *Vị nhập lưu thư lại*

NHÂN SỰ HÀNH CHÍNH CỦA MỘT TỈNH XÉP

Tuần phủ hoặc *bố chính*, hoặc *án sát*
Đốc học
Linh đài lang
Tự thừa

Phiên ty:
- *Thông phán, kinh lịch, bát phẩm thư lại, cửu phẩm thư lại, vị nhập lưu thư lại*

Nghiệt ty:
- *Đô lại*[1]

1. Các *thư lại* thường được biết đến dưới cái tên trang trọng là *đô lại* (quan thư lại ở kinh đô).

Bây giờ chúng tôi sẽ giới thiệu danh sách các tỉnh hợp thành vương quốc An Nam

TỈNH	TÊN CHUNG
Hải Dương Quảng Yên	**Hải An**
Bắc Ninh Thái Nguyên	**Ninh Thái**
Lạng Sơn Cao Bằng	**Lạng Bằng**
Sơn Tây Hưng Hóa Tuyên Quang	**Sơn Hưng Tuyên**
Hà Nội Ninh Bình	**Hà Ninh**
Nam Định Hưng Yên	**Định An**
Thanh Hóa Nghệ An Hà Tĩnh	**An Tĩnh**
Quảng Trị Quảng Bình	**Trị Bình**
Quảng Đức	
Quảng Nam Quảng Nghĩa	**Nam Nghĩa**
Bình Định Phú Yên	**Bình Phú**
Bình Thuận Khánh Hòa	**Thuận Khánh**
Gia Định Biên Hòa	**Định Biên**
Vĩnh Long Định Tường	**Long Tường**
An Giang Hà Tiên	**An Hà**

Thực tế tổ chức hành chính của các tỉnh này hiện giờ gần như vẫn vậy, chỉ khác là các tỉnh độc lập hơn với nhau, và các tỉnh lớn được chia tách để tạo thành những tỉnh mới dưới đây:

Thái Bình tách ra từ Nam Định;

Hà Nam tách ra từ Hà Nội;

Bắc Giang tách ra từ Bắc Ninh;

Hòa Bình tách ra từ Sơn Tây; v.v.

1. VÙNG. - Lãnh thổ An Nam được chia thành hai vùng lớn: 1. *Đàng Ngoài*, tức miền Bắc, có địa phận trải từ sông Gianh (hay sông Bình Chính, Quảng Bình) tới biên giới giáp với Trung Hoa); 2. *Đàng Trong*, tức miền Nam, có địa phận trải từ con sông này đến biên giới giáp với Campuchia.

Đàng Ngoài còn được gọi là Bắc Kỳ, và *Đàng Trong* còn được gọi là Nam Kỳ. Ngoài ra, một số người còn phân biệt Tả Kỳ gồm Quảng Bình và Quảng Trị, và Hữu Kỳ gồm Quảng Nam và Quảng Nghĩa.

2. XỨ. - *Đàng Ngoài* hay Bắc Kỳ lại được chia thành các *xứ*: 1. *Xứ Đoài* gồm Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang; 2. *Xứ Bắc* gồm Bắc Ninh; 3. *Xứ Lạng* gồm Lạng Sơn; 4. *Xứ Đông* gồm Hải Dương, 5. *Xứ Nam* gồm Nam Định; 6. *Xứ Thanh* được chia thành Thanh Ngoại gồm Ninh Bình và Thanh Nội gồm Thanh Hóa; 7. *Xứ Nghệ* gồm Nghệ An, v.v.

3. ĐẠO. - *Đạo* là một khu hành chính được lập ở ngoại vi một tỉnh lớn và được đặt dưới sự quản lý của một viên *quản đạo*, còn được gọi là *chánh đạo*, quan tứ phẩm. Thường thì *đạo* nằm ở vùng núi, khó cai trị và quá xa thủ phủ của tỉnh nên bộ máy hành chính của tỉnh khó có thể quản lý một cách hiệu quả. Trước kia, *quản đạo* được đặt dưới quyền của viên quan đứng đầu tỉnh tiếp giáp và bao bọc *đạo* đó; nhưng ngày nay, theo chúng tôi được biết, *quản đạo* được đặt trực tiếp dưới quyền quản lý của triều đình.

4. PHỦ. - Mỗi *phủ* có một *tri phủ* đứng đầu, đôi khi có thêm *đồng tri* hay *đồng tri phủ* giúp việc.

Trước đây, quan *kiêm lý* quản lý cùng lúc nhiều *huyện* khuyết thiếu tri phủ, và *thống hạt* thực thi quyền hạn mở rộng của *kiêm lý*, trong trường hợp được yêu cầu, đối với nhiều huyện khác đã có những viên *phó* đảm đương việc quản lý hằng ngày. Nhưng ngày nay chức quan này chỉ còn một trong hai chức năng trên, vì các *huyện* đủ quan chức sẽ trực thuộc thẳng chính quyền tỉnh.

Nha môn, phòng xử án của mỗi *phủ*, gồm các nhân sự sau: một *lại mục* thường được gọi là *đề lại* quản lý *nha môn*; bốn đến năm *thống lại* tức thư lại, và một toán *lệ binh* hay *lính lệ* được một *lệ mục* chỉ huy (dân gian

quen gọi là *đội phủ*).

Ngoài ra, còn phải kể đến *giáo thụ*, quan trông coi việc học trong phủ, thuộc hàng quan *chính thất phẩm*.

5. PHÂN PHỦ. - Đúng như tên gọi của nó, *phân phủ* chính là một đơn vị có được khi tách *phủ* làm đôi. Phần lớn hơn vẫn giữ tên gọi *phủ*, còn phần mới tạo thêm được gọi là *phân phủ*. Chẳng hạn ta có *Nghĩa hưng phủ* và *Nghĩa hưng phân phủ*.

Phân phủ cũng được một quan *tri phủ* cai trị với những thẩm quyền tương tự như thẩm quyền nêu trên của tri phủ, và cơ cấu nhân sự nha môn cũng không khác biệt nhiều.

6. HUYỆN. - Ta phân biệt các *huyện* thông thường và các *thổ huyện* - nơi sinh sống của các tộc người bản xứ (*thổ*). Cả *huyện* và *thổ huyện* đều được cai trị bởi quan *tri huyện*, dân gian quen gọi là *quan huyện*, đôi khi với sự giúp việc của một viên *huyện thừa*, hoặc một *lang biện*, một kiểu quan giúp việc theo sự vụ, chẳng hạn như khi phải trấn an những vụ gây rối hay thực hiện những công trình lớn.

Về nhân sự ở *nha môn*, ta gặp lại cơ cấu như ở *phủ*, nhưng số lượng ít hơn, cụ thể gồm: một *lại mục* (*đề lại*) quản lý nha môn, hai đến ba *thông lại* và năm đến sáu *lệ binh* được đặt dưới quyền của một *lệ mục* (dân gian gọi là *đội huyện)*. Cuối cùng mỗi *huyện* có một *huấn đạo* trông coi việc học, thuộc hàng *chính bát phẩm*.

Tri phủ hay *đồng tri phủ* đồng thời là người quản lý và người xét xử. Án đường của họ được gọi là *công đường*, có thẩm quyền xử sơ thẩm mọi vụ việc dân sự và hình sự, kể cả những vụ nghiêm trọng nhất. Tuy nhiên, phán quyết của họ chỉ được thực thi sau khi có sự chấp thuận của tỉnh[1].

---

1. Thiết nghĩ ta cũng nên chỉ ra một trong những điều tệ hại nhất của bộ máy hành chính.

Quan huyện đưa ra đề nghị, và không hề có hình thức xét xử thêm nào, nghĩa là chỉ căn cứ vào báo cáo trình lên, *công sứ* đưa ra phán quyết: do vậy, một ngày nào đó các bị can hết sức ngạc nhiên khi nhận thông báo rằng họ phải chịu một bản án hoặc một mức phạt nào đó, v.v. Bởi vậy, sẽ tốt hơn nhiều nếu quan huyện, đồng thời với việc gửi các kết luận của mình, thì cũng thông báo cho các đương sự, để họ có thể kịp thời đến phản đối nếu muốn. Có lẽ phải làm như vậy mới chấm dứt được những kiểu báo cáo tùy tiện, thiên lệch.

Lưu ý này đã được soạn thảo khi một thông tri của Tòa Công sứ về tư pháp bản địa được ban hành, để chấm dứt tình trạng lạm dụng mà chúng tôi vừa nêu. Quả vậy, theo nội dung của thông tri này, "ngày tháng mà *quan phủ* hay *quan huyện* sẽ ra quyết định phải được nêu trong sổ lưu của mỗi một *phủ* hay *huyện* và quyết định này phải được thông báo cho các bên liên quan... Nếu bị cáo kháng án thì đề nghị của người này có tác dụng đình chỉ bản án được tuyên".

Cuối cùng, cũng theo bản thông tri này, *quan phủ* hay *quan huyện* phải đưa ra những phán quyết một cách hợp thức trong thẩm quyền của họ, và sau đó những viên quan tỉnh chỉ có thể can thiệp ở vòng thượng thẩm đối với những bản án đã được tuyên (Thông tri ra tháng Bảy năm 1900).

7. CHÂU. - *Châu* chỉ khác *huyện* ở tình trạng địa hình. Thực vậy, các *châu* thường nằm ở khu vực miền núi, vùng đầm lầy và vùng rừng thiêng nước độc, nơi sinh sống của những tộc người hoang dã như *mèo, mán, xá, mọi...* Quan cai trị ở đó được gọi là *tri châu*, có thẩm quyền và phẩm bậc hệt như *tri huyện*.

8. TỔNG. - Mỗi *tổng* gồm khoảng 10 *xã*, được một *cai tổng* hay *chánh tổng* cai trị, với sự trợ giúp của một hoặc hai *phó tổng*, hoặc đôi khi là một *ngoại ủy phó tổng*.

Cai tổng do các cử tri chính của tổng bầu lên. Tuy nhiên việc bầu này chỉ có giá trị sau khi được chính quyền tỉnh chấp thuận. Chưa kể là vị được bầu này lúc đầu chỉ được nhận chức danh là *thí sai cai tổng*, bởi phải sau ba năm thử thách thì vị này mới trở thành *cai tổng thực thụ*. Khi đó, Tòa tỉnh gửi cho vị này một tấm *bằng* được triện những con dấu màu hồng điều tươi rói rất quý giá với người An Nam, chính thức phong vị này làm *cai tổng thực thụ*: *thục thụ tòng cửu phẩm chánh tổng*, tức người đứng đầu tổng, phẩm bậc được nâng lên hàng cửu phẩm. Chưa hết, nếu sau này cai tổng phụng sự tốt thì còn có thể được phong là *bá hộ*, tức trưởng đội trăm người: chính vì thế, dân gian còn gọi họ là *ông bá*.

Để được đề cử, người ứng cử phải từng làm *lý trưởng* (trưởng xã). Và chủ yếu là phải có một tài sản nhất định, bởi thật đáng buồn là lệ phí tham gia thay vì giảm đi như mọi người có quyền mong đợi lại bị tăng lên một chút. Dưới chế độ trước, mức lệ phí này là 12 thoi (bạc), trong khi ngày nay mức trung bình là khoảng 500$[1].

---

1. Dưới chế độ trước, *cai tổng* chỉ do các viên chức sắc chủ chốt của từng xã bầu lên. Ứng viên không phải lo làm sao tập hợp được nhiều lá phiếu dành cho mình nhất, bởi vì, hồi đó, số thoi bạc mà ông ta đóng góp quyết định nhiều số lượng phiếu mà ông ta tập hợp được.

Ngược lại, ngày nay, vì chính quyền ra quy định chung là quyết định dựa trên số lá phiếu, nên giữa các ứng viên diễn ra một cuộc đấu quyết liệt nhằm giành được nhiều số phiếu nhất. Chính vì lẽ đó, không hiếm những biên bản bầu cử có tới 400 chữ ký thay vì 50 hay 60 chữ ký thường thấy trong chế độ trước. Như mọi người nhận định, kết quả là phát sinh nhiều chi phí thái quá lẽ ra không nên mất nếu như vào mỗi lần bầu cử như vậy chính quyền ấn định được một số lượng cử tri nhất định được chọn hoặc thông qua ủy quyền, hoặc dựa trên thâm niên, hoặc nữa là thông qua hình thức rút thăm.

Hơn nữa, vì không hề có ấn định giờ hay ngày kết thúc bỏ phiếu nên chiến dịch bầu cử thế kéo dài mà không biết khi nào mới kết thúc, mỗi ứng viên bị đối thủ vượt lên lại khẩn trương vận động để rượt đuổi.

Chưa hết, vì chính quyền buộc tổng phải đề cử ba ứng viên nên đã tạo ra sự ganh đua và khiến chi phí bị đội lên nhiều.

Cuối cùng, chúng tôi muốn bổ sung thêm rằng: theo thông lệ, mỗi cử tri có thể cùng lúc bầu cho các ứng viên khác nhau. Thông lệ này, theo chúng tôi là có vẻ hoàn toàn tôn trọng ý kiến của cử tri, khi cho phép họ tự do dành lá phiếu của mình cho những vị nào mà họ thấy xứng đáng, xứng đáng được duy trì. Lợi ích quan trọng nữa là nó cho phép hài hòa mọi quyền lợi khác nhau.

Thoi (bạc) trị giá 15 đồng bạc Đông Dương.

Nhưng vị cai tổng của chúng ta sẽ nhanh chóng thu hồi chi phí, thậm chí rất lãi. Với nhiệm vụ động viên mọi người đóng thuế, ông ta sẽ lo giữ lại một phần, mặc kệ các xã nhiệm vụ làm sao bù vào cho đủ định mức thuế. Được yêu cầu *hiệp cử*, nghĩa là đề cử một *lý trưởng* hay một *phó chánh tổng*, v.v., ông ta sẽ chỉ đề cử người nào nộp tiền bạc cho mình. Được yêu cầu truyền mệnh lệnh và điều hành các phái viên tỉnh, phủ, huyện, nhưng ông ta lại đòi các bị can phải trả những món *tiền sai* hay những khoản hoa hồng đôi khi cao cắt cổ. Được giao trách nhiệm thiết lập kỷ cương, nhưng ông ta lại thường xuyên đồng lõa với lũ xấu xa, có thể vì sợ chúng hoặc vì được chia chác. Lẽ ra phải là một vị xét xử công minh vô tư thì ông ta lại chẳng bao giờ phân xử miễn phí cả. Và mọi sự cứ thế mà tiếp diễn, tới mức chẳng mấy chốc mọi người sẽ thấy ông ta trông thật oai vệ, cho tới cái ngày ông ta phải chứng kiến, cái ngày không bao giờ phải đợi lâu ở cái xứ sở này, ngày mà những lời nói chí lí dưới đây của Khổng Tử ứng nghiệm đối với ông ta: "*hóa bội nhi nhập giả, diệc bội nhi xuất*", tức "tiền của vào theo cách ngang trái thì cũng đi theo cách ngang trái". Hẳn là cũng có nhiều trường hợp ngoại lệ; nhưng viên quan này đối với chúng ta chẳng khác nào một mắt xích của bộ máy công quyền dẫu rất tốn kém nhưng lại chẳng đóng góp gì vào quá trình thay đổi, nếu không khiến cho mọi thứ thậm chí còn trì trệ hơn.

Về khoản *tiền sai* vừa nhắc tới ở trên, có thể nhận xét rằng nó chính là một trong những vết thương lớn của xứ sở này, mà một phần là do sai sót nào đó về tổ chức. Thực vậy, ta có lẽ hiểu rằng, đến một mức độ nào đó, mặc dù đây chưa phải là cách thức hiệu quả lại càng không phải là cách thức nhanh chóng nhất, các mệnh lệnh được truyền đạt tuần tự từ quan tỉnh xuống tri phủ hoặc phó tri phủ, rồi từ những vị này xuống tới cai tổng, từ cai tổng xuống đến lý trưởng rồi từ lý trưởng xuống đến bị can. Nhưng không; xét cho cùng thì mọi phái viên đều phối hợp với nhau, người của tỉnh cấu kết với người của huyện, rồi với người của *cai tổng*, rồi với tay chân của *lý trưởng*, chưa kể đám lâu la khác: thế là bị can của chúng ta, khiếp sợ khi tiếp cận cái bè lũ hám tiền và ngày càng đông đảo thêm này, vội vã giấu của cải vào nơi kín đáo và lẩn trốn càng nhanh càng tốt. Nhưng than ôi, làm vậy chỉ khiến tình cảnh của anh ta khốn khổ hơn, vì tự nhiên lại tạo cho bọn người kia có cớ để gán cho anh ta những tội danh còn nặng hơn, và rốt cuộc, bị kết tội vắng mặt nếu không chịu ra trình diện.

Tuy nhiên, nếu bị can giàu có, thì sẽ có những dàn xếp mà có lẽ ta

không cần phải giải thích thêm. Khi đó, quan trên sẽ *trừu lại*, nghĩa là rút trát bắt giữ, và thế là bị cáo của chúng ta tự nhiên trở thành người được miễn tố. *Bĩ cực thái lai*: sau cơn mưa trời lại nắng[1].

Những trò hối lộ thái quá mà chúng tôi vừa nêu thường chủ yếu xảy ra khi đương sự bị *nã*, tức là bị *truy tố* theo trát bắt giữ. Nhưng không hiếm trường hợp trò này xảy ra cả với những người chỉ bị *triệu tập* (*thôi* theo tiếng Hán hay *đòi* theo tiếng An Nam). Điều này lý giải số lượng khổng lồ những kiện cáo vu khống tại những tòa án Pháp và An Nam; bởi hầu hết những kiện cáo này không có mục đích nào khác ngoài gây ra việc điều tra khiến đối tượng mà họ muốn trả thù phải tán gia bại sản.

9. XÃ. - Ở An Nam, cấp hành chính này thường được gọi là *xã* ở Bắc Kỳ và *thôn* ở Nam Kỳ. Tại một số nơi, tùy vào bối cảnh liên quan tới con người, thời gian và địa điểm, hoặc đơn giản chỉ là một phép hoán dụ, *xã* còn mang những tên khác như *trang, trại, sở, phường, vạn, ấp, lý, hương, tràng, nguyên, hộ, động, sách*. Những tên gọi như *trang, trại* được dùng cho những xã nhỏ nông thôn, được lập trên những mảnh đất mới được đưa vào trồng trọt; những tên gọi còn lại có ý nghĩa sau: *sở* có nghĩa là *địa phương*; *phường* và *vạn* dùng cho dân chài (*thủy cơ phường* và *vạn chài*: phường hội của những người làm nghề sông nước); *ấp* giống như xóm; *lý* và *hương*: làng, chẳng hạn như *minh hương* là làng của người Hoa lai với người Việt; *tràng:* khu vực; *nguyên:* gốc, khởi nguồn; *hộ*: hội, chẳng hạn như *kim hộ* có nghĩa là hội những người tìm vàng; *động* có nghĩa là hang động, tức làng của những người sống trong hang; *sách* có nghĩa là sổ chung. Trong hai từ *động* và *sách* thì từ chỉ nơi chứa được sử dụng để chỉ thứ được chứa, còn từ chỉ dấu hiệu lại được sử dụng để chỉ thứ được biểu đạt.

Về mặt từ nguyên, từ *xã* theo chữ Hán 社 có nghĩa là "thần đất, đền thờ thần đất": ngoài ra còn chừng ấy nghĩa chứa đựng trong hai từ gốc cấu thành nên từ này là: *thị* 示, gốc của mọi từ liên quan tới tinh thần hay vật lễ, và *thổ* 土 có nghĩa là đất, mùn. Cuối cùng, bằng lối mở rộng ngữ nghĩa, từ này trước kia chỉ một khu vực dân cư gồm 25 gia đình. Như vậy, ta nhận thấy rằng ý nghĩa tôn giáo đã chi phối sự lựa chọn từ này.

Xã ở An Nam được chia thành hai, ba, bốn và đôi khi tới mười *thôn*,

1. Một nguyên nhân khác của tình trạng lạm quyền này nằm trong số lượng lớn những kẻ bậu xậu ăn theo mỗi viên quan, nhất là đám lâu la ngoài quy định. Đây cũng chính là những kẻ sống bằng cách trục lợi người dân.

mỗi thôn lại được chia thành *xóm, giáp, khu,* hay thành *phố* và *hàng*, nghĩa là phố và cửa hàng. Tuy nhiên, nhiều xã chỉ có một làng, và người ta gọi những xã kiểu này là *nhất xã nhất thôn*, xã có một làng duy nhất. Trong ngôn ngữ dân dã, *thôn* được gọi là *làng*.

Mỗi xã có một người đứng đầu là *lý trưởng*, xưa kia gọi là *xã trưởng*, được một hay hai viên *phó lý* giúp việc. Sau đó, ta có *hương trưởng*, nhân viên lục lộ, rồi có *tuần trưởng* trông coi ruộng đồng, và đó là toàn bộ nhân sự chính thức đại diện cho lực lượng hành pháp. Chúng tôi gọi đây là lực lượng hành pháp, vì bộ máy lãnh đạo hoàn toàn dựa trên đội ngũ những người có địa vị trong xã, như chúng ta sẽ thấy trong phần sau.

Các chức sắc này đều được dân chúng *bầu* lên (hay *trạch bảo*). Sau khi lựa chọn xong, dân chúng thảo ra một *đơn bầu* rồi *ký kết*, đôi khi kèm theo lời *cam đoan* của họ đối với người được bầu.

Nếu là bầu *lý trưởng*, *đơn bầu* phải được lập thành bốn bản. Sau đó, khi những người có địa vị đã ký tên, nó được trình lên *cai tổng* hoặc *phó tổng* (*hiệp cử*). Cuối cùng, người ta trình nó lên *phó tri phủ*, ông này sau khi bút phê "*y bảo*" (duyệt bầu cử), sẽ gửi nó lên tỉnh (*đệ bẩm*). Tỉnh sẽ điều tra xem ứng viên có nghiêm túc không và việc bầu ứng viên này có hợp thức không, nếu thỏa mãn những điều kiện này thì tỉnh sẽ *cấp bằng* cho người được bầu, trên bằng có hai con dấu, một của quan hành chính người Pháp, một của quan phụ trách hành chính người bản xứ, cùng với một con dấu nhỏ bằng gỗ gọi là *mộc triện*, có khắc cả chữ An Nam và chữ La tinh.

Về việc bầu *phó lý* và *hương trưởng*, mọi thủ tục cần hoàn tất đều dừng ở cấp *huyện*.

Lý trưởng, phó lý, hương trưởng và *tuần trưởng* tất nhiên không được nhà nước trả bất cứ món thù lao bằng tiền nào. Vả lại, điều đó liệu có ích gì, khi họ tự trả lương cho chính mình, và đôi khi còn rất hậu là đằng khác! Bởi vì ở xứ sở này, nơi bất cứ mẩu quyền lực nào cũng đi kèm với quyền khai thác người bị chi phối; và việc khai thác này luôn được giao vào những bàn tay khéo léo nhất! Ngoài ra, để trang trải chi phí giấy tờ, nhiều xã thường dành cho *lý trưởng* một đến hai *mẫu* ruộng công, và phần đất này được gọi là *bút điền*. *Phó lý* và *hương trưởng* ở một vài địa phương cũng nhận được một suất tài sản công đặc biệt. Còn *tuần trưởng*, người trông coi ruộng, có phần lớn thu nhập dựa vào *sương túc* hay *lúa sương*, tức lúa sương sớm. Đó là một bó lúa, *một gồi, một lượm*, lấy từ mỗi *sào ruộng*; để trả công cho những lần đi tuần trong sương sớm. Đổi lại, *tuần*

trưởng phải chịu trách nhiệm về bất cứ sự phá hoại dù nhỏ nhất nào xảy ra tại bất cứ nơi nào thuộc địa phận của xã. Do vậy, khi vụ lúa bắt đầu chín vàng, người ta thấy vị này tăng cường cảnh giác và ra sức gây thanh thế! Liệu có ai chưa từng được nghe giữa đêm thanh vắng bất chợt vang lên những hồi tù và hay tiếng vỏ ốc, chẳng khác nào những hồi còi tàu? Đó chính là những *tuần đinh* hay người giúp việc cho *tuần trưởng* đang giao tiếp với nhau bằng tiếng *tù và*. Những kẻ lang thang, đám ăn trộm hãy dè chừng! Nhưng cần dè chừng nhất là những xã bên cạnh đang say ngủ! Khi tỉnh giấc, họ sẽ thấy một góc ruộng còn trơ gốc rạ, bởi đám tuần đinh đầy cảnh giác kia chẳng ngại gì mà không gặt trộm. Những đêm canh gác thật là dài!

Ngoài bộ phận nhân sự chính thức này, cần phải bổ sung thêm nhân viên của các ban bệ thấp hơn trong từng thôn. Đó là *trưởng giáp*, tức trưởng khu; *lang cai*, quản lý hậu cần mỗi khi có *việc làng* hay *hương sự*, nghĩa là người phụ trách tiệc tùng, phân bổ mức đóng góp của từng người, chuẩn bị đồ ăn thức uống, mời những người có địa vị chủ chốt và phân phát phần đồ ăn cho những người dân khác, (*biếu phần*); ngoài ra còn có các *phần thu* hay *phần biện*, nghĩa là người thu thuế, các *thủ phiên* hay *đầu râu* phụ trách lao dịch, các *anh lềnh* tức quản gia của một số làng, *trưởng chợ* hay *thị trưởng*, tức quản lý chợ; và cuối cùng, ở tận cuối nấc thang thứ bậc, có *ông từ* coi sóc chùa, và *thằng mõ* chuyên loan tin, được gọi theo vật dụng anh ta mang theo và gõ khi đến mỗi ngã ba ngã tư trong làng đồng thời rao to theo lệnh các vị chức sắc: "*Chiềng làng nước thượng hạ, mời làng ra đình sáng mai họp bổ thuế, thiếu ai, làng bắt khoán.*" Rồi kết thúc bằng hai tiếng mõ khô khốc.

Cũng nên nêu thêm những chức danh khác như *cai huyện, ký huyện, trương huyện, tuần tổng* hay *tổng đoàn, tổng hào* và *tổng suất*, tức những viên giám sát, thư ký, quản lý huyện, tuần tổng, cai tổng, v.v., được đặt định dưới chế độ trước. Các quan và các xã đã biến tướng cơ cấu đó thành một trò buôn bán nghiêm trọng đến mức triều đình buộc phải xóa bỏ. Tuy nhiên, ngày nay ta vẫn bắt gặp nhiều chức danh như thế, và chúng tôi không muốn khẳng định rằng người ta không đẻ thêm chức danh nào nữa[1].

Xứ An Nam của tác giả M. Luro, cũng như nhiều nhà văn khác hẳn đã từng lấy nguồn cảm hứng từ đó, còn liệt kê thêm nhiều chức sắc trong

1. Đó có thể là những chức danh như *trương huyện* và *ký huyện*, từ đó xuất hiện các cái tên khác như *trương xứ* hay *chánh trương* và *ký xứ* hay *thư ký* đặt cho viên quản lý và viên thư ký của một giáo xứ.

xã như: *hương thầy, hương hào, thủ bổn, thủ bộ, cai đình, hương quan, biện lai, tri lễ, tri khách* và nhiều chức danh khác nữa. Nhưng ở đây chúng tôi không tìm thấy bất cứ ai tương ứng với các chức danh này.

Bây giờ, khi đã nắm được nhân sự quản lý, cả chính thức và không chính thức, của một xã ở xứ An Nam, chúng ta hãy chuyển sang tìm hiểu những giai tầng xã hội khác nhau trong mỗi xã, và nhất là tầng lớp những người có địa vị, tuy nhiên phải thú nhận rằng chúng tôi có rất ít điều tốt đẹp để nói về họ.

Nam giới của một xã, ngoài những thứ hạng được đăng ký chính thức mà chúng tôi sẽ đề cập tới trong một chương khác, còn bao gồm ba hạng dân được phân biệt rõ ràng như sau: người già (*kỳ lão*), chức sắc (*quan viên* theo ngôn ngữ đời thường hay *kỳ mục* theo ngôn ngữ chính thức) và thường dân:

1. *Kỳ lão* được phân thành hai hạng, hạng thứ nhất gồm các *lão hạng* tuổi từ 55 tới 60, và hạng nhì được gọi là *lão nhiêu*, từ 60 tuổi trở lên.
2. *Quan viên* hay *kỳ mục* được chia thành *quan viên trên* và *quan viên dưới*. Họ còn được gọi là *đàn anh*, đối lập với *đàn em* tức là dân thường. Cách gọi *huynh thứ* và *huynh hạ* cũng có nghĩa như vậy. Trên thực tế, ta bắt gặp cách gọi này trong một cụm từ chung, thường xuyên được sử dụng trong các văn bản, đơn từ: *lý dịch kỳ mục*: *lý* chỉ *lý trưởng* và người giúp việc, *dịch* (*dịch mục*) chỉ các chức sắc phục dịch, và *kỳ mục* chỉ tất cả các chức sắc khác, bao gồm cả các *kỳ lão*.
3. Thứ ba là hạng thường dân, *bạch đinh* gồm tất cả các trai tráng khỏe mạnh (*tráng*) có thể được sung làm lao dịch, từ 20 tới 55 tuổi: từ đó cái tên *tráng hạng* được đặt cho hạng dân này. Nhưng theo ngôn ngữ dân dã, họ thường được gọi là *đàn em* hay *giai*.

Tất cả các thứ hạng này, nhất là hạng chức sắc, còn bao gồm nhiều mức mà chúng ta có thể thấy trong bảng liệt kê theo ngôi thứ dưới đây:

DANH SÁCH NGÔI THỨ TRONG XÃ

Kỳ lão

1. *Lão nhiêu* người già được miễn thuế và lao dịch, từ 60 tuổi trở lên.
2. *Lão hạng* người trung niên, từ 55 tới 60 tuổi.

Kỳ mục

1. *Chức sắc*, người có chức được sắc phong.
2. *Binh* (*lính*), lính đang tại ngũ.
3. *Lý trưởng*, trưởng xã đương chức.
4. *Thí sinh*, thí sinh dự kỳ thi vùng (*hương thí*).
5. *Binh cựu*, lính đã giải ngũ.
6. *Lý trưởng cựu*, trưởng xã không còn đương chức.
7. *Phó lý*, giúp việc cho các *lý trưởng*.
8. *Khóa sinh* hay *nhiêu học*, những thí sinh đỗ kỳ thi thường niên.
9. *Lý trưởng mua*, lý trưởng danh dự.
10. *Phó lý cựu*, phó lý không còn đương chức.
11. *Phó lý mua*, phó lý danh dự.
12. *Hương trưởng*, lục lộ.
13. *Hương trưởng cựu*, lục lộ không còn đương nhiệm.
14. *Tuần trưởng*, phụ trách tuần tra trong xã.
15. *Nhiêu, nhiêu nam*, không phải làm lao dịch.
16. *Xã*, dân xã.

Tráng hạng, giai

1. *Cựu thụ*, những người từng làm lao dịch.
2. *Thủy thụ*, những người mới làm lao dịch.
3. *Cô nhi, quả phụ, tật hạng*, người mồ côi, phụ nữ góa và người tàn tật.

Như vậy, người già (*kỳ lão*) xếp ở hàng thứ nhất; rồi đến những người có địa vị, gồm các chức sắc (có *sắc mệnh*), lính tráng, lý trưởng, phó lý, lục lộ, tuần trưởng, những người không phải làm lao dịch và các công dân trong xã; cuối cùng là những người phải làm lao dịch, tức *tráng hạng, đàn em, giai*.

Lý trưởng chỉ xếp sau hạng lính tráng, bởi vì lính tráng được *miễn sai*, nghĩa là được miễn thuế thân và miễn lao dịch, trong khi *lý trưởng* chỉ được *miễn dao*, tức miễn lao dịch: điểm này khiến lý trưởng phải chịu xếp ở vị trí thấp[1].

Tuy nhiên, cách xếp hạng này khác nhau khá nhiều giữa các xã.

1. Theo một sắc lệnh ban hành năm 1897 định đặt mức thuế thân, v.v., lý trưởng cũng được miễn loại thuế này.

Có nơi lính tráng xếp trên lý trưởng, có nơi lại ngược lại, - và chắc chắn lệ này sau đó sẽ trở thành luật. Tình trạng này cũng tương tự đối với nhiều hạng dân khác được xếp ngang hàng, và sẽ khó mà phân biệt vai vế giữa họ với nhau. Vì thế mà thường nảy sinh những mâu thuẫn đôi khi khiến hai bên đưa nhau ra trước tòa tỉnh để phân xử.

Giờ thì chúng ta hãy quay trở lại với đội ngũ những người có địa vị để tìm hiểu sâu hơn; bởi đây chính là nơi chứa đựng cái hồn của xã.

Vậy trước hết, thế nào là một người có địa vị? Đó có phải là một chức danh đặc biệt có được qua bầu cử không? Không. Cách gọi này chỉ nhằm nêu lên một tính chất gắn với việc thực thi một việc công. Nói cách khác, một người có địa vị chính là một người dân đã từng hoặc đang thực thi một chức trách công, trên thực tế hoặc trên danh nghĩa: chẳng hạn như lý trưởng, phó lý, lính tráng, rộng hơn là mọi viên chức dân sự hay quân sự.

Giờ thì chúng ta hãy để cho hai triết gia lớn nhất của Trung Hoa là Khổng Tử và Mạnh Tử hoàn thiện định nghĩa này. "Những kẻ đạo đức giả là kẻ làm hại đạo đức"(*hương nguyện, đức chi tặc dã - Luận ngữ*). Vị thứ hai, Mạnh Tử, còn tỏ ra cay nghiệt hơn khi bổ sung: "Đó là những kẻ mà bạn không biết từ đâu chui ra, những kẻ không biết đến sĩ diện là gì. Họ đồng lõa với bọn lưu manh. Họ tỏ ra nghiêm túc, chính trực, gương mẫu, ấy vậy mà thật không thể nào khiến họ noi được gương của vua Nghiêu vua Thuấn; vì thế mà bọn họ quả là thứ dịch hạch của đức hạnh" (Mạnh Tử)[1].

Đó rõ ràng là thứ ta có thể gọi là sự vận hành khéo léo, thậm chí là vận hành tay đôi! Thế nên ta phải dè chừng.

Người đứng đầu hoặc người lớn tuổi nhất trong số những người có địa vị được gọi là *thủ chỉ* hay *tiên chỉ*, tức "người đứng thứ nhất trên giấy tờ", hoặc có thể là vì tên của người đó xuất hiện ở đầu danh sách xã, cũng có thể vì chữ ký của người đó chiếm vị trí trang trọng trong mọi văn tự công, cũng có thể vì cả hai lý do trên.

Sau vị này, đến lượt các vị khác theo trình tự được nêu trong bảng thứ bậc ở trên. Nhưng quyền chỉ đạo xã thực tế gần như nằm tuyệt đối trong tay các vị quan trọng, tức các *chức sắc*, gồm *lý trưởng* và *binh*; và để

1. *Phi chi vô cử dã, thích chi vô thích dã, đông hồ lưu tục, hợp hô ô thế*... Nghiêu và Thuấn là hai hình mẫu vua lý tưởng của Trung Hoa.

chứng minh điều này, chúng ta hãy phác thảo những nét chính của một cuộc họp hội đồng xã.

Hội đồng này thường họp *ở đình*, một gian lớn thông thoáng nằm phía trước *hậu cung*, tức nơi thờ các vị thần bảo hộ, nơi có thể được dùng làm đền, "trụ sở" xã, nơi tụ họp, sân khấu, và đôi khi làm nơi họp chợ. Khi đầy đủ thành phần, hội đồng gồm các *kỳ lão* và những người có địa vị cả đứng tuổi lẫn trẻ tuổi. Tất cả đều trịnh trọng ngồi trên chiếu - nếu không ngồi xổm trên nền đất - thành ba nhóm khác nhau. Nhóm *thủ chỉ* chủ trì, hoặc ít ra cũng được coi là nhóm cầm trịch. Một người có địa vị nhanh chóng đứng dậy, và sau khi kính cẩn cúi chào các vị *kỳ lão*, vị này trình bày lý do triệu tập hội đồng. Cuộc tranh luận bắt đầu giữa những người có địa vị cao, gay gắt, ồn ào và thường là huyên náo. Nhưng dần dần không khí lắng xuống, ý kiến của hai hay ba nhân vật có tiếng nói thuyết phục nhất luôn có tác dụng dung hòa mọi xúc cảm. Người ta sẽ xin ý kiến các *kỳ lão*, vì tôn trọng mái tóc bạc trắng của họ nhiều hơn là uy quyền của họ; sau đó người ta giao cho vài *dịch mục* thực thi quyết định đưa ra, và buổi họp bế mạc.

Cần bổ sung thêm rằng, trong suốt buổi tranh luận, chiếc điếu cày liên tục được chuyền khắp đình, từ cái miệng này sang cái miệng khác, để nhả ra những cột khói xoắn ốc say lòng, và mọi người còn chưa chia tay nếu chưa cùng nhau nhai một miếng trầu têm để thể hiện sự đồng lòng.

Tóm lại, những người có địa vị quan trọng nhất là những người duy nhất có tiếng nói tại hội đồng và họ quyết định mọi chuyện lớn nhỏ. Những người có địa vị khiêm nhường thì đơn giản là đến cho có mặt, còn các vị *kỳ lão* chỉ biết gật đầu.

Có lẽ cũng không nên thổi phồng vai trò và con người của *lý trưởng* ở An Nam. Trên thực tế, dưới mắt những người có địa vị, lý trưởng chỉ là người được họ ủy nhiệm trước triều đình. Thậm chí ông ta thường xuyên trở thành một con rối bị xã giật dây, ấy là còn may nếu ông ta chưa bị biến thành một thứ bung xung; bởi khi xã bị bắt lỗi thì chính lý trưởng phải đứng ra chịu báng: trên thực tế chính là chịu trận mọi chuyện; ấy là chưa kể một thực tế đúng với mọi thời, kẻ yếu luôn phải gánh chịu hậu quả cho những việc ngu ngốc của kẻ mạnh.

Giờ chúng ta hãy đề cập tới vấn đề quan trọng hơn: việc phân chia tài sản công.

Ruộng và đất công, tức *công điền* và *công thổ*, được phân chia từ ba tới sáu năm một lần và theo thứ tự đăng ký vào *sổ cấp điền*, tức là một danh

sách phân chia được lập dựa trên thứ bậc vai vế. Phần được chia cho một người được gọi là *khẩu phần*.

Kỳ lão là những người đầu tiên được chia. Tuy nhiên, vì họ không phải đóng thuế thân, cũng không phải làm lao dịch (*sưu dịch*) nên phần của họ thường nhỏ hơn so với các hạng khác. Thậm chí có những xã, vì chỉ có một số ít tài sản công, nên không cấp cho họ phần đất nào.

Sau đó đến lượt những người có địa vị, và cuối cùng là những người phải làm lao dịch. *Khẩu phần* dành cho các đối tượng này nói chung như nhau: bằng nhau về lượng, đương nhiên là nếu không có vài chức sắc quan trọng tự dành cho mình phần hơn, nhưng không bao giờ bằng nhau về chất lượng. Quả vậy, vì những phần này được phân bổ theo tùy chọn, dựa trên việc đăng ký, nên dễ nhận thấy rằng những người được ưu tiên nhất sẽ được chia phần tốt nhất. Tức là những người có địa vị sẽ nhận được những thửa ruộng tốt, thuận tiện, sinh lợi cao, và trên hết là ruộng cho hai vụ mỗi năm. Ngược lại, thành phần *tráng* chỉ được những mảnh nằm ở xa, nhiều cát sỏi, ít sinh lợi. Chẳng phải đó chính là bất công sao, vì lẽ những người này cũng phải gánh vác chừng ấy nghĩa vụ với xã, nếu không nói là nhiều hơn? Sự bất công này chỉ là bề ngoài: bởi thực tế giống như bài ngụ ngôn dưới đây lột tả:

Miễn là cá sống dưới hồ
Cỏn con cũng có ngày to kềch xù[1]

Tức những người ngày hôm nay là *tráng*, miễn sao số phận vẫn còn cho anh ta được sống, nay mai sẽ trở thành kẻ có địa vị, và kẻ có địa vị thấp kém sẽ có ngày trở thành những kẻ có địa vị cao nhất, theo quy luật những lớp dưới sẽ bù lấp khoảng trống ở những lớp trên khi thành viên của những lớp này qua đời; và rốt cuộc, công lý thời gian sẽ đền bù cho mỗi người những gì họ phải được nhận.

Tuy nhiên, vòng thăng tiến này không phải lúc nào cũng vận hành trơn tru. Nhiều *giai* mặc dầu đã nhiều tuổi nhưng vẫn chỉ là *giai*. Nhưng dù sao, những người này vẫn còn cơ hội trở thành người đứng đầu trong thứ hạng của họ! Vả lại, chẳng phải bất công xã hội là điều không thể tránh được, thậm chí còn là cần thiết đó sao?

1. *Con cá nhỏ và người đánh cá*, La Fontaine, Nguyễn Văn Vĩnh dịch.

Như vậy, theo luật lệ, việc phân chia tài sản công diễn ra ba năm một lần, hoặc sáu năm một lần theo một thông lệ được vận dụng rộng rãi hơn. Việc này do lý trưởng và những người có địa vị quan trọng thực hiện.

Thường thì đây là dịp làm ăn rất bẫm cho những người này, một dịp làm giàu thực sự, bởi những ân sủng nho nhỏ luôn kèm theo những món quà nho nhỏ, để có được những vị trí cao hay những miếng đất tốt. Chẳng hạn, một người dân nào đó, nhờ biết sử dụng cách này để lấy lòng vài thành viên của hội đồng nói trên, đã được thăng thêm vài mức so với những kẻ đồng hạng, thậm chí được vọt lên một hay hai hạng. Trái lại, một người dân nào khác, vì chẳng có gì để biếu lót, sẽ bị tụt cũng chừng ấy hạng; bởi vì thông thường, phải có vài thoi bạc dù chỉ để giữ chỗ. Bảo hộ, gia đình trị đóng một vai trò quan trọng ở xứ sở này, vì mỗi "nhà quý tộc" đều tìm cách hậu đãi và ban thưởng những kẻ dưới trướng càng hậu hĩnh càng tốt. Chẳng thế mà không hề hiếm gặp những thiếu niên đột nhiên được ghi tên vào lề danh sách của xã, thậm chí xuất hiện trong hàng những người có địa vị, trong khi nhiều *giai* dẫu đã 20-30 tuổi, vẫn chưa được chia phần đất mà họ đáng được nhận.

Ruộng công (*công điền*) nói chung ít sinh lợi hơn ruộng tư (*tư điền*). Thật dễ giải thích lý do. Thực vậy, người nông dân không tha thiết gì với một khoảnh đất khi anh ta sớm phải chứng kiến việc nó được chuyển sang tay người khác. Anh ta ít chăm bẫm, lại càng không bỏ công cải tạo đất, mà chỉ dừng ở việc thu hoạch tất cả những gì khoảnh đất đó đương nhiên mang lại cho mình; rồi chuyển giao nó cho người kế tiếp trong tình trạng hệt như khi tiếp nhận, tức hoàn toàn bạc màu, trừ phi một cơn lũ mang đầy phù sa đã bù đắp cho sự thiếu công chăm sóc.

Nhưng không nên kết luận ngay rằng sẽ tốt hơn nếu ta chuyển đổi đất công thành đất tư. Quả thực, phải chăng ta muốn tạo ra ở đây một tầng lớp địa chủ? Phải chăng ta muốn khai tử, ở đây, một thiết chế đã cho những kết quả tuyệt vời mà ta mơ ước thiết lập được ở Pháp: hình thức sở hữu *home stead*, tức tài sản gia đình? Bởi vì *khẩu phần* ở xứ An Nam, bao gồm một khoảnh *công thổ*, đất để ở, và một khoảnh *công điền*, đất canh tác, không bao gồm thêm thứ gì khác. Đó là một thứ tài sản của gia đình, và dẫu có thể biến động theo chu kỳ ba hay sáu năm một lần, nhưng nó lại bất biến với tư cách là một giá trị tương đương, và đúng là có thể bị thu lại, nhưng cũng chỉ trong một kỳ hạn nhất định. Như thế, người nông dân An Nam có thể phạm những hoang phí điên rồ nhất, và chắc chắn là anh

ta không bỏ qua cơ hội để làm điều đó; anh ta thậm chí có thể đem nó đi cầm cố; và dẫu như vậy đi nữa thì sau mỗi ba năm và dù anh ta có muốn hay không, lại xuất hiện một cơ hội sung túc mới dưới mái nhà của anh ta, dưới dạng *khẩu phần* định kỳ[1].

Ngoài ra, chẳng có gì dễ dàng hơn việc khắc phục tình trạng *công điền* không được chăm chút bằng *tư điền* này. Ta chỉ việc bắt chước cách làm của những chủ đất Pháp biết làm ăn, những người luôn tìm cách chỉ cho thuê đất dài hạn. Khi đó, người canh tác trên đất thuê buộc phải chăm lo và cải tạo đất nếu không muốn chịu cảnh lụn bại chắc chắn sẽ xảy ra. Anh ta buộc phải lo xa, bởi vì tương lai của anh ta giờ đây là 6, là 9, hay là 12 năm sinh lời hay mất trắng.

Như vậy, các xã ở An Nam có thể sẽ được lợi nếu gia tăng kỳ hạn phân bổ lại đất lên khoảng sáu năm, như một số nơi đã làm hiện nay. Nhưng trong trường hợp này, có lẽ họ sẽ phải phân chia những mảnh khuyết chủ trong kỳ hạn đó, ngay khi tình trạng khuyết chủ diễn ra; nếu không, các thế hệ mới sẽ không được phân phần đất họ đáng được nhận trong thời gian quá lâu.

Tuy nhiên, khi muốn loại bỏ một điều dở, ta không nên tạo ra một điều còn tệ hơn. Chúng ta hẳn đều biết rằng người An Nam dù ở tuổi nào thì vẫn như một đứa trẻ, vì lẽ dẫu họ có nhiều tuổi hơn thì vẫn chỉ là một đứa trẻ to xác mà thôi. Vì thế, không hiếm trường hợp có người đem ngay miếng đất vừa được chia đi cầm cố, thậm chí trước cả khi được nhận! Như vậy, kéo dài kỳ hạn phân bổ quá lâu xem ra chỉ kéo dài thêm tình trạng khốn khó của anh chàng bản tính hoang phí kia; chính vì vậy mà việc phân chia theo kỳ hạn sáu năm, theo chúng tôi, là cách phân chia dung hòa được hai mối rủi ro nguy hại ngang nhau.

Một vấn đề khác về kinh tế nông thôn nảy sinh. Sau nhiều bối cảnh khiến cho dân số biến đổi trong khi sở hữu đất vẫn vậy, một xã nào đó sẽ sở hữu một số lượng lớn đất công, trong khi xã bên cạnh lại hầu như

---

1. Phần *công thổ* dành để làm đất ở thậm chí có thể được người chủ tậu vĩnh viễn; bởi vì vào mỗi lần làm mới danh sách, xã chỉ việc khẳng định lại quyền sở hữu của anh ta. Thậm chí, thông thường, người ta không đả động gì tới các khoảnh *công thổ* vào dịp đó, đơn giản là vì đa số các xã đã loại nó ra khỏi danh sách phân chia.

Tài sản sử dụng cho việc thờ cúng cũng được xếp vào loại này.

Cũng nên chú ý thêm điểm này: việc xóa bỏ chế độ *khẩu phần* đất đai có thể sẽ nhanh chóng khiến nhiều nông dân rủi ro hoặc không biết lo xa phải bỏ quê đổ ra thành thị, tạo ra một lực lượng những người *chân đất*, những kẻ khốn cùng, sống tạm bợ qua ngày hoặc những tội phạm.

không có. Vậy chẳng phải sẽ là đúng đắn và hữu ích nếu tiến hành cải tổ toàn diện, để phân bổ lại những phần đất này tương ứng với số suất đinh? Không, chúng tôi sẽ không do dự mà trả lời ngay: cách phân chia công bằng này chỉ khiến cơ cấu xã hội đã được tạo ra bị xáo trộn mà thôi chứ chẳng hề đóng góp thêm được gì cho sự thịnh vượng chung. Thực vậy, ta xem ra sẽ mắc một sai lầm nghiêm trọng nếu cho rằng sự thịnh vượng của xã chính là do ruộng công tạo ra; bởi làng sở hữu ít ruộng công sẽ phát triển trong các lĩnh vực như buôn bán hay thủ công, và thường thì làng đó sẽ có được mức sống cao hơn so với những người chỉ dựa vào canh tác đất đai. Ở xứ sở này, điều khiến một xã trở lên giàu có, dù xã đó làm nông nghiệp, thủ công hay buôn bán, chủ yếu nằm trong cách quản lý hiệu quả; trong sự hài hòa quyền lợi giữa những người dân; trong việc không có kiện cáo hay hối lộ; là có công ăn việc làm:

Hãy lao động cần cù, gắng sức
Ấy chân lưng sung túc nhất đời.[1]

Bởi vậy, trừ những xã không có đủ lao động để canh tác đất đai, chúng ta hãy để các xã tự chủ quản lý theo cái cách mà họ đã quen, và chỉ nên lo làm sao để họ được tự do phát triển mà thôi.

Sự chênh lệch về phân chia đất đai đôi khi xảy ra ở ngay trong cùng một xã. Chúng tôi muốn nói tới những xã nơi các thôn nằm quá xa nhau nên phải có một thỏa hiệp để phân bổ vĩnh viễn cho từng thôn những phần đất công nằm gần đó; rồi những phần đất công này sau đó cứ ba năm một lần được các thôn tự phân bổ lại cho các cá nhân. Thế nhưng, sau khi thông qua thỏa hiệp này, vốn thường được lập dựa trên các nguyên tắc công bằng, dân số tại một trong các thôn tăng lên, trong khi ở thôn khác dân số không đổi, thậm chí bị giảm: điều này dẫn tới việc *khẩu phần* ruộng công ở thôn này buộc phải ít hơn so với thôn kia. Nhưng dù thế đi nữa, chúng tôi vẫn tin rằng chẳng có gì cần phải thay đổi cả, vì những lý do hệt như ở phần trên, và ngoài ra còn bởi chúng ta không thể lúc nào cũng đảm bảo được sự công bằng tuyệt đối trong phân chia. Hơn nữa, chịu đựng một chút thiếu công bằng còn tốt hơn là thường xuyên xáo trộn sự ổn định của tài sản công, và cùng với nó là sự ổn định của cả xã.

1. *Lão nông và các con*, La Fontaine, Tú Mỡ dịch.

Liên quan tới *khẩu phần* An Nam, sẽ không phải là không hữu ích nếu đưa được vào xứ sở này những luật lệ liên quan tới sở hữu đang được người Do Thái áp dụng.

"Tài sản từ lâu được hứa hẹn cho Israel chính là vùng đất Canaan. Vùng đất này sẽ được chia thành 12 lô tương ứng với số lượng các bộ tộc, và mỗi lô lại được chia nhỏ thành nhiều mảnh tương ứng với số hộ gia đình. Việc thừa kế được thực hiện theo kiểu cha truyền con nối. Đất sẽ không được bán vĩnh viễn, Thượng Đế nói, bởi vì đất đó thuộc về ta và các ngươi đối với ta chỉ là những kẻ xa lạ, những kiều dân. Chính vì thế, mọi tài sản mà các ngươi sẽ sở hữu sẽ chỉ được bán với điều kiện nó sẽ được chuộc lại. Nếu con người tìm được thứ để chuộc lại, anh ta sẽ tính số năm mà anh ta đã bán nó, rồi trả lại cho người mua phần anh ta còn nợ, và theo cách đó anh ta sẽ lấy lại được tài sản của mình. Nhưng nếu anh ta không thể tìm ra thứ gì để trả, thì thứ đã được bán đi sẽ nằm trong tay người mua cho tới năm Jubilé; bởi vào năm đó, mọi tài sản đã bán sẽ quay trở lại với chủ của nó" (Sách Lévi, chương XXV, 23-28).

"Một điều luật đáng ngưỡng mộ về đức khiêm tốn và khả năng nhìn xa trông rộng! Mỗi người dân nước Do Thái được sở hữu một mảnh đất nhỏ mà anh ta chắc chắn có thể truyền lại cho con cháu mình. Đó là lý do anh ta gắn bó và chăm chút bón trồng cho nó. Trong thời kỳ hòa bình, anh ta vui vẻ ngồi dưới giàn nho và dưới bóng cây vả trên mảnh đất của mình; còn trong thời kỳ biến động, việc tạm thời bán mảnh đất đảm bảo cho anh ta một nguồn sống quý giá. Gia đình anh ta sẽ không bao giờ bị khánh kiệt hoàn toàn; đất đai của lãnh thổ sẽ không bao giờ bị một vài kẻ giàu có thâu tóm; hình thức sở hữu này đảm bảo sẽ luôn có sự công bằng nhất định giữa mọi người với nhau" (Rohrbacher: *Lịch sử Giáo hội trên thế giới*).

Chúng tôi xin khép lại câu chuyện về xã của xứ An Nam bằng một đoạn ngắn tóm tắt các chức năng chính của thiết chế này:

"Ở xứ An Nam, xã là một đơn vị pháp nhân, có đầy đủ mọi quyền dân sự và nhờ đó có thể thực hiện những việc tậu mua, chuyển nhượng và kiện tụng trước tòa án." Mặc dầu vậy, xét về mặt sở hữu bất động sản chung, một sắc chỉ của vua Gia Long được một quyết định của viên *kinh lược* của ngài khẳng định vào năm 1894 đã giới hạn các quyền kết hợp của xã, và chỉ cho phép bán hoa lợi của ruộng công, đồng thời cấm chuyển nhượng quyền sở hữu trên giấy tờ (hay quyền tư hữu).

"Ngoại trừ trường hợp ngoại lệ này, xã luôn là đơn vị tự cai quản và không hề chịu sự bảo hộ của nhà nước." Nó tự lập nên danh sách kép

đinh-điền, và nắm giữ trọn vẹn hạn mức của mỗi người. Nó quản lý các nguồn tài chính, sử dụng *công bản* - tức quỹ công - theo cách riêng, bán mua, đi vay, hoặc thay vì gánh nợ, bán một loạt những chức danh như *lý trưởng, phó lý, hương trưởng, nhiêu nam, xã* với mức giá ban đầu đôi khi lên đến 50 đô la. Dựa vào nguồn lực và phương cách riêng của mình, xã thực thi các việc công ích mà nó quan tâm và tự mình cai trị lãnh thổ. Nó phân bổ mức thuế cho từng suất đinh và trực tiếp thu thuế để sau đó nộp vào ngân khố. Với vai trò "quan thầu thuế" của nhà nước đối với tài sản công, xã còn tự phân bổ những tài sản này, đồng thời, đổi lại, chịu trách nhiệm nộp toàn bộ số thuế thu được từ đó. Xã bổ nhiệm toàn bộ nhân sự cần thiết cho sự vận hành bộ máy của nó. Nó thực thi công lý, chí ít là đối với những tội ít nghiêm trọng, và làm việc này thông qua tiếng nói của hội đồng xã. "Cuối cùng, xã còn là đơn vị có đầy đủ quyền dân sự, bởi vì nhà nước chỉ can thiệp vào công việc của nó khi phải thực hiện một hành động của triều đình phục vụ cho lợi ích chung."

Tóm lại, nhờ vào quyền tự chủ, trong cái không gian khép kín của mình, nơi những ban bệ của nó luôn hoạt động một cách kín đáo, nơi mà ta có thể ví như một thế giới ẩn sau những lũy tre san sát, mỗi một xã thực sự cấu thành một nhà nước thu nhỏ, khép kín và tự giải quyết công việc theo cách riêng của mình.

CHƯƠNG VIII

ĐINH ĐIỀN

§1. Đinh. - Thuế thân.

§2. Điền thổ. - Thuế điền.

§3. Lương điền.

§4. Điền thổ và thuế điền thời xưa.

§5. Tạp thuế.

§6. Thống kê.

Chương vừa rồi đã giới thiệu với chúng ta về cách thức tổ chức mang tính nội bộ của một xã. Chương này sẽ bổ sung cho chương trước, bằng việc giới thiệu với chúng ta về một xã chính thức dưới hai góc độ là *đinh* và *điền* cùng với những loại thuế tương ứng: thuế thân và thuế đất. Sau đó, chúng tôi sẽ giới thiệu qua về tình hình đất đai và thuế trong giai đoạn trước, và kết thúc bằng vài con số thống kê.

§1. Đinh

Đinh hay *suất đinh* trong tiếng An Nam chỉ mọi người dân là nam giới có tên trong sổ *đinh bộ*, tức danh sách chính thức về dân số phải đóng thuế của xã.

Trước khi chế độ bảo hộ Pháp được thiết lập, tồn tại 7 hạng *đinh* gồm:

1. *Hoàng đinh.* - Các *đinh* từ 16 tới 18 tuổi, phải chịu một nửa mức thuế thân và lao dịch.
2. *Tráng hạng.* - Các *đinh* từ 18 tới 55 tuổi, phải chịu đủ mức thuế thân và lao dịch.
3. *Lão hạng.* - Các *đinh* từ 55 tới 60 tuổi, phải chịu một nửa mức thuế thân và lao dịch.
4. *Lão nhiêu.* - Các *đinh* từ 60 tuổi trở lên, được miễn mọi nghĩa vụ.
5. *Chức sắc.* - Các *đinh* được sắc phong, không phải chịu thuế thân hay lao dịch.
6. *Miễn sai.* - Các *đinh* từ 18 tới 55 tuổi, được miễn thuế thân và miễn lao dịch, chẳng hạn như binh lính, v.v.
7. *Miễn dao.* - Các *đinh* tuổi từ 18 tới 55, được miễn lao dịch, chẳng hạn như *lý trưởng*.

Hằng năm, các *đinh* chịu thuế thân và lao dịch phải đảm bảo 30 ngày

lao dịch, và phải trả mỗi người một *thoi* bạc và 2 *tiền* thuế thân[1].

Trên thực tế, người dân An Nam bị đánh thuế tùy tiện. Không chỉ có con người phải chịu lao dịch, mà đất đai cũng phải chịu áp lực. Do đó, bị áp đủ mọi loại thuế, rốt cuộc đất đai bị giảm giá trị thậm tệ. Nhưng chính phủ bảo hộ đã can thiệp, và nhờ vào một chính sách cải cách đúng đắn, với kết quả chính đạt được là tăng gấp đôi giá trị của tài sản đất đai, đã chuyển đổi, ít ra là một phần, lao dịch thành thuế thân. Do vậy, ngày nay, trong số 30 loại *lao dịch* theo quy định, có 20 loại buộc phải được mua lại, và giá của chúng, được gọi là *sưu* hay *tiền sưu*, bị đồng nhất hay đúng hơn là hợp nhất với *thân thuế* hay *đinh thuế*, tức thuế thân. Còn mười ngày lao dịch khác, tức *sưu thập nhật*, các xã được quyền tự do mua lại chúng ở mức 0,12$ mỗi ngày, hoặc trả bằng hiện vật[2].

Cuối cùng, bảy hạng *đinh* nói trên đã giảm xuống còn ba, chỉ ít là liên quan đến thuế thân. Ngoài ra, mọi *suất đinh* bị buộc phải đeo *thẻ* hay *thân chỉ* có màu sắc và mẫu mã thay đổi tùy theo từng hạng đinh và được cấp lại hằng năm[3].

Ngoài ra, dưới đây là bảng giới thiệu ba hạng *đinh* thể hiện trên *chỉ bài* hằng năm được phân phát cho mỗi xã, và mỗi hạng tương ứng với một mức thuế thân.

Hạng đinh và thuế thân

CÁC HẠNG ĐINH	MỨC THUẾ
1. Đinh nội bộ.....	2,50$
2. Đinh miễn sai.....	
3. Đinh ngoại bộ.....	0,30$

1. Ngoài ra, mỗi *suất đinh* phải trả thêm hai khoản thuế phụ, một là khoản *mân tiền*, tức tiền dây buộc, được trả bằng *tiền*, và khoản *cước mễ*, tức thuế về vận chuyển, được trả bằng thóc. Khoản thứ nhất có giá trị là một *tiền*, khoản thứ hai có giá trị bằng một đấu thóc tính cho mỗi suất *đinh*.

Những khoản thuế này được thu để bù đắp chi phí phát sinh từ việc vận chuyển thóc gạo và việc thay các dây xâu tiền bị đứt.

2. Về nguyên tắc, mười ngày này phải được dành cho các công việc nội bộ của xã. Nhưng chính quyền lại thường dùng những ngày này cho các công việc khác, gây thiệt hại lớn cho những con đường làng xã, khiến chúng trở nên ngày càng khó đi.

Từ vài năm nay, chính quyền dường như muốn phục hồi lại chế độ lao dịch; bởi vì trong số 10 ngày (lao dịch) có thể mua, chính quyền chỉ cho phép mua lại 2 ngày (với giá 0,12$ mỗi ngày), buộc những người trong diện lao dịch phải trả phần còn lại bằng hiện vật.

3. Chỉ lính mới được miễn không phải đeo *thẻ* này, thay vào đó họ phải mang sổ nhà binh.

Như vậy, ba hạng này bao gồm:

Hạng thứ nhất: tất cả những *suất đinh* có tên trong *sổ đinh* chính thức, tuổi từ 18 tới 60; tức các *tráng hạng* và các *lão hạng* nêu trên.

Hạng hai: tất cả những *suất đinh* được miễn thuế, bao gồm:

a) Tất cả các *chức sắc*, tức những vị được cấp sắc chỉ từ hàng cửu phẩm trở lên.
(Tuy nhiên, ngoại trừ đối với những vị quan đương chức, sắc chỉ này phải được đăng ký ba năm một lần với mức phí là 5,00$).

b) Những người làm công ăn lương của chính quyền An Nam: *thông lại, thư lại, lính cơ, lính lệ, lính trạm.*

c) Lính: *lính tập, lính sứ, thủy thủ,* (*lính bạch nô*), *pháo thủ.*

d) Thông ngôn, ký lục phục vụ chính quyền bảo hộ.

d) *Cai tổng* và *phó tổng* đương chức, trưởng đội danh dự, học trò trường Quốc tử giám, con trai kế tập của các quan có tước vị, sư sãi, chủng sinh, lão giai đã qua tuổi 60 và những người tàn tật (*cai tổng, phó tổng* (*đương thứ*), *thiên hộ* và *bá hộ, giám sinh, ấm sinh, tăng, học trò, lão nhiêu, tật hạng*).
(Đối với những người thuộc hạng này, *thẻ* được cấp hoàn toàn miễn phí).

e) Cha của các quan, con trai các quan, *lý trưởng, phó lý,* những người trông coi chùa chiền hoặc nhà thờ, học sinh.
(Đối với những người thuộc hạng này, *thẻ* được cấp với mức phí là 0,40$).

Hạng ba: Tất cả nam giới lành lặn tuổi từ 18 tới 60, những người không được đăng ký vào *sổ đinh.*

NHẬN XÉT. - 1. Mọi *thẻ* phải có *điểm chỉ* của người được cấp, được đóng triện của *lý trưởng*, v.v. 2. Việc mang thẻ là bắt buộc. 3. *Thẻ* được Tòa Khâm sứ cấp vào quý 1 hằng năm, khi dân đóng thuế thân. 4. Đối với mỗi chiếc *thẻ* được cấp trị giá 0,30$, lý trưởng được phép giữ lại 2 xen.

§2. Điền thổ

Cuốn *địa bộ* trước hết chia đất đai thành hai hạng chính: ruộng, hay *điền*, và các loại đất canh tác khác, tức *thổ.*

Sau đó, ruộng và đất canh tác lại được chia thành các loại khác nhau:

ruộng được chia thành *công điền* và *tư điền*; còn đất được chia thành *công thổ* và *tư thổ*.

ĐIỀN

Xét theo chất lượng, *công điền* hay *tư điền* sau đó chia thành ba hạng là: *nhất đẳng, nhị đẳng, tam đẳng*; và thuế được ấn định dựa trên căn cứ này.

Điền và mức thuế tương ứng

CÁC HẠNG RUỘNG	MỨC THUẾ
Điền nhất đẳng: 1 mẫu.....	1,50$
Điền nhị đẳng: 1 mẫu.....	1,10$
Điền tam đẳng: 1 mẫu	0,80$

Nhưng trong thực tiễn, người An Nam không hề lúng túng với những cách phân chia này. Họ chỉ cần quy hạng nhất và hạng tam về hạng nhì (*nhất tam quy nhị*), dựa trên mức bình quân này để phân bổ và tăng thuế. Đó là hệ thống thuế độc hạng[1].

Ngoài ra, các *điền* còn bao gồm những mức hạng dưới đây, tùy theo giai đoạn thu hoạch, tính chất của đất hay việc sử dụng chúng:

1. *hạ điền* (*ruộng chiêm*), chân ruộng hè, tức chân ruộng có vụ thu hoạch chính hoặc duy nhất được thực hiện vào mùa hè.
2. *thu điền* (*ruộng mùa*), chân ruộng thu, tức chân ruộng có vụ thu hoạch chính hoặc duy nhất được thực hiện vào mùa thu.
3. *thảo điền*, ruộng cỏ mọc và để hoang.
4. *phù sa điền*, ruộng trên đất bãi bồi được chia thành *bạch sa điền*, tức ruộng có cát trắng không thích hợp để canh tác, và *âm sa thành điền*, tức ruộng có cát lẫn mùn, thích hợp để canh tác, v.v.

1. Các mức thuế triều đình áp cho mỗi hạng điền đã được tính toán dựa trên hệ thống phân bổ hợp lý: hệ thống đòi hỏi cùng một mức thuế được áp cho những miếng đất cùng chất lượng ở mọi nơi. Nhưng như chúng tôi vừa nói ở trên, người An Nam trong thực tế chỉ chấp nhận một hạng thuế mà thôi.

Ngoài ra, khi chính quyền bảo hộ tăng một số lượng lớn các mẫu từ hạng 3 được chuyển sang hạng 2 và từ hạng 2 sang hạng 1, người An Nam không còn có thể nhận ra chính xác ruộng của mình thuộc vào hạng nào. Chẳng hạn, một xã vào năm 1885 có 20 mẫu ruộng hạng 1, 50 mẫu hạng 2 và 100 mẫu hạng 3. Sau mỗi năm, khi mà 35 mẫu hạng 3 đã được đưa về hạng 2 và 25 mẫu hạng 2 đã được đưa về hạng 1, xã này có 45 mẫu hạng 1, 0 mẫu hạng 2 và 65 mẫu hạng 3. Nhưng vậy thì những ruộng được đưa từ hạng 3 về hạng 2 và từ hạng 2 về hạng 1 theo cách đó nằm ở đâu? Chúng tôi không có cách nào để biết được.

5. *diêm điền*, ruộng muối.
6. *hàm điền*, ruộng có thể bị thủy triều ngập.
7. *hoang điền*, ruộng bị bỏ hoang.
8. *thần từ Phật tự điền, đạo điền*, ruộng dùng cho việc thờ cúng.

Cuối cùng, ta cần kể thêm *bút điền*, loại ruộng dành cho *lý trưởng* và *thủ chỉ* để lo chi phí viết lách, *lương điền*, phần ruộng cấp cho lính mà chúng tôi sẽ đề cập sau, *lệ điền*, ruộng dành cho nghi lễ, *hậu điền*, ruộng hương hỏa, *phụ canh điền*, ruộng được canh tác ở một xã không phải là nơi ở của chủ nhân, và thường thì người này bị bắt trả mức thuế cao cắt cổ, *công tư điền*, ruộng tư được hiến, hoặc được xã mua lại, và do vậy xã có thể tự do sử dụng, thứ ruộng mà Luro đã đặt tên là *bản thôn điền;* v.v.

THỔ

Các loại đất canh tác khác, dù là công hay tư, lại được phân thành bốn *hạng* khác nhau tùy theo chất lượng và mức thuế:

Các hạng thổ và mức thuế tương ứng

CÁC HẠNG ĐẤT	MỨC THUẾ
Thổ nhất hạng: 1 mẫu.....	2,00$
Thổ nhị hạng: 1 mẫu.....	0,50$
Thổ tam hạng: 1 mẫu.....	0,30$
Thổ tứ hạng: 1 mẫu.....	0,10$

Các hạng này bao gồm:

Hạng nhất: đất trồng *thuốc lá, giầu không, cau, dừa, mía.*

Hạng hai: đất trồng *dâu, chè, bông, đay võng, gai, thầu dầu.*

Hạng ba: đất trồng *ngô, vừng, vu đậu, lạc; đất thổ cư, thổ trạch.*

Hạng tư: đất không canh tác hoặc bị bỏ hoang: *đất hoang, đầm trì, ruộng muối.*

NHẬN XÉT

Dưới chế độ trước, ở mỗi vùng, việc thu thuế đất được thực hiện vào cuối vụ thu hoạch lúa. Do vậy mà ở Bắc Kỳ, cho đến nay vẫn vậy, nó trùng với vụ gặt tháng Năm âm lịch, vụ mùa lớn nhất trong năm.

Thực sự là không thể có thời điểm nào tốt hơn, bởi vì khi đó có thể

thu thuế bằng hiện vật, chí ít là một phần lớn mức thuế. Nhưng ngày nay, thuế được quy ra tiền nên khái niệm này không còn lý do tồn tại. Thậm chí nó còn trở nên nguy hại, khi buộc người nông dân, vì thiếu tiền, phải bán ngay lúa tốt nhất với giá thấp; chính điều này lý giải một phần hiện tượng giá lúa giảm sâu vào vụ chiêm (vụ thu hoạch hè).

§3. Lương điền

Mỗi người lính, ngoài khoản trợ cấp hằng tháng do triều đình trả, còn được nhận một khoản từ tài sản công của làng được gọi là *lương điền*. Dưới đây là quy định của chính quyền bảo hộ liên quan đến *lương điền*.

Điều 1. - Kể từ ngày 1 tháng Bảy năm 1897, lương điền hay phụ cấp bằng tiền, trong trường hợp không có tài sản công, mà các xã dành cho lính tráng được tuyển mộ thường kỳ trên phần đất của xã, gồm *lính tập, lính sứ, thủy thủ, pháo thủ, lính lệ, lính trạm*, tính trên mỗi lính, sẽ không vượt quá mức diện tích ba *mẫu*, tức 3.600 mét vuông, dù là đất ruộng hay đất canh tác khác, hoặc một khoản tiền tương đương với 250 thỏi bạc trên một năm.

Điều 2. - Trong bất cứ trường hợp nào, xã cũng không được trả phụ cấp cho những binh lính mà xã tuyển mộ theo kiểu lũy tích đồng thời bằng khẩu phần đất và phụ cấp bằng tiền.

Điều 3. - Trong trường hợp một hay nhiều thành viên trong đội của một làng bị chết, phần thuộc về họ sẽ được trả lại cho làng, không được dùng để tăng phụ cấp cho những người tại ngũ.

Điều 4. - Những người tình nguyện nhập ngũ (*lính mộ*) hoặc tái ngũ sẽ chỉ được hưởng một khoản lương điền hay phụ cấp bằng tiền nếu họ được khấu trừ vào biên chế của làng[1]. Nếu số lượng lính tuyển mộ định kỳ đã đủ, *lính mộ* và lính tái ngũ sẽ mất quyền hưởng lương điền hoặc phụ cấp bằng tiền (trích Quy định chính thức).

1. Mặt khác, phải với điều kiện họ được xã chấp thuận.

§4. Điền thổ và thuế điền thời xưa

Việc phân đất ruộng thành *công điền* và *tư điền* đã có từ thời kỳ sơ khai của nhà nước Trung Hoa. Chính cuốn sách của Mạnh Tử (*Mạnh Tử*, chương III, phần I) đã cho chúng ta biết điều này, đồng thời còn cho chúng ta biết cách thức phân lô đất, các hệ thống thuế được sử dụng vào thời kỳ này. Cụ thể, có ba loại chính là *cống*, *trợ* và *triệt*.

Thuế *cống* được áp dụng dưới triều nhà Hạ (2205-1766). Mỗi tá điền nhận được 50 mẫu và phải trả tiền *cống* khi đó được gọi là *thập nhất* (1/10)[1].

Thuế *trợ*, tức hệ thống tương trợ[2] áp dụng dưới thời nhà Thương (1766-1122), được thực hiện trên cơ sở chia lãnh thổ thành một bàn cờ lớn, mỗi ô được gọi là 井 tức *tỉnh* rộng 1 lý, hay một vuông (khoảng 36 héc-ta, tại Trung Hoa).

Mỗi ô sau đó lại được chia thành chín lô hay "tô giới", tức 夫, *phu*, mỗi tô giới gồm 70 mẫu. Tám trong số chín tô giới này được cấp cho từng ấy tá điền để làm kế sinh nhai. Đó là những *tư điền*, tức tài sản riêng của họ. Lô thứ chín nằm ở giữa, một phần được dùng làm nơi ở cho 8 tá điền (14 mẫu), phần còn lại làm đất canh tác chung: đóng thuế, được gọi là *công điền*, tức tài sản chung. (Xem hình dưới đây).

Tư điền 70 mẫu	Tư điền 70 mẫu	Tư điền 70 mẫu
Tư điền 70 mẫu	Công điền 70 mẫu	Tư điền 70 mẫu
Tư điền 70 mẫu	Tư điền 70 mẫu	Tư điền 70 mẫu

Thuế *triệt*, tức hệ thống thuế cộng đồng, được áp dụng dưới thời nhà Chu (1122-249) chỉ khác so với hệ thống thuế trước ở chỗ mỗi lô được phân chia theo hệ thống này gồm 100 mẫu thay vì 70 mẫu. Đây cũng là thời kỳ thịnh vượng nhất của các tá điền.

Chín *phu* hay *lô* như vậy hợp thành một *tỉnh* hay một *vuông*; bốn vuông này hợp thành một *ấp*, tức làng; bốn làng hợp thành một *khưu*, tức

1. Đơn vị *mẫu* Trung Hoa tương đương với 600 m².

2. Người ta gọi như thế do cứ tám tá điền trong mỗi *tỉnh* lại phải lập ra một thỏa ước chung, v.v.

huyện; bốn huyện hợp thành một *đô*, tức tỉnh. Dưới một góc độ khác, một trăm *tỉnh* hợp thành một *thành*, và một trăm thành hợp thành một *đồng*, tức cánh đồng lớn.

Những gì được trình bày trên đây cho chúng ta thấy một điều rằng ban đầu, sản phẩm của phần đất công là nguồn thuế duy nhất; trái lại tài sản riêng được miễn mọi loại thuế. Mặc dù dường như không một hệ thống thuế cổ xưa nào của Trung Hoa được vận dụng y nguyên ở An Nam, ta vẫn có thể chắc chắn rằng ở cả hai xứ này, tài sản công là tài sản duy nhất phải chịu thuế. Theo các biên niên sử An Nam, phải rất lâu sau này - vào khoảng đầu thế kỷ 18 - thì ruộng tư mới phải chịu thuế, nhưng mức thuế vẫn thấp hơn nhiều so với mức thuế áp cho ruộng công; và cho đến hiện nay, mức chênh lệch này vẫn khá lớn trên thực tế, nếu không thì cũng theo luật lệ.

§5. Tạp thuế

Các mức thuế này thay đổi thường xuyên đến mức chúng ta chẳng nên liệt kê chi tiết ra làm gì. Do vậy, chúng tôi chỉ xin giới thiệu sơ qua.

1. THUẾ MÔN BÀI.

Mọi thương nhân hay nhà sản xuất tại các thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định, dù là người châu Âu, người Hoa, người Malabar (Tây Nam Ấn Độ) hay người bản xứ hằng năm đều phải trả một khoản thuế *môn bài* được tính dựa trên lợi tức cho thuê của cơ sở buôn bán hay sản xuất của mình. Tương tự đối với người châu Âu, người Hoa và người Malabar tiến hành hoạt động buôn bán hoặc sản xuất trong nước.

2. THƯƠNG CHÍNH.

Thuế *thương chính* được áp cho rất nhiều nguyên liệu, dù là thô hay sơ chế, nhập khẩu hay xuất khẩu: gỗ, tre nứa, thóc, gạo, rượu, thuốc phiện, sắt, trà, vải vóc, đồ khảm, thuốc men, v.v.

Gỗ và tre nứa cũng bị áp một mức thuế tỷ lệ thuận với kích cỡ trước khi được bán ra thị trường trong nước.

3. ĐÒ NGANG.

Các bến đò được trưng thuê với mức thuế hằng năm thay đổi theo tầm quan trọng của chúng. Người thầu sau đó thu của mỗi hành khách một mức phí cũng thay đổi tùy theo từng bến.

Thường thì phải trả ba khoản: 1. *Tiền thuế* trả cho người thầu bến; 2. *Tiền đò* trả cho người lái đò; 3. *Tiền đất* trả cho làng, thực ra đó là những cách khôn khéo để bắt mọi người phải trả nhiều tiền hơn, và dĩ nhiên những khoản này được tùy ý định đoạt. Hơn nữa, hành khách thường buộc phải trả cao gấp đôi.

4. CHỢ.

Các chợ được cho tư nhân thầu lại. Các chủ thầu sau đó thu một khoản phí đối với hàng hóa, được gọi là *giải*. Khoản này cũng thường cao một cách vô lối.

5. RƯỢU.

Mọi nhà sản xuất rượu phải được cấp một giấy *môn bài* ấn định số lượng và công suất của các nồi nấu, cùng với một *sổ* hay *cặp nhật* để hằng ngày nhà sản xuất ghi chép lại lượng rượu nấu ra.

6. MUỐI.

Muối được áp hai mức thuế khác nhau: 1. Thuế khai thác do người bán muối nộp và được ấn định ở mức 1,00$ trên một mẫu đất làm muối; 2. Thuế tiêu thụ ở mức 0,30$ trên một *tạ ta*[1] muối bán ra thị trường.

7. Á PHIỆN.

Việc buôn bán thuốc phiện được thực hiện dưới sự quản lý. Những người bán lẻ phải được cấp giấy môn bài, v.v.

8. TÍN CHỈ.

Có hai loại tín chỉ: loại thứ nhất được đánh thuế theo kích thước, dùng cho mọi loại văn tự trừ văn tự chứng thực nợ, và loại thứ hai được đánh thuế theo số tiền được ghi, chuyên dùng cho các văn tự chứng thực nợ.

1. Tín chỉ dùng cho mọi loại văn tự không phải là giấy chứng thực nợ, có nghĩa là sử dụng cho việc mua bán, thuê mướn và đơn từ, v.v.

Loại này gồm ba khổ:

1. Tương đương với khoảng 60 kg.

Khổ lớn, được đóng dấu đỏ:	0,36$
Khổ trung bình, được đóng dấu xanh da trời:	0,24$
Khổ nhỏ, được đóng dấu xanh biển:	0,12$

2. Tín chỉ chứng thực nợ.

Có 8 loại:

Các tín chỉ có giá 0,02$ đối với mọi khoản tiền từ 0,01$ đến 50,00$

0,04	50,01	100,00
0,06	100,01	150,00
0,08	150,01	200,00
0,10	200,01	250,00
0,20	250,01	500,00
0,30	500,01	750,00
0,40	750,01	1.000,00

Khi vượt quá mức 1 ngàn đồng bạc, người ta chỉ cần thêm những con dấu lưu động trị giá 0,40$ trên mỗi một ngàn đồng bạc hoặc phân số của 1 ngàn đồng bạc.

Người ta còn sản xuất ra những con dấu lưu động có trị giá tương ứng với từng tờ được liệt kê ở trên đây.

Để soạn một văn tự, bất cứ ai sử dụng những tờ giấy bình thường phải triện con dấu lưu động vào mặt trước, ở góc trên bên trái tờ giấy, rồi ký đè lên trên và ghi ngày ký bằng mực đen[1].

9. THUẾ HOÀNH THEN.

Các thuyền đò bị đánh thuế hằng năm theo trọng tải[2].

1.	Thuyền đò từ	300 tạ ta trở lên	20,00$
2.		150 tới 300 tạ ta	7,00$
3.		50 tới 150	5,00$
4.		25 tới 50	2,00$
5.		10 tới 25	1,00$
6.	Thuyền đánh bắt		0,20$

1. Đối với thuế đăng ký, xem thêm chương "Thực tế xét xử".
2. Một khối tương đương với 12 tạ ta.

10. ĐÓM DIÊM.

Thuế tiêu thụ đánh ở mức một trăm rưỡi trên một gói mười hộp, cộng thêm một trăm nữa đối với diêm nhập khẩu từ nước ngoài, v.v.

Như vậy, người dân An Nam phải chịu đựng một trong những hệ thống thuế phức tạp nhất. Có thể là quá nhiều đối với một dân tộc tương đối nghèo và mới được bình định. Còn lâu mới nói được rằng thuế ngày nay nhiều hơn ngày xưa:

Hết thuế lính lại thuế sưu
Quanh năm khách nợ còn điều gì vinh?[1]

Thậm chí chúng tôi còn nghĩ là ngược lại. Nhưng cũng phải thừa nhận rằng một vài thứ thuế không được hợp lòng dân cho lắm, nhất là những loại thuế chủ yếu đánh trên người nghèo, trừ phi chúng được điều chỉnh hoặc giảm. Đa số mọi người đều mong giảm thuế đò. Thực vậy, những khoản tiền đò thực sự trở thành một gánh nặng, nhất là do địa hình của xứ sở này: chỗ nào cũng có sông ngòi, nhưng chẳng ở đâu có cầu[2]. Người dân An Nam vốn đi lại nhiều, việc buôn bán nhỏ khiến ngày nào họ cũng phải đi chợ, nghĩa là ngày nào cũng phải qua lại bằng đò, khiến túi tiền tiết kiệm èo ọt của họ lại càng vơi đi; thậm chí ta còn thấy cảnh người dân nghèo khó chạy ăn từng bữa phải bỏ ra gần hết số tiền vất vả kiếm được trong ngày cho tiền đò.

Thuế chợ búa xem ra cũng quá nặng. Vậy phải chăng nên dành cho các xã độc quyền thầu lại các chợ cũng như các bến đò trên địa bàn của họ? Khi đó, các xã có thể có được mức thu nhập hợp lý hiện nay đang rơi vào tay một số kẻ đầu cơ người Hoa hay người An Nam, một điều đáng tiếc, ấy là chưa kể việc chính quyền có thể trông cậy nhiều hơn vào việc hợp tác với các xã. Ít ra, có lẽ nên ưu ái các xã hơn nếu như họ chấp thuận những khoản phí lĩnh canh này ở mức giá hấp dẫn nhất được đưa ra.

Và...! Và...! Và...! Nhưng ta hãy nói về việc thống kê!

---

1. *Thần Chết và lão tiều phu*, La Fontaine, Nguyễn Văn Vĩnh dịch.
2. Chương này được viết trước khi những tuyến đường sắt xuyên Đông Dương được xây dựng; ngoài ra, vài cây cầu xây trong mấy năm qua gần như không làm thay đổi thực tế chúng tôi vừa phản ánh.

§6. Thống kê

DÂN SỐ.

Theo một danh sách được lập vào năm Minh Mệnh thứ 21, có nghĩa là vào năm 1841, vương quốc An Nam (gồm Bắc Kỳ, An Nam và Nam Kỳ) có 981.000 *suất đinh*. Thế mà, do mỗi *suất đinh* đại diện cho từ 15 tới 20 người, nên dân số An Nam tính đến thời điểm đó là khoảng 18 triệu người. Còn hiện tại, nếu đồng thời tính đến tốc độ sinh đẻ rất dồi dào và những tai ương dịch bệch, thì dân số An Nam có lẽ là gần 25 triệu người. Tuy nhiên, không nên quên rằng số lượng trẻ em đóng góp rất nhiều vào con số này, trong khi đáng buồn thay, tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 10 tuổi là rất cao[1].

ĐẤT ĐAI.

Cũng theo nguồn thống kê trên, toàn bộ lãnh thổ An Nam có 4 triệu mẫu ruộng và đất chịu thuế (*thực trưng điền thổ*) và 1 triệu rưỡi ruộng bỏ hoang (*lưu hoang điền thổ*). Tổng cộng cả thảy có 5 triệu rưỡi mẫu.

Nhưng kể từ thời điểm đó, đất canh tác đã mở rộng đáng kể. Hiện tại, ước tính có khoảng 8 mẫu, tức gần 3 triệu héc-ta: như vậy bình quân mỗi người dân có 3 sào hay khoảng 10 a[2]. Trái lại, ở Pháp, con số bình quân này là gần 1 héc-ta. Từ đó, ta có thể kết luận rằng dân tộc An Nam, vốn chủ yếu là nông dân và sinh sống gần như hoàn toàn dựa vào hoa lợi từ đất đai và cá đánh bắt từ sông suối, thảy nào cũng có ngày được hưởng cảnh no đủ.

1. Dẫu sao cũng phải ghi nhận rằng từ vài năm nay, nhờ việc tiêm chủng thực hiện trên quy mô lớn, tỷ lệ tử vong này đã giảm đáng kể.

2. 1 a tương đương với 100 m^2.

CHƯƠNG IX

HOÀNG LỊCH

§1. Tóm lược các chỉ dẫn trong lịch Trung Hoa.

§2. Chu kỳ 60 năm.

§3. Năm hay *niên.*

§4. Tháng hay *nguyệt.*

§5. Tháng nhuận hay *nhuận nguyệt.*

§6. Bốn mùa, các tuần trăng, nguyệt thực và nhật thực.

§7. Tuần.

§8. Ngày hay *nhật.*

§9. Giờ và canh.

§10. Các cung hoàng đạo và 24 *tiết* trong năm.

§11. Hai mươi tám sao.

§12. Đối chiếu giữa lịch Trung Hoa và lịch Tây từ năm 1902 tới năm 1933.

§1. Tóm lược các chỉ dẫn trong lịch Trung Hoa

Loại lịch này bao gồm các nội dung sau: 1. năm hiện tại của chu kỳ 60 năm; 2. các tháng đủ và các tháng thiếu, và cả tháng nhuận nếu có; 3. ngày trong tháng kèm theo 4 chỉ dẫn khác xung quanh ngày đó như số thứ tự, tên tương ứng với ngũ hành cùng 28 tinh tú, và cuối cùng là một trong những dấu hiệu chỉ ra ngày đó thuộc ngày lành hay ngày dữ; 4. các tuần trăng: trăng non, trăng bán nguyệt (thượng huyền), trăng tròn, trăng bán nguyệt (hạ huyền); 5. nguyệt thực và nhật thực; 6. các *tiết khí* hay 24 *thì tiết* trong năm; 7. chi tiết các việc nên làm và các việc cấm kỵ trong ngày; 8. cuối cùng là các ngày lễ dân sự[1].

Do vậy, chúng tôi sẽ lần lượt trình bày về chu kỳ 60 năm (*giáp tý*) và hai chu kỳ nhỏ thành phần, về năm, về tháng, về tháng nhuận và các quy tắc chèn tháng nhuận, các tiết khác nhau trong năm, về 28 vì tinh tú hoàng đới, về ngày và về giờ. Cuối cùng, chúng tôi sẽ giới thiệu một bảng đối chiếu lịch Tây với lịch Trung Hoa liên quan tới những năm thuộc chu kỳ hiện tại.

§2. Chu kỳ 60 năm
(Giáp tý)

Mỗi chu kỳ 60 năm được gọi là một *giáp tý*, theo tên chính năm *giáp tý* đầu tiên của chu kỳ. *Giáp tý* đầu tiên trong lịch Trung Hoa được tính từ năm 2697 trước Công nguyên, trùng với năm trị vì đầu tiên của *Hoàng Đế*, vị sáng lập ra lịch này; điều đó có nghĩa là chúng ta đang ở *giáp tý* thứ 77, bắt đầu từ năm 1864.

Mỗi năm được gọi tên bằng hai từ, một từ được lấy từ *thập can*, từ còn lại từ *thập nhị chi* hay đơn giản là *địa chi*; và để cấu thành một chu

1. Từ vài năm nay, sách lịch Trung Hoa còn có chỉ dẫn về ngày tương ứng với sách lịch Pháp.

kỳ đầy đủ, tức 60 *nhành* hay *nhánh*, ta chỉ cần đồng thời xếp trên hai hàng song song sáu lần *thập can* và năm lần *thập nhị chi*. Khi đó, các từ nằm ngang nhau như *Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão...* tạo thành số năm tương ứng.

Trước khi trình bày bảng chu kỳ 60 năm, chúng tôi xin dưới thiệu trong bảng dưới đây hai chu kỳ nhỏ bộ phận.

Thập can

Giáp	Kỷ
Ất	Canh
Bính	Tân
Đinh	Nhâm
Mậu	Quý

Thập nhị chi

Tý	Thìn	Thân
Sửu	Tỵ	Dậu
Dần	Ngọ	Tuất
Mão	Vị (Mùi)	Hợi

Tương ứng một cách riêng rẽ với mỗi can và mỗi chi là một trong mười hai con giáp được liệt kê dưới bảng sau, cùng với một trong năm yếu tố của *ngũ hành* gồm *kim, mộc, thổ, hỏa, thủy*: vàng, gỗ, đất, lửa và nước, và cuối cùng là một trong năm cực gồm *Đông, Tây, Trung, Nam, Bắc*. Nhưng vì chỉ có những nhà bói toán mới cần sử dụng tới những thông tin này nên chúng tôi xin được bỏ qua, không giới thiệu ở đây.

Các tên gọi 10 can và 12 chi chỉ thuần túy có tính quy ước, do vậy chúng tôi thấy không cần thiết phải dịch nghĩa chúng. Hơn nữa, chúng chẳng có ý nghĩa gì; còn theo một số tác giả, *giáp* có nghĩa là nước mặn; *ất*: nước nguồn; *tý:* chuột; *sửu:* trâu;... nhưng thực ra họ đã nhầm lẫn chúng với tên các con vật hay những yếu tố tương ứng.

Giáp tý (thứ 77)

TÊN CON VẬT TƯƠNG ỨNG	TÊN GỌI CỦA CÁC NĂM HỢP THÀNH GIÁP TÝ THỨ 77				
Thử. *Chuột*	Giáp Tý 1864	Bính Tý 1876	Mậu Tý 1888	Canh Tý 1900	Nhâm Tý 1912
Ngưu. *Trâu*	Ất Sửu 1865	Đinh Sửu 1877	Kỷ Sửu 1889	Tân Sửu 1901	Quý Sửu 1913
Hổ	Bính Dần 1866	Mậu Dần 1878	Canh Dần 1890	Nhâm Dần 1902	Giáp Dần 1914
Thỏ	Đinh Mão 1867	Kỷ Mão 1879	Tân Mão 1891	Quý Mão 1903	Ất Mão 1915
Long. *Rồng*	Mậu Thìn 1868	Canh Thìn 1880	Nhâm Thìn 1892	Giáp Thìn 1904	Bính Thìn 1916
Xà. *Rắn*	Kỷ Tỵ 1869	Tân Tỵ 1881	Quý Tỵ 1893	Ất Tỵ 1905	Đinh Tỵ 1917
Mã. *Ngựa*	Canh Ngọ 1870	Nhâm Ngọ 1882	Giáp Ngọ 1894	Bính Ngọ 1906	Mậu Ngọ 1918
Dương. *Dê*	Tân Vị 1871	Quý Vị 1883	Ất Vị 189	Đinh Vị 1907	Kỷ Vị 1919
Hầu. *Khỉ*	Nhâm Thân 1872	Giáp Thân 1884	Bính Thân 1896	Mậu Thân 1908	Canh Thân 1920
Kê. *Gà*	Quý Dậu 1873	Ất Dậu 1885	Đinh Dậu 1897	Kỷ Dậu 1909	Tân Dậu 1921
Khuyển. *Chó*	Giáp Tuất 1874	Bính Tuất 1886	Mậu Tuất 1898	Canh Tuất 1910	Nhâm Tuất 1922
Trư. *Lợn*	Ất Hợi 1875	Đinh Hợi 1887	Kỷ Hợi 1899	Tân Hợi 1911	Quý Hợi 1923

Một lần nữa, mỗi năm trong giáp lại có tên được cấu thành từ tên của một trong 12 con vật và một trong 5 yếu tố ngũ hành.

Ngoài ra, những dấu hiệu này không chỉ dùng để chỉ năm, mà còn chỉ tháng, ngày và giờ; và vì mỗi dấu hiệu được tạo bởi một từ kép nên có cả thảy 8 chữ để thể hiện những thông tin này: chính vì thế mà ta có khái niệm *bát tự* rất hay được sử dụng để chỉ năm, tháng, ngày và giờ sinh. Chẳng hạn nếu một người sinh vào lúc 9 giờ tối ngày 9 tháng Mười hai năm 1829 thì *bát tự* của người đó là *Kỷ Sửu, Đinh Sửu, Kỷ Tỵ* và *Giáp Tuất*.

§3. Năm hay *niên*

Năm Trung Hoa gồm hai loại: năm thiên văn và năm dân sự, nhưng cả hai đều là năm âm lịch.

Năm thiên văn trùng với *đông chí*, rơi vào ngày 22 tháng Mười hai. *Tý nguyệt* là tháng đầu tiên, *sửu nguyệt* là tháng thứ hai, *dần nguyệt* là tháng thứ ba, và cứ tiếp tục như vậy theo thứ tự các chữ trong chu kỳ thập nhị chi. Do vậy, năm thiên văn còn trùng với thời kỳ mặt trời tiến vào *sửu cung*.

Năm dân sự, trái lại, chỉ bắt đầu với tuần trăng khi mặt trời tiến vào *hợi cung*, tức tuần trăng non đầu tiên rơi vào khoảng giữa ngày 20 tháng Giêng, không tính ngày đó, và ngày 19 tháng Hai, tính cả ngày này. Khi đó, tháng đầu tiên hay *chính nguyệt* của năm dân sự trùng với tháng thứ ba hay *dần nguyệt* của năm thiên văn, còn tháng thứ hai trùng với tháng thứ tư, và tháng thứ ba trùng với tháng thứ năm, v.v., như ta có thể thấy trong *Hoàng lịch*.

Một năm thông thường gồm 12 tháng, tức 12 tuần trăng; tức là 354 hoặc 355 ngày. Nhưng cứ sau mỗi ba năm, để khớp năm âm lịch vốn ngắn hơn 11 ngày với năm dương lịch, người ta thêm vào năm âm lịch tháng thứ 13 được gọi là *tháng nhuận*; năm đó được gọi là năm nhuận giống như lịch Do Thái gồm 383, 384 hoặc 385 ngày.

Người ta còn gọi năm, như chúng tôi đã nói ở trên, bằng tên của con giáp tương ứng với nó; nhưng cách tính rất thông dụng ở Trung Hoa này gần như không hề được vận dụng ở Bắc Kỳ.

§4. Tháng hay *nguyệt*

Các tháng tương ứng với các chu kỳ quay của mặt trăng, và vì mỗi tuần trăng kéo dài khoảng 29 ngày rưỡi nên ta có các tháng khi thì 30 ngày, khi thì 29 ngày. Những tháng ba mươi ngày được gọi là *tháng đủ* hay *đại nguyệt*, còn những tháng khác được gọi là *tháng thiếu* hay *tiểu nguyệt*. Ngoài ra còn có *tháng nhuận* mà chúng tôi sẽ dành hẳn một chương để nói kỹ hơn.

Mỗi tháng trong niên lịch thiên văn, như chúng ta đã biết, được gọi theo một trong các chữ của chu kỳ thập nhị. Còn các tháng trong niên lịch dân sự chỉ được đặt tên theo số thứ tự: *chính, nhị, tam, tứ*... Tuy nhiên,

trong ngôn ngữ văn học, chúng còn được gọi theo những cái tên đặc biệt như ta thấy trong bảng khái quát dưới đây:

Tên gọi 12 tháng trong niên lịch dân sự

SỐ KIỂU PHÁP	SỐ KIỂU TRUNG HOA	SỐ KIỂU AN NAM	TÊN VĂN HỌC
1	Chính nguyệt	Tháng Giêng	Chính nguyệt. Tháng đầu tiên
2	Nhị nguyệt	Tháng Hai	Hoa nguyệt. Tháng hoa.
3	Tam nguyệt	Tháng Ba	Đào nguyệt. Tháng hoa đào.
4	Tứ nguyệt	Tháng Tư	Môi nguyệt. Tháng hoa mơ.
5	Ngũ nguyệt	Tháng Năm	Bồ nguyệt. Tháng bánh.
6	Lục nguyệt	Tháng Sáu	Thử nguyệt. Tháng nóng.
7	Thất nguyệt	Tháng Bảy	Qua nguyệt. Tháng dưa.
8	Bát nguyệt	Tháng Tám	Quế nguyệt. Tháng quế.
9	Cửu nguyệt	Tháng Chín	Cúc nguyệt. Tháng hoa cúc.
10	Thập nguyệt	Tháng Mười	Nhàn nguyệt. Tháng nghỉ ngơi.
11	Thập nhất	Tháng Một	Gia nguyệt. Tháng đông chí.
12	Thập nhị	Tháng Chạp	Lạp nguyệt. Tháng cúng tế.

§5. Tháng nhuận hay *nhuận nguyệt*

Vì năm dương lịch gồm 365 hoặc 366 ngày, trong khi năm âm lịch chỉ gồm 354 hoặc 355 ngày, nên chẳng bao lâu sẽ xuất hiện một khoảng cách đáng kể giữa hai lịch nếu ta không điều chỉnh. Chính việc điều chỉnh này đã tạo ra chu kỳ 19 năm và các tháng nhuận. Quả vậy, cứ sau 19 năm, nhờ việc chèn thêm vài tháng, các chu kỳ của mặt trăng lại hài hòa với các chu kỳ của mặt trời, tức tuổi trăng giao thừa khớp với những ngày dư ra của năm dương lịch[1].

Trong chu kỳ 19 năm này, có bảy năm nhuận và tương ứng là bảy tháng nhuận.

Các năm nhuận là năm thứ 3, thứ 6, thứ 9, thứ 11, thứ 14, thứ 17 và thứ 19 trong mỗi chu kỳ; và sau đây là lý do. Vì năm âm lịch ngắn hơn

1. Tuy nhiên không có sự trùng khớp tuyệt đối. Vì thế, cần phải điều chỉnh số ngày cộng thêm vào đầu mỗi thế kỷ.

năm dương lịch khoảng 11 ngày nên ta thiếu 11 ngày trong năm đầu tiên. Đó là tuổi trăng giao thừa (nghĩa là tuổi trăng vào ngày 1 tháng Giêng). Sang năm thứ hai, ta có 11 cộng 11, nghĩa là 22 tuổi trăng giao thừa; cuối cùng, sang năm thứ ba, ta có 22 cộng 11, tức là thêm một tháng và 3 tuổi trăng giao thừa. Và cứ thế, cho tới khi tuổi trăng giao thừa hợp thành tròn một tháng; thời điểm này xảy đến sau một giai đoạn 19 năm dương lịch[1].

Chu kỳ 19 năm được sắp xếp sao cho năm đầu tiên tương ứng với con số vàng 10, năm thứ 2 tương ứng với con số 11, năm thứ 3 tương ứng với con số 12, v.v., như ta sẽ thấy trong bảng dưới đây:

TƯƠNG ỨNG GIỮA CON SỐ "VÀNG" VỚI CÁC NĂM CỦA CHU KỲ THẬP KỶ

Con số vàng	10 11 12 13 14 15 16 17 18 19
Năm trong chu kỳ	1 2 3* 4 5 6* 7 8 9* 10
Con số vàng	1 2 3 4 5 6 7 8 9*
Năm trong chu kỳ	11* 12 13 14* 15 16 17* 18 19*[2]

Như vậy, tất cả những năm được đánh dấu bằng con số vàng 12, 15, 18, 1, 4, 7 và 9 là những năm nhuận. Chỉ có ngoại lệ là những năm mà việc bổ sung một tháng nhuận có thể khiến đông chí rơi vào trước tháng thứ 11; trong trường hợp đó, người ta lùi tháng nhuận sang tháng thứ hai của năm sau. Đó là lý do tại sao những năm 1889, 1908, 1927, 1946, 1965, 2003..., mặc dầu theo nguyên tắc là những năm nhuận nhưng lại không có tháng nhuận.

Khi đó, để tìm ra năm trong một chu kỳ, thậm chí thông qua đó biết được liệu năm đó có nhuận hay không, ta chỉ việc tìm con số vàng nhờ thao tác sau đây: *thêm 1 vào số hàng nghìn của năm rồi chia cho 19*; số dư sẽ cho ta biết con số vàng, và nhờ vào bảng trên đây, nó sẽ cho chúng ta biết năm trong chu kỳ thập kỷ.

Chẳng hạn, lấy ví dụ năm 1903. 1903 + 1 : 19 cho con số vàng là 4; số này tương ứng với số 14 trên đây, và qua đó, cho chúng ta biết rằng năm

1. Trong bảng mà chúng tôi sẽ giới thiệu sau đây về sự tương ứng giữa lịch Trung Hoa và lịch Tây, vì tháng Giêng của mỗi năm dương lịch nằm ở cuối năm âm lịch trước đó nên tuổi trăng giao thừa luôn được đưa vào năm âm lịch.

2. Dấu * chỉ những năm nhuận.

1903 là năm thứ 14 của chu kỳ thập kỷ hiện tại, đồng thời cũng là một năm nhuận.

Nhưng cần xen tháng nhuận vào tháng nào của năm? Để làm việc này, có bốn cách, trong số đó chúng tôi nghĩ chỉ cần trình bày cách đang được Tòa toán vận dụng, cả ở Huế lẫn ở Bắc Kinh.

Ta xuất phát trên 3 nguyên tắc sau: 1. đông chí phải luôn rơi vào tháng thứ 11, hạ chí vào tháng thứ 5, xuân phân vào tháng Hai, và thu phân vào tháng thứ 8; 2. tháng nhuận phải diễn ra trọn vẹn dưới cùng một cung hoàng đạo (xem phần §10), nghĩa là khởi đầu sau điểm đầu tiên và kết thúc trước điểm cuối cùng: sao cho tháng nhuận chỉ gồm một *tiết khí* (khi mặt trời vào độ thứ 15 của một cung) và không bao giờ gồm tiết *trung khí* (khi mặt trời vào độ đầu tiên của một cung)[1]; 3. không bao giờ gấp đôi các tuần trăng thứ 11, thứ 12 và thứ nhất, bởi vì các cung sát với đông chí vốn ngắn hơn các cung khác nên không có chỗ cho một tháng nhuận.

§6. Bốn mùa, các tuần trăng, nguyệt thực và nhật thực

1. Bốn mùa: *tứ thì, tứ quý*. - Năm được chia thành bốn mùa gồm: *xuân, hạ, thu, đông*. Tháng đầu tiên của mỗi mùa được gọi là *mạnh*, tháng thứ hai là *trọng*, tháng cuối là *quý*. Như vậy người ta sẽ nói *mạnh hạ, trọng hạ, quý hạ* để chỉ tháng thứ nhất, tháng thứ hai và tháng thứ ba của mùa hè.

2. Các tuần trăng. - Thời điểm bắt đầu một tuần trăng hay một lễ trăng non được gọi là *mồng một* hay *sóc*, tuần trăng đầu tiên được gọi là *thượng huyền*, trăng tròn được gọi là *rằm* hay *vọng*, và tuần trăng cuối được gọi là *hạ huyền*.

3. Nguyệt thực và *nhật thực*. - Sở dĩ người ta gọi như vậy vì theo tín ngưỡng dân gian, vào những dịp đó, thiên thể này nuốt thiên thể kia; và để khiến chúng buông tha con mồi, người An Nam sẽ gây thật nhiều tiếng ồn. Đối với họ, thật là một tai họa kinh khủng nếu mặt trăng nuốt chửng mặt trời! Đó sẽ là thất bại của rồng, được mặt trời đại diện, là sự chiến thắng của nguyên lý khuyết (âm) trước nguyên lý trọn vẹn (dương).

1. Kết quả là tháng trước tháng nhuận kết thúc trong những độ đầu tiên của cung hoàng đạo, và tháng sau đó bắt đầu với những độ cuối cùng của cung đó.

Thời điểm khởi đầu một lần nguyệt thực hay nhật thực được gọi là *sơ khuy*, thời điểm giữa gọi là *thực thậm* và thời điểm kết thúc là *phục kháng*[1].

§7. Tuần

Mỗi tháng gồm 3 tuần: *thượng tuần*, tuần đầu tiên; *trung tuần*, tuần thứ hai; và *hạ tuần*, tuần cuối cùng. Nhưng càng ngày tuần Trung Hoa càng có xu hướng biến mất trước tuần theo lịch Công giáo hay *tuần lễ*, trong đó các ngày được đánh số, chỉ trừ *Chủ nhật*, ngày của Chúa hay *ngày lễ lạy* để tôn thờ Chúa.

Tuần thiên chúa

TÊN PHÁP	TÊN TRUNG HOA	TÊN AN NAM
Dimanche	Chủ nhật	Chủ nhật
Lundi	Chiêm lễ nhị	Ngày thứ Hai
Mardi	Chiêm lễ tam	Ngày thứ Ba
Mercredi	Chiêm lễ tứ	Ngày thứ Tư
Jeudi	Chiêm lễ ngũ	Ngày thứ Năm
Vendredi	Chiêm lễ lục	Ngày thứ Sáu
Samedi	Chiêm lễ thất	Ngày thứ Bảy

§8. Ngày hay *nhật*

Ngày dân sự bắt đầu lúc nửa đêm, tức vào giữa giờ Trung Hoa đầu tiên, *chính tý*, cũng tương ứng với giữa canh ba, *tam canh bán*. Ngày gồm 12 giờ Trung Hoa, như ta sẽ thấy ở phần sau.

Các ngày trong tháng được gọi theo số thứ tự, nhưng riêng mười ngày đầu tiên có điểm đặc biệt là số thứ tự đi kèm sau các từ *mồng* hoặc *sơ*.

Ngày đầu tiên còn có tên *sóc nhật*, ngày thứ 15 là *vọng nhật* (*ngày rằm* theo tiếng An Nam), và ngày cuối cùng là *hối nhật* hay ngày của bóng tối.

---

1. Ta tìm ra giờ của các tuần trăng và các lần nguyệt thực hay nhật thực bằng cách thêm vào giờ Paris con số chênh lệch về kinh độ (theo thời gian) so với vị trí ta đang ở tại phương Đông. Do vậy, cần thêm vào như sau:

Hà Nội: 6h.53m.54s	Hồng Kông: 7h.27m.16s
Sài Gòn: 6h.57m.24s.	Bắc Kinh: 7h.36m.35s.
Huế: 7h.0m.57s	Yokohama: 9h.9m.21s.

Các ngày trong tháng

	THEO LỊCH TRUNG HOA	THEO LỊCH AN NAM
1	Sơ nhất.	Mồng một.
2	Sơ nhị.	Mồng hai.
3	Sơ tam.	Mồng ba.
4...	Sơ tứ...	Mồng bốn...
10	Sơ thập.	Mồng mười.
11	Thập nhất.	Mười một.
12...	Thập nhị...	Mười hai...
20	Nhị thập.	Hai mươi.
21	Nhị thập nhất.	Hai mươi mốt.
22...	Nhị thập nhị...	Hai mươi hai...
30	Tam thập.	Ba mươi.

Trong lịch, mỗi ngày còn được gọi bằng: 1. một con giáp được viết bằng hai từ như *bính thìn*, được gán cho ngày đầu tiên của chu kỳ 60 năm, hay *Đinh Tỵ, Mậu Ngọ, Kỷ Vị, v.v.*; 2. một trong năm yếu tố của ngũ hành: *kim, hỏa, mộc, thủy, thổ*; 3. một trong *nhị thập bát tú* mà ta sẽ thấy trong danh mục ở phần sau; 4. một trong mười hai dấu hiệu chỉ tình trạng may mắn hoặc không may mắn: *kiến, trừ, mãn, bình, định, chấp, phá, nguy, thành, thu, khai, bế.*

Ngoài ra, đối với mỗi ngày, lịch còn chỉ ra một cách chi tiết những điều được làm và những điều cấm kỵ, dưới đây là vài ví dụ để thỏa mãn trí tò mò của chúng ta:

Một ngày nào đó. - Nên cúng lễ, cưới hỏi, tắm gội, cắt tóc, cắt móng tay móng chân, dựng khung nhà, cầu tự. - *nghi tế tự, kết hôn, mộc dục, thế đầu, chỉnh thủ túc giáp, thụ trụ thượng lương* (cất nhà theo tiếng An Nam), *cầu tự.*

Một ngày nào đó. - Nên chôn cất, khởi công xây dựng, đi săn, cầu an, động thổ, chặt cây, may quần áo, bốc thuốc, soạn thảo hợp đồng, buôn bán. - *nghi an tang, phạt mộc, điền lạp, kỳ an, động thổ, tài thụ, tài y, trị bệnh, lập khoán, giao dịch.*

Một ngày rỗi việc được gọi là *ngày dưng*, ngày tưởng nhớ người quá cố được gọi là *ngày giỗ, ngày kỵ* hoặc *kỵ thìn*, ngày kỷ niệm ngày sinh là *đản nhật* hay *sinh nhật*, ngày lễ là *ngày cánh* hay *ngày kính*, ngày nhịn ăn là *ngày chay*, ngày kiêng khem là *ngày kiêng*, v.v.

§9. Giờ và canh

1. Giờ: thì, thìn. - Mười hai giờ, mỗi giờ tương ứng với hai giờ đồng hồ của chúng ta, tạo thành một ngày; và mười hai giờ này được đặt tên theo 12 chữ trong chu kỳ nhị thập *tý, sửu, dần, mão,...* hoặc theo tên của 12 con vật biểu trưng.

Giờ được phân thành hai nửa bằng nhau, nửa thứ nhất gọi là *sơ*, và nửa thứ hai gọi là *chính*, hai từ này được đặt trước từ chỉ giờ. Chẳng hạn, người ta gọi *sơ tý* hay *chính tý* để chỉ điểm bắt đầu của giờ *tý* (11 giờ đêm) hay thời điểm giữa giờ này (nửa đêm). Mỗi nửa sau đó được chia thành 4 *khắc*, mỗi *khắc* được chia thành 15 *phân* hay phút, và mỗi *phân* lại được chia thành 60 *diểu* hay giây[1].

Nhưng người An Nam, vốn coi thời gian là điều không mấy quan trọng, thường chỉ để ý tới giờ mà không bận tâm tới những đơn vị nhỏ hơn. Chẳng hạn, họ sẽ nói sự kiện nào đó diễn ra vào *khắc* của giờ thứ 3, thứ 4, thứ 5: *dần khắc, mão khắc, thìn khắc,* chứ không nói cụ thể đó là khắc nào.

2. Canh. - *Đêm* theo tiếng An Nam và *dạ* theo tiếng Trung được chia thành năm phần, *ngũ canh* hay *năm trống canh* tương ứng với năm giờ đêm Trung Hoa. Như vậy, canh một, *sơ canh*, bắt đầu vào giờ *tuất*, tức 7 giờ tối; canh hai, *nhị canh*, bắt đầu vào giờ *hợi* tức 9 giờ tối; canh ba, *tam canh*, bắt đầu vào giờ *tý* tức 11 giờ đêm; canh tư, *tứ canh*, vào đầu giờ *sửu* tức 1 giờ sáng; cuối cùng canh năm, *ngũ canh*, bắt đầu vào giờ *dần*, tức 3 giờ sáng.

Bảng các giờ và canh

GIỜ		CANH
Tý	11h tới 1h (đêm)	*Tam canh.* Canh ba
Sửu	1h tới 3h	*Tứ canh.* Canh tư
Dần	3h tới 5h (sáng)	*Ngũ canh.* Canh năm.
Mão	5h tới 7h	
Thìn	7h tới 9h	
Tỵ	9h tới 11h (trưa)	
Ngọ	11h tới 1h (chiều)	
Vị	1h tới 3h	
Thân	3h tới 5h	
Dậu	5h tới 7h (tối)	
Tuất	7h tới 9h	*Sơ canh.* Canh một.
Hợi	9h tới 11h	*Nhị canh.* Canh hai.

1. Như vậy ta có 96 khắc-giờ mỗi ngày, và chính hoàng đế Khang Hy đã quyết định áp dụng cách chia này theo những lời khuyên đúng đắn của cha Verbiest; bởi trước đó ngày gồm 100 khắc.

§10. Các cung hoàng đạo và 24 *tiết* trong năm

1. Thập nhị cung

Đường *xích đạo* có nghĩa là đường đỏ, còn đường *hoàng đạo* có nghĩa là đường vàng[1]. Cách gọi tên này cũng áp dụng đối với hoàng đới, với các ký hiệu được gọi là các *cung*, vì có vẻ như đó là những nơi trú ngụ của mặt trời. Có cả thảy 12 cung, *thập nhị cung*, và mỗi cung được đặt tên theo một trong mười hai chữ chỉ giờ, nhưng theo thứ tự ngược với thứ tự thông thường của chúng, như trình bày trong bảng dưới đây.

CUNG HOÀNG ĐẠO - *THẬP NHỊ CUNG*

3. Hợi cung. Song ngư.	*9. Tỵ cung. Xử nữ.*
4. Tuất cung. Bạch dương.	*10. Thìn cung. Thiên bình.*
5. Dậu cung. Kim ngưu.	*11. Mão. Bọ cạp.*
6. Thân cung. Song tử.	*12. Dần. Nhân mã.*
7. Vị. Cự giải	*1. Sửu. Ma kết*[2].
8. Ngọ. Sư tử.	*2. Tý. Bảo bình.*

2. 24 tiết trong năm

Mỗi cung gồm 30 độ. Hơn nữa, vì người Trung Hoa đã phân mỗi một cung thành hai phần bằng nhau, trong đó phần đầu tiên bắt đầu khi mặt trời vào trong độ thứ nhất (*trung khí*) và phần thứ hai bắt đầu khi mặt trời vào độ thứ 15 (*tiết khí*), nên kết quả là có cả thảy 24 tiết trong năm, cấu thành lịch nông nghiệp.

24 tiết trong năm (thì tiết)

TÊN MÙA	CUNG TƯƠNG ỨNG	NGÀY THEO LỊCH PHÁP
1. Lập xuân. Bắt đầu mùa xuân	*Độ 15 của cung Bảo bình.* *Tý cung*	4 tháng Hai.

1. Xin nhắc lại ở đây, *hoàng đạo* dường như là quỹ đạo chuyển động của Mặt trời xung quanh Trái đất trong một năm, và là đường quỹ đạo mà Trái đất thực sự vạch ra trong khoảng thời gian này xung quanh Mặt trời; trong khi đó hoàng đới là một dải hay một vùng trời thuần túy tưởng tượng, mở rộng tới 8 độ xung quanh đường *hoàng đạo*, khu vực này bao gồm cả các tinh tú (*nhị thập bát tú*).

2. Cung Ma kết trùng với tháng đầu tiên của năm thiên văn. Sau đó đến *tý cung, hợi cung*, khoảng thời gian bắt đầu tháng đầu tiên của năm dân sự, *tuất cung*, v.v.

2. Vũ thủy.	*Độ 1 của cung Song ngư.*	19 tháng Hai.
Nước mưa	*Hợi cung.*	
3. Kinh trập.	*Độ 15 cung Song ngư.*	5 tháng Ba.
Sâu bọ sinh sôi	*Hợi cung.*	
4. Xuân phân.	*Độ 1 cung Bạch dương*	20 tháng Ba.
Giữa mùa xuân	*Tuất cung.*	
5. Thanh minh.	*Độ 15 cung Bạch dương.*	5 tháng Tư.
Ánh sáng thuần khiết		
6. Cốc vũ.	*Độ 1 cung Kim ngưu*	20 tháng Tư.
Mưa ngũ cốc	*Dậu cung*	
7. Lập hạ.	*Độ 15 cung Kim ngưu*	5 tháng Năm.
Bắt đầu mùa hè	*Dậu cung*	
8. Tiểu mãn.	*Độ 1 cung Song tử.*	21 tháng Năm
Đơm bông	*Thân cung*	
9. Mang chủng.	*Độ 15 cung Song tử.*	6 tháng Sáu.
Ngũ cốc trổ bông	*Thân cung.*	
10. Hạ chí.	*Độ 1 cung Cự giải*	21 tháng Sáu.
Giữa mùa hè	*Vị cung.*	
11. Tiểu thử.	*Độ 15 cung Cự giải.*	7 tháng Bảy.
Nóng nhẹ đầu mùa	*Vị cung.*	
12. Đại thử.	*Độ 1 cung Sư tử.*	23 tháng Bảy.
Rất nóng	*Ngọ cung.*	
13. Lập thu.	*Độ 15 cung Sư tử.*	7 tháng Tám.
Bắt đầu mùa thu	*Ngọ cung*	
14. Xử thử.	*Độ 1 cung Xử nữ.*	23 tháng Tám.
Hết nóng	*Tỵ cung.*	
15. Bạch lộ.	*Độ 15 cung Xử nữ.*	8 tháng Chín.
Sương trắng	*Tỵ cung.*	
16. Thu phân.	*Độ 1 cung Thiên bình.*	23 tháng Chín.
Giữa mùa thu	*Thìn cung.*	
17. Hàn lộ.	*Độ 15 cung Thiên bình*	8 tháng Mười.
Sương giá	*Thìn cung.*	
18. Sương giáng.	*Độ 1 cung Bọ cạp.*	23 tháng Mười.
Tuyết trắng	*Mão cung.*	
19. Lập đông.	*Độ 15 cung Bọ cạp.*	7 tháng Mười một.
Bắt đầu mùa đông	*Mão cung.*	
20. Tiểu tuyết.	*Độ 1 cung Nhân mã.*	22 tháng Mười một.
Tuyết ít	*Dần cung.*	
21. Đại tuyết.	*Độ 15 cung Nhân mã.*	7 tháng Mười hai.
Tuyết nhiều	*Dần cung.*	

22. Đông chí. Giữa mùa đông	*Độ 1 cung Ma kết.* *Sửu cung.*	22 tháng Mười hai.
23. Tiểu hàn. Lạnh ít	*Độ 15 cung Ma kết.* *Sửu cung.*	6 tháng Giêng.
24. Đại hàn.	*Độ 1 cung Bảo bình.* *Tý cung.*	21 tháng Giêng[1].

Chúng tôi xin bổ sung thêm rằng 24 *tiết-thì* này được tính toán dựa theo khí hậu Trung Hoa, không phải lúc nào cũng tương ứng với khí hậu ở Bắc Kỳ.

§11. Hai mươi tám sao

Nhị thập bát tú

Các sao ở phương Đông

1. *Giác tú.* Tóc Xử nữ.
2. *Kháng tú.* Bàn chân Xử nữ.
3. *Đê tú.* Thiên bình.
4. *Phòng tú.* Đầu Bọ cạp.
5. *Tâm tú.* Trái tim Bọ cạp.
6. *Vĩ tú.* Đuôi Bọ cạp.
7. *Cơ tú.* Bàn tay Nhân mã.

Các sao ở phương Bắc

8. *Đẩu tú.* Vai và vòm của chòm Nhân mã.
9. *Ngưu tú.* Đầu của Bạch dương và một phần chòm Nhân mã.
10. *Nữ tú.* Tay trái của Bảo bình.
11. *Hư tú.* Vai của Bảo bình và đầu của Tiểu mã.
12. *Nguy tú.* Một phần Bảo bình và một phần của Phi mã.
13. *Thất tú.* Sao Markab và chân của Phi mã.
14. *Bích tú.* Sao Algenib của chòm Phi mã và một sao trong chòm Tiên nữ.

1. Vì năm dương lịch gồm 365 ngày, 5 giờ, 48 phút và 49 giây nên điểm mặt trời vào các cung có thể dễ dàng bị lệch một ngày. Do vậy, sự tương ứng với các ngày theo lịch Pháp trong bảng trên đây chỉ mang tính tương đối.

Các sao ở phương Tây

15. *Khuê tú.* Tiên nữ và Song ngư.
16. *Lâu tú.* Bạch dương.
17. *Vị tú.* Sao Musca Borealis[1].
18. *Mão tú.* Chòm sao Thất tinh.
19. *Tất tú.* Cụm sao Hyades thuộc chòm sao Kim ngưu.
20. *Chủy tú.* Đầu Lạp hộ.
21. *Sâm tú.* Sao Sâm thuộc chòm Lạp hộ.

Các sao ở phương Nam

22. *Tỉnh tú.* Song tử.
23. *Quỷ tú.* Cự giải.
24. *Liễu tú.* Trường xà.
25. *Tinh tú.* Đầu Trường xà.
26. *Trương tú.* Các sao thuộc chòm Trường xà.
27. *Dực tú.* Chòm sao Ô nha.
28. *Chẩn tú.* Chòm sao Con quạ.

Bây giờ, chúng ta hãy nêu thêm vài ngôi sao và hành tinh khác.

Những ngôi sao quen thuộc với người An Nam là: *Bắc thìn* hay *Bắc cực tinh*, sao Bắc cực; *Bắc đẩu*, chòm Đại hùng; *Thiên khu* (trụ trời), sao Dubhé trong chòm Đại hùng; *Sâm thương*, sao Sâm và sao Thương, hình ảnh hai người bạn xa cách; *Ngưu nữ* hay đầy đủ hơn là *Khiên ngưu* và *Chức nữ*, Mục phu và thần Bảo mệnh Trung Hoa (các sao B.A.G của chòm Đại bàng và A.E.Z của chòm Thiên cầm), hình ảnh cặp vợ chồng chỉ gặp được nhau mỗi năm một lần; *La hầu, Kế đô* và *Thái bạch*, ba sao xấu mà người An Nam tìm mọi cách tránh bị ảnh hưởng, bằng cách đi xem bói; v.v.[2]

Về các hành tinh, có cả thảy năm hành tinh hay *ngũ tinh* gồm *Thổ, Mộc, Hỏa, Kim, Thủy*.

Sau Mặt trời và Mặt trăng, sao Kim là hành tinh sáng nhất trong *ngũ tinh*. Nó đi sau Mặt trời vào mùa hè và đi trước Mặt trời vào mùa đông.

---

1. Musca Borealis là một chòm sao, hiện đã bị loại bỏ, nằm giữa hai chòm sao Aries và Perseus.
2. Trái lại, Mặt trời, *Thái dương*, Mặt trăng, *Thái âm*, năm hành tinh mang các tên *Mộc đức, Thổ đức, Kim đức*,... trong bói toán lại là những sao lành.

Trong chặng đầu tiên, ta thấy nó sáng ở phía Tây, sau khi Mặt trời lặn, và tên của nó là Vesper, sao của người chăn cừu hay *sao hôm*. Trong chặng thứ hai, nó xuất hiện ở phía Đông trước lúc bình minh, và khi đó nó được gọi là Lucifer hay *sao mai*.

Một tinh tú được gọi là *tinh* hay *tú* theo tiếng Trung Hoa và *sao* theo tiếng An Nam, còn sao chổi được gọi là *tuệ tinh* trong tiếng Trung Hoa và *sao chổi* hoặc *sao tua* trong tiếng An Nam.

§12. Đối chiếu giữa lịch Trung Hoa và lịch Tây từ năm 1902 tới năm 1933

NHẬN XÉT SƠ BỘ

1. Cột thứ nhất chỉ 12 tuần trăng Trung Hoa và ngày đầu tiên của mỗi tuần trăng, nhờ đó ta sẽ dễ dàng biết được các ngày còn lại[1]. Ngoài ra, những số in đậm chỉ tháng đủ, những số in mảnh chỉ tháng thiếu, và dấu hoa thị chỉ tháng nhuận.
2. Cột thứ hai chỉ các tháng và các ngày theo lịch dương lịch tương ứng.
3. Con số ở trong ngoặc phía dưới cột thứ nhất chỉ thứ tự ngày (tức của tuổi trăng giao thừa) của tuần trăng đang diễn ra vào ngày 1 tháng Giêng của năm dương lịch tiếp theo.
4. Năm 1902, năm mà cách tính ngày lễ của chúng ta bắt đầu được áp dụng, là năm thứ 13 của chu kỳ 19 năm và là năm thứ 39 của đại chu kỳ 60 năm; sau đó, chu kỳ 10 năm mới chỉ bắt đầu vào năm 1909. Nhưng mong sao độc giả không lấy làm ngạc nhiên khi thấy 20 tuổi trăng giao thừa ở cuối bảng lại thể hiện cho năm đầu của chu kỳ đó, vì lẽ tuổi trăng giao thừa này nằm trong năm dương lịch tiếp theo, và để tìm ra tuổi trăng giao thừa của một năm dương lịch nào đó, ta luôn phải tìm trong bảng của năm trước đó.

1. Số đầu tiên chỉ ngày âm lịch, số thứ hai chỉ tháng âm lịch.

1902 NHÂM DẦN		1903 QUÝ MÃO		1904 GIÁP THÌN		1905 ẤT TỴ		1906 BÍNH NGỌ	
ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH
1/1	8 tháng Hai	1/1	29 tháng Giêng	1/1	16 tháng Hai	1/1	4 tháng Hai	1/1	25 tháng Giêng
1/2	10 tháng Ba	1/2	27 tháng Hai	1/2	17 tháng Ba	1/2	6 tháng Ba	1/2	23 tháng Hai
1/3	8 tháng Tư	1/3	29 tháng Ba	1/3	16 tháng Tư	1/3	5 tháng Tư	1/3	25 tháng Ba
1/4	8 tháng Năm	1/4	27 tháng Tư	1/4	15 tháng Năm	1/4	4 tháng Năm	1/4	24 tháng Tư
1/5	6 tháng Sáu	1/5	27 tháng Năm	1/5	14 tháng Sáu	1/5	3 tháng Sáu	1/4*	23 tháng Năm
1/6	5 tháng Bảy	1/6	25 tháng Sáu	1/6	13 tháng Bảy	1/6	3 tháng Bảy	1/5	22 tháng Sáu
1/7	4 tháng Tám	1/7	24 tháng Bảy	1/7	11 tháng Tám	1/7	1 tháng Tám	1/6	21 tháng Bảy
1/8	2 tháng Chín	1/8	23 tháng Tám	1/8	10 tháng Chín	1/8	30 tháng Tám	1/7	20 tháng Tám
1/9	2 tháng Mười	1/9	21 tháng Chín	1/9	9 tháng Mười	1/9	29 tháng Chín	1/8	18 tháng Chín
1/10	31 tháng Mười	1/10	20 tháng Mười	1/10	7 tháng Mười một	1/10	28 tháng Mười	1/9	18 tháng Mười
1/11	30 tháng Mười một	1/11	19 tháng Mười một	1/11	7 tháng Mười hai	1/11	27 tháng Mười một	1/10	16 tháng Mười một
1/12	30 tháng Mười hai	(14)	19 tháng Mười hai	(26)	1 tháng Giêng	1/12	26 tháng Mười hai	1/11	16 tháng Mười hai
(3)	1 tháng Giêng	1/12	1 tháng Giêng	1/12	6 tháng Hai	(7)	1 tháng Giêng	(17)	1 tháng Giêng
			17 tháng Giêng					1/12	14 tháng Giêng
355 ngày		383 ngày		354 ngày		355 ngày		384 ngày	

1907 DINH VỊ		1908 MẬU THÂN		1909 KỶ DẬU		1910 CANH TUẤT		1911 TÂN HỢI	
ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH
1/1	13 tháng Hai	1/1	2 tháng Hai	1/1	22 tháng Giêng	1/1	10 tháng Hai	1/1	30 tháng Giêng
1/2	14 tháng Ba	1/2	3 tháng Ba	1/2	20 tháng Hai	1/2	11 tháng Ba	1/2	1 tháng Hai
1/3	13 tháng Tư	1/3	1 tháng Tư	1/2 *	22 tháng Ba	1/3	10 tháng Tư	1/3	30 tháng Ba
1/4	12 tháng Năm	1/4	30 tháng Tư	1/3	20 tháng Tư	1/4	9 tháng Năm	1/4	29 tháng Tư
1/5	11 tháng Sáu	1/5	30 tháng Năm	1/4	19 tháng Năm	1/5	7 tháng Sáu	1/5	26 tháng Năm
1/6	10 tháng Bảy	1/6	29 tháng Sáu	1/5	18 tháng Sáu	1/6	7 tháng Bảy	1/6	26 tháng Sáu
1/7	9 tháng Tám	1/7	28 tháng Bảy	1/6	17 tháng Bảy	1/7	5 tháng Tám	1/6*	26 tháng Bảy
1/8	8 tháng Chín	1/8	27 tháng Tám	1/7	16 tháng Tám	1/8	4 tháng Chín	1/7	24 tháng Tám
1/9	7 tháng Mười	1/9	25 tháng Chín	1/8	14 tháng Chín	1/9	3 tháng Mười	1/8	22 tháng Chín
1/10	6 tháng Mười một	1/10	25 tháng Mười	1/9	14 tháng Mười	1/10	2 tháng Mười một	1/9	22 tháng Mười
1/11	5 tháng Mười hai	1/11	24 tháng Mười một	1/10	13 tháng Mười một	1/11	2 tháng Mười hai	1/10	21 tháng Mười một
1/12	1 tháng Giêng	1/12	23 tháng Mười hai	1/11	13 tháng Mười hai	1/12	1 tháng Giêng	1/11	20 tháng Mười hai
(3)	4 tháng Giêng	(10)	1 tháng Giêng	(20)	1 tháng Giêng	(1)	1 tháng Giêng	(13)	1 tháng Giêng
				1/12	11 tháng Giêng			1/12	19 tháng Giêng
354 ngày		355 ngày		384 ngày		354 ngày		384 ngày	

1912 NHÂM TÝ		1913 QUÝ SỬU		1914 GIÁP DẦN		1915 ẤT MÃO		1916 BÍNH THÌN	
ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH
1/1	18 tháng Hai	1/1	6 tháng Hai	1/1	22 tháng Giêng	1/1	14 tháng Hai	1/1	4 tháng Hai
1/2	19 tháng Ba	1/2	8 tháng Ba	1/2	20 tháng Hai	1/2	16 tháng Ba	1/2	4 tháng Ba
1/3	17 tháng Tư	1/3	7 tháng Tư	1/3	22 tháng Ba	1/3	14 tháng Tư	1/3	3 tháng Tư
1/4	17 tháng Năm	1/4	6 tháng Năm	1/4	20 tháng Tư	1/4	14 tháng Năm	1/4	2 tháng Hai
1/5	15 tháng Sáu	1/5	5 tháng Sáu	1/5	19 tháng Năm	1/5	13 tháng Sáu	1/5	1 tháng Sáu
1/6	14 tháng Bảy	1/6	4 tháng Bảy	1/5*	18 tháng Sáu	1/6	12 tháng Bảy	1/6	30 tháng Sáu
1/7	13 tháng Tám	1/7	2 tháng Tám	1/6	17 tháng Bảy	1/7	11 tháng Tám	1/6*	30 tháng Bảy
1/8	11 tháng Chín	1/8	1 tháng Chín	1/7	16 tháng Tám	1/8	9 tháng Chín	1/7	29 tháng Chín
1/9	10 tháng Mười	1/9	30 tháng Chín	1/8	14 tháng Chín	1/9	9 tháng Mười	1/8	27 tháng Chín
1/10	9 tháng Mười một	1/10	29 tháng Mười	1/9	14 tháng Mười	1/10	7 tháng Mười một	1/9	27 tháng Mười
1/11	9 tháng Mười hai	1/11	28 tháng Mười một	1/10	13 tháng Mười một	1/11	7 tháng Mười hai	1/10	25 tháng Mười một
(24)	1 tháng Giêng	1/12	27 tháng Mười hai	1/11	13 tháng Mười hai	(26)	1 tháng Giêng	1/11	25 tháng Mười hai
1/12	7 tháng Giêng	(6)	1 tháng Giêng	(16)	1 tháng Giêng	1/12	5 tháng Giêng	1/12	1 tháng Giêng
				1/12	11 tháng Giêng			(8)	
354 ngày		354 ngày		384 ngày		355 ngày		354 ngày	

1917 ĐINH TỴ		1918 MẬU NGỌ		1919 KỶ VỊ		1920 CANH THÂN		1921 TÂN DẬU	
ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	ÂM LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH
1/1	23 tháng Giêng	1/1	11 tháng Hai	1/1	1 tháng Giêng	1/1	20 tháng Hai	1/1	8 tháng Hai
1/2	22 tháng Hai	1/2	13 tháng Ba	1/2	2 tháng Ba	1/2	20 tháng Ba	1/2	10 tháng Ba
1/2*	23 tháng Ba	1/3	11 tháng Tư	1/3	1 tháng Tư	1/3	19 tháng Tư	1/3	8 tháng Tư
1/3	21 tháng Tư	1/4	10 tháng Năm	1/4	30 tháng Tư	1/4	18 tháng Năm	1/4	8 tháng Năm
1/4	21 tháng Năm	1/5	9 tháng Sáu	1/5	29 tháng Năm	1/5	16 tháng Sáu	1/5	6 tháng Sáu
1/5	19 tháng Sáu	1/6	8 tháng Bảy	1/6	28 tháng Sáu	1/6	16 tháng Bảy	1/6	5 tháng Sáu
1/6	19 tháng Bảy	1/7	7 tháng Tám	1/7	27 tháng Bảy	1/7	14 tháng Tám	1/7	4 tháng Tám
1/7	18 tháng Tám	1/8	5 tháng Chín	1/7*	25 tháng Tám	1/8	12 tháng Chín	1/8	2 tháng Chín
1/8	16 tháng Mười	1/9	5 tháng Mười	1/8	24 tháng Chín	1/9	12 tháng Mười	1/9	1 tháng Mười
1/9	15 tháng Mười một	1/10	4 tháng Mười một	1/9	24 tháng Mười	1/10	10 tháng Mười một	1/10	31 tháng Mười
1/10	14 tháng Mười hai	1/11	3 tháng Mười hai	1/10	22 tháng Mười một	1/11	10 tháng Mười hai	1/11	29 tháng Mười một
1/11	1 tháng Giêng	(30)	1 tháng Giêng	1/11	22 tháng Mười hai	(23)	1 tháng Giêng	1/12	29 tháng Mười hai
(19)	13 tháng Giêng	1/12	2 tháng Giêng	(11)	1 tháng Giêng	1/12	9 tháng Giêng	(4)	1 tháng Giêng
1/12				1/12	21 tháng Giêng				
384 ngày		355 ngày		384 ngày		354 ngày		354 ngày	

1922 NHÂM TUẤT		1923 QUÝ HỢI		1924 GIÁP TÝ		1925 ẤT SỬU		1926 BÍNH DẦN	
ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH
1/1	28 tháng Giêng	1/1	16 tháng Hai	1/1	5 tháng Giêng	1/1	25 tháng Giêng	1/1	13 tháng Hai
1/2	27 tháng Hai	1/2	17 tháng Ba	1/2	5 tháng Ba	1/2	24 tháng Hai	1/2	14 tháng Ba
1/3	28 tháng Ba	1/3	16 tháng Tư	1/3	4 tháng Tư	1/3	25 tháng Ba	1/3	12 tháng Tư
1/4	27 tháng Tư	1/4	16 tháng Năm	1/4	4 tháng Năm	1/4	24 tháng Tư	1/4	11 tháng Năm
1/5	27 tháng Năm	1/5	14 tháng Sáu	1/5	2 tháng Sáu	1/4*	23 tháng Năm	1/5	10 tháng Sáu
1/5*	25 tháng Sáu	1/6	14 tháng Bảy	1/6	2 tháng Bảy	1/5	22 tháng Sáu	1/6	10 tháng Bảy
1/6	24 tháng Bảy	1/7	1 tháng Tám	1/7	1 tháng Tám	1/6	22 tháng Bảy	1/7	8 tháng Tám
1/7	23 tháng Tám	1/8	11 tháng Chín	1/7	30 tháng Tám	1/7	20 tháng Tám	1/8	7 tháng Chín
1/8	21 tháng Chín	1/9	10 tháng Mười	1/8	29 tháng Chín	1/8	19 tháng Chín	1/9	7 tháng Mười
1/9	20 tháng Mười	1/10	8 tháng Mười một	1/9	28 tháng Mười	1/9	18 tháng Mười	1/10	5 tháng Mười một
1/10	19 tháng Mười một	1/11	8 tháng Mười hai	1/10	27 tháng Mười một	1/10	11 tháng Mười một	1/11	5 tháng Mười hai
1/11	18 tháng Mười hai	(25)	1 tháng Giêng	1/11	27 tháng Mười hai	1/11	16 tháng Mười hai	(28)	1 tháng Giêng
(15)	1 tháng Giêng	1/12	6 tháng Giêng	1/12	1 tháng Giêng	(17)	1 tháng Giêng	1/11	4 tháng Giêng
1/12	17 tháng Giêng			(6)		1/12	14 tháng Giêng		
384 ngày		354 ngày		355 ngày		384 ngày		354 ngày	

1927 ĐINH MÃO		1928 MẬU THÌN		1929 KỶ TỴ		1930 CANH NGỌ		1931 TÂN VỊ	
ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH
1/1	2 tháng Hai	1/1	23 tháng Hai	1/1	10 tháng Giêng	1/1	30 tháng Giêng	1/1	17 tháng Hai
1/2	4 tháng Ba	1/2	21 tháng Hai	1/2	11 tháng Ba	1/2	28 tháng Hai	1/2	19 tháng Ba
1/3	2 tháng Tư	1/2*	22 tháng Ba	1/3	10 tháng Tư	1/3	30 tháng Ba	1/3	18 tháng Tư
1/4	1 tháng Năm	1/3	20 tháng Tư	1/4	9 tháng Năm	1/4	29 tháng Tư	1/4	17 tháng Năm
1/5	31 tháng Năm	1/4	19 tháng Năm	1/5	7 tháng Sáu	1/5	28 tháng Năm	1/5	16 tháng Sáu
1/6	29 tháng Sáu	1/5	18 tháng Sáu	1/6	7 tháng Bảy	1/6	26 tháng Sáu	1/6	15 tháng Bảy
1/7	29 tháng Bảy	1/6	17 tháng Bảy	1/7	5 tháng Tám	1/6*	26 tháng Bảy	1/7	14 tháng Tám
1/8	27 tháng Tám	1/7	15 tháng Tám	1/7	3 tháng Chín	1/7	24 tháng Tám	1/8	12 tháng Chín
1/9	26 tháng Chín	1/8	14 tháng Chín	1/8	3 tháng Mười	1/8	22 tháng Chín	1/9	11 tháng Mười
1/10	25 tháng Mười	1/9	13 tháng Mười	1/9	1 tháng Mười một	1/9	22 tháng Mười	1/10	10 tháng Mười một
1/11	24 tháng Mười một	1/10	12 tháng Mười một	1/10	1 tháng Mười hai	1/10	20 tháng Mười một	1/11	9 tháng Mười hai
1/12	24 tháng Mười hai	1/11	12 tháng Mười hai	1/11	31 tháng Mười hai	1/11	20 tháng Mười hai	(24)	1 tháng Giêng
(9)	1 tháng Giêng	(21)	1 tháng Giêng	1/12	1 tháng Giêng	(13)	1 tháng Giêng	1/11	8 tháng Giêng
		1/12	11 tháng Giêng	(2)		1/12	19 tháng Giêng		
355 ngày		384 ngày		354 ngày		383 ngày		354 ngày	

CHƯƠNG X

TÍN NGƯỠNG ĐA THẦN Ở AN NAM

§1. Các hình thức thờ cúng. - Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, thờ cúng tổ tiên, thờ cúng thần linh, thờ Trời và Đất, thờ đức vua đang trị vì. - Diễn giải về Đạo giáo.

§2. Lễ hội và những nghi lễ. - Những ngày lễ cố định. - Những ngày lễ không cố định. - Đồ cúng lễ.

§3. Những trò mê tín.

§1. Các hình thức thờ cúng

Tín ngưỡng đa thần ở An Nam tạo thành một tổng thể những kiểu thờ cúng rất đa dạng: thờ cúng ông bà, tức thờ ông bà ông vải tại nhà tổ, hoặc đặt một giường thờ đơn giản trong chính ngôi nhà ở; thờ Phật, phụng Phật tại chùa; thờ các thần linh tại đình hay miếu; thờ đạo Lão, tức thờ tĩnh hay thờ các bà với những nghi lễ thần bí tại phủ hay đền; thờ Khổng Tử, tức tế thánh, tại văn miếu hay văn chỉ[1]; thờ Trời và Đất, tức tế giao, tại một vị trí được gọi là đàn bao bọc bởi một bức tường gọi là giao, và vì thế mà nghi lễ này được gọi là tế giao; thờ đức vua đang trị vì, tức chầu vọng cung, tại nơi được gọi là vọng cung được xây tại thủ phủ của mỗi tỉnh thành, v.v. Tuy nhiên, trong số các hình thức thờ cúng này, có ba loại nổi bật hơn cả và là sự tổng hợp của các hình thức thờ cúng còn lại: tam giáo gồm Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo.

Như vậy, một làng, nếu muốn thờ cúng đầy đủ các hình tượng của mình, phải có một chùa, một đình, một phủ, một văn chỉ, một miếu, mỗi thứ một góc, và có bao nhiêu dòng họ thì có chừng ấy nhà tổ, có bao nhiêu gia đình thì có chừng ấy giường thờ. Đúng là các làng có đầy đủ các kiểu thờ cúng rất hiếm; nhưng dẫu sao cũng có những làng như vậy. Tín ngưỡng đa thần ở An Nam, do đó, tạo thành một bức tranh ghép tôn giáo độc đáo nhất mà có lẽ chúng tôi chẳng có cách nào miêu tả tốt hơn ngoài cách nhắc lại câu nói của Bossuet về tín ngưỡng đa thần cổ xưa: "Tất cả đều là Chúa, ngoại trừ chính Chúa."

Vậy chúng ta sẽ xem xét chi tiết từng tín ngưỡng này chứ? - Thờ cúng tổ tiên ư? Hẳn ai cũng nghe nói về thần chủ và những nghi lễ dành cho vị đó. Hơn nữa, để hiểu chính xác lối thờ cúng này, ta chỉ cần xem những gì được chúng tôi đề cập tới trong các chương XIV, XV và XVI. -

1. Văn chỉ là nơi bày những chiếc ghế dài, những chiếc bàn và những chiếc ghế tựa bằng gạch đá để thờ Khổng Tử và những môn đệ chính của ngài, tức các nhị phối, thập nhị triết và thất thập hiền.

Về đạo Phật. Cũng giống như ở Paris thôi, dẫu rằng sự cuồng nhiệt dành cho nó khi nó bước vào đời sống của người Paris đã giảm đi đáng kể, và có vẻ chẳng bao lâu nữa sự cuồng nhiệt đó sẽ chấm dứt, do những tín đồ phải nếm mùi vị thất vọng cay đắng còn những kẻ bên ngoài đứng nhìn thì được dịp hả hê cười. Quả vậy, chẳng mấy ai kịp nhận ra rằng học thuyết dựa trên triết lý vô thường, sự từ bỏ hoàn toàn cái tự ngã và sự phủ định hoàn toàn vật chất chính là sự chối bỏ những gì có trong kỷ nguyên của chúng ta: sự ngự trị của vật chất, của sáng tạo và phát minh, của máy móc, của tiến bộ, của sự ích kỷ, của hưởng thụ và nhiều sự ngự trị phi vật thể khác nữa. Chính vì thế, bây giờ mọi người đang quay ngoắt tránh xa nó. - Về đạo Khổng. Khổng Tử là một triết gia nhỏ theo chủ nghĩa chiết trung, được ngợi ca như một văn gia vĩ đại, hơn nữa còn được người Trung Quốc coi là một vị thánh; và vì thế, người đời tôn vinh ông với cả ba tư cách là thánh, nhà văn và triết gia. Để biết nhiều hơn nữa, các bạn hãy đọc chương XII, có mô tả thuần túy về đạo Khổng. - Tục thờ cúng thần linh ư? Chẳng phải nếu nói rằng người An Nam coi mọi thứ là thần linh thì vẫn chưa đủ hay sao, và chẳng phải đến một con hổ và thậm chí đến một kẻ cướp đường cũng có nơi dựng miếu thờ đó sao? - Thờ vị vua đang trị vì ư? Đó chính là năm kiểu sụp lạy, ngũ bái, kèm theo ba kiểu lạy, tam khấu, được các quan tỉnh vận triều phục thực hiện vào mùng một và ngày rằm hằng tháng âm lịch. - Tục thờ Trời và Đất, Thiên Địa ư? Nghi lễ này được cử hành tại kinh đô, dưới sự chủ trì của đích thân nhà vua, người duy nhất được động chạm tới những vị thần linh oai nghiêm đó.

Nhưng có một hệ thống tôn giáo, do tính chất thần bí bao bọc xung quanh nó cũng như nhiều lối pháp thuật bí hiểm nó sử dụng để mê hoặc dân chúng, mà nó trở thành một mối nguy thực sự đối với nhà nước, xứng đáng được ta chú ý hơn một chút. Các bạn hẳn đã hiểu ra là chúng tôi đang muốn nói tới Đạo giáo (còn được gọi là đạo Lão).

Tôn giáo này được gọi là Đạo, có nghĩa là con đường, trong tiếng Hán là Tao. Đạo giáo được sáng lập bởi Lão Tử, một triết gia sống ở thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên[1]. Ngoài một vị vua tối cao ngự trị bầu trời có

1. Nhưng chúng tôi phải nói ngay rằng Đạo giáo ngày nay chẳng hề giống với Đạo giáo nguyên thủy; bởi tác phẩm chính của Lão Tử có tên là *Đạo đức kinh*, cuốn sách về Lý Trí và Đức Độ, chứa đựng những nguyên lý cơ bản tạo nên hệ thống tôn giáo của ông, không hề đề cập tới thanh tịnh vô vi và luyện đan như ta thấy sau này, những thứ lại tạo thành nền tảng của Đạo giáo hiện đại.

tên là Ngọc Hoàng, đạo này còn thừa nhận sự tồn tại của vô số những tiểu vương tiểu bá, các vị thánh, tức các vương, thánh, tướng, và nhất là các đức mẫu, đức bà. Chúng tôi chỉ xin nêu ở đây Liễu Hạnh hay đúng hơn là Đức Thánh Mẫu, - bởi vì ta không được gọi tên riêng của vị này, như thế là báng bổ -, được coi là một trong những vị thần Đạo giáo được sùng kính nhất ở Bắc Kỳ. Truyền thuyết về bà khá ngắn ngủi. Bà sinh ra ở làng Tiên Hương, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Có vẻ như bà là một phụ nữ rất xinh đẹp, một vẻ đẹp nghiêng nước nghiêng thành (*phá thành chi sắc*) theo cách nói của người An Nam. Khi bà mất, đúng hơn là khi bà chuyển kiếp - bởi theo tôn giáo này người ta không bao giờ chết thực sự -, Liễu Hạnh bay về cung điện của Ngọc Hoàng. Rồi đến một ngày nọ, bà xuất hiện trước mặt chồng của mình, người vẫn không nguôi nỗi nhớ bà sau khi bà mất, rồi nói với người đó: "Thiếp đã thành người trời, chàng đừng khóc nữa mà hãy xây cho thiếp một cái phủ để mọi người tới thờ phụng thiếp". Và thế là một ngôi phủ được dựng lên ở ngôi làng nơi bà sinh ra, rất nổi tiếng với cái tên Phủ Giày, nơi mà cứ đến tuần đầu tiên của tháng Ba âm lịch hằng năm, cũng chính là thời gian bà chuyển kiếp, người dân An Nam lại đổ về tỏ lòng sùng kính đối với bà, và nhất là để cầu mong những phương thuốc kỳ diệu.

Nhưng chuyện gì diễn ra vào dịp hội này? Vì thiếu những chi tiết cụ thể và được chứng thực nên chúng tôi đành chỉ kể những gì dường như đã thực sự xảy ra, bên cạnh rất nhiều chuyện hoang đường, những vụ thôi miên thực sự hoặc bị ma ám. Như chúng tôi đã kể, thỉnh thoảng đám đông những người cuồng tín lại như bị thôi miên. Người ta nói rằng đó là lúc họ bị bóng của thánh bà áp vào, tức bị bà kiểm soát cơ thể. Những người này người thì múa, người thì đảo đầu, người lại phán; và thật dễ dàng hình dung ra, đám đông cứ thế hùa theo. Rồi những người khác nhau, sau khi đã lên đồng, tức sau khi được thần linh nhập vào, những người được gọi tên ngược với giới tính của họ, tức là bà đồng đối với đàn ông và ông đồng đối với đàn bà, phân phát những chiếc bùa, tức những chiếc dấu, cùng những chén nước được pha tàn hương sau khi niệm những câu niệm kỳ bí. Ta dễ dàng nhận ra các đồng cốt nhờ những bộ quần áo lụa có màu sắc lòe loẹt; bởi vì những nhân vật này phải phục sức sao cho thật duyên dáng, giống như chủ nhân của họ. Ta nhận ra họ còn bởi sắc mặt nhợt nhạt cũng như những lời nói huyên thuyên; quả thực, giống như mọi nơi khác, những xúc cảm theo kiểu đồng cốt thái quá gần như luôn gây ra sự hủy hoại sớm cả về thể chất lẫn tinh thần.

Khi đến lúc nhập vai, những nhân vật này trùm lên đầu một tấm khăn mỏng và nhắm mắt lại; chẳng mấy chốc bóng nhập vào họ và khiến đầu họ chuyển động tròn như chúng tôi vừa miêu tả. Phải chăng ta có thể giả định rằng có một thầy phù thủy nấp trong một góc nào đó đang điều khiển (*phụ đồng*) những chuyển động lắc lư này? Không hề, tất cả những thắc mắc của chúng tôi về điểm này đều có cùng một câu trả lời. Do vậy, có thể tin rằng thói quen lâu năm đã khiến những nhân vật này nhập được vào vai của thần linh[1].

Những gì trên đây chứng tỏ rõ một điều rằng sự thần bí tạo nên không chỉ màu sắc bên ngoài mà cả cốt lõi của Đạo giáo, ít nhất là vào thời đại hiện nay. Nhưng còn gì khác để nói về tôn giáo mang màu sắc quỷ thần này không? Đâu là giáo lý và luân lý của nó? - Thanh tịnh vô vi, trong sạch và không hoạt động, hay đúng hơn là vô cảm, đó chính là lý tưởng vĩ đại đưa ra trong những cuốn Lão kinh, vì thế, đạo Lão còn được gọi là vô vi giáo, tức học thuyết về sự không can dự, về thái độ vô cảm trong hệ thống tôn giáo này. - Thiên biến vạn hóa, chịu đựng muôn ngàn biến đổi, các cuốn Lão kinh bổ sung thêm, cho đến khi đạt tới sự thanh khiết. Vậy thì bạn sẽ thắc mắc đâu là cách thực hành, để đạt tới trạng thái đó? Chỉ cần luyện đan, tức luyện đi luyện lại thần sa trong lò, để cuối cùng có được thứ thuốc trường thọ mầu nhiệm, tức tiên đan, tiên dược, tràng sinh dược khiến người dùng trở nên bất tử hay thần tiên (vũ hóa thành tiên). Và làm sao có thể từ chối tin rằng có tồn tại thứ thuốc mầu nhiệm này, hay đã có nhiều người may mắn phát hiện ra nó, vì lẽ đạo Lão tôn thờ *bát tiên*, tức là tám trong số một ngàn vị tiên, các vị này sống ở ba hòn đảo trù phú là Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu! Nhưng chúng ta biết vậy là đủ rồi[2].

---

1. Ngoài Phủ Giày còn có nhiều phủ hay đền cũng dành làm nơi thờ Liễu Hạnh, trong số đó có đền Sòng tại tỉnh Thanh Hóa rất nổi tiếng. Đó cũng chính là nơi mà, theo truyền thuyết, Liễu Hạnh đã xuống hạ giới, cải trang thành một thương nhân để được quay trở lại sống với người yêu dấu xưa kia của mình.

Còn có nhiều phủ khác như phủ thờ Hưng Đạo Đại vương, phủ thờ Ngũ Lôi Đại tướng, phủ thờ Ngụy Trưng Đại vương, phủ thờ Sơn Tiêu Đại tướng, phủ thờ Tề Thiên, phủ thờ Huyền Thiên, phủ thờ Đô Viên và rất nhiều thần thánh khác của Đạo giáo. Nhưng nhiều nhất là những phủ thờ các bà, nghĩa là các bà công chúa. Chính vì thế mà lối thờ cúng của Đạo giáo thường được biết đến dưới cái tên thờ các bà.

2. Những giáo phái đình đám nhất cũng là những giáo phái cuồng tín nhất của Trung Hoa như Bạch liên giáo, quyền phỉ, tịnh cốc... đều ít nhiều phỏng theo Đạo giáo. Yếu tố Đạo giáo còn thể hiện ở điểm tất cả những nhân vật thường thấy trong các đám rước Trung Hoa sau khi đạt tới trạng thái vô vi nhờ pháp thuật liền tự đâm vào má, cánh tay, cẳng chân hay bất cứ chỗ nào trên cơ thể. Đạo giáo cũng thể hiện rất đậm nét ở các tín đồ nhiệt thành của phái Kỳ đồng nổi tiếng, thậm chí họ tin rằng đạn bắn ra từ súng Lebel hay Hotschkiss của chúng ta cũng chẳng khiến cơ thể họ hề hấn gì.

§2. Lễ hội và những nghi lễ

NHỮNG NGÀY LỄ CỐ ĐỊNH

Tháng Giêng âm lịch

- Ngày mùng 1: Tết Nguyên đán hay Tết đầu năm. - Tết này bắt đầu với lễ Tế giao thừa vào lúc nửa đêm, vào đúng thời khắc năm cũ qua đi (*giao*) và năm mới tới (*thừa*): chính vì thế mà ta có cái tên Tế giao thừa để gọi lễ này. - Ngày mùng 5: lễ Tiếp tài thần, hay lễ tiếp đón thần tài. - Ngày mùng 7: lễ Hạ cây nêu. - Ngày mùng 9: lễ Ngọc Hoàng đản, tức lễ mừng ngày sinh của Ngọc Hoàng, vị vua cai quản bầu trời trong Đạo giáo. - Ngày 15: Đăng tiết, tức hội đèn lồng mừng Thái ất, vị thần Bắc Cực. - Ngày 23, Tiếp Táo hay lễ tiếp đón vị thần trông coi bếp núc, có tên là táo, táo thần, vua bếp hoặc thổ công.

Tháng Hai âm lịch

- Ngày mồng 2, thổ địa đản: lễ mừng sinh nhật vị thần cai quản ruộng đồng. - Ngày mồng 3, Văn xương đản: lễ mừng sinh nhật của vị thần chủ trì việc văn chương. - Ngày 15, Lão quân đản: lễ mừng sinh nhật Lão Tử. - Ngày 19, Quan Âm đản: lễ mừng sinh nhật Phật bà Quan Âm[1].

Tháng Ba âm lịch

- Vào khoảng mùng 5 tháng Tư là Thanh minh: lễ Ánh sáng thanh khiết hay lễ Tảo mộ. Mỗi gia đình sẽ đi thăm viếng sửa sang phần mộ người thân quá cố (*tảo mộ*),... Ngoài ra, vào dịp này còn có lễ rước thành hoàng, vị thần bảo hộ của làng.

Tháng Tư âm lịch

- Ngày mùng 8: lễ Dục Phật hay Mộc dục Phật (*ngày Bụt sinh* hay Ngày tắm Bụt theo tiếng An Nam): mừng ngày sinh của Phật Thích Ca. - Ngày 14: lễ Lã Thuần Dương đản, tức lễ mừng ngày sinh của Lã Thuần Dương, một trong tám vị thần chủ trì việc thuốc thang chữa bệnh.

Tháng Năm âm lịch

- Ngày mùng 5: Tết mồng năm, Tết Đoan ngọ, Tết Đoan dương, dịch nghĩa là Tết sản vật đầu mùa.

Tháng Sáu âm lịch

- Ngày 23: Quan Đế đản, lễ mừng ngày sinh của Quan Đế hay Quan Vũ, vị thánh xuất xứ từ Trung Hoa.

---

1. Từ *đản* có nghĩa là sinh nhật. Trong tiếng Trung Hoa, nó luôn đứng sau danh từ mà nó đi kèm.

Tháng Bảy âm lịch

- Ngày 15: Tết Trung nguyên, hay lễ cúng vong hồn. Đây chính là dịp diễn ra lễ trọng Đám chay được miêu tả trong phần §3 tới. - Ngày 30: Địa Tạng đản, lễ mừng ngày sinh Địa Tạng, một trong những vị Bồ Tát cai quản địa ngục.

Tháng Tám âm lịch

- Ngày mùng 3, Táo quân đản, lễ mừng sinh nhật Táo quân, Táo thần, vua bếp hay Thổ công. - Ngày 15, Tết Trung thu, trong ngày này mọi người làm và ăn những chiếc bánh có hình mặt trăng (*bánh nguyệt* hay *bánh mặt giăng*).

Tháng Mười âm lịch

- Tết cơm mới. Tết mừng lúa mới.

Tháng Mười một âm lịch

- Ngày mừng 4: Khổng Tử đản, mừng sinh nhật Khổng Tử. - Ngày 17: A-di-đà-phật đản, mừng sinh nhật đức Phật A-di-đà.

Tháng Mười hai âm lịch

- Ngày 24: Tống táo, lễ đưa tiễn vua bếp về trời. - Ngày 30: dựng cây nêu.

Trong số những ngày lễ cố định, còn phải kể tới hai nghi lễ sau đây:

Tế sóc, Tế vọng hay Ngày tuần, Lễ tuần, tức lễ mừng trăng non và trăng tròn hằng tháng, để mừng mỗi vị thần của mỗi làng.

NHỮNG NGÀY LỄ KHÔNG CỐ ĐỊNH

Tế giao, lễ tế Trời và Đất (*Thiên Địa*) do nhà vua chủ trì.

Tế tịch điền, lễ tôn vinh nghề nông, cầu Thần nông, vị thần chủ trì việc nông.

Chầu vọng cung, lễ chầu vua của các quan lại vào mùng 1 và ngày rằm hằng tháng.

Tế thánh hay Tế đinh, lễ tế Khổng Tử và Văn Xương, hai vị thánh lo việc văn chương chữ nghĩa. Lễ này được cử hành trọng thể hai lần mỗi năm, vào mùa xuân và vào mùa thu (*xuân thu nhị kỳ*) tại Văn Miếu và vào một ngày lành được đánh ký hiệu đinh (xem chương IX, §8): chính vì vậy mà nó được đặt tên là tế đinh.

Tế hạ đình, lễ tế dịp bắt đầu mùa cấy, mừng Thần nông và một trong những vị thần chủ trì bốn mùa gồm Câu mang, vị được sùng bái nhất, tức thần mùa xuân, Chúc dong, thần lửa, Nhục mục, thần mùa thu, và Huyền minh, thần nước.

Tế thượng điền, lễ tế dịp kết thúc mùa cấy trồng.

Đảo vũ, lễ tế cầu mưa.

Rước sắc, lễ rước mừng một bậc anh tài (tên của bậc anh tài này được viết trong một tờ sắc do vua ban và được cất cẩn thận trong một chiếc rương).

Kỳ yên, cầu mát, lễ cầu an bình và thời tiết thuận hòa. Đây là một trong những lễ kỳ lạ nhất. Nó thường được cử hành vào dịp đầu mùa hè, trước một ban thờ dựng ngoài trời và chất đủ loại lễ vật. Mục đích của lễ này là để xua đuổi các loại tai ương, tức tống tai, đưa ôn. Để chắc chắn đã đuổi hết các vị khách khó chịu đó, người An Nam sau khi đã cầu cúng xong sẽ thả xuống một dòng nước gần nhà một chiếc thuyền giấy nhỏ, để chở đi những ma quỷ và tai ương ghê gớm. Một hồi trống... rồi một tràng pháo... thế là con thuyền trôi đi! Lễ này được gọi là tiễn các quan hay tống các quan, tức lịch sự mời các vị này ra khỏi nhà. Nhưng những con người mê muội bất hạnh này hẳn sẽ vô cùng thất vọng nếu có một cơn gió đẩy chiếc thuyền quay trở lại nơi xuất phát![1]

ĐỒ CÚNG

Đồ cúng tế thay đổi tùy theo từng vị được thờ. Đối với Phật, đồ cúng là các loại hoa quả và chủ yếu là những đĩa xôi nhiều màu sắc (*mâm xôi* theo tiếng An Nam và *tư thình* theo tiếng Trung Hoa); còn đối với các vị thần linh, các vong hồn của tổ tiên, người ta cúng đủ loại đồ ăn cùng với nhiều đồ dùng: tiền, mũ, áo, lọng, ngựa, voi và vô số các món đồ bằng giấy sặc sỡ hay giấy bạc, thường được gọi chung là đồ vàng mã (*tiền vàng* và *ngựa*).

Một vật tế được gọi là sinh, và nếu nó chỉ có một màu thì theo quy định người ta gọi nó là hy sinh. Người ta phân biệt tam sinh, gồm ngưu, dương, trư tức ngựa, bò, dê, với lục sinh: mã, ngưu, dương, trư, khuyển, kê, tức ngựa, bò, dê hoặc cừu, lợn, chó và gà.

§3. Những trò mê tín

Phần này, vốn chúng tôi vẫn muốn đặt tên là "xứ An Nam kỳ thú" bao gồm toàn bộ những gì có liên quan tới lĩnh vực huyền bí, dù gần hay xa:

1. Xem thêm chương XI, §3 để tìm hiểu thêm về các nghi lễ an táng.

pháp thuật, phù thủy, bói toán, thôi miên, chiêm tinh, bói chim, phong thủy, v.v. Tuy nhiên, không nên hy vọng tìm thấy ở đây một nghiên cứu sâu sắc về tất cả các khoa học huyền bí hoặc các hiện tượng tâm lý kỳ lạ này, bởi chúng tôi chỉ giới hạn ở việc đưa ra tên gọi An Nam của những hiện tượng đó cùng một vài chỉ dẫn ngắn gọn. Vả lại, như thế đã là quá đủ để chúng ta có thể nhìn ra sự mê tín của người An Nam, và vạch trần âm mưu của kẻ ranh ma đang lợi dụng sự mê tín ấy. Thực vậy, quỷ sứ sống được chẳng qua cũng chính là nhờ sự ngu dốt của con người mà thôi.

Trước hết chúng ta hãy xem tên và đặc điểm của các nhân vật chính. Một người được gọi là thầy phù thủy (do người này phát những chiếc ấn được gọi là *phù* và những chiếc bùa được gọi là *thủy*[1]), một thầy phong thủy, một thầy địa lý, một thầy bói, một thầy khoa hành nghề bằng cách sử dụng bát quái, một người thôi miên được gọi là thầy thiếp, một bà thuật sĩ được gọi là đồng cốt, một người miên hành được gọi là đồng, một bà bói bắt chước tiếng kêu của trẻ nhỏ được gọi là nàng rí... Ngoài ra còn có các vị sư, những người nếu có dịp sẽ sắm cả vai của thầy phù thủy, thầy bói, thầy địa lý, thầy thiếp, hay Phật tử, tín đồ đạo Lão và đạo Khổng, bất cứ vai nào họ muốn.

Dưới đây, chúng tôi liệt kê vài trò mê tín chính.

Xem số. Xem lá số tử vi, bói tay, bói sao. Thầy xem số trước hết hỏi năm sinh, tháng sinh, ngày sinh và giờ sinh của khách, nói cách khác là ông ta lập bát tự của người đó. Rồi trên cơ sở những yếu tố, những sao, những cực, những dấu hiệu vận rủi hay vận may tương ứng với các dữ liệu nói trên, ông ta sẽ lập lá số tử vi cho khách[2].

Xem tướng. Thầy tướng, sau khi hỏi để biết chính xác tướng mặt và địa vị của các tổ tiên của khách, sẽ phán về tướng mạo của khách, rồi đoán số mệnh của khách dựa trên những quy luật về tướng học di truyền, dựa trên những quan hệ thân cận bí ẩn *(đoán mệnh)*.

Xem hướng, xem đất. Đây là việc của thầy địa lý, thầy phù thủy và thầy phong thủy. Nhưng vì cả ba vị này đều sử dụng địa bàn nên trước hết chúng tôi xin giới thiệu công cụ này.

Giống như mọi loại la bàn khác, địa bàn gồm một mặt hình tròn, ở giữa có một chiếc kim nam châm. Điểm khác là địa bàn được chia thành

1. Cũng có thể vì vị này phát những chiếc ấn, phù, và tìm ra những nơi có địa thế thuận, phong thủy.
2. Xem chương IX, §2 và 8.

hai mươi vòng tròn, và các vòng tròn này được chia cắt bởi nhiều vạch chạy từ tâm tạo thành các ô, càng xa tâm số lượng ô càng nhiều. Tại vòng tròn gần tâm nhất có 8 chữ (8 *thẻ bát quái*) gồm Càn *(Nam)*, Khôn *(Bắc)*, Khản *(Tây)*, Ly *(Đông)*,... phân bổ ở khoảng cách đều nhau. Rồi, bên trong các vòng tròn tiếp theo và trong phạm vi quy chiếu của mỗi thẻ được ghi những chỉ dẫn liên quan tới bốn mùa, tới những cách phối hợp khác nhau của các chữ tuần hoàn thuộc thập can và thập nhị chi, tới ảnh hưởng của năm yếu tố tương ứng trong ngũ hành, tới các điềm lành hoặc dữ, và cuối cùng là tới tình trạng của nhị thập bát cung[1].

Với dụng cụ thô sơ này, thầy phù thủy sẽ xác định tình hình địa chất, thủy văn, khí quyển, thiên văn, khí hậu... để tìm vị trí và hướng thích hợp cho bất cứ ngôi nhà hay ngôi mộ nào được người ta nhờ ông ta xem hướng, đúng hơn là nhờ các tài khéo của ông ta, bởi ngoài ra không còn thứ gì khác nữa.

Xem giò. Tức xem chân gà: thầy xem giò nhìn kỹ hình dáng, vị trí và màu sắc của các phần khác nhau của chân gà, đặc biệt là tình trạng các sợi gân trên chân. Chỉ nói riêng về điểm này, nếu ngón giữa gập lại ở phía trên các ngón còn lại chứ không phải ở phía dưới thì đó là một điềm lành (*nội phù ngoại cái*).

Bói. Có rất nhiều cách bói, và một trong những cách đó là bốc, bằng cách xem những đường rạn do lửa gây ra trên mai một con rùa (*rùa cạn* hay *sơn rùa* trong tiếng An Nam và quy theo tiếng Trung Hoa). Tuy nhiên, phương pháp đơn giản nhất và cũng hay được sử dụng nhất được biết đến với cái tên *bói rã hạc*. Thầy bói bỏ ba đồng tiền xu vào trong một cái chén rồi xóc mạnh và hất xuống đất. Nếu hai đồng xu đều ngửa thì đó là điềm lành.

Bói thẻ hay bói quẻ. Đây là phương pháp bói bằng cách rút ngẫu nhiên các số. Chẳng có trò nào đơn giản hơn trò may rủi này.

Một chiếc ống chứa đầy thẻ, mỗi chiếc được đánh dấu một số hay đúng hơn là một ký hiệu, một cuốn sách phù thủy chứa đựng không biết bao nhiêu lời phán cũng được đánh số, đó là tất cả đồ nghề của thầy bói. Khách xem rút một thẻ và thầy bói lập tức đọc lời phán tương ứng, thường là một đoạn thơ tứ tuyệt. Thậm chí đôi khi thầy bói còn phát cho người xem một tờ in sẵn lời phán, chẳng hạn như ở một số ngôi chùa.

---

1. Xem chương IX, §8.

Bói còn có những hình thức khác như xem số, xem tướng, bói dịch, nhương tinh giải hạn, v.v.

Bói dịch hay bói phệ là xem bói bằng bát quái. Để nhận được một trong số 64 quẻ dịch (xem chương XII), thầy bói sử dụng 49 quẻ hay quái làm từ *cây le* theo tiếng An Nam và *cỏ thi* theo tiếng Trung, chia thành hai bó, mỗi tay cầm một bó. Hai bó này tượng trưng cho Trời và Đất (Thiên Địa). Rồi thầy bói rút lấy một quẻ từ gói bên phải để đặt nó vào giữa hai ngón áp út và ngón út của bàn tay trái, và chiếc quẻ này tượng trưng cho người, tức *nhân*. Và thế là ba yếu tố Trời, Đất và Con người, tức Thiên Địa Nhân cấu thành căn cứ để trò bói bắt đầu.

Lúc này, thầy bói đếm bốn cái một những chiếc quẻ của từng bó, rồi cài những chiếc quẻ dư vào giữa các ngón của bàn tay trái. Xong xuôi, ông ta lại xáo trộn những chiếc quẻ còn lại một lần nữa và lặp lại hai lần thao tác đó.

Sau khi xong lượt thứ ba, ông ta đếm những chiếc quẻ được cài giữa các ngón tay mình. Khi đó, nếu ít nhất hai trong số ba lượt đều cho kết quả là số lẻ thì thầy bói đánh một vạch liền để thể hiện nguyên lý dương, còn trong trường hợp ngược lại, ông ta vạch một đường đứt đoạn tượng trưng cho nguyên lý âm (*dương* là nguyên lý đủ còn *âm* là nguyên lý khuyết).

Cuối cùng ông ta lại tiếp tục làm thêm năm lần ba lượt như trên để có thể tạo ra sáu cạnh của một hình lục giác[1]. Cuối cùng, ông ta chỉ việc tra sách *Dịch kinh* để tìm ra ý nghĩa của mỗi hình, cũng như ý nghĩa đặc biệt của mỗi vạch, hay đúng hơn là chẳng tìm ra gì cả, bởi vì đó chỉ là những từ đao to búa lớn và tối nghĩa không thể hiểu nổi.

Tính lục nhâm tẩu mã: bói bằng lục nhâm. Kiểu bói được các viên quan hay nho sĩ thực hành hằng ngày này sử dụng các ngón trên bàn tay trái. Có các cử động tạo thành ghế cố định cho tứ tướng là Tý, Ngọ, Mão, Dậu tương ứng với một trong bốn yếu tố Thủy, Hỏa, Mộc, Kim (nước, lửa, gỗ và kim loại); có những thao tác khác được gán với ngày đầu tiên trong tháng. Ngay khi đó, để biết được giờ nào hay ngày nào của tháng là lành hay không lành, người ta tính toán, dựa vào những cử động bấm ngón tay và từ cử động được gán với tháng cần tính, số ngày đã qua, rồi số giờ, và sau khi lùi một cử động, tính được bảy ngôi

1. Ông ta bắt đầu từ dưới lên, tức từ vạch cuối cùng.

sao sau: Thiên Cương, Thái Ất, Thắng Quang, Tiểu Cát, Truyền Tống, Tòng Khôi và Hà Khôi, rồi cuối cùng là ba hành tinh hay tam thần là Đăng Minh, Thần Hậu và Đại Cát, các sao này, giống với tứ tướng trên đây, tương ứng với một trong ba yếu tố mộc, hỏa, kim. Khi bấm đến tam thần, người ta dừng lại ngay khi một trong hai gặp (*lâm*) một trong tứ tướng, và người ta bắt đầu phán.

Nhưng để hiểu trò này, cần phải biết rằng tứ tướng liên quan tới nội, tức liên quan tới chính người đang xem số, trong khi tam thần liên quan tới ngoại, tức thế giới bên ngoài. Thế nên trong trường hợp nội khắc ngoại, tức nội chế ngự ngoại, hay ngoại sinh nội, tức ngoại sinh có lợi cho nội thì vận số tuyệt vời. Trái lại, vận số sẽ xấu nếu ngoại khắc nội, tức ngoại lấn át nội hay nội sinh ngoại, tức nội phát triển có lợi cho ngoại. Nói cách khác, hai trường hợp đầu là thuận, còn hai trường hợp sau là không thuận.

Dưới đây, chúng tôi xin giới thiệu một bảng nhỏ thể hiện trò này để các bạn xem cho biết.

Hỏa	sinh	Thổ.
Thổ	sinh	Kim.
Kim	sinh	Thủy.
Thủy	sinh	Mộc.
Mộc	sinh	Hỏa.
Kim	khắc	Mộc
Mộc	khắc	Thổ.
Thổ	khắc	Thủy.
Thủy	khắc	Hỏa.
Hỏa	khắc	Kim.

Tin chim kêu, bói dựa theo tiếng chim. Bạn nghe thấy tiếng chim sẻ kêu, rất khó chịu, ở chái nhà ư? Điềm lành. Đó là dấu hiệu trong ngày nhà sẽ có tin vui hay đón khách quý. Xuất phát từ đó mà cái tên chim khách được đặt cho loài chim này. Chim này còn được gọi là chim quẽo quẹt, giống như tiếng kêu vừa khàn vừa vang của nó.

Kiêng sớm mai, tức tránh một số cuộc gặp vào buổi sáng. Chỉ có thể nói rằng: đối với người An Nam, cuộc gặp đầu tiên vào buổi sáng có tác động tới cả ngày hôm đó, tức ngày đó thuận hay dữ phụ thuộc vào người đầu tiên gặp vào buổi sáng là nam hay là nữ.

Thiếp tính. Gia đình nào không an tâm về người quá cố sẽ mời một thầy thiếp làm lễ. Lễ này thường bắt đầu lúc gần nửa đêm. Việc đầu tiên mà thầy thiếp làm là cất phách hay hồn của ông ta vào nơi an toàn. Để làm việc này, ông ta thổi phách vào một cái chén rồi lập tức úp chén xuống mặt bàn bên cạnh. Rồi trong khi lướt một que hương được đốt cháy dọc theo cơ thể mình, từ đầu tới chân, vừa lướt vừa cầu kinh hoặc lẩm bẩm những câu niệm chú bí hiểm, ông ta đờ người ra; và thế là ông ta trở thành người chết, ít nhất ở vẻ bề ngoài. Người ta liền khiêng ông ta ra ngoài và đặt ông ta xuống dưới một cái hố sâu, phủ lên một lớp đất dày nhưng không quên để hở một lỗ để nhét vào một cái cán cờ, hẳn cũng là để ông ta còn thở được. Và suốt cả đêm, kẻ giả chết này đều đặn khua đi khua lại chiếc cờ (*giộng cờ*). Đó chính là dấu hiệu cho thấy ông ta đang viễn du trong cõi âm; ít ra nó cho người ta thấy ông ta vẫn còn sống. Ngày hôm sau, hai mươi mốt nhát cờ liên tục thông báo cho mọi người biết là tình hình trở nên nguy cấp và cần phải chấm dứt ngay. Nhìn thấy dấu hiệu đáng lo ngại này, mọi người vội chạy tới xới đất lên, đồng thời lật cái chén để phách quay trở lại xác của kẻ tội nghiệp. Chắc chắn lúc này cần lập tức hồi sức cho thầy thiếp, bởi hơi thở của ông ta yếu tới mức không thể nghe thấy được, còn cơ thể nếu chưa cứng đờ như xác chết thì cũng đang tê dại, chứng tỏ rằng nếu chưa chết thì ông ta cũng sắp chết đến nơi. Cuối cùng, hẳn là nhờ phách đã trở lại, chín vía của ông ta dần dần trở lại theo: người vừa mới chết đi sống lại kia giờ bắt đầu tuôn ra những câu chuyện của người từ cõi chết trở về. Chuyến viễn du trong cõi âm phủ của ông ta dẫu đầy vất vả nhưng đã thành công mỹ mãn. Ông ta đã nhìn thấy những ngôi mộ của Giáp và Ất, tổ tiên của gia đình, đâu đó trên một sườn đồi, dưới một gốc cây gần một tảng đá; ông ta thậm chí đã nói chuyện một lúc với hai người quá cố đáng kính, đã được biết tin tức về họ, toàn là tin vui, vì họ rất vui được sống ở dưới đó, những ngôi mộ đều yên ả, mọi chuyện đều thuận cả, không phải thay đổi gì hết... Cuối cùng, khi túi tiền đã rủng rỉnh, thầy thiếp lên đường tiếp tục công việc ở nơi khác, đầy mãn nguyện về ngày, đúng ra là đêm làm việc đã qua[1].

1. Phách mà chúng tôi vừa nhắc tới trong tiếng An Nam được gọi là vía. Người ta phân biệt khi thì có 7 khi thì có 9 vía hay phách tương ứng với 7 hay 9 cửa (*thất khiếu* hay *cửu khiếu*), bởi vì vía chính là nơi đặt các cơ quan thụ cảm.

Thất khiếu hay cửu khiếu là tùy thuộc vào việc người ta có tính đến hai cửa thô tục nhất trên cơ thể hay không.

Chuyện chúng tôi vừa thuật lại theo lời kể của những người thực mục sở thị có vẻ khá hài hước. Nhưng đôi khi việc này được thực hiện rất nghiêm túc. Trong trường hợp này thầy thiếp khác với đồng cốt, tức không phải là người bị thôi miên, mà trái lại, ông ta là người thôi miên tất cả. Người ta thậm chí còn kể rằng thỉnh thoảng có thầy thiếp non tay nghề khiến kẻ lên đồng thiếp đi mãi không tỉnh lại được. Do đó, để tránh mọi tai nạn, người ta thường nhờ nhiều thầy làm lễ cùng một lúc.

Con môi, hình nhân. Vẫn là thầy thiếp hoặc thầy phù thủy làm ra hình nhân bí mật này, được gọi là *con môi*. Con môi không là gì khác ngoài một hình nộm nhỏ bằng rơm, có gắn nam châm, đã được thầy phù thủy làm nhiều phép yểm (*bắt ấn đánh quyết*). Chủ nhà cầm con môi bằng hai tay, giơ ra trước mặt để nó dẫn đi tìm thạch tinh, viên đá trấn yểm, phục thi cổ khí, xác chết giấu kín, v.v., những thứ mang lại điều dữ cho thân chủ. Lại có khi, theo yêu cầu của thân chủ, thầy thiếp đích thân điều khiển con môi (*sai môi*), khi thì để đốt nhà, khi thì tháo cạn nước trong ruộng, khi thì để gặt lúa, hay dùng những trò hề để chọc ghẹo người khác.

Phụ đồng thiết tướng, một kiểu thôi miên hay miên hành: đồng luôn là một người trẻ tuổi, và thường là một cô gái.

Ngồi để làm ông đồng hay bà đồng gọi là ngồi đồng; khiến một ai đó bị thôi miên được gọi là phụ đồng; cuối cùng khi rơi vào trạng thái bị thôi miên được gọi là lên đồng.

Còn lễ lên đồng có thể được miêu tả khái quát như sau: đồng cốt, trong tư thế ngồi bệt hoặc ngồi trên một chiếc ghế đẩu, trước hết chìa hai bàn tay ra trước mặt người đầu trò, để người này vạch lên đó những ký hiệu bí hiểm (*thư vào*). Sau khi làm xong động tác này, đồng cốt thu ngay hai bàn tay về để che mặt. Khi đó, thầy phù thủy lặp lại việc bắt ấn đánh quyết qua năm giác quan, đồng thời đọc câu lệnh được gọi là bài sai, một bài thỉnh cầu dài gửi tới Ngọc Hoàng để cầu xin vị vua tối cao trên trời này sai một trong những vị tướng của ngài (*thiết tướng*) xuống nhập vào người đồng cốt đang ngồi dưới đây và chủ trì lễ lên đồng.

Chúng ta đừng quên chiếc ghế đẩu vì nó đóng góp không hề nhỏ vào thành công của nghi lễ; bởi các động tác, thoạt đầu nhẹ nhàng và khoan thai, dần dần sẽ mạnh lên để cuối cùng kết thúc bằng một tiếng rung dài mạnh mẽ và dữ dội đến nỗi người ta tưởng như nó được phát ra từ một động cơ điện; rồi hòa vào những tiếng trống con, tiếng đàn kéo ngân nga, những tiếng rung giọng, là những lời hát say sưa. Dường như

đồng cốt không thể cưỡng lại nổi thứ âm nhạc đầy sức quyến rũ này, nhanh chóng rơi vào trạng thái thôi miên và trong suốt thời gian sau đó, hành xử gần giống như ở các xứ sở khác.

Có khi người ta lại phủ lên mặt đồng cốt một lá cờ bằng vải thưa trong suốt màu đỏ. Rồi thầy phù thủy bao trùm đồng cốt bằng ánh mắt thôi miên, rồi vừa khua lá cờ giống hệt, ông ta vừa điều khiển mọi cử động của đồng cốt bằng cử chỉ nhanh nhẹn và những câu từ khó hiểu.

Người ta nhờ đến trò thôi miên nhằm tìm ra tên của một kẻ cắp, một kẻ thù giấu mặt, một con ma hay một con quỷ, được cho là nguyên nhân gây bệnh tật cho một cá nhân, sự lụn bại của một gia đình, một nỗi bất hạnh nào đó. Sau khi tìm ra cái tên đó rồi, người ta tuyên một bản án dành cho kẻ tội phạm và hành quyết kẻ này trong chính cái thân xác của đồng cốt, hay đúng hơn là làm ra vẻ đang xử tội. Nhưng chúng tôi chưa bao giờ nghe kể rằng kẻ gây tai họa thực sự bị trừng phạt cả.

Đám chay, lễ ăn chay hay giải thoát cho những vong hồn: lễ này được gọi như vậy vì nó diễn ra sau 7 ngày ăn chay chuẩn bị, và gồm bốn phần sau:

1. Chiêu hồn, tức gọi hồn: một nhà sư đọc vài câu kinh trên mộ của người quá cố để gọi hồn về và đưa hồn tới cửa nhà.
2. Triệu hồn, tức đưa hồn vào trong nhà: nhà sư tiếp tục khấn để dẫn hồn vào bên trong ngôi nhà.
3. Phá ngục hay khai phương phá ngục, tức mở cửa địa ngục: người ta đặt ở giữa nhà một thứ lồng vuông đan bằng tre được dán giấy màu tượng trưng cho cõi âm phủ. Rồi nhà sư lấy gậy phá những cánh cửa, và thế là một linh hồn được giải thoát.
4. Giải kết, xá tội, tức cởi dây buộc để xá tội: giờ là lúc xóa mọi tội lỗi cho linh hồn. Để làm việc này, người ta giăng phía dưới mái nhà một miếng vải dài có hai đầu buông xuống vị trí giữa mái và nền nhà. Mỗi đầu của miếng vải được thắt bảy cái nơ tức bảy kết tượng trưng cho bảy trọng tội và đủ loại số phận bất hạnh. Sau đó, nhà sư vừa đọc kinh vừa nhảy để lần lượt gỡ hoặc cắt từng cái nút một.

Thí thực, tức bố thí thức ăn cho các vong hồn: người ta dựng ở ngoài trời một cái đàn rất cao, vì thế mà nghi lễ này còn có tên gọi là đàn mộng sơn (đàn cao như núi). Rồi một nhà sư trèo lên trên và hô những câu thần

chú về bốn hướng... như để mời mọi vong hồn cùng quỷ sứ đói khát (cô hồn ngã quỷ) hãy nhanh tụ về; bởi một bữa ăn thịnh soạn với những đồ ăn thức uống ngon nhất đã được bày sẵn trên những chiếc mâm đặt dưới chân đàn.

Nhương tinh giải hạn, tức hóa giải ảnh hưởng của những sao xấu và xóa hạn: để làm việc này người ta thắp một giá nến có bảy, chín hoặc mười hai nhánh, tương ứng với số ngôi sao trong chòm sao cần bẻ hướng chiếu. Sau đó, một nhà sư lấy 35 đồng xu thả lần lượt từng đồng xuống đất; và mỗi lần có một đồng xu rơi xuống, nhà sư lại mau lẹ dùng bàn tay kia lia một nhát dao cắt ngang qua, thể hiện rằng ông đang cắt hạn. Xong xuôi, mọi người xem kỹ những đồng xu. Nếu hơn nửa số đồng xu nằm ngửa thì việc giải hạn có kết quả tuyệt vời và hạn coi như được giải hết. Trái lại, nếu đa số đồng xu nằm sấp thì việc giải hạn không tốt và phải làm lại.

Nghiêm, tức thử thách: phép thử thay đổi tùy theo những trường hợp được vận dụng. Mục đích của việc này là để tẩy oan một người bị buộc tội. Dưới đây là những hình thức chính:

1. Kiểm cốt, xem xương cốt: việc kiểm cốt được thực hiện sau khoảng ba năm tính từ lúc một người được cho là đã bị hại chết. Xương của người chết được hong trên lửa nóng đồng thời được rưới dấm. Nếu xuất hiện những vết màu đen lỗ chỗ thì đó hẳn là dấu vết người chết đã bị đánh, người ta sẽ lập tức tố cáo kẻ bị tình nghi là thủ phạm[1].
2. Xem khói: người ta làm phép thử này bằng cách đốt quần áo của hai người bị nghi là có quan hệ bất chính. Nếu khói bay lên theo hai hướng riêng biệt thì người ta suy ra rằng hai người này thực sự vô tội; trái lại, nếu khói tụ lại thì họ được cho là hai kẻ có tội.
3. Sáp huyết, tức pha máu: chẳng hạn Tí nhỏ, kết quả của một mối quan hệ bất chính, và Bính bị nghi là tác giả nhưng lại chối tội. Khi đó người ta dùng kim chích lấy của mỗi người một giọt máu rồi nhỏ vào một chiếc chén sao cho hai giọt máu nằm cạnh nhau. Sau đó người ta sẽ xem xem hai giọt máu có hòa vào nhau hay không để phán Bính có tội hay vô tội.
4. Xem vòng, tức xem nhẫn: người ta nung nóng một chiếc nhẫn

1. Phép thử này đối với chúng tôi xem ra không hoàn toàn mê tín.

bằng bạc, có khi là một chiếc khuyên tai và bắt người bị nghi đã phạm một tội ngậm đồ vật còn đang nóng rực vào miệng. Sau đó, khi chiếc nhẫn đã nguội rồi, người ta liền xem xét kỹ, và nếu nó có những sắc màu vừa xanh vừa đen thì người ta kết luận rằng kẻ tình nghi đích thị là tội phạm.

Chửi rủa: bạn có bao giờ nhìn thấy một mụ đàn bà ngồi xổm bên mé đường và ầm ĩ la làng la nước chưa?

Rô-ma, chỉ vì ngươi mà ta căm hận!

Rô-ma, chính tay ngươi đã sát hại người yêu dấu của ta!

Không... chẳng có chuyện gì đâu, chẳng qua là nàng Camille của chúng ta bị mất trộm một thứ gì đó, một con vịt, một con gà, nhiều khi là một thứ còn không giá trị bằng. Ta thấy nàng đứng cạnh một que hương cắm dưới đất đang nghi ngút khói, sau khi vời những thần linh đầy quyền uy tới làm chứng liền lớn tiếng đòi kẻ trộm kia sau ba tháng mười ngày phải trả lại đồ[1]. Nếu không trả thì kết cục của hắn sẽ thê thảm như thế này đây: nhà bị cháy, con cái bị chết, trâu bò, chó, gà, lợn đi tiêu... và kẻ trộm kia cũng chung số phận. Tóm lại, mụ đàn bà sẽ bới toàn bộ tổ tiên con cháu mười đời của kẻ trộm ra mà chửi mà rủa.

MỘT SỐ MẸO HAY

Để thích nghi với một nơi lạ: - Uống nước pha chút đất dính dưới đế giày.

Để tránh say sóng: - Bôi vào tóc một nhúm đất lấy trong bếp.

Để đẻ được con trai: - Giấu một cái rìu dưới giường của người đàn bà vào tháng thứ ba của thai kỳ.

Để tránh thai hay phá thai: - Dùng xạ hương. Mẹo này xem ra có vẻ hợp lý hơn.

Để can đảm: - Mang theo người một mẩu xương hổ.

Để đi đêm mà không sợ hãi: - Viết lên lòng bàn tay ba chữ: "*Ngã thị quỷ*", nghĩa là: "Ta là quỷ."

Để hóa giải thói đố kỵ ghen ghét giữa những người đàn bà: - Hãy nói: "Thật là bẩn thỉu."

Để biết một hòn đá có ngọc ở trong hay không: - Ban đêm, đặt hòn

1. Tức một trăm ngày. Con số một trăm ở đây mang tính tiền định.

đá này dưới ánh sáng của một cây đèn. Nếu hòn đá đó sáng như mặt trời lúc rạng sáng thì hòn đá đó có ngọc ở trong.

CÁC ĐỒ MÊ TÍN

Ở đây chúng tôi chỉ nói đến những đồ vật lấy phước theo quan niệm của người An Nam, được họ dùng để xua đuổi ma quỷ.

Bùa hay phù, một mảnh giấy được vẽ một chữ kỳ bí, được người An Nam dán lên tường nhà hoặc bỏ vào một chiếc túi nhỏ đeo trên cổ như một thứ bùa hộ mệnh.

Nhưng bùa còn chỉ đủ loại trò phù phép, yểm đảo hoặc bùa mê. Thường thì thầy phù thủy lấy một đồ dùng gì đó rất bẩn, rồi bắt ấn đánh quyết hoặc viết lên đó những câu chú bí hiểm (thư vào) để khiến nó có một hiệu nghiệm đặc biệt.

Dấu, con dấu hay con ấn: đó là một mẩu giấy được đóng con dấu của một thầy phù thủy hay một nhà sư và được dùng với những mục đích như bùa, vì thế mà nó hay bị lẫn với bùa.

Khánh: một loại huy chương đeo để hưởng thọ, có dập hai chữ nổi là *tràng sinh*, tức sống lâu.

Thọ tiền hay động tiền, một đồng xu được đeo để mong sống lâu, hưởng thọ.

Vòng hay khuyển, vòng đeo bằng vàng hay bạc: đó là ba chiếc vòng được các bậc cha mẹ đeo vào cổ và vào chân của trẻ nhỏ. Thứ đồ trang sức dưới hình thức ba mẩu xích này được cho là có tác dụng xua đuổi quỷ sứ vì người lớn tin rằng khi đeo chúng, trẻ được đặt dưới sự che chở của một vị thần linh đầy uy quyền.

Vuốt, móng của hổ: móng hổ cũng được cho là có tác dụng khiến tà ma khiếp vía.

Cây nêu, được dựng vào dịp đầu năm mới: cây nêu cũng trở thành một thứ linh vật ngăn ngừa những ảnh hưởng của ma quỷ. Đó là dấu hiệu chỉ ra rằng mảnh đất nơi cắm cây nêu đã vĩnh viễn thuộc về đất Phật, đồng thời còn có ý nghĩa như một mệnh lệnh bắt ma quỷ phải đi ra biển. Vì thế mà dưới chân cây nêu, và trên tường của tất cả những ngôi nhà xung quanh, thường có vẽ những cây cung chĩa về mọi hướng và trong tư thế sẵn sàng bắn, như để gieo nỗi khiếp sợ cho lũ tà[1].

1. Từ *tà* trên đây không hề do chúng tôi nghĩ ra; thực vậy, những người bên lương thường hay nói *bắt tà bắt ma*.

Đêm trước ngày đầu năm mới âm lịch (đêm ba mươi), người ta dựng cây nêu, và ngày mùng 7 tháng Giêng âm lịch, người ta hạ cây nêu.

Bốn con vật linh thiêng, tức tứ linh: những con vật này là long, lân, quy, phượng, tức rồng, kỳ lân, rùa và chim phượng. Quy được dùng để bói toán; sự xuất hiện của lân là dấu hiệu của cái chết, trong khi sự xuất hiện của phượng mà Khổng Tử từng tiếc nuối vì không còn được chứng kiến nữa lại là một điềm rất lành. Nhưng con vật quan trọng nhất trong tứ linh chính là con rồng, thứ linh vật được các ngành hội họa, thêu thùa và kiến trúc lấy làm nguồn cảm hứng cho nhiều sáng tạo kỳ thú. Mặc dầu vậy, rồng lại không phải là đối tượng thờ cúng. Đối với người An Nam, nó đơn giản chỉ là một sinh linh kỳ diệu tượng trưng cho sức mạnh, thậm chí cho vẻ đẹp dẫu rằng cơ thể của nó là sản phẩm của sự phối kết hợp từ nhiều bộ phận dị dạng và không đồng nhất. Tuy vậy, người dân vẫn ít nhiều tin rằng nó thực sự tồn tại, vì họ biến nó trở thành linh vật bảo vệ toàn bộ xứ sở cũng có hình rồng của họ, thậm chí họ cho rằng mọi con sông suối trên lãnh thổ An Nam cũng như mọi dòng chảy ngầm đều là huyết mạch của rồng[1]. Như vậy cũng có nghĩa là người ta dễ động chạm vào huyết mạch của rồng khi đào xới đất, tức động vào long mạch. Và long mạch, vốn được người An Nam tận dụng mọi nơi mỗi khi họ thấy nó có lợi trong những vụ kiện tụng, trở thành nguồn gốc của nhiều vụ cãi cọ!

1. Người An Nam còn tưởng tượng ra vô số những con rồng con và gọi chúng là *long thần*, mỗi *long thần* được coi như vị thần trấn giữ cho một phần lãnh thổ nào đó.

CHƯƠNG XI

PHẬT GIÁO

§1. Phật và học thuyết Phật giáo. - Lịch sử, học thuyết, luân lý, triết lý về vũ trụ, thần hệ và cõi niết bàn.

§2. Sự du nhập của đạo Phật vào Trung Hoa và An Nam.

I. Vài dòng phản biện đạo Phật.

II. Vài nét tương đồng giữa đạo Phật và đạo Thiên Chúa.

III. Bảng giới thiệu các vị Bồ Tát chính trong đạo Phật.

§1. Phật và học thuyết Phật giáo

Theo truyền thuyết, con người vô cùng bác ái của xứ Ấn Độ, được toàn cõi Viễn Đông tôn sùng ngưỡng mộ, có cuộc đời và học thuyết mà chúng tôi sẽ tóm tắt dưới đây chủ yếu dựa trên các nguồn tư liệu Trung Hoa và An Nam, sinh ra vào khoảng giữa thế kỷ thứ 11 trước Công nguyên, khi Chiêu Vương, một trong những vị hoàng đế đầu tiên của triều đại nhà Chu lên ngôi trị vì ở Trung Hoa. Lễ mừng sinh nhật ngài, tức lễ Phật đản, được ấn định vào ngày mùng 8 tháng Tư âm lịch[1].

Ngài có cha là Tịnh Phạn, còn được gọi là Đồ Đầu Ra (Soudhodama), vua của xứ Ca Duy Vệ hay Ca Duy La Việt (Kapila-Vastou), một vương quốc nhỏ nằm dưới chân núi Nepal.

Tên theo đẳng cấp của ngài là Sát Lợi (Kshatryas hay đẳng cấp chiến binh); tên theo dòng tộc của ngài là Cù Đàm (Gautama) hay tộc mặt trời; họ hay *tính* của ngài là Thích Ca (Çakia); tên tục hay *danh* của ngài là Mâu Ni (Mouni), tức đơn độc; tên riêng hay *tên tự* của ngài là Tất Đạt Đa (Siddhartha)[2]; tên thánh của ngài là Bouddha theo tiếng Phạn, Fou theo tiếng Hán, Phật theo tiếng Hán Việt và Bụt theo tiếng An Nam. Nhưng như chúng ta sẽ được biết trong phần tới của cuốn sách, phải rất lâu sau khi ra đời ngài mới tự gọi mình bằng danh xưng này. Ngài còn được gọi là Như Lai, tức vị kế tục các chư Phật, Thế tôn, tức vị đáng kính trên thế gian, Vô thượng sĩ, người rất đỗi uyên bác, và hàng trăm tên gọi khác.

Từ *bouddha* là tiếng Phạn hoặc tiếng Pali. Từ gốc của nó là *boudh*, hiểu biết, dùng để chỉ người uyên bác, người thông tuệ, người nắm được chân lý tuyệt đối. Những tên gọi tương ứng trong tiếng Trung Hoa hay tiếng An Nam thực ra chỉ là phiên âm của từ *boudh* nói trên, nên nghĩa quy ước của chúng thì vẫn giữ nguyên. *Fou, phật, bụt* do vậy có nghĩa là *biết*, tức hiểu biết[3]. Như chúng tôi vừa nói, điều này mang tính quy

1. Nay được xác định là ngày 15 tháng Tư âm lịch. (BT)

2. Những từ trong ngoặc đơn thường chỉ tên tương ứng theo tiếng Phạn hoặc tiếng Pali.

3. Bụt là phiên âm trực tiếp từ tiếng Phạn, trong khi Phật đơn giản được phiên âm từ từ *fou* của tiếng Trung Hoa.

ước, còn xét về mặt ngữ nghĩa học, chữ 佛 *phật* được cấu thành từ từ gốc 人 *nhân*, tức người, và thành tố phủ định 弗 *phất* tức cưỡng lại. Do đó, vì muốn gọi vị Thánh của mình bằng một cái tên có liên hệ gần gũi hơn với tư cách của ngài, người An Nam đã tự ý thay chữ mà chúng tôi vừa miêu tả ở trên bằng một chữ do họ nghĩ ra, chữ này gồm các từ 人 *nhân* và 天 *thiên* (亻天), tức người và trời, từ xem ra khiến người An Nam vừa ý hơn và mang lại cho Phật một nguồn gốc và phẩm chất thánh thần. Tuy nhiên, một số người khẳng định rằng ở đây *thiên* đơn giản là thành tố đầu tiên của từ Thiên Trúc, được dùng để chỉ xứ Ấn Độ, và vì thế mà chữ đó có ý nghĩa là *con người xứ Ấn*, và chỉ có ý nghĩa gợi nhắc tới quê hương của Phật mà thôi.

Chúng tôi đã nói rằng vị này có cha là vua Đồ Đầu Ra: chúng ta cần phải hiểu rằng đó là người cha chính thức, bởi chúng ta sẽ nhanh chóng nhận ra một điều rằng truyền thuyết sẽ khoác lên sự ra đời của ngài những màu sắc diệu kỳ khó tả nhất[1].

Mẹ ngài là Tịnh Diệu hay Ma-ra đã thai nghén ngài khi mơ về một *kim nhân*, tức người vàng, hay về một con voi trắng có sáu ngà, *lục nha bạch tượng*, theo những biến thể khác của truyền thuyết, vị này đã chui vào bụng bà dưới dạng một tia sáng mặt trời. Rồi sau tròn mười tháng mang thai, bà sinh ra ngài từ sườn phải, trên một tòa sen lớn như một chiếc bánh xe và đặc biệt nở rộ vào thời điểm đó. Sau đó, nhiều vị thần thánh trên trời cùng xuống chúc mừng bà cùng với hai con rồng có cánh, một con phun nước ấm và một con phun nước mát để tắm cho ngài. Đứa bé bật khóc rồi đột nhiên gầm lớn như sư tử, *sư tử hống*, bước bảy bước xung quanh chiếc nôi và chỉ tay về hướng trời và hướng đất như ta được thấy ngày nay trên nhiều bức tượng tạc ngài, rồi phán: *"thiên thượng địa hạ duy ngã độc tôn"*, tức *"ta là vị duy nhất đáng được tôn thờ ở cõi trời đất này"*.

Những cuốn sách Phật giáo sau đó miêu tả cho chúng ta chân dung cả về thể chất lẫn tinh thần của ngài.

Ngài có nước da màu đồng và tươi sáng, mái tóc màu hạt dẻ, móng

1. Xin độc giả hãy thứ lỗi cho chúng tôi thỉnh thoảng lại bình phẩm vài lời về những truyền thuyết này, những truyền thuyết mà ta phải biết để có thể hiểu rõ về đạo thờ Phật. Ngoài ra, chúng tôi sẽ chú ý tránh những câu chuyện kỳ cục nhất; bởi những người tôn sùng Phật, vì cứ cố biến ngài trở nên lung linh và tuyệt vời nên đã bóp méo hình ảnh ngài một cách kinh khủng và cuối cùng khiến ngài trở thành một nhân vật thật kỳ cục.

tay hồng hào, đôi bàn chân thon nhỏ, đôi má bầu bĩnh mà nước và bụi không thể bám vào được, đó là những miêu tả về tướng mạo chung của ngài. Tướng mạo này sẽ được miêu tả hoàn thiện và hết sức điển hình nếu chúng tôi nói thêm, với những người muốn tin, rằng con người phi thường ấy có một điểm đặc biệt: đó là lông trên người ngài mọc ngược, tức *kỳ mao hướng thượng*.

Về tính tình, ngài đặc biệt rất mộng mơ và giàu suy tưởng, ưa thích được một mình tách khỏi thế gian. Ngài có ba người vợ. Đó là Cù ri, Ra ru đà la và Ma nô xá, trong đó người vợ thứ nhất hoặc thứ hai đã sinh cho ngài một con trai tên là La hầu la.

Nhưng ngài không thể cưỡng nổi nỗi chán chường thế gian. Khi chứng kiến một ông lão trên mình đầy tật nguyền đang rên rỉ vì đau đớn, vị hoàng tử trẻ ngộ ra rằng rồi một ngày nào đó ngài cũng phải chịu cái kết cục bất hạnh đó; và thế là ngài đã có quyết định của đời mình: ngài sẽ theo gương nhiều vị tu sĩ của đạo Bà La Môn để tìm kiếm trong sự ẩn dật phương cách giải thoát khỏi đau khổ. Và không hề do dự, khi đêm đến, ngài trốn ra khỏi cung điện để ẩn mình trong tận rừng sâu.

Hoàng tử Tất đạt đa khi đó 29 tuổi theo sử sách Ấn Độ. Còn theo nhiều sử gia Trung Hoa, ngài lúc đó mới 19 tuổi.

Chàng trai đơn độc Mâu Ni thoạt tiên tới sống ở dãy núi Đàn Đặc và Tuyết Sơn, rồi ngài tới Xá Vệ hẳn là thuộc về Bénarès, nơi ngài dành thời gian suy tưởng và khất thực. Những cuốn kinh Phật thường ưa miêu tả ngài ngồi dưới gốc một cây bồ đề, *cây đề* theo tiếng An Nam, đầu ngài đã cạo hết tóc, mình khoác chiếc áo *cà sa*, hai chân vắt tréo, toàn thân bất động, và toàn bộ tâm trí chìm trong cõi suy tưởng[1].

Cuối cùng, sau bảy năm ở ẩn, ngài tin rằng mình đã tìm ra lời giải cho vấn đề lớn lao là sự khổ đau. Ngài liền tự xưng là Phật, tức người được khai sáng, hay người sở hữu chân lý tuyệt đối, rồi lên đường đi khắp thế gian để truyền bá tư tưởng thay đổi của mình.

Cốt lõi tư tưởng của ngài là niềm tin vào thuyết luân hồi, tức sự chuyển hóa của linh hồn, còn phương cách để thoát khỏi cái vòng tròn luân hồi này chính là thực hành thuyết hư không, tức sự trống rỗng tuyệt đối. Cách tiếp theo là thực hành bình đẳng giữa mọi người và đức đại từ

1. Áo *cà sa* là một dạng lễ phục mà các nhà sư thường vận khi làm lễ. Nó được ghép từ nhiều miếng vải nhỏ tượng trưng cho những mảnh vải thu được trong những lần đi hành khất. Theo giới luật, đó là chất liệu và cách duy nhất để may áo cà sa.

bi, tức lòng từ bi quảng đại[1]. Như vậy, để đối lập với sự phân biệt đẳng cấp, Phật chủ trương tư tưởng bình đẳng giữa mọi người và sự đoàn tụ của tất thảy trong cùng một đại gia đình: chính vì thế mà những môn đệ của ngài được gọi là Thích gia hay nhà Phật, tức gia đình Phật giáo. Như phần sau sẽ cho chúng ta biết, đây gần như là điểm duy nhất mà đạo Phật không hề kế thừa từ đạo Bà La Môn; và chính điểm này đã lý giải cho chúng ta biết toàn bộ bí mật về cơ đồ của ngài.

Đấng cải tạo này đã tập hợp được nhiều môn đệ xung quanh ngài. Người đầu tiên và sau này sẽ trở thành vị kế tục vững vàng nhất sự nghiệp của người thầy là Ma ha ca diếp, thường được gọi một cách đơn giản là Ca Diếp (Khasiapa theo sách Ấn Độ) và người thứ hai là A Nan (Ananda)[2].

Thích Ca liền lập ra các tu viện dành cho các nhà sư và các ni cô như chúng ta vẫn thấy ngày nay. Các nhà sư được gọi theo tiếng Phạn là *bikshous*, theo tiếng Xiêm La là *talapoins*, theo tiếng Miến Điện là *phongie* và theo tiếng Trung Hoa là *bi-k'iou* . Còn theo tiếng Hán-Việt, họ được gọi là *tì khưu* thực ra là biến âm của từ *bi-k'iou* của Trung Hoa mà bản thân từ này lại là biến thể của từ *bikshou* của Ấn Độ; nghĩa chung của nó là kẻ hành khất. Còn các sư nữ được gọi là *bikskhouis* theo tiếng Phạn, là *tì khưu ni* hay đơn giản là *ni* hay *ni cô* theo tiếng Hán Việt. Người ta còn gọi các nhà sư là tăng (*seng* ở Trung Hoa) và dùng *tăng ni* để gọi chung cho cả hai giới. Cuối cùng, một vị chủ trì tu viện được gọi là *hòa thượng*[3]. Nhưng chúng ta không nên quên một điều này: khi lập ra hệ thống tu viện ở Ấn Độ, thực ra Phật Tổ không tạo ra điều gì mới mẻ: ngài chỉ làm theo các giáo chủ đạo Bà La Môn, với những kẻ ăn năn cùng với những vị đã hiển thánh; những vị cư sĩ với việc từ bỏ cuộc sống trần thế; và các nam nữ tín đồ với việc sống xuất gia.

Nghe theo lời của Đức Phật và các môn đệ của ngài, dân chúng xung

---

1. Thậm chí ở đây phải nói đến sự từ bi với tất cả các loài động vật; bởi vì, do thuyết luân hồi, bất cứ động vật nào cũng có thể chứa đựng linh hồn của một Phật tử. Như vậy, nguyên tắc từ bi này không hoàn toàn xuất phát từ tư duy bác ái, mà chủ yếu là do ảnh hưởng của thuyết luân hồi.

2. Vị này chính là cháu của Phật Tổ.

3. Những tín đồ thuần túy được gọi là ưu bà tắc (*upasakas*), đối với nam giới và ưu bà di đối với nữ giới. Nghĩa chung là đồ đệ.

Xưa kia, nhà sư còn được gọi là sa môn (*samanéens*). Nhưng ngày nay cái tên này chỉ được dùng cho những tín đồ của một môn phái Phật giáo ở phía Bắc Trung Hoa, đã hoàn toàn biến đổi thành một hình thức phù thủy (lối lên đồng). Chúng tôi xin bổ sung thêm rằng người dân thường An Nam gọi các vị sư nam là ông sư và các vị sư nữ là sư ni. Hơn nữa, các sư nam được phân thành bốn hạng: sư cụ, sư ông, sư bác, sư chú. Cuối cùng, những vị mới tu tập được gọi là tiểu.

quanh đồng loạt cải theo đạo mới; ngay cả các vị vua cũng đi theo đạo của ngài. Chúng ta có thể kể ra ở đây những cái tên như Bimbisara, vua xứ Magadha, Prasénajit, vua xứ Uttara-kosala và vị được sử sách Ấn Độ gọi là Divodasa "sùng đạo", vua xứ Bénarès.

Trái lại, theo những nguồn khác, đạo Phật có lẽ đã phát triển rất chậm chạp xung quanh cái nôi đã sinh ra nó. Thực ra đây chỉ là vấn đề câu chữ mà thôi, vì không hề có bất cứ chứng cứ xác thực nào về việc này.

Theo những cuốn tiểu sử Hindu, Phật Tổ trong khi chu du qua nhiều kinh thành và thị trấn thì bị mắc một chứng bệnh khó tiêu hay một vết loét khôn chữa, khiến ngài phải dừng bước trên con đường *Câu thin na* (*Kousinagara*). Vị sư tổ cảm thấy mình sắp chết và nỗ lực sử dụng những phương thuốc tốt nhất nhưng vô ích. Ngài liền vỗ tay lên ngực và nói: "Ta sẽ vào cõi *nạt bàn* (nirvana)." Nói xong ngài nằm nghiêng mình sang bên trái, và chính trong tư thế được gọi là tư thế của sư tử này, ngài đã trút hơi thở cuối cùng, dưới bóng của hai cây đa lớn.

Cuộc đời ẩn cư của ngài đã kéo dài 26 năm, hoặc theo sách Ấn Độ là 36 năm, còn cuộc đời giảng đạo của ngài là 45 năm[1].

Vài ngày sau, các môn đệ của ngài khâm liệm ngài trong một cỗ áo quan tuyệt đẹp, rồi họ mang tới đặt trên một đống củi lớn bằng gỗ đàn hương. Mặc dù củi cháy rừng rực nhưng lửa lại không bén được vào áo quan. Ca Diếp liền tiến lại gần và không tiếc lời bày tỏ lòng kính trọng. Phật Tổ liền duỗi hai bàn chân ra để nhận lễ; rồi mọi người làm lại lễ hỏa táng. Nhưng thật kỳ lạ! Đống củi không chịu bén lửa, và chưa hết, lần này chiếc áo quan dựng đứng lên và trang trọng đi vòng quanh kinh thành bảy lần. Cuối cùng nó quay trở lại vị trí trên đống củi rồi tự bốc cháy, cả áo quan và thân xác bên trong đều biến thành tro cốt[2].

Phật Tổ không viết lại gì cả. Vì thế mà ngay sau khi ngài được hỏa táng xong, đã phát sinh nhiều quan điểm khác nhau trong gia đình Phật

---

1. Những cuốn sách của An Nam còn kể cho chúng ta về những cuộc đời trước đó của Phật Tổ; bởi hẳn là chính ngài cũng đã chịu nhiều lần đầu thai không may mắn, phải chịu đủ thân phận và gần như phải làm đủ mọi nghề. Ở một trong những kiếp này, khi chứng kiến một con chim bồ câu sắp bị một con kền kền nuốt, ngài liền cắt lấy một miếng thịt của mình rồi ném về phía con kền kền để nó buông con mồi. Còn trong một kiếp khác, ngài biến thành cá để nuôi những kẻ đói khát, tức *biến ngư tự nhân*. Còn trong một kiếp khác nữa, ngài đã lấy cả thân xác mình làm mồi cho bầy hổ con đang háu đói, tức *đầu thân úy hổ*. Cuối cùng, truyền thuyết còn kể rằng ngài đã bẻ xương mình để làm giá đựng bút, tức *chiết cốt vi bút*, lột da mình làm giấy, *bác bì vi chỉ*...; bởi theo truyền thuyết thì ngài đã có không ít hơn năm hay sáu lần tái sinh.

2. Việc hỏa táng ngày nay vẫn được áp dụng ở Bắc Kỳ đối với các hòa thượng hay những vị đứng đầu tu viện, mặc dầu luật An Nam chính thức không cho phép.

giáo. Ca Diếp liền triệu tập một đại hội các nhà sư để tập hợp lại những lời giảng của thầy và ấn định những điểm cốt lõi của đạo. Vị này đã soạn ra 42 chương, tức *tứ thập nhị chương*. Bộ sách còn được gọi dưới cái tên khác là *Tam Tạng* (Tripikata) hay *Bộ Ba Chiếc Giỏ*, bao gồm *Kinh tạng*, *Luật tạng* và *Luận tạng*, tức một cuốn kinh cầu nguyện, một cuốn các điều luật và một cuốn về triết lý của đạo. Bộ sách còn được gọi là *Tiền tạng*, *Trung tạng* và *Hậu tạng*[1]. Nhưng nhiều nhà nghiên cứu Ấn Độ, đứng đầu là Monier-Williams, lại cho rằng người ta đã chẳng soạn được gì tại đại hội đầu tiên, rằng tất cả đều trông cậy vào trí nhớ của những người tham dự; chỉ mãi tới hai kỳ đại hội lớn diễn ra sau đó ba thế kỷ thì bộ *Tam Tạng* mới chính thức được soạn thảo xong. Dẫu sao thì việc này cũng chẳng có ý nghĩa gì, vì dòng chảy thời gian cũng như biết bao thay đổi của hoàn cảnh đã khiến đạo Phật bị phân chia thành vô số những môn phái, đồng thời khiến nó phải chịu nhiều sự biến tướng sâu sắc, tới mức ngày nay ta không thể tìm đâu ra văn bản gốc đầy đủ của cuốn sách thánh truyền nguyên thủy.

Chúng tôi vừa nói rằng tôn giáo mới trải qua tình trạng bị phân chia. Sự phân chia này xảy ra gần như ngay sau khi Phật Tổ qua đời; và chia rẽ không những nhiều mà còn sâu sắc theo một số tác giả, những người đã ước tính có tới 18 môn phái cạnh tranh với nhau ngay từ thời kỳ đó. Mặc dù vậy, đạo Phật vẫn đạt tới đỉnh cao tại Ấn Độ vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên nhờ vua Asoka, cháu của Chandragupta, người đã lấy đạo Phật làm tôn giáo chính thức cho vương quốc rộng lớn của ông. Rồi trước Công nguyên khoảng một thế kỷ, người ta chứng kiến những môn phái khác nhau này hợp lại thành hai trường phái lớn, một trường phái có tên là Tiểu thừa (*Hinayana*) và một trường phái có tên là Đại thừa (*Mahayana*), cả hai đều coi nhau là dị giáo. Nhất là trường phái thứ hai, tức Đại Thừa, không thể tránh bị coi là dị giáo bởi nó chẳng mấy chốc đã sa vào những nghi thức huyền bí như những gì người ta có thể chứng kiến tại Bắc Kỳ, nơi đạo này thống trị cùng với Đạo giáo. Tại đây còn có một trường phái mới được lập ra có tên là Trung thừa (*Madhyamayana*). Như cái tên của nó thể hiện, quả là trường phái thứ ba này muốn tìm chỗ đứng của mình ở giữa hai trường phái trên, và nó được cho là con đường nhanh nhất và chắc chắn nhất để giúp linh hồn được giải thoát; và trong trường phái mới này, người ta chấp nhận sự tồn tại của một linh hồn bất tử được gọi là *a lại da*.

1. Sở dĩ người ta gọi bộ sách là cái giỏ vì vào thời đó người ta có thói quen đặt sách giấy cói trong những chiếc giỏ.

Chúng tôi xin bổ sung thêm rằng sau tất cả những sự chia rẽ này, đạo Phật nhanh chóng bị suy yếu trước sự lấn lướt của đạo Bà La Môn rồi cuối cùng lụi tàn vào khoảng thế kỷ thứ 5 hoặc thứ 6. Tuy nhiên, những tàn tích cuối cùng của nó chỉ biến mất hoàn toàn khỏi Ấn Độ ba hay bốn thế kỷ sau đó.

Đó là vài dòng lịch sử về Phật Tổ, theo sử sách Trung Hoa và An Nam.

Chúng tôi vẫn tiếp tục thể hiện một cái nhìn có tính phê bình về những tư liệu này. Thực vậy, yếu tố lịch sử bị yếu tố truyền thuyết hay hoang đường lấn át, mặt khác, chính các Phật tử lại không đánh giá nghiêm túc nguồn tư liệu này. Thực vậy, không một ai trong số các tác giả của những cuốn đó từng chứng kiến những sự việc mà họ kể lại, ngay cả khi họ đặt thời điểm ra đời của Phật Tổ vào thế kỷ thứ 6 như ta sẽ được thấy, ấy là chưa kể rằng cũng chính những tác giả sống gần thời của ngài nhất, ngoài việc họ vẫn sống cách ngài chừng hai đến ba trăm năm, lại không hề thống nhất trong những gì họ kể. Chưa hết, những tác giả này quá sa đà vào việc kể những chuyện thần kỳ mới lạ tới mức ngày càng không trung thành với hình ảnh thực của nhân vật chính. Do vậy, chúng ta có thể đánh giá rằng tác phẩm của những vị này không chỉ có tính ngụy tác mà giá trị của chúng còn chẳng vượt qua nổi những cuốn tiểu thuyết lịch sử. Chúng tôi thậm chí còn nhận ra rằng đôi khi chúng mắc những sai lầm nghiêm trọng nhất khi đề cập tới một số sự kiện[1].

---

1. Không chỉ chúng tôi mới nhận ra sự thiếu vắng những tư liệu chắc chắn về sự tồn tại và cuộc đời của Phật Tổ. Chính những nhà văn theo đạo Tin Lành hay những nhà tư tưởng tự do mới nhìn ra trước chúng ta. Chẳng hạn như ông Monier-Williams, một trong những nhà sử học về Phật giáo xuất sắc nhất đã nói thế này: "Thật là rất đáng tiếc khi không có một cuốn tiểu sử nào trong số nhiều cuốn sách kinh cấu thành nên bộ sách thánh truyền của Phật giáo tỏ ra xứng đáng với đức tin của vị sáng lập ra tôn giáo này." Còn ông de Milloué, chuyên gia bảo tồn của bảo tàng Guimet, còn tỏ ra nghiêm khắc hơn khi ông viết những dòng này (*Phật giáo trên thế giới,* trang 41): "Vì lẽ cần thiết phải có một vị sáng lập trong mọi giáo phái hay tôn giáo, nên có thể chấp nhận rằng đã tồn tại ở xứ Ấn Độ, 600 năm trước Công nguyên, một vị hiền triết, một nhà truyền giáo nhiệt huyết có tên là Gautama, vị đã thai nghén và phổ biến những tư tưởng căn cốt của đạo Phật." Ngài Sénart, trong cuốn *Luận về huyền thoại Gautama,* còn tỏ ra hoài nghi hơn. Trong con mắt của ông, lịch sử về đạo Phật chẳng qua chỉ là một câu chuyện thần thoại, vì ông coi vị sáng lập ra đạo Phật đơn giản chỉ là một nhân vật huyền thoại.

Về phần mình, chúng tôi sẽ không đi xa tới mức phủ bức màn hoài nghi lên toàn bộ sự tồn tại của Phật Tổ; chúng tôi thừa nhận rằng ngài đã tồn tại, nhưng không vì thế mà cho rằng chính bản thân ngài đã tạo dựng nên cả một hệ thống đầy đủ như mọi người vẫn gán cho ngài. Cùng lắm thì ngài cũng chỉ là người gieo những hạt mầm đầu tiên; bởi phải sang thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên thì học thuyết Phật giáo mới bắt đầu hình thành.

Chỉ lấy ví dụ một điểm sai sau đây: cho rằng Phật Tổ ra đời vào thế kỷ thứ 11 trước Công nguyên là sai. Chính nhờ những cứ liệu theo lịch phương Tây mà cuối cùng người ta đã có thể xác định được một cách tương đối thời kỳ Phật Tổ ra đời. Thực vậy, các nhà sử học thời Alexandre khi nhắc đến chuyến viễn chinh của vị hoàng đế này tới xứ Ấn Độ đã kể cho chúng ta nghe về một vị Sandrocottus hay Sandrocyptus nào đó, một tiểu vương Tiểu lục địa Ấn Độ. Sau khi vị hoàng đế của chúng ta trở về, Sandrocottus phất ngọn cờ độc lập và tự xưng là vua xứ Magadha và của toàn cõi Bắc Ấn Độ; Sélencus-Nicator, một trong những vị phó vương và người nối nghiệp của hoàng đế Alexandre, sau đó đã ký kết một hiệp ước liên minh với vị vua tiếm ngôi mà ông không thể thuần phục bằng sức mạnh, và thi sĩ Mégastène xuất hiện trong triều đình của vị vua kia với tư cách đại sứ.

Nhưng Max-Muller, Laouenan, Monier-Williams, Wilson và nhiều nhà nghiên cứu Ấn Độ khác đã có những cứ liệu chắc chắn để thừa nhận rằng vị Sandrocyptus này không phải ai khác mà chính là Chandragupta, vua xứ Magadha. Vì chuyến viễn chinh của hoàng đế Alexandre diễn ra vào khoảng những năm 327-325, nên có thể suy ra rằng Chandragupta bắt đầu trị vì vào khoảng năm 324.

Xét ở góc độ khác, như chúng ta đã thấy ở trên, từ Chandragupta cho tới Bimbisara, vị sống cùng thời và là tín đồ mới của Phật Tổ, chỉ có mười vị vua nối tiếp nhau trị vì trên ngai vàng của xứ Magadha mà thôi, theo như những tư liệu của Ấn Độ: như vậy, nếu ta coi mỗi vị vua này trung bình có 25 năm trị vì thì Bimbisara, và cũng có nghĩa là Phật Tổ, đã sống vào thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên. Có vị cho rằng ngài mất vào năm 543, có vị lại cho rằng ngài mất năm 500, nhưng cũng có vị lại cho đó là năm 472, rồi năm 477, và cái năm cuối cùng này xem ra là khả dĩ nhất. Những người hoài nghi sẽ cười phá lên đến thế nào nếu cuộc đời của Jésus-Christ cũng được bao phủ bởi một màn sương mờ ảo không chắc chắn như vậy! cha Bonniot từng nói.

Trước khi tìm hiểu kỹ hơn, chúng ta hãy tạm thời tách yếu tố kỳ bí hay ngây ngô ra khỏi câu chuyện để lột tả những gì chân thực nhất về Phật Tổ. Vậy chúng ta nhìn thấy gì đây? Một con người sinh ra như tất cả những con người khác và cũng chết theo cùng một cách. Một người chán chường những cảnh khổ sở của kiếp người. Một tu sĩ theo gương nhiều ẩn sĩ của đạo Bà La Môn đi kiếm tìm sự hoàn thiện trong cảnh đơn độc. Một người theo trường phái chiết trung, như chúng ta lát nữa

sẽ nhận thấy, của các trường phái Số luận, Vedanta, Yoga, Nyaya và Vaisheshika ở Ấn Độ, bản thân các trường phái này dường như lại chỉ là một âm hưởng xa xôi của trường phái Pythagoras[1]. Một triết gia khẳng định đã rút được ra từ tất cả những hệ thống này một cách phối hợp mới để thoát khỏi mọi điều tồi tệ của luân hồi. Một ngụy học giả tự cho mình là người nắm được chân lý tuyệt đối, giống như một sự bảo đảm và nhất là để quảng bá cho cái mà ông ta mạo xưng là đã phát hiện ra. Một người li khai khỏi đạo Bà La Môn, và nếu như ta muốn, đó là một nhà hảo tâm, một người vị tha, một người bác ái nữa - chỉ có điều theo một cách thật lạ lùng! - nhưng chủ yếu là một nhà theo thuyết duy lý đến cao ngạo khoác bên ngoài chiếc áo thần bí mà người đời sau này đã nâng lên hàng thánh. Quả vậy, ta không nên nghi ngờ điều này: Phật Tổ, với hệ thống tôn giáo không dành một vị trí nào cho thánh thần, làm sao có thể tự coi mình là một bậc thánh cả; chính vì thế mà phải mãi sau khi ngài mất thì truyền thuyết mới chiếm lĩnh lấy con người ngài và lúc đó ngài mới được tôn vinh là thánh.

Bây giờ, chúng ta hãy tìm hiểu học thuyết Phật giáo.

Phần học thuyết, hay nói đúng hơn là phần tâm lý, được mượn của đạo Bà La Môn. Chính vì thế mà đạo Phật lấy thuyết luân hồi, tức thuyết về sự chuyển kiếp hay sự tái sinh của linh hồn, làm nền tảng cốt lõi: sự tái sinh, bằng việc kết hợp giữa linh hồn với vật chất luôn xấu xa và thay đổi, đã tạo ra nguồn bất hạnh lớn nhất của con người. Vì vậy, bằng mọi giá, phải giải thoát linh hồn, phải khiến cái vòng quay không hạn định của nó dừng lại trên thế gian, và để làm điều đó, những tín đồ Phật giáo tin rằng họ đã tìm thấy một phương cách giải quyết triệt để. Sự tái sinh, theo họ, chỉ có thể được thực hiện thông qua việc kết hợp các sự vật có tính vật chất. Hiển nhiên rồi. Chúng ta hãy thử giấu vật chất đi, hãy thử chối bỏ vật chất mà xem, sự tái sinh sẽ không còn diễn ra nữa. Và về

1. Phật Tổ gần như là người cùng thời với triết gia Pythagoras, và căn cứ vào nhiều điểm tương đồng giữa hai hệ thống triết học của họ, ta sẽ tự hỏi rằng học thuyết nào đã khơi nguồn cho học thuyết còn lại. Có giả thuyết đó chính là Pythagoras, bởi học thuyết của Phật Tổ chỉ được định hình sau khi ngài qua đời rất lâu.

Cả tín đồ Phật giáo và những người theo trường phái Pythagoras đều thừa nhận sự chuyển kiếp của linh hồn và gán cho các sinh vật một cấu tạo tương đồng. Theo Pythagoras, các con số cấu thành nên cái cốt yếu của sự vật vốn chỉ là những sự vật lý trí thuần túy. Theo Phật Tổ, mọi sinh vật chỉ hữu danh mà thôi, v.v. Chúng ta hãy bổ sung thêm ở đây rằng *Quái* hay từ ba nét của Phục Hy (xem chương XII) gần như đều dựa trên cùng một lý thuyết.

khía cạnh đó, bằng việc tập hợp lại những công thức nằm rải rác trong hệ thống triết lý của các trường phái Số luận, Vedanta, Yoga, Nyaya và Vaisheshika, các tín đồ Phật giáo dạy rằng mọi thứ đều trống rỗng và không thực, tức hư không, rằng sự tồn tại của các sinh linh chỉ là một ảo tưởng thuần túy, chỉ là vẻ bề ngoài, tức *ảnh, hình, tướng*, và rằng bên ngoài cái không tồn tại được gọi là cái vô, hoặc cái trống rỗng được gọi là không, chẳng có gì tồn tại cả. Vì thế mà tín đồ Phật giáo được gọi là những không môn, tức những tín đồ của trường phái trống rỗng, những kẻ vô thần, những kẻ hư vô nếu ta được phép gọi một nhân vật đã trải qua tới 25 thế kỷ bằng một cái tên rất đỗi mới mẻ ấy. Vậy cái ảo ảnh này do đâu mà có? Đó là do sự dốt nát (*u mê, u minh*), chắc chắn là thế. Bởi vậy, ta hãy phá tan sự ngu muội cùng với những hình ảnh vô dụng kia, tức *trừ hoặc đoạn tướng*, để thay thế nó bằng bồ đề (*bodhi* theo tiếng Phạn), tức cái nhìn thấu tỏ, *minh tâm kiến tính*, thứ mà bằng cách chỉ cho chúng ta thấy sự trống rỗng và tính vô thực của thế gian bên ngoài sẽ hoàn toàn giải phóng linh hồn chúng ta khỏi mối liên hệ uế tạp; ta hãy từ bỏ tới tận cái bản ngã của ta đi, và rồi chúng ta sẽ đạt được tới trạng thái viên mãn cực độ, sự tĩnh tại vĩnh hằng, chúng ta sẽ thành Phật. Kết quả là Phật giáo chủ trương một cách thái quá sự vô ngã hay sự từ bỏ hoàn toàn cái bản ngã của con người[1].

---

1. Mong độc giả lưu ý rằng chúng tôi không hề gán ghép thứ ngôn ngữ siêu thực này lên các tín đồ Phật giáo và cũng không hề tự ý cho rằng tín đồ Phật giáo phủ định vật chất. Thực ra, chính độc giả có thể rút ra được điều đó trong cuốn *Bách pháp minh môn*, trang 37 và 38, dịch nghĩa là: những hiện tượng trên thế gian này (ở đây ta hiểu những từ này chỉ mọi sinh linh tưởng tượng, thứ duy nhất cấu thành nên thế giới quan Phật giáo) chưa bao giờ tồn tại cả; chính thập nhị nhân duyên là thứ duy nhất khiến chúng diễn ra. Dẫu rằng hiện giờ chúng có vẻ như đang tồn tại nhưng cái cốt yếu của chúng lại nằm trong sự trống rỗng. Nhưng con người lại đã sai lầm khi coi nó là thứ mà mình sở hữu; chính vì thế mà Như Lai đã xuất hiện trên thế gian này để phá bỏ nó đi chỉ bằng một từ duy nhất: *hư không*. Ở vài dòng sau, vẫn ý đó được diễn đạt lại, với ý nghĩa là: mọi hiện tượng ban đầu đều hư vô; nhưng chúng ta sai lầm khi coi chúng là những thứ có thực (*nhận vi thật hữu*); chính vì thế mà Phật đã dùng từ *hư vô* để phá bỏ chúng.

Nhân duyên (*nidânas* theo tiếng Phạn) hay thập nhị nhân duyên được nói tới ở đoạn văn trên, được gọi như vậy vì tính chất liên kết cái nọ dẫn tới cái kia của chúng chứa đựng nguyên nhân đầu tiên sinh ra u minh (*avidaya* theo tiếng Phạn), thứ khiến chúng ta coi những gì không thực là cái có thực. Vậy là chỉ riêng cái tính chất nhân quả này thôi đã đủ để chứng minh tính hư vô của mọi sự vật.

Nhưng một vấn đề được đặt ra ở đây. Tính hư vô của Phật giáo là khách quan hay chỉ là chủ quan? Hẳn là sau khi đã nói dưới mọi hình thức rằng mọi sự vật đối với họ đều không có nội hàm riêng, các tín đồ Phật giáo dẫu sao có lẽ vẫn dám tin vào sự tồn tại có tính nội tại của chúng. Chẳng lẽ lại nói rằng vừa có vừa không? Vì thế mà những nhà lý luận của Phật giáo cuối cùng đành chính thức phủ định cái cốt yếu bên trong của những hình thể vật chất. Ta hãy nghe ngài Bath, tác giả của cuốn *Các tôn giáo tại Ấn Độ*, trang 162, nói điều này: "Cái tính hư ảo của mọi sự tồn tại này chẳng phải đã được Phật Tổ khẳng định không biết bao nhiêu lần rằng nguyên nhân của nó chẳng là gì khác mà chính là thập nhị nhân duyên đó

Ngoài ra, dưới đây là con đường đi kỳ lạ được gói ghém trong 4 chủ đề suy tưởng (tức *tứ đế*) được đạo Phật giảng giải cho các môn đệ của mình.

1. Khổ. *Sự tồn tại của đau khổ.*
2. Tập. *Các nguyên nhân của nỗi khổ.* Có cả thảy 12 nguyên nhân và chúng được gọi là nhân duyên (*nidânas*), hay nguyên nhân và kết quả kéo theo. Mắt xích đầu tiên chính là u minh (*avidya*), và kẻ nào loại bỏ được nó bằng cách thay thế nó bằng sự hiểu biết thì cũng khiến mọi kết quả thứ yếu khác, cũng như nỗi đau khổ, biến mất theo. Bản thân kẻ đó cũng biến mất, vì lẽ lục căn của anh ta có số lượng bằng với số lượng kết quả thứ yếu này.
3. Diệt. *Loại bỏ nỗi khổ*, nhờ vào niết bàn, tức nhờ sự biến mất của mười hai nhân duyên trên đây.
4. Đạo. *Con đường* hay cách thức để đạt tới niết bàn, tóm lại là hiểu biết, hay bồ đề, thay thế cho u minh.

Một trong những cách tu tập hiệu quả nhất để đạt tới sự giải thoát, có nghĩa là đạt tới sự loại bỏ cái bản ngã, có tên là tọa thiền, hai từ có nghĩa là *ngồi trong tư thế hoàn toàn bất động*: tất cả năng lực thể chất và trí tuệ đều trong tình trạng bất động, tình trạng được duy trì tới mức khi mọi cảm nhận về thế giới bên ngoài và mọi chuyển động của ý chí đã ngừng lại thì linh hồn có thể rơi vào trạng thái trống rỗng và nếm trải mùi vị của sự hư vô vĩnh hằng. Và chính là để dễ dàng đạt tới trạng thái tập trung nội tâm mà các tín đồ của đạo Bà La Môn và của đạo Phật tọa

---

sao. Nhân duyên đầu tiên, chính là sự ngu muội, thứ khiến ta coi cái hư ảo là cái có thực, đương nhiên sẽ dẫn tới tính không hiện thực của thế gian, không phải thế gian với tư cách là một thực thể cốt yếu, bởi tự thân sự vật nằm ở bên ngoài những đánh giá của đạo Phật, mà của cái thế gian như chúng ta nhìn hay cảm nhận thấy. Những gì chúng ta nhận ra không có thực tại của riêng nó, và như ta vừa mới thấy, điều đó cũng đúng đối với chủ thể nhìn nhận những sự vật đó. Cái bản ngã của anh ta chỉ đơn giản là một hình ảnh thuần túy và vô dụng. Một khi hệ thống đã đạt tới điểm này thì chỉ còn mỗi một cách là phủ định, nhưng đó là sự phủ định thuần túy mang tính bản thể, tức sự phủ định chính cái cốt yếu cấu thành nên sự vật. Bước này đã được trường phái Trung thừa (*Madhyamayana*) vượt qua từ khoảng 100 năm trước Công nguyên. Trong trường phái này, đạo Phật biến thành một thứ chủ nghĩa hư vô thuần túy. Nó trở thành thứ mà những tín đồ đạo Bà La Môn chỉ trích, tức trở thành học thuyết của sự hư vô."

Trái lại, trường phái Đại thừa (*Mahayana*) có vẻ như lại phân biệt một cách không rạch ròi giữa sự vật và vật chất. Vật chất thì có lẽ có tồn tại, nhưng sự vật thì không hề, bởi những khối hình hiện ra chẳng qua chỉ là một chuỗi những tập hợp luôn biến đổi, tóm lại là một chuỗi những hiện tượng (*pháp*) thuần túy vốn chẳng có một thực thể nào của riêng chúng cả và kết cục là chẳng đáng được gọi là tồn tại. Trong cả hai trường phái, sự vật do vậy không tồn tại, dù là tồn tại khách quan.

thiền theo cách thức chúng tôi vừa miêu tả, tức xếp hai bàn chân và hai bàn tay sao cho đồng thời chặn được hết các cửu khiếu hay chín lối vào cơ thể.

Tư thế tọa thiền hay *thiền định* chẳng qua chỉ là sự sao chép từ Yoga Bà La Môn, với bốn mức chính, tức gồm *tứ thiền*:

1. Mức 1 hay *sơ thiền*: *vô ưu*, tức không còn buồn.
2. Mức 2 hay *nhị thiền*: *vô khổ*, tức không còn khổ.
3. Mức 3 hay *tam thiền*: *cực duyệt*, tức vui cực độ.
4. Mức 4 hay *tứ thiền*, tức chẳng vui cũng chẳng khổ và giải thoát khỏi vòng luân hồi, tức *khổ lạc nhị vọng bất thụ luân hồi.*

Nhân đây chúng ta hãy ghi nhớ điểm cuối cùng, cũng là điểm giúp chúng ta sau này đánh giá được trạng thái của con người trong cõi niết bàn[1].

Bây giờ, chúng ta hãy chuyển sang phần luân lý.

Chúng ta trước hết bắt gặp *ngũ giới*, tức năm điều cấm, những điều chỉ đề cập tới những hành vi bị lên án gần như ở mọi dân tộc, chứ không hề tạo ra được điều gì đó mang tính đặc sắc cho riêng đạo Phật, dẫu rằng người ta có vẻ như đã sai lầm khi bắt đầu theo cái cách của một vị chủ tịch hội bảo vệ động vật. Nhưng thuyết luân hồi vẫn là thứ bao trùm lên trên hết. Đó là những cấm kỵ sau:

1. *Bất sát sinh*, tức không giết súc vật.
2. *Bất thâu đạo*, tức không được ăn cắp.
3. *Bất gian dâm*, tức không được thông dâm.

---

1. Chúng ta hãy bổ sung thêm ở đây rằng người sở hữu năm đặc tính được gọi là ngũ uẩn (*skandahs*) gồm: *sắc, thụ, tưởng, hạnh, thức*, tức: hình tướng bên ngoài, cảm nhận, suy nghĩ, hành động và hiểu biết; ngoài ra con người còn có sáu cơ quan tức *lục căn* gồm: *nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý*, tức: mắt, tai, mũi, lưỡi, xúc giác, lý trí, những cơ quan tương ứng với sáu cái nhơ bẩn, tức *lục trần* gồm: *sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp,* tức là hình tướng bên ngoài, âm thanh, mùi, vị, xúc giác và trí tưởng tượng; ngoài sáu cơ quan này còn có thêm *mạt na*, tức trái tim, và trong hệ thống của trường phái Trung thừa còn có *a lai ra* hay *a lê ra*, tâm hồn; chúng ta cũng nên biết thêm rằng bảy cơ quan đầu tiên và đối tượng của chúng có nguyên nhân là *danh thanh* và bản thân *danh thanh* lại là sản phẩm của u minh (*avidya*); ta hãy biết thêm rằng nếu ta phá được u minh bằng cách thay thế nó bằng sự hiểu biết hay bồ đề, thì tất cả cái mớ phức hợp gồm những cơ quan, những đối tượng và đặc tính của chúng tự dưng sụp đổ như là có một phép mầu để nhường chỗ cho một vị Phật mới tới chiếm lĩnh, và thế là ta sẽ có được bức tranh gần như đầy đủ về triết lý của Phật giáo.

4. *Bất vọng ngôn*, tức không được nói xấu, ác miệng.
5. *Bất ẩm tửu thực nhục*, tức kiêng uống rượu và ăn thịt.

Sau đó đến những lời khuyên răn đặc biệt dành cho sư sãi và để thực hành tu tại chùa, những điều mà chúng tôi sẽ không phân tích. Cuối cùng, điều mà đạo Phật khuyên răn nhiều nhất đến mọi tín đồ chính là thực hành đại từ bi hay thực hành lòng nhân ái, và ở người ngoại đạo, đức tính đó phải được thể hiện bằng những việc từ tâm rộng rãi đối với sư sãi và chùa chiền. Nhưng chẳng phải ta sẽ thấy cái tôn giáo này có gì kỳ cục sao, bởi sau khi đã phủ định sự tồn tại của sinh linh, lại khuyên răn con người ta không chỉ không nên sát sinh mà còn đối xử từ bi với chúng?

Chúng tôi sẽ không sa đà quá nhiều vào chi tiết.

Do vậy, tín đồ Phật giáo thực sự phải nỗ lực để thoát ra khỏi cái vòng vật chất trói buộc họ và không rời khỏi mục tiêu phía trước là cõi hư vô, tới mức không còn ý niệm nào về sự tồn tại của mình nữa. Với cái giá đó, vào ngày họ chết, họ sẽ được ngay lập tức lên cõi niết bàn và trở thành Phật, tức *niết bàn thành Phật*.

Nhưng, nếu sau từng ấy gian truân mà họ vẫn không xóa hết được ngu muội, xua đuổi được cái giấc mơ định mệnh mà họ cho rằng nhờ nó mà họ được gắn kết với thế gian, thì cõi diêm vương, được gọi là địa ngục hay âm phủ, chờ đợi họ trong một trong số 136 cái động (*nhất bách tam thập lục động*) dành cho chừng ấy hạng người và được đặt dưới quyền cai quản tối cao của Diêm Vương[1]. Và sau địa ngục, vòng luân hồi và tái sinh lại tiếp diễn; bởi vì kẻ tội nhân sau khi bị trừng trị xong phải quay trở lại trần gian để bắt đầu lại thử thách, trong kiếp của một con chó, một con mèo, một con chim, một con côn trùng, một người đàn ông, một người đàn bà, một kẻ nghèo khó, một kẻ giàu, một kẻ trộm, một viên quan, một vị vua tùy theo mức độ nghiêm trọng của tội đã mắc và tính chất của những lầm tưởng hay tội lỗi trước kia; và sự việc cứ tiếp tục

1. Diêm Vương còn là vị quan tòa tối cao phán xét người chết. Chính vị này làm cái công việc phán xử kẻ tốt người xấu và sau đó sắp xếp họ vào trong những động khác nhau. Vị này được mười vị vua khác giúp việc và được giao nhiệm vụ giám sát những tầng địa ngục chính. Mỗi vị ở trong một cung điện lộng lẫy và rất thoải mái, nếu ta tin vào lời mà một vị quan lớn Trung Hoa, người từng khẳng định đã chu du dưới đó, thậm chí đã uống trà với vị vua của tầng thứ năm.

Cổng địa ngục nằm ở vùng Tứ Xuyên, tại nơi nào đó thuộc một huyện nào đó... vẫn theo khẳng định của chính vị quan nói trên!

theo cách đó, lên rồi xuống trên những nấc thang của kiếp sinh linh, cho tới khi nào họ đạt tới trạng thái không còn ảo tưởng vốn cần thiết để trở thành Phật.

"Dù sao thì Trái đất vẫn quay", chính Galilei đã nói vậy sau khi bị kết án! Dẫu sao thì thế gian vẫn tồn tại, chí ít là ta vẫn tận mắt thấy toàn cảnh của nó, có lẽ chúng ta hãy nói với những tín đồ Phật giáo như thế! Vậy thì nó được cấu thành và vận hành như thế nào? Và đâu là thần hệ Phật giáo?

Theo hệ thống về vũ trụ học của đạo Phật vốn chẳng có gì mới mẻ so với hệ thống của đạo Bà La Môn, vật chất có tính vĩnh hằng. Đã và sẽ luôn tồn tại những cõi nối tiếp nhau một cách định mệnh trong một vòng vô hạn. Một cõi bị phá thì một cõi khác lại khởi sinh và kéo dài trong một thời kỳ được gọi là kiếp (*kalpa*): kiếp được phân thành ba giai đoạn: giai đoạn hình thành và phát triển, tức *thành kiếp*, giai đoạn ngưng trệ, tức *trụ kiếp* và giai đoạn tan rã, tức *hoại kiếp*. Sau nhiều giai đoạn khác nhau, Phật lại xuống thế gian để giảng dạy điều thiện, hay nói đúng hơn, theo ngôn ngữ Phật giáo, là để xoay chuyển bánh xe pháp luân, tức *chuyển pháp luân*. Vị mà chúng ta vừa mới kể chuyện về cuộc đời của ngài có lẽ là vị thứ bảy có tên Phật. Sáu vị trước đó tên là Tỳ Bà Thi Phật, Thi Khí Phật, Tỳ Xá Phù Phật, Câu Lưu Tôn Phật, Câu Na Xá Mâu Ni Phật và Ca Diếp Phật. Vị kế tục ngài sẽ có tên là Di Lặc (*Maitraya*), vị Hoan hỉ, và sau Di Lặc, các cõi sẽ còn chứng kiến tới một ngàn hóa thân của họ nữa.

Vào thời kỳ đầu của mỗi cõi, tuổi thọ con người đạt tới 1.500 năm. Rồi cuộc đời ngắn dần, để rồi cuối cùng con người sinh ra vào buổi sáng rồi chết đi vào buổi tối. Phật khi đó thôi giáng thế, bánh xe pháp luân không còn quay và hậu quả là tất cả ngày càng tồi tệ hơn. Cuối cùng, nước, lửa và gió cùng nhau quét sạch hành tinh Trái đất; đó là kết cục của một thế giới hay đúng hơn là kỷ nguyên của sự hỗn độn, với việc tổ chức lại một thế giới mới thì một thế giới khác sẽ xuất hiện[1].

---

1. Toàn thể vũ trụ được chia thành ba vùng lớn: 10 vùng trời được chia nhỏ thành ba cõi, tức *tam thế giới*: thế giới không hình, tức *vô sắc giới*, nơi các vị Phật hoàn hảo và vĩnh hằng sống, cõi có hình, tức *sắc giới*, nơi ở của các vị Bồ Tát (*Bodhisattva*) hay những vị có Diễm phúc, những vị vẫn còn phải tái sinh hai ba lần nữa trước khi thành những vị Phật vĩnh viễn, và cõi thứ ba là cõi của ham muốn, tức cõi *dục giới*, nơi có những vị Bồ Tát còn kém hoàn thiện hơn những vị trước sống, cũng là nơi sinh sống của các Thần, Vương, Tướng, tức thần linh, các vị vua và các hoàng tử đủ loại; 20 vùng đất đến lượt nó được chia thành cõi trời, nơi các vị thần linh... sống và cõi đất gồm bốn lục địa, tức *tứ châu* hay *tứ phủ* nơi ở giữa mọc lên ngọn Tu ri sơn, tức cột vũ trụ; 30 vùng địa ngục nằm ở trong lòng đất.

Giờ đây, chúng tôi sẽ miêu tả ngắn gọn về ban thờ các chư Phật. Ngôi chùa Đọi hay chùa Đọi Sơn mọc trên đỉnh quả đồi đẹp có tên như vậy tại tỉnh Hà Nam được coi là một mẫu hình về ban thờ Phật.

Trước hết chúng ta hãy để ý rằng các bức tượng Phật được chia thành hai hạng: 1. Các vị Phật hay Bụt, tức các vị Phật hoàn hảo và vĩnh viễn sống ở cõi *vô sắc giới*; 2. Các vị Bồ Tát (*Pou sa* tại Trung Hoa), tức các vị Phật chưa hoàn thiện và chưa vĩnh viễn sống ở các cõi *sắc giới* và *dục giới*.

Tất cả các tượng này được xếp thành các bộ ba, trên các bậc cao dần về phía bên trong điện thờ, như theo bảng trình bày dưới đây:

	0	0	0	
	VỊ LAI	HIỆN TẠI	QUÁ KHỨ	
	0	0	0	
	THẾ CHÍ	DI ĐÀ	QUAN ÂM	
	0	0	0	
	PHỔ HIỀN	DI ĐÀ	VĂN THÙ	
	0	0	0	
	ĐẾ THÍCH	DI LẶC	NGỌC HOÀNG	
0	0	0	0	0
THIÊN THỦ	LÃO QUÂN	THÍCH CA	KHỔNG TỬ	ĐỊA TẠNG
0				0
HỘ PHÁP		***LỐI VÀO***		HỘ PHÁP

Như vậy là nếu tính từ trong cùng điện thờ và tính từ phải sang trái, ta có lần lượt các vị dưới đây:

1. Các vị Tam tôn hay Tam thân: tức ba vị Phật đáng kính là Quá khứ, Hiện tại và Vị lai, tức Tương lai. Đây là một kiểu bộ ba mang ý nghĩa tượng trưng cho mọi vị Phật quá khứ, hiện tại và tương lai, hay còn có ý nghĩa là ba trạng thái của mỗi vị Phật. Tuy nhiên, bộ ba này chẳng được mấy ai để ý, và mặc dù được đặt ở hàng cao nhất, nhưng chẳng qua chỉ để

Những cuốn sách Phật còn kể cho chúng ta về những vị Phật trên trời và những vị Phật ở dưới đất. Mỗi vị Phật của cõi trời viễn vông xa xôi bằng thiên xạ sẽ tạo ra một Bồ Tát đại diện cho vị Phật đó trong cõi trời sắc giới và dục giới và một vị Phật dưới đất đại diện cho ngài ở trên thế gian. Mỗi vị Phật do vậy đều có tam thân. Vì thế mà Di Đà hay A Di Đà (*Amithaba*), Quan Âm (*Avalokitecvara*) và Thích Ca (*Çakia*) sẽ hợp thành bộ ba đang ngự trị: A Di Đà có lẽ sẽ là vị Phật cha, Quan Âm là đại diện trên trời của ngài còn Thích Ca là đại diện dưới đất của ngài.

giới thiệu cho biết mà thôi, trong khi Thích Ca được đặt ở phía dưới thu hút mọi con mắt ngưỡng mộ[1].

Dân gian quen gọi họ là Bụt ốc, bởi mái tóc họ giống như những vỏ ốc.

2. Di Đà hay A Di Đà, Phật cha, vị mà Thích Ca có lẽ từ đó được sinh ra. Vị đó tọa ở vị trí giữa hai Phật chị em là Quan Âm và Thế Chí[2].

3. Lại là Di Đà, nhưng tượng nhỏ hơn, hai bên có Văn Thù tượng trưng cho hiểu biết và Phổ Hiền tượng trưng cho sự khôn ngoan;

4. Di Lặc, Phật Vị lai, tọa giữa Ngọc Hoàng hay Phạm Vương, vị vua tối cao của cõi trời theo thế giới quan của đạo Lão, và Đế Thích, vị thánh khác của đạo Lão;

5. Phật Thích Ca (*Çakia*), hai bên có Lão Quân (*Lao-tsé*) và Khổng Tử (*Confucius*), đến lượt những vị sau hai bên họ lại có Thiên Thủ hay Thiên Nhãn, Ngàn tay hay Ngàn mắt, và Địa Tạng, một trong những vị Diêm Vương chính.

Thích Ca được thể hiện dưới dạng một nhi đồng và trong bộ dạng được truyền thuyết miêu tả khi ngài sinh ra: tư thế đứng, một tay chỉ lên trời và một tay chỉ xuống đất[3];

6. Ở phía trước lối vào điện thờ và ở mỗi bên điện là hai vị Hộ pháp: một vị là Thiện hữu Hộ pháp, còn vị kia là Ác hữu Hộ pháp. Hai vị có vóc dáng đồ sộ oai vệ, với ánh nhìn sắc và đeo khí giới từ đầu tới chân, khiến ai nấy khi vào chùa phải chú ý ngay;

7. Vẫn ở hai bên lối vào điện thờ còn được bày tượng của các vị vương cai quản bốn phương gồm Thiên phủ, Địa phủ, Thủy phủ và Nhạc phủ[4];

---

1. Người ta còn dùng từ *bộ ba* để gọi ba thứ bảo vật, tức Tam bảo của đạo Phật gồm: Phật, pháp và tăng, tức Phật, quy tắc luật lệ và giới nhà sư gồm Phật, Dharma (đạo) và Senga (đoàn thể).

2. Quan Âm hay đúng hơn là Quán Thế Âm (tức nghe thấy những tiếng kêu từ thế gian) là vị Phật bà được rất nhiều người biết tới dưới cái tên Đức Mẹ đầy lòng từ bi hay Phật bà Trung Hoa.

3. Độc giả hẳn là sẽ rất ngạc nhiên khi thấy tượng Khổng Tử, Lão Tử và Ngọc Hoàng trong Diêm phủ của Phật giáo. Điều này có nghĩa là độc giả chưa biết rằng đạo Phật quen thích nghi với những xứ sở khác nhau nơi nó đặt chân đến để dễ thu phục nhân tâm. Chính vì lẽ này mà ta thấy đạo Phật du nhập mọi vị thánh thần địa phương gặp trên đường đi.

4. Ta sẽ gặp lại gần như cùng cách bố trí ở các chùa khác trong xứ này, có thể có nhiều hơn hay ít hơn một vài vị Bụt và Bồ Tát mà thôi. Nói chung ta thường thấy trong một ngôi chùa An Nam các vị Tam tôn, rồi Di Đà, Di Lặc, Thích Ca, Văn Thù, Phổ Hiền, ba chị em Quan Âm, Thế Chí và *Thị Kính*, hai chị em Kim Đồng và Ngọc Nữ; cuối cùng ở phía mé ngoài cửa điện có tượng hai vị Hộ pháp mặc giáp sắt đứng hai bên.

Di Đà, Di Lặc, Thích Ca và ba vị Tam tôn là các Bụt, trong khi các vị Quan Âm, Thế Chí, Văn Thù, Phổ Hiền, Thiên thủ, Thánh Tăng, Thiên Nhãn và hai vị Hộ pháp chỉ được xếp ở hàng Bồ Tát.

8. Sau đó, dọc theo hai hành lang ở hai bên điện thờ là các vị La Hán, cả thảy có 18 vị (*thập bát La Hán*), thực ra là những vị ẩn sĩ chính của đạo Phật được thể hiện trong các tư thế ngồi trên một sườn đồi, hẳn đó là đỉnh Meru, tức Tu ri sơn, nơi họ sống cuộc đời ẩn sĩ.

9. Cuối cùng, ở trong một gian phía sau có bày tượng Phật bà Thị Kính, chị em của Quan Âm và của Thế Chí được giới thiệu trên đây. Bà bồng trên tay một đứa bé, phía dưới chân có một chú chim đang đậu. Trông vẻ trong sáng của bà, không ai có thể ngờ rằng câu chuyện cuộc đời bà, cũng như câu chuyện về hai người chị em của bà, có vẻ gì đó quá nhẹ dạ, chí ít là theo quan điểm của các nho sĩ Trung Hoa, bởi theo chuyện được kể thì đứa bé mà bà ẵm là kết quả của mối quan hệ vụng trộm với một nhà sư.

Cũng cần để ý điều này: Bụt hay Bồ Tát đều trong tư thế tọa hoặc đứng trên một tòa sen lớn, *hoa sen* luôn được coi là chiếc ngai thiêng liêng của các vị chư Phật.

Nhất là ta nên để ý đến tượng Di Lặc, với thân hình to béo, toàn bộ bằng đồng với cái bụng phệ!... rồi hai má xệ xuống!... và cái miệng cười rộng thể hiện niềm hoan hỉ bất tận, bởi ngài tượng trưng cho niềm vui. Đó là vị Phật của tương lai.

Cũng cần nhắc đến hai bức tượng thể hiện trời và địa ngục đặt trước lối vào, rồi hai dãy nhà tu dành cho sư nam và sư nữ đối diện nhau, tựa lưng vào ngôi chùa, cùng với nhiều *am* hoặc lăng mộ của các vị sư quá cố hợp thành nhiều tháp hình chóp nón (phong cách Ấn) nằm rải rác phía trên sườn đồi. Cuối cùng, chúng tôi xin giới thiệu thêm một tấm bia lớn có khắc hai chữ, chữ đầu tiên có từ năm Quang Thuận thứ 8 (năm trị vì thứ nhất của hoàng đế Thánh Tông, triều Hậu Lê), tức vào năm 1469, còn chữ thứ hai có từ năm Hưng Trị, một trong những vị vua nhà Mạc, và đến đây kể như chúng tôi đã giới thiệu gần như đầy đủ về ngôi chùa Đọi cùng tu viện của nó[1].

Bây giờ, chúng ta hãy tìm hiểu xem đâu là kiếp sau, đâu là định mệnh dành cho linh hồn trong hệ thống tôn giáo mà chúng ta vừa nghiên cứu? Và trước hết, có đúng là linh hồn Phật giáo thực sự có tính tâm linh theo nghĩa chặt chẽ của từ này? Nếu quả là nó có tính tâm linh thì làm thế nào

1. Chữ đầu tiên cho ta thấy rằng ngôi chùa được dựng dưới triều Lý (thế kỷ thứ 12), sau đó đã bị phá trong thời kỳ Bắc thuộc lần thứ hai (1414-1428). Khi đó nó được dựng trên quả đồi nằm ở phía Tây. Chỉ mãi tới đầu triều Hậu Lê, tức vào khoảng giữa thế kỷ thứ 15, người ta mới xây lại nó trên gò phía Đông, nơi ngày nay ta thấy mọc lên nhiều công trình đan xen lẫn lộn.

mà nó có thể bất biến, như đạo Phật đang dạy và phải dạy, khi nó sống trong một sinh vật nào đó, qua vô số những chuyến viễn du giữa các thân xác? Chưa hết, liệu *không*, *hư không*, *vô*, *diệt*, *nạt bàn* hay *niết bàn* (*nirvana* theo tiếng Phạn và *niban* theo tiếng Miến Điện), chừng ấy từ cuối cùng có diễn tả cùng một ý niệm hay không? Cái *hư không* có phải là tình trạng hư vô tuyệt đối hay chỉ là tình trạng hỗn loạn diễn ra trước khi các cõi của vũ trụ được tổ chức? Cõi niết bàn là sự trở lại trạng thái ban đầu hay là sự quay lại trạng thái thứ hai? Nếu là sự trở lại trạng thái thứ hai thì liệu có sự tái hấp thụ toàn bộ linh hồn và thân xác không, hay chỉ có sự tái hấp thụ thân xác vào khối vật chất của vũ trụ? Và, trong trường hợp tiếp tục tồn tại thì liệu linh hồn có lưu giữ được bản ngã của nó hay không? hay là, trong khi lơ lửng giữa vũ trụ, nó đã hòa lẫn vào *linh hồn chung* của những nhà thông thái của chúng ta, tức hòa vào cái *mens agitat molem* của thi sĩ, vào *atman* của đạo Bà La Môn, vào *lý* của người Trung Hoa, vào *fatum* của người La tinh hay vào *a lại da* mênh mông của vài giáo phái Phật giáo?

Çakia, vốn là một chính trị gia khéo léo, nếu không phải là một triết gia cạn lý lẽ, nhất định không làm sáng tỏ những điểm hết sức tế nhị này. Thậm chí, ta như có cảm tưởng rằng ngài muốn chúng còn trở nên rắc rối hơn, khi nói về cõi niết bàn: "Đó không phải là cái tồn tại, cũng không phải là cái hư vô". Quả là ngài tỏ ra khéo hơn khi dung hòa mọi quan điểm, nhằm thu phục nhân tâm dễ dàng hơn. Vả lại, xem ra chúng ta sẽ chẳng tìm ra nổi một câu trả lời nhất quán trong cái mớ hỗn độn của những cuốn sách kinh, vốn bị điều chỉnh, thay đổi, gia giảm, xáo trộn theo đủ cách qua nhiều thế kỷ, mặc dầu ý niệm về cõi hư vô tuyệt đối thì vẫn luôn ngự trị.

Theo một số khá đông đảo các nhà văn châu Âu, đạo Phật xem ra đặc biệt phản ánh hệ tư tưởng của đạo Bà La Môn dòng Số luận, một hệ thống tư tưởng vừa có tính duy vật, vừa có tính duy lý, và trong khi phủ nhận mọi ý niệm về sự tồn tại một Đấng tối cao, nó rao giảng rằng mọi sinh linh được sinh ra từ sự kết hợp hai nguyên lý vĩnh hằng: vật chất (*prakriti*) và linh hồn (*purusa*), nhưng lại thừa nhận rằng linh hồn là một yếu tố căn cốt luôn luôn có tính nhất thể, trong khi vật chất lại phải chịu đủ loại biến đổi, và cũng theo giáo phái này, niết bàn có lẽ chính là điểm phân ly vĩnh viễn giữa linh hồn con người với các thể xác vật chất kia[1].

1. Hệ tư tưởng về vũ trụ học của đạo Khổng hiện đại được thiết kế gần như dựa trên cùng một mô hình. (Xem chương XII)

Nhưng, nói gì thì nói, có một điểm mà chúng tôi có thể khẳng định chắc chắn: linh hồn theo quan điểm Phật giáo đánh mất vĩnh viễn các thuộc tính riêng của nó, thậm chí không còn ý thức về chính sự tồn tại của nó. Bằng chứng để chúng tôi có thể khẳng định điều này không là gì khác mà chính là bốn mức độ *tọa thiền*, tương ứng với bốn mức độ cực lạc hay nói cách khác là bốn cõi trời chính của đạo Phật. Trong cõi trời thứ nhất, linh hồn không còn ưu phiền, tức *vô ưu*; trong cõi trời thứ hai, linh hồn không còn đau khổ, tức *vô khổ*; trong cõi trời thứ ba, hay còn được gọi là Tây phương, hay *Tây phương cực lạc quốc* (*Toushita* theo tiếng Phạn), linh hồn hưởng niềm vui vô bờ bến, tức *cực lạc*; cuối cùng, trong cõi trời thứ tư được coi là cõi an thái nhất khi nói về tương lai, nói cách khác chính là cõi niết bàn, linh hồn không vui cũng không đau khổ, tức *khổ lạc nhị vọng* và vĩnh viễn thoát khỏi những thăng trầm của vòng luân hồi. Chẳng vui cũng chẳng khổ, có nghĩa là ở trạng thái mà linh hồn đã mất hết mọi đặc tính của nó, một trạng thái mà nó không còn tự do nữa, một trạng thái mà nó không còn ý thức được về chính nó nữa, một trạng thái mà cuối cùng nó tồn tại nhưng không sống, đó chính là điểm cuối cùng của đạo Phật, đó chính là nơi mà người ta gọi là *Niết bàn*, là *Nirvana*, là *Niban*, là *Nipan*, là đỉnh điểm của sự hủy diệt, là sự nghỉ ngơi vĩnh hằng, là giấc ngủ vĩnh hằng. Xét cho cùng thì quả là rất buồn, bởi mặc dù không phải là sự hủy diệt hoàn toàn thì nó cũng rất giống với trạng thái đó, và không có gì nổi trội hơn[1].

Tóm lại, hệ thống tôn giáo hay triết lý này dựa trên một thứ chủ nghĩa duy lý cực đoan gắn với chủ nghĩa thần bí. Hư vô chính là đích đến và sự bất động chính là luật lệ vận hành của nó; và như thế có nghĩa là Phật Tổ, khi chứng kiến những nỗi khổ đau của cuộc đời, đã lựa chọn cách chối bỏ, phủ định nó để xóa bỏ sự khổ đau.

Dẫu sao, cần ghi nhận rằng học thuyết này, vốn còn là một học thuyết huyền bí, trên thực tế chỉ là một hệ thống giáo điều đối với đa số các tín đồ. Những người dân An Nam của chúng ta hành xử thoải mái kể cả với những điều cấm kỵ, nhất là điều cấm kỵ đầu tiên và cuối cùng,

---

1. Vì vậy, ba mức cực lạc đầu tiên không hoàn toàn loại trừ những kẻ được sự ưu ái của luật tái sinh khắc nghiệt.

Chúng tôi cũng xin bổ sung thêm rằng một số sách Phật giáo phân chia dục giới hay thế giới của dục vọng thành sáu vùng trời, tức *lục thiên*, phân *sắc giới* hay thế giới của hình sắc thành mười tám vùng trời, sau lại phân *vô sắc giới* thành bốn vùng trời. Cõi trời đẹp nhất trong những cõi đó chính là *phi phi tưởng xứ* (*parinirvana*) chỉ một nơi mà sự suy tư hoàn toàn biến mất. Chúng tôi xin nhắc lại, phi phi tưởng xứ!!!

họ thường xuyên vi phạm mà chẳng thấy điều đó xấu xa chút nào cả, cứ như thể những điều cấm kỵ đó không hề tồn tại. Hơn nữa, trong mắt họ, ngôi chùa là nơi thờ cúng tôn giáo thì ít, mà chủ yếu là một công trình trang trí do truyền thống áp đặt. Chẳng thế mà họ đi chùa cứ như thể đi xem hát, tức để xem cho vui.

Nhưng để khép lại phần về Phật, chúng tôi xin nói thêm rằng chính các nho sĩ lại thờ ơ nhất với ngài, nếu không nói là xem thường. Qua các biên niên sử Trung Hoa, chủ yếu là biên niên sử triều nhà Đường, các nho sĩ biết được rằng đạo Phật thường xuyên bị triều đình dùng sắc chỉ để tẩy chay và bài trừ; và đây chính là một chủ đề tranh cãi lớn đối với những người coi trọng sự oai nghiêm của vua chúa hơn là niềm tin vào tín ngưỡng của chính họ. Họ cũng không dung thứ cho việc tôn giáo này vì đã lập ra luận thuyết hư vô, qua đó tự đặt mình vào thế đối đầu trực tiếp với học thuyết Khổng giáo vốn mang tính duy vật. Họ lại càng không dung thứ cho việc đạo Phật phá hoại *ngũ luân* hay năm mối quan hệ rường cột của xã hội, nhất là phá hoại những nghĩa vụ hiếu nghĩa trong gia đình, khi tôn giáo này cấm ăn thịt vì mùi vị của nó bị cho là gây khó chịu cho vong hồn của tổ tiên, đồng thời buộc các tín đồ bỏ cha mẹ để đi tu[1]. Bởi vậy, chúng tôi không hề thổi phồng khi khẳng định rằng dẫu Phật có tái sinh thì xem ra cũng không tìm được ở xứ Bắc Kỳ này bất cứ một kẻ ngoan đạo mẫu mực hay một tín đồ đặt trọn niềm tin nào, ít nhất là ở tầng lớp nho sĩ.

§2. Sự du nhập của đạo Phật vào Trung Hoa và An Nam

Tin đầu tiên về đạo Phật tới được Trung Hoa vào khoảng năm 140 trước Công nguyên. Sau khi vua Vũ Đế triều Tây Hán phái tướng Hoắc Khứ Bệnh đem quân đi đánh Hung Nô, viên tướng này khi trở về có mang theo, trong rất nhiều chiến lợi phẩm thu được, một bức tượng bằng vàng tuyệt đẹp (kim nhân) cao mười pi-ê[2]. Sững sờ trước vẻ đẹp của bức tượng, sau khi đặt tượng vào một ngôi đền, nhà vua liền sai một sứ bộ sang Ấn Độ (Tây Vực) để tìm hiểu xem lối thờ cúng vị thần này là gì. Khi từ Tây

1. Ngũ luân gồm: quân thần, phụ tử, phu phụ, huynh đệ, bằng hữu, tức quan hệ giữa vua với tôi, cha với con, chồng với vợ, anh với em, và giữa bạn bè với nhau.

Các nho sĩ phản đối rất kịch liệt, bởi quả thực, việc áp dụng nghiêm khắc những răn dạy của đạo Phật có thể dẫn tới sự phá hủy những mối quan hệ xã hội.

2. Một pi-ê bằng khoảng 30 cm. (BT)

Vực trở về, viên đại sứ Trung Hoa đã hết lời ca ngợi một giáo phái được gọi là Phù Đồ (đạo Phật) mà ông đã gặp tại xứ sở này.

Tuy nhiên, phải đến năm 62, dưới thời của Minh Đế triều Đông Hán, tức là sau những lời tiên tri của Thánh Thomas tại Ấn Độ, thì đạo Phật mới được du nhập chính thức vào đất Trung Hoa: *Trung Quốc hữu Phật, triệu ư Hán*; chúng tôi xin trình bày dưới đây hoàn cảnh đạo Phật được đưa vào Trung Hoa:

Theo truyền thuyết, Minh Đế nằm mộng thấy một hình người bằng vàng, *kim nhân*, bay trong cung điện. Sáng hôm sau, khi ngài thắc mắc chuyện này với các đại thần trong triều, Phú Hảo đã trả lời ngài rằng hẳn đó chính là Đức Phật hiện thân. Nhà vua liền lập tức phái hai viên quan là Thái Âm và Tần Cảnh đi sứ sang Ấn Độ. Hai viên quan đã mang về một bức tượng Phật và 42 cuốn kinh Phật (*tứ thập nhị chương*) được đặt long trọng trên mình một tuấn mã trắng. Ngay sau đó, đạo Phật đã dần dần xâm nhập vào toàn cõi Trung Hoa và những nước lân cận, nhờ vào ý chí chủ quan của các vị vua nhiều hơn là mong muốn của dân chúng.

Liên quan tới An Nam, có thể tin rằng đạo Phật được đón nhận không mấy nhiệt thành trong suốt thời kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất từ thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên tới thế kỷ thứ 10; bởi vì chỉ từ sau mốc thời gian này ta mới thấy việc thực hành đạo Phật được các cuốn biên niên sử An Nam nhắc tới một cách nghiêm túc[1].

I. VÀI DÒNG PHẢN BIỆN ĐẠO PHẬT

Trong khuôn khổ một cuốn sách ngắn như thế này thì khó có thể đưa ra một phản biện thực sự đối với đạo Phật. Bởi lẽ đó, chúng tôi chỉ nêu ra dưới đây những sai lạc cơ bản của tôn giáo này, ngoài những điểm chúng tôi đã nêu ở phần trên.

1. Đạo Phật thiếu nguyên lý căn bản của một tôn giáo thực sự: một vị Chúa mang tính bản thể, sáng tạo và vĩnh hằng.

Học thuyết về sự hư vô thậm chí còn trực tiếp đưa đến chủ nghĩa vô thần, để tạo ra một kiểu Chúa mới tồn tại mà lại không tồn tại; bởi theo đạo này, Phật có thể là bất cứ ai được chính hiểu biết của mình thánh hóa, trong đó có nhận thức về cõi hư vô, và qua đó, chiếm vị trí của vị Chúa thực sự.

---

1. Xem chương VI, triều đại nhà Lý.

2. Đạo Phật thiếu tính thống nhất. - Thực vậy, đạo Phật đã thay đổi không chỉ theo thời gian mà còn theo địa điểm, đến nỗi khó mà nhận ra trong đạo Phật ở Nhật Bản điểm gì đó của đạo Phật vùng Ấn-Trung, hay trong đạo Phật ở khu vực Ấn-Trung, điểm gì đó của đạo Phật ở Miến Điện, Tây Tạng hay Srilanka. Và còn khó khăn hơn nữa để tìm ra điểm chung giữa đạo Phật hiện đại với đạo Phật nguyên thủy. Trên thực tế, mỗi tác giả lại dựng một chân dung Đức Phật theo cách riêng của mình, và các chân dung này gần như không hề giống nhau.

3. Tôn giáo này không dựa trên bất kỳ phép mầu nghiêm túc.

4. Nếu ta lập luận theo kiểu quy nạp ba mệnh đề, thì Phật có lẽ cũng chỉ là một nhân vật tưởng tượng, vì lẽ theo chính lý thuyết ngài đưa ra thì chỉ có hư vô là thực mà thôi.

5. Đạo Phật thiếu tính cổ xưa.

Những vị có trước Thích Ca chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Thực vậy, ta chẳng tìm ra một dấu vết nào của đạo Phật trên những công trình hay cuốn sách được viết trước kỷ nguyên của Phật hiện nay. Chẳng phải đó chính là bằng chứng hiển nhiên và không thể bác bỏ chứng tỏ rằng Phật chỉ mới xuất hiện mà thôi?

6. Đạo Phật thích nghi với mọi tôn giáo: nhưng sự thích nghi hay liên kết này không hề hợp với tính chất của một tôn giáo thực sự.

Quả thực, ở bất cứ nơi nào tôn giáo này đặt chân tới, nó đều tôn trọng những nghi thức thờ cúng đã có cũng như những vị thánh thần bản địa: tục thờ cúng tổ tiên ở Trung Hoa cũng như ở An Nam, tục thờ Kamis tại Nhật Bản, còn ở Ấn Độ nó thậm chí chấp nhận tục thờ Sinh Khí (linga và yoni). Đôi khi nó còn liên kết với một giáo phái nào đó, chẳng hạn như ở xứ An Nam này ta thấy nó trộn lẫn với Đạo giáo.

II. NHỮNG NÉT TƯƠNG ĐỒNG GIỮA ĐẠO PHẬT VÀ ĐẠO THIÊN CHÚA.

Theo một số bác học hiện nay, những điểm tương đồng mà người ta nhận thấy giữa hai tôn giáo đối lập này có thể xuất phát từ việc cả hai đều khai thác cái vốn chân lý và niềm tin vốn là tài sản chung của nhân loại. Học thuyết thoạt đầu có vẻ rất hấp dẫn này thực ra lại thiếu tính logic trong quá trình vận dụng nó, cụ thể ở khía cạnh mà ta quan tâm. Thực vậy, mặc dù cái vốn này bao gồm những nguyên tắc chung, những chân lý hiển nhiên hoặc được thừa nhận nhờ những bằng chứng đã được mọi dân tộc kiểm nghiệm... đúng thế; song việc những dân tộc

này có thể thống nhất về các chi tiết nhưng lại hoàn toàn mâu thuẫn với nhau về những nguyên lý lớn liên quan đến những chi tiết này lại là điều chúng tôi không thể lý giải nổi. Trong khi chính những chi tiết này mới là vấn đề duy nhất ở đây, vì đạo Phật và đạo Thiên Chúa hoàn toàn đối lập với nhau trước những nguyên lý chủ đạo này. Dường như đạo Phật có liên hệ lớn tới Thiên Chúa Giáo. Ngoài ra, đâu là nguyên nhân khiến những cuốn sách Phật giáo có trước khi Cảnh giáo du nhập vào Trung Hoa, trong đó phải kể đến kinh Tam Tạng, lại không hề có điểm giống nhau nào với Thiên Chúa giáo mà chúng ta nhận thấy ngày nay? Bởi vậy, nếu xem xét những điểm sau đây: tổ chức của giới tu tập, kinh nhật tụng, sử dụng nước thánh, tràng hạt, lễ xưng tội, phép trừ tà ma, cầu nguyện cho người quá cố, thờ thánh tích, thờ Đức Mẹ Đồng trinh,... thì chúng ta phải ưu tiên đạo Thiên Chúa. Còn đối với những điểm xưa cũ hơn, vốn không nhiều lắm, thì chúng tôi thiết nghĩ nên đi tìm gốc gác của chúng trong đạo Do Thái và tín ngưỡng thờ Pharaon, ví dụ như trong bảng đối chiếu song song dưới đây, giữa đền thờ Do Thái giáo với đền thờ Phật giáo:

Đền thờ Do Thái giáo	*Đền thờ Phật giáo*
1. Nhà thờ của người Do Thái, và sau này là đền thờ Salomon vốn chỉ là bản sao lớn hơn, gồm ba phần chính: 1) gian thờ Thánh của các Thánh hay phần hậu; 2) gian thờ Thánh hay điện thờ, cấu thành phần trước; 3) các cửa hay các hành lang được dựng ở xung quanh hai gian trước.	1. Chùa cũng gồm ba phần chính: 1) hậu cung, tức phần phía sau; 2) chùa chính thức hay gian tiền đường; 3) nhà dãy hay hai gian hành lang ở hai bên. Các ngôi đình hoặc đền thờ thành hoàng cũng có bố cục gần như thế.
2. Gian thờ Thánh của các Thánh nhỏ hơn chừng một nửa so với gian thờ Thánh, và có một tấm rèm thêu hình các thiên thần ngăn cách giữa hai gian.	2. Hậu cung cũng có bố trí tương tự so với chùa chính, tức giữa hai gian hậu cung và chùa có một bức mành mành sơn vẽ hình rồng được treo như một bức vải voan.
3. Trong gian Thánh có một ban thờ, các chất thơm và một chiếc bàn bày bánh lễ.	3. Trong chùa có hương án và một bàn bày đồ lễ.

4. Trước gian Thánh, tức ở cửa đền, có một ban thờ bằng đồng thau dành cho nghi lễ thiêu sinh, và ngay bên cạnh là một chiếc chậu bằng gang hoặc bằng đồng thau đựng nước làm lễ.	4. Trước cửa chùa cũng có một loại chậu xây để đốt vàng mã, bên cạnh là một bể cạn, nếu không là một cái giếng hoặc một cái ao.
5. Kiệu rước là một chiếc rương dài hai thước rưỡi và cao một thước rưỡi.	5. Những tòa hay chiếc kiệu rước gần như có cùng hình thù và kích thước như chiếc kiệu rước trong đạo Do Thái.
6. Giá nến có bảy nhánh.	6. Đèn bảy ngọn.
7. Áo lễ của thầy tế, miếng bố tử, áo lễ.	7. Chiếc áo cà sa, một kiểu áo lễ, áo tế.
8. "Một ngọn lửa tỏa ra phía trước Đấng Vĩnh Hằng đốt cháy vật hiến sinh và mỡ trên ban thờ". Nhưng ngọn lửa thiêng không xuất hiện liên tục, và khi đó những vật hiến sinh được chia cho các linh mục và những người đã dâng lễ.	8. Những Phật tử đốt đồ vàng mã trước chùa và cẩn thận chuẩn bị thịt và mỡ để có một mâm cỗ đẹp mắt. Bạn hãy thử nghĩ xem, nếu lửa mà thiêu hết lễ vật thì mới đáng tiếc làm sao!

Ấy vậy mà ta người ta có thể cho rằng đạo Phật cổ xưa hơn đạo Moïse ư? Quả là không phải tất cả những chi tiết trình bày trên đây đều liên quan tới những nghi lễ của đạo Phật: chẳng hạn như các chi tiết liên quan tới lễ vật; bởi người Phật tử ăn chay chỉ muốn dâng lễ bằng hoa quả và ngũ cốc. Nhưng chi tiết về lễ vật trong chùa An Nam nói trên hẳn là bằng chứng cho ta thấy rằng tín ngưỡng đa thần của người An Nam chỉ khiến việc tôn thờ vị thánh thực sự bị biến dạng đi mà thôi, điều đó vẫn đúng đối với các nghi lễ Phật giáo khác ở An Nam.

III. BẢNG GIỚI THIỆU CÁC VỊ BỒ TÁT CHÍNH TRONG ĐẠO PHẬT (Bụt và Bồ Tát).

Thánh Phụ, người thân sinh ra Phật ở hạ giới, và Thánh Mẫu, phụ mẫu của ngài. - Thích Ca hay Çakia. - Di Đà hay A di đà, phụ thân của ngài ở trên trời. - Trì Lư. - Di Lặc, Phật tương lai. - Văn Thù. - Phổ Hiền. - Dược Vương. - Dược Thượng. - Ba chị em Quan Âm, Thế Chí và Thị Kính thường được thể hiện như là những Đức Mẹ. - Địa Tạng, một trong những

Diêm Vương. - Ca Diếp hay Ca Rép. - Thánh Tăng[1]. - Điều Ngự. - Long Thần. - Thiện hữu Hộ pháp. - Ác hữu Hộ pháp. - Tùy Tòng. - Tùy Thị. - Ngọc Hoàng hay Thiên Hoàng, vị vua của Đạo giáo được coi là một trong những vị thánh của Phật giáo. - Kim Đồng và Ngọc Nữ, anh và em gái (nhưng vị đó sau này trở thành nữ). - Nam Tào và Bắc Đẩu, tên của hai chòm sao. - Thiên Phủ, Địa Phủ và Thủy Phủ, các vị vua cai quản trời, đất và nước. - A Nan (Ananda), cháu của Thích Ca. - Tiêu Diện. - Diễm Khẩu. - Huyền Quang. - Thổ Địa, vị thánh bảo vệ đất đai...

Nhưng nhiều trong số các vị thánh này chẳng qua chỉ là những nhân cách hóa thuần túy cho vài thuộc tính của những vị Phật lớn: chẳng hạn như Văn Thù, Phổ Hiền, Thiên Nhãn tượng trưng cho sự hiểu biết, sự khôn ngoạn, sự chú tâm và sức mạnh của bộ ba gồm Di Đà, Quan Âm và Thích Ca.

THƯ MỤC SÁCH THAM KHẢO. - Laouënan: *Rapports du Christianisme et du Bouddhisme* (Mối liên hệ giữa đạo Thiên Chúa và đạo Phật). - *Phật thuyết tư thập nhị chương. - Di giao kinh. - Đại tạng kinh. - Đại bí thập chú. - Di Đà Phật kinh. - Thỉnh Phật khoa. - Duyên quang tập. - Quảng sự loại. - Lăng nghiêm kinh. - Phù đồ kinh. - Vu lan bồn kinh. - Hậu Hán kỷ. - Phật quốc kỷ. - Kim cương kinh. - Bách pháp minh môn. - Thích lão chí, v.v.*

1. Nhà sư Trung Hoa đã thực hiện một chuyến hành hương dài trên đất Ấn Độ.

CHƯƠNG XII

KHỔNG GIÁO

MỤC I. NHỮNG NGUYÊN LÝ TỔNG QUÁT VỀ THẾ GIỚI.

§1. Sự vận động của vũ trụ.

§2. Vật chất và hình thái biểu hiện.

§3. Thái cực.

§4. Hai cách thức vận động của vật chất.

MỤC II. BA NHÂN TỐ.

§1. Trời và Đất (*Thiên Địa*).

§2. Khí hóa.

§3. Vạn vật nhất thể.

§4. Vạn vật đều là bằng hữu.

MỤC III. CON NGƯỜI.

§1. Bản chất của con người.

§2. Nhân quả.

§3. Thánh nhân.

§ 4. Quỷ thần.

§ 5. Sinh tử.

Vào thời kỳ khởi nguyên, tồn tại một dạng vật chất có tính phổ quát, *khí*, sở hữu một sức mạnh có tính chủ đạo, *lý*; *khí* luôn tràn đầy *lý* bên trong, phân chia thành những phần không hoàn thiện được gọi là *âm* và những phần tương đối hoàn thiện được gọi là *dương*; *âm* và *dương* hoạt động hiệp đồng hoặc mâu thuẫn với nhau, theo kiểu cặp đôi, cặp ba, cặp bốn, hoặc với số lượng lớn hơn, để tạo ra những biến đổi mới; vạn vật sinh ra từ vật chất khởi nguyên theo cách thức này chẳng qua chỉ là sự phát triển tuần tự và những biểu hiện khác nhau; vạn vật, tùy thuộc vào chính đặc tính *âm* và *dương* tương ứng của chúng, xung đột với nhau để tồn tại, phá hủy nhau hoặc gắn kết với nhau nhờ sự tiếp xúc qua lại và sinh ra những sinh vật mới; như vậy, để chỉ ra một cách ngắn gọn tiến trình ban đầu của chúng, chính *khí* thoạt tiên tạo ra trời mang tính *dương* và *đất* mang tính *âm*; rồi trời và đất liên hiệp với nhau để tạo ra con người, rồi đến lượt trời, đất và con người, *thiên*, *địa*, *nhân*, trở thành những nhân tố chính tạo ra những sự biến đổi tiếp theo; như vậy, vạn vật, dù là động vật, thực vật hay khoáng vật, chỉ là những hình thái khác nhau của vật chất tối cao, do đó chúng can dự vào bản chất của nó; có thể là thần thánh hóa từng nhân tố hoặc phủ nhận toàn bộ thiên chất của chúng, tùy theo suy nghĩ mà người ta gán cho vật chất đó, từ đó, khi mà ý niệm tôn giáo truyền thống chi phối lấn lướt[1], từ đó có sự thần thánh hóa các nhân tố cơ bản đã được sinh ra, như trời, đất và con người; chính vì thế mới có việc thờ cúng trời, đất, các vị vua, tổ tiên, núi sông và bất cứ thứ gì; cũng chính vì thế mà sinh ra việc giảng dạy một số giới luật gắn với những nhân tố quan trọng này; đó chính là nội dung cơ bản của cái mà ta gọi là đạo Khổng, theo tên của Khổng Tử, tín đồ xuất sắc nhất của học thuyết này: chí ít đó chính là

1. Chúng tôi ở đây muốn nói về "nghĩa tôn giáo" chứ không phải "ý niệm có tính tâm linh".

học thuyết Khổng giáo mà những lời bình về cuốn *Chu Hy* quá đỗi nổi tiếng về những tác phẩm của "sư phụ" đã giúp bén rễ vào các thiết chế giáo dục truyền thống từ đầu thế kỷ thứ 14.

Bây giờ, chúng tôi xin nhường lại cho cha Le Gall nhiệm vụ giới thiệu chi tiết về bộ học thuyết đồ sộ này, một học thuyết mà ta sẽ nhận thấy là rất gần gũi với học thuyết của Darwin, ngoại trừ một điều rằng trong học thuyết của Darwin, sự tiến hóa của vạn vật đi theo hướng từ thấp đến cao, còn trong học thuyết Khổng giáo, sự tiến hóa lại được thực hiện theo hướng từ cao xuống thấp[1].

MỤC I. NHỮNG NGUYÊN LÝ TỔNG QUÁT VỀ THẾ GIỚI

§1. Sự vận động của vũ trụ

Ta có lẽ sẽ khó mà tìm thấy được trong những cuốn sách Trung Hoa ý niệm nào đó về sự sáng thế theo nghĩa đầy đủ của từ này, tức là sự sản sinh từ cõi hư vô. Đối với những triết gia ở xứ Viễn Đông cũng như đối với người Hy Lạp và người La Mã thời kỳ đa tín ngưỡng cổ đại, sự vĩnh hằng của vật chất là một học thuyết chủ đạo. Theo họ, thế giới đã và sẽ luôn tồn tại, bởi nó vận động trong một chu trình tiến hóa nối tiếp không ngừng. Một giai đoạn hỗn độn kế tiếp một chu kỳ đều đặn có tính định mệnh đối với sự nở rộ hoặc sự phát triển của vạn vật; và; sau một giai đoạn dài tới 129.600 năm, vạn vật một lần nữa sẽ lại bị tình trạng hỗn độn nuốt chửng, tuy nhiên vụ hỗn độn này sẽ chừa ra những yếu tố giúp cho việc thiết lập một trật tự mới.

Quan điểm đặc biệt này về tiến trình vận động của vũ trụ chính là tư tưởng của Chu Hy cũng như của nhiều tác giả được nhắc tới trong cuốn *Tính lý đại tuyển*[2]. Họ gọi đây là giai đoạn *nguyên*, được họ thể hiện bằng hình tượng mặt đồng hồ gồm 12 ô hay *hội* dưới đây. Trong *hội* thứ nhất

---

1. Tham khảo thêm cuốn *Triết gia Chu Hy, học thuyết và ảnh hưởng* của cha Stanislas Le Gall, S.J.

Chu Hy ra đời vào giữa thế kỷ 12 dưới triều Tống. Cùng với Trình Tử, một học giả nổi tiếng khác sống trước đó một thế kỷ, ông lập ra trường phái hiện đại còn được gọi là trường phái Phục sinh hay trường phái Tự nhiên với tham vọng lý giải mọi điều về những kinh thư hay sách tôn giáo theo quan điểm có tính duy vật, nhưng không phủ định những phong tục tôn giáo truyền thống.

2. Tên của một bộ sách triết học Trung Hoa được hơn 100 học giả soạn vào đầu thế kỷ 15. Đây là một bộ sách đồ sộ gồm 70 tập.

(*Tý*), Trời (*Càn*) khai mở (*Khai tịch*) thời kỳ Hỗn Độn hay thời kỳ Đại Tụ Hợp. Sang giai đoạn thứ hai (*Sửu*), đến lượt Đất (*Khôn*) xuất hiện. Dưới đây là miêu tả của Ngô Lâm Xuyên, học giả thời kỳ nhà Tống, về sự vận động ban đầu của thời kỳ Hỗn Độn:

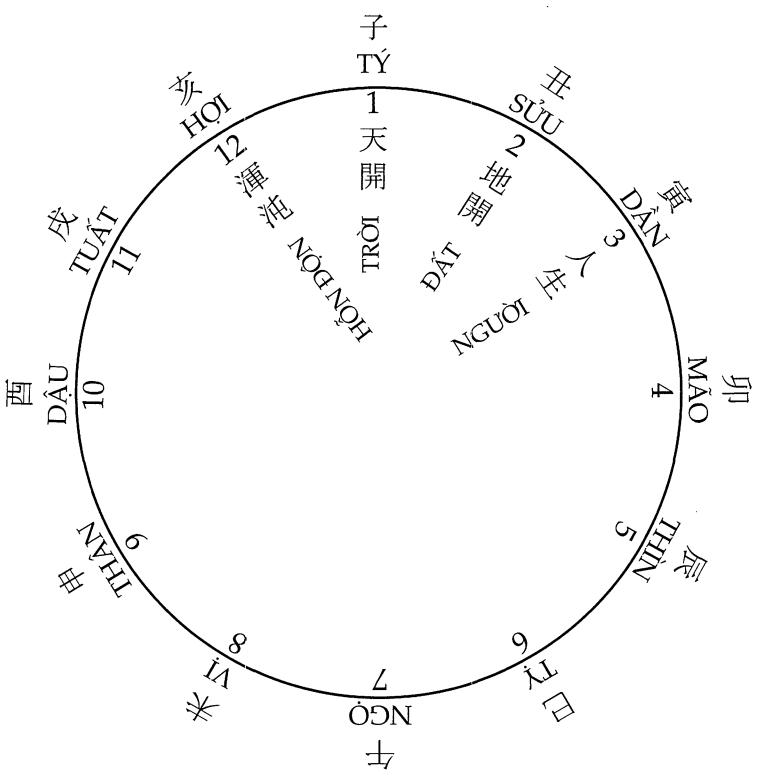

"*Nguyên* dài 129.600 năm. Nó được chia thành 12 *hội*, mỗi *hội* dài 10.800 năm. Khi trời và đất, trong tiến trình vận động của chúng, bước vào *hội* thứ 11 (*tuất*), vạn vật rơi vào bế tắc: đó là thời kỳ kết thúc của con người và mọi thứ tồn tại giữa trời và đất. Thêm 5.400 năm nữa và *hội tuất* trôi qua. Năm thứ 5.400 sau sự bắt đầu của *hội* thứ 12 (*hợi*) chính là điểm giữa của vòng phân chia này: khi đó, phần vật chất nặng và thô trước kia cô đặc lại để tạo ra đất giờ phân rã, và hòa trộn cùng với vật chất nhẹ và tinh hơn của trời, tạo thành một khối vật chất duy nhất: người ta gọi đó là tình trạng *hỗn độn*. Hỗn hợp hòa trộn của vật chất thuần khiết và thô này quay ngày càng nhanh; và sau một thời kỳ 5.400 năm nữa, *hội hợi* kết

thúc, bóng tối đạt tới cực điểm về độ cô đặc. Và đó chính là hồi kết của một thế giới.

Rồi *nguyên* lại bắt đầu, một kỷ nguyên mới mở ra: đó là thời kỳ đầu của *hội* thứ nhất (*tý*). Hỗn độn vẫn tiếp diễn, người ta gọi đó là *Thái thủy* hay Đại khởi đầu, bởi vì đó là sự bắt đầu của một *nguyên* mới. Nó còn được gọi là *Đại thống nhất* hay *Thái ất*, bởi vì vật chất, *khí*, tinh và thô, chỉ tạo thành một khối hỗn độn duy nhất chứ chưa phân tách. Từ đó trở đi, ánh sáng sẽ tăng dần. Sau một giai đoạn dài 5.400 năm, đến điểm giữa của *hội tý*, phần nhẹ và tinh của vật chất toàn năng, *khí*, dâng lên trong không gian, tạo ra mặt trời, mặt trăng, các hành tinh và các vì sao; đó là những hành tinh tỏa sáng hay những ngôi sao, và toàn bộ hợp thành bầu trời.

Sau 5.400 năm, *hội tý* chạm đến điểm kết thúc. Chính vì thế, người ta nói rằng bầu trời khai mở vào giờ *tý* (giờ thứ nhất theo lịch Trung Hoa), tức *thiên khai ư tý*.

Một giai đoạn mới dài 5.400 năm trôi qua: đó là điểm giữa của *hội* thứ hai (*sửu*). Vật chất nặng hơn dồn lại; nó bắt đầu đặc lại, tạo thành mùn và khoáng chất. Yếu tố ẩm ướt của vật chất trở thành nước chảy, trong khi yếu tố nhiệt năng trở thành lửa sáng và không tắt. Chính vì thế mà ta nói rằng đất đã khai sinh vào giờ *sửu* (giờ thứ hai theo lịch âm), tức *địa tịch ư sửu*.

Lại 5.400 năm nữa, *hội sửu* kết thúc; khi đó *hội* thứ ba (*dần*) bắt đầu; 5.400 năm trôi đi từ điểm này; và vào giữa giờ thứ 3, vạn vật bắt đầu sinh ra giữa trời và đất. Câu nói: con người sinh vào giờ *dần*, tức *nhân sinh ư dần* xuất phát từ đó.

§2. Vật chất và hình thái biểu hiện
Lý và *Khí*

Vũ trụ và mỗi một bộ phận cấu thành nên nó gồm hai nguyên lý cùng tồn tại vĩnh hằng, vô hạn, khác nhau nhưng không thể tách rời. Chúng được gọi là *lý* và *khí*. *Lý* là nguyên lý động, tích cực, là nguyên lý chỉ đạo trong tự nhiên; đó là thứ mà những nhà nghiên cứu về tiến hóa hiện đại, như H. Spencer, Darwin, Hackel gọi là *động lực phát triển gắn kết với vật chất*, và nếu không có động lực đó thì vật chất chỉ là một thứ bất động, và sau khi định kỳ quay trở về trạng thái hỗn độn, vật chất sẽ bị rơi vào trạng thái lẫn lộn không thể vãn hồi. Đó là *dominants ille in nobis Deus*

(cái ngự trị trong Chúa của chúng ta) theo Cicéron, là *Spiritus intùs alit*... (thứ khí nuôi dưỡng bên trong)..., là *Mens agitat molem* (Tinh thần chỉ đạo có sức nặng) theo Virgile (phần VI). *Khí* là khối ở dạng khí, không thể thiếu được đối với nguyên lý cùng tồn tại với nó là *lý*, mà thiếu nó thì *lý* sẽ chẳng thể hoạt động được, thậm chí chẳng thể tồn tại được, bởi khi đó *lý* sẽ bị thiếu điểm tựa. *Lý* là nguyên lý cần thiết, vô hình, vô thức, tương tự như *Fatum* của người La tinh. Giữa hai nguyên lý cùng tồn tại này, không thể có cái nào được sinh ra trước cái nào được sinh ra sau; tuy nhiên *lý* vẫn được coi là có ưu thế hơn về lý trí và về phẩm cách, bởi nó chính là nguồn sống.

Lý không cảm nhận được bằng giác quan, trong khi *khí* có thể có một hình dạng cảm nhận được; *lý* có tính vô hạn, *khí* lại nằm trong một giới hạn cố định, khi nó cô đặc lại để hình thành nên những sinh vật cụ thể; *lý* là nhân tố căn bản của sự thống nhất, *khí* lại là nguồn gốc của sự đa dạng của vạn vật.

Điểm khởi đầu trong tiến trình tiến hóa của thế giới được gọi là *Thái hòa*. Khi đó, những yếu tố tinh túy của vật chất ở trong trạng thái nghỉ ngơi hoàn toàn; nhưng chẳng bao lâu, dưới sức đẩy của nguyên lý động *lý*, tình trạng "đại rỗng" hay *thái hư* khởi đầu chu trình biến đổi có tính định kỳ.

Trước hết chúng ta hãy tìm hiểu xem *thái hư* được các triết gia của chúng ta dùng có nghĩa là gì trước khi tiến xa hơn. Phải chăng ở đây họ đã thừa nhận một điều mà họ từng gọi là những sai lầm đáng ghét của Lão Tử hoặc của Phật Tổ? - Theo Lão Tử, *vô*, hay cõi hư vô tuyệt đối, đã có trước bản thể và tạo ra bản thể. Theo học thuyết Phật giáo, ngoài cái hư vô ra thì chẳng có thứ gì thực sự tồn tại cả; tất cả chỉ là ảo ảnh mà thôi.

Nhưng những học giả thì lại thuyết giảng về tính vĩnh hằng của vật chất, và phủ định ý niệm về hư vô tuyệt đối. Khi dùng từ *vô*, hay *Thái hư*, họ chỉ miêu tả trạng thái của vật chất toàn năng, trong khi những hạt của nó phân tán rộng trong vũ trụ tới mức chúng không thể được cảm nhận bằng giác quan...

Hai nguyên lý, một có tính hình thức (*lý*) và một có tính vật chất (*khí*) về cơ bản là không thể tách rời nhau, mặc dầu khác nhau, nhờ mối liên kết vĩnh hằng, tạo thành "đại đơn tử", tức *thái ất*, thứ có tính vô hạn định, có tính chất động trong nội tại nhờ sự hiện diện vô hình của *lý* trong nó và khiến nó chẳng khác nào một con thú khổng lồ có khả năng sinh ra

mọi thứ. Trước khi đơn tử đó hoạt động bằng cách tự chia nhỏ tới mức vô cùng, người ta còn gọi nó là *hỗn thiên* hay *hỗn lộn*, tức vật chất không có hình dạng.

Liệt tử gọi vật chất khởi nguyên khi ở trạng thái vô hình là *thái dịch*, bởi vì nó chính là chủ thể tạo ra mọi biến đổi trong tự nhiên. Khi nó trở nên có hình dạng nhờ vào sự cô đặc của các phần tử (hạt), ông gọi nó là *thái sơ* hay "đại khởi nguyên".

Một học giả thời hiện đại là Hứa Dong Trai miêu tả những trạng thái khác nhau mà vũ trụ đã trải qua với một chu kỳ có tính định mệnh, từ trạng thái hỗn độn sang trạng thái trật tự và từ trạng thái trật tự sang trạng thái hỗn độn. Đoạn miêu tả được trích dẫn trong cuốn *Tính lý đại tuyền*.

"*Hỗn độn* và *khai tịch* là hai trạng thái trong tiến trình chuyển hóa của vật chất, một trạng thái tiến hóa và mở rộng tự do, và một trạng thái suy tàn rồi ngưng hoạt động: đó chính là hai trạng thái được cuốn *Dịch kinh* đặt tên là *thái* và *bĩ*.

"Khi vật chất cùng với hai dạng thái của nó, tức *âm dương chi khí*, biến hóa và lan tỏa tự do (tình trạng được diễn tả bằng các từ *thái* và *thông*), thì bầu trời, được cấu thành từ phần vật chất thuần khiết và nhẹ hơn, dâng lên và lơ lửng ở phía trên, trong khi đất cô đặc và ở lại phía dưới. Con người sinh sôi nảy nở giữa trời và đất. Và thế là lại xuất hiện một loạt những vị hoàng đế và những vị vua thông thái. Loài người đạt tới mức độ cao nhất của sự hoàn thiện. Nhưng sự vận động không phải lúc nào cũng theo hướng đi lên. Sau vài trăm ngàn hay chỉ một vạn năm, tiến hóa chắc chắn sẽ kết thúc bằng một giai đoạn thoái lui; sau tiến trình phát triển tự do sẽ đến thời kỳ chững lại và bế tắc.

"Cuối cùng, khi xuống tới điểm thoái lui tận cùng, vật chất nhẹ hơn trước đây từng dâng lên để tạo ra bầu trời sẽ không còn thuần khiết và từ từ hạ thấp; vật chất nặng từng cô đặc để tạo thành đất sẽ phân rã. Loài người cũng sinh sôi chậm lại, rồi ngừng hẳn. Khi đó, năm yếu tố sẽ không còn hoạt động theo đúng cách nữa; nước và lửa sẽ hoạt động ngược với thiên hướng tự nhiên của chúng; nhưng nước hẳn sẽ là nhân tố chính khiến trời và đất rơi vào trạng thái hỗn độn; và khi thế giới đã trở lại trạng thái hỗn độn, chỉ có một thứ duy nhất không bị hủy diệt, đó chính là vật chất toàn năng, tức *nguyên khí*.

"Thứ *nguyên khí* được bảo toàn này sẽ chính là công cụ tạo ra một thời kỳ tiến hóa mới (*thái*) tiếp nối thời kỳ suy thoái. Có thể trong vòng

một trăm hay một ngàn năm, rồi vật chất trên cao từng hạ xuống vì bị vẩn đục giờ lại trở nên thuần khiết và lại dâng lên cao, v.v. Cứ mỗi lần thế giới được khai mở thì lại xuất hiện một vị hiền nhân, Phục Hy."

§3. Thái cực

Thái cực là một tên gọi khác của nguyên lý động (*lý*), lúc này được xem xét trong mối tương quan với sự hình thành vạn vật diễn ra tiếp theo đó[1]. Nó có thể được định nghĩa như thế này: toàn bộ những nguồn năng lượng của khối vật chất toàn năng, là căn nguyên chính thức hình thành nên thế giới trong giai đoạn tiếp theo. Người bình giải trung thành cuốn *Lễ ký* định nghĩa về *thái cực* theo cách sau, cái cách mà cha Prémare đã nhìn ra ngay dấu tích rõ ràng của học thuyết Tam tài: *thái cực, hàm tam vi nhất*, tức *thái cực là ba trong một*, với ý nghĩa nó là nguyên lý thống nhất của ba yếu tố toàn năng (*tam tài*, tức trời, đất và con người).

Vạn vật, dù là vật chất hay tinh thần, những phần hoàn thiện *dương* và không hoàn thiện *âm* của vật chất, năm yếu tố *ngũ hành*, những dục vọng cho dù là niềm vui, giận dữ, nỗi buồn, vạn vật đều là sự phản ánh của *thái cực* mà không có ngoại lệ, vạn vật đều sở hữu nó trong từng phần tử. Nó có trong mọi sự vật, tuy nhiên nó vẫn là một thể thống nhất, không hề bị phân chia. Như Chu Hy nói, nó "như mặt trăng chiếu sáng ban đêm: chỉ có mình nó trên bầu trời, và khi nó rải cái thứ ánh sáng êm dịu của nó trên những dòng sông và hồ nước, ta nhìn thấy nó phủ quầng sáng của nó ở khắp mọi nơi mà không hề bị chia nhỏ để đến mức không còn là một khối nguyên vẹn nữa".

Quả vậy, không hề nghi ngờ gì, khi in hình của nó lên muôn vạn hồ nước, mặt trăng không hề bị hao hụt, không hề bị vơi đi chút nào.

§4. Hai cách thức vận động của vật chất
Âm và *Dương*

Trải nghiệm cho thấy rằng nóng và lạnh là căn nguyên tạo ra cũng như hủy hoại mọi thứ, rằng cái nóng được tạo ra từ vận động, còn cái lạnh từ sự ngơi nghỉ, các triết gia của chúng ta giảng giải rằng vật chất (*khí*)

1. Nhưng *thái cực* thường chỉ trạng thái *lý* và *khí* hợp lại với nhau và cùng hoạt động phục vụ sự biến đổi của vạn vật.

giống như một quả cầu vô hạn, được nguyên lý *lý* song hành chi phối, tới một ngày nào đó sẽ chuyển động dưới sức ảnh hưởng có tính dẫn đạo (tức *lý*, sức mạnh dẫn dắt, điều khiển). Sự vận động dần dần phân tách yếu tố có tính chất lửa và yếu tố có tính chất nước có thể đã hòa trộn với nhau trong thời kỳ hỗn độn, nhanh chóng tạo ra nhiệt và ánh sáng. Ngay khi đó, các phần tử của vật chất gốc hình thành trong cái hố bao la vô hạn, giống như hai luồng khác nhau, một dương một âm, sở hữu những tố chất khác nhau, mà liều lượng tăng dần tới vô cùng sẽ quy định tính hoàn thiện hay không hoàn thiện của vạn vật, cả về vật chất lẫn tinh thần.

Theo tiến sĩ W. A. P. Martin (*Hanlin papers*, trang 215: *Về nhị nguyên luận phương Đông*), thì "quả là đầy lý thú khi chứng kiến hiện tượng ánh sáng liên kết với hiện tượng chuyển động. Phải chăng các học giả Trung Hoa ngày xưa đã dự báo được lý thuyết về sóng và mọi lý thuyết về nhiệt năng hiện đại? Lý thuyết vật lý quy mọi thứ về *âm* và *dương* có nguồn gốc từ *Dịch kinh*"...

Vật chất cùng với hai cách thức vận động của nó (*lưỡng nghi*) được gọi là *âm dương chi khí*. Dưới sức đẩy và điều khiển của *lý*, khối vật chất khổng lồ chuyển động với tốc độ liên tục tăng dần: hai phần cấu thành nên nó với những tính chất không đồng đều hòa trộn vào nhau, và từ sự kết hợp này sinh ra năm yếu tố, *ngũ hành*, năm yếu tố từ thời điểm này sẽ tham gia vào các biến đổi tiếp theo của tự nhiên, với tư cách là những nhân tố cấu thành vạn vật. Chính vì chỉ có mức độ hoàn thiện tương đối nên giữa chúng diễn ra một sự giằng co không ngừng; và do sức ảnh hưởng của chúng liên tục bị suy yếu, chúng lần lượt thay nhau nắm quyền chi phối. Chính vì thế mà xảy ra việc năm vị vua, tức *ngũ đế*, Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ, tranh giành nhau đế chế, với những thời kỳ thắng thua xen kẽ nối tiếp nhau. Vị đầu tiên có lãnh địa chủ yếu ở phương Bắc; vị thứ hai trị vì ở phương Nam; vị thứ ba ở phương Đông; vị thứ tư ở phương Tây và vị thứ năm ở Trung tâm.

Đến đây, chúng tôi xin được bổ sung thêm vào phần nội dung được R. P. Le Gall trình bày một vài lý giải chi tiết hơn về nguyên lý *âm dương* cũng như sự phát hiện ra nguyên lý đó.

Vạn vật trên thế gian này bị một kiểu quan hệ cặp đôi (*lưỡng nghi*) chi phối. Mọi hiện tượng, mọi biến đổi vật chất, trí tuệ và tinh thần dường như đều được nhiều nguyên lý có tính chất trái ngược nhau tạo ra, những nguyên lý tác động theo kiểu cặp đôi, bộ ba, bộ tứ hoặc nhiều hơn như

chúng tôi đã trình bày ở trên, nhưng thường gặp nhất là nguyên lý cặp đôi được người Trung Hoa gọi là *âm* và *dương*. Yếu tố đầu tiên, so với yếu tố thứ hai, có tính chất không hoàn thiện, có tính âm, bị động, thấp; yếu tố thứ hai có tính chất hoàn thiện, có tính dương, tích cực, cao. Từ đó mà ta có mặt trăng và mặt trời, ngày và đêm, đực và cái, thể xác và tâm hồn, lạnh và nóng, điện âm và điện dương, vật chất và hình thái vật chất, dịu dàng và mạnh mẽ, tôi và vua, thiện và ác, tất cả đều là thể hiện ra bên ngoài của lực lượng đối lập, vốn là khởi nguồn của mọi biến đổi. Bởi mặt trăng khi được mặt trời chiếu sáng khiến cho bóng đêm bớt dày đặc, đất khi được vũ trụ ban cho khí chất sản sinh ra cây cỏ, đực và cái khi kết hợp với nhau sẽ tồn tại mãi mãi, tôi và vua hợp thành vương quốc, sức mạnh kết hợp với mềm mỏng là công thức của sự trị vì khôn ngoan, v.v. Nói cách khác, vạn vật đều được thúc đẩy bởi một trong hai nguyên lý này, thể hiện tùy theo từng loài; và hơn nữa, chúng thường liên kết theo kiểu cặp đôi để cùng nhau phối hợp gây tác động và ảnh hưởng lên quá trình biến đổi. Trong vạn vật, như chúng ta đã thấy, trời, đất và con người chiếm vị trí hàng đầu; vì thế mà người ta gọi đây là ba nhân tố chính, tức *tam tài*.

Thuyết nhị nguyên này của người Trung Hoa cũng không khác nhiều so với những hệ tư tưởng mang tính thần hệ của Ai Cập, Chaldea, Phoenicia và Ấn Độ. Ở đó, ta cũng thấy tồn tại cái gọi là vật chất tối cao hoạt động theo cặp hai nguyên lý, một dương, một âm, để tạo ra vạn vật. Nhưng trái với những dân tộc trên, người Trung Hoa không hề muốn thần thánh hóa hai yếu tố trái ngược nhau này, vì theo họ việc thờ cúng chỉ khiến chúng bị tổn hại. Theo họ, *âm dương* chỉ là hai nguồn sức mạnh ít nhiều bí hiểm thâm nhập vào vạn vật và khiến vạn vật có khả năng tiếp tục tiến trình biến đổi qua nhiều thế kỷ.

Chính vua Phục Hy (2852-2737), vị cùng thời với Noë, là người được truyền thuyết Trung Hoa cho là đã khám phá ra hai nguyên lý này. Ngài đã nằm mộng thấy một con *long mã* lướt trên sông Hoàng Hà, trên lưng có hình vẽ *hà đồ* gồm những điểm đen và những điểm trắng được xếp đối xứng với nhau. Những điểm này thoạt tiên khiến ngài liên tưởng tới hai biểu tượng chính, tức *lưỡng nghi*, một *âm* thể hiện bằng những điểm đen, một *dương* thể hiện bằng những điểm trắng. Sau đó ngài thấy rằng những điểm phối hợp theo cặp này tạo ra bốn hình mới, tức *tứ tượng*, và rồi những hình này đến lượt chúng lại phối hợp với nhau và bổ sung thêm một điểm nữa để tạo ra tám hình ba gạch hay *bát quái*, và những *quái* này

khi lặp lại và xếp chồng lên nhau theo hai cặp một lại tạo ra 64 biểu tượng kép, tức *trùng quái*.

Cuối cùng, 64 *quẻ* này khi tiếp tục phối hợp theo kiểu cặp đôi lại tạo ra 4.096 hình hay *quẻ*, mỗi quẻ gồm 12 điểm; và cứ như thế, số lượng quẻ có thể tăng tới vô cùng. Sau đó, để đơn giản hóa chúng, Phục Hy thay thế những điểm đen bằng một vạch đứt, những điểm trắng bằng một vạch liền -, và như thế, vạch liền thể hiện nguyên lý *dương*, còn vạch đứt thể hiện nguyên lý *âm*, như ta có thể thấy trong bảng tiếp theo.

Chúng tôi vừa nói rằng Phục Hy là người tìm ra và phát triển những hình biểu tượng này. Sau đó, chính Văn Vương đã đưa ra những lý giải, tức *thoán*, về mỗi quẻ, và từ nền tảng đó, con trai nổi tiếng của ngài là Chu Công, theo số vạch của mỗi quẻ mà chia mỗi quẻ thành các *hào*, tức các vạch, dưới mỗi hào ghi một vài câu bình được gọi là *lời tượng*; cuối cùng Khổng Tử chính là người đã soạn những lời bình chú (*truyện*) về những *thoán* và *tượng* này. Như vậy, khi ta gặp trong cuốn *Dịch kinh* những cụm từ như *thoán viết* hay *tượng viết*, thì đó chính là những lời bình chú của ngài.

Thực vậy, cuốn *Dịch kinh* hoàn toàn tập trung vào việc giới thiệu những quẻ này. Người Trung Hoa coi nó như là một cuốn sách thánh và tin rằng có thể tìm ra trong đó lời giải cho mọi quy luật chi phối vạn vật. Lập luận của họ là thế này: một mặt, mọi biến đổi của tự nhiên là do những vận động khác nhau của hai nguyên lý *âm* và *dương*; mặt khác, theo họ những hình biểu tượng đó chính là sự thể hiện cách thức hai nguyên lý này vận hành. Như vậy, phải chăng việc ta sắp xếp lại những hình biểu tượng này theo một số quy tắc thì cũng có thể được coi như việc tìm ra cách thức vận hành của tự nhiên, và qua đó, lý giải được mọi biến đổi của sự sinh tồn cũng như bí ẩn của vạn vật? Chao ôi, quả là những lập luận sơ sài!

Bây giờ, liệu chúng ta có cần ngạc nhiên khi thấy cả người Trung Hoa lẫn người An Nam, vốn rất ưa viện đến thần thánh, đã sử dụng những hình tượng này cho việc bói toán?

HÀ ĐỒ

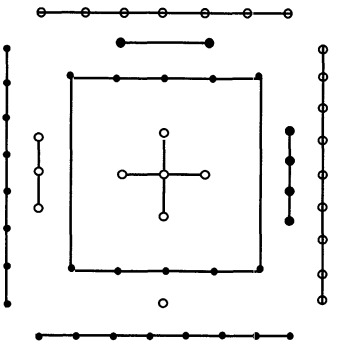

LƯỠNG NGHI

Âm Nghi Dương Nghi

TỨ TƯỢNG

Thái âm Thái dương Thiếu âm Thiếu dương

BÁT QUÁI

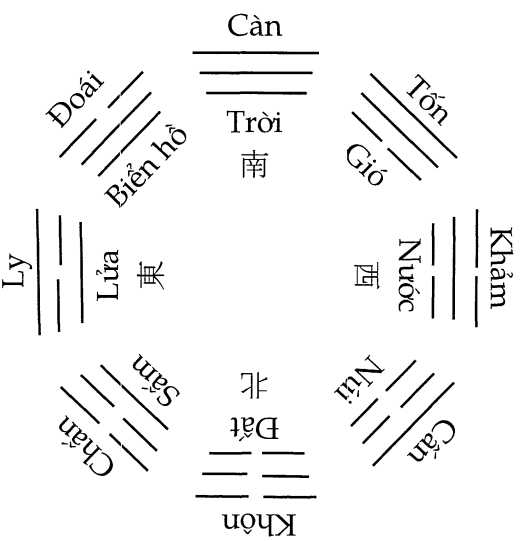

MỤC II. BA NHÂN TỐ
TAM TÀI

§1. Trời và Đất (*Thiên Địa*)

Dưới tác động của chuyển động quay liên tục với tốc độ cực nhanh khiến nhiệt và ánh sáng được sản sinh ra, những phần tử nhỏ nhất của vật chất (*âm dương chi khí*) từ từ dâng lên đến đỉnh tầng trời thứ chín. Chín tầng trời này, tức *cửu trùng*, không phải là những khối cầu hoàn chỉnh tách khỏi nhau mà phát triển thành một dạng vòng xoáy liên tục, hệt như lò xo của đồng hồ. Vật chất ở đó có đặc tính thuần khiết và sáng rõ, càng sát phần trung tâm của vũ trụ đặc tính này càng lớn. Càng tiệm cận lớp vành đai bên ngoài, vật chất càng cô đặc; và vòng xoắn ốc thứ chín, tức vòng cuối cùng trên đỉnh, tạo thành một thứ vỏ rất cứng. Chính tại đây mà chuyển động quay diễn ra nhanh nhất.

Bầu trời được hình thành theo cách như thế; bao gồm mặt trời, mặt trăng và những vì sao không ngừng quay quanh chúng ta và cuối cùng bầu khí quyển, nơi phân bố của năm yếu tố, *ngũ hành*, chúng hòa trộn với nhau tạo thành thứ vật chất hiện hữu cấu thành vạn vật trên thế gian.

Tuy nhiên, những phần tử thô nhất, lạnh và tối nhất lại chuyển động đi xuống, cô đặc lại để tạo thành đất, đất sẽ bất động ở trung tâm hệ thống, hệt như một chiếc lá vừa to vừa rộng được không khí bao bọc xung quanh. Sở dĩ nó ổn định được là nhờ sự vận động rất nhanh của cỗ máy: nếu cỗ máy này dừng lại chỉ trong tích tắc thôi thì ngay lập tức đất sụp đổ hệt như một con tàu bị đắm.

Trời và đất lúc này tồn tại tách biệt nhau. Nhưng giờ đây, mối quan hệ nào chi phối chúng, nếu xét về đặc tính và hoạt động của mỗi bên? Và trước hết, liệu đó có phải là hai thực thể cơ bản khác nhau về cấu tạo? hay sự khác nhau giữa chúng chỉ mang tính tức thời? - Thật dễ dàng để có câu trả lời. Chúng tôi đã trình bày cách chúng được hình thành, một thứ được tiếp nhận những phần tử nhẹ nhất của vật chất, còn thứ kia lại nhận được những phần tử nặng nhất; nhưng cả hai đều chịu sự chi phối thầm lặng và vô hình của *lý*, nguyên lý cơ bản của sự sống, và đến lượt nó, *lý* lại phụ thuộc vào những đặc tính hoàn thiện ở mức độ khác nhau của vật chất mà nó thâm nhập vào, để tạo ra những biến đổi bên ngoài muôn hình vạn trạng.

Những yếu tố vật chất đóng góp vào sự hình thành bầu trời không hề đối kháng với nguyên lý động; nguyên lý dương này, do vậy, tìm thấy trong nội tại của nó một công cụ dễ sai khiến, nhờ công cụ này mà quyền năng hoàn hảo của nó được biểu hiện ra dưới muôn hình vạn trạng. Trong số vạn vật được tạo ra thì bầu trời là thứ đáng coi trọng nhất, hoàn hảo nhất, sáng suốt nhất, là khởi nguồn của mọi thứ tốt đẹp. Những cái tên đẹp đẽ nhất được nêu trong cuốn *Thư kinh*, trong đó bầu trời được gọi là *thượng thiên*, tức Trời bề trên, hay *Hiệu thiên*, Trời rạng rỡ, hay *Hoàng thiên*, Trời tối cao; thậm chí nó còn được gọi là *Đế*, tức là Vua, hay *Thượng đế*, tức vị Vua cai trị tối cao, v.v.

Nếu giờ đây chúng ta hỏi Chu Hy rằng nghĩa của từ *Thiên* (trời) trong những cuốn *Kinh thư* ấy theo ngài có nghĩa gì, thì hẳn là ngài sẽ trả lời như ngài đã nói với một trong những học trò của mình khi người này hỏi ngài một câu tương tự: "Trong một số đoạn, *Thiên* chỉ có nghĩa là mái vòm trong suốt; còn trong một số đoạn khác, nó lại có nghĩa là năng lượng, là sức mạnh được trời sử dụng để sản sinh và chi phối vạn vật (*chủ tể*); có lúc nó lại chỉ nguyên lý phi vật chất, tức *lý*, thứ xâm nhập và điều khiển bầu trời; nhưng chưa bao giờ là một nhân vật có tính bản thể ở trên cao để phán xét và trừng trị những hành động xấu xa của con người cả." - Nếu quả thực là như vậy thì sao ta có thể nói rằng trời và đất thật là nghiêm minh đây? - "Chẳng qua điều đó chỉ có nghĩa rằng vạn vật đều bị kết án là một ngày nào đó sẽ phải chết mà thôi."

Và đó cũng chính là cách các học giả hiện đại thể hiện quan điểm của mình đối với tập *Kinh Thư* đồ sộ, những tập sách dường như chứng tỏ rằng các bậc cổ nhân Trung Hoa giải thích những từ *Thiên* và *Thượng đế* không phải với nghĩa là một thứ thuần túy trừu tượng hay một nguồn sức mạnh nội tại của vật chất, mà với nghĩa rằng đó là một thực thể tối cao, sống động và biết suy nghĩ, tự do hành động và toàn năng. Nhưng ta không thể biết được một cách chính xác cổ nhân gán cho những từ này những ý nghĩa gì. Có một điều chắc chắn là ngay trước khi triều đại thứ ba lên ngôi, cuốn *Thư kinh* đã nhắc tới Trời hay *Thượng đế* và Đất như là hai nguồn sức mạnh hợp lại với nhau để tạo ra vạn vật.

§2. Khí hóa

Theo Chu Hy, "cặp đôi đầu tiên của mỗi loài vật ngay lập tức được tạo ra nhờ sự chuyển hóa của vật chất khởi nguyên hay sự liên kết giữa

những yếu tố hoàn thiện và không hoàn thiện (*âm* và *dương*) của trời và đất. Tính dương chủ yếu đến từ trời, còn tính âm đến từ đất. Sự sản sinh trực tiếp và tức thời này được gọi là *khí hóa*: theo học giả, đó chính là cái cách con rận được sinh ra, tức nó sinh ra một cách tức thời và hình thành dưới tác động của nhiệt năng. Trong giai đoạn tiếp theo, vạn vật thuộc cùng một loài sinh sôi theo kiểu hạt giống; sự sinh sôi này được gọi là *hình hóa*.

Thế tổ tiên đầu tiên của loài người là gì? Những học giả được cho là triết gia của triều đại nhà Tống gọi đó là Bàn Cổ và thừa nhận mà không hề chỉ trích những truyện ngụ ngôn phi lý mà những vị cóp nhặt truyền thuyết gán cho nhân vật mà họ sáng tạo ra này. Hồ Nhân Trọng (nửa đầu thế kỷ thứ 12) cho rằng Bàn Cổ sinh ra tại vùng Thái Hoang, ta không biết được đó là vào thời kỳ nào. Ngài đó thông tường mọi quy luật của trời đất cũng như những lối vận hành của hai nguyên lý, "và nhờ đó mà ngài trở thành vị đứng đầu của *Tam tài*, tức Trời, Đất và Con người)". Một vị khác cho chúng ta biết rằng Trời là Cha của ngài, Đất là Mẹ của ngài, và vì lẽ đó mà ngài được gọi là *Thiên tử*. Còn về vợ của người đàn ông đầu tiên, truyền thuyết không cho chúng ta biết được điều gì cả ngoài điều này: xét cho cùng thì giống như tất cả con gái của ngài sau này, về cơ bản họ bị coi như một sinh vật hạ đẳng.

§3. Vạn vật nhất thể

Chúng ta đã thấy rằng mọi vật, không hề có ngoại lệ nào, đều có một nguồn gốc chung, vì được tạo ra bởi những nguyên lý như nhau. Chu Hy lý giải điều này trong đoạn 23, tập 3 của cuốn *Thông thư*:

"Nếu quan sát từ thấp đến cao thứ bậc của vạn vật, chúng ta sẽ nhận thấy rằng bản thân năm yếu tố cấu thành nên chúng cũng chỉ là vật chất khởi nguyên với hai đặc tính (nhân tố hoàn thiện và không hoàn thiện, *âm* và *dương*), và đến lượt nó, thứ vật chất này chỉ phụ thuộc vào *lý*, tức nguyên lý động. Nếu lúc này, quan sát theo chiều ngược lại, từ cao xuống thấp, chúng ta sẽ thấy *lý* trở thành dạng nguyên lý chính chi phối muôn loài nói chung và từng loài nói riêng. Nhờ *lý* mà tác động của Trời tạo ra những sự biến đổi vô hạn, và mọi cá thể đều nhận được bản chất và số phận của nó. Nguyên lý chỉ đạo và tích cực len lỏi vào mọi phần của khối vật chất toàn năng có thể được ví với hạt kê thoạt tiên tạo ra một thân cây; từ thân mọc ra một bông hoa; sau hoa tới trái cây lại chứa đựng hạt. Như

vậy, sau một loạt những biến đổi, hạt được gieo xuống lại trở về với hình dạng ban đầu của nó. Một bông thôi mà chứa tới trăm hạt, và mỗi hạt hội tụ trong nó tất cả sự hoàn thiện của giống loài."

Theo cách tương tự, vạn vật khi sinh ra thông qua Trời - nhân tố toàn năng - tiếp nhận tất cả sự hoàn thiện của nguyên lý phi vật chất đầu tiên, *lý*. Nếu xét ở khía cạnh Trời là nơi phát ra nó thì nguyên lý cá thể này được gọi là *mệnh* hay *thiên mệnh*. Chu Hy định nghĩa những từ này như sau: *thiên mệnh* là biểu hiện của *lý* khi *lý* tác động tới mỗi sự vật để cấu thành nên cái lẽ tồn tại của mọi thực thể cả về thể xác lẫn tinh thần.

Trong con người, *thiên mệnh* hay mệnh lệnh của Trời chính là ánh sáng và tiếng nói của lý trí mà con người phải lập tức tuân theo. Không nghe theo có nghĩa là phạm tội với Trời. Đối với môn đệ của Khổng giáo, để xin Trời tha thứ, nhất thiết phải thành tâm quay lại con đường của lý trí. Để tu chỉnh, cần phải khai sáng thanh lọc trí tuệ khỏi những hoen ố của dục vọng: đó chính là đích hướng tới được tác giả của cuốn *Đại học* mở đầu với những lời huấn dạy này: "Mục đích của Đại học là khai sáng trí tuệ" (*Đại học chi đạo tại minh minh đức*). Tác giả đã có lời chú giải này: *minh đức* có nghĩa là thứ tinh chất mà con người tiếp nhận từ Trời và là thứ chất tạo nên tư chất của con người. Trong trạng thái thuần khiết, năng động và rực sáng vốn là bản chất, nó có thể bao quát ôm trọn lý trí toàn năng và phản chiếu vạn vật. Chỉ khi vật chất đè nặng lên nó và dục vọng che khuất nó thì nó mới bị vẩn đục tạm thời chứ không bao giờ hoàn toàn đánh mất sự sáng suốt thuộc về bản chất.

Thiên đạo chính là Luật và Quy tắc bao quát của Trời, được Trời sử dụng như một nguồn sức mạnh toàn năng để tác động lên vạn vật ở bên dưới, khiến vạn vật được ban cái thiên hướng tự nhiên giúp chúng hoạt động trong một khuôn khổ tuyệt vời. Tư chất của mỗi cá thể (*tính*) và Luật của trời (*thiên đạo*), nơi ban phát cho cá thể tư chất ấy, xét cho cùng, chỉ là một nguyên lý mà thôi (*Luận ngữ*, chương 3, số 12, bình giải).

§4. Vạn vật đều là bằng hữu

Theo Trương Tử, "Trời và Đất là cha là mẹ chúng ta; con người đều là anh em với chúng ta (*dân ngô đồng bào*) và những sinh vật thấp kém hơn là bạn đường của ta (*vật ngô dữ dã*). Nhưng nếu con người và sự vật có tinh chất là tinh chất của Trời và Đất, có tư chất là tư chất của Trời và Đất, thì do

đâu mà tồn tại những mức độ hoàn thiện khác nhau mang tính tức thời kia? Chu Hy đã lý giải điều này cho chúng ta: sự phân biệt và sự khác nhau giữa vạn vật chỉ là do yếu tố vật chất (*khí*).

Đặc tính của vật chất có thể được tóm lại ở bốn đặc điểm cơ bản là *chính*, tức thẳng thắn, hoàn hảo, *thiên*, tức nghiêng, dở tệ, *thông* hay *khai*, tức có thể lọt, mở, và *tắc*, tức bế tắc, u tối. *Chính* và *thông* là những tính chất của vật chất nhẹ hơn và loài sở hữu hai tính chất đó là loài người. *Thiên* và *tắc* là những tính chất dở tệ, tương ứng với các loài vật, cây cối và khoáng chất. *Chính* và *thông* tiếp tục chia nhỏ thành nhiều mức độ khiến con người có đủ loại, từ thứ bậc cao nhất của thánh nhân, người lý tưởng, người sánh ngang Trời và Đất, cho tới thứ bậc thấp nhất dành cho những người chỉ nhỉnh hơn loài vật một chút, theo lời của Mạnh Tử: *nhân chi sở dĩ dị ư cầm thú giả ky hy* (chương 4).

Người nào được định mệnh ưu ái, tức sinh thuận thời ở nơi thuận lành và được một vì sao tốt chiếu mệnh thì sẽ dễ dàng tiếp nhận *chính khí* thuần khiết, và sẽ có cơ may trở thành một vị thánh, bác học, anh hùng, con người thuận theo ý trời (*thánh nhân*). Đó là trường hợp của các vị Nghiêu, Thuấn, Văn Vương, Chu Công và Khổng Tử. Còn những ai tiếp nhận từ Trời và Đất những gì ít tinh khiết hơn trong *chính* và *thông* (*chính khí* và *thông khí*) hẳn sẽ là những người có tính tình thô thiển, hoang dã, hành xử vô lối, không chịu tu dưỡng: đó là những kẻ chỉ mới chớm làm người; tức họ chỉ có vẻ ngoài giống người, *như nhân*. Tuy nhiên, giữa hai thái cực này là chỗ dành cho đại chúng, những hiền nhân có đức độ tầm thường, tức tất cả những ai có khả năng hoàn thiện mình.

Phần vật chất có tính chất thấp kém, tức *thiên khí* hay *tắc khí*, cũng được chia thành những mức độ hoàn thiện khác nhau: mức độ xấu nhất cấu thành nên các loài vật ít nhiều hoang dã: mức thấp nhất dành cho cây cối và khoáng chất.

Vậy là ta đã thấy, từ học thuyết này tới việc tìm hiểu ảnh hưởng thần bí của các sao và các yếu tố trong vũ trụ, tức những trò xem phong thủy phi lý, chỉ cách nhau một bước chân mà thôi. Than ôi, cái ranh giới đó đã bị vượt qua từ lâu rồi!

Thế đó, mọi người dưới bầu trời này đều là bằng hữu chính theo cách đó; tất cả hợp thành một đại gia đình, và ở giữa đại gia đình ấy ngự trị một nước Trung Hoa cũng thống nhất như một con người duy nhất. Nhưng trong thực tế, thật đáng buồn làm sao khi chứng kiến những hệ thống lý thuyết mang tính nhân ái của các học giả vô thần Trung Hoa của

chúng ta đã dẫn cái đại gia đình loài người đi tới đâu, nếu xét về giá trị mà chúng mang lại cho hạnh phúc và hòa bình! Lòng vị tha bác ái kia quả là chẳng đi được xa; chính cái óc hẹp hòi tư lợi đi kèm với nó đã khiến cái tinh thần cao đẹp ấy bị bóp nghẹt giữa đường.

MỤC III. CON NGƯỜI

§1. Bản chất của con người

Tính

Như ta đã biết, không phải học trò nào của Khổng Tử cũng được ông giãi bày những suy nghĩ của mình về tự nhiên. Chính Tử Cống, học trò được ưu ái hơn cả đã được ông chia sẻ tư tưởng về điểm này và đã trình bày lại cho chúng ta biết (xem *Luận ngữ*, chương III, số 12); nhưng ông này không nhận thấy cần thiết phải truyền lại những tư tưởng đó cho hậu thế. Tử Tư, cháu nội của Khổng Tử và được coi là tác giả cuốn *Trung dung*, có vẻ là người đầu tiên khẳng định rằng "mọi con người sinh ra đều có bản tính hoàn toàn lương thiện, và đức độ giúp điều chỉnh bản tính đó". Kèm theo đó là lời bình giải sau: *tính* chính là nguyên lý phi vật chất, còn *lý* được truyền tới cho vạn vật như một thứ mệnh lệnh, *mệnh*, một kiểu sức đẩy, một nguyên lý bên trong.

Sau đó, câu nói này đã gặp phải nhiều quan điểm trái chiều mạnh mẽ. Có người cho rằng bản tính con người tự thân nó không tốt cũng chẳng xấu. Đó là quan điểm của Cáo Tử được trình bày trong cuốn thứ 6 bộ sách của Mạnh Tử. Mạnh Tử quyết liệt bác lại quan điểm này, cho rằng con người sinh ra đã có tính hướng thiện. Ông cho rằng: "bản tính con người hệt như nước luôn chảy hướng về chỗ thấp hơn và chỉ có cách dùng sức mạnh mới khiến nó chảy ngược về nguồn được, và theo cái cách đó thì bản tính con người luôn hướng thiện và tránh né điều ác (*tính bản thiện*). Tự nhiên hẳn là ngay từ đầu đã có tính thiện, bởi lẽ nó là nguyên lý từ trên cao được trời ban phát cho chúng ta, mà nguyên lý này tự thân nó không hề xấu."

Thế thì tại sao hầu hết con người lại xấu? Đâu là lý do khiến họ bị tha hóa? Nguyên nhân nằm ở chính sự sơ suất của con người kết hợp với ảnh hưởng của ngoại cảnh. Thánh nhân và hiền nhân sở dĩ họ khác với đa số người thường là vì họ am tường và biết phát huy cái kho báu trong họ. Theo Mạnh Tử, "kẻ nào biết dùng việc học hành để hoàn thiện trí tuệ thì

có khả năng hiểu được chính mình; khi hiểu được bản tính của mình thì hiểu được cái lẽ của trời."[1]

Như chúng ta đã thấy, các tiến sĩ của trường phái hiện đại giảng dạy rằng bản tính với nguyên lý phi vật chất *lý* - thứ liên kết với nguyên lý vật chất *khí* để tạo ra vạn vật - cũng chỉ là một. *Lý* hoàn toàn mang tính thiện; do vậy bản tính tự thân nó cơ bản là thiện.

Nhưng nếu quả là nguyên lý phi vật chất có tính thiện thì vì đâu mà tâm tính ác sinh ra? Theo Chu Hy, nguyên nhân là do khiếm khuyết của nguyên lý vật chất: chính tính chất của nguyên lý này quy định những mức độ khôn ngoan hay mức độ thiện ác khác nhau của một ai đó: con người cao hơn loài vật và những loài khác là bởi họ được chia phần *khí* thuần khiết hơn. Sở dĩ có sự muôn hình vạn trạng mà chúng ta nhận thấy giữa con người với nhau là vì có người được nhận phần vật chất đục hơn, có người lại được nhận phần vật chất thuần khiết hơn. Những người nhận được phần vật chất thuần khiết hơn khi sinh ra sẽ có tư chất thông minh và hướng thiện, trong khi những người khác lại có bản tính xấu và trí tuệ tầm thường.

Trước câu hỏi: con người có bản tính thiện hay không? các học giả hiện đại sẽ không trả lời một cách đơn giản là có như Mạnh Tử (*tính bản thiện*); mà sẽ phân biệt giữa một bên là bản tính được coi như một tính chất nội tại tồn tại bên ngoài cái phức hợp với một bên là bản tính không tách rời khỏi nguyên lý vật chất. Bản tính đầu tiên, vào lúc nó được trời ban, rất tốt đẹp và không hề bị pha tạp. Nếu xét theo nghĩa này thì các học giả kia thừa nhận tiên đề *tính bản thiện* của Mạnh Tử như một lời tuyên rất chính thống. Nhưng đối với bản tính có tính cá thể bộc lộ trong vật chất mà họ gọi là *khí chất chi tính* thì ta có thể và thậm chí phải khẳng định rằng nó không hề hoàn thiện, bởi nó là một sự pha trộn tốt xấu lẫn lộn. Tuy nhiên trong con người thánh nhân, chúng ta nhận thấy có một ngoại lệ thoát khỏi sự chi phối của quy luật chung: ở thánh nhân, cái *lý* của trời điều khiển mọi hành động, tới mức vật chất không thể ngăn trở nổi. Còn đối với đa số người thường, chính giáo dục sẽ giúp chỉnh sửa những khiếm khuyết của tự nhiên.

Khổng Tử đã từng nói (trong *Luận ngữ*, chương 9, mục 2): *tính tương cận, tập tương viễn*: nếu con người có bản tính giống nhau thì chính thói

1. *Mạnh Tử*, chương VII, số 1.

quen lại khiến họ trở nên khác nhau. Trong đoạn này, cái bản tính được học giả nhắc tới chính là thứ bản tính trong mối quan hệ phức hợp (*tính kiêm khí*). Thứ bản tính cá thể này (*khí chất chi tính*) lại có vô số mức độ tốt xấu khác nhau tùy ở mỗi người. Trong những năm tháng đầu tiên, sự khác biệt này còn chưa rõ rệt; nhưng sự chuyên tâm hướng thiện khiến bản tính này trở nên tốt hơn, còn những hành vi xấu lại khiến nó xấu đi. Chính vì thế mà xuất hiện người tốt kẻ xấu. Trình Tử[1] bổ sung thêm: "Cái tính bản thiện kia chính là thứ bản tính trong mối quan hệ phức hợp (*khí chất chi tính*) chứ không phải là thứ bản tính nội tại của sự vật. Bởi vì trong trường hợp sau này, nó chính là nguyên lý toàn năng *lý* vốn không có khiếm khuyết. Đó chính là ý sâu xa của Mạnh Tử khi ngài nói *tính bản thiện*."

Học thuyết về bản tính của hai bậc hiền nhân lớn nhất Trung Hoa (Khổng Tử và Mạnh Tử) được gói gọn hoàn toàn trong đoạn thơ bốn câu được học trò nghêu ngao ngay từ những buổi học đầu tiên: "*Nhân chi sơ, tính bản thiện; tính tương cận, tập tương viễn*", tức "thoạt đầu bản tính con người về cơ bản là thiện; mọi người ai nấy đều có bản tính thiện, chính thói quen khiến họ trở nên khác nhau". Đó chính là bài học đầu tiên trong cuốn *Tam tự kinh*.

§2. Nhân quả

Vẻ đẹp của đạo đức cũng như bản thân đạo đức chính là chủ đề quen thuộc của các sáng tác văn học. Khổng Tử từng nói (trong *Luận ngữ*, chương II, mục 2) rằng: *nhân giả an nhân, trí giả lợi nhân*: "Người có đức nhân vui lòng làm điều nhân, người thông minh sáng suốt biết rằng đức nhân có lợi cho mình và cho người nên làm điều nhân."

Nhưng các học giả của chúng ta biết rõ rằng quần chúng không cảm nhận được những lời hay ý đẹp đó: không thể dẫn dắt họ đi theo con đường hướng thiện bằng những lý do trong sáng và vô tư đến thế được. Chính vì lẽ này mà những học giả của chúng ta, khi muốn lôi kéo quần chúng quay trở về với bản tính thiện đồng thời cưỡng lại những dục vọng xấu xa, cảm thấy cần thiết phải thuyết phục quần chúng tin rằng người tốt hay xấu thì bao giờ cũng nhận được báo ứng thích đáng, giống như những gì sách xưa vẫn dạy.

1. Một nhân vật nổi tiếng trong bình giải các tác phẩm *Kinh Thư*, sống trước Chu Hy một thế kỷ.

Tuy nhiên, vẫn theo những học giả này, đó không hề là những phần thưởng hay sự trừng phạt tại một kiếp khác. Học giả chính thống bác bỏ ý niệm về sự tồn tại của cõi thiên đàng và cõi địa ngục, cho rằng đó chẳng qua chỉ là sản phẩm của óc tưởng tượng của những người theo đạo Phật mà thôi. Cuốn *Dịch kinh* hẳn là đã nói tới báo ứng trong mối tương quan với đạo đức và thói xấu; nhưng chủ thể nhận được phần thưởng hay phải chịu sự trừng phạt chính là gia đình ở một tương lai gần hoặc xa chứ không phải bản thân cá nhân đã làm những việc thiện hay việc ác đó. Cuốn *Thư kinh* hay bất cứ cuốn kinh thư hay kinh lễ nào cũng chưa bao giờ lấy niềm hy vọng được sung sướng hay nỗi sợ hãi điều tồi tệ xảy đến với mỗi người trong kiếp sau như một công cụ để khích lệ mọi người làm điều thiện và tránh xa điều ác cả.

Thanh dự quảng huấn chắc hẳn chính là những lời khích lệ quần chúng hay nhất. Ở cuối mỗi bài giảng giải bằng giọng ân cần của nhà vua với thần dân thường là những lời gợi nhắc tới những sự trừng phạt đủ loại mà họ sẽ phải chịu nếu họ làm việc ác; còn trái lại nếu họ làm việc nhân đức, họ có thể hy vọng những điều tốt đẹp về sức khỏe, tiền tài, thanh danh, cũng như mong được hưởng thọ trong cảnh an thái.

Khi ta phản bác những học giả trên rằng việc mọi người được hưởng lợi hay phải chịu chuyện này chuyện nọ trên thực tế lại không bao giờ tuân theo cái thước đo công đức của mỗi người, vì lẽ ta thường gặp cảnh người tốt bị áp bức còn cái xấu lại chiến thắng, thì những học giả uyên bác nhất đã dựa vào cuốn *Chu Hy* mà trả lời rằng đó chỉ là một ngoại lệ so với quy tắc chung, nguyên nhân là vì vật chất toàn năng đến thời kỳ bị suy yếu do những việc làm xấu của con người. Có vẻ họ coi đây là câu trả lời không thể bác bẻ được.

§3. Thánh nhân

Cao hơn người *quân tử* hay *hiền nhân* chính là kiệt tác của tự nhiên, nhân vật tỏa hào quang đặc biệt trên đầu, đó chính là người lý tưởng, mẫu người hoàn thiện, bậc *thánh*. Nếu xét trong mối liên hệ với bản tính gốc, tức mối liên hệ được coi là nằm ngoài vật chất cấu thành nên họ thì bậc thánh nhân cũng chỉ là một con người nào đó không hơn không kém. Thứ khiến họ khác hẳn so với mọi người và cũng khiến họ trở thành một người ưu việt chính là thứ vật chất nội tại của họ, cực kỳ trong suốt, hệt như một viên kim cương sáng nhất không hề cản trở những tia sáng

xuyên qua. Theo Chu Hy, về thể chất, con người được cấu thành từ phần vật chất thuần khiết nhất; nhưng từ thứ tinh chất đó, cái phần siêu tinh khiết chính là phần của thánh nhân (*tinh anh chi trung hựu tinh anh giả vị thánh nhân*).

Trong những thế kỷ đầu tiên tiếp theo thời kỳ hỗn độn, khi mà thế giới còn đang hưởng sức trẻ tràn trề, vì vật chất lúc đó thuần khiết nhất nên hẳn sẽ tạo ra những sinh vật hoàn thiện nhất: đó là kỷ nguyên vàng, là thời kỳ những vị vua hiền cai trị những thần dân sung sướng. Theo Hứa Dong Trai, "khi đó con người đạt tới đỉnh cao của sự hoàn thiện; cứ mỗi kỷ nguyên vũ trụ khởi đầu lại xuất hiện một vị Phục Hy." Nhưng thế giới càng già cỗi thì vật chất càng tích tụ thêm nhiều thứ vẩn đục, các vị thánh ngày càng hiếm hoi, nhân loại bị biến chất, vũ trụ âm thầm quay trở lại thời kỳ hỗn độn, tức điểm xuất phát của nó. Dưới đây là danh sách những vị được chính thức công nhận như những bậc thánh nhân: Phục Hy (2852-2737), Thần Nông (2737-2697), Hoàng Đế (2697-2597), Nghiêu (2356-2258), Thuấn (2255-2205), Vũ (2205-2197), Thành Thang (1766-1753), Y Doãn (mất năm 1713), Tỷ Can (1222), Văn Vương (1231-1135), Vũ Vương (1169-1116), Chu Công (mất năm 1105), Liễu Hạ Huệ (600), Khổng Phu Tử hay Khổng Tử (551-479).

Mặc dầu đứng ở vị trí cuối cùng theo trình tự thời gian nhưng Khổng Tử từ lâu được coi là vị nổi trội nhất trong số những bậc thánh nhân: ngài là thánh nhân xuất sắc nhất, là *chí thánh tiên sư Khổng Tử*. Theo Tử Cống (*Luận ngữ*, chương V, mục 6), hẳn ngài đã được hưởng cái chất thánh của Trời và được Trời ban cho nhiều tài năng.

Vậy theo người Trung Hoa, chất thánh là gì? Mạnh Tử (*Mạnh Tử*, chương VII, mục 24) đã nói thế này: "*Đại nhi hóa chi chi vị thánh*: người có đức độ khác thường và đã thấm nhuần đức độ được gọi là thánh". Mặt khác, cuốn *Trung dung* gọi thánh là "*chí thành*"; đó quả là định nghĩa thực sự. Rémusat đã dịch chữ *thành* là "đức độ hoàn thiện"; cha Intorcetta dịch là "vera solidaque perfectio"; Legge lại dịch là "sincerity" (thành tâm), là "simplicity or singleness of soul" (sự giản dị hay bình dị của tâm hồn), là "the disposition to, and capacity of, what is good, without any deteriorating element, with no defect of intelligence, or intromission of selfish thoughts" (sẵn lòng và có khả năng làm điều tốt mà không có bất cứ yếu tố xấu nào, không có bất cứ khiếm khuyết nào về trí tuệ, không hề bị bất cứ ý nghĩ vụ lợi nào xen vào). Nhưng chúng tôi có cảm tưởng rằng dịch nghĩa tốt nhất của từ *thành* theo các những triết gia Trung Hoa chính

là "mức độ hài hòa hoàn hảo giữa con người với tự nhiên, hay với nguyên lý của trời (*thiên lý*) có trong bản thân con người. Chính sự hài hòa này khiến bậc thánh nhân trở nên sánh ngang Trời Đất." Thực vậy, cuốn *Dịch kinh* miêu tả cho chúng ta con người hoàn hảo là con người sánh ngang Trời và Đất xét về mức độ hoàn thiện, "Đức độ của bậc thánh nhân sánh ngang đức độ của Trời và Đất; nó rạng rỡ như Mặt trời và Mặt trăng; sự đều đặn của bậc thánh nhân sánh ngang sự đều đặn của bốn mùa"; sức ảnh hưởng của bậc thánh nhân khiến ta liên tưởng tới sức ảnh hưởng của các vị thần linh. Nếu hành động của họ vượt cả Trời thì Trời cũng chẳng lấy làm phật ý; nếu họ thuận theo Trời thì tức là họ thuận theo bốn mùa. Và nếu đến Trời cũng không cản bước họ thì liệu con người và thần linh có dám cưỡng lại ý họ hay không? (theo *Dịch kinh*, Càn quái). Còn Tử Tư, cháu nội Khổng Tử, trong cuốn *Trung dung*, đã có những lời miêu tả xem ra chính là sự phát triển về ý tứ của đoạn vừa rồi trong *Dịch kinh*. Ở đây, bậc thánh nhân được miêu tả như là một tấm gương và những lời dạy của họ có sức mạnh cảm hóa lay chuyển con người đồng thời dẫn đường chỉ lối giúp con người phát huy hết bản tính tốt đẹp trong mình. Bậc thánh nhân giúp Trời và Đất sản sinh và bảo tồn vạn vật; họ chính là nhân tố thứ ba của vũ trụ, là bậc sánh ngang với chính Trời (*phối thiên*)[1].

§4. Quỷ thần

Cần phải hiểu từ *quỷ thần* theo nghĩa nào đây? Chắc chắn là chúng chẳng hề giống với những gì mà người Thiên Chúa giáo chúng ta hình dung khi nghe nói tới từ đó: bởi hẳn là những triết gia Trung Hoa, ít nhất là từ thế kỷ thứ 12, thậm chí dường như không hề có ý niệm về việc một thực thể nào đó tồn tại và hành động độc lập với vật chất.

Mọi hiện tượng liên quan tới thể xác, trí tuệ và tinh thần đều được họ lý giải theo cách của riêng họ, bằng các vận động cần thiết của vật chất với các phẩm chất khác nhau, *âm* và *dương*. Đó là chủ đề bất biến được tác phẩm *Tính lý đại tuyển* và mọi cuốn sách có đôi chút thiên hướng triết học nhắc đi nhắc lại.

---

1. Theo *Trung dung*, mục 31.

Hơn nữa, bậc thánh sở hữu năng lực tri thức tiên thiên và thấu tường mọi sự (*sinh nhi tri chi*). Bậc thánh còn hoàn hảo, bởi họ luôn hành động hoàn toàn theo lý trí. Vì thế mà khi Khổng Tử lâm bệnh, ngài khước từ đề nghị cúng bái cầu cho ngài qua bệnh.

Cuốn *Lễ ký* (đoạn 8) thuật rằng một trong những môn đệ của Khổng Tử là Tể Ngã một hôm nói với thầy mình: "Học trò đã nghe thấy những cái tên *quỷ* và *thần* nhưng học trò không biết chúng có ý nghĩa gì." Thế là Khổng Tử liền trả lời: "*Khí* là trạng thái đầy đủ của *thần*, còn *phách* là trạng thái đầy đủ của *quỷ*. Hợp *quỷ* với *thần* khi chúng ta muốn cúng cha mẹ quá cố của mình chính là lời dạy lớn nhất mà những nhà lập pháp ngày xưa truyền lại cho chúng ta." Học giả (Chân Đức Tú) lại dạy rằng nguyên lý nhận thức trong con người là *khí* hay *hồn*, trong khi những phần ít tinh túy hơn trong linh hồn tạo thành nguyên lý cảm giác được gọi là *tinh* hay *phách*. Còn theo một lời bình giải khác, khi chết, phần tinh túy nhất và bay lên nhanh hơn (*linh*) trong hồn nhận thức trở thành *thần*; phần hoàn thiện hơn và nhẹ hơn (*linh*) của hồn cảm giác trở thành *quỷ*. Khi còn sống, hai hồn kia hợp nhất với nhau, nhưng khi chết chúng tách khỏi nhau: *khí* bay lên cao, còn *phách* đi xuống dưới đất.

Khổng Tử tiếp tục giảng giải cho Tể Ngã: "Mọi sự sống đều đến lúc phải chết, và người chết phải quay về (*quy*) với đất; từ nó có tên *quỷ*. Xương và thịt khi xuống đất lại trở thành bụi; trong khi *khí* bay lên và lan tỏa. *Khí* trở thành ánh sáng rực và bay lên như làn hơi nhẹ, khiến chúng ta có cảm giác sợ hãi, buồn bã: đó chính là cái tinh chất của sinh linh (*tinh*), phần tinh túy nhất của con người, là sự thể hiện của *thần*".[1] Chưa hết, Khổng Tử bổ sung: "Nguồn sống (*khí*) đến một ngày nào đó phải cạn kiệt; vì thế mà không ai tránh được cái chết. *Phách* khi đó trở về với đất và *khí* lan tỏa trong không khí là những phần tinh túy của sinh linh (*tinh linh*)."

Ngài lại tiếp tục: "Bởi vì đó là những tinh chất của sinh linh nên các bậc hiền nhân đã tìm một cái tên rất trịnh trọng để gọi chúng: và thế là họ gọi đó là *quỷ thần*, ngụ ý rằng *quỷ thần* là những hình mẫu đối với dân chúng, rằng ai nấy đều kính nể và phục tùng *quỷ thần*." Theo ngài, "*quỷ thần* do vậy thực ra chính là những hồn ở trên cao và ở phía dưới (*khí* và *phách*) của con người và thú vật; nhưng các hiền nhân không muốn dùng cái tên quá phàm tục này để gọi chúng: để khiến tâm trí của dân chúng ấn tượng, họ gọi chúng là *quỷ thần*".

Tử Tư cũng thuật lại trong cuốn *Trung dung* một câu mà ông của

---

1. Quod si ex his *materialistam* dicere velis Confucium, pluribus interpretum explanationibus consonabis, et illi injuriam fortassé non facies: tam male enim tamque parcè, in retanti: momenti, de industriâ est locutus, ut in suspicionem hauđ immerito venire possit, sin minus aperti erroris, at certè perplexoe ambiguitatis nocentisque incurioe (Zottoli: Cursuslittératuroe sinicoe, tập 3).

ngài đã nói về linh hồn: "Chao ôi, sức mạnh của *quỷ thần* mới lớn làm sao! Mắt chúng ta không thể nhìn thấy chúng, tai chúng ta chẳng nghe thấy chúng; nhưng những Linh Hồn này gắn kết với từng sinh linh tới mức chúng không thể tách rời ra được".[1]

Trong lời bình về đoạn trên đây, các triết gia hiện đại trực tiếp dựa trên lời nói của Khổng Tử để khẳng định rằng sự gắn kết giữa *quỷ thần* với một ai đó chặt chẽ và quan trọng tới mức nếu hai bên bị phân chia thì chắc chắn sẽ dẫn tới sự phá hủy sinh linh này. Theo học giả, "mọi sinh linh bắt đầu hay chấm dứt sự sống đều do sự liên kết hay phân ly của hai nguyên lý *âm* và *dương* vốn chính là tinh chất của sinh linh đó. Do đó, hiển nhiên là một sinh linh sẽ không thể tồn tại nếu bị tách khỏi tinh chất của nó. Do vậy mà *quỷ thần* không thể tồn tại tách rời khỏi vạn vật, vì lẽ chính bản thân chúng chỉ là những cách thức vận động của vật chất toàn năng, cùng với những lúc thăng trầm không bao giờ chấm dứt và mang tính định mệnh, trước hết là thời kỳ thịnh, rồi chẳng mấy chốc đến thời kỳ suy thoái. Cũng như vạn vật còn lại, con người cũng có *quỷ thần ở* trong".

Học giả, với đầy những ý niệm này trong đầu, sẽ nhìn thấy *quỷ thần* trong mọi hiện tượng của tự nhiên; vị đó sẽ khiến mọi câu chuyện cổ tích khó tin nhất trở thành đáng tin, bởi chỉ có một lý giải duy nhất đối với mọi sự, lý giải nằm trong sự vận động của vật chất, và đối với vị ấy, lý giải đó vừa sâu xa vừa thuyết phục. "Gió, mưa, sấm sét, sương, mặt trời, mặt trăng, ban ngày, ban đêm chính là từng ấy những dạng thể hiện khác nhau của *quỷ thần*"[2]. Trời và đất, gió, mây, sấm sét, mưa, núi và sông của vương quốc, linh hồn của tổ tiên và của những người nổi tiếng có một chức danh nào đó; kể cả của các loài vật, như khỉ, cáo, bốn linh vật, tức *tứ linh*, có khi là một con rắn, một con cá sấu, một con ếch được đặt trong Diêm phủ và nhờ lệnh của thiên tử ban xuống mà nhận được sự kính nể của những vị học giả uyên bác và những viên đại thần.

Quỷ thần được chia thành ba hạng. Hạng thứ nhất là *thiên thần* được hình thành từ phần tinh túy nhất của vật chất: đó là mặt trời, mặt trăng, các vì sao... Phần thứ hai gồm *địa kỳ* của núi đồi, sông suối, cây cối, mà những biến đổi diễn ra theo một cách có phần dễ nhận ra, hay nói cách khác ít bí hiểm hơn. Hạng thứ ba là *nhân quỷ*, hay vong hồn của người đã chết (xem *Chu lễ*, phần 3).

---

1. Xem cuốn *Trung dung*, §16.
2. Lời bình của Chu Hy.

Ngay từ thời cổ xưa nhất, người Trung Hoa đã tin vào sự tồn tại của những linh hồn tử tế (*thần*) và những linh hồn xấu xa (*gian*). Những *gian* này, đông đảo hơn rất nhiều, thường được thể hiện như những quái vật của tự nhiên, được tạo ra từ những yếu tố không thuần khiết của vật chất, chỉ tìm cách làm hại người yếu thế. Những nghi lễ thời xưa và thời nay đều chứa đựng đầy những câu thần chú để xua đuổi những linh hồn tai quái được gọi là *yêu thần* hay *thần quái*. Chúng sinh ra ở đâu là gây chuyện xấu ở đó; có *yêu thần* sinh ra ở những vùng trên không trung, như *ôn quỷ* và từ sự khô hạn như *bạt* hay *hạn mẫu*; có *yêu thần* lại sinh ra ở trên núi, như *ly muội*; lại có *yêu thần* khác sinh ra trong nước, như những nữ thần nước, tức *võng lưỡng* hay *hồ vực*.

Việc người Trung Hoa tin rằng một số con vật bí hiểm tồn tại cũng cổ xưa như chính lịch sử của họ. Đến giờ vẫn vậy, niềm tin này có vẻ như vẫn còn bén rễ sâu hơn bao giờ hết trong đầu óc của những học giả: và họ dựa chính trên những nguyên lý của cái thứ triết học duy vật kia để lý giải, theo cái cách cũng đơn giản như cái cách lý giải về *quỷ thần*.

Trong con mắt của họ, *tứ linh* hay bốn con vật huyền diệu gồm *kỳ lân*, *phượng hoàng* hay phượng, *thần quy* hay rùa và *hoàng long* hay rồng đều đã từng tồn tại thực sự, v.v.

§5. Sinh tử

Con người cũng như mọi sinh vật khác được sinh ra từ một phần vật chất toàn năng, *khí*, thứ vật chất được nguyên lý động, *lý*, điều khiển. Sự khác nhau duy nhất nằm ở chỗ vật chất tạo thành con người thuần khiết hơn so với vật chất tạo ra những sinh vật hạ đẳng. Ngay sau khi diễn ra sự kết hợp giữa hai yếu tố này, con người được sinh ra và tồn tại. Vào thời kỳ ban đầu của sự sống, chỉ có hình dạng bên ngoài (*hình thể* hay *chất*) cùng với hồn cảm giác, tức *phách*: lúc này sự sống vẫn ở trong trạng thái ngưng nghỉ và bất động. Chẳng bao lâu, dưới tác động của nguyên lý bên trong, *lý*, vận động bắt đầu; phần trên cao hay phần nhẹ (*dương*) của hồn thô hay *phách* phát triển và được gọi là *khí* hay năng lượng sống. *Khí* hay *hồn* ở trong con người chính là nguyên lý nhận thức; *phách* hay *tinh* là nguyên lý cảm giác[1]. Sự sống chính là tác động từ sự kết hợp giữa *khí* và *tinh*, hay

1. Vì vậy mà hồn ở trên được đặt cái tên chủng loại của chất *khí*, trong khi *tinh* chỉ đặc tính vật chất của riêng con người chỉ hồn phía dưới.

giữa *hồn* và *phách*, và nó kéo dài chừng nào hai nguyên lý này còn hợp nhất; sự phân ly giữa chúng sẽ dẫn tới cái chết. Một trong hai hồn này có thể phát triển và tăng tác động của chúng lên. Hồn phía dưới sẽ mạnh hơn chừng nào thân thể (*thể*) được nuôi dưỡng tốt hơn. Việc học hành và suy nghĩ cũng phát triển khả năng của hồn phía trên, cho tới khi cuối cùng hồn phía trên đạt tới mức thông tuệ cao nhất (*thần minh*).

Mặc dầu vậy, sẽ đến một thời kỳ mà khối lượng vật chất được định mệnh phân phối cho từng người phải cạn kiệt; đó chính là giờ định mệnh diễn ra sự phân tách của hỗn hợp, tức cái chết. Vào thời khắc diễn ra sự phân tách, hồn trên cao, tức *hồn khí* hay *hồn nóng* bay lên không trung và quay trở về trời nơi nó đã xuất phát. Ngay khi đó, khí nóng tạo sự sống từ từ rời khỏi các chi theo một cách không thể cảm nhận được: đó chính là khi hồn phía dưới, tức *hình phách*, trở về với đất, nơi nó sinh ra.

Thứ chất thuần khiết, nhẹ và tinh tế mà con người đã tiếp nhận từ trời, thứ đã tạo nên hồn nhận thức (*hồn*) thì người đã trả lại cho trời; thứ chất thô hơn và nặng hơn (*phách*) đã hình thành nên cơ thể và tính khí thì người trả lại cho đất, nơi người đã nhận được nó; tức lúc này người chẳng còn gì cả.

Điều đó cho ta thấy ý nghĩa được các học giả dành cho đoạn văn trong cuốn *Biên niên* (*Thuấn điển*), trong đó cái chết của vua Nghiêu được miêu tả qua những dòng này: "Nó bay lên rồi đi xuống: *đế nãi tổ lạc*." Tất cả những gì còn lại của vị vua chính là phần vật chất của trời trước kia từng tạo nên hồn đức độ của ngài, thứ lúc này được hòa trộn với khối khí quyển lơ lửng và lang thang theo những cơn gió. Hồn tách khỏi thân xác được gọi là hồn lang thang, hay *du hồn*, tên trong *Dịch kinh*.

Để tránh việc người đời sau này có thể chỉ trích sự vô ích của những đồ lễ cúng dành cho người chết, Chu Hy nhanh chóng bổ sung thêm rằng những yếu tố tạo nên hồn người, thứ bay lên trời khi người chết, không phân tán ngay lập tức mà vẫn giữ mối liên kết chặt chẽ trong một khoảng thời gian nhất định. Vì thế mà những đồ tế lễ được con cháu dâng lên cho họ dưới thế gian có thể khiến họ động lòng và để ý, vì giữa con cháu và tổ tiên cùng có chung một thứ khí chất.

Đối với nho sĩ duy vật, ta nhận thấy rằng cái chết không hề là sự chuyển tiếp sang một kiếp khác như đối với tín đồ Thiên Chúa giáo, thậm chí cả tín đồ Phật giáo, một kiếp sung sướng hay bất hạnh tùy thuộc vào chính những việc người đó đã làm. Trong cuộc đời mình, nếu chí ít anh ta sống thuận theo những nguyên tắc của đạo thì anh ta không bao giờ bị

ám ảnh về một sự trừng phạt sau khi chết, khiến anh ta muốn làm điều thiện và tránh xa điều xấu. Nho sĩ duy vật kia chỉ bận tâm tới đời sống hiện tại. Anh ta lấy của thời gian thứ anh ta cần cho cuộc sống hiện tại; lấy từ tri thức và văn học thứ anh ta cần để đạt tới vinh hoa phú quý, và yên tâm tận hưởng thành quả đó. Có thể anh ta đã nỗ lực ghi khắc tên của mình ở một nơi nào đó trên trần gian, trong một tác phẩm văn chương hay tại một cơ sở từ thiện nào đó. Một trong những ham muốn thôi thúc anh ta nhiều nhất chắc hẳn chính là làm sao khi chết đi để lại được một đứa con để lo cúng tế tổ tiên theo những nghi lễ lâu đời mà bản thân anh ta từng tuân thủ với tổ tiên của mình.

Thế rồi cái thời khắc phân ly cũng đến. Cần phải ra đi; đó là mệnh lệnh không thể cưỡng lại được của định mệnh: kẻ hiền nhân quân tử phải chấp nhận cái chết một cách bình thản (*an ư mệnh*), vì lẽ anh ta chẳng thể thay đổi được gì. Vì vậy anh ta chết mà không có chút hy vọng nào an ủi anh ta vào lúc lâm chung. Toàn bộ sự sống của anh ta chẳng mấy chốc sẽ tan biến cùng với sinh khí đã tạo nên bản thể của anh ta, và sẽ chỉ còn là một phần tử không thể cảm nhận được, không thể phân biệt được trong cõi thái hư, tức trở về tình trạng như trước khi anh ta sống cuộc đời ngắn ngủi thoáng qua.

Cũng nên bổ sung thêm rằng ta không tìm thấy trong bất cứ một cuốn sách cổ danh tiếng nào của Trung Hoa ý niệm về sự bất tử theo nghĩa là một sự tồn tại thực sự có tính bản thể được tiếp nối sau cái chết. (Để biết thêm chi tiết, hãy xem phần 2 của *Chu Hy* được R. P. Le Gall giới thiệu, phần mà chúng tôi lấy làm tiếc đã buộc phải rút gọn lại trong khuôn khổ hạn hẹp của chương sách này).

CHƯƠNG XIII

HÔN NHÂN HỢP PHÁP THEO BỘ LUẬT AN NAM

PHẦN MỞ ĐẦU.

§1. Những danh từ chính chỉ quan hệ họ hàng trong tiếng An Nam và tiếng Hán-Việt.

§2. Những mối quan hệ họ hàng khác nhau.

MỤC I. Nam nữ hôn nhân.

§1. Tuổi, ý kiến chấp thuận, chủ hôn.

§2. Lễ hỏi.

MỤC II. Hôn nhân giữa những người cùng họ.

MỤC III. Hôn nhân với phụ nữ nội tộc hay với góa phụ của một người trong nội tộc.

MỤC IV. Hôn nhân với một phụ nữ ngoại tộc, một phụ nữ có quan hệ thân cận hay một phụ nữ có quan hệ thông gia, hay hôn nhân giữa những người có quan hệ họ hàng không cùng tôn ti.

MỤC V. Đuổi con rể và gả con gái cho người khác.

MỤC VI. Hôn nhân trong thời kỳ chịu tang.

MỤC VII. Bỏ vợ và ly hôn.

§1. Bảy nguyên nhân bỏ vợ.

§2. Ly hôn do đồng thuận.

§3. Ly hôn do mâu thuẫn vợ chồng.

PHẦN MỞ ĐẦU

§1. Những danh từ chính chỉ quan hệ họ hàng trong tiếng An Nam và tiếng Hán-Việt

Ông cố, ông kỵ; bà cố, bà kỵ.
Ông cụ, bà cụ.
Ông, bà: tổ phụ, tổ mẫu.
Bố, mẹ: phụ, mẫu.
Bố chồng.
Mẹ chồng.
Bố vợ.
Mẹ vợ.
Cha ghẻ: kế phụ.
Mẹ ghẻ: kế mẫu.
Con: tử, nhi nữ.
Con lai, con gái: tử, nữ.
Con cả: trưởng tử.
Trưởng nam: trưởng tử.
Con tự: tự tử.
Con vợ cả: đích tử.
Con thứ: thứ tử.
Cháu: tôn.
Cháu đích tôn.
Chắt: tăng tôn.
Chút: nguyên tôn.
Chít: lai tôn.
Con rể, chàng rể: nữ tế.
Con dâu, nàng dâu: tức phụ.
Anh em: huynh đệ.
Anh: huynh.
Anh cả: đại huynh, đại ca.
Em: đệ.
Chị em: tỷ muội.
Chị: tỷ.
Chị cả: đại tỷ.
Em gái: muội.
Anh em ruột.
Anh em đồng bào chị em đồng bào.
Anh em cùng mẹ khác cha: đồng mẫu dị phụ.
Anh rể.
Em rể.
Chị dâu.
Em dâu.
Chú bác: thúc bá.
Bác: bá.
Bác gái.
Chú: thúc.
Thím.
Cô: cô.
Cô họ: đường cô.
Cậu.
Mợ.
Dì: di.
Dì họ: đường di.
Bà cô, bà dì.
Anh em con chú con bác, con cô con cậu, đôi con dì.
Chị em con chú con bác,....
Cháu chú cháu bác, cháu cô cháu cậu, đôi cháu dì.
Anh em họ.
Cháu, cháu giai, cháu gái.

§2. Những mối quan hệ họ hàng khác nhau

Quan hệ họ hàng được chia thành hai loại: 1. *nội tộc* hay trực hệ (còn được gọi là *họ nội, họ đồng tông*), tức họ bên cha được con trai duy trì liên tục, không có thời kỳ gián đoạn nào do nữ đảm đương; 2. *ngoại tộc* hay gián hệ (còn được gọi là *họ ngoại*), tức họ bên mẹ, chị em gái, các con gái và bên thông gia. Vì vậy, người ta dùng từ *cháu nội* để chỉ một người cháu trai bên nội là con của anh hay em trai, và dùng những từ *cháu ngoại, bà ngoại* để chỉ một cháu trai *bên ngoại* là con của chị gái hay em gái, hoặc một tổ tiên bên mẹ.

Cũng nên bổ sung thêm rằng đối với người Trung Hoa và người An Nam, một họ càng nhiều hàng quan hệ (thế hệ) thì càng lớn. Tuy nhiên, trong thực tiễn, chúng tôi sẽ ưu tiên tuân theo luật Giáo hội, vốn không quy định việc thống kê số thế hệ[1].

MỤC I. NAM NỮ HÔN NHÂN

§1. Tuổi, ý kiến chấp thuận, chủ hôn

1. Vợ ngang hàng với chồng, ít nhất là về nguyên tắc. "*Thê giả tề dã*", tức vợ ngang bằng với chồng, theo *Luật An Nam*[2].

Hơn nữa, người phụ nữ sau khi cưới vẫn được giữ họ của mình mà không phải đổi sang họ của chồng như ở phần lớn các nước phương Tây.

2. Tuổi kết hôn được quy định là 16 đối với nam và 14 đối với nữ. Nhưng ta không hiếm khi chứng kiến độ tuổi quy định là 14 hay 16 này bị rút xuống 12 hay 14; bởi theo cách tính của người An Nam, một đứa bé

---

1. Đối với họ trực hệ, luật của Pháp tính giống như luật Giáo hội. Mỗi thế hệ hợp thành một hàng (ngoại trừ đời đầu tiên). Tức có nghĩa là con trai tạo thành hàng thứ nhất so với cha mình.

Nhưng đối với họ gián hệ, theo luật Pháp, có bao nhiêu người ở mỗi bên thì có bấy nhiêu hàng: như thế, hai anh em con chú con bác thuộc hàng thứ 6: điều này khiến cho số hàng lớn gấp đôi so với số hàng được phân theo luật Giáo hội.

2. Xem chương "Thê thiếp thất tự" (vấn đề thiếu thứ bậc giữa vợ và thê thiếp).

Nhưng trong thực tế người An Nam lại khó chấp nhận nguyên tắc bình đẳng này. Vì lẽ đó mà có chuyện một vị quan đại thần đồng thời là tiến sĩ đã giải thích câu *thê giả tề dã* dưới đây theo cái cách kỳ lạ này: "vợ có nghĩa là thu vén, là quét dọn". Quả là từ *tề* cũng có những nghĩa này; nhưng nó cũng có nghĩa là "sánh ngang", và lẽ ra trong câu trên thì ta phải hiểu nó theo nghĩa này mới đúng; vì ngữ cảnh của câu đó buộc ta phải hiểu như vậy.

nếu sinh vào ngày cuối năm thì ngay sang ngày hôm sau đã được coi là đứa bé hai tuổi[1].

3. Nhất thiết phải có ý kiến ưng thuận của cha mẹ thì con cái mới được phép kết hôn, trong khi bản thân con cái lại thường không được cha mẹ hỏi ý kiến khi lấy vợ gả chồng cho mình[2].

4. Cha mẹ, những người có tiếng nói không thể thiếu trong việc thu xếp và công nhận cuộc hôn nhân, được gọi là *chủ hôn*, tức những người tác thành hôn nhân.

Dưới đây là những người được sắp xếp theo thứ bậc và có thể thay nhau nắm vai trò *chủ hôn*:

a/ *Tổ phụ mẫu* (ông bà): cụ ông hay cụ bà của cô dâu chú rể.

b/ *Phụ mẫu* (bố mẹ).

c/ *Bá thúc* (chú bác).

d/ *Cô* (cô).

e/ *Huynh* (anh): anh cả.

f/ *Tỷ* (chị): chị cả.

g/ *Ngoại tổ phụ mẫu* (ông ngoại bà ngoại), v.v.

5. Một góa phụ muốn tái hôn thì *chủ hôn* là một vị họ hàng của người chồng quá cố, hoặc nếu không được, thì là họ hàng của chính góa phụ đó, theo như bảng thứ bậc ở trên.

6. Nếu góa phụ nói trên sống cùng các con gái của người chồng quá cố, góa phụ đó có thể trở thành *chủ hôn* của chính con gái mình.

§2. Lễ hỏi

Ở Bắc Kỳ, và chắc hẳn là cả ở Nam Kỳ, mặc dầu luật pháp có quy định việc lập *hôn thư*, nhưng trên thực tế hai bên không hề soạn thảo văn bản nào khi trai gái kết hôn với nhau. *Lễ hỏi* được coi như sự kiện qua đó hai bên chính thức lập hôn ước, khi cha mẹ cô dâu chấp thuận các đồ *sính lễ* (*sính tài, tài lễ*, hay còn được gọi đơn giản là *của*), bao gồm đồ trang sức, vòng cổ, khuyên tai, vòng đeo tay, vải vóc, v.v. hay một khoản tiền, do

1. Luật An Nam chỉ nói rằng có một mức tuổi nhất định để được phép kết hôn chứ không hề quy định cụ thể đó là tuổi bao nhiêu. Luật đó coi như người đọc đã biết những quy tắc trong cuốn *Lễ ký*, trong đó tuổi kết hôn được quy định rõ.

2. Một điều trong luật Trung Hoa lại cho phép người đọc suy đoán hiển nhiên rằng con cái vì công việc mà phải vắng nhà trong thời gian dài thì không cần có sự chấp thuận của cha mẹ mình nếu họ muốn kết hôn.

nhà trai mang đến. Việc đưa *sính lễ* được gọi là *nạp tài* và việc nhận *sính lễ* được gọi là *nhận tài, thụ tài* hay *nhận của*.

Còn bản thân việc kết hôn sẽ trở nên chính thức sau khi có tuyên bố *nộp cheo*, hoặc chí ít là sau khi tổ chức tiệc mừng và lễ đón rước cô dâu long trọng về nhà chồng, tức *lễ cưới, lễ tơ hồng, nghinh hôn, rước dâu*[1]. Đây là hôn lễ chính thức, quả là vậy như chúng tôi vừa nói, nhưng cũng không có nghĩa là không thể hủy bỏ, bởi chỉ cần một trong hai vợ chồng đồng ý thôi đã đủ để cắt đứt quan hệ hôn nhân, như chúng ta sẽ được biết trong phần sau[2].

HỦY HÔN ƯỚC

1. *Đơn phương hủy hôn ước.* - Trong trường hợp này, luật pháp quy định nam nữ khi lấy nhau phải hứa gắn bó với nhau mãi mãi, và bất cứ bên nào đơn phương hủy bỏ hôn ước thì sẽ phải chịu 50 roi. (Tất nhiên là điều khoản này không áp dụng đối với trường hợp hai bên đồng thuận hủy bỏ hôn ước).

2. *Hủy bỏ từ phía cô dâu để đính ước với một người khác.* - 1. Nếu hôn lễ với người chồng chưa cưới thứ hai chưa được tổ chức thì cô gái theo quy định được trả lại cho người chồng chưa cưới đầu tiên, người này không có quyền đuổi cô gái đi. - 2. Nếu hôn lễ với người chồng chưa cưới thứ hai đã được cử hành, cô gái cũng phải được trả lại cho người chồng chưa cưới đầu tiên, nhưng người chồng này có quyền từ chối, và nếu từ chối thì anh ta được trả lại số tiền gấp đôi số tiền cheo đã nộp, và cô gái khi đó ở lại với người chồng chưa cưới thứ hai.

3. *Hủy bỏ từ phía người chồng sắp cưới để đính ước với một cô gái khác.* - 1.

---

1. Lễ đọc lời tuyên bố tổ chức lễ cưới trước chính quyền làng (lời tuyên bố luôn kèm theo lễ một vài thỏi bạc) được gọi là lễ *nộp cheo* hay *nạp lan giai*, tức nộp tiền qua cổng, và việc nhận lời tuyên bố này được gọi là *phá cheo*; dưới đây là gốc gác của hai lối nói này:

Mỗi làng đều rất quý con gái làng mình và tìm mọi cách giữ không cho họ sang làng khác, điều mà ta sẽ dễ dàng hiểu vì sao. Bởi gả con gái cho một kẻ ở nơi khác chẳng phải có nghĩa là "để cho gà đẻ trứng trong tổ của hàng xóm" hay sao, nếu ta ví von một cách mộc mạc theo cách nghĩ của người nông dân An Nam?

Do vậy, đôi khi - và tục lệ này còn chưa mất hẳn - một cô gái được gả chồng sang một làng khác, những người cùng làng với cô gái giăng dây qua đường làng. Chú rể khi đó theo tục lệ phải phân phát vài đồng bạc và trầu cau, chỉ với điều kiện đó thì anh ta mới *phá cheo* để dọn đường cho cô dâu đi qua.

2. Luật An Nam vẫn chưa có quy định thật cụ thể và chi tiết về tính chính thức của hôn lễ. Liệu có phải lễ *nộp cheo* chính thức hay việc tổ chức lễ cưới chính là sự kiện quy định tính chính thức này, theo quan niệm của đa số mọi người cũng như của đa số học giả An Nam? Luật An Nam quả là vẫn còn chung chung về vấn đề quan trọng này.

Nếu người chồng chưa cưới còn chưa tổ chức hôn lễ với người vợ chưa cưới thứ hai, anh ta phải lấy lại người vợ chưa cưới đầu tiên, miễn là cô gái này ưng thuận; bởi nếu cô gái này từ chối thì người chồng chưa cưới ở lại với người vợ chưa cưới thứ hai mà không được lấy lại tiền cheo nộp từ lễ ăn hỏi thứ nhất. 2. Nếu hôn lễ đã được tổ chức, người chồng chưa cưới ở lại với người vợ chưa cưới thứ hai mà không được hoàn lại tiền cheo đã nộp cho gia đình của cô gái đầu tiên[1].

MỤC II. HÔN NHÂN GIỮA NHỮNG NGƯỜI CÙNG HỌ
Đồng tính vi hôn

Trai gái cùng họ, tức *đồng tính*, chỉ bị cấm lấy nhau nếu họ được cho là có cùng họ nội tộc, tức *đồng tông*. Chính vì thế mà nếu có bằng chứng rằng đôi trai gái này dẫu có cùng họ nhưng lại thuộc về những nhánh họ khác nhau, tức *đồng tính bất đồng phái*, thì họ vẫn được phép lấy nhau. Điểm này tương tự như ở Trung Hoa.

MỤC III. HÔN NHÂN VỚI PHỤ NỮ NỘI TỘC HAY VỚI GÓA PHỤ CỦA MỘT NGƯỜI TRONG NỘI TỘC
Thú thân thuộc thê thiếp

Luật pháp cấm hôn nhân hoặc với phụ nữ cùng huyết thống, hoặc với góa phụ của một người có cùng huyết thống thuộc nội tộc, tức *đồng tông*, dù thuộc hàng xa xôi đến mấy; và mọi vi phạm điều cấm này đồng nghĩa với hôn nhân bất hợp pháp và kéo theo việc xử phạt với mức độ nặng nhẹ tùy theo mức độ quan hệ họ hàng gần hay xa. Chẳng hạn như một chàng trai lấy người thuộc hàng cô trong nội tộc có thể phải chịu tội *trảm quyết*, cùng với người vợ[2].

Như vậy, luật pháp quy định trong trường hợp này hai loại cản trở:

---

1. Thường thì tục lệ quy định rộng hơn luật pháp; bởi vì, trên thực tế, khi hôn ước bị hủy dù từ phía cô gái hay từ phía chàng trai thì giải pháp thường được chọn là đòi hoàn khoản tiền cheo, nhưng chỉ trong trường hợp việc hủy đến từ phía cô gái, và hôn ước như thế được coi như chấm dứt. Tuy nhiên, không hiếm trường hợp gia đình chàng trai từ chối lấy lại tiền cheo để tiếp tục nắm quyền hành với cô gái và không cho cô gái kháng cự: đôi khi việc này dẫn tới những kiện cáo kéo dài.

2. Liên quan tới hôn nhân, một con trai nuôi (dù là con nuôi hợp thức, tức *con tự, tự tử*, hay chỉ là con nhận nuôi vì lòng từ thiện, tức *dưỡng tử*) thì có tư cách như con trai trong nhà.

một loại thuộc quan hệ cùng huyết thống và một loại thuộc quan hệ thân cận. Tuy nhiên mối quan hệ thân cận này nhất thiết phải được hiểu theo nghĩa là quan hệ tồn tại giữa một góa phụ với những người thân của người chồng quá cố: bởi vì mối quan hệ thân cận tồn tại giữa người chồng và những phụ nữ cùng huyết thống với vợ của anh ta không cấu thành một cản trở hợp pháp. Như thế có nghĩa là người chồng có thể, thậm chí ngay khi vợ anh ta còn sống, cưới chị hay em gái của người vợ đó, trong khi người đàn ông cưới vợ góa của anh hay em trai mình, tức là chị hay em dâu của mình, thì có thể phải chịu tội *giảo quyết* (treo cổ).

Do vậy, cũng không tồn tại cản trở hôn nhân giữa chồng của một người cô hoặc một người dì với cháu gái của người cô hoặc người dì này, tức giữa *dượng* và *cháu gái*; nhưng dù hai trường hợp trên tương tự như nhau, người cháu trai lấy góa phụ của cậu (tức lấy *mợ*) có thể sẽ phải chịu tội đày một năm (*đồ nhất niên*) và hôn nhân bị hủy, tức *ly dị*.

MỤC IV. HÔN NHÂN VỚI MỘT PHỤ NỮ NGOẠI TỘC, MỘT PHỤ NỮ CÓ QUAN HỆ THÂN CẬN HAY MỘT PHỤ NỮ CÓ QUAN HỆ THÔNG GIA, HAY HÔN NHÂN GIỮA NHỮNG NGƯỜI CÓ QUAN HỆ HỌ HÀNG KHÔNG CÙNG TÔN TI

Tôn ti vi hôn

Trong mục này, chúng ta sẽ biết được rằng luật pháp đặc biệt cấm hôn nhân giữa những người họ hàng không có cùng tôn ti, rằng chính tính khác biệt về tôn ti này cấu thành một cản trở đối với hôn nhân ngoại trừ một vài ngoại lệ. Thực vậy, một cuộc hôn nhân được giao ước trong những điều kiện như vậy có thể sẽ làm đảo lộn mối quan hệ *tôn ti* tự nhiên, tức đảo lộn thứ bậc cao thấp vốn đã tồn tại giữa những người cùng họ hàng này hoặc tạo ra mối quan hệ thứ bậc mới chưa từng tồn tại.

Việc cấm đoán này đặc biệt áp dụng với trường hợp một người đàn ông muốn lấy một phụ nữ có thứ bậc cao hơn trong họ. Bởi vì nếu trường hợp này xảy ra, người chồng sẽ rơi vào tình thế rất khó xử; bởi lẽ ra phải ngang hàng nếu không nói là có thể phải ở thứ bậc cao hơn vợ, thì nay anh ta lại phải ở hàng dưới, trừ phi họ đảo lộn cách xưng hô đã được thiết lập, v.v.

Bởi vậy, mọi cuộc hôn nhân với một trong những phụ nữ ngoại tộc

và những phụ nữ có quan hệ thân thuộc hoặc có quan hệ thông gia dưới đây được coi là không hợp pháp và không được công nhận, ấy là chưa kể tới hình phạt mà những người vi phạm có thể phải chịu.

I. NHỮNG PHỤ NỮ NGOẠI TỘC ĐƯỢC LIỆT VÀO HÀNG CHỊU TANG[1]

a) Dì: tức giữa *dì* và *cháu dì.*

b) Ngoại sanh nữ (*cháu gái ngoại*): tức giữa *cậu* và *cháu cậu.*

c) Chị em họ: tức giữa *con cô con cậu* hay *đôi con dì.*

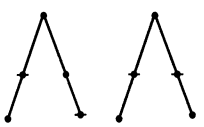

Trái lại, ở Trung Hoa, một người anh em con cô con cậu, con cô con dì được phép cưới một chị em gái con cô con cậu, con cô con dì ở bên ngoại tộc.

II. NHỮNG PHỤ NỮ NGOẠI TỘC KHÔNG ĐƯỢC LIỆT VÀO HÀNG CHỊU TANG

3 hạng

Hạng thứ nhất. - Phụ nữ hơn về thứ bậc trong họ.

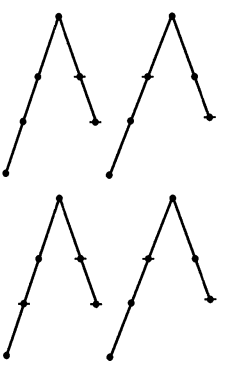

a) Phụ mẫu chi cô cựu tỷ muội: tức một cô gái là *con cô con cậu* so với cha hoặc mẹ và suy ra là *con cô cháu cậu* hay *con cậu cháu cô* so với bản thân.

1. Những điểm vạch trên những hình đi kèm theo mỗi trường hợp là vị trí của phụ nữ.

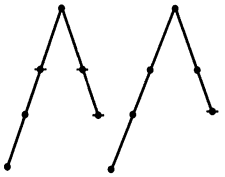

b) *Phụ mẫu chi lưỡng di tỷ muội*: tức một cô gái là *đôi con dì* so với cha hoặc với mẹ, và suy ra là *con dì cháu dì* so với bản thân.

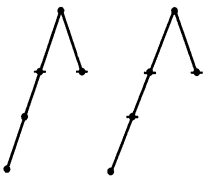

c) *Phụ mẫu chi di*: tức một cô gái là *bà dì cháu dì* so với bản thân.

d) *Mẫu chi cô*: tức một cô gái là *bà cô cháu dượng* so với bản thân.

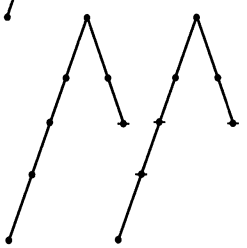

e) *Phụ mẫu chi đường di*: tức một cô gái là *con chú con bác* so với *bà nội* hay *bà ngoại.*

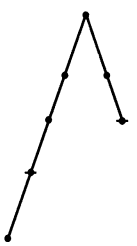

f) Mẫu chi đường cô: tức một cô gái là *con chú con bác* so với ông ngoại.

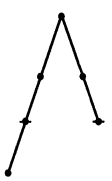

g) *Kỷ chi đường di*: tức một cô gái là *con chú con bác* so với mẹ.

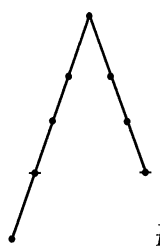

h) *Tái tòng di*: tức một cô gái là *cháu chú cháu bác* so với mẹ.

Hạng thứ hai. - Những phụ nữ ngang bằng về thứ bậc.

Đồng mẫu dị phụ tỷ muội: một chị em gái cùng mẹ khác cha.

Ở Trung Hoa, nơi anh em con chú con bác (con cô con dì, con cô con cậu) ở bên ngoại tộc có thể lấy nhau, hôn nhân giữa những đứa con cùng

mẹ khác cha cũng được cho phép. Nhưng ở xứ An Nam này, nơi mà hôn nhân trong trường hợp thứ nhất (giữa anh em con chú con bác, con cô con dì, con cô con cậu) ở bên ngoại tộc bị cấm thì liệu trường hợp thứ hai có được phép không?

- Không, khả năng là như vậy.

Hạng thứ ba. - Những phụ nữ thấp hơn về thứ bậc.

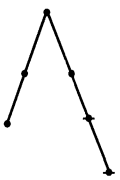

a) Đường ngoại sanh nữ: tức một cô gái có mẹ là *con chú con bác* so với bản thân.

b) Thê tiền phu chi nữ: tức *con riêng vợ* (quan hệ gần gũi nhưng không cùng chung máu mủ).

III. NHỮNG GÓA PHỤ CỦA HỌ HÀNG BÊN NGOẠI HOẶC NHỮNG PHỤ NỮ CÓ QUAN HỆ HỌ HÀNG GẦN GŨI

a) Góa phụ của cậu, tức *mợ.*

b) Góa phụ của một cháu trai là con trai của một chị em gái; tức là *vợ* của một *cháu ngoại.*

IV. NHỮNG PHỤ NỮ CÓ QUAN HỆ THÔNG GIA. (Những người mà ta không hề có quan hệ máu mủ hoặc họ hàng, nhưng ta cũng không thể cưới họ để không làm đảo lộn mối quan hệ *tôn ti* tự nhiên.

a) Tử tôn chi tỷ muội: em gái của vợ của con trai (tức em gái của con dâu), của cháu trai, của chắt trai.

Thực vậy, nếu hôn nhân trong điều kiện như thế diễn ra, cô gái kia sẽ trở thành mẹ chồng, bà bên chồng... của chính chị em gái ruột mình.

b) *Tế chi tỷ muội*: em gái của con rể.

Trong trường hợp này, em gái của con rể sẽ trở thành mẹ vợ của con rể.

c) *Tiền phu tử nữ dữ hậu phu tử nữ*: tức giữa hai *con riêng* của một chồng góa và một vợ góa kết hôn lần hai (*rổ rá cạp lại*).

Những đứa con này không cùng cha cũng không cùng mẹ; tuy nhiên họ trở thành anh chị em chính thức sau khi cha mẹ họ kết hôn với nhau.

Bảng giới thiệu khái quát những trường hợp cản trở hôn nhân với người bên ngoại tộc

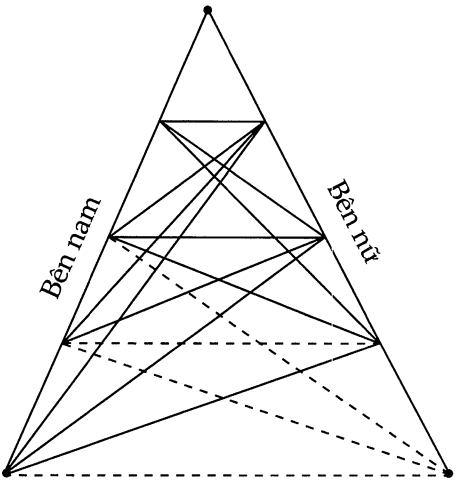

LƯU Ý. 1. Những đường đứt chỉ những người được lấy nhau và những đường liền chỉ những người không được lấy nhau; 2. Những từ "bên nam" và "bên nữ" không hề có nghĩa là chỉ có nữ hay nam ở mỗi bên; chúng chỉ có nghĩa rằng trong mỗi trường hợp được đưa ra thì người chồng tương lai được coi như ở bên này còn người vợ tương lai được coi như ở bên kia.

MỤC V. ĐUỔI CON RỂ VÀ GẢ CON GÁI CHO NGƯỜI KHÁC

Trục tế giá nữ

1. Theo một tục lệ rất xưa, một người đàn ông chỉ có một con gái và không có con trai "thường nhận cho ở rể, tức *chiêu tế*". Chàng rể sẽ tới sống và hầu hạ bố vợ trong một thời gian nhất định và sau thời gian đó anh ta được phép đưa vợ đi. Người An Nam gọi trường hợp này là *làm rể* với ý hạ mình. Trong tiếng Trung Hoa, một người *làm rể* được gọi là *chuế tế*.

2. Người con rể này không bao giờ là con cả trong gia đình mình.

3. Người nhận một người *làm rể* dẫu sao vẫn phải nhận nuôi một con trai nối dõi, để lo việc thờ cúng tổ tiên. Của cải của gia đình khi đó được chia đều giữa người *làm rể* (*chuế tế*) và con trai nuôi (*tự tử*).

4. Người nào đuổi người *làm rể* mà không có lý do và gả con gái cho một người khác hoặc nhận một người khác *làm rể* sẽ bị phạt đánh 100 trượng và con gái phải được trả lại cho người con rể đầu tiên.

MỤC VI. HÔN NHÂN TRONG THỜI KỲ CHỊU TANG

Cư tang giá thú

1. Một đứa con kết hôn trong thời gian chịu tang cha hoặc tang mẹ sẽ phải chịu phạt 100 trượng và hôn nhân bị hủy. Đối với người vợ đang chịu tang chồng cũng vậy.

2. Tuy nhiên không cấm cưới trong khoảng thời gian giữa thời điểm người cha hay người mẹ qua đời và lúc bắt đầu nghi lễ để tang chính thức, *thành phục*, nhất là khi người con kết hôn đã nhiều tuổi hoặc đã đính ước. Trong trường hợp này, người ta khẩn trương tiến hành lễ *nộp cheo* và hai vợ chồng chính thức gắn kết với nhau mà không cần tổ chức thêm nghi lễ nào khác. Kiểu lấy nhau này được dân gian quen gọi là *chạy tang*.

Ở Trung Hoa, nếu hôn lễ được cử hành trong thời gian chịu tang và đã được cha mẹ quá cố ấn định thời gian từ trước thì hôn lễ này không bị hủy.

3. Cũng không được tổ chức hôn lễ trong thời gian chịu tang ông, bà, tang chú bác bên nội tộc, cô dì bên ngoại tộc, tang anh cả, chị cả, nếu vi phạm sẽ phải chịu phạt 80 trượng; nhưng hôn lễ không bị hủy[1].

MỤC VII. BỎ VỢ VÀ LY HÔN

Xuất thê

§1. Bảy nguyên nhân bỏ vợ

Có bảy nguyên nhân dẫn tới bỏ vợ (*thất xuất*) hay nói đúng hơn là có bảy lỗi khiến một phụ nữ có thể bị chồng bỏ, và có ba trường hợp ngoại lệ, tức ba trường hợp không được bỏ vợ (*tam bất xuất*).

Bảy nguyên nhân bỏ vợ gồm:

1. *Vô tử*. - Không thể sinh con trai;
2. *Dâm dật*. - Vợ không giữ phẩm hạnh;
3. *Bất sự cựu cô*. - Vợ lơ là việc chăm sóc cha mẹ chồng;
4. *Đa ngôn*. - Vợ ba hoa, hay đưa chuyện;

1. Trong thực tiễn, việc áp dụng chương này của Bộ luật không được nghiêm ngặt. Chúng tôi xin bổ sung thêm rằng luật pháp cũng cấm tổ chức hôn lễ trong thời gian ông, bà, cha và mẹ chịu phạt tù, nhưng trong trường hợp vi phạm thì cuộc hôn nhân không bị hủy.

5. *Đạo thiết*. - Vợ có tính ăn cắp;
6. *Đố kỵ*. - Vợ có tính đố kỵ;
7. *Ác tật*. - Vợ có một tật gớm ghiếc.

Ba trường hợp ngoại lệ không được bỏ vợ gồm:

1. *Dữ canh tam niên tang*. - Vợ đã chịu tang cha mẹ chồng ba năm;
2. *Tiên bần tiện, hậu phú quý*. - Hai vợ chồng từ nghèo khó mà trở thành giàu có;
3. *Hữu sở thú vô sở quy*. - Nếu bên gia đình bên nội tộc của người vợ không còn ai để trông cậy.

Như vậy, một phụ nữ dẫu rơi vào một trong bảy trường hợp bị bỏ như trên nhưng đồng thời lại thuộc vào một trong ba trường hợp ngoại lệ thì cũng không thể bị bỏ, trừ phi việc bỏ vợ có nguyên nhân là vợ ngoại tình[1].

§2. Ly hôn do đồng thuận

Nếu người chồng và người vợ không hòa hợp và đồng thuận ly hôn thì họ được luật pháp cho thực hiện điều này[2].

Tuy nhiên đối với người An Nam, hôn nhân không vì điều luật này mà mất đi tính chất bền chặt vốn đã ăn sâu trong tiềm thức mọi người; bởi theo *Dịch kinh* (một trong năm cuốn *Kinh Thư*), tình nghĩa vợ chồng phải bền lâu, tức *phu phụ chi đạo bất khả dĩ bất cửu; hằng giả cửu dã*. Tính không thể chia ly do vậy trở thành quy tắc và ly hôn chỉ là một trường hợp hãn hữu.

§3. Ly hôn do mâu thuẫn vợ chồng

I. LY HÔN DO VỢ BẠO HÀNH CHỒNG:

1. Nếu một người chồng bị vợ đánh nhưng không có thương tích mà khởi kiện ra tòa và yêu cầu được ly hôn, anh ta được tòa chấp thuận; nhưng anh ta phải tự khởi kiện bởi anh ta là người duy nhất được đưa một đơn kiện kiểu này.

---

1. Nếu người chồng bắt quả tang vợ ngoại tình và giết hai kẻ phạm tội hoặc giết một trong hai, anh ta không bị kết tội. Trong những trường hợp khác, anh ta có thể tùy ý bán vợ hoặc giữ vợ.
2. Người vợ bỏ chồng mà không được chồng chấp thuận bị phạt đánh 100 trượng; ngoài ra, nếu người vợ đó đã cưới lần thứ hai thì bị xử tội thắt cổ nhưng có thời gian tạm hoãn.

2. Nếu có thương tích, người vợ chịu hình phạt cho tội đánh người, nhưng mức phạt tăng thêm ba lần.
3. Nếu người chồng chết vì nhiều thương tích, hình phạt mà người vợ phải chịu là *trảm quyết*, tức chém đầu ngay.
4. Nếu người vợ chủ định giết người thì sẽ bị xử tội *lăng trì*, tức tùng xẻo.

II. LY HÔN DO CHỒNG BẠO HÀNH VỢ:

1. Nếu một người chồng đánh vợ mình nhưng không gây thương tích, anh ta không bị sao hết.
2. Nếu có thương tích, người chồng phải chịu hình phạt cho tội đánh người, nhưng mức phạt tăng thêm hai lần.
3. Nếu người vợ bị chết do thương tích, người chồng bị xử tội thắt cổ nhưng không bị xử ngay (*giảo giam hậu*).
4. Cuối cùng, nếu người chồng chủ định giết vợ, anh ta phải chịu tội thắt cổ.

Như vậy thì *thê giả tề dã*, tức vợ bình đẳng với chồng, như được nói ở đầu chương này, có đúng hay không đây?

CHƯƠNG XIV

GIA TÀI VÀ THỪA KẾ

§1. Lập con thừa tự, lập đích tử và nhận con thừa tự hợp pháp.

§2. Thừa kế và phân chia gia sản theo luật lệ An Nam.

§1. Lập con thừa tự, lập đích tử và nhận con thừa tự hợp pháp

1. Giải nghĩa từ

Con thừa tự chỉ một người con trai, thường là con cả, được hưởng quyền thừa tự: quyền này bao gồm nghĩa vụ thờ cúng tổ tiên theo tập tục. Để thực hiện nghĩa vụ này, ngoài phần tài sản thừa kế mà mình được hưởng, người con thừa tự còn nhận thêm một phần tương ứng với 1/10 toàn bộ tài sản thừa kế (*thập phân thủ nhất*), dành riêng cho việc thờ tự tổ tiên. Phần thêm này được gọi là *phần hương hỏa*.

Lập con thừa tự được gọi là *lập đích tử* nếu như người con được lập là con ruột, là *lập tự, lập tự tử* nếu một người cháu được nhận làm con thừa tự một cách hợp pháp. Do vậy, con trai thừa tự được gọi là *đích tử* còn con trai nuôi nhận làm con thừa tự được gọi là *tự tử*; nhưng cả hai đều được dân gian quen gọi là *trưởng nam*.

Cháu trai thừa tự được gọi là *đích tôn*.

Cuối cùng, việc thừa kế được gọi là *ăn trưởng* nếu người con thừa kế là con ruột, là *ăn tự, kế tự* nếu người con thừa kế là con nuôi[1].

2. Các bước cần tuân thủ trong việc lập con thừa tự

Tùy theo người lập có con trai hay không có con trai mà có hai trường hợp chính sau đây:

Trường hợp thứ nhất: người lập có con trai (con gái không có quyền thừa tự) phải lập người như sau làm con thừa tự:

a) Một người con trai của người vợ cả (*đích tử*), và phải ưu tiên trước hết là con trai cả (*đích trưởng tử*); hoặc trong trường hợp vợ cả không có con trai thì lập:

b) Con trai của một người vợ lẽ (*thứ tử*, con thứ), cũng theo tuổi và theo ngôi thứ.

---

1. *Đích tử* có nghĩa là con trai của người vợ cả; *tự tử*, con trai nhận làm con thừa tự; *trưởng nam*, con trai cả, v.v.

Trường hợp thứ hai: người không có con trai (*tuyệt tự*) và không còn hy vọng có con trai, do đó buộc phải nhận con nuôi để làm con thừa tự.

Người con thừa tự này luôn phải là một trong số các *cháu trai*, tức là một người họ hàng chỉ thấp hơn người nhận nuôi một thế hệ.

Nhưng cháu ở đây không chỉ là cháu theo cách hiểu thông thường, tức là con trai của anh em trai, mà còn là một người cháu họ nào đó cùng thế hệ với người cháu này, hoặc nói cách khác là một người họ hàng thấp hơn người nhận nuôi một bậc. Thực vậy, chỉ cần xem các bảng về lễ tang (chương XVI), ta sẽ thấy rằng tất cả những người cùng huyết thống ngang hàng nhau so với gốc họ chung, tức cùng được xếp trên một hàng, thì hợp thành những người cùng một thế hệ: đời chú bác, đời anh chị em, đời các cháu, v.v.

Do vậy, theo thứ tự ưu tiên, ta có những người sau:

a) Con trai của anh em trai, tức cháu ruột; và trong trường hợp không có thì đến lượt những người dưới đây:

b) Một người cháu gần, tức là một người cháu thuộc họ nội; và trong trường hợp không có thì thay bằng:

c) Một người cháu xa; và trong trường hợp không có thì thay bằng một người cháu ngoài đời thứ tư.

Nhưng người cháu này, dù xa đến mấy, phải luôn cùng họ và cùng trong nội tộc (họ nội) so với người nhận. Bởi vì dứt khoát không được phép nhận làm con thừa tự một người con nuôi khác họ, mặc dù việc nhận nuôi đã cho người con nuôi có cùng họ với cha mẹ nuôi. Đúng là người con nuôi đó cũng được thừa kế tài sản cùng với những con trai trong dòng họ, nhưng trong mọi trường hợp anh ta không thể được chọn làm con thừa tự.

3. Cháu đích tôn

Từ những gì đã được nói ở trên đây về trường hợp thứ nhất, có thể thấy rằng người ta phải lập con út làm con thừa tự nếu không có con trai cả. Điều này là có thực nếu như con trai cả chết trẻ và chết trước khi lấy vợ, v.v. Nhưng nếu người con trai cả này đã lấy vợ và có con nhưng lại chết trước cha mình thì khi đó quyền trưởng nam của anh ta được chuyển cho con trai anh ta (người con này sẽ cùng lúc đóng hai vai trò là con trai và cháu trai), chứ không phải cho các anh em ruột của anh ta. Người thừa tự, do vậy, là cháu nội trong mối quan hệ với cha của người thừa tự quá

cố; chính vì thế mà người ta gọi người cháu này là cháu *đích tôn* hay cháu thừa tự[1].

Tuy nhiên, cần phải chú ý điều này: người cháu trưởng này chỉ có thể trở thành cháu *đích tôn* (cháu thừa tự) nếu cha anh ta mất sớm và ông nội anh ta còn sống; bởi vì nếu cha anh ta còn sống, anh ta vẫn chỉ có vai trò là cháu trai bình thường thôi chứ không được hưởng một đặc quyền nào.

4. Lý do phải tuân thủ trình tự nhận con thừa tự và nhận con nuôi hợp pháp

Trình tự này dựa trên chính trình tự trong gia phả, theo đó bài vị thờ những người quá cố phải được xếp theo thứ tự trong nhà thờ tổ: trình tự này đòi hỏi rằng sau khi người con trai mất, bài vị của anh ta thay thế bài vị của cha mình, còn bài vị của cha anh ta lại thay thế bài vị của ông nội anh ta, rồi bài vị của ông nội lại thay thế bài vị của cụ nội, tức là cứ lần lượt bậc tổ tiên này nối tiếp bậc tổ tiên trước, từ đời này sang đời khác, sao cho tên luôn khớp với người[2].

Như vậy, ta hiểu rằng người con trai nuôi hợp pháp phải luôn được chọn trong hàng ngang mà lẽ ra người con trai ruột của người nhận nuôi phải đảm đương nếu như người này sinh được con trai, sao cho người thừa tự này có thể đảm bảo đầy đủ tư cách con trai, chí ít là giống như thực; nếu không thì một ngày nào đó bài vị của anh ta sẽ làm xáo trộn ban thờ tổ tiên.

Do vậy, không được phép chọn một người chú bác, một người anh em, một cháu trai gọi bằng ông..., bởi vì tất cả những người cùng họ này có thể sẽ làm đảo lộn trình tự của gia phả khi họ xen vào. Nói cách khác, khi đó dễ xảy ra chuyện mà người An Nam gọi là *thất tự* hay phá hỏng trình tự: một vi phạm ngoài việc không được thừa nhận ra còn dẫn tới việc người vi phạm phải chịu phạt từ 80 tới 100 trượng.

Trình tự này còn dựa trên thứ tự ưu tiên hoặc không ưu tiên giữa những người cháu có thể thừa tự khác nhau. Do vậy, khi lập con thừa tự, cần phải hết sức tránh gây xáo trộn thứ tự danh xưng đã được thiết lập,

---

1. Nếu đến lượt người cháu *đích tôn* này lại không có con trai thì anh ta phải nhận con trai của em trai thứ, v.v. Xem trường hợp thứ hai.

2. Do vậy, bài vị của kỵ nội không thay thế bài vị nào. Bởi vì bài vị này được rút khỏi ban thờ theo đúng câu ngạn ngữ: "*ngũ đại mai chủ*", dịch nghĩa là: sang đời thứ năm, người ta rút bài vị xuống.

tức tránh làm xáo trộn mối quan hệ *anh em* giữa những người cháu này. Thực vậy, trong con mắt của người An Nam, người con thứ là *em* so với người anh thứ nhất, và là *anh* so với người em thứ ba; con trai của người em trai thứ hai là em so với các con của người anh thứ nhất và là anh so với các con của người em thứ ba; từ *anh* mà thành *em* hay ngược lại thì thực sự là một điều không bình thường, một sự đảo lộn thứ bậc, tức *thất tự*.

5. Ví dụ về trường hợp nhận con nuôi hợp pháp: chúng ta hãy lấy ví dụ về ba anh em.

1. Nếu người nhận con nuôi là anh, người đó sẽ chọn con lớn của người em thứ hai của mình.
2. Nếu người nhận con nuôi là em thứ hai, người đó sẽ chọn con trai út của anh trai mình hoặc con trai lớn của người em thứ ba.
3. Nếu người nhận con nuôi là em thứ ba, người đó sẽ nhận con trai út của người anh thứ hai.

Đó là trình tự thứ bậc mà người ta phải tuân thủ nếu muốn vận dụng một cách thật kỹ mọi quy tắc. Nhưng tục lệ thường dễ dãi hơn so với luật pháp. Vì thế mà hiếm khi có chuyện một người em thứ hai nhận con lớn của người em thứ ba; anh ta thường chọn người con nhỏ hơn, để người con trai lớn đảm đương nhiệm vụ thờ cúng cha ruột mình. Tuy nhiên như thế sẽ xảy ra *thất tự* bởi vì người con có phận em này khi được nhận vào hàng trên sẽ trở thành anh của chính anh ruột mình, v.v.[1]

6. Những trường hợp ngoại lệ so với trình tự thứ bậc này

Do vậy mà việc lựa chọn một người con thừa tự xem ra sẽ rất hạn hẹp nếu ta cố gắng tuân thủ một cách chặt chẽ trình tự đã được quy định. Nhưng bản thân Bộ luật, sau khi định ra quy tắc, cũng liệt kê khá nhiều ngoại lệ, thậm chí là khá linh động, tới mức mà người ta gần như có thể tùy ý lựa chọn con thừa tự trong số những người cháu tiềm năng khác của mình.

Cũng có nghĩa là người ta được phép không chọn người cháu lẽ ra phải được chọn, và thậm chí được phép rút cái chức danh thừa tự của người cháu được chọn, trong các trường hợp:

---

1. Nhưng nếu người nhận là anh, anh ta gần như luôn lấy người con lớn của người em thứ của mình, bởi vì hàng trưởng phải luôn được ưu ái hơn cả.

a) người cháu thiếu lễ độ;
b) người cháu có tật về thể trạng;
c) người cháu khó bảo;
d) người cháu quá lớn tuổi hoặc quá nhỏ tuổi;
Và sau đó thay thế bằng một người cháu khác:
a) lễ độ hơn (*hiền*)
b) giỏi giang hơn (*năng*)
c) được mọi người quý mến hơn (*ái*)
Và tất nhiên, chỉ cần thỏa mãn một trong ba điều kiện trên là đủ.

7. Một góa phụ không có con trai phải thay chồng mình lập con thừa tự

Một góa phụ không có con trai và tiếp tục sống cảnh góa bụa được toàn quyền thay thế chồng mình; nhưng với điều kiện là góa phụ đó phải lập cho chồng mình một con thừa tự cùng với sự trợ giúp của những thành viên chính trong họ hàng.

8. Trường hợp một góa phụ tái hôn

Nếu một góa phụ tái hôn, việc lập con thừa tự cho người chồng quá cố thuộc về gia đình của người chồng này.

9. Trường hợp của một gia đình tuyệt tự

Khi một gia đình tuyệt tự thì xét về mặt thừa kế, tài sản của người quá cố gồm cả việc thờ cúng tổ tiên được chuyển cho các con gái, và trong trường hợp gia đình đó không có con gái thì được chuyển cho những người họ hàng gần nhất[1].

10. Hình thức nhận con nuôi hợp pháp

Người chồng không có con trai và không còn hy vọng có con trai sẽ hỏi ý kiến của những người thuộc thế hệ trước trong dòng họ, trước hết là người có thứ bậc cao nhất được gọi là *tộc trưởng* hay *trưởng họ*, xem nên lựa chọn ai. Khi đã có quyết định về việc chọn một người con nào đó và khi cha mẹ của người con này đã đồng ý, các bên liên quan và những thành viên chính trong họ ký với nhau một văn bản; và người con sau đó rời gia đình bố mẹ đẻ của mình để tới sống với cha mẹ nuôi.

1. Ở đây ta chỉ đề cập tới góc độ một gia đình không còn người để lo thờ cúng tổ tiên.

11. Về trường hợp một người con trai sinh sau khi gia đình nhận con nuôi

Nếu sau khi việc nhận con nuôi đã được thực hiện xong xuôi rồi mà người nhận con nuôi lại sinh được con trai thì người con trai này thay thế vị trí của người con trai nuôi thừa tự để đảm nhận quyền con trưởng, nhưng tài sản của gia đình vẫn được chia cho cả hai người.

12. Trường hợp những người đã mất cần lập con thừa tự

Mọi người phải lập con thừa tự cho tất cả những người quá cố không có người nối dõi trong các trường hợp dưới đây:

1. *Nếu người quá cố đã lấy vợ;*
2. *Nếu người quá cố đã đính ước và cô dâu vẫn thủ tiết với người chồng quá cố của mình;*
3. *Nếu người quá cố chưa lấy vợ nhưng hy sinh trong chiến đấu, khi phục vụ tổ quốc;*
4. *Nếu người quá cố chưa lấy vợ nhưng lại là con trai duy nhất* (nhưng chỉ trong trường hợp cha người quá cố không còn một ai thân thích trong họ có thể thừa tự; bởi nếu còn một ai có thể thừa tự ông thì bản thân người con của ông lại không có người thừa tự).

13. Liệu một người con trai nuôi hợp pháp có được thừa hưởng toàn bộ gia sản của người cha nuôi hay không?

Có, nếu như người cha nuôi đó cũng không có con gái. Nếu người cha nuôi có con gái, thì theo tục lệ, những người con gái này cũng có quyền được chia tài sản, trừ quyền thờ cúng tổ tiên.

14. Một người em thay thế anh mình để hưởng quyền thừa tự

Trong trường hợp một người đàn ông hưởng quyền thừa tự nhưng lại không có con trai và nếu người em duy nhất của người đó cũng lại không có con trai, thì người em trai này là người đầu tiên được ưu tiên thay thế anh mình trong việc hưởng quyền thừa tự, trong khi chờ đợi có được một người con trai để thừa tự và thừa hưởng quyền con trưởng[1].

15. Về việc nhận nuôi con trai duy nhất

Theo quy tắc chung, người con trai duy nhất không được nhận làm

1. Điều khoản này nhằm tránh bằng mọi cách trường hợp tên tự bị chuyển cho một chi phái họ xa.

con thừa tự cho một gia đình khác chừng nào vẫn còn có sự lựa chọn khác, tức chừng nào vẫn còn một người họ hàng khác không phải là con trai duy nhất. Tuy nhiên, có vài trường hợp được phép nhận nuôi một người con trai duy nhất:

1. Nếu như người con trai duy nhất là người họ hàng duy nhất có thể kế tự: chẳng hạn như trường hợp hai anh em đã lấy vợ mà người anh lớn khó có con trai và người em trai chỉ có được một con trai, v.v.
2. Nếu như ngoài người con trai duy nhất chỉ còn có thể chọn những người anh em họ rất xa: nhất là trong trường hợp người nhận con nuôi được hưởng quyền thừa tự hay được hưởng một gia tài giàu có mà ông ta không muốn chuyển cho một người họ hàng xa xôi, v.v.

Trong mọi trường hợp, người con trai duy nhất sẽ thừa kế ở cả hai gia đình, đồng thời đảm trách việc thờ cúng tổ tiên cho hai nhà, cho tới khi sinh được các con trai để thờ cúng, và những người con này, khi đó, mỗi người kế thừa từ chi họ nhà mình và chia nhau việc thờ cúng.

§2. Thừa kế và phân chia gia sản theo luật lệ An Nam

Chúng ta trước hết hãy liệt kê năm *điều lệ* chính của *Luật An Nam* liên quan tới vấn đề này.

Điều lệ đầu tiên.

Khi ông, bà, cha hay mẹ còn sống, con cái và cháu không được phép chia tài sản và ra ở riêng, trừ phi họ được phép của bậc cha mẹ ông bà (*Luật An Nam*, quyển I, trang 389).

Điều lệ thứ hai.

Đối với các con trai (*tử nam*), là con của vợ cả hay của các vợ lẽ; ngoài trường hợp đặt ra vấn đề thừa tự (thuộc quyền con trai hoặc cháu trai của người vợ cả), thì việc chia tài sản gồm bất động sản và tài sản khác của gia đình chỉ căn cứ duy nhất trên số người chứ không quan tâm tới việc họ là con của vợ cả, vợ lẽ hay của các nàng hầu, và tài sản phải được chia đều cho các con (quyển I, trang 392).

Điều lệ thứ ba.

Khi một gia đình tuyệt tự, tức không còn người họ hàng nào có thể thừa tự thì quyền thừa kế tài sản được chuyển cho các con gái (quyển I, trang 392)[1].

Điều lệ thứ tư.

Khi có một ai đó phản đối liên quan tới tài sản thừa kế nhưng việc chia tài sản đã được thực hiện quá năm năm; hoặc chưa được năm năm nhưng chứng minh được là có giấy tờ lập khi phân chia (hoặc nếu có khế ước khi tài sản được bán vĩnh viễn): luật pháp không cho phép chia lại (hay mua lại) những tài sản này, và những tài sản này sẽ vẫn thuộc quyền sở hữu của người chủ hiện tại, mọi kiện tụng liên quan tới vấn đề này sẽ không có giá trị pháp luật (quyển I, trang 459)[2].

Điều lệ thứ năm.

Nếu một góa phụ tái hôn, tài sản cũng như đồ sính lễ sẽ được giao lại cho gia đình người chồng, bên sẽ sở hữu những tài sản này (quyển I, trang 370).

Diễn giải các điều lệ.

Sau một nghiên cứu theo phương pháp đối chiếu những điều luật trên cũng như những tục lệ ở An Nam, chúng tôi đã có những kết luận sau đây:

1. Khi cha mẹ còn sống, hoặc ít nhất là nếu không được phép của cha mẹ, con cái không thể phân chia tài sản và ra ở riêng; nói cách khác, luật không cho họ được phân chia tài sản chừng nào mà cha mẹ mình còn sống.

Ngoài ra, không được phép thực hiện bất cứ sự phân chia nào trong 27 tháng để tang cha và mẹ.

2. Con cái có cha mẹ qua đời mà không để lại di chúc phải phân chia tài sản đều nhau.

---

1. Xem thêm §9 trên đây: Trường hợp một gia đình tuyệt tự.

2. Hai đoạn câu mà chúng tôi để trong ngoặc đơn gồm một điều khoản luật không chỉ liên quan đến vấn đề phân chia tài sản. Điều khoản này quy định rằng mọi tài sản đã chuyển nhượng sang tên thông qua một văn tự và dựa trên sự thỏa thuận thì không thể được mua lại. Điều đó cũng có nghĩa rằng một việc mua bán theo thỏa thuận riêng giữa hai bên có thể có giá trị.

3. Theo luật, chỉ những người con trai - *tử nam* hay *con lai* như Bộ luật quy định, mới có quyền được chia tài sản; nhưng theo lệ thì cả con gái lẫn con trai đều có quyền như nhau[1].

4. Liên quan tới việc phân chia tài sản, ý của cha mẹ là luật. Đó là một trong yếu tố cấu thành một thứ quyền lực của cha mẹ, vốn có tính tuyệt đối ở xứ sở này như chúng tôi được biết, và chúng tôi xin bổ sung thêm rằng, may mắn thay, quyền lực tuyệt đối này lại thường thay thế cho những khiếm khuyết của thiết chế công quyền. Đây là quyền lực được tập quán đã ăn sâu bén rễ thừa nhận, mặt khác lại không bị luật pháp bác bỏ; bởi chúng tôi không tìm thấy ở bất cứ đâu một điều luật nào đó hạn chế quyền lực của cha mẹ. Vì vậy, cha mẹ có thể tùy ý sử dụng tài sản của mình; họ hoàn toàn tùy ý phân chia tài sản đó hoặc cứ để chúng trong tình trạng không được phân chia, tùy ý cho đứa con này và tước quyền hưởng của một đứa con khác, tùy ý ưu ái đứa con này khiến đứa con khác phải chịu thiệt. Điều lệ thứ hai ở trên đây quả là có xét tới tính công bằng trong phân chia, nhưng nó chỉ áp dụng đối với trường hợp cha mẹ đã qua đời và việc phân chia do con cái tự thực hiện[2].

Tuy nhiên, cũng do tập quán nên bản thân cha mẹ trước hết cũng phải căn cứ vào nguyên tắc bình đẳng khi phân chia; trên thực tế, đó chính là điều họ thường làm.

5. Nếu phát sinh tranh chấp liên quan tới tài sản thừa kế, có thể xảy ra hai trường hợp cơ bản sau đây:

a) Hoặc là việc phân chia đã diễn ra quá năm năm nhưng không hề có văn tự chứng thực: chẳng hạn như trường hợp phân chia theo thỏa thuận hoặc có văn tự nhưng văn tự bị thất lạc.

---

1. Theo luật, con gái chỉ được thừa kế tài sản của cha mẹ trong trường hợp không có con cháu trai nối dõi; và nếu trường hợp này xảy ra, con gái không chỉ được nhận tài sản của gia đình mà còn được hưởng phần tài sản hương hỏa, tài sản này khi ở trong tay họ trở thành một thứ tài sản tầm thường. Nhưng như chúng tôi đã nói, theo lệ thì cả con gái và con trai đều có quyền thừa kế như nhau.

Luật An Nam không xét tới ở đây trường hợp con trai riêng và quyền của con trai riêng đối với tài sản của gia đình. Để cung cấp thêm thông tin, chúng tôi xin giới thiệu dưới đây một vài điều của luật Trung Hoa liên quan tới vấn đề này:

1. Nếu người cha có con hợp pháp, con trai riêng chỉ được hưởng nửa phần tài sản của người cha;
2. Con trai riêng được hưởng một nửa gia sản nếu người cha vì không có con trai hợp pháp nên đã nhận một con trai nuôi;
3. Con trai riêng được hưởng toàn bộ tài sản nếu người cha không còn con cháu trai nào. (Như vậy, những điều luật này có lẽ chỉ có thể được vận dụng ở An Nam nếu có những sửa đổi liên quan tới quyền của con gái).

2. Từ điều luật này ta có thể suy ra rằng ngay cả luật pháp cũng công nhận con gái có thể được quyền chia tài sản.

b) Hoặc là việc phân chia đã được thực hiện chưa đến năm năm, nhưng có đầy đủ văn tự hợp thức xác nhận.

Trong hai trường hợp này, tài sản được phân chia vẫn thuộc quyền sở hữu của người thừa kế hiện tại, và không được phép phân chia lại[1].

6. Một góa phụ thủ tiết với chồng quá cố có đầy đủ quyền thừa kế và hưởng toàn bộ tài sản. Nhưng nếu một góa phụ tái hôn thì tài sản riêng của chồng cũng như đồ sính lễ được giao lại cho gia đình người chồng, theo quy định của Bộ luật.

Như vậy có nghĩa là luật pháp chỉ tước bỏ của người vợ tái hôn đồ sính lễ (*trang liêm* hoặc các đồ quý giá khác) được coi như tài sản riêng mà thôi chứ không hề nhắc tới những động sản và bất động sản khác mà người vợ này có thể mang theo như là của hồi môn. Và xét trên khía cạnh này thì Bộ luật chỉ logic với chính nó. Thực vậy, Bộ luật dựa trên căn cứ nào để lấy lại của người góa phụ này thứ mà nó đã không hề cho người phụ nữ đó và thậm chí nó không hề biết rằng thứ đó tồn tại? (Xem thêm *điều lệ thứ hai ở* trên đây về việc con gái không được chia tài sản[2].)

Vậy thì phần tài sản thừa kế dành cho người vợ này theo tập quán, tức *của riêng* hay *tư trang* sẽ ra sao đây? Chỉ có tập quán mới cho chúng ta biết được mà thôi.

Nhưng trước hết chúng tôi xin có một nhận xét: những tác giả khác nhau từng quan tâm tới vị thế của người phụ nữ An Nam đã kết hôn, theo chúng tôi, đã sơ suất không nhìn nhận các quyền của họ[3]. Không hoàn

---

1. Người An Nam thường sử dụng trường hợp thứ nhất để gạt bỏ quyền của một người thứ ba đối với tài sản của chính người đó, khi các tài sản này thuộc diện tài sản phân chia.

Chẳng hạn như *Ất* đã cầm cố cho *Bính* 4 mẫu ruộng, nhưng không thể chuộc lại khi đến hạn. Trong thời gian này, *Bính* chia tài sản đó cho các con mình rồi qua đời. Sau đó ít lâu, *Ất* xuất hiện đòi mua lại tài sản của mình. - Rất tiếc, ruộng của ông đã được chia quá năm năm rồi, vì vậy ông không thể mua lại được nữa, đó là câu trả lời *Ất* nhận được. - Nhưng luật cho tôi kỳ hạn tới 30 năm để khiếu kiện (xem thêm chương XV, §8). - Không, bởi đối với tài sản thừa kế, thời hạn năm năm đã đủ rồi, lý lẽ của *Ất* bị bác bỏ.

2. Nếu luật yêu cầu trả đồ sính lễ thì trước hết phải trả của hồi môn cho người phụ nữ đã! người ta sẽ phản đối chúng ta theo kiểu đó. Nhưng chúng tôi sẽ trả lời là KHÔNG; bởi vì ta không thể lập luận theo kiểu điều kiện hay đánh cược được. Thực vậy, hai trường hợp này không hề giống nhau, vì xét cho cùng thì đồ sính lễ không hề là một thứ tài sản riêng của người vợ, vì lẽ nó đã được cha mẹ người chồng cho tặng, trong khi của hồi môn riêng được cha mẹ đẻ của người vợ này cho.

Hơn nữa, ta không thể viện dẫn luật về một tài sản không chịu sự quy định của bất cứ điều luật nào, mà chỉ được tập quán lập ra và điều chỉnh mà thôi.

3. Sai lầm của những tác giả này chính là do các tác giả này đã chỉ dựa trên bộ luật Trung Hoa mà thôi, bộ luật vốn loại bỏ quyền được chia tài sản của con gái nên không công nhận bất cứ quyền sở hữu nào của họ.

toàn đúng như những tác giả này đã khẳng định, rằng người phụ nữ An Nam ra đi không còn tài sản riêng, cũng không có chuyện người chồng, người chủ tối cao của họ, có thể tùy ý sở hữu và sử dụng chúng. Thực vậy, theo tập quán, chúng tôi nhận thấy chế độ hôn nhân ở An Nam xem ra có tính riêng biệt, bởi vợ chồng sau khi lấy nhau trở thành đồng sở hữu và đồng quản lý mọi tài sản. Chính bởi lẽ đó mà trong các văn tự mua bán, vay mượn, người chồng không bao giờ bỏ qua việc ghi tên vợ mình để giao dịch với tư cách là *tịnh thế đẳng*, tức cùng thực hiện với vợ. Chẳng phải đây chính là bằng chứng cho chúng ta thấy rằng người vợ ở An Nam không hề bị tước đi nhiều quyền đến thế như điều mà nhiều tác giả muốn nói, thậm chí ngay khi chồng họ còn sống?

Chưa hết, quyền của người vợ thậm chí còn được củng cố thêm sau khi người chồng qua đời.

Thực vậy, nếu thủ tiết với chồng quá cố, như chúng tôi đã nói ở trên, người vợ trở thành người toàn quyền thụ hưởng. Chưa hết, quyền sở hữu vẫn thuộc về người vợ đó, nhưng với điều kiện này: người vợ đó chỉ có thể sử dụng quyền đó với sự trợ giúp của con trai lớn hay của ông trưởng họ, chí ít đối với tài sản của chồng mình.

Trong trường hợp góa phụ tái hôn, cần phân biệt giữa góa phụ có con và góa phụ không có con.

- Trong trường hợp góa phụ có con, việc sở hữu tài sản, hoặc của chồng, hoặc của vợ, phụ thuộc chủ yếu vào số phận của các con.

Hoặc con cái quay về với gia đình nhà chồng - họ có quyền này - và khi đó tài sản của cha mẹ thuộc sở hữu của con cái, sau khi đã khấu trừ một phần thích đáng cho người mẹ, chiếm phần lớn hoặc ngang bằng giá trị khoản hồi môn.

Hoặc cha mẹ của người chồng quá cố cho phép những đứa con này theo mẹ, và khi đó, tài sản chung vẫn thuộc quyền sở hữu của người mẹ và các con.

Hoặc người mẹ tiếp tục nuôi các con gái, còn gia đình người chồng nuôi các con trai, trên thực tế trường hợp này xảy ra khá thường xuyên. Khi đó, hai bên chia tất cả tài sản theo tỷ lệ phù hợp.

- Trong trường hợp không có con, góa phụ không chỉ lấy lại tài sản riêng mà còn lấy cả một nửa tài sản phát sinh sau hôn nhân.

Tuy nhiên, chúng tôi không hề tham vọng giải quyết vấn đề khó khăn này theo một cách không thể bác bẻ. Thậm chí chúng tôi còn cho rằng một giải pháp như thế là không khả dĩ với một bộ luật không hề đả

động gì đến của hồi môn của riêng người vợ, cũng như với một tập quán không phải lúc nào cũng nhất quán.

Do đó, trước sự không rõ ràng về các quyền và nghĩa vụ, người góa phụ An Nam thường lựa chọn cách an toàn nhất là lặng lẽ chuyển tài sản (*chuyển của*) để dần dà lấy lại toàn bộ tài sản của mình, thậm chí cả tài sản của chồng mình.

Không biết liệu Schopenhauer, người từng giễu cợt "sinh vật tóc dài nhưng suy nghĩ ngắn", có tìm ra được cách nào hay hơn thế không?

CHƯƠNG XV

PHÁP CHẾ AN NAM DƯỚI NHỮNG KHÍA CẠNH THỰC TIỄN

§1. Những hình phạt theo luật định.

§2. Bảng giới thiệu các tội và trọng tội chính cùng mức án tương ứng.

§3. Vấn đề điền lậu.

§4. Xã dân lưu tán.

§5. Quy định về việc không được chuyển nhượng công điền.

§6. Phần hương hỏa.

§7. Phù sa.

§8. Các văn tự về sở hữu. - Sửa đổi văn tự. - Các tên gọi của những người ký kết văn tự. - Những kiểu văn tự khác nhau: bán đứt; điển mại, điển cố, cố; bán đợ (điển mại, cố), thế chấp. - Hợp thức hóa và đăng ký văn tự.

§9. Đặt nợ ăn lãi.

§10. Phường ống.

Phụ lục. Tòa hòa giải có thẩm quyền mở rộng.

§1. Những hình phạt theo luật định

Có năm hình phạt, *ngũ hình*: đánh đòn, tức *xuy*, phạt trượng, tức *trượng*, khổ sai, tức *đồ*, phạt đày tức *lưu* và tử hình, tức *tử*; những hình phạt này sau đó lại được chia thành hai mươi mức độ khác nhau. Nhưng vì hầu hết đều đã được chính quyền bảo hộ chuyển thành những hình thức khác như *khổ sai*, và mặt khác, vì phán xử của các vị quan nêu ra hình phạt theo luật định cùng với mức phạt giảm nhẹ, cho nên chúng tôi sẽ giới thiệu đồng thời hai loại hình phạt này.

1. Đánh đòn, tức *xuy*: người chịu tội chỉ bị đánh vào mông bằng một chiếc *roi mây*. Có năm mức phạt *xuy*, tức *ngũ đẳng*.

10 roi, tức *xuy nhất thập*	=	2	đến	8	ngày khổ sai
20 roi, tức *xuy nhị thập*	=	10	đến	15	----
30 roi, tức *xuy tam thập*	=	20	đến	25	----
40 roi, tức *xuy ngũ thập*	=	30	đến	35	----
50 roi, tức *xuy ngũ thập*	=	40	đến	60	----

2. Phạt trượng: vẫn chỉ đánh vào mông, nhưng với một chiếc *roi* to, và cũng gồm năm mức, tức *ngũ đẳng*.

60 roi, tức *trượng lục thập*	=	3	tháng khổ sai
70 roi, tức *trượng thất thập*	=	4	----
80 roi, tức *trượng bát thập*	=	6	----
90 roi, tức *trượng cửu thập*	=	8	----
100 roi, tức *trượng nhất bách*	=	10	----

3. Khổ sai, tức *đồ*, áp dụng ở ngay trong tỉnh nơi người chịu tội xuất thân. Có năm mức, tức *ngũ đồ*.

1 năm	cộng thêm 60 trượng	=	1 năm	khổ sai
1 năm rưỡi	---------- 70 --------	=	1 năm rưỡi	khổ sai
2 năm	---------- 80 --------	=	2 năm	khổ sai
2 năm rưỡi	---------- 90 --------	=	2 năm rưỡi	khổ sai
3 năm	---------- 100 --------	=	3 năm	khổ sai

4. Hình phạt đày, *lưu*: khác với hình phạt trên, người chịu phạt bị đưa đi đày tại một tỉnh xa xôi. Có ba mức, *tam lưu*, được tính dựa trên khoảng cách.

2.000 lý	cộng thêm 100 trượng	=	7 năm khổ sai
2.500 lý	----------	=	8 ----------
3.000 lý	----------	=	9 ----------

Nếu liên quan tới những trọng tội, tội nhân bị *sung quân* vào các đồn ải biên giới, các đồn này được chia thành bốn khu vực.

Vùng *phụ cận*	=	10 năm khổ sai
Vùng *cận biên*	=	11 năm khổ sai
Vùng *viễn biên*	=	12 năm khổ sai
Vùng *cực biên*	=	13 năm khổ sai

Chúng tôi xin bổ sung thêm rằng hình phạt lưu chung thân đã được chuyển đổi thành án khổ sai chung thân, còn án phạt phát binh đối với nam giới và phát nô đối với nữ giới được giảm xuống thành 3 năm khổ sai.

5. Hình phạt tử hình, tức *tử*, gồm hai loại: chém đầu, tức *trảm* và thắt cổ, tức *giảo*, và cả hai đều có thể được thi hành ngay, tức *trảm quyết*, *giảo quyết*, hoặc có thời gian tạm hoãn, tức *trảm giam hậu*, *giảo giam hậu*.

Từ *giam hậu* có nghĩa là trong hai trường hợp này, người bị kết án phải ở tù để chờ đến lúc mở phiên tòa mùa thu tại kinh đô (*thu thẩm*), nơi thông qua hay xét xử lại bản án đã được tuyên. Nhưng cả hai án *trảm giam hậu* và *giảo giam hậu* đều đã được chuyển đổi thành án 10 năm khổ sai.

Mua lại án. - Những án xuy và trượng có thể được mua lại, tức thục: án xuy được mua với giá 0,30$ một roi; án thứ hai được mua với giá 0,50$ một roi; trừ phi có điều khoản ngược lại được đưa vào bản án; bởi nếu bị tuyên là *quyết xuy* hay *quyết trượng*, người chịu án phải chuộc tội bằng việc chịu đựng số ngày *khổ sai* tương ứng.

Các án khác, kể cả án *tử*, cũng có thể được mua lại, nhưng chỉ trong những trường hợp có tính chất phạm tội tương đối. Tuy nhiên, vì luật pháp An Nam rất phức tạp ở điểm này và có lẽ cần phải được hoàn thiện bổ sung nhiều nên chúng tôi xin không nói thêm.

Quy tắc giảm hay tăng án. - Nguyên tắc giảm án, tức *giảm đẳng*, hay tăng án, tức *gia đẳng* là thế này: chẳng hạn nếu như án 60 trượng được

giảm một hay hai mức, tức *giảm nhất đẳng* hay *giảm nhị đẳng*, sẽ chỉ còn 50 hay 40 roi; nếu trái lại án 100 trượng bị tăng thêm một mức, *gia nhất đẳng*, nó sẽ là một năm *khổ sai*, tức *đồ nhất niên*; và cứ tiếp tục theo cách đó.

Án đặc biệt. - Ngoài năm án theo luật định trên, còn có những án đặc biệt sau đây:

1. *Già hiệu*, tức bị phơi dưới nắng, cổ đeo gông;
2. *Lăng trì*, tức cái chết từ từ và đau đớn, án còn được gọi là *bách đao*, tức phải chịu trăm vết cắt, cụ thể là tội nhân bị cắt thành trăm mảnh không theo một trật tự nào;
3. *Voi xé*, tức bị voi xé xác;
4. *Khiêu thủ* (*bêu đầu* theo tiếng An Nam);
5. *Lục thi*, tức xác tội nhân bị làm uế tạp.

Cuối cùng, những dụng cụ tra tấn hay gây đau đớn dùng cho các phạm nhân mắc trọng tội gồm đủ loại như *kìm sống* tức kìm thường, *kìm chín* tức kìm nung đỏ, *cùm, cũi, roi sắt, treo kẹp, thiết liếu* hay *lòi tói*, v.v.

Nhưng chúng tôi nhắc đến những dụng cụ trên chỉ để gợi nhớ mà thôi, bởi vì Chính quyền Bảo hộ từ lâu đã cấm sử dụng chúng, và phạm vi cấm vẫn tiếp tục được cải cách và mở rộng đối với mọi hình phạt thể xác, theo sắc chỉ dưới đây[1].

Sắc chỉ của Tổng thống Cộng hòa Pháp về sự vận hành của Tòa bản địa Bắc Kỳ

Điều 2. - Luật hình sự An Nam hiện hành tiếp tục được vận dụng trong việc xét xử. Tuy nhiên, những hình phạt về thân thể quy định trong luật này được chính thức bãi bỏ; việc vận dụng chúng bị nghiêm cấm dù với mục đích giáo dục hay trừng phạt. Trong những trường hợp cần phải áp dụng những hình phạt này, quan tòa sẽ thay thế chúng bằng án tù, nhưng với điều kiện thời gian chịu án tù không được vượt quá năm năm trong bất cứ trường hợp nào. Nhưng nếu có bằng chứng tái phạm thì thời gian chịu án tù có thể tăng gấp đôi.

Điều 3. - Về mặt dân sự, những luật lệ bản địa hiện hành được duy trì.

Điều 4. - Thẩm quyền xét xử của các tòa bản địa ở Bắc Kỳ vẫn được duy trì theo cách tổ chức hiện nay.

---

1. Về Tòa án, xem thêm sắc chỉ liên quan tới các Tòa hòa giải ở phần phụ lục của chương này.

Điều 5. - Một ủy ban phúc thẩm có trụ sở tại Tòa án Hà Nội, gồm ba cố vấn tại Tòa phúc thẩm và hai viên quan có quyền biểu quyết, tiếp nhận những vụ việc bản địa được chuyển lên cho mình xem xét theo những điều kiện dưới đây và thuận theo điều 3. Ủy ban này được vị cố vấn có thâm niên lâu năm nhất chủ trì.

Điều 6. - Ủy ban phúc thẩm thuộc quyền triệu tập của vị tổng biện lý; theo thực tiễn cũng như theo luật định, cơ quan này có thẩm quyền: 1. hoặc dựa trên kháng cáo của các bên bị xét xử, hoặc tự ý quyết định mà xem xét mọi bản án do các tòa bản địa tuyên kèm theo việc áp dụng một mức án, những bản án mà theo luật An Nam trước đó đã được trình lên thống sứ để thông qua; 2. dựa trên thỉnh cầu của các bên và sau khi nhận được trả lời của tổng biện lý hoặc tự ý xem xét mọi tranh chấp giữa người An Nam thuộc quyền xét xử của các tòa bản xứ, nhưng chỉ sau khi tranh chấp đã được cơ quan xét xử bản địa phán quyết trước đó (rằng ủy ban trên sẽ phải xem xét vụ này ngay khi đó).

Điều 7. - Ủy ban phúc thẩm phán quyết dựa trên giấy tờ; cơ quan này nghe ý kiến của các bên nếu xét thấy cần thiết, nhưng các bên này không được chấp thuận có người đại diện.

Lập tại Paris vào ngày 1 tháng Mười một năm 1901.

Emile LOUBET

§2. Bảng giới thiệu các tội và trọng tội chính cùng mức án tương ứng

LOẠI TỘI	MỨC ÁN TƯƠNG ỨNG
Mưu sát nhân[1]	*Trảm giam hậu*
Mưu sát phụ mẫu	*Lăng trì*
Thái sinh chiết cát nhân (cắt xẻ thân thể người sống)	*Lăng trì*
Mưu phản	*Lăng trì* (ngoài ra 9 đời họ hàng nội tộc bị chịu tội: đàn ông bị xử trảm; phụ nữ và trẻ em phải chịu làm nô lệ)

1. Một vụ giết người được gọi là *mạng* hay *nhân mạng*.

Đạo thiết (ăn trộm)	*Mức án* tỷ lệ với *tang*, tức giá trị của thứ bị lấy trộm
1 lạng hoặc ít hơn[1]	60 trượng
Hơn một lạng và dưới 20 lạng	70 trượng
20 lạng	80 trượng
30 lạng	90 trượng
40 lạng	100 trượng
40 lạng	1 năm khổ sai
50 lạng	1 năm rưỡi khổ sai
60 lạng	2 năm khổ sai
70 lạng	2 năm rưỡi khổ sai
80 lạng	3 năm khổ sai
90 lạng	Đi đày 2.000 lý
100 lạng	Đi đày 2.500 lý
110 lạng	Đi đày 3.000 lý
120 lạng	*Giảo giam hậu*[2]
Cường đạo (cướp của)	*Trảm*
Bạch đoạt (cướp giữa ban ngày)	*Đồ tam niên* (ba năm khổ sai)
Thất hỏa (gây hỏa hoạn không cố ý)	*Xuy tứ thập* (40 roi)
Cố thiêu (cố ý gây hỏa hoạn)	----------
1. Cho nhà mình	*Trượng nhất bách*, tức chịu đánh 100 trượng
2. Cho nhà người khác	
a) Nhà có người ở	*Trảm giam hậu*
b) Nhà không có người ở	Đi đày 3.000 lý
c) Nếu lửa được dập kịp thời	Đi đày 2.000 lý
Hòa gian (thông dâm)	*Trượng nhất bách* (80 trượng)
Cường gian (hãm hiếp)[3]	*Giảo giam hậu*
Phạm gian (ngoại tình)	Mỗi phạm nhân bị đánh 90 trượng

1. Một *lạng* trị giá khoảng 37 gr bạc, tức gần một đồng bạc rưỡi.

2. Một kẻ ăn trộm tái phạm đến lần thứ ba sẽ bị tội treo cổ có thời gian tạm hoãn, cho dù món đồ ăn trộm có giá trị bao nhiêu.

3. Những án liệt kê ở trên đây đối với các tội thông dâm, hãm hiếp, ngoại tình và loạn luân chỉ được áp dụng khi hai tòng phạm bị bắt quả tang hoặc tự thú nhận tội; bởi vì không được phép tin vào lời tố cáo của người bị quấy nhiễu chống lại người quấy nhiễu hay lời tố cáo của một bên thứ ba.

Nếu người bị quấy nhiễu có thai và do vậy có bằng chứng phạm tội, một mình người đó bị trừng phạt.

Nếu người quấy nhiễu thú nhận hoặc bị bắt quả tang, đứa trẻ sinh ra phải được người đó nuôi.

Cuối cùng, chúng tôi xin bổ sung thêm rằng người chồng có vợ mắc tội ngoại tình được phép tùy ý bán hoặc giữ người vợ đó. Xem thêm chương XIII, điều 7, §1, phần ghi chú.

Thân thuộc tương gian (loạn luân)	
1. Với một người phụ nữ trong nội tộc dưới bốn hàng	*Trượng nhất bách* (bị đánh 100 trượng)
2. Với một chị em cùng cha khác mẹ	3 năm khổ sai
3. Với vợ của anh em, của cháu	*Giảo quyết*
Phát trủng (xâm phạm mồ mả)	
1. Mở quan tài	3 năm khổ sai
2. Lấy xác mang đi	----
3. Phá hủy mồ mả	Bị đánh 100 trượng
Uy bức trí tử (hành hạ một người tới mức khiến người đó phải tự tử)[1]	*Trượng nhất bách* (bị đánh 100 trượng)
Khi ổn điền lương (khai gian lận ruộng)	1. Bị đánh 40 roi đối với 50 mẫu gian lận, và cứ thêm 5 mẫu gian lận lại bị tăng thêm một mức, cho tới mức tối đa là 100 trượng; 2. Tịch thu ruộng cho Nhà nước; 3. Thu thuế còn thiếu[2]
Ẩu đả	
1. Không có thương tích	*Xuy nhị thập* (bị đánh 20 roi)
2. Có thương tích nhẹ, vết xước, bầm tím, chảy máu nhẹ	Bị đánh 30, 40, 50 roi
3. Có thương tích nặng hơn, tổn thương nội tạng	Bị đánh 80 trượng
4. Gãy một răng, một ngón tay ngón chân, tổn thương mắt, giập mũi	Bị đánh 100 trượng
5. Gãy hai răng, hai ngón chân ngón tay	1 năm khổ sai và bị đánh 100 trượng
6. Gãy xương sườn, sẩy thai, thương tích do vật nhọn	*Đồ nhị niên* (2 năm khổ sai)
7. Bị gãy một cánh tay, một cẳng chân, bị hỏng một mắt	*Đồ tam niên* (3 năm khổ sai)
8. Gãy hai chân hay hai tay, hỏng hai cơ quan nội tạng	*Lưu tam thiên lý* (đày 3.000 dặm)

1. Con nợ xấu ở An Nam thường lợi dụng điều luật này để thoát khỏi tay một chủ nợ khó chịu. Anh ta dọa dẫm chủ nợ về những hậu quả tồi tệ, giả vờ tự tử và có khi treo cổ thực sự, trừ phi anh ta bắt được một bà già thí mạng thay mình.

2. Chúng tôi thấy những hình phạt này xem ra quá nghiêm khắc; thậm chí bất công; bởi vì nghĩa vụ làm địa bạ phải thuộc về Nhà nước chứ không phải thuộc về các cá nhân.

Vu cáo[1]	Hình phạt bằng ngang, tăng thêm hai hoặc ba mức
Quan lại thụ tang (quan lại nhận vật có giá trị liên quan tới một vụ việc)	1. Giáng chức. 2. Trừng phạt tùy theo giá trị của đồ vật nhận được coi như đồ ăn cắp
Bán cùng lúc một ngôi nhà cho nhiều người (trường hợp một chủ nhà sau khi đã gán hoặc bán tài sản của mình vẫn gán hoặc bán cho một người thứ ba)	1. Chủ tài sản bị xử phạt tùy theo giá của giao kèo thứ hai, cũng được coi là đồ lấy cắp; 2. Anh ta bị buộc phải đền bù cho người mua thứ hai; 3. Tài sản thuộc về người mua thứ nhất
Vay nợ không giữ lời: người vay không thể thanh toán khoản nợ khi đến hạn sẽ được gia hạn thêm ba tháng. Nếu quá thời hạn này mà người đó vẫn không thể trả được thì tội của anh ta sẽ được xác định tùy theo giá trị của khoản nợ, và cứ mỗi tháng chậm trả nợ thì án lại tăng thêm một mức.	
Khoản nợ giá trị từ 5 lạng trở lên	Chịu 10 roi, mức tối đa là 50 roi
Khoản nợ giá trị từ 50 lạng trở lên	Chịu 20 roi, mức tối đa là 50 roi
Khoản nợ giá trị từ 100 lạng trở lên	Chịu 30 roi, mức tối đa là 60 trượng

Bản án được tuyên kèm theo biện pháp câu thúc thân thể; nhưng trong mọi trường hợp, thời gian câu thúc không kéo dài quá một năm. Nếu sau thời gian này mà người vay được thừa nhận là không thể trả nợ thì người đó sẽ được trả tự do. Còn trái lại, nếu có khả năng thanh toán khoản nợ, người đó sẽ bị đưa ra xét xử (Xem *Bộ Luật An Nam*, quyển I, điều 23, sắc lệnh thứ nhất).

Chúng tôi xin được nêu thêm ở đây câu ngạn ngữ dân gian này: "*Phụ trái tử hoàn, tử trái phụ bất tri*: con trai phải trả nợ cho cha, nhưng cha không chịu trách nhiệm về nợ nần của con".

1. Trong một vụ kiện, nếu có bằng chứng người buộc tội vu khống thì anh ta sẽ bị chính hành vi buộc tội của mình phản lại, và người An Nam gọi trường hợp này là *phản tọa*, tức từ vị trí bên buộc tội trở thành bị cáo.

§3. Vấn đề điền lậu

Công điền hay tư điền được chia thành các lô, hay còn được gọi là các *xứ*, mỗi *xứ* lại được gọi bằng một tên khác nhau. Chẳng hạn có *xứ* được gọi là *xứ lan mát*, *xứ* khác lại được gọi là *xứ cầu điềm*, v.v.; và mỗi *xứ* này đều được nêu rõ ràng trong *địa bộ* cùng các ranh giới Đông, Tây, Nam và Bắc.

Nhưng thường thì người An Nam che giấu một phần tài sản, cụ thể là không kê khai toàn bộ số *mẫu* thuộc các lô đất đã được đăng ký, hoặc chiếm dụng những miếng đất công, tức đất nằm ngoài mọi lô được đăng ký.

Nếu chiếu theo luật thì những tài sản bị che giấu này thuộc về ai? Trong trường hợp bị phát giác, chúng vẫn thuộc về người che giấu, hay được cấp cho người đầu tiên yêu cầu việc nhượng lại chính thức? Hai sắc chỉ của *Minh Mệnh* và *Tự Đức* sẽ cho chúng ta biết điều này.

1. SẮC CHỈ CỦA VUA MINH MỆNH NĂM THỨ 15 (1835). - "Quyết rằng nếu phát giác ra ruộng hay đất lậu, tức *di lậu điền thổ* dôi ra so với các lô đã đăng ký, tức *hệ nguyên trưng các xứ thặng xuất giả*, sẽ phạt ba nén bạc trên mỗi *mẫu* để thưởng cho người phát giác, đồng thời ruộng và đất đó được để lại cho chủ của chúng. Nhưng trái lại, nếu đó là ruộng lậu ở bên ngoài các lô đăng ký, tức là ruộng *biệt xứ* và *toàn bức*, ruộng đó sẽ được giao cho người đầu tiên xin nhận để khai khẩn, tức *tiên trưng giả đắc*."[1]
2. SẮC CHỈ CỦA VUA TỰ ĐỨC, NĂM THỨ NHẤT (1848). - "Quyết rằng khi phát giác ra ruộng lậu ở bên ngoài, tức *ngoại lậu*, thuộc vào một khối, tức *toàn bức*, và bao gồm những miếng đất hoang (tức thuộc tài sản công), những ruộng này sẽ được giao cho người đầu tiên xin nhượng. Nhưng dù ruộng *ngoại lậu* chỉ là ruộng bỏ hoang, tức *lưu hoang*, người vi phạm vẫn phải trả một mức phạt là ba *nén* trên mỗi *mẫu* để thưởng cho người phát giác, và ruộng đó được giao lại cho chủ của chúng."

1. Từ *tiên trưng* mà chúng tôi dịch là "người xin đầu tiên" không có nghĩa là người khai khẩn đầu tiên như cách hiểu của một số người An Nam, mà có nghĩa là người xin nhận đất đầu tiên, tức người đầu tiên xin khai khẩn và trả thuế.

Như vậy, sắc chỉ đầu tiên quy định rằng tài sản không khai báo ở bên trong một lô đã đăng ký (tức *di lậu* hay *nội lậu*) vẫn thuộc về người chủ hiện tại[1], trong khi ruộng lậu ở ngoài mọi lô kê khai (tức *ngoại lậu*), tức thuộc tài sản công, lại thuộc về người đầu tiên chính thức xin được nhượng.

Sắc chỉ của vua Tự Đức sau đó siết chặt quy định này bằng cách phân biệt giữa *hoang nhàn điền*, tức ruộng gồm những chỗ đất hoang, lần đầu được khai khẩn, và *lưu hoang điền*, tức ruộng bị bỏ hoang, trước đó đã được đăng ký trong sổ và được canh tác, rồi bị bỏ hoang và được miễn thuế, và cuối cùng được đưa vào canh tác trở lại mà không được phép; và quy định rằng chỉ những ruộng thuộc hạng đầu tiên mới thuộc phạm vi điều chỉnh của điều khoản thứ hai này trong sắc chỉ *Minh Mệnh*, còn ruộng bỏ hoang được điều khoản thứ nhất điều chỉnh[2].

Tại sao lại có sự khác nhau này? Ngài Philastre (quyển I, trang 402) giải thích rằng đó là do "tội lận dễ dàng che giấu hơn khi liên quan tới một nơi đất hoang mới được khai khẩn, vì nơi này thường nằm xa mọi điểm có dân cư sinh sống và cũng vì thế mà tránh được mọi việc giám sát hiệu quả"; và khiến chúng ta kết luận rằng vì thế, luật pháp phải xử phạt kẻ gian lận nặng hơn trong trường hợp này.

Nhưng chẳng có điều gì buộc chúng ta phải giả định rằng một mảnh đất nguyên sơ sẽ nằm xa hơn một mảnh đất bị bỏ hoang, và hơn nữa, việc nó nằm xa hơn cũng không khiến tội nặng hơn, ấy là chưa nói thậm chí còn góp phần giảm nhẹ tội. Vậy thì ý đồ thực sự của người làm luật là gì? Chẳng phải là người khai khẩn không hề hưởng quyền sở hữu nào, dù là hữu danh vô thực, đối với những mảnh đất chưa được khai khẩn vì chúng chưa bao giờ được đăng ký, trong khi người gian lận đất bỏ hoang chí ít cũng sở hữu những cái danh bóng bẩy vì đất này trước đó đã từng được đăng ký dưới tên của người đó và vẫn tiếp tục được đăng ký, chí ít cũng với tư cách là đất bỏ hoang? Có thể là vậy, mặc dầu rằng sự phân biệt này xem ra không hề có mục đích biện minh một cách đầy đủ cho hai giải pháp hết sức trái ngược nhau nói trên.

---

1. Ngài Philastre (quyển I, trang 402) tuyên bố rằng cũng có quy định tương đương với một tài sản nằm ngoài một lô đất đã đăng ký nhưng vẫn thuộc về lô này. Rồi trong phần thứ hai của trang 409, ông lại đưa ra một ý kiến trái ngược.

2. Cả hai sắc chỉ này đều điều chỉnh việc che giấu đất canh tác. Như vậy, khi nói đến đất đai chưa khai phá, ta phải hiểu theo nghĩa đất khai hoang lần đầu tiên chứ không phải là đất hiện đang bị bỏ hoang.

Tóm lại, nói một cách ngắn gọn và rõ ràng, ruộng lận nằm trong một lô được đăng ký vẫn thuộc về người đang khai thác chúng, trong khi ruộng đất lận ở ngoài mọi lô được đăng ký, bao gồm cả công điền, trở thành tài sản của người đầu tiên xin được nhượng; ngoại trừ *lưu hoang điền* hay ruộng bị bỏ hoang, loại này dù nằm ngoài mọi lô đã đăng ký vẫn được giao cho người chủ sở hữu hiện tại[1].

Hệ quả thứ nhất. - Công điền hay tư điền lận dù có chủ hay vô chủ nằm ở trong một lô đã đăng ký thì không thể nhượng lại được.
Hệ quả thứ hai. - Liên quan đến những tranh chấp đất đai, cần phải dựa trên các mốc dấu được ghi chép trong sổ sách hoặc giấy chứng thực quyền sở hữu, chứ không dựa trên diện tích kê khai.
Hệ quả thứ ba. - Vì việc đo đạc ruộng đất là việc của chính quyền, và hơn nữa, chỉ có thể được coi là hợp pháp và có giá trị nếu nó được chính quyền thực hiện, cho nên theo chúng tôi, những người lận tài sản không phải chịu trách nhiệm, cho dù luật nói gì đi nữa.

§4. Xã dân lưu tán

Sắc chỉ của vua Minh Mệnh, năm thứ 15 (1835). - 1. Nếu xảy ra việc có làng không còn dân, ruộng của những làng đó sẽ được phân phát cho những làng hoặc những chủ ở bên cạnh có ý muốn nhận chúng; 2. Nếu những ruộng này chỉ vừa bị bỏ hoang, Nhà nước sẽ yêu cầu nộp thuế

1. Theo chúng tôi, quy định thu hồi phần đất công mà một người đang khai thác để chuyển cho người đầu tiên xin được nhượng tỏ ra nghiêm khắc tới mức bất công. Chúng tôi cho rằng cần phân biệt giữa đất công được Nhà nước khai thác hoặc sử dụng cho một mục đích nào đó với đất công mà Nhà nước không thực thi bất cứ quyền nào đối với chúng cũng như không nhận được bất cứ khoản thu nào từ đó, chẳng hạn đất không canh tác ở vùng núi. Thực vậy, những loại đất này đúng ra nên được gọi là *đất vô chủ* chứ không phải là *đất thuộc sở hữu công*, và xem ra sẽ thật là nhẫn tâm khi Nhà nước lại tước mất đất của người có thể đã phải đổ nhiều mồ hôi để khai khẩn chúng, và nhất là tước đoạt của người đó để làm lợi cho người tố cáo, thường sẽ trở thành người đầu tiên được nhượng lại tài sản đó, tức làm lợi cho người đã phạm một hành vi trái luật.

Lưu ý này đã từng được viết ra khi chúng tôi đọc được trong *Luật An Nam* của tác giả M. Durwell một câu giải thích cho một nghị định ra ngày 16 tháng Mười năm 1889 liên quan tới việc chuyển nhượng: "mọi đất được công nhận là thực sự không được canh tác có thể được chuyển nhượng mà không mất tiền, ngoại trừ những đất đã được người bản địa quản lý, *dù có hay không có phép*".

Dẫu sao, chúng ta cũng nên thừa nhận rằng cụm từ "mọi đất được công nhận là thực sự không được canh tác" xem ra quá rộng, vì lẽ, như chúng ta đã thấy, những phần đất lận không được canh tác, bị che giấu trong một lô đã được đăng ký, cũng không thể nhượng được.

ngay từ năm chúng được sáp nhập; 3. Nếu chúng bị bỏ hoang từ một hoặc hai năm, Nhà nước sẽ chỉ đánh thuế sau kỳ hạn một năm; 4. Nếu dân của những làng đó quay trở lại, Nhà nước sẽ trả lại cho họ những ruộng nói trên; 5. Liên quan đến đất mới khai khẩn, Nhà nước sẽ chỉ đánh thuế sau sáu năm và để cho người khai khẩn sở hữu[1].

§5. Quy định về việc không được chuyển nhượng công điền

SẮC CHỈ CỦA VUA GIA LONG, NĂM THỨ HAI (1802). "1. Quyết rằng công điền và công thổ không được bán đứt hay bán đợ; 2. Nếu vì một nhu cầu công cộng và hệ trọng, những tài sản này được mang đi cầm cố, sau ba năm coi như trả hết cả nợ gốc lẫn lãi, khi đó ruộng được trả lại cho xã để phân chia; 3. Nếu sau ba năm mà người được gửi cầm cố từ chối trả lại thì người đó sẽ phải chịu mức án nặng nhất và ruộng được trả lại cho xã; 4. Nếu một làng nào đó bất chấp những điều cấm này mà bán tài sản công, người mua (ác ý) sẽ phải chịu mất khoản tiền đã bỏ ra, hơn nữa sẽ bị trừng trị nghiêm khắc cùng những người soạn và ký văn tự bán, còn ruộng khi đó sẽ được trả lại để phân chia."

Sắc chỉ này nhanh chóng bị bỏ xó. Nhưng chính quyền bảo hộ phục hồi hiệu lực của nó vào năm 1894 thông qua một nghị định quy định thêm rằng những văn tự cam kết phải được quan chánh của tỉnh ký xác nhận và vào sổ đăng ký, nếu không sẽ không có giá trị và số tiền bỏ ra sẽ bị tịch thu.

Vài tháng sau đó, một *bổ nghị* của quan kinh lược cho biết rằng nghị định này vì không có hiệu lực hồi tố nên không được áp dụng cho những lần nhượng hoặc bán tài sản công không được canh tác hay bị bỏ hoang đã thực hiện trước khi văn bản này được công bố.

Cuối cùng, sau những phán quyết khác nhau được tuyên sau nghị định năm 1894, nhất là sau bản án về Phúc Mãn của huyện Nam Xang tại tỉnh Hà Nam xác nhận vụ việc bán đứt 30 *mẫu* công điền *đang canh tác* và được Tòa công sứ đồng ý, dẫn tới quyết định rằng những việc nhượng bán tài sản công diễn ra trước thời điểm nghị định này được công bố thì

1. Trái lại theo M. Philastre (quyển I, trang 399), người đã phạm phải một lỗi nghiêm trọng về diễn giải luật, thì nếu dân làng quay trở lại, người ta chỉ dành cho làng đó những ruộng bỏ hoang, trong khi những ruộng được canh tác vẫn thuộc sở hữu của những làng đã sáp nhập chúng. Nhưng trên thực tế là ngược lại.

có giá trị và phải được tôn trọng; và viện dẫn lý do rằng sắc chỉ của Gia Long đã bị bỏ xó nên những văn tự nói trên không thể bị bác bỏ[1].

§6. Phần hương hỏa

Phần hương hỏa là phần ruộng, theo lệ là chiếm một phần mười, tức *thập phân thủ nhất*, trên tài sản thừa kế, và được chủ gia đình dành cho việc thờ cúng tổ tiên.

Phần tài sản này tạo thành chế độ con trưởng thừa kế, một phần tài sản thừa kế bổ sung dành cho quyền con trưởng, và do đó, thuộc về người con trai lớn trong gia đình (xem chương XIV), nhưng không vì thế mà người con này được toàn quyền sở hữu. "Tài sản dành cho việc thờ cúng tổ tiên, như ngài Luro đã nói, không được coi là tài sản của người sở hữu chúng; người đó chỉ có quyền sử dụng, tức quyền hưởng hoa lợi mà thôi; tài sản gốc vẫn thuộc về cả gia đình mà không thể phân chia." Chúng tôi xin bổ sung thêm rằng gia đình vẫn không hề mất mọi quyền của mình đối với hoa lợi, bởi vào ngày lễ giỗ lớn, người con trai trưởng không được phép quên mời toàn thể gia đình về dự, và các thành viên sẽ nhanh chóng quây tụ, cùng nhau ăn bữa cỗ giỗ trước đó đã được dâng lên mời tổ tiên dùng trước.

Thế *phần hương hỏa* có thể được chuyển nhượng không?

Ngài Philastre, sau khi ghi nhận tính không được chuyển nhượng của tài sản này theo tục lệ, lại không hề giấu giếm ý định muốn chứng minh quan điểm ngược lại dưới khía cạnh pháp lý, quan điểm được ngài trình bày khá dài (quyển I, các trang 451 và 454).

Sau khi cùng với ngài xem xét lời bình của một tác giả Trung Hoa, chúng tôi xin được nhận định ngắn gọn thế này: những ruộng này không phải là tài sản mà một hậu duệ duy nhất có thể chuyển nhượng; và cần phải hiểu sắc chỉ ủng hộ việc chuyển nhượng theo cái nghĩa hẹp này. Tức là tập thể những người có quyền sở hữu có thể chuyển nhượng chúng.

Ngài Luro không hề có ý kiến khác. "Khi ít thành viên trong gia đình quan tâm tới việc gìn giữ tài sản hương hỏa và khi gia đình lâm vào cảnh

1. Dưới thời Gia Long, Minh Mệnh và Tự Đức, nhiều cá nhân được nhượng những công điền không canh tác. Mỗi đề nghị xin nhượng khi đó phải được một *án khẩn*, tức một phán quyết cho phép khai khẩn và chuyển đổi thành tư điền, thông qua. Nhưng vì việc nhượng ngày nay được thực hiện theo kiểu qua tay và đa số *án khẩn* không còn tồn tại nên nhiều xã viện dẫn một cách thiếu căn cứ nghị định 1894 để đòi được sở hữu những tài sản này từ tay những người chủ hiện tại.

lụn bại, những tài sản này dễ bị tiêu tán do bất cẩn hoặc do thỏa thuận chung giữa những thành viên có quyền." Do đó, tính không thể chuyển nhượng của tài sản trở nên tương đối.

Tiếp theo, ngay cả khi thừa nhận rằng những tài sản này có tính không được chuyển nhượng theo cả luật pháp lẫn tục lệ, thì cũng không hề sai khi nhận định rằng phần tài sản hương hỏa đó phải chịu những biến động may rủi. Chúng ta hãy dựa trên những suy nghĩ dưới đây để chứng minh nhận định đó. Lấy ví dụ một gia đình sau khi trở nên khá giả đã dành ra 20 *mẫu* cho việc thờ cúng tổ tiên. Nhưng xảy ra biến cố đối với gia đình này khiến họ lâm vào cảnh nghèo túng. Liệu gia đình này có nên giữ nguyên phần tài sản hương hỏa hay không? Liệu họ có phải chấp nhận chết đói chứ không chia phần tài sản phòng ngừa quý giá này? Chưa hết, cái quy tắc ấn định phần hương hỏa bằng một phần mười tài sản thừa kế giờ sẽ ra sao đây? Như vậy, chúng ta hãy thừa nhận rằng những tài sản này có thể tăng lên, giảm đi, được phân chia tùy theo những biến động của gia cảnh hay tôn giáo, và thậm chí có thể hoàn toàn tiêu tán; hơn nữa đó cũng chính là điều được Bộ luật thừa nhận một cách ý tứ (quyển I, trang 370, sắc chỉ thứ 3).

Do vậy, *phần hương hỏa* không hề có tính không thể chuyển nhượng theo nghĩa tuyệt đối của từ này, và cũng không hề là không thể phân chia[1].

§7. Phù sa

Luật An Nam hoàn toàn im lặng về vấn đề này, một vấn đề tuy nhiên lại rất đỗi quan trọng ở cái xứ sở sở hữu hai vùng châu thổ rộng lớn. Do đó, chúng tôi đành đi tìm câu trả lời trong tục lệ, trong một sắc chỉ của vua Minh Mệnh và trong bộ luật của Trung Hoa.

1. Theo quy tắc chung, cả ở xứ sở này lẫn ở đất Pháp, phù sa mang lại ích lợi cho người sống ở ven sông thông qua một quyền được gọi là quyền sáp nhập[2];

1. Một số tác giả có thiên hướng thổi phồng hoàn toàn sai lầm khi cho rằng việc phân chia phần tài sản này là một trong những nguyên nhân xung đột chính giữa tín đồ Phật giáo và tín đồ Thiên Chúa giáo. Chúng tôi sống ở xứ sở này đã hơn hai mươi năm, nhưng chưa từng chứng kiến xung đột nào theo kiểu này, dù là nhỏ nhất.

2. Vì lẽ đó mà ta chứng kiến có những xã dẫu đã hoàn toàn mất đất nhưng vẫn giữ lại vài *mẫu* trong sổ và chấp nhận đóng thuế để làm căn cứ cho những yêu sách đất đai sau này, khi mà phù sa bồi vào đó.

2. Nếu đó là một thửa đất được tái tạo giống như trước: chẳng hạn nếu một dòng chảy đột nhiên lấy đi một phần đất đáng kể ở một ruộng ven sông rồi đẩy nó về một ruộng ở phía dưới hoặc sang phía bờ sông bên kia, thì người chủ có quyền đối với chỗ đất được bồi tạo ở chỗ mới;
3. Nếu đó là một thửa đất được bồi tạo lại theo tỷ lệ tương đương: chẳng hạn nếu một bờ sông được bồi rộng ra trong khi bờ bên kia bị thu hẹp lại, và do đó người dân ở phía sông bên kia không còn đủ đất để sinh sống, thì khi đó họ được phép sang phía bờ bên này để chiếm hữu chỗ đất được bồi tạo, chí ít với diện tích đáp ứng cho nhu cầu của họ (sắc chỉ ban hành năm thứ 17 dưới thời vua Minh Mệnh);
4. Những bãi bồi mới và những bãi bồi lại ở biển thường được cấp cho người xin cấp đầu tiên: *tiên trưng giả đắc*;
5. Quy định tương tự đối với những đất bồi, những đảo, được hình thành một cách tự nhiên ở giữa một dòng sông hoặc trên bờ biển chẳng hạn; miễn sao không có hao hụt đất trên những bờ sông kề bên; bởi nếu những bờ sông này bị thu hẹp lại, nếu hình thành những hòn đảo khiến những bờ sông kia bị thu hẹp lại, thì khi đó cần phải căn cứ trên những điều khoản nêu tại mục số 2 và 3 trên đây.

Tóm lại: dân cư ven sông được hưởng lợi từ các bãi bồi, trừ phi chúng là nguồn sinh kế chính của làng nằm trên bờ sông bị lở: khi đó làng này sẽ được cấp một phần hay toàn bộ bãi bồi đó.

§8. Các văn tự về sở hữu

I. *Lập văn tự.* Không hề có một mẫu chính thức nào để hợp thức hóa các văn tự. Chưa kể những mẫu đó không hề tồn tại, và trong thực tiễn, người ta quen sử dụng những mẫu truyền thống thường là giống nhau.

Những yếu tố chính cấu thành nên một văn tự, chẳng hạn như văn tự bán một bất động sản, thường gồm những phần như thông tin về ngày ký kết văn tự, tên những người ký kết, tên làng nơi những người này xuất thân, diện tích và vị trí của bất động sản, các *tứ chí*, tức bốn đường giới hạn, giá bán, cách thanh toán, điều khoản bảo đảm phòng tránh mọi tình huống hủy văn tự và xác nhận cam kết của các bên.

Không hề có việc xuất phiếu thu; việc giao văn tự sang tay bên mua đồng thời có ý nghĩa như một bằng chứng rằng tiền đã được trả.

Các con số phải được thảo bằng chữ phồn thể chứ không phải bằng chữ giản thể, vì chữ giản thể rất dễ bị sửa. Vì thế mà chữ *nhất* (1) sẽ được viết là 壹 chứ không phải là 一, và chữ *nhị* (2) sẽ được viết là 貳 chứ không phải là 二, v.v.

Nếu trong quá trình soạn một văn tự, người ta thêm, thay đổi hoặc xóa một từ nào đó thì cần phải nêu rõ việc đó, bằng những chữ nhỏ đặt trước thành tố cuối cùng *giả*, chẳng hạn: *di nhất tự, cải nhị tự...* tức bỏ một từ, thay hai từ, v.v.

II. *Tên gọi của các bên ký kết văn tự.* Người bán được gọi là *mại chủ*, người mua là *mãi chủ*, người cho thuê là *cô chủ, điền chủ*, người thuê là *đắc chủ*, người chủ sở hữu là *nghiệp chủ*, chủ sở hữu cũ hoặc chủ sở hữu đầu tiên là *nguyên chủ*, v.v.

III. *Các loại văn tự.* Người ta phân biệt bốn loại văn tự chính: bán đứt, cầm cố, bán đợ và thế chấp.

1. Bán đứt. *Đoạn mại, tuyệt mại.* Bán đứt là việc nhượng hẳn một vật thuộc quyền sở hữu, không thể lấy lại. Trong văn tự phải nêu rõ ràng câu sau: "*Đoạn mại, vĩnh bất hồi thục*", tức bán đứt, không bao giờ có thể mua lại. Tuy nhiên, trong thực tiễn, người ta thường bỏ bớt bốn từ cuối vốn chỉ là một đoạn thừa.

2. Cầm cố. *Điển mại, điển cố, cố.* Việc đem đợ một thứ là bất động sản được gọi là cầm cố; việc đem đợ một động sản được gọi là thế chấp. Dù trong trường hợp nào thì đó cũng là một văn tự theo đó người đi vay thực hiện việc gán tạm thời một vật cho người cho vay, như một thứ bảo lãnh và tương ứng với khoản tiền mà người này đã cho vay.

Văn tự cầm cố hay cho vay liên quan tới bất động sản, *cố ruộng*, gồm hai dạng chính.

Dạng được gọi là *cố đứng tiền*, tức gán ruộng có thể lấy lại, nếu có quy định rằng người đi vay sẽ chỉ có thể chuộc lại bất động sản nếu đã trả số tiền vay. Trái lại, dạng được gọi là *cố hủy tiền* là việc gán mất vốn, tức là khi hai bên thỏa thuận rằng bất động sản được gán phải được trả lại cho người đi vay, không kèm thêm bất cứ phí tổn nào[1].

1. Việc thuê công điền được xếp vào loại thứ hai, nhưng có thêm điều kiện: thời hạn cam kết không được vượt quá ba năm (xem §5 trên đây).

Loại văn tự này nói chung thường được ký với thời hạn ba năm. Tuy nhiên, nếu người đi vay không có cách nào để chuộc lại bất động sản khi đến hạn thì người đó không mất quyền sở hữu *một cách tự thân*; bởi người đó vẫn có ba mươi năm tính từ ngày văn tự được lập để đòi quyền của mình; nhưng sau thời hạn này là hết thời hiệu và người cho vay vĩnh viễn sở hữu tài sản cầm cố.

Liên quan tới văn tự thế chấp, tức khoản cho vay dựa trên động sản, *cố đồ*, vì vật đem gán nói chung không có giá trị gì lớn đối với người giàu nên người đi vay để mua lại đồ đó phải hoàn trả không chỉ vốn mà còn cả lãi cho người cho vay.

Nếu sau ba mươi năm, vật đem thế chấp không được hoàn trả thì thời hiệu cũng hết, người cho vay được giữ tài sản thế chấp.

3. Bán đợ. *Điển mại, cố.* Việc bán hoặc gán đợ khá giống với việc cầm cố, ngoài một điều khoản cuối cùng được thêm vào quy định rằng nếu đến hạn mà bất động sản không được mua lại thì nó phải được xem như đã được bán và không thể lấy lại, tức *nhược quá hạn giả, y như đoạn mại*[1].

4. Thế chấp. *Thế* hoặc *thế chấp*. Chẳng hạn như một người đi vay lấy giá trị của bất động sản hay động sản của mình để đảm bảo cho việc thanh toán khoản nợ. Nhưng người đi vay không hề giao nộp thứ gì cho người cho vay, ngoại trừ khoản lãi hằng năm trên số vốn vay, còn người cho vay, về phần mình, không được hưởng hay sử dụng tài sản thế chấp như trong trường hợp cầm cố và bán đợ ở trên; chỉ sau này, khi người đi vay không thể trả nợ đúng hạn, thì người cho vay mới có thể thu hồi tiền cho vay bằng tài sản thế chấp.

IV. *Hợp thức hóa văn tự.* Ở Trung Hoa, văn tự được phân loại thành *hồng khế*, văn tự hồng, tức văn tự có dấu quan, và *bạch khế*, văn tự trắng, tức văn tự được hai bên thỏa thuận lập ra. Nhưng thực tế ở Bắc Kỳ lại khác. Ở đây hiếm thấy những văn tự được các quan hợp thức hóa. Ngoài ra, việc đóng con dấu quan chỉ có tác dụng xác nhận chứng từ chứ không cấu thành một điều kiện cần thiết để hợp thức hóa chúng; và việc áp *mộc triện* (dấu của lý trưởng) và *nhận thực* (xác nhận của lý trưởng) cũng vậy: các yếu tố

1. Các tòa án của Pháp tại Nam Kỳ chỉ dựa trên Bộ luật dân sự của Pháp để xem xét trường hợp này, nên coi điều này không hề có hiệu lực, như thể nó không hề được viết ra. Nhưng có lẽ các tòa án Pháp ở Bắc Kỳ nên căn cứ vào những tập tục của An Nam.

này chỉ có tác dụng như một bảo đảm thêm vào mà thôi chứ không có giá trị nào khác[1].

Từ đó chúng ta nên kết luận rằng hình thức chính thức của văn tự không phải là điều tuyệt đối cần thiết, rằng một văn tự được các bên tự thỏa thuận lập ra với nhau cũng có giá trị. Theo luật An Nam, chỉ cần chứng từ được các bên tự nguyện đồng ý. (Xem chương XIV, sắc chỉ thứ 4 và ghi chú).

V. *Đăng ký văn tự.* Từ trước tới giờ, các văn tự không buộc phải áp dụng bất cứ thủ tục đăng ký nào. Tuy nhiên, hiện nay đã không còn như vậy, từ khi chính quyền bảo hộ ban hành nghị định dưới đây, mà chúng tôi sẽ giới thiệu những nội dung chính.

NGHỊ ĐỊNH NGÀY 13 THÁNG MƯỜI MỘT NĂM 1901 VỀ VIỆC ĐĂNG KÝ CÁC VĂN TỰ BẢN ĐỊA

CHƯƠNG I. *Hình thức văn tự và đăng ký.*

Điều 1. Các thỏa thuận, giao dịch, nhượng, bán, cho tặng và chuyển dịch liên quan tới bất động sản và động sản giữa những người sống, và nói chung là những chứng từ dù với mục đích chuyển quyền sở hữu nào đi nữa giữa những người bản địa hay những người châu Á được đồng hóa đều có thể được soạn thảo dưới những hình thức truyền thống và tuân theo những yêu cầu của thông lệ địa phương.

Điều 3. Những chứng từ được lập ra giữa những người bản địa hoặc những người châu Á được đồng hóa, do ảnh hưởng của thông lệ địa phương, phải được thực hiện thủ tục đăng ký trên toàn xứ Đông Dương.

Điều 4. Tại những tỉnh không có văn phòng đăng ký, thủ tục đăng ký được thực hiện tại văn phòng của vị đứng đầu tỉnh (*tổng đốc*).

Điều 8. Những chứng từ liên quan tới việc chuyển nhượng một quyền nào đó, cầm cố hoặc mua lại bất động sản, di chúc và phân chia tài sản, chỉ được chấp thuận thực hiện thủ tục đăng ký nếu chúng đã được chứng thực theo hình thức truyền thống bởi các làng nơi có những bất động sản đó. Mỗi bản gốc đều được ghi chú đã đăng ký. Một bản được giao cho bên

1. Ấy vậy mà chỉ để nhận được sự bảo đảm này thôi mà chính quyền đòi hỏi phải có chứng thực của lý trưởng đối với mọi chuyển nhượng bất động sản.

lập, sau khi hoàn tất thủ tục, một bản được lưu giữ tại văn phòng.

Điều 11. Không phải trình hai bản gốc đối với những chứng từ không được nêu trong điều 8 của nghị định này.

CHƯƠNG II. *Kỳ hạn và phí đăng ký.*

Điều 12. Bắt buộc phải đăng ký văn tự trong kỳ hạn hai tháng tính từ khi lập, đối với tất cả các chứng từ liên quan tới việc chuyển hay hưởng quyền sở hữu, phân chia, cầm cố hay mua lại bất động sản, thuyền bè, trâu, bò, ngựa.

Các bản di chúc phải được đăng ký trong tháng người lập di chúc qua đời.

Điều 13. Không bắt buộc đăng ký đối với mọi loại chứng từ khác[1].

Tuy nhiên, mọi văn tự sẽ không được thực thi, hoặc được thực hiện công khai, hoặc trước một cơ quan công quyền, trước khi được đăng ký.

Điều 14. Phí đăng ký là cố định đối với những chứng từ không liên quan tới việc chuyển hoặc hưởng quyền sở hữu động sản hay bất động sản, cũng như không liên quan tới trái phiếu hay chứng từ biên nhận tiền và vật có giá trị.

Phí đăng ký tỷ lệ với số tiền, giá cả hoặc giá trị của tài sản đối với việc thuê, bán, trao đổi, cầm cố, cho tặng, giao kèo, trái phiếu và biên lai, và nói chung là đối với mọi chứng từ dẫn tới những hành vi chuyển hoặc hưởng quyền sở hữu động sản và bất động sản.

Điều 15. Phí đăng ký cố định là 1,00$.

Điều 16. Phí đăng ký theo tỷ lệ không được thấp hơn 20 xen trong bất cứ trường hợp nào, gồm những mức sau:

1. 3 đồng bạc đối với văn tự bán, cho tặng, trao đổi và cầm cố mọi bất động sản giữa những người sống;
2. 1 đồng bạc đối với văn tự bán, cho tặng, trao đổi, cầm cố mọi động sản, văn tự cho thuê, thương phiếu tài chính, biên nhận nợ, giấy chuyển nợ, giao kèo, giấy bảo lãnh, giấy lãnh nợ, biên lai, nói chung là đối với mọi chứng từ không dẫn tới việc chuyển quyền sở hữu.

Việc thu phí theo tỷ lệ được tính theo khoản tiền tính bằng đồng bạc.

---

1. Xem điều 3 trên đây!!

Điều 18. Các bên liên đới chịu trách nhiệm về việc thanh toán phí.

Điều 19. Những chứng từ được nêu trong điều 12 chịu mức phí gấp đôi, với mức tối thiểu là 2,00$ cho mỗi chứng từ, trong trường hợp chúng được xuất trình để thực hiện thủ tục sau khi thời hạn hai tháng đã hết.

VI. *Sắc chỉ của vua Minh Mệnh về văn tự sở hữu.* Chúng tôi trích dẫn sắc chỉ này như một tài liệu tham khảo, liên quan tới thời hiệu ba mươi năm và những điều khoản cần đưa vào văn tự đã được chúng tôi nói tới trong mục số III.

"Sắc chỉ quy định rằng những người mua và bán ruộng, nhà, vườn, rừng, nếu là bán đứt, phải nêu rõ ràng việc đó trong văn tự bằng cụm từ 'được bán đứt và không bao giờ được mua lại'; nếu là cầm cố, phải nêu rõ trong văn tự bằng cụm từ 'có thể mua lại sau chừng ấy năm'. Kỳ hạn này không được vượt quá ba mươi năm; sau khi hết kỳ hạn đó, người nắm tài sản không thể giữ tài sản đó nữa (*cố chấp*). Nếu tới hạn chót mà tài sản không được mua lại thì người nắm tài sản sẽ được công nhận là chủ sở hữu và việc mua lại sẽ không còn được phép nữa. Cuối cùng, nếu xảy ra việc kỳ hạn không được nêu rõ ràng trong văn tự, thì kỳ hạn mua lại tối đa sẽ được coi là 30 năm; và quá kỳ hạn 30 năm này, việc mua lại sẽ không còn được phép."

§9. Đặt nợ ăn lãi

Mức lãi hợp pháp là *ba phân* tức 3% mỗi tháng, tương đương 36% mỗi năm. Ta thấy rằng một mức lãi cao như thế sau vài năm sẽ tạo ra những khoản lời mới thật kinh khủng đối với người đi vay và thật quá đáng xét ở góc độ người cho vay, nếu như nó không được kèm theo điều khoản hiệu chỉnh rất mạnh sau đây của Luật An Nam: "Dù số tháng và số năm là bao nhiêu, số tiền lãi không bao giờ được phép vượt quá số tiền vốn: *niên nguyệt tuy đa, bất quá nhất bản nhất tức.*" Có nghĩa là ngay khi ngang bằng số vốn thì mức lãi không còn được phép tăng thêm nữa.

Nhưng người cho vay ở xứ An Nam không thiếu cách thức để né tránh luật pháp:

1. Buộc người đi vay lập lại văn tự vay tiền hằng năm hoặc hai năm một lần;
2. Tăng số tiền cho vay;
3. Quy định trong văn tự vay tiền rằng số tiền lãi trong tương lai

sẽ được lũy kế vào số vốn cho vay hiện tại, thành khoản tiền gốc mới;

4. Cho vay theo tháng hoặc theo tuần với lãi suất cao bằng lãi suất cho vay theo năm, v.v.

Việc tăng đáng kể những mức lãi nặng và thậm chí mức lãi hợp pháp là do hai nguyên nhân chính sau: 1. Tình trạng khan hiếm đồng tiền khiến giá trị của nó tăng cao đã dẫn tới việc một số vốn được đưa vào kinh doanh thường trong một năm mang lại mức lời 100%; 2. Tình trạng không có khả năng chi trả của người đi vay. Thực vậy, không ở đâu có nhiều người mắc nợ xấu như ở xứ An Nam, tức nguy cơ vỡ nợ luôn thường trực. Chính vì thế mà người cho vay tăng gấp hai, gấp ba, gấp mười lần lãi suất cho vay để bù vào những mất mát phải chịu hoặc để phòng ngừa những rủi ro có thể xảy đến.

Cũng nên nói thêm rằng từ "người cho vay" thường xuyên được hiểu là đồng nghĩa với "người cho vay nặng lãi"; cái tên này hoàn toàn đúng với những người cho vay theo tuần[1].

§10. Phường ống

Những hội này được gọi là *phường, hội, họ,...* tồn tại rất nhiều và có đủ kiểu dạng tùy theo từng vùng. Nhưng chúng tôi chỉ miêu tả sự vận hành của kiểu phường hội có vẻ quan trọng nhất, cũng là hình thức phổ biến nhất theo đánh giá của chúng tôi.

Kiểu phường hội này gồm 12 hội viên và kéo dài 12 tháng, tức có bao nhiêu hội viên thì có bấy nhiêu tháng. Người giữ tiền quyên được gọi là *trùm, đầu hội* hay *nhà cái*, những hội viên còn lại được gọi là *quân*.

Tháng thứ nhất. Các hội viên họp tại nhà của *nhà cái*, và mỗi người bỏ ra 10 đồng bạc chẳng hạn. Tổng cộng thu được 120 đồng bạc.

Số vốn này sẽ được rao bán giữa các hội viên với nhau dưới hình thức bán kín cả lô.

Mỗi thành viên trong số 11 *quân* cầm một cái bát, úp nó xuống mặt đất rồi nhét vào trong bát một số lượng đồng xu nhất định tương ứng

1. Những người tử tế nhất trong số những người cho vay nặng lãi đòi mười xen trên một đồng bạc mỗi tháng: tức 120% mỗi năm (xem §2 ở trên; - người đi vay không thực hiện cam kết).

với chừng ấy số đồng bạc. Xong xuôi, người ta mở bát, và người đã ra giá mua cao nhất, chẳng hạn là 20 đồng bạc, vơ về 120 đồng bạc đã được góp, nhưng phân phát 20 đồng bạc quyền mua cho các hội viên còn lại.

Tháng thứ hai. Các hội viên họp lần hai. Từng người lại bỏ ra 10 đồng bạc. Nhưng lần này không diễn ra việc ra giá; chính *nhà cái* có quyền thu số tiền lần hai này và không phải mở hầu bao, tức không phải phân phát một khoản cổ tức nào.

Tháng thứ ba. Họp hội viên lần ba. Mười hai hội viên lại mỗi người bỏ ra 10 đồng bạc, sau đó nhét xu vào dưới chiếc bát úp, nhưng lần này ngoại trừ *nhà cái* và người đã mua đợt trước. Người bỏ giá cao nhất nhận 120 đồng bạc chi ra và phân phát tiền đặt mua cho mười hội viên còn lại (gồm có cả *nhà cái*).

Tháng thứ tư. Lại một đợt chi mỗi người 10 đồng bạc nữa trong số 12 hội viên và lại diễn ra việc ra giá mua dưới chiếc bát úp, nhưng vẫn loại trừ hai người mua trước cũng như *nhà cái*; sau đó diễn ra việc chia giá bán giữa tám người mua bị loại và *nhà cái*.

Và cứ tiếp tục theo cái cách như thế trong những tháng tiếp theo, số người được càng tăng lên thì số người ra giá càng giảm đi, nhưng dù là người được hay người không được thì tất cả đều tiếp tục mỗi tháng chi ra một khoản tiền như nhau.

Đến tháng cuối cùng, chỉ còn một hội viên chưa có lần mua nào. Do vậy người này được nhận toàn bộ số tiền những người còn lại nộp.

Như vậy chúng ta có thể tóm gọn lại thế này: mọi hội viên đã từng nhận tiền một lần sẽ không còn được ra giá thêm một lần nữa, cũng như không còn được phần chia cổ tức từ những lần bán sau đó. Người đó cũng không được góp tiền hằng tháng ít hơn.

Chỉ có *nhà cái* được hưởng ngoại lệ mà thôi. Quả là *nhà cái* cũng góp hằng tháng mười đồng bạc, mặc dầu không bao giờ được mua. Nhưng trái lại, *nhà cái* không những có quyền hưởng toàn bộ số tiền góp của tháng thứ hai mà còn hưởng phần từ mọi khoản lợi tức. Đặc lợi dành cho *nhà cái* này chính là để đền bù cho những công sức và chi phí mà người đó đã bỏ ra.

Với cơ chế góp vốn này thì nếu một hội viên vào một tháng nào đó trong năm cần một món tiền kha khá thì chỉ cần ra giá cao hơn một chút

so với những người còn lại là ngay lập tức có được món tiền mình cần. Như vậy, hẳn là chính từ mục đích lo trước cho những nhu cầu cấp thiết có thể phát sinh mà những phường ống kiểu này được lập ra.

PHẦN PHỤ LỤC. TÒA XÉT XỬ VÀ HÒA GIẢI CÓ THẨM QUYỀN MỞ RỘNG. Thông qua sắc chỉ ban hành ngày 1 tháng Mười hai năm 1902, người ta đã thành lập tại tất cả các tỉnh của xứ Trung Kỳ và Lào cũng như tại các tỉnh thuộc xứ Bắc Kỳ nhưng nằm cách xa các thành phố thuộc Pháp là Hà Nội và Hải Phòng thuộc Pháp một *Tòa xét xử và hòa giải có thẩm quyền mở rộng* để xét xử mọi vụ việc dân sự và thương mại, mọi tội phạm và vi phạm: 1. giữa những người Pháp, người nước ngoài và người bản địa; 2. giữa những người bản địa nếu hai bên chấp thuận.

Chức trách phân xử do các vị quan chánh dân sự hoặc quân sự, các vị tổng đốc nắm giữ, và trong trường hợp vắng mặt hoặc có cản trở thì những vị này có thể được phó sứ thay thế. Quyền hạn của họ là quyền hạn dành cho các vị thẩm phán hòa giải có thẩm quyền mở rộng của Nam Kỳ, theo quy định tại các Sắc lệnh ban hành vào ngày 17 tháng Năm năm 1895, ngày 16 tháng Mười năm 1896 và ngày 12 tháng Bảy năm 1897.

Những ngày có phiên tòa là thứ Ba đối với những vụ việc dân sự và thương mại, và thứ Bảy đối với những vụ việc thuộc tòa án tiểu hình.

CHƯƠNG XVI

TANG LỄ

§1. Tang. - Các tên gọi. - Tang phục và phân loại tang - Khóc trượng, thời hạn chịu tang.

§2. Tang đồ.

§3. Danh mục các nghi thức tang lễ chính.

§4. Thần chủ.

§1. Tang

1. Các tên gọi. Tang còn được gọi là *phục, chế;* tang phục được gọi là *áo tang, hiếu phục.* Để tang còn được gọi là *thủ chế, cư tang;* chịu tang liên tiếp được gọi là *trùng tang;* hết tang được gọi là *đoạn tang, xong tang, mãn phục.*

2. Nguồn gốc xa xưa của tang. Tang đã có từ thời rất xa xưa. Lịch sử cho chúng ta biết rằng dân tộc Trung Hoa đã để tang vua *Nghiêu* của họ vào thế kỷ thứ 24 trước Công nguyên trong ba năm, như thể vị vua này là bậc cha mẹ mình. Tuy nhiên, nghi lễ để tang liên quan tới những thứ bậc họ hàng khác nhau như chúng ta ngày nay chứng kiến chỉ thực sự được đặt định chính thức vào khoảng thế kỷ thứ 12 trước Công nguyên nhờ vị *Chu Công* nổi danh, cũng là người anh em của vị sáng lập ra triều đại nhà *Chu*: vì lẽ đó mà sinh ra cái tên *Chu lễ* để gọi nhiều nghi thức được vị vua và triều đại này tuân thủ.

3. Tang phục và các thứ hạng để tang. Tang được phân chia thành 5 thứ hạng chính dựa vào tang phục và thời gian kéo dài:

1. Để tang ba năm, tang phục bằng vải bông trắng rất thô ráp, không có đường viền, tức là tang phục để sổ: *trảm thôi, trảm thôi tam niên,* tức để sổ.
2. Để tang với phục tang bằng vải bông thô ráp nhưng có đường viền: *tề thôi.* Loại này được chia thành bốn hạng nhỏ hơn:
   a) Tang một năm, có chống gậy: *tề thôi trượng cơ* (từ *cơ* chỉ một giai đoạn gồm bốn mùa đầy đủ, tức một năm);
   b) Tang một năm không chống gậy: *tề thôi bất trượng cơ;*
   c) Tang năm tháng: *tề thôi ngũ nguyệt;*
   d) Tang ba tháng: *tề thôi tam nguyệt;*
3. Tang chín tháng, với tang phục bằng vải dệt thô: *đại công cửu nguyệt;*
4. Tang năm tháng, tang phục bằng chất liệu vải có chất lượng bình thường: *tiểu công ngũ nguyệt;*

5. Tang ba tháng, tang phục bằng vải mịn: *ti ma tam nguyệt*.
   Tùy theo từng đối tượng được người ta chịu tang mà tang được chia thành bốn hạng:
   a) Tang chính, *chính phục*: tang một người họ hàng trong nội tộc;
   b) Tang vì nghĩa, *nghĩa phục*: chẳng hạn một con trai nuôi để tang cha nuôi;
   c) *Gia phục*: chẳng hạn một cháu đích tôn để tang ông;
   d) *Giáng phục*: chẳng hạn một con gái có chồng để tang cha mẹ đẻ.

4. *Khốc trượng*. Gậy *khốc trượng* được *chủ tang* cầm để để tang cha hoặc mẹ ba năm. Người này có thể là:
   1. Con trưởng, *trưởng tử, đích tử, trưởng nam*. Các con trai thứ cũng chống *khốc trượng*; hoặc nếu không có những người con trên thì những người sau có thể thay thế:
   2. *Tự tử*, tức con trai nuôi hợp pháp.

Liên quan tới tang một cụ ông và một cụ bà mà con trai trưởng đã mất nhưng có để lại một con trai, tức là cháu trai so với hai người trên thì chính người cháu trai này chống gậy *khốc trượng*[1].

Gậy *khốc trượng* bằng tre nếu để tang cha và bằng *đồng* hay *vông* nếu để tang mẹ; người ta lý giải sự khác nhau này như sau: vì tre có tán lá xanh nên tượng trưng cho nỗi đau không bao giờ nguôi, còn cây *(ngô) đồng* 桐 thì có phát âm giống từ *đống* 同, tức tương tự, nên có nghĩa nỗi đau mất mẹ chẳng kém gì nỗi đau mất cha.

Người cầm chiếc gậy này vào ngày tang lễ phải chống hai bàn tay lên chiếc gậy, khom người, lưng quấn một dây đai được tết bằng những dây chuối, đầu chít một chiếc khăn to bản cùng chất liệu. Người con trai này đi phía sau cỗ quan tài của cha mình tới nơi an táng, nhưng lại phải đi lùi phía trước quan tài của mẹ.

5. *Đính một miếng vải có tên là "thôi"*. Người con trai đang chịu tang cha hoặc mẹ đính vào áo, phần phía trên ngực trái, một miếng vải được gọi là "thôi", từ này có nghĩa là "héo hắt", "yếu đi", để thể hiện rằng lòng người chịu tang trĩu nặng buồn đau.

---

1. Người cháu trai này, như vậy, chịu hai tang và lo thờ cúng hai người: tang cha và tang ông nội. Chính vì lẽ này mà người cháu trai này được gọi là *thừa trọng*, tức chịu nhiều tang.

6. *Màu tang phục.* Như chúng tôi đã được giới thiệu ở trên, màu trắng là màu tang tóc.

7. *Tang ba năm giảm còn 27 tháng.* Tang cha hay tang mẹ ba năm được giảm xuống 27 tháng; lễ hết tang được gọi là *tế đàm* hay *đàm tất.*

8. *Quan lại để tang cha mẹ.* Đại tang cha hay mẹ ba năm buộc các quan đương chức phải từ chức, còn đối với các sĩ tử thì họ bị cấm không được dự thi trong thời gian chịu tang cha mẹ.

Những viên quan này khi đó được gọi là *đinh ưu* hay *đinh gian*, tức đang chịu tang: *đinh thân mẫu ưu*, có nghĩa là chịu tang mẹ, còn *đinh thân phụ ưu* có nghĩa là đang chịu tang cha.

§2. Tang đồ

Sơ lược

1. Họ hàng nội tộc và ngoại tộc.

Người An Nam cũng như người Trung Hoa phân biệt hai loại họ hàng: 1. họ hàng bên nội hay nội tộc, còn được gọi là *họ nội, họ đồng tông*, bao gồm tất cả những người họ hàng cùng huyết thống ở bên nam giới; 2. họ bên ngoại hay ngoại tộc, *họ ngoại, ngoại tộc*, chỉ những người họ hàng cùng huyết thống ở bên nữ giới hay ở bên thông gia.

2. Các tên họ.

Những người họ hàng ở cùng một hàng ngang, tức ở cùng đời so với tông gốc chung thì được gọi với một tên loại chung kèm theo những từ để phân biệt các mức độ khác nhau. Tức là những người nam cùng huyết thống hay những người nữ cùng huyết thống ở cùng trên một hàng ngang so với "thân mình" thì đều là hàng anh chị em ít nhiều gần gũi về quan hệ huyết thống; trong khi những người họ hàng nằm trên hàng ngang thấp hơn đều là hàng cháu trai hay cháu gái so với "thân mình".

3. Nhận xét về những nữ cùng huyết thống ở bảng đầu tiên.

Ta sẽ nhận thấy qua bảng này rằng nam giới được xếp ở bên phải còn nữ giới được ghi ở bên trái. Nhưng chúng ta hãy thật chú ý điều này: những hậu duệ là nữ giới không hề là con cháu của nhau, vì lẽ ở đây là họ nội tộc, mà họ là con cháu của những người nam cùng huyết thống

ở bên phải. Điều đó có nghĩa là những người nam giới và nữ giới cùng huyết thống ở cùng hàng và song song với nhau là anh chị em với nhau. Tức những cháu gái là chị em của những cháu trai, và họ chính là những con gái của anh em của "thân mình" và không phải là con gái của chị em của "thân mình".

4. Ý nghĩa của từ "thân mình".

Thứ hạng chịu tang, được đánh dấu trong các bảng trên từng bậc họ hàng, chỉ tang mà "thân mình" một người phải chịu đối với mỗi người họ hàng thuộc các thứ bậc đó. Như vậy ít nhất ở bảng đầu, từ "thân mình" chỉ con trai, cha, anh em, chị em, ông, nam, nữ, tùy theo người ta coi người đó là thế nào so với cha, con trai, anh em, chị em, cháu trai mình...

5. Dấu hiệu về cây gia phả.

Trong các bảng, cây gia phả sẽ được thể hiện bằng một đường màu xanh lơ.

6. Chịu tang đối với những người nam cùng huyết thống được gọi là vô phục.

Đối với những người nam cùng huyết thống và những người vợ của họ ở hàng xa và được gọi là *vô phục*, tức những người họ hàng ở ngoài diện chịu tang, nhưng những người này vẫn phải chít khăn trắng quanh đầu vào ngày tang lễ.

Trong các bảng dưới đây, những người họ hàng này sẽ được thể hiện bằng chữ v.p (viết tắt của *vô phục*).

7. Chịu tang đối với con trai nuôi hợp pháp.

Con trai nuôi, tức *tự tử*, chịu tang cha mẹ nuôi như chịu tang cha mẹ đẻ.

8. Chịu tang đối với cháu đích tôn.

Cháu *đích tôn*, do đảm đương vị trí của người cha quá cố, nên sẽ để tang ông và bà nội trong ba năm. Chính vì thế mà người cháu này được gọi là *thừa trọng* hay *thừa trọng phục*, tức chịu tang thêm. Nếu người cháu này chẳng may qua đời trước ông mình thì người ông chịu tang cháu *đích tôn* của mình một năm.

I. SƠ ĐỒ ĐỂ TANG TRONG NỘI TỘC

BẢN TÔNG CỬU TỘC CHÍNH PHỤC ĐỒ

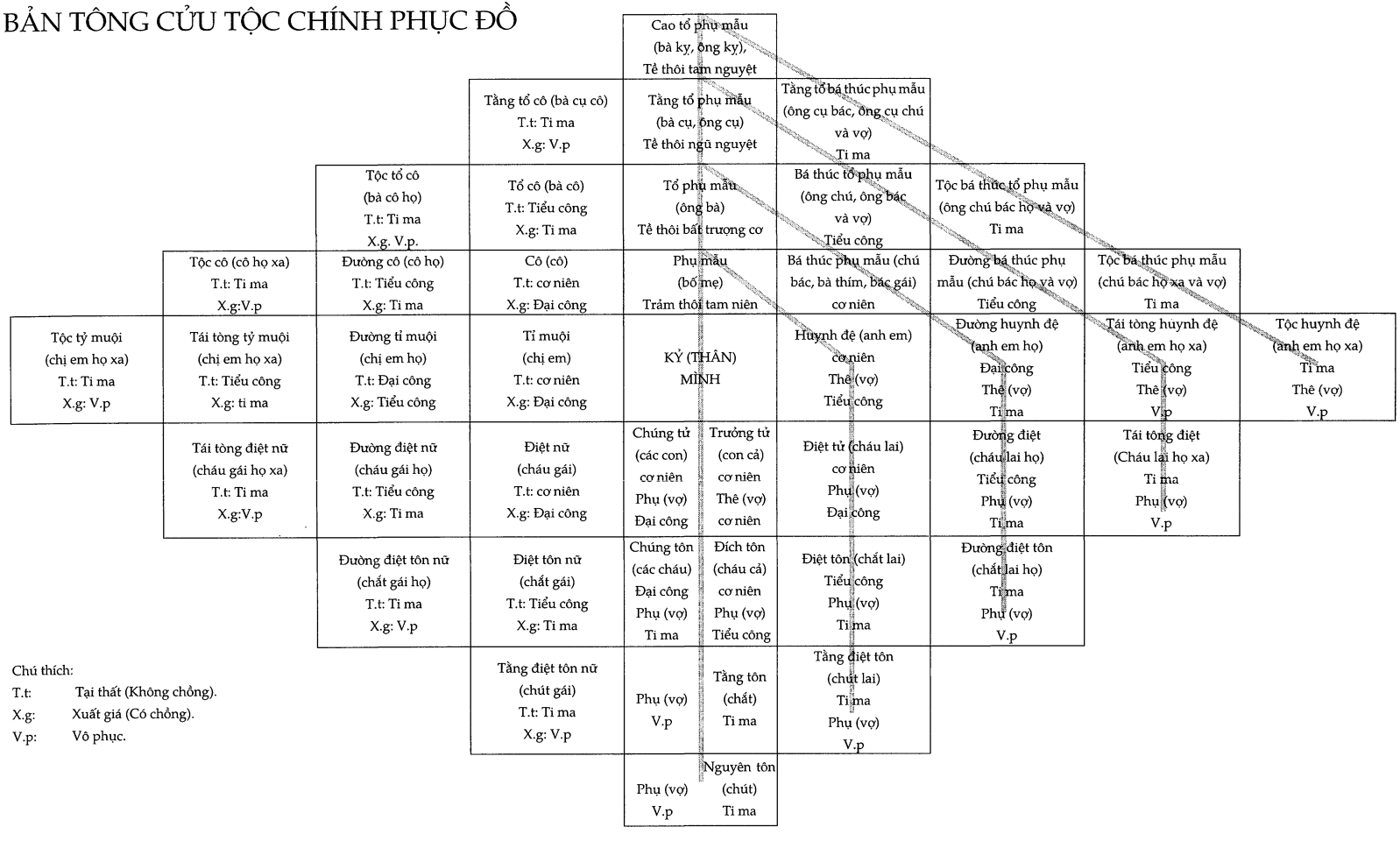
Cao tổ phụ mẫu (bà ky, ông ky), Tề thôi tam nguyệt
Tằng tổ cô (bà cụ cô) T.t: Ti ma X.g: V.p
Tằng tổ phụ mẫu (bà cụ, ông cụ) Tề thôi ngũ nguyệt
Tằng tổ bá thúc phụ mẫu (ông cụ bác, ông cụ chú và vợ) Ti ma
Tộc tổ cô (bà cô họ) T.t: Ti ma X.g. V.p.
Tổ cô (bà cô) T.t: Tiểu công X.g: Ti ma
Tổ phụ mẫu (ông bà) Tề thôi bất trượng cơ
Bá thúc tổ phụ mẫu (ông chú, ông bác và vợ) Tiểu công
Tộc bá thúc tổ phụ mẫu (ông chú bác họ và vợ) Ti ma
Tộc cô (cô họ xa) T.t: Ti ma X.g:V.p
Đường cô (cô họ) T.t: Tiểu công X.g: Ti ma
Cô (cô) T.t: cơ niên X.g: Đại công
Phụ mẫu (bố mẹ) Trảm thôi tam niên
Bá thúc phụ mẫu (chú bác, bà thím, bác gái) cơ niên
Đường bá thúc phụ mẫu (chú bác họ và vợ) Tiểu công
Tộc bá thúc phụ mẫu (chú bác họ xa và vợ) Ti ma
Tộc tỷ muội (chị em họ xa) T.t: Ti ma X.g: V.p
Tái tòng tỷ muội (chị em họ xa) T.t: Tiểu công X.g: ti ma
Đường tỉ muội (chị em họ) T.t: Đại công X.g: Tiểu công
Tỉ muội (chị em) T.t: cơ niên X.g: Đại công
KỶ (THÂN) MÌNH
Huynh đệ (anh em) cơ niên Thê (vợ) Tiểu công
Đường huynh đệ (anh em họ) Đại công Thê (vợ) Ti ma
Tái tòng huynh đệ (anh em họ xa) Tiểu công Thê (vợ) V.p
Tộc huynh đệ (anh em họ xa) Ti ma Thê (vợ) V.p
Tái tòng điệt nữ (cháu gái họ xa) T.t: Ti ma X.g:V.p
Đường điệt nữ (cháu gái họ) T.t: Tiểu công X.g: Ti ma
Điệt nữ (cháu gái) T.t: cơ niên X.g: Đại công
Chúng tử (các con) cơ niên Phụ (vợ) Đại công
Trưởng tử (con cả) cơ niên Thê (vợ) cơ niên
Điệt tử (cháu lai) cơ niên Phụ (vợ) Đại công
Đường điệt (cháu lai họ) Tiểu công Phụ (vợ) Ti ma
Tái tông điệt (Cháu lai họ xa) Ti ma Phụ (vợ) V.p
Đường điệt tôn nữ (chắt gái họ) T.t: Ti ma X.g: V.p
Điệt tôn nữ (chắt gái) T.t: Tiểu công X.g: Ti ma
Chúng tôn (các cháu) Đại công Phụ (vợ) Ti ma
Đích tôn (cháu cả) cơ niên Phụ (vợ) Tiểu công
Điệt tôn (chắt lai) Tiểu công Phụ (vợ) Ti ma
Đường điệt tôn (chắt lai họ) Ti ma Phụ (vợ) V.p
Tằng điệt tôn nữ (chút gái) T.t: Ti ma X.g: V.p
Phụ (vợ) V.p
Tằng tôn (chắt) Ti ma
Tằng điệt tôn (chút lai) Ti ma Phụ (vợ) V.p
Phụ (vợ) V.p
Nguyên tôn (chút) Ti ma

Chú thích:

T.t: Tại thất (Không chồng).

X.g: Xuất giá (Có chồng).

V.p: Vô phục.

II. SƠ ĐỒ ĐỂ TANG TRONG NGOẠI TỘC

NGOẠI THÂN PHỤC ĐỒ

		Cụ ngoại V.p		
	Dì 5 tháng	Ông bà ngoại 5 tháng	Cậu 5 tháng	
Đường di chi tử V.p	Con dì 3 tháng	THÂN MÌNH N.	Con cậu 3 tháng	Đường cựu chi tử V.p
	Cháu dì V.p	Con cô 3 tháng	Cháu cậu V.p	
		Cháu cô V.p		

Phục đồ này có một vài chỗ trống và do vậy không được đúng hoàn toàn với sơ đồ phả hệ.

Tóm lại, nếu quy theo bảng này thì bổn phận chịu tang gồm:

1. Giữa *cháu* và *cậu*, tức giữa cháu trai, cháu gái và cậu: 5 tháng.
2. Giữa *cháu* và *dì*, tức giữa cháu trai, cháu gái và dì: 5 tháng.
3. Giữa *con cô* và *con cậu*: 3 tháng.
4. Giữa *đôi con dì*: 3 tháng.
5. Cuối cùng là tang 5 tháng đối với *ông bà ngoại*.

Chúng tôi chỉ giới thiệu ở đây hai sơ đồ trên, là các sơ đồ quan trọng nhất. Nhưng Luật An Nam còn giới thiệu nhiều sơ đồ khác, chúng tôi xin giới thiệu những nét chính.

1. VỢ CHỊU TANG HỌ HÀNG BÊN CHỒNG

a) Tang chồng: 3 năm.

b) Tang cha hoặc mẹ chồng: 3 năm.

c) Tang ông bà bên chồng: 9 tháng.

d) Tang anh em hay chị em bên chồng: 5 tháng.

2. CON GÁI XUẤT GIÁ CHỊU TANG CHA MẸ ĐẺ

a) Tang cha và mẹ: 1 năm.

b) Tang ông bà: 1 năm.

c) Tang anh em trai và chị em gái: 9 tháng.

d) Tang chú bác và cô bác bên cha: 9 tháng.

3. CON TRAI CHỊU TANG *TAM PHỤ* VÀ *BÁT MẪU.*

TAM PHỤ

a) Tang cha đẻ, *sinh phụ, thân phụ*: 3 năm (xem sơ đồ chịu tang đầu tiên).

b) Tang cha dượng, *kế phụ*: nếu có sống với cha dượng: 1 năm.

c) Tang cha dượng: nếu không sống với cha dượng: 3 tháng.

BÁT MẪU

a) Tang *từ mẫu* (một thê thiếp nuôi con của một thê thiếp khác đã qua đời): 3 năm.

b) Tang *kế mẫu* (*dì ghẻ* theo cách gọi dân gian): 3 năm.

c) Tang *đích mẫu* (con trai của các thê thiếp để tang người vợ chính thức của cha mình): 3 năm.

d) Tang *dưỡng mẫu* (mẹ nuôi): 3 năm.

e) Tang *xuất mẫu* (mẹ ruột nhưng đã ly hôn với cha): 1 năm.

f) Tang *giá mẫu* (mẹ ruột đã tái giá): 1 năm.

g) Tang *nhũ mẫu*: 3 tháng.

h) Tang *thứ mẫu* (các con trai hợp pháp để tang các thê thiếp của cha mình): 1 năm.

§3. Danh mục các nghi thức tang lễ chính

1. Lễ thành phục. Lễ vận tang phục.

Lễ diễn ra ngay sau khi hoàn tất công việc chuẩn bị tang lễ, còn được gọi là lễ *phát khóc* hay *phát tang*, tức là lúc mọi người bắt đầu khóc than, cũng là lúc tang lễ bắt đầu.

2. Đám ma.

Vì nghi lễ này quan trọng nhất nên chúng tôi xin miêu tả ngắn gọn như sau:

Một vị sư đi trước đám rước để mở đường, tay cầm cây *tích trượng*. Sư có vai trò *dẫn độ*, tức chỉ đường tới *Tây phương cực lạc quốc*.

Theo sau ông có nhiều người vác cờ trắng thêu những dòng chữ tưởng nhớ người đã khuất. Trong số đó có một cờ trắng to bản được gọi là *minh tinh* trên có dòng chữ thêu: *"mỗ nhân linh cựu"*, mà ta có thể dịch nghĩa là "áo quan của ai đó". Đây chính là lời thông báo về đám tang.

Tiếp sau đó là chiếc *linh xa* được che một chiếc lọng lớn. *Linh xa* có

nghĩa là xe chở hồn, thường được gọi là *vọng* hay *vọng vong*, trên xe được đặt *hồn bạch* hay tấm vải liệm nhỏ được cho là chứa hồn của người đã khuất[1].

Trong đám tang của nhà giàu và những nhân vật quan trọng còn có một hình nhân được gọi là *phong vì* được vận những bộ quần áo đẹp nhất của người quá cố, để tượng trưng cho người này.

Rồi đến cỗ xe tang được đặt rất cân bằng trên những đôi vai chắc khỏe của khoảng ba mươi người đàn ông, theo sau là toàn bộ gia đình họ hàng thân quyến và bạn bè.

Đám ma từ từ tiến và không gặp cản trở nào. Thực vậy, chẳng phải người ta đã rải dọc đường đi không biết bao nhiêu những tờ *giấy tiền* và những thỏi *vàng mã* khiến quỷ dữ bận nhặt mà để yên cho đám rước đi qua đó sao?

Lúc này, chúng ta đã tới trước huyệt mộ. Một vị pháp sư đeo đôi mục kỉnh to tướng lôi chiếc la bàn ra, chăng vài sợi dây chỗ này chỗ nọ, rồi chăm chú quan sát chiếc kim. Cuối cùng, ngài phán rằng cỗ áo quan đã được đặt đúng hướng, rồi vừa xúc một xẻng đất đổ xuống huyệt vừa khấn khứa một giai điệu thê lương.

Đến đây là xong. Người ta đặt một bát cơm, một quả trứng và một đôi đũa lên trên quan tài; người ta đốt cờ *minh tinh* ở hướng Tây, rồi hồn của người đã khuất được che lọng đưa về nhà, dẫn đầu đám rước.

Cần phải kể thêm rằng toàn bộ nghi thức này diễn ra trên nền những tiếng nhị, sáo và trống đến não lòng hòa cùng những tiếng than khóc thê lương của toàn thể gia đình, nhất là của những người đàn bà, con gái, một vài người trong số này còn ngã lăn xuống phía trước cỗ quan tài, thậm chí bò xuống huyệt.

Chưa hết, ở những đám ma của nhà giàu người ta còn chứng kiến có những gã hề, thậm chí những ả mua vui cho thiên hạ góp mặt; người ta nói rằng họ tới để hầu hạ người chết như lúc họ còn sống, tức *sự vong như sự tồn*, theo cái cách mà Khổng Tử đã nói[2].

---

1. Có khi bài vị được lập ngay sau khi người quá cố qua đời, và khi đó trong đám ma, cỗ *linh xa* được thay bằng một cỗ *giá hương*, giống như một cái kệ trên đó có đặt bài vị bên cạnh một bát hương nghi ngút khói.
2. Khi vào ngày mất của người thân mà gia đình không có điều kiện hay không có thời gian để làm một lễ tang long trọng xứng với vị thế của người đã khuất, người ta hoãn lễ an táng chừng năm đến sáu tháng. Trong thời gian đó, người ta vẫn chôn người chết tạm thời, nghi thức được người An Nam gọi là *quàn*, biến âm của từ *quyền* hay *quyền tạm*, có nghĩa là tạm thời.

3. *Lễ tế ngu*. Lễ kết thúc an táng.

Nghi thức này kéo dài và hoành tráng và chỉ những gia đình rất giàu mới có khả năng lo.

4. *Lễ thất tuần*.

Lễ cúng 7 tuần tức 49 ngày sau khi người quá cố qua đời.

5. *Lễ tốt khốc*.

Lễ kết thúc thời kỳ khóc than, tức 100 ngày sau khi an táng.

6. *Lễ tiểu tường*.

Lễ dâng đồ cúng nhỏ đầu năm để cầu may, một năm sau khi người quá cố qua đời.

7. *Lễ đại tường*.

Lễ dâng đồ cúng lớn cầu may, hai năm sau khi người quá cố qua đời.

8. *Lễ đàm tất*.

Lễ đoạn tang, hai bảy tháng sau khi người quá cố qua đời.

9. *Lễ cải táng*.

Lễ bốc mộ hay lễ thay áo quan, ba năm sau khi người quá cố qua đời. Người ta gom xương cốt của người chết (*bốc mả*), xếp vào một chiếc *tiểu* bằng đất nung, rồi chôn xuống huyệt mộ vĩnh viễn.

10. *Lễ cát kỵ (lễ giỗ)*[1].

Lễ tưởng nhớ ngày mất của người quá cố.

11. *Lễ phần hoàng*.

Lễ đốt bản sắc phong triều đình dành cho một người sau khi người này đã qua đời.

12. *Đám chay*.

Lễ cúng đồ chay lớn hay lễ giải thoát linh hồn. Phong tục này có

1. Những lễ trên đây được trích giới thiệu từ cuốn *Gia lễ* được triều đại nhà Chu soạn ra.

nguồn gốc Phật giáo (xem chương X). Lễ gồm bốn nghi thức được một vị sư chủ trì:

a) Chiêu hồn. Gọi hồn về;
b) Triệu hồn. Đưa hồn nhập vào;
c) Phá ngục hay *khai phương phá ngục.* Mở cửa địa ngục;
d) Giải kết, xá tội. Tháo các nút trói và xá tội.

13. *Thí thực.*

Lễ ban phát đồ ăn cho những cô hồn ngạ quỷ, đồ ăn được đặt dưới chân một chiếc đàn được gọi là *đàn mông sơn* (xem chương X).

14. *Áo hải hội.*

Phục tang Phật giáo. Bộ phục tang này được ghép từ nhiều mảnh giấy, mỗi mảnh mang tên một vị Phật. Bộ phục tang này được dùng để bọc thân xác người chết giúp người chết bay thẳng tới *Tây phương cực lạc quốc.*

15. Khóc mả. Lễ khóc than ở mộ.

Trong ba ngày sau lễ tang, người thân của người chết mỗi tối đều đến khóc quanh mộ; cảnh tượng này luôn rất xúc động: đó là lúc bóng tối bắt đầu phủ lên vạn vật, dường như trước nỗi đau đớn của con người và những lời than khóc xé lòng mà con người dùng để thể hiện nỗi đau đó, thì thiên nhiên cũng phải im lặng, còn những bộ phục tang trắng khiến nhìn từ đằng xa họ chẳng khác nào những bóng ma vật vờ[1].

16. *Chia buồn.*

Gửi một bức thư thông báo tin buồn được gọi là *cáo vong;* thăm chia buồn được gọi là *viếng* theo tiếng An Nam và *điếu* theo tiếng Hán; góp tiền để lo tang lễ được gọi là *phúng* trong cả hai thứ tiếng.

17. *Lễ hỏa thiêu* chỉ được thực hiện đối với những vị hòa thượng mặc dầu Luật An Nam cấm việc này, nếu vi phạm sẽ bị phạt 90 trượng.

1. Cũng cần phải nói thêm rằng không ít người khóc theo kiểu "nước mắt cá sấu".

§4. Thần chủ

Thần chủ của một bậc tổ tiên còn có những cái tên khác như *bài vị, mộc vị, thần vị, linh vị...*

Thần chủ gồm hai tấm gỗ mỏng hẹp và dài, được ghép với nhau và đặt đứng trong một chiếc hộp nhỏ hình vuông.

Nếu bước vào nhà của một người bên lương, ta sẽ thấy *thần chủ* là một chiếc tráp sơn son được đặt trên bàn thờ tổ tiên.

Tấm gỗ thứ nhất có tên là *phấn diện* - thường thì nó được thay thế bằng một tờ giấy đơn giản dán vào tấm gỗ thứ hai - ghi tên thực hay danh hiệu của người quá cố, *họ* (*tên tính*), *tên tự*, *tên hiệu* và *tên thụy* (tên hèm đặt cho người quá cố), trong khi tấm gỗ thứ hai, hay *hạm trung*, chính là mặt chính, ghi *tên húy*, tức tên không được gọi, cùng vị trí của người đó trong gia đình, tức *hàng*.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu *thần chủ* của một vị *lý trưởng* quá cố để giúp bạn đọc hình dung cụ thể.

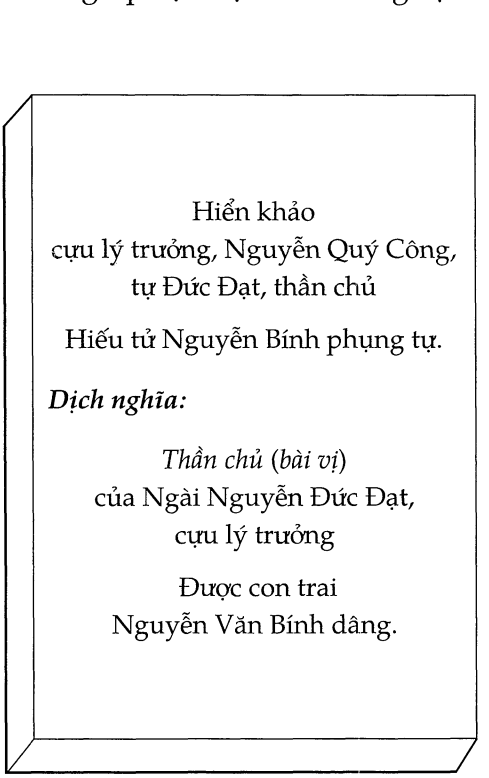
Hiển khảo
cựu lý trưởng, Nguyễn Quý Công,
tự Đức Đạt, thần chủ
Hiếu tử Nguyễn Bính phụng tự.
Dịch nghĩa:
Thần chủ (*bài vị*)
của Ngài Nguyễn Đức Đạt,
cựu lý trưởng
Được con trai
Nguyễn Văn Bính dâng.

Phấn diện

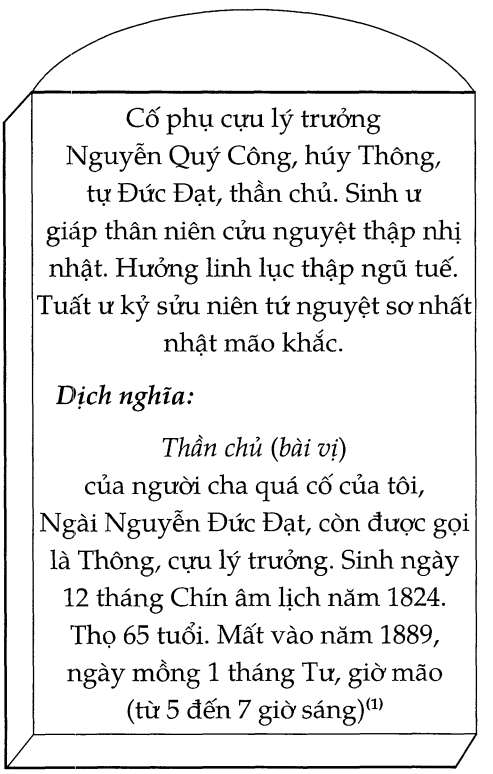
Cố phụ cựu lý trưởng
Nguyễn Quý Công, húy Thông,
tự Đức Đạt, thần chủ. Sinh ư
giáp thân niên cửu nguyệt thập nhị
nhật. Hưởng linh lục thập ngũ tuế.
Tuất ư kỷ sửu niên tứ nguyệt sơ nhất
nhật mão khắc.
Dịch nghĩa:
Thần chủ (*bài vị*)
của người cha quá cố của tôi,
Ngài Nguyễn Đức Đạt, còn được gọi
là Thông, cựu lý trưởng. Sinh ngày
12 tháng Chín âm lịch năm 1824.
Thọ 65 tuổi. Mất vào năm 1889,
ngày mồng 1 tháng Tư, giờ mão
(từ 5 đến 7 giờ sáng)[1]

Hạm trung

1. Cha đã mất được gọi là *hiển khảo* hoặc *cố phụ*, còn mẹ đã khuất được gọi là *hiển tỉ* hoặc *cố mẫu*.

Để viết lời cho thần chủ, tức *đề chủ*, thường thì người ta nhờ cậy vào một vị nho sĩ trứ danh hoặc một viên quan huyện ở nơi mình sống. Tuy nhiên, thủ tục này chỉ mang tính hình thức thuần túy, bởi mọi câu từ đã được gia đình soạn ra từ trước, trừ chữ *chủ* phải được bàn tay khéo léo của vị nho sĩ hay viên quan nói trên viết; người ta còn để một trong hai vị này phết cái nét phẩy ngược ở phía trên chữ này. Cái nét mảnh này chính là hình dáng cũ của chữ *chủ*: nói đúng ra, *đề chủ* đơn giản có nghĩa là viết chữ *chủ*.

Ai cũng biết rằng thần chủ chính là nơi linh hồn trú ngụ; nhưng hẳn có người còn chưa biết vật này đón nhận linh hồn như thế nào. Vì thế mà chúng tôi xin trình bày dưới đây một vài chi tiết ngắn gọn.

Vào giây phút một người hấp hối sắp trút hơi thở cuối cùng, người ta phủ lên ngực người đó một tấm lụa nhỏ gọi là *hồn bạch* được dùng để giữ linh hồn lại khi linh hồn thoát khỏi thân xác. Tấm vải này sau đó được treo trong cỗ linh xa, còn được gọi là *vọng vong*, đi đằng trước xe tang.

Khi lễ tang kết thúc, có khi phải một trăm ngày sau đó, người ta trải hồn bạch lên thần chủ, để linh hồn dịch từ hồn bạch sang thần chủ; rồi sau đó người ta sẽ chôn tấm vải lụa này tại một nơi được coi là đất lành đã được vị pháp sư chọn từ trước đó.

Nhưng liệu người An Nam có tin rằng linh hồn thực sự hiện diện trên hồn bạch và cả trên tấm bài vị kia hay không? Không, chúng tôi tin là không, bởi những nho sĩ hiểu biết nhất mà chúng tôi đã hỏi ý kiến về điểm này không hề nghĩ khác ngài Khổng Tử vốn đã từng nói: "Họ cúng tế tổ tiên như thể tổ tiên của họ vẫn đang hiện diện", tức *"tế như tại"*[1]. *Như thể tổ tiên của họ vẫn đang hiện diện.* Như vậy là linh hồn không thực sự hiện diện. Tuy nhiên, dù có hiện diện hay không thì việc cúng tế dành cho linh hồn không vì thế mà bớt đi tính chất tôn sùng; bởi vì, dù có hiện diện hay không thì người ta luôn cho rằng linh hồn đáng được tôn thờ. Chưa hết, ban thờ dành cho việc thờ cúng linh hồn, rồi đồ cúng lễ được bày trên đó, rồi những thứ rượu cúng, tất cả là bằng chứng cho sự tôn thờ này.

Nơi đặt những tấm thần chủ hay bài vị, tức nhà thờ tổ tiên, được gọi là *nhà tổ* theo tiếng An Nam và *từ đường* theo tiếng Hán. Những tấm thần chủ được bày trên một ban thờ được gọi là *giường thờ* hay *linh sàng*, và ở

1. *Luận ngữ*.

phía trước ban thờ này có một *hương án* hay bàn hương, nơi hương được thắp cả ngày lẫn đêm.

Mỗi một bậc tổ tiên, cho tới đời thứ tư, đều có một *bài vị* thờ riêng. Tới đời thứ tư thôi, bởi như chúng tôi đã nói, ngay khi một *bài vị* mới được đặt lên ban thờ, tức khi bậc tổ tiên đời thứ tư trở thành bậc tổ tiên đời thứ năm, người ta liền hạ *bài vị* của bậc tổ tiên thứ năm này xuống đúng như câu ngạn ngữ: *"ngũ đại mai chủ"*, mà ta có thể dịch nghĩa là: sang đời thứ năm, ta hạ bài vị xuống.

Nhưng ta hiếm khi thấy có nhà thờ tổ nào mà có đủ bài vị của cả bốn đời; thường thì chỉ có bài vị, một của cha và một của mẹ mà thôi. Cũng chỉ những gia đình giàu có mới có *từ đường*, trong khi những gia đình bình thường thờ cúng tổ tiên ngay tại gian chính của ngôi nhà.

CHƯƠNG XVII

ĐẠI NAM QUAN CHẾ

MỤC I. Hoàng tộc.

MỤC II. Tôn tước.

MỤC III. Ngũ tước hay ngũ nghi.

MỤC IV. Những chức quan cao nhất và những chức phó.

MỤC V. Chín phẩm hàm quan văn.

MỤC VI. Chín phẩm hàm quan võ.

MỤC VII. Bảng giới thiệu những chức quan văn và quan võ chính.

MỤC VIII. Quân vệ và quân cơ.

MỤC IX.

§1. Chế độ lương bổng hằng năm trước đây của các hoàng thân.

§2. Chế độ lương bổng hằng năm trước đây của các văn quan và võ quan.

MỤC X. Những người được phong tước.

§1. Danh tước dành cho quan văn.

§2. Danh tước dành cho quan võ.

§3. Danh tước dành cho nữ giới.

§4. Danh tước truy phong, truy tặng.

MỤC XI. Triều phục. Bối tử.

MỤC I. HOÀNG TỘC

Chúng tôi trước hết xin nhắc đến vị vua của xứ An Nam, người có tước hiệu là *hoàng đế*, mặc dầu người dân An Nam chỉ đơn giản gọi ngài là *vua*. Chính ngài cũng tự nhận mình chỉ là *vua* trong mối quan hệ chư hầu với Trung Hoa, và triều đình Trung Hoa, về phần họ, cũng không dùng tên khác khi nhắc tới ngài[1].

Sau nhà vua là các thành viên khác của hoàng tộc được liệt kê theo thứ tự dưới đây:

Từ thọ cung. Thân mẫu nhà vua, mẫu hậu.

Chính phi hay *quý phi.* Vợ chính của vua.

Bà không còn được phong làm hoàng hậu như trước kia.

Hoàng tử. Con trai vua. Tên này được sử dụng để chỉ những người con trai của nhà vua đang tại vị cũng như tất cả các con trai của các vị vua trước đó. Dân gian quen gọi họ là những *ông hoàng.*

Hoàng nữ. Con gái vua; tức các con gái của vị vua đang trị vì cũng như của những vị vua trước đó.

Công chúa. Chỉ con gái đã lấy chồng hoặc đã đính ước của nhà vua. - Những từ *công chúa* hay *công chủ* vốn có nghĩa là "cùng thu xếp hôn lễ, *công chủ hôn*" được dùng để chỉ những người con gái đã cưới hoặc đã đính ước của một vị vua, xuất phát từ việc vị vua cha này không tự mình thu xếp hôn lễ cho các con gái, mà ngài giao phó cho các thành viên chính trong hoàng tộc cùng lo thu xếp. Những thành viên trong hoàng tộc này chọn ba vị hôn phu rồi trình lên nhà vua để ngài quyết định, và vị hôn phu được chấp thuận trong số ba vị trên sẽ trở thành *phò mã.* Việc này được dân gian gọi là *kén phò mã*, tức chọn con rể của nhà vua.

Hoàng tôn. Cháu trai của nhà vua đang tại vị, tức con của con trai ngài.

Công tử. Cháu là con của anh chị em nhà vua.

---

1. Vì thế mà vào năm 1880, một bức thư được vua Tự Đức gửi cho hoàng đế Trung Hoa kèm theo đồ cống vật hằng năm được bắt đầu với những dòng này: "*Việt Nam quốc vương, thần Nguyễn Phúc Thì*... Bề tôi của ngài, Nguyễn Phúc Thì, vua An Nam..." (Nguyễn Phúc Thì là tên riêng của vua Tự Đức).

Công tôn. Con của các công tử.

Tôn thất. Những vị hoàng thân thuộc các nhánh thứ yếu hoặc các nhánh xa. Người ta gọi những vị thuộc hàng bên của hoàng tộc là *tôn thất* hay đúng hơn là *tôn thất viên* hoặc *tôn thất nhân*, tức những vị so với hàng chính thuộc vào hàng từ thứ 4 trở lên trong quan hệ họ hàng[1].

Chúng tôi xin trình bày ngắn gọn thế này: nhà vua có một *nội cung*, các *thái giám* hay *cung giám*, và ngoài vợ chính, ngài còn có một số lượng lớn các *phi* hay *cung phi*, tức những vợ sống trong hậu cung, được chia thành chín hạng, tức *cửu thứ*.

Cũng nên bổ sung thêm rằng nhà vua được cấp hằng tháng chín nén bạc và mười cân gạo trắng.

Trong phần tiếp theo chúng tôi sẽ giới thiệu một mục đặc biệt về chế độ lương bổng dành cho các thành viên hoàng tộc.

MỤC II. TÔN TƯỚC

Tước phong cho các hoàng thân (*tôn nhân*) gồm 20 tước theo thứ tự sau:

Thân vương.	Hoàng thân hạng 1	Kỳ ngoại hầu.	Hoàng thân hạng 11
Quận vương.	Hoàng thân hạng 2	Trợ quốc khanh.	Hoàng thân hạng 12
Thân công.	Hoàng thân hạng 3	Tá quốc khanh.	Hoàng thân hạng 13
Quốc công.	Hoàng thân hạng 4	Phụng quốc khanh.	Hoàng thân hạng 14
Quận công.	Hoàng thân hạng 5	Trợ quốc úy.	Hoàng thân hạng 15
Huyện công.	Hoàng thân hạng 6	Tá quốc úy.	Hoàng thân hạng 16
Hương công.	Hoàng thân hạng 7	Phụng quốc úy.	Hoàng thân hạng 17
Hương hầu.	Hoàng thân hạng 8	Trợ quốc lang.	Hoàng thân hạng 18
Đinh hầu.	Hoàng thân hạng 9	Tá quốc lang.	Hoàng thân hạng 19
Kỳ nội hầu	Hoàng thân hạng 10	Phụng quốc lang.	Hoàng thân hạng 20

Chúng ta có lẽ cũng đã nhận ra rằng các tước này càng về sau càng nhỏ dần: tước quan trọng nhất là *vương*, sau đó đến *công*, rồi *hầu*, rồi xuống *khanh* (bộ trưởng quan trọng), rồi *úy* (sĩ quan cao cấp), và cuối cùng là *lang* (nhân vật đáng kính); chưa hết, những tước này thường đi kèm với những từ ngữ để phân ra các mức khác nhau, đó có thể là những quyền hạn được giao hoặc những phẩm trật càng ngày càng thấp hơn.

---

1. Trong mục này, đó là những vị *hoàng tử*, *công tử*... vẫn còn trẻ tuổi và không được phong những tước được liệt kê trong phần sau, bởi vì ngay khi được phong tước thì họ được gọi bằng chính tên tước của họ.

Ngoài ra, *thân vương* được phân thành *thái vương*, tức những vị *vương* lớn, và *vương*; đến lượt *thân công* cũng được chia thành *thái công* và *công*. Chẳng hạn ta có *Kiến An thái công*, tức *thái công ở Kiến An* hay *Thường Tín công*, tức *công ở Thường Tín*.

Những vị hoàng thân ở sáu hạng đầu tiên được ban đất phong và được mang tên của nơi đó. *Thân vương* được ban một *tỉnh*, *quận vương*, *thân công*, *quốc công* và *quận công* được ban một *phủ* hay *quận*, và *huyện công* được phong một *huyện*. Chẳng hạn ta có *Nghĩa Hưng quận công*, tức *quận công của Nghĩa Hưng*; hay *Tuy quốc công*, tức quốc công xứ *Tuy*; hay *Tân Bình quận công*, tức quận công xứ *Tân Bình*, và tương tự như vậy ta có *An Nhân quận công*, *Thọ Xuân công*, *Ninh Thuận công*, *Phú Bình thái công*, v.v.

Sáu hạng đầu tiên nói trên được dành cho các vị *thân* (vì thế mà ta có các từ *thân vương*, *thân công*), tức những họ hàng thân thích của nhà vua. Tuy nhiên, người ta hay phong những tước này cho các vị *công tử* hay *tôn thất* có công trạng, và những tước đó thậm chí còn được phong cho các vị xuất thân từ tầng lớp dân thường nhưng đã có công lao đặc biệt, chí ít là những tước như *quận công* và *quốc công*.

Các vị *công tử*, *công tôn* và *tôn thất* tùy theo mức độ thân thuộc hay công trạng mà được phong những tước khác đã liệt kê ở trên nhưng không được ban đất phong. Chúng tôi xin bổ sung thêm rằng tất cả những tước này, đã từ lâu, dẫu đi kèm các khoản bổng lộc, chỉ mang tính chất danh nghĩa thuần túy mà thôi.

MỤC III. NGŨ TƯỚC HAY NGŨ NGHI

Có năm tước danh giá mà mọi người dân có thể được phong.

1. Công.	Người được phong hầu hạng 1.	Công tước
2. Hầu.	Người được phong hầu hạng 2.	Hầu tước
3. Bá.	Người được phong hầu hạng 3.	Bá tước
4. Tử.	Người được phong hầu hạng 4.	Tử tước
5. Nam.	Người được phong hầu hạng 5.	Nam tước

Những tước hầu này chứng tỏ rằng vào thời xa xưa, chí ít là tại Trung Hoa, có tồn tại những lãnh địa và những vị lãnh chúa được phong hầu, tức có tồn tại một chế độ phong kiến thực sự giờ chỉ còn mang tính chất danh nghĩa thuần túy. Được các vị vua Nghiêu và Thuấn lập ra, những

lãnh địa này đã bị Tần Thủy Hoàng - một vị hoàng đế Trung Hoa khác - xóa bỏ vào cuối thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

MỤC IV. NHỮNG CHỨC QUAN CAO NHẤT VÀ NHỮNG CHỨC PHÓ

Công cô

1. Tôn nhân lệnh. Vị đứng đầu Tôn nhân phủ, tức Hội đồng hoàng tộc.
2. Thái sư (thái tử thái sư). Vị thái sư của thái tử trên danh nghĩa.
3. Thái phó (thái tử thái phó). Vị thái phó dạy dỗ thái tử.
4. Thái bảo (thái tử thái bảo). Vị giám hộ của thái tử.
5. Thiếu sư (thái tử thiếu sư). Vị phó Thái sư của thái tử.
6. Thiếu phú (thái tử thiếu phú). Vị phó thái phó của thái tử.
7. Thiếu bảo (thái tử thiếu bảo). Vị phó giám hộ.
8. Tôn chính. Viên phó của vị đứng đầu Tôn nhân phủ.

Thái sư, thái phó và thái bảo được gọi chung là *tam công*, tức ba vị quan đại thần, còn những viên phó của họ được gọi là *tam cô*. Tất cả những vị này được gọi chung là *công cô*.

MỤC V. CHÍN PHẨM HÀM QUAN VĂN

Văn quan cửu phẩm

Các vị *văn quan* cũng như những vị *vũ quan* (hay *võ quan*) mà chúng tôi sẽ giới thiệu ở phần sau được phân thành chín hạng hay chín phẩm bậc, tức *cửu phẩm*, và mỗi phẩm bậc lại được chia thành hai cấp, tức *nhị cấp*, một cấp cao hơn, *chính cấp*, và một cấp thấp hơn, *tòng cấp*[1].

1. Có hai loại quan: 1. Quan triều đình: như thượng thư, tham tri, thị lang, Thái thường tự khanh, Quang lộc tự khanh, thị giảng, thị độc, biên tu, v.v.; 2. Quan cai trị dân chúng như tổng đốc, tuần phủ, tố chính, án sát, tri phủ, tri huyện, v.v.

Xuất phát từ đó người ta phân ra hai loại *phẩm hàm*.

Nhưng gần như mọi vị quan cai trị dân chúng, ngoài chức danh của họ, còn có thêm một tước quan được triều đình phong, tước quan này mới quan trọng hơn cả và cũng gắn với lương bổng được cấp. Thông thường, có những tước quan như Binh bộ thượng thư dành cho các tổng đốc, Binh bộ tham tri dành cho các tuần phủ, Thái thường tự khanh - tước của vị quan đại thần phụ trách lễ nghi tôn giáo trong triều - dành cho các vị bố chính, Hồng lô tự khanh dành cho các vị án sát. v.v.

Phẩm thứ nhất: cấp cao
Chính nhất phẩm

Hạng phẩm này gồm bốn vị *đại học sĩ* hay *đại thần* thuộc cơ quan *Cơ mật* hay *Nội các*. Chức danh *đại học sĩ* được kèm theo tên của cung điện nơi họ làm việc.

1. Cần chánh điện đại học sĩ. Ngài quan đại thần phụ trách quản lý chung.
2. Văn minh điện đại học sĩ. Ngài quan đại thần phụ trách những việc dân sự.
3. Vũ hiển điện đại học sĩ. Ngài quan đại thần phụ trách việc binh.
4. Đông các đại học sĩ. Ngài quan đại thần ở điện phía Đông.

Bốn vị quan đại thần này còn được gọi là *tứ trụ*, tức bốn trụ cột chính của triều đình; nhưng dân gian quen gọi tắt họ là Cần chánh, Văn minh, Vũ hiển và Đông các, tức những từ đầu tiên trong chức danh của họ.

Cơ quan được gọi là *Cơ mật* hay *Nội các* gồm nhiều *sở* và *chương*, kiểu những phòng ban thư ký cho Nhà nước, với những nhiệm vụ được nhiều quan của Hàn lâm viện đảm trách như: thị độc, thị giảng, trước tác, tu soạn, biên tu, kiểm thảo, điển tịch, điển bộ, cung phụng, thị chiếu, v.v., và chúng ta sẽ sớm gặp lại những cái tên này[1].

Phẩm thứ nhất: cấp thấp
Tòng nhất phẩm

Hiệp biện đại học sĩ. Viên phó của các quan đại thần kể trên.

Phẩm thứ hai: cấp cao
Chính nhị phẩm

Gồm các vị thượng thư hay các vị đứng đầu *lục bộ*, tức sáu bộ của vương quốc:

Do đó, trong các văn tự chính thức, trước hết, mỗi vị quan cai trị không được lơ là tước quan triều đình của mình. Như vậy, một viên *bố chính* sẽ xưng là Thái thường tự khanh, lĩnh Nam Định bố chính sứ, Trần... - tức Trần..., đại thần phụ trách lễ nghi tôn giáo trong triều, cai quản ngân khố của tỉnh Nam Định.

1. Tuy nhiên có lẽ không nên nhầm lẫn *Nội các* với *Cơ mật*. *Nội các* là Hội đồng sát cạnh vua, còn *Cơ mật* là Hội đồng cấu thành trung tâm của triều đình nói chung.

1. Lại bộ thượng thư. Thượng thư phụ trách Nội vụ.
2. Hộ bộ thượng thư. Thượng thư phụ trách Tài chính.
3. Lễ bộ thượng thư. Thượng thư phụ trách Lễ nghi.
4. Binh bộ thượng thư. Thượng thư phụ trách việc Binh.
5. Hình bộ thượng thư. Thượng thư phụ trách việc Tư pháp.
6. Công bộ thượng thư. Thượng thư phụ trách các công trình công cộng.

Mỗi bộ này gồm các vị sau: vị đứng đầu là *thượng thư*, hai vị *tham tri*, hai *thị lang* giúp việc các *tham tri*, nhiều vị *lang trung*, tức những vị đứng đầu các phân ban, ngoài ra còn có các *viên ngoại lang*, những vị quản lý văn phòng, rồi một *biện lý*, tức một thư ký phụ trách chung, rồi một số lượng lớn các *chủ sự*, tức các thư ký hạng nhất và hạng nhì (*tư vụ* và *thư lại*), và cuối cùng còn có từ ba tới bảy *tư* hay *ty*, tức các văn phòng.

7. Tả đô và Hữu đô (Tả Hữu đô ngự sử). Viên ngự sử chính và viên ngự sử phó của triều đình hay viên đứng đầu và viên phó của Đô sát viện, một kiểu cơ quan giám sát độc lập của triều đình.
8. Tổng đốc. Quan đứng đầu một vùng hành chính. Tổng đốc còn được dân gian gọi là quan thượng, tức quan thượng thư, theo tước hiệu quan triều đình dành cho vị này.

Phẩm thứ hai: cấp thấp
Tòng nhị phẩm

1. Tham tri. Cố vấn cho thượng thư. Ví dụ: *Lại bộ tả tham tri:* cố vấn thứ nhất cho thượng thư bộ Nội vụ.
2. Phó đô (*Tả Hữu phó đô ngự sử*). Hai phó giám thị của triều đình.
3. Tuần phủ.

Phẩm thứ ba: cấp cao
Chính tam phẩm

1. Thị lang. Hai viên phó cho mỗi *lục bộ* tức sáu bộ.
2. Chưởng viện học sĩ. Vị chưởng quản Hàn lâm viện.
3. Trực học sĩ. Vị phó của Hàn lâm viện.
4. Thông chính sứ. Vị chưởng quản Thông chính sứ tư, văn phòng

lo chuyển những báo cáo được các tỉnh gửi lên cho Nội các, tức quan chưởng ấn.

5. Đại lý tự khanh. Viên chưởng quản Đại lý tự, Tòa Giám đốc thẩm[1].
6. Thống quản quản lãnh. Vị đứng đầu Thị vệ sứ, văn phòng của đội thị vệ. Vị này được chọn luân phiên trong số các viên chỉ huy dân sự hoặc quân sự.
7. Thị lang. Vị đứng đầu Nội vụ phủ, cơ quan phụ trách các thái giám và việc nội sự trong cung.
8. Thái thường tự khanh, vị đại thần phụ trách về nghi thức tôn giáo trong cung.
9. Chiêm sự. Vị quản lý chiêm sự phủ, tức phủ của hoàng hậu và thái tử.
10. Phủ doãn. Vị quan đứng đầu phủ Thừa Thiên chỉ áp dụng ở kinh đô. Chức này tương đương chức tổng đốc.
11. Thủ hộ sứ. Vị quan giám sát chung các lăng mộ hoàng gia.
12. Bố chính sứ. Vị quan quản lý ngân khố của tỉnh.

Phẩm thứ ba: cấp thấp

Tòng tam phẩm

1. Quang lộc tự khanh. Vị quan phụ trách chung về yến tiệc trong triều.
2. Thái bộc tự khanh. Vị quan quản lý chung việc trông coi, nuôi cấp ngựa, giữ gìn xe ngựa của hoàng tộc (vua và các hoàng tử), và điều hành mục súc (đồng cỏ để nuôi ngựa) trên toàn quốc.
3. Biện lý. Vị quan phụ trách việc ghi chép của bộ.
4. Thượng bảo lang. Vị quan lo trông coi ấn của triều đình (thượng bảo)[2].

Phẩm thứ tư: cấp cao

Chính tứ phẩm

1. Hồng lô tự khanh. Vị quan phụ trách việc tiếp đón và thể thức lễ

---

1. Tòa này xem xét những vụ kiện trọng yếu cùng với Hình bộ và Đô sát viện: vì thế mà ba cơ quan này được gọi gộp chung là *Tam pháp tư*, tức tòa hợp thành từ ba tòa.
2. Ấn của nhà vua, của hoàng hậu và của các hoàng thân được gọi là *bảo*; ấn của các quan lại được gọi là *ấn*; còn ấn của những nhân viên giúp việc được gọi là *kiềm, dấu kiềm.*

nghi dân chính ngoại giao (đón tiếp những sứ đoàn từ các triều hoặc nước khác đến, hay các nghi thức xướng danh tiến sĩ).
2. Đại lý tự thiếu khanh. Những vị phó quan của Tòa Giám đốc thẩm.
3. Tá lý. Hai viên phụ việc cho các phó quan của Tôn nhân phủ, tức Hội đồng hoàng tộc.
4. Tế tửu. Vị quan đứng đầu quản lý Quốc tử giám.
5. Thị độc học sĩ. Vị đại học sĩ lo việc biên soạn trước thuật của Hàn lâm viện.
6. Viện sứ. Vị quan đứng đầu quản lý Thái y viện, tức nơi làm việc của các thái y của nhà vua.
7. Tào chính sứ. Vị quan quản lý việc vận chuyển lương về kinh đô.
8. Lương trừ đạo. Vị quan phụ trách các kho lương.
9. Lang trung. Vị quan đứng đầu mỗi bộ trong số *lục bộ*.
10. Phủ thừa. Viên quan phó ở phủ Thừa Thiên.
11. Án sát sứ. Quan án sát của tỉnh.

Phẩm thứ tư: cấp thấp
Tòng tứ phẩm

1. Chưởng ấn (Chưởng ấn cấp sự trung). Những viên quan giữ ấn của *lục khoa*, tức sáu văn phòng kiểm tra của *lục bộ*.
2. Thị giảng học sĩ (Hàn lâm viện). Có tham gia giảng dạy, soạn thảo kinh điển.
3. Quang lộc tự thiếu khanh. Viên quan phó phụ trách yến tiệc của triều đình.
4. Tư nghiệp. Viên quan đứng đầu Quốc tử giám. Học sinh Quốc tử giám được gọi là *giám sinh*.
5. Tư tế sứ. Viên quan chủ trì các nghi lễ tế trong triều đình.
6. Quản đạo, chánh quản đạo. Viên quan cai quản một *đạo*.

Phẩm thứ năm: cấp cao
Chính ngũ phẩm

1. Ngự sử (Đạo giám sát ngự sử). Giám thị cấp vùng.
2. Cấp sự trung. Các quan đứng đầu *lục khoa*, tức sáu văn phòng thuộc Đô sát viện, phụ trách kiểm tra đối với *lục bộ*.

3. Thị độc (Hàn lâm viện). Tham gia việc biên soạn, trước thuật.
4. Hồng lô tự thiếu khanh. Viên quan phó của Hồng lô tự, cơ quan lo việc tiếp đón và thể thức lễ nghi với những sứ đoàn từ các triều hoặc nước khác đến.
5. Trưởng sử. Viên quan lo dạy dỗ các hoàng thân.
6. Đốc học. Viên quan lo việc học cấp tỉnh.
7. Ngự y hay thái y (Thái y viện thái y). Thầy thuốc của triều đình.
8. Giám chính (Khâm thiên giám chính). Viên quan phụ trách đài thiên văn.
9. Phó quản đạo. Viên phó quản của một đạo.
10. Viên ngoại lang. Viên quan phụ trách văn phòng của Thông chính sứ tư, Thị vệ xứ, Tôn nhân phủ, Nội vụ phủ, Thái thường tự... Những văn phòng này được gọi là *thanh thận tư* hay *cẩn tín tư.*

Phẩm thứ năm: cấp thấp
Tòng ngũ phẩm

1. Thị giảng. Luận giả thuộc Hàn lâm viện.
2. Thừa chỉ. Viên quan lo tiếp nhận sắc chỉ triều đình.
3. Phó ngự y.
4. Miếu lang. Quan chủ trì các nghi lễ tế tại *văn miếu* của triều đình.
5. Tri phủ.

Phẩm thứ sáu: cấp cao
Chính lục phẩm

1. Trước tác. Soạn giả thuộc Hàn lâm viện.
2. Chủ sự. Quan thư ký hạng nhất của *Thông chính sứ tư*, Đại lý tự, Thái thường tự, Quang lộc tự...
3. Chủ sự. Các quan thư ký hạng nhất của *Thanh lại tư* hay các văn phòng *lục bộ.*
4. Đồng tri. Phó tri phủ.
5. Viện phán. Viên giúp việc thứ nhất của Viện Thái y.
6. Điển học. Thầy dạy học ở đạo.

Phẩm thứ sáu: cấp thấp

Tòng lục phẩm

1. Tu soạn. Biên soạn thuộc Hàn lâm viện.
2. Học chính. Viên quan quản việc học hành ở Quốc tử giám.
3. Thông phán. Viên quan phó của quan bố chính hoặc quan án sát.
4. Miếu thừa. Viên quan phó của quan miếu lang nêu trên.
5. Tri huyện. Quan đứng đầu một huyện.
6. Tri châu. Quan đứng đầu một châu.

Phẩm thứ bảy: cấp cao

Chính thất phẩm

1. Biên tu. Phụ trách viết chú giải tại Hàn lâm viện.
2. Lục sự. Viên quan thư ký của Đô sát viện hay Tòa kiểm sát.
3. Tư vụ. Viên thư ký hạng nhì của *lục bộ*, của Thông chính tư, Nội vụ phủ...
4. Giám thừa. Viên phó phụ trách việc học tại Quốc tử giám.
5. Kinh lịch. Viên quan thư ký phụ trách chung của mỗi tỉnh.
6. Giáo thụ. Quan trông coi việc học của một phủ.
7. Tri bộ. Quan lo việc kiểm thu chi của đội thị vệ.
8. Linh đài lang. Quan phụ trách đài thiên văn tại kinh đô.

Phẩm thứ bảy: cấp thấp

Tòng thất phẩm

1. Kiểm thảo. Người xét duyệt sách vở giấy tờ tại Hàn lâm viện.
2. Y chính (Thái y viện y chính). Quan lo việc thuốc thang trị bệnh tại Thái y viện.
3. Linh đài lang. Quan phụ trách Chiêm hậu tư, tức đài thiên văn tại mỗi tỉnh.
4. Thổ tri huyện. Tri huyện ở xứ người Thổ.
5. Huyện thừa. Phó tri huyện.

Phẩm thứ tám: cấp cao
Chính bát phẩm

1. Điển tịch. Quan lo việc thư khố của Hàn lâm viện.
2. Bút thiếp thức. Quan thư lại của triều đình.
3. Huấn đạo. Quan lo việc học hành của một đạo.
4. Tri bộ. Quan lo việc sổ sách thu chi của đạo quân của tỉnh.
5. Tri sự. Viên quan cai quản phủ.
6. Ngoại khoa y chính. Quan phụ trách việc phẫu thuật.
7. Thư lại (Chính bát phẩm thư lại). Quan thư lại của *lục bộ*, của Thông chính tư, của Đại lý tự..., và của các tòa án tỉnh.

Phẩm thứ tám: cấp thấp
Tòng bát phẩm

1. Điển bộ. Quan phụ trách thư khố hạng nhì của Hàn lâm viện.
2. Phó y. Viên quan phó lo việc y thuốc thang trị bệnh trong Thái y viện.
3. Tự thừa. Quan phụ trách về nghi lễ ở các *văn miếu* của mỗi tỉnh.
4. Chủ bộ, tri bộ, tri sự. Quan thu thuế ở các đạo.
5. Thư lại (Tòng bát phẩm thư lại). Quan thư lại của kinh đô hoặc ở các tỉnh.

Phẩm thứ chín: cấp cao
Chính cửu phẩm

1. Cung phụng. Nhân viên Hàn lâm viện.
2. Bút thiếp thức. Quan thư lại của triều đình.
3. Y sinh. Học sinh trong Thái y viện của triều đình.
4. Ngoại khoa y phó. Quan phó phụ giúp quan phụ trách việc phẫu thuật.
5. Tượng y phó (Tượng y tư tượng y phó). Quan phụ trách trị bệnh cho đàn voi của nhà vua.
6. Lại mục. Viên quan thư ký chung của phủ (dân gian quen gọi là *đề lại*).
7. Chiêm hậu sinh. Nhân viên lo việc thiên văn của tỉnh.
8. Thư lại. Thư lại của kinh đô hoặc của tỉnh.

Phẩm thứ chín: cấp thấp
Tòng cửu phẩm

1. Thị chiếu. Thư ký Hàn lâm viện phụ trách trình những bản án lên để nhà vua phê chuẩn.
2. Ngoại khoa y sinh. Quan lo việc phẫu thuật trong triều.
3. Lang y sinh. Thầy thuốc ở tỉnh.
4. Lại mục. Quan thư ký đạo (dân gian quen gọi là *đề lại*).
5. Thư lại. Quan lo việc viết lách ở kinh đô hoặc ở tỉnh.
6. Tượng y sinh. Quan thú y phụ trách đàn voi của triều đình.
7. Cai tổng, chánh tổng (Bổ thụ cai tổng). Quan đứng đầu một tổng được phong (Các *thí sai cai tổng* tức cai tổng tập sự không được liệt vào hạng này).

Ngoài chín phẩm này còn có một vài chức danh cũng đi kèm lương bổng. Đó là những *vị nhập lưu thư lại*, những viên phụ trách viết lách ngoài biên chế (chưa được bổ vào hàng ngũ chính thức) của những tòa tỉnh, những viên *thông lại* lo viết lách của phủ hay của đạo, những *lễ sinh* lo việc giám sát các nghi thức tôn giáo và các cuộc thi văn chương, v.v.

MỤC VI. CHÍN PHẨM HÀM QUAN VÕ
Võ quan cửu phẩm

Phẩm thứ nhất: cấp cao
Chính nhất phẩm

Hạng phẩm này gồm có các đô thống đứng đầu ngũ quân (tương đương chức nguyên soái ở phương Tây).

1. Trung quân đô thống. Đại thống chế.
2. Tiền quân đô thống.
3. Tả quân đô thống.
4. Hữu quân đô thống.
5. Hậu quân đô thống[1].

1. Dân gian quen dùng chính tên của đạo quân để gọi vị đô thống quản lý, tức Trung quân, Tiền quân, Tả quân, Hữu quân, Hậu quân.

Phẩm thứ nhất: cấp thấp
Tòng nhất phẩm

Hạng phẩm này gồm năm tướng chỉ huy quân đoàn của Đội vệ quân cùng đô đốc chỉ huy.

1. Thần cơ dinh đô thống. Tướng chỉ huy quân đoàn số 1 của Đội vệ quân.
2. Tiền phong dinh đô thống. Tướng chỉ huy quân đoàn số 2 của Đội vệ quân.
3. Long vũ dinh đô thống. Tướng chỉ huy quân đoàn số 3 của Đội vệ quân.
4. Hổ uy dinh đô thống. Tướng chỉ huy quân đoàn số 4 của Đội vệ quân.
5. Hùng duệ dinh đô thống. Tướng chỉ huy quân đoàn số 5 của Đội vệ quân.
6. Thủy sư đề đốc. Tương đương chức đô đốc chỉ huy.

Phẩm thứ hai: cấp cao
Chính nhị phẩm

Hạng phẩm này bao gồm bảy vị *thống chế* của Đội vệ quân, tương đương chức phó tướng.

1. Thần cơ dinh thống chế. Phó tướng của quân đoàn số 1.
2. Tiền phong dinh thống chế. Phó tướng của quân đoàn số 2.
3. Long vũ dinh thống chế. Phó tướng của quân đoàn số 3.
4. Hổ uy dinh thống chế. Phó tướng của quân đoàn số 4.
5. Hùng duệ dinh thống chế. Phó tướng của quân đoàn số 5.
6. Vũ lâm tả hữu dực thống chế (*Vũ lâm* chỉ hai vị tướng chỉ huy cánh tả và cánh hữu của đội quân thị vệ hoàng gia).
7. Thủy sư đề đốc. Tương đương chức phó đô đốc.

Phẩm thứ hai: cấp thấp
Tòng nhị phẩm

1. Chưởng vệ. Tương đương đại tá.
2. Đô úy (Khinh kỵ đô úy). Đại tá trong đội kỵ binh.

3. Đô chỉ huy sứ. Chức chưởng quan đứng đầu ty Cẩm y vệ, lãnh trọng trách bảo vệ vua.
4. Đề đốc. Tương đương chức thiếu tướng phụ trách quân tỉnh.

Phẩm thứ ba: cấp cao
Chính tam phẩm

1. Thị vệ (Nhất đẳng thị vệ). Thị vệ hạng nhất.
2. Vệ úy. Tương đương cấp chỉ huy tiểu đoàn, chỉ huy đội bảo vệ *loan giá* hoặc *long thuyền.*
3. Nghiêu kỵ vệ úy. Tương đương chức chỉ huy đại đội kỵ binh của Vệ quân.
4. Hộ lăng vệ úy. Chỉ huy cấp tiểu đoàn, chỉ huy đội bảo vệ đoàn xe tang hoàng gia.
5. Vũ lâm vệ úy. Chỉ huy cấp tiểu đoàn đối với những đội vệ quân hoàng gia được gọi là *Vũ lâm.*
6. Vệ úy. Các chỉ huy cấp *vệ* hay *cơ* đối với năm *vệ* hay *cơ* của Vệ quân (tương đương đơn vị tiểu đoàn ở Pháp).
7. Lãnh binh. Cấp chỉ huy đạo quân của tỉnh.

Phẩm thứ ba: cấp thấp
Tòng tam phẩm

1. Vệ úy. Chỉ huy cấp cơ (tiểu đoàn) của Vệ quân, tại tỉnh.
2. Thủy sư vệ úy. Chỉ huy cấp *vệ* hay *cơ* của quân bộ đánh thủy, tại tỉnh.
3. Phó vệ úy. Chỉ huy phó cấp *vệ* hay *cơ* của Vệ quân, tại kinh đô.
4. Phó lãnh binh. Chỉ huy phó của đạo quân của tỉnh.

Phẩm thứ tư: cấp cao
Chính tứ phẩm

1. Thị vệ (Nhị đẳng thị vệ). Thị vệ hạng nhì.
2. Phó vệ úy. Chỉ huy phó cấp cơ (tiểu đoàn) của Vệ quân, tại tỉnh.
3. Giám đốc. Tướng giám sát các kho vũ khí và quân lương của triều đình.
4. Quản cơ, chánh quản. Chỉ huy cấp cơ thuộc Cơ quân (quân tỉnh).

Phẩm thứ tư: cấp thấp
Tòng tứ phẩm

1. Thủ úy. Chỉ huy đóng tại mỗi tỉnh lỵ.
2. Phó giám đốc. Viên phó giám sát các kho vũ khí quân lương của triều đình.
3. Kỵ đô úy. Chỉ huy đội kỵ binh (một danh hiệu kèm với lương bổng).
4. Phó quản cơ. Chỉ huy phó cấp cơ[1] (tương đương với tiểu đoàn của Pháp).

Phẩm thứ năm: cấp cao
Chính ngũ phẩm

1. Tam đẳng thị vệ. Thị vệ hạng tam.
2. Cai đội. Chỉ huy vệ quân tại kinh đô.
3. Hiệu úy. Chỉ huy các đội Vệ quân hoàng gia được gọi là *cẩm y*.
4. Thủ úy (quan tấn thủ úy). Chỉ huy một trạm hải quan.

Phẩm thứ năm: cấp thấp
Tòng ngũ phẩm

1. Tứ đẳng thị vệ. Thị vệ hạng tứ.
2. Cai đội. Chỉ huy Vệ quân hoặc đạo binh của tỉnh, tại tỉnh.
3. Pháo thủ cai đội. Chỉ huy đội pháo, tại tỉnh.
4. Thủy sư cai đội. Chỉ huy đội pháo của thủy quân, tại tỉnh.
5. Suất đội (Chính đội trưởng suất đội). Thuộc Vệ quân tại kinh đô, tương đương với trung úy.
6. Phi kỵ úy. Chỉ huy đội kỵ binh (danh hiệu).
7. Tấn thủ. Chỉ huy một đồn bốt, công sự nhỏ.

1. Một *cơ* hay một *vệ* gồm 10-12 *thập*, tức khoảng 500-600 lính.

Phẩm thứ sáu: cấp cao

Chính lục phẩm

1. Ngũ đẳng thị vệ. Thị vệ hạng ngũ.
2. Cai đội[1]. Chỉ huy mộ binh.
3. Suất đội[2] (Chính đội trưởng suất đội). Thuộc Vệ quân tại tỉnh.
4. Suất đội (Pháo thủ chính đội trưởng suất đội). Trung úy chỉ huy đội pháo.
5. Suất đội (Tuần thành chính đội trưởng suất đội). Trung úy đội Vệ quân của tỉnh.

Phẩm thứ sáu: cấp thấp

Tòng lục phẩm

1. Ân kỵ úy. Chỉ huy phó đội kỵ binh (danh hiệu).
2. Suất đội. Chỉ huy phó bộ binh.
3. Chính đội trưởng. Chỉ huy một đơn vị *thập* thuộc Vệ quân, tại kinh đô.

Phẩm thứ bảy: cấp cao

Chính thất phẩm

1. Chính đội trưởng. Vệ quân tại kinh đô hoặc Cơ quân tại tỉnh.
2. Đội trưởng. Suất thập, Vệ quân, tại kinh đô.
3. Chính đội trưởng (Pháo thủ chính đội trưởng). Cơ quân tại tỉnh.
4. Chính tư tượng. Chỉ huy quản công trường trong cung.
5. Thiên hộ. Chỉ huy quản ngàn hộ (danh hiệu).

Phẩm thứ bảy: cấp thấp

Tòng thất phẩm

1. Phụng ân úy. Chính đội trưởng (danh hiệu).
2. Đội trưởng, thuộc Vệ quân tại kinh đô hoặc Cơ quân tại tỉnh.
3. Dịch thừa (dịch trạm dịch thừa). Chỉ huy trạm.

---

1. Chỉ huy một *thập*, khoảng 10 lính.
2. Chỉ huy một *đội*, tức 10 *thập*.

Phẩm thứ tám: cấp cao
Chính bát phẩm

1. Đội trưởng. Mộ quân.
2. Thứ đội trưởng. Trạm hoàng gia.
3. Lạc trưởng. Chỉ huy dàn nhạc trong triều.
4. Ca trưởng mục. Quản phường hát trong triều.
5. Dịch mục (dịch trạm dịch mục). Quản việc chuyển thư tại trạm hoàng gia.
6. Bá hộ. Trưởng đội (danh hiệu).

Phẩm thứ tám: cấp thấp
Tòng bát phẩm

1. Thừa ân úy. Đội trưởng suất thập (danh hiệu).
2. Đội trưởng. Đội trưởng suất thập hạng nhì.
3. Bá hộ. Trưởng đội.

Phẩm thứ chín: cấp cao
Chính cửu phẩm

1. Tượng mục. Đốc công tại các công trường của triều đình.
2. Lệ mục (dân gian quen gọi là *đội phủ*). Vệ sĩ ở phủ.
3. Bá hộ.

Phẩm thứ chín: cấp thấp
Tòng cửu phẩm

1. Lệ mục (Đội huyện).
2. Bá hộ.
3. Hộ trưởng. Quản một phường nghề (ví dụ: kim hộ trưởng, quản lý một phường nghề gồm những gia đình được giao khai thác vàng).

Dưới chín phẩm này còn có các thư lại - trưởng đội hậu cần, ngũ trưởng - cai hay còn được gọi là bếp theo ngôn ngữ bình dân.

Nhận xét:

1. Có rất nhiều chức danh dù văn hay võ có thể được *quyên*, tức có thể mua được bằng tiền, chủ yếu là các chức như lang trung, viên ngoại lang, thị độc, thị giảng, biên tu, v.v. Những chức danh được mua này chỉ mang ý nghĩa danh nghĩa thuần túy chứ không hề được kèm theo lương bổng.
2. Chúng tôi đã lược bỏ bớt một vài chức danh hay cấp bậc không quan trọng.
3. Thăng cấp được gọi là *gia cấp*, và ngược lại là *giáng cấp*.

Nhưng ngoài các thật cấp, tức các cấp bậc thực sự tồn tại thì còn có những hư cấp, tức những cấp bậc danh nghĩa thuần túy. Còn có những kỷ lục, tức những điểm ghi nhận tích cực mà việc tăng hay giảm cũng chẳng ảnh hưởng gì tới cấp bậc thực sự.

Một vị quan mà mắc một lỗi riêng tư, tức mắc *tư tội*, chẳng hạn như khi để mình bị quà cáp mua chuộc, sẽ bị giáng cấp bậc thực sự hoặc thậm chí bị giáng mọi chức: còn nếu vị đó chỉ mắc một tội công, tức công tội, chẳng hạn như sơ suất để một tù nhân chạy thoát, thì chỉ bị giáng những chức danh nghĩa thôi.

Bị tước một phần cấp bậc nhưng dù vậy vẫn đảm trách nhiệm vụ được gọi là *giáng lưu*, hay nói theo một cách rõ ràng hơn là *giáng cấp lưu nhậm*.

Được phục chức vụ sau khi bị cắt chức được gọi là *khai phục*.

MỤC VII. BẢNG GIỚI THIỆU NHỮNG CHỨC QUAN VĂN VÀ QUAN VÕ CHÍNH

Bây giờ, để tóm tắt hai mục trên đây, chúng tôi xin giới thiệu hai bảng giới thiệu ngắn gọn chín phẩm quan văn và quan võ. Với cách trình bày tuần tự theo phẩm bậc, độc giả sẽ nhanh chóng tìm ra đâu là chức quan cần biết hơn cả.

1^1 chỉ cấp cao của phẩm thứ nhất, 1^2 chỉ cấp thấp của phẩm này; 2^1 chỉ cấp cao của phẩm thứ hai, còn 2^2 chỉ cấp thấp của phẩm này, v.v.

QUAN VĂN

1^1 Đại học sĩ: Cần chánh, Văn minh, Vũ hiển, Đông các. Những vị đại thần của triều đình.

1^2 Hiệp biện đại học sĩ. Viên phó của các vị trên.

2^1 Tả đô, Hữu đô. Các viên quan ngự sử triều đình (giám sát).
Thượng thư. Quan đứng đầu một bộ.
Tổng đốc. Quan đứng đầu một vùng.

2^2 Tham tri. Cố vấn ở bộ.
Tuần phủ.

3^1 Thị lang. Giúp việc cho tham tri.
Bố chính sứ (quan bố). Quan phụ trách ngân khố của tỉnh.

3^2 Biện lý. Quan thư ký chung của bộ.

4^1 Lang trung. Quan phụ trách cấp phòng ban của bộ.
Thị độc học sĩ (Hàn lâm viện).
Án sát sứ. Quan án của tỉnh.

4^2 Thị giảng học sĩ (Hàn lâm viện).
Quản đạo (chánh đạo). Vị đứng đầu một đạo (binh).

5^1 Viên ngoại lang. Quản lý văn phòng cấp bộ.
Thị độc.
Đốc học. Quan phụ trách việc học ở tỉnh (quan đốc).

5^2 Thị giảng.
Tri phủ (quan phủ). Quan cai quản phủ.

6^1 Đồng tri. Phó tri phủ.
Điển học. Quan phụ trách việc học ở đạo.
Trước tác. Quan lo việc sáng tác của Hàn lâm viện.

6^2 Tu soạn (Hàn lâm viện).
Tri huyện (quan huyện).
Thông phán. Viên phó của quan bố chính và án sát.

7^1 Biên tu (Hàn lâm viện).
Kinh lịch. Quan thư ký tỉnh.
Giáo thụ. Quan phụ trách việc học hành ở phủ (quan giáo).

7^2 Kiểm thảo (Hàn lâm viện).
Huyện thừa.

8^1 Điển tịch. Phụ trách thư khố của Hàn lâm viện.
Thư lại. Quan phụ trách viết văn của tỉnh (Đô lại).
Huấn đạo (quan huấn). Quan phụ trách việc học của huyện.

8^2 Điển bộ. Quan phụ trách thư khố hạng nhì của Hàn lâm viện.
Thư lại (đô lại). Quan phụ trách viết văn của tỉnh.

9^1 Cung phụng. Nhân viên Hàn lâm viện.
Lại mục (đề lại). Thư ký phủ.
Thư lại (đô lại). Quan phụ trách viết lách của tỉnh.

9^2 Lại mục (đề lại). Thư ký đạo.
Thị chiếu. Thư ký Hàn lâm viện.
Thư lại (đô lại). Quan viết lách của tỉnh.
Cai tổng. Quan đứng đầu tổng.

Ngoài biên chế: { Vị nhập lưu thư lại. Phụ trách viết lách ở tỉnh.
Thông lại. Phụ trách viết lách của phủ hoặc huyện.

QUAN VÕ

1^1 { Trung quân đô thống.
Tiền quân đô thống.
Tả quân đô thống.
Hữu quân đô thống.
Hậu quân đô thống.

1^2 Đô thống (dinh đô thống). Tướng cấp *dinh*.

2^1 Thống chế. Phó tướng.

	VỆ	CƠ (QUÂN TỈNH)
2^2	Chưởng vệ	Đề đốc.
3^1	Chánh vệ úy. (Cấp *cơ* hay *vệ*) (kinh đô)	Lãnh binh.
3^2	Phó vệ úy (kinh đô)	Phó lãnh binh.
4^1	Phó vệ úy (tỉnh)	Quản cơ, chánh quản.
4^2	Kỵ đô úy. Chỉ huy kỵ binh (danh hiệu)	Phó quản cơ.
5^1	Cai đội.	Hiệp quản.
5^2	Suất đội (kinh đô).	Cai đội.
6^1	Suất đội (tỉnh).	Suất đội.
6^2	Chính đội trưởng.	Suất đội (mộ quân).
7^1	Đội trưởng (kinh đô).	Chính đội trưởng.
7^2	Đội trưởng (tỉnh).	Đội trưởng.

MỤC VIII. QUÂN VỆ VÀ QUÂN CƠ

Vệ cơ

Như chúng ta đã có thể nhận ra, quân đội An Nam gồm các đơn vị là *quân*, *dinh*, *vệ* hay *cơ* thuộc quân vệ hoặc của quân tỉnh, rồi đến *đội*, *thập*, *ngũ*.

Nhưng tại sao lại có sự phân biệt giữa *vệ* và *cơ* này? Từ đầu tiên chỉ Vệ quân hoàng gia, hay chính xác hơn là những đơn vị cỡ tiểu đoàn thuộc Vệ quân, trong khi từ thứ hai, *cơ*, chỉ những đơn vị cỡ tiểu đoàn thuộc quân tỉnh. Những binh lính thuộc lực lượng vệ quân được gọi là *vệ binh* hay *lính vệ*, được tuyển mộ duy nhất trong dân chúng Nam Kỳ, tức những tỉnh nằm giữa Bình Thuận và Hà Tĩnh. Lính của quân tỉnh được gọi là *cơ binh*, *lính cơ*, *lính tráng*, được tuyển mộ tại các tỉnh. Vì thế mà ta có hai loại lực lượng: lực lượng thứ nhất chỉ gồm người Nam Kỳ, còn lực lượng thứ hai đa số là người Bắc Kỳ. Liệu có cần chỉ ra nguyên nhân của sự phân biệt này không? Có cần nói ra rằng triều đại nhà Nguyễn có gốc gác từ Đàng Trong, nếu không phải xét ở khía cạnh máu mủ thì chí ít cũng ở khía cạnh xuất xứ chính trị, rằng sức mạnh của triều đại này khởi nguồn từ chính vùng đất Đàng Trong cùng với các *chúa* đóng đô tại *Huế*, rằng vì thế mà triều đại đó đương nhiên chọn những người xuất thân từ vùng đất này làm lực lượng bảo vệ mình, bởi như thế nhà Nguyễn sẽ có được những thành phần trung thành nhất và cũng sẵn sàng bảo vệ họ nhất, hay không? Cũng chính vì lẽ đó mà vệ binh được giao những nhiệm vụ quan trọng nhất, và những cấp bậc cao nhất cũng dành cho họ. Trái lại, cơ binh bị xếp ở hàng thứ hai; chính vì thế mà chức *đề đốc*, chức cao nhất trong số các chức chỉ huy cấp cao của cơ binh, chỉ được coi là cấp thấp của phẩm hạng thứ hai. Chưa hết, xét ở cùng một cấp bậc thì các chỉ huy của vệ binh dẫu sao cũng vẫn đứng ở hàng trên so với các chỉ huy trong lực lượng cơ binh.

Vệ binh cũng như cơ binh được chia ra thành hai loại: *tinh binh* tức quân chính quy và *mộ binh*.

Ngoài ra, vệ binh khi được bổ nhiệm vào các vị trí nhiệm vụ khác nhau của triều đình lại được chia thành hai hạng là:

1. *Thân binh*, tức quân hoàng gia bảo vệ sát sườn nhà vua, gồm *thị vệ*, *cẩm y vệ* - tức lính danh dự mặc quân phục bằng lụa cải hoa, *loan giá vệ* - tức lính đi theo xa giá triều đình, và *vũ lâm*, cái tên có nghĩa lực lượng này đông đảo chẳng khác nào rừng cây rậm rạp, v.v.
2. *Cấm binh* hay lính vệ binh đóng tại kinh đô.

Bây giờ, chúng tôi xin giới thiệu cách thức tuyển mộ lính cho lực lượng tinh binh.

Tinh binh, dù là vệ binh hay cơ binh, đều được gọi là *giản binh* hay *lính giản*, tức lính được tuyển lựa chứ không phải tuyển ngẫu nhiên. Họ được *giản*, tức được chọn, trong số những người có tên trong sổ đinh chính thức, với số lượng thay đổi tùy theo từng vùng.

Theo cách này, tại Bắc Kỳ thì cứ bảy suất đinh lại chọn lấy một suất (*thất đinh giản nhất binh*); còn ở Nam Kỳ thì cứ ba suất đinh lại chọn lấy một (*tam đinh giản nhất binh*), và tại Nam Đàng Trong, cứ năm suất đinh lại chọn lấy một (*ngũ đinh giản nhất binh*).

Ta thấy ngay rằng nghĩa vụ tuyển quân ở Nam Kỳ nặng nề hơn cả, vì vùng đất này phải đồng thời cung cấp lính cho vệ binh và cơ binh.

Chúng tôi xin bổ sung thêm rằng hằng tháng, mỗi tinh binh được triều đình An Nam trả một khoản thù lao nhỏ bằng bạc hoặc bằng thóc gạo được gọi là *nguyệt hướng*, tức khẩu phần hằng tháng, chưa kể anh ta còn được làng của mình cấp cho một suất ruộng công được gọi là *lương điền*, tức ruộng phần.

Như vậy chúng ta đã hiểu được cách thức tổ chức quân đội trước đây ở xứ An Nam.

Đứng đầu là năm vị *đô thống*, tức *ngũ quân đô thống*, tương đương với các nguyên soái đứng đầu năm đạo quân, trong số đó có vị *Trung quân đô thống* giữ vai trò thống lĩnh toàn bộ như một tổng tư lệnh. Sau đó lần lượt tới các vị trí thấp hơn là *đô thống*, *thống chế* và *đề đốc*, tức các tướng. Rồi tới các *chưởng vệ* và *lãnh binh*, mỗi vị chỉ huy một đơn vị tương đương một trung đoàn gồm mười *vệ* hay *cơ*; tiếp đến là các *chánh vệ úy* và *chánh quản cơ*, mỗi vị đứng đầu một *cơ* hay một *vệ*, tương đương với một tiểu đoàn; rồi ta có các *phó vệ úy* và *phó quản cơ*, tương đương với các phó chỉ huy tiểu đoàn; xuống nữa ta có các *cai đội*, *suất đội*; kế tiếp là các *chính đội trưởng*, cuối cùng là các *đội trưởng* và các *ngũ trưởng*.

Mỗi *ngũ* gồm 5 lính, mỗi *thập* gồm 10 lính, mỗi *đội* gồm 50 lính, mỗi *cơ* hay *vệ* gồm 500 lính, v.v. Thế mà, vì vệ binh gồm 130 *cơ* hay *vệ* và lực lượng cơ binh có số *cơ* hay *vệ* nhiều gấp đôi nên ta có thể ước lượng số quân của quân đội An Nam là 250.000 lính sau khi đã tính cả lực lượng thủy quân. Hẳn đây sẽ là một con số đáng kể nếu đa số những đơn vị cấu thành không phải là những con số trên giấy tờ, bởi trên thực tế số lính An Nam vào thời bình khiêm tốn hơn rất nhiều, chưa kể những lực lượng này lại làm nghĩa vụ theo nhiều đợt gối nhau.

MỤC IX

§1. Chế độ lương bổng hằng năm trước đây của các hoàng thân

Bổng lệ

1. *Bổng lệ dành cho các hoàng thân được phong phẩm tước.* - Các *thân vương* hay *hoàng thân* hạng nhất nhận 1.500 quan và 1.200 *phương*[1] gạo; các *phụng quốc lang*, tức hoàng thân hạng 20, được 30 quan và 24 phương gạo. Dựa trên hai mức ở hai thái cực này mà ta có thể hình dung ra được mức bổng lệ đối với các hoàng thân khác, chí ít là một cách tương đối.

2. *Bổng lệ dành cho các hoàng thân không có tước phong.* - Mức bổng lệ này thay đổi theo tuổi của các hoàng thân. Các *hoàng tử* được nhận từ 150 tới 400 quan và từ 80 tới 300 phương gạo; các *hoàng nữ* được nhận từ 120 tới 300 quan và từ 60 tới 240 phương gạo; các *công chúa* được 300 quan và 200 phương gạo; các *hoàng tôn* được từ 55 tới 130 quan và từ 35 tới 80 phương gạo.

Các *công tử* được từ 50 tới 120 quan và từ 30 tới 80 phương gạo; các *công tôn* có cùng mức bổng lệ với các *tôn thất*.

Các vị này, nếu được giao một trọng trách, sẽ được hưởng thêm một khoản bổng lệ gắn với trọng trách đó; còn những vị không đảm trách nhiệm vụ gì thì mức bổng lệ thay đổi theo tuổi, từ 12 tới 36 quan và từ 12 tới 30 phương gạo.

3. *Bổng lệ dành cho nhà vua.* - Chúng tôi đã nói ở đầu chương này rằng nhà vua hằng tháng được hưởng 90 quan và 10 cân gạo để lo việc nấu nướng. Ngoài ra, ngài còn nhận thêm một khoản tương đương dành cho mua sắm trầu và thuốc. Nhưng xin bổ sung thêm điều này: hoàng thái hậu, *từ thọ cung*, được hưởng một khoản trợ cấp hằng năm trị giá 10.000 quan và ngoài ra còn nhận được nhiều phương gạo tốt nhất.

§2. Chế độ lương bổng hằng năm trước đây của các văn quan và võ quan

Bổng lệ

Các quan văn và quan võ đều được nhận một khoản *bổng* hằng

1. *Phương* là một đơn vị đo lường, tương đương khoảng 30 *đấu* gạo.

năm gồm *tiền, mễ* tức gạo, cộng với khoản *xuân phục tiền*, khoản trợ cấp quần áo, *tuất tiền*, tiền trợ cấp, và *dưỡng liêm tiền*, khoản để khuyến khích các quan giữ đức thanh liêm, như được trình bày trong bảng dưới đây. Chao ôi!

HẠNG	TIỀN	MỄ (GẠO)	XUÂN PHỤC TIỀN	TUẤT TIỀN
1^1	400 quan	300 phương	70 quan	400 quan
1^2	300 -	250 -	60 -	300 -
2^1	250 -	200 -	50 -	200 -
2^2	180 -	150 -	30 -	100 -
3^1	150 -	120 -	20 -	70 -
3^2	120 -	90 -	16 -	40 -
4^1	80 -	60 -	14 -	30 -
4^2	60 -	50 -	10 -	28 -
5^1	40 -	35 -	9 -	25 -
5^2	35 -	30 -	8 -	23 -
6^1	30 -	25 -	7 -	20 -
6^2	25 -	22 -	6 -	18 -
7^1	22 -	20 -	5 -	15 -
7^2	22 -	20 -	5 -	13 -
8^1	20 -	18 -	4 -	10 -
8^2	18 -	18 -	4 -	8 -
9^1	18 -	16 -	4 -	5 -
9^2	18 -	16 -	4 -	5 -
Vị nhập lưu	12 -	12 -	3 -	3 -

MỤC X. NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC PHONG TƯỚC

Mệnh phu, mệnh phụ

Ngoài những danh tước được ban kèm theo bổng lộc được giới thiệu trong hai mục V và VI, còn có những danh tước khác trên danh nghĩa thuần túy được triều đình ban để thưởng cho những công trạng đã lập được. Những danh tước này thì được gọi là *thụ* khi được ban cho văn quan và võ quan, hay *phong* khi được ban cho ông bà cha mẹ của họ còn sống, hay *tặng* khi được ban cho vẫn những người này nhưng sau khi họ đã mất, được thể hiện bằng *cáo mệnh* đối với năm hạng phẩm đầu tiên, và *sắc mệnh* đối với

bốn hạng phẩm cuối cùng. Chẳng hạn, người ta sẽ nói *cáo thụ... sắc thụ...*: có nghĩa là ban một danh tước nào đó bằng cáo mệnh hoặc sắc mệnh[1].

§1. Danh tước dành cho quan văn

Đó là những danh tước như *đại phu*, nhân vật xuất chúng, nhân vật phi thường, dành cho năm hạng phẩm đầu tiên, và *lang*, tức người đáng kính, đối với bốn hạng phẩm sau. Tất cả các danh tước này còn được tô điểm bằng những tính ngữ bóng bẩy để phân biệt các mức độ khác nhau; chẳng hạn các quan cao cấp thuộc hạng phẩm thứ nhất được gọi là *Vinh lộc đại phu*, tức bậc đại phu nổi tiếng và giàu có.

§2. Danh tước dành cho quan võ

Những danh tước này gồm có *tướng quân*, tướng chỉ huy đối với ba hạng phẩm đầu tiên, *đô úy*, tham mưu đối với hạng phẩm thứ tư và thứ năm, *kỵ úy*, sĩ quan kỵ binh đối với hạng phẩm thứ sáu và thứ bảy, *hiệu úy* đối với hai hạng phẩm cuối. Tương tự như đối với văn quan, mọi danh tước ở đây cũng có những mức độ khác nhau tùy thuộc vị trí và công trạng của người được phong.

§3. Danh tước dành cho nữ giới

Đó là những danh tước được trình bày lần lượt theo chín hạng phẩm dưới đây:

Hạng phẩm thứ nhất.
Phu nhân (Mạnh mẽ).
Hạng phẩm thứ hai.
Đoan nhân (Khiêm nhường).
Hạng phẩm thứ ba.
Thục nhân (Ưu tú).
Hạng phẩm thứ tư.
Cung nhân (Cung kính)
Hạng phẩm thứ 5.
Nghi nhân (Đúng mực)
Hạng phẩm thứ 6.
An nhân. (Hiền hòa).
Hạng phẩm thứ 7.
Nhụ nhân (Dịu dàng).
Hạng phẩm thứ 8.
Cẩn nhân (Siêng năng, cẩn thận)
Hạng phẩm thứ 9. Nhụ nhân (Tình cảm).

1. Khi nhận những danh tước này, người An Nam thường tổ chức một bữa tiệc mừng linh đình và đốt một bản sao của tờ cáo hay sắc thụ đó để thể hiện sự biết ơn. Việc này được họ gọi là *phần hoàng*.

§4. Danh tước truy phong, truy tặng

Thụy

Phải thừa nhận rằng người An Nam rất ưa hình thức. Thực vậy, những danh tước mà người An Nam cả đời phấn đấu để có được - những thứ mà triều đình lại chẳng hề hà tiện trong việc ban tặng như ta đã biết trong những mục trước -, có thể nói đến lúc chết chúng vẫn còn theo đuổi họ.

Dưới đây là bảng danh tước được truy phong theo thứ tự chín phẩm bậc quan tước.

HẠNG PHẨM	QUAN VĂN	QUAN VÕ	HẠNG PHẨM	QUAN VĂN	QUAN VÕ
1^1	Văn nghi.	Vũ hào.	6^1	Đôn nhã.	Hùng kính.
1^2	Văn ý.	Vũ khắc	6^2	Đôn túc.	Hùng tiết.
2^1	Trang lượng.	Trung cẩn.	7^1	Đôn giản.	Hùng quả.
2^2	Trang khải.	Trung phấn.	7^2	Đôn kính.	Hùng cảm.
3^1	Ôn mục.	Anh túc.	8^1	Cung doãn.	Dũng kiên.
3^2	Ôn tĩnh.	Anh mại.	8^2	Cung ý.	Dũng mậu
4^1	Đoan cẩn.	Tráng dực.	9^1	Cung mậu.	Dũng lệ.
4^2	Đoan lượng.	Tráng nghĩa.	9^2	Cung phác.	Dũng mẫn.
5^1	Đoan trực.	Tráng duệ.			
5^2	Đoan thận.	Tráng hiển.			

Như vậy, những danh tước *văn*, thanh lịch, *trang*, ưa nhìn, *ôn*, nhẹ nhàng, *đoan*, khiêm nhường, *đôn*, độ lượng, *cung*, cung kính biết điều, dành cho các quan văn hoặc cha mẹ họ; còn những danh tước *vũ*, quả cảm, *trung*, trung thành, *anh*, anh hùng, *tráng*, mạnh mẽ, *hùng*, táo bạo, *dũng*, gan dạ, dành cho các quan võ; những danh tước này còn được kèm theo những tính ngữ để tô điểm hay làm nổi bật thêm phẩm chất được ca ngợi.

MỤC XI. TRIỀU PHỤC. BỐI TỬ

1. *Triều phục.* - Quần áo nghi lễ dành cho văn quan và võ quan gồm hai loại: *đại triều phục* và *thường triều phục* hay còn được gọi là *lễ phục*. Dù là loại nào thì cũng đều có những quy định chi tiết và cụ thể mà việc liệt kê ở đây có lẽ sẽ dễ bị hời hợt. Những quy

định đó liên quan tới chất liệu, tính chất, hình thức và màu sắc của từng bộ phận cấu thành: *quan*, mũ, *đái*, thắt lưng ngoài, *bào*, áo dài, *thường*, một kiểu váy lót trong, *hốt*[1], bảng viết, *cân*, khăn quấn tóc, *hoa*, hài, *miệt*, tất, v.v.

2. *Bổ tử.* - Tên dân gian là *bối tử*, tên gọi một vuông vải được khâu lên ngực áo, và trên đó thêu tên những phẩm bậc của người mặc.

Bảng giới thiệu bối tử của các quan

HẠNG	QUAN VĂN	QUAN VÕ
1	Tiên hạc.	Kỳ lân.
2	----------	Bạch trạch?
3	Cẩm kê. Chim trĩ vàng.	Sư tử.
4	Khổng tước. Công.	Hổ.
5	Vân nhạn. Ngỗng.	Báo.
6	Bạch nhàn. Chim trĩ bạc.	Hùng (Gấu).
7	Lộ tư. Cò bạch.	Bưu. Báo bờm.
8	Khê sắc. Vịt uyên ương.	Hải mã.
9	Am thuần. Chim cun cút.	Tê ngưu.

1. Xưa kia, vị quan có vinh dự được vào thiết triều ghi trên bảng này mục đích thiết triều và câu trả lời của nhà vua. Nhưng bây giờ, vật dụng này chỉ còn là một thứ đồ trang trí bình thường.

CHƯƠNG XVIII

HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG CHÍNH THỨC Ở AN NAM

Kèm theo một phần giới thiệu ngắn về bàn tính.

Trước khi đi vào phần này, chúng tôi sẽ trình bày một tiểu dẫn về chiếc bàn tính, rồi bảng phép nhân Trung Hoa và sau đó là một phương pháp dựa trên kinh nghiệm để khai căn bậc hai.

Bàn tính. - Miêu tả. - Cách thức đếm. - Phép cộng. - Phép trừ. - Phép nhân. - Phép chia. - Bảng nhân Trung Hoa. - Bảng cửu chương trung hoa quy đổi sang bảng Pythagoras. - Phương pháp dựa trên kinh nghiệm để khai căn bậc hai của một số.

HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG.

MỤC I. Đơn vị đo độ dài. - Đơn vị đo độ dài phổ thông. - Đơn vị đo hành trình. - Các đơn vị đo địa lý và thiên văn. - Các kiểu thước khác nhau - Chuyển đổi những đơn vị phức tạp. - Lựa chọn đơn vị chính.

MỤC II. Đơn vị đo diện tích.

§ 1. Đơn vị đo dân gian. - Các ứng dụng.

§ 2. Đơn vị đo chính thức. - Các ứng dụng.

MỤC III. Đơn vị đo thể tích. - Đo thể tích đá. Hộc, lẻ và lai. - Đo thể tích đất. Mẫu, sào, miếng, than, ghế.

MỤC IV. Đơn vị đo dung tích, dung lượng.

§1. Đơn vị đo dung tích đối với ngũ cốc. Đơn vị đo dân gian và đơn vị đo chính thức.

§2. Đơn vị đo dung tích đối với chất lỏng.

MỤC V. Đơn vị đo khối lượng.

MỤC VI. Tiền tệ. - Tiền vàng. - Tiền bạc. - Tiền kẽm. - Tiền Đông Dương, tiền nước ngoài.

KẾT LUẬN.

BÀN TÍNH

Người An Nam thực hiện bốn phép tính số học cơ bản nhờ vào chiếc bàn tính, và họ làm việc này mới khéo léo làm sao! Những ngón tay như được truyền điện gảy thật mau lẹ, các viên gỗ tròn va đập vào nhau phát ra âm thanh vui tai, và chỉ trong nháy mắt phép tính được thực hiện xong. Dưới đây chúng tôi xin trình bày trong vài trang cái cách thức vừa đơn giản vừa nhanh chóng để thao tác trên công cụ này.

1. MIÊU TẢ.

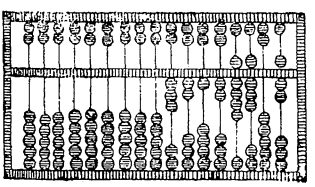

Chiếc bàn tính gồm một khung gỗ nhỏ hình chữ nhật được chia theo chiều ngang thành hai phần nhờ một thanh gỗ có 17 chiếc đũa dọc xuyên qua, mỗi chiếc đũa được lồng hai viên gỗ trượt đi trượt lại được trên phần phía trên và năm viên gỗ khác cũng di chuyển lên xuống được trong phần phía dưới.

2. CÁCH THỨC ĐẾM.

Nguyên lý của chiếc bàn tính dựa trên hệ thập phân, theo đó mỗi cột sẽ có giá trị tăng hoặc giảm mười lần so với các cột ở hai bên, tùy thuộc vào việc ta bắt đầu với những đơn vị nhỏ nhất hay những đơn vị lớn nhất; nhưng chúng ta hãy chú ý điều này: mỗi viên trong số hai viên ở tầng trên có giá trị bằng năm viên tương ứng ở phía dưới.

Do vậy, để thể hiện một số trên chiếc bàn tính này, ta chỉ việc lần lượt thể hiện từng đơn vị của nó từ trái sang phải, tức bắt đầu với những đơn vị lớn nhất trên số cột tương ứng với số các con số hợp thành số đó, cụ thể là trên mỗi một cột ta đánh dấu số lượng viên tương ứng với số đơn vị của con số tương ứng.

Để đánh dấu các viên, ta gạt những viên ở phía dưới lên trên và gạt những viên ở bên trên xuống dưới; ta làm ngược lại khi muốn xóa việc đánh dấu.

VÍ DỤ: 374.

Vì số này gồm ba con số, do vậy cần bắt đầu từ cột thứ ba ở bên phải, bằng cách gạt ba viên ở dưới lên trên để tạo thành con số 3.

Giờ chúng ta chuyển sang cột thứ hai: ta gạt một viên ở trên xuống và gạt hai viên ở dưới lên để thể hiện số 7.

Cuối cùng, ta gạt bốn viên của cột đầu tiên lên trên để tạo thành số 4, và giờ ta có được số 374.

Hoặc giả dụ để thể hiện số 1.000.000.000 (1 tỉ), ta chỉ cần gạt một viên ở cột thứ mười lên trên.

3. PHÉP CỘNG (*Phép tương hợp*).

Việc cộng nhiều số được thực hiện không phải theo cách đồng thời như phương pháp ở phương Tây, mà theo cách kế tiếp nhau, tức hợp số thứ hai với số thứ nhất, số thứ ba với tổng của hai số đầu tiên, và cứ tiếp tục theo cách như thế.

Như vậy, sau khi đã đánh dấu số đầu tiên, ta bắt đầu phép tính từ trái sang phải, tức bắt đầu với những đơn vị lớn nhất, bằng cách lần lượt lấy từng con số của số thứ hai cộng ngược với từng con số tương ứng của số thứ nhất để tạo ra kết quả được đánh dấu trên chính số thứ nhất bằng cách dịch chuyển các viên.

Nếu xảy ra việc số mà ta lấy hợp thành với số thêm vào tạo nên một giá trị hàng chục hoặc lớn hơn thì cần phải dịch chuyển hàng chục này sang cột trước đó bằng cách gạt một viên lên trên, rồi đánh dấu (ghi lại) những đơn vị còn lại (dư) trên cột hiện tại.

VÍ DỤ: 823 + 391.

Cột thứ ba. 3 cộng với 8 được 11, ta ghi lại hàng đơn vị này tại vị trí của số 8 và ghi lại hàng chục bằng một viên mà ta gạt lên trong cột phía trước tức cột thứ tư.

Cột thứ hai. 9 cộng với 2 được 11, ta ghi lại đơn vị này tại vị trí của số 2 và ghi lại hàng chục bằng một viên được ta gạt lên trên trong cột phía trước tức cột thứ ba (ta được 2 trong cột đó).

Cột thứ nhất. 1 cộng với 3 thành 4, ta ghi lại 4 tại vị trí của 3.

TỔNG: 1214.

4. PHÉP TRỪ (*Phép giảm trừ*).

Ở đây cũng thế, sau khi đánh dấu số lớn, ta thao tác từ trái sang phải, bằng cách tuần tự trừ ngược trong đầu trên từng số của số lớn hơn, tức giá trị còn lại sau khi thực hiện phép trừ trên từng con số được ghi lại tại chính vị trí của từng con số của số lớn hơn.

Có thể xảy ra trường hợp một con số của số lớn hơn nhỏ hơn con số tương ứng của số nhỏ hơn, và như thế ta không thể bớt đi được, thì ta lấy một đơn vị, tức một hàng chục còn lại ở cột trước, để nhẩm thêm vào (hoặc nhờ hai viên ở phía trên được gạt xuống) con số quá nhỏ này, và lúc này thì ta lại có thể thực hiện phép trừ bình thường.

VÍ DỤ: 425 - 352

Cột thứ ba. 4 trừ đi 3 còn lại 1, ta dịch một viên vào vị trí của con số 4 của số lớn hơn.

Cột thứ hai. Vì 2 quá nhỏ để có thể trừ cho 5, nên ta nhẩm cộng thêm cho nó 10 đơn vị bằng cách mượn một hàng chục, tức một đơn vị còn lại ở trong cột trước và khi đó ta nhẩm tính là: 12 bớt đi 5, còn lại 7, và ta đánh dấu kết quả này tại vị trí của con số 2 của số lớn hơn (vì cột trước chỉ còn một đơn vị nên sau khi cho mượn giờ chỉ còn lại 0).

Cột thứ nhất. 5 trừ đi 2 còn lại 3, ta ghi lại 3 tại vị trí của số 5.

HIỆU: 73.

5. PHÉP NHÂN (*Phép nhân thừa*).

Phép toán này phức tạp hơn cả. Sau khi bố trí số bị nhân và số nhân cạnh nhau ở bên trái của bàn tính, ta tuần tự nhân tất cả các con số của số bị nhân theo chiều từ trái sang phải với từng con số của số nhân theo chiều từ phải sang trái, tức chiều ngược lại, và đánh dấu kết quả từng phần bắt đầu từ con số là vị trí của số nhân, từ trái qua phải, đồng thời cẩn thận tiến thêm một cột tại mỗi thao tác tính từng phần, sao cho kết quả cuối cùng gần như thế vào số của số nhân.

Khi trong quá trình nhân ta thu được một hay nhiều hàng chục kèm theo các đơn vị, ta đánh dấu các đơn vị tại vị trí và theo trình tự trên đây; nhưng nhất thiết phải dịch chuyển các hàng chục về cột phía trước. Chẳng hạn, giả định rằng ngay khi ta nhân con số thứ nhất của số bị nhân, ta thu được kết quả 15; như vậy ta sẽ ngay lập tức đặt năm đơn vị ở phía bên phải của con số của số nhân và đặt hàng chục tại chính vị trí của con số này (mà ta sẽ phải cẩn thận ghi nhớ lại để có thể tiếp tục thao tác tính); và ngoài ra trong mọi trường hợp ta phải luôn luôn xóa mỗi con số của số nhân mỗi khi thực hiện xong một thao tác tính.

VÍ DỤ: 36 x 12.

Thao tác thứ nhất. 2 nhân 3 bằng 6, và ta đặt sáu đơn vị này tại chính vị trí của con số thứ hai của số nhân. 2 nhân 6 bằng 12, và ta ghi lại hai đơn vị trên cột sau và ghi lại hàng chục trên cột trước (cột vì đã có 6 đơn

vị nên ngay sau thao tác này được nâng lên thành 7).

Thao tác thứ hai. 1 nhân 3 bằng 3, và ta ghi lại 3 tại chính vị trí của con số đầu tiên của số nhân. 1 nhân 6 bằng 6, và ta nên chuyển 6 đơn vị này về cột sau; nhưng vì trên cột này đã có 7 đơn vị, hợp với 6 đơn vị mới mà ta thêm vào thành 13 nên ta chỉ ghi lại 3 đơn vị tại vị trí của 7 đơn vị, rồi chuyển hàng chục về cột trước (vì cột này đã có 3 đơn vị lên do vậy được nâng lên thành 4).

TÍCH: 432.

6. PHÉP CHIA (*Phép quy trừ*).

Số bị chia được đánh dấu ở bên trái và số chia ở bên phải, và thương số như ta sẽ thấy sẽ loại bỏ và dần thay thế số bị chia: điều này hoàn toàn hợp lý vì lẽ thương số chẳng qua chỉ là con số thể hiện số lần của số chia có trong số bị chia.

Khi đó, bằng cách bắt đầu ở bên trái, ta nhẩm chia trong đầu từng con số có trong số chia; sau đó ta tính xem số bị chia từng phần này chứa bao nhiêu lần số chia, và với cách đó ta có được thương số riêng đầu tiên mà ta chuyển về bên trái của con số đầu tiên của số bị chia; cuối cùng ta tuần tự dùng thương số này nhân với mọi con số của số chia từ trái sang phải, rồi ta bớt đi trên kết quả thu được theo cách này một giá trị bằng số bị chia từng phần, cũng từ trái sang phải. Phần còn lại được ghi tại vị trí của những con số của số bị chia từng phần này, và phần còn lại này cùng với con số kế tiếp của số bị chia hợp thành số bị chia từng phần thứ hai.

Sang thao tác thứ hai, ta chuyển con số thứ hai của thương số sang bên phải của con số thứ nhất, tức vào chính vị trí của con số thứ nhất của số bị chia từng phần thứ hai (con số mà ta không được quên vì ta sẽ dùng nó để bớt đi trên những hàng chục thu được bằng cách nhân con số thứ nhất của số chia); và cứ tiếp tục theo cách như vậy.

Nếu như khi bắt đầu một thao tác chia mà ta buộc phải gán với số bị chia từng phần một con số khác ngoài số chia, ta phải đặt con số đầu tiên của thương số tại chính vị trí của con số đầu tiên này của số bị chia (đồng thời cũng phải ghi nhớ kỹ nó vì những lý do đã được trình bày ở trên).

VÍ DỤ: 93 : 4

Thao tác thứ nhất. Trong 9 có bao nhiêu lần 4? Có 2 lần, ta ghi lại 2 ở phía trước con số 9 của số bị chia. 2 lần của 4 thành 8, và 9 bớt đi 8 còn lại 1, kết quả được ta ghi lại tại vị trí của con số 9 của số bị chia.

Thao tác thứ hai. Trong 13 có bao nhiêu lần 4? Có 3 lần, ta ghi lại 3 ở

bên phải của con số đầu tiên của thương số, tức ở vị trí của con số đầu tiên của số bị chia từng phần thứ hai. - 3 lần 4 thành 12, và 13 bớt đi 12 còn lại 1, số được ta ghi lại ở vị trí của con số 3 của số bị chia.

THƯƠNG: 23 + 1 (1 là SỐ DƯ).

Nhận xét. Hẳn là bạn đã tự nhủ, trong lúc đọc đến hết phần tiểu chú này: phải chăng người Trung Quốc thích khác người đến mức làm mọi phép tính đều từ trái sang phải, tức bằng cách bắt đầu với những đơn vị lớn nhất? Nhưng, họ hẳn sẽ đáp lại chúng ta thế này: chẳng phải các vị khi đọc một số cũng đọc những đơn vị lớn nhất trước đó hay sao? Vậy tại sao lại không tính toán cũng theo cái cách như vậy chứ?

BẢNG NHÂN TRUNG HOA

Bàn cửu chương

9 n. 9. b. 81	Cửu cửu - bát nhất	6 n. 6 b. 36	Lục lục - tam lục
8 9 72	Bát cửu - thất nhị	5 6 30	Ngũ lục - tam chi
7 9 63	Thất cửu - lục tam	4 6 24	Tứ lục - nhị tứ
6 9 54	Lục cửu - ngũ tứ	3 6 18	Tam lục - nhất bát
5 9 45	Ngũ cửu - tứ ngũ	2 6 12	Nhị lục - nhất nhị
4 9 36	Tứ cửu - tam lục	1 6 6	Nhất lục - như lục
3 9 27	Tam cửu - nhị thất		
2 9 18	Nhị cửu - nhất bát	5 5 25	Ngũ ngũ - nhị ngũ
1 9 9	Nhất cửu - như cửu	4 5 20	Tứ ngũ - nhị chi
		3 5 15	Tam ngũ - nhất ngũ
8 8 64	Bát bát - lục tứ	2 5 10	Nhị ngũ - nhất chi
7 8 56	Thất bát - ngũ lục	1 5 5	Nhất ngũ - như ngũ
6 8 48	Lục bát - tứ bát		
5 8 40	Ngũ bát - tứ chi	4 4 16	Tứ tứ - nhất lục
4 8 32	Tứ bát - tam nhị	3 4 12	Tam tứ - nhất nhị
3 8 24	Tam bát - nhị tứ	2 4 8	Nhị tứ - như bát
2 8 16	Nhị bát - nhất lục	1 4 4	Nhất tứ - như tứ
1 8 8	Nhất bát - như bát		
		3 3 9	Tam tam - như cửu
7 7 49	Thất thất - tứ cửu	2 3 6	Nhị tam - như lục
6 7 42	Lục thất - tứ nhị	1 3 3	Nhất tam - như tam
5 7 35	Ngũ thất - tam ngũ		
4 7 28	Tứ thất - nhị bát	2 2 4	Nhị nhị - như tứ
3 7 21	Tam thất - nhị nhất	1 2 2	Nhất nhị - như nhị
2 7 14	Nhị thất - nhất tứ		
1 7 7	Nhất thất - như thất	1 1 1	Nhất nhất - như nhất

BẢNG CỬU CHƯƠNG TRUNG HOA QUY ĐỔI SANG BẢNG PYTHAGORAS

0	9	8	7	6	5	4	3	2	1
9	81								
8	72	64							
7	63	56	49						
6	54	48	42	36					
5	45	40	35	30	25				
4	36	32	28	24	20	16			
3	27	24	21	18	15	12	9		
2	18	16	14	12	10	8	6	4	
1	9	8	7	6	5	4	3	2	1

Nhận xét về bảng đầu tiên. Vì người An Nam, dù được học hành hay không được học hành, đều tính theo bảng này, nên người nào tới sống ở An Nam phải nắm thông thạo bảng này để có thể hiểu được cách họ tính.

Nhận xét về bảng thứ hai. Bảng này mặc dầu mới chỉ được điền một nửa số ô nhưng lại chứa đủ mọi kết quả có thể có của chín đơn vị đầu tiên.

Ta còn có thể bắt đầu theo chiều từ những số nhỏ nhất tới những số lớn nhất.

PHƯƠNG PHÁP DỰA TRÊN KINH NGHIỆM ĐỂ KHAI CĂN BẬC HAI CỦA MỘT SỐ MỘT CÁCH TƯƠNG ĐỐI

Trước hết cần phải chia số đưa ra thành những nhóm gồm hai con số, từ phía bên phải, và từ phía dấu phẩy, nếu như có những thập phân. Sau đó, sau khi đã lấy căn của nhóm đầu tiên bên trái và trình bày nhóm thứ hai bằng một đơn vị (từ 1 tới 9) có mức độ lớn khác nhau, thì tùy thuộc vào bình phương của nhóm đầu tiên để lại một số dư có mức độ lớn khác nhau được tính dựa trên số những đơn vị giữa bình phương của số này với bình phương của số lớn hơn mà người ta thêm vào chừng ấy số không tương ứng còn lại ở các nhóm.

Chẳng hạn ta lấy số 90,253,840. Ta chia số này như sau: 90.25.38.40. Xong xuôi, ta trước hết tìm căn của 90 là 9; rồi vì con số 90 vừa rồi nằm ở khoảng giữa bình phương của 9 và bình phương của 10 nên ta thể hiện nhóm thứ hai bằng con số 5; cuối cùng, ta thêm hai con số 0 vào để thay thế hai nhóm cuối cùng: kết quả là ta có căn của số lớn là 9.500.

Nhận xét. Nếu nhóm (số) đầu tiên bên trái chỉ gồm một con số, ta nên ghép nó vào với nhóm sau để sau đó tìm căn của nhóm mới tạo ra.

Chẳng hạn ta lấy số 25,620. Ta tìm căn của 256 là 16, rồi ta thêm vào một số 0.

Những ai muốn tính một cách riêng rẽ thì nên nhớ rằng 1,414 là căn bậc hai của 2 và 1,732,051 là căn bậc hai của 3.

HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG AN NAM

MỤC I. ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI

Đơn vị đo độ dài cơ bản là *thước* (*xích* theo tiếng Hán), tức bàn chân (bộ) hoặc khuỷu tay, tương đương với hai *gang tay*. Chiều dài thực sự của đơn vị này khoảng 0,42 m dưới thời vua Gia Long, Minh Mệnh và Tự Đức, cuối cùng vừa được ấn định bằng một quyết định của chính quyền Bảo hộ là 0,40 m.

Đơn vị bàn chân chuẩn được gọi là *quan xích.*

Đơn vị đo độ dài phổ thông

	TÊN THEO TIẾNG AN NAM	TÊN THEO TIẾNG PHÁP	GIÁ TRỊ THEO HỆ AN NAM	GIÁ TRỊ THEO HỆ MÉT
Bội số	Trượng.	Perche	10 thước.	4 m.
	Ngũ.	Toise	5 thước.	2 m.
Đơn vị cơ bản	Thước (xích).	Pied	10 tấc	0,40 m.
Ước số	Tấc.	Pouce	10 phân.	0,04 m
	Phân.	Ligne	10 ly.	0,004 m
	Ly.	Point.	10 hào.	0,0004 m.
	Hào.	1/10 point.	10 ti.	0,00004 m.
	Ti.	1/100 point	10 hốt.	0,000004 m.
	Hốt.	1/1.000 point	10 vi.	0,0000004 m.

Bảng này cho ta thấy rằng ngoại trừ đơn vị *ngũ*, mọi đơn vị đo lường khác có hình thức thập phân. Ngoài ra, đơn vị *ngũ* không hề là ước số của *trượng*, mà là một đơn vị có thể tùy ý thay thế cho nó. Ngay khi sử dụng đơn vị *trượng*, ta thôi không sử dụng đơn vị *ngũ.*

Tiếp theo, ngay sau đơn vị *hốt* trên đây là những đơn vị chia rất nhỏ được gọi là *vi, tiêm, sa, trân* cũng có hình thức thập phân, trong đó đơn vị cuối cùng tương đương với một hạt bụi, một phân tử, nhưng vì những đơn vị này có giá trị rất nhỏ nên chúng tôi sẽ không nói tới nữa.

Đơn vị đo hành trình

Các đơn vị *lý* hoặc *dặm*, tương đương với 360 bộ hay 720 m.

Đơn vị *bộ* (*ngũ*), tương đương với 5 thước hay 2 m.

Các đơn vị đo địa lý và thiên văn

Độ tương đương với 250 lý hay khoảng 120 km[1].

Lý, tương đương với 360 bộ hay 720 m.

Bộ, hay bước chân, tương đương với 5 thước hoặc 2 m.

Đơn vị *bộ* dùng để đo hành trình và địa lý sau đó lại được chia thành những đơn vị nhỏ hơn gồm *thước*, *tấc*, *phân*, *ly*, v.v., như trong những đơn vị phổ thông trên đây.

Những loại thước khác nhau. Tùy theo việc sử dụng chúng mà người ta phân biệt ba loại *thước*:

1. *Thước ruộng* hay *điền xích*, tương đương khoảng 0,40 m. Đó chính là đơn vị được ta nhắc tới trong những đơn vị đo khác nhau ở trên đây;
2. *Thước mộc* hay *mộc xích*, đơn vị đo của thợ mộc, khoảng 0,42 m;
3. *Thước may* hay *phùng xích*, đơn vị đo của thợ may, khoảng 0,62 m.

Quy đổi những đơn vị đo phức tạp. Trượng, đơn vị đo lường chính thức, được chia thành 10 thước, *thước* được chia thành 10 tấc, *tấc* được chia thành 10 phân, *phân* được chia thành 10 ly, tức thành các phần thập phân. Không có gì đặc biệt đáng nói về cách sử dụng những đơn vị đo này.

Nhưng liên quan tới đơn vị đo *ngũ* rất phổ biến thì lại khác. Đây là một đơn vị đo phức tạp. Vì đơn vị này được chia nhỏ thành năm *thước*, nên để khiến nó tương thích với những quy tắc đếm theo hệ thập phân thì ta cần chuyển đổi *thước* sang *gang*, và theo cách đó *ngũ* sẽ được chia nhỏ thành 10 gang, và *gang* được chia thành 10 tấc, v.v.

Chẳng hạn, ta phải chuyển đổi 4 ngũ, 3 thước, 3 tấc. Ta sẽ chuyển thành: 4,66 (4 ngũ, 6 gang, 6 nửa tấc).

Chẳng hạn ta phải chuyển đổi 10,56 m. Ta sẽ chuyển thành: 5,28

1. Vì người An Nam đã đồng hóa tên gọi các đơn vị đo lường Trung Hoa, đồng thời lại gán cho đơn vị *thước* - đơn vị đo cơ bản của họ - giá trị là 0,40 m chứ không phải là 0,30 m như ở Trung Hoa, nên dẫn tới những phép tính có kết quả kinh khủng. Vì thế mà ở đây chúng tôi tính theo đơn vị bộ của Trung Hoa, đơn vị này mang lại một kết quả dễ chấp nhận hơn.

(5 ngũ, 2 gang, 8 nửa tấc).

Lựa chọn đơn vị đo lường chính. Việc lựa chọn đơn vị đo lường chính thay đổi tùy theo độ lớn và tính chất của những độ dài cần đo.

Người ta thường sử dụng những đơn vị đo sau:

Đơn vị *độ* để đo độ rộng địa lý;

Đơn vị *lý* để đo hành trình hay đo địa hình;

Đơn vị *trượng* hoặc *ngũ* để đo đạc trong xây dựng;

Đơn vị *thước* để đo những độ dài trung bình;

Đơn vị *phân* để đo những kích thước nhỏ;

Đơn vị *vi* để đo những kích thước cực kỳ nhỏ.

MỤC II. ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH

Những đơn vị đo diện tích ruộng đất gồm hai loại: đơn vị đo dân gian và đơn vị đo chính thức.

Từ *diện tích* có các từ đồng nghĩa trong tiếng Hán là *diện* và trong tiếng An Nam là *mặt*; còn tính từ *vuông* được dịch thành *phương* trong tiếng Hán, thành *vuông* trong tiếng An Nam. Chính vì thế mà người ta nói *phương diện* hay *mặt vuông* để chỉ một diện tích hình vuông, và *ngũ vuông*, *thước vuông* để chỉ một bề mặt vuông có cạnh là một *ngũ* và một *thước*.

§1. Đơn vị đo dân gian

Đơn vị đo chính là *than* hay *ngũ vuông*, tức mặt vuông có cạnh là một *ngũ* (2 m).

Thực vậy, *than* là đơn vị cơ bản được mọi ký hiệu của những đơn vị đo khác lấy làm cơ sở, như ta có thể nhận thấy trong những kết luận được rút ra từ bảng dưới đây.

	TÊN TIẾNG AN NAM	TÊN TIẾNG PHÁP	GIÁ TRỊ THEO HỆ AN NAM	GIÁ TRỊ THEO HỆ MÉT
Bội số	Mẫu.	Arpent.	10 sào.	3600 m^2.
	Sào.	Perche.	10 miếng.	360 m^2.
	Miếng.	Bouchée.	9 than.	36 m^2.
Đơn vị chính	Than.	Toise carré	25 ghế.	4 m^2.
Ước số	Ghế, ô, khẩu.	Pied carré.	1 thước vuông	0,16 m^2.
	Gang.	Empan carré.	Hay 4 gang vuông.	0,04 m^2.

BẢNG RÚT GỌN CỦA *MẪU* VÀ CÁC ƯỚC SỐ CỦA *MẪU*

Sào, miếng, than, ghế

Sào				
	S.			
M.	S.			
M.	S.			
M.		S.		
M.	M.	S.		
M.	M.	S.		
M.	M.		S.	
Miếng	M.	M.	S.	
T. T. T. T. T. T. T. T. T.	M.	M.		S. (bình phương nhỏ ở góc bảng là một *ghế*).

Như vậy:

Đơn vị *mẫu*, hình vuông có cạnh là 30 ngũ = 900 than hay 3.600 m^2.

Đơn vị *sào*, hình chữ nhật có cạnh 30 ngũ và 3 ngũ[1] = 90 than hay 360 m^2.

Đơn vị *miếng*, hình vuông mỗi cạnh là 3 ngũ = 9 than hay 36 m^2.

Đơn vị *than*, hình vuông mỗi cạnh là 1 ngũ = 1 than hay 4 m^2.

Đơn vị *ghế*, hình vuông cạnh 1 thước = 1 thước vuông hay 4 gang vuông (0,16 m^2).

Đơn vị *gang*, hình vuông cạnh 5 tấc = 1 gang vuông.

1. Hoặc cạnh 10 ngũ và 9 ngũ, tùy theo thực tế vận dụng.

Bảng thứ hai này còn cho chúng ta thấy rằng ngoại trừ đơn vị *sào* là một hình chữ nhật có cạnh dài như chiều dài của mẫu và 3 ngũ chiều rộng, còn mọi đơn vị đo khác đều là hình vuông.

Áp dụng để đo ruộng đất

Vì *than* là đơn vị chính nên để đo một thửa ruộng trước hết cần phải chuyển đổi diện tích đo đạc được sang đơn vị *than* rồi sau đó chuyển đổi giá trị *than* có được thành các bội số như *mẫu, sào, miếng*.

1. Chuyển đổi *ngũ* chiều dài thành *ngũ* vuông hoặc *than* vuông. - Chẳng hạn ta đo bằng đơn vị *ngũ* chiều dài và chiều rộng của một diện tích hình chữ nhật, rồi nhân hai kích thước này với nhau để được con số thể hiện số *ngũ* hoặc *than* vuông và các phần lẻ, tức các *gang* vuông, hợp thành diện tích này. Xong xuôi, ta chỉ còn phải làm một việc là chuyển đổi *than* thành *mẫu, sào, miếng*, và chuyển đổi các *gang* thành *ghế*, nhờ vào thao tác tính sau đây.

2. Chuyển đổi *than* thành các bội số của nó là *mẫu, sào, miếng*, và chuyển đổi các *gang* thành bội số của chúng là *ghế*. - Ta sử dụng hai số chia khác nhau. Vì *mẫu, sào, miếng* lần lượt tương ứng với 900, 90 và 9 *than*, nên ta sẽ chia cho 9 (*quy cửu*) số *than* tính được nhờ phép đo này, để lần lượt có thương số là *mẫu, sào* và *miếng*; số còn lại là những *than* còn dư. Còn về *gang*, do phải có bốn *gang* mới tạo thành một *ghế* như chúng tôi đã trình bày ở trên, nên ta sẽ chia con số có được cho 4 (*quy tứ*). Thương số sẽ thể hiện số lượng *ghế* và phần dư sẽ thể hiện các *gang*, tức phần lẻ.

Ví dụ thứ nhất. - Giả dụ ta có một mảnh ruộng 85 ngũ, 7 gang chiều dài trên 83 ngũ, 9 gang chiều rộng.

1. Rút gọn các *ngũ* và *gang* đo chiều dài thành *than* và *gang* vuông. 85,7 x 83,9 = 7.190,23 (7.190 than và 23 gang).
2. Rút gọn các *than* thành *mẫu, sào, miếng*.

$$\frac{7.190}{9} = 798 \text{ (7 mẫu, 9 sào, 8 miếng, và 8 than).}$$

3. Rút gọn các *gang* thành *ghế*.

$$\frac{23}{4} = 5 \text{ (5 ghế, dư 3 gang).}$$

Tổng: 7 mẫu, 9 sào, 8 miếng, 8 than, 5 ghế và 3 gang (tức 2 héc-ta, 83 a, 60 xentia hay 28.760,92 m^2).

Ví dụ thứ hai. - Giả dụ ta phải đo một mảnh ruộng vuông có cạnh 20 ngũ.

$$\frac{20 \times 20}{9} = 4 \text{ sào, } 4 \text{ miếng và } 4 \text{ than.}$$

Sự tương ứng giữa đơn vị đo của Pháp với đơn vị đo An Nam.

1 héc-ta = 2 mẫu, 7 sào, 7 miếng và 7 than.

1 a = 2 miếng và 7 than.

1 xentia = 6 ghế và 1 gang.

§2. Đơn vị đo chính thức.

Xét trên phương diện chính thức, những đơn vị được diễn đạt bằng tiếng Hán trong bảng dưới đây thường hay được sử dụng.

TÊN HÁN VIỆT	TÊN TIẾNG PHÁP	GIÁ TRỊ THEO HỆ AN NAM	GIÁ TRỊ THEO HỆ MÉT
Mẫu.	Arpent.	10 sào.	3.600 m^2.
Cao (sào).	Perche.	15 thước.	360 m^2.
Xích (thước).	Pied agraire.	10 tấc.	24 m^2.
Thốn (tấc).	Pouce agraire.	10 phân.	2 m^2.
Phân.	Ligne agraire	6 ly.	0,24 m^2.
Ly.	Point agraire.	1 gang vuông.	0,04 m^2

Bảng trên cho ta thấy rằng ngoại trừ *mẫu* tạo thành một bình phương có cạnh 30 ngũ hay 60 m, còn những đơn vị đo khác đều là hình chữ nhật có cạnh dài bằng độ dài của *mẫu* và cạnh ngắn là chính độ dài của đơn vị đo được dùng để gọi tên chúng.

Như vậy là:

Đơn vị *sào* có cạnh ngắn là 3 ngũ và cạnh dài là 30 ngũ hay 150 thước.

Đơn vị *thước* có cạnh ngắn là 1 thước trên cạnh dài là 150 thước.

Đơn vị *tấc* có cạnh ngắn là 1 tấc và cạnh dài là 150 thước.

Đơn vị *phân* có cạnh ngắn là 1 phân và cạnh dài là 150 thước.

Đơn vị *ly* theo chúng tôi, chỉ có cạnh dài là 1 phân với cạnh dài bằng ⅙ mẫu, tức cạnh dài là 25 thước: tương đương với 1 gang vuông.

Đơn vị chính. - *ly* chính là đơn vị chính, chí ít đối với những thao tác tính toán. Nhưng đơn vị *ly* này, như chúng ta vừa nhận thấy, chỉ một *ly*

vuông bình thường, tức không phải có cạnh là 0,0004, mà là *ly* 1 *gang*, tức có cạnh là 0,20 m và do vậy có kích thước là 0,004 m.

Chính vì thế mà:

Đơn vị *mẫu* (300 gang x 300 gang)	= 90.000 ly vuông.
Đơn vị *sào* (300 gang x 30 gang)	= 9.000 ly vuông.
Đơn vị *thước* (300 x 2 gang)	= 600 ly vuông.
Đơn vị *tấc* (300 gang x ⅕ gang)	= 60 ly vuông.
Đơn vị *phân* (300 gang) x 1/50 gang)	= 6 ly vuông.
Đơn vị *ly* (1 gang x 1 gang)	= 1 ly vuông.

Áp dụng để đo ruộng đất

1. Chuyển đổi các *trượng* hay các *ngũ* thành *ly* ruộng đất. - Ta ước tính hai kích thước của một diện tích xác định, chẳng hạn của một miếng đất hình chữ nhật, bằng *ngũ* hay bằng *trượng*, sau đó rút gọn thành *gang* chiều dài bằng cách nhân số *ngũ* với 10 và nhân số *trượng* với 20; bởi một *ngũ* có giá trị bằng mười gang và một *trượng* có giá trị là 20 gang. Xong rồi ta chỉ cần nhân tổng số này với tổng số kia để tính được số *gang* (bề mặt) hay *ly* (ruộng đất) trong mảnh đất này.

2. Chuyển đổi các *ly* ruộng đất thành các bội số của nó là *mẫu*, *sào*, *thước*, *tấc* và *phân*. - Vì đơn vị *mẫu* gồm 90.000 ly và *sào* gồm 9.000, trong khi *thước*, *tấc* và *phân* lần lượt chỉ gồm 600, 60 và 6 ly nên ta cần thiết phải chia cho 9 (*quy cửu*) mọi số chỉ số lượng *ly* cao hơn 90.000 và 9.000, để có được thương số là các *mẫu* và *sào* (số *sào* được thể hiện qua con số cuối của thương số); rồi ngay khi phần dư của số bị chia thấp hơn 9.000, ta chia số dư này cho 6 (*quy lục*) để lần lượt có được thương số là *thước*, *tấc* và *phân*. Phần còn lại sẽ là những *ly* dư.[1]

Ví dụ. Chẳng hạn ta có một miếng đất dài 99 ngũ, rộng 35 ngũ, 3 thước (6 gang).

1. Rút gọn về *gang* chiều dài.
   99 x 10 = 900 gang chiều dài.
   35 x 10 + 6 = 356 gang chiều dài.

---

1. Vì *mẫu* gồm 90.000 ly, sào gồm 9.000, *thước* gồm 600, *tấc* gồm 60 và *phân* gồm 6, nên nếu muốn tính toán một cách hợp lý hơn thì ta có thể tính theo kiểu này: - để tính các *mẫu*, ta chia mọi số *ly* cao hơn con số này cho 90.000; - để tính số *sào*, ta chia mọi số *ly* cao hơn con số này cho 9.000; để tính số *thước*, ta chia mọi số *ly* cao hơn con số này cho 600... Nhưng phương pháp được trình bày ở trên đây ngắn gọn hơn nhiều và xét cho cùng cũng hợp lý.

2. Rút gọn về *gang* diện tích hay *ly* đo ruộng đất.
   990 x 356 = 52,440 ly.
3. Rút gọn các *ly* thành *mẫu, sào, thước, tấc, phân.*

$$\begin{array}{r|l} 352.440 & 9 \\ 82.440 & 39 \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 1.440 & 6 \\ 24 & 240 \\ 000 & \end{array}$$

Tổng: 39.240 (3 mẫu, 9 sào, 2 thước, 4 tấc và 0 phân) (= 1 héc-ta, 40 a, 97 xentia hay 14.097,60 m^2).

Để đơn giản hóa thao tác, ta còn có thể chia con số *ly* thành hai số, số đầu tiên gồm tất cả các đơn vị cao hơn hàng một trăm và số thứ hai gồm tất cả những đơn vị còn lại. Số đầu tiên chia cho 9 (*quy cửu*) sẽ cho kết quả là các *mẫu* và *sào*, còn số thứ hai cộng thêm phần dư ra sau phép chia trước và được chia cho 6 (*quy lục*) sẽ cho kết quả là *thước, tấc, phân* và *ly*.

$$\begin{array}{r|l} 352 & 9 \\ 82 & 39 \\ 1 & \end{array} \qquad \begin{array}{r|l} 1.440 & 6 \\ 24 & 240 \\ 000 & \end{array}$$

MỤC III. ĐƠN VỊ ĐO THỂ TÍCH

Những đơn vị đo thể tích chính là những đơn vị đo chiều dài *trượng, ngũ, thước, tấc, phân* và *ly* nhân lên cấp số ba.

Từ *khối* tương đương với *phương lập* trong tiếng Trung Hoa và từ *vuông đứng* trong tiếng An Nam. Ngay khi đó, ta sẽ có *ngũ phương lập*, một *thước phương lập* để chỉ một *ngũ* lập phương, một bộ lập phương...

Phép tính thể tích đá. - Thể tích của một số chất rắn, chủ yếu là đá và gỗ, vừa được tính bằng những đơn vị bình thường, vừa được ước tính bằng *hộc, lẻ* và *lai* mà những dạng tiêu biểu và giá trị được chỉ trong bảng sau.

HỘC, LẺ VÀ LAI

PHÂN LOẠI	KÍCH THƯỚC PHỔ BIẾN Ở AN NAM	GIÁ TRỊ THEO HỆ AN NAM	GIÁ TRỊ THEO HỆ MÉT
Hộc	10 ngũ chiều dài trên 1 ngũ chiều rộng và 1 thước chiều cao = 20 m x 2 x 0,40	10 lẻ.	16 m^3.
Lẻ	1 ngũ chiều dài trên 1 ngũ chiều rộng và 1 thước chiều cao = 2 m^2 x 0,40	25 lai.	1,600 m^3.
Lai	cạnh 1 thước = $0,40^3$	1 thước lập phương.	0,064 m^3.

BẢNG ĐƠN VỊ HỘC CÙNG CÁC ĐƠN VỊ LẺ VÀ *LAI*[1]
(*Quy gọn về tỷ lệ 1/80*)

Lai	2 m.			
2 m. Lẽ	Lẽ	Lẽ	Lẽ	Lẽ

Tính thể tích đất. - Thể tích đất đào được tính bằng đống hay *đấu*. Những *đấu đất* hay đống đất như đơn vị *lẻ* ở trên đây dùng để đo một khối có chiều dài và chiều rộng là 1 ngũ, 1 thước chiều cao. Tức nó có giá trị khoảng 1,600 m^3.

Nhưng thường thì người ta ước tính khối lượng đất đào dựa trên chính thể tích của đất đào, và khi đó người ta tính bằng *mẫu, sào, miếng, than, ô* như sau:

1. Chiều cao đã được lược khỏi bảng này là 0,40 m (1 thước).

PHÂN LOẠI	KÍCH THƯỚC PHỔ BIẾN Ở AN NAM	KÍCH THƯỚC THEO HỆ MÉT	GIÁ TRỊ THEO HỆ MÉT
Mẫu	Miếng đất sâu 1 thước, cạnh 30 ngũ.	60 m^2 x 0,40	1.440 m^3
Sào	Miếng đất sâu 1 thước, 10 ngũ chiều dài và 9 ngũ chiều rộng	20 x 18 x 0,40	144 m^3
Miếng	Miếng đất sâu 1 thước, cạnh 3 ngũ	6^2 x 0,40	14,400 m^3
Than	Miếng đất sâu 1 thước. cạnh 1 ngũ	2^2 x 0,40	1,600 m^3
Ô	Miếng đất sâu 1 thước, cạnh 1 thước	$0,40^3$	0,064 m^3

Nhận xét. Mỗi mét khối đất đào trung bình có giá từ 0,06$ tới 0,30$ tùy theo quãng đường vận chuyển đất. Mức giá là 0,06$ nếu việc lấp đất được thực hiện tại khoảng cách từ 20 tới 40 m so với nơi đào; là 0,10$ nếu khoảng cách giữa hai nơi là 100 m, v.v. Giá này được hiểu là áp dụng cho việc vận chuyển bằng cách mang vác, còn giá vận chuyển bằng thuyền thấp hơn nhiều.

MỤC IV. ĐƠN VỊ ĐO DUNG TÍCH, DUNG LƯỢNG

§1. Đơn vị đo dung tích đối với ngũ cốc

Đơn vị chính là *đấu*, đơn vị đo dân gian, còn đơn vị *thăng* là đơn vị chính thức được áp dụng trước kia. Một *đấu* tương đương 1 lít, còn một *thăng* tương đương với 2 lít.

ĐƠN VỊ ĐO DÂN GIAN

	TÊN TIẾNG AN NAM	TÊN TIẾNG PHÁP	GIÁ TRỊ THEO HỆ AN NAM	GIÁ TRỊ THEO HỆ MÉT
Bội số	Phương vuông[1]	Sétier.	Khoảng 30 đấu.	Khoảng 30 lít.
	Thùng	Panier.	Khoảng 20 đấu.	Khoảng 20 lít.
Đơn vị chính	Đấu	Boisseau.	2 bát hay 10 lẻ.	Khoảng 1 lít.
Ước số	Bát	Tasse.	5 lẻ.	Khoảng ½ lít.
	Lẻ	Décilitre.	1/10 đấu.	1 décilit.

Giá trị của đơn vị *đấu* ở mỗi vùng một khác, thậm chí giữa hai nhà thôi đã có sự chênh lệch rồi. Tuy nhiên *đấu hai* và *đấu già hai* thường được sử dụng hơn cả, và đúng như tên gọi của hai đơn vị này, giá trị của chúng tương đương với 2 *bát* (khoảng 1 lít) và 2 *bát rưỡi*. Khi tiến hành cải cách, *đấu hai* được chỉ dẫn như là một đơn vị chuẩn.

ĐƠN VỊ ĐO CHÍNH THỨC

(Áp dụng để tính thuế trả bằng thóc gạo)

	TÊN TIẾNG AN NAM	TÊN TIẾNG PHÁP	GIÁ TRỊ THEO HỆ AN NAM	GIÁ TRỊ THEO HỆ MÉT
Bội số	Hộc[2]	Sétier	26 thăng	Khoảng 60 lít.
Đơn vị chính	Thăng	Boisseau	10 cáp	Khoảng 2 lít.
Ước số	Cáp (Nắm)	Poignée	10 thược	
	Thược (Muôi)	Cuillerée	10 sao	
	Sao	1/10 muôi	10 toát	
	Toát	Pincée	10 quê	
	Quê	6 grains	6 túc	
	Túc (Hạt)	1 grain		

(Áp dụng để tính khẩu phần bằng thóc gạo)

TÊN TIẾNG AN NAM	TÊN TIẾNG PHÁP	GIÁ TRỊ THEO HỆ AN NAM	GIÁ TRỊ THEO HỆ MÉT
Phương	Sétier	30 uyển	Khoảng 30 lít
Uyển	Écuelle	1 đấu	Khoảng 1 lít

Chúng ta có thể nhận thấy ngay rằng những đơn vị đo lường chính

1. Người ta thường sử dụng từ *gạt* có nghĩa là "đo" để thay thế từ này.
2. Một *hộc* thường tương đương khoảng 1 thước lập phương, nghĩa là 0,064 m^3.

thức này, vốn chủ yếu được đặt định trước kia để tính mức nộp thuế bằng thóc gạo, bây giờ gần như không còn thông dụng nữa.

§2. Đơn vị đo dung tích đối với chất lỏng

Những đơn vị dưới đây không dựa trên bất cứ một mẫu chính thức nào. Chính vì thế mà ta hay gặp trường hợp cùng một đơn vị đo lại có một giá trị khác.

Chúng tôi chỉ giới thiệu dưới đây một số đơn vị phổ biến nhất.

Đơn vị *cầu*, tương đương khoảng 20 lít. - Đơn vị *đài*: khoảng 2 lít. - Đơn vị *gáo*: khoảng ½ lít[1]. - Đơn vị *chum* và *kiệu*. - Đơn vị *cong* và *vò*. - Đơn vị *vại*. - Đơn vị *chĩnh*. - Đơn vị *lọ*. - Đơn vị *hũ*. - Đơn vị *nẫm*. - Đơn vị *nai*. - Đơn vị *be* (bình con, lọ con). - Đơn vị *bát*, v.v.

MỤC V. ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG

Đơn vị chính là *tạ* dùng để đo khối lượng lớn, *cân* đối với khối lượng trung bình, và *lạng* đối với khối lượng nhỏ. Đơn vị *lạng* mà ta có thể coi là đơn vị cơ bản, có giá trị là 37,783.123 gram theo một hiệp ước Pháp-Trung; nhưng người An Nam thường gán cho nó một giá trị khoảng 39 gram.

	TÊN TIẾNG AN NAM	TÊN TIẾNG PHÁP	GIÁ TRỊ THEO HỆ AN NAM	GIÁ TRỊ THEO HỆ PHÁP
Bội số	Tạ	Picul[2]	10 yến	60,450 kg
	Yến	10 livre	10 cân	6,045 kg
	Cân	Livre	16 lạng	604,50 gr
Đơn vị cơ bản	Lạng	Once	10 đồng	37,783125 gr
	Đồng, Tiền	Sapèque	10 phân	3,778 gr
	Phân	Grain	10 ly	0,377 gr
Ước số	Ly	1/10 grain	10 hào	0,037 gr
	Hào	1/100 grain	10 ti	0,0037 gr
	Ti	1/1000 grain	10 hốt	0,00037 gr
	Hốt	1/10.000 grain	10 vi	0,000037 gr
	Vi	1/100.000 grain	10 tiêm	0,0000037 gr

1. Ba đơn vị này áp dụng đối với các loại dầu.

2. Ngoài đơn vị *tạ* chính thức, người An Nam sử dụng ba loại *tạ*: loại đầu tiên nặng 40 quan, loại thứ hai 45 quan và loại cuối cùng 50 quan, tức tương ứng với 60 kg, 67,5 kg và 75 kg, vì lẽ một *quan* có giá trị khoảng 1,5 kg.

Cần khoảng 78 đấu hay lít gạo để được một *tạ* hợp lệ.

Sau đó, dưới đơn vị *vi* còn có những mức chia nhỏ theo hệ thập phân được gọi với những cái tên như *tiêm, sa, trần, diễu, mạc, ai, tuấn, tuần, tu,* mà mức cuối cùng được thể hiện bằng những đơn vị dưới gram tới 14 con số 0 chắc chắn không thể nhìn được bằng mắt thường, cho dù có dùng những loại mục kính to nhất của Trung Hoa.

Ngoài ra còn có những đơn vị đo khối lượng sau: - *tạ*; - *quân*, 30 livre; - *bình*, 15 livre; - *cân*, livre; - *lạng*, once; - *dược*, nửa once; - *tri*, sicilique; - *thù*, scrupule (1,137 gr).

MỤC VI. TIỀN TỆ

Đơn vị cơ bản được sử dụng để tính giá trị vàng và bạc là *lạng*, tức once, tương đương với 37,783125 gram.

Những giá trị này không được thể hiện bằng đơn vị tiền tệ đúng nghĩa, mà bằng đơn vị tiền tính bằng khối lượng.

TIỀN VÀNG

	TÊN TIẾNG AN NAM	TÊN TIẾNG PHÁP	GIÁ TRỊ THEO HỆ AN NAM	KHỐI LƯỢNG	GIÁ TRỊ tính theo đồng bạc Đông Dương
Bội số	Nén vàng	Lingot d'or	10 lạng	377,831 gr	Khoảng 500,00$
Đơn vị chính	Lạng vàng	Once d'or	10 tiền	37,783 gr	50,00$
Ước số	Tiền, đồng	Sapèque d'or	10 phân	3,778 gr	5,00$
	Phân	Grain d'or	10 ly	0,377 gr	0,50$
	Ly[1]	1/10 gr	10 hào	0,037 gr	0,05$

TIỀN BẠC

	TÊN TIẾNG AN NAM	TÊN TIẾNG PHÁP	GIÁ TRỊ THEO HỆ AN NAM	KHỐI LƯỢNG	GIÁ TRỊ tính theo đồng bạc Đông Dương
Bội số	Nén bạc	Lingot d'argent	10 lạng	377,831 gr	Khoảng 15,00$
Đơn vị chính	Lạng bạc	Tael	10 tiền	37,783 gr	1,50$
Ước số	Tiền, đồng	Sapèque	10 phân	3,778 gr	0,15$
	Phân	Grain	10 ly	0,377 gr	0,015$
	Ly	1/10 gr	10 hào	0,037 gr	0,0015$

1. *Ly* sau đó được chia thành 10 hào, *hào* lại được chia thành 10 ti... như ở trên đây.

TIỀN KẼM

TÊN TIẾNG AN NAM	TÊN TIẾNG PHÁP	GIÁ TRỊ THEO HỆ AN NAM	GIÁ TRỊ tính bằng đơn vị cent
Quan hoặc quán	Ligature	10 tiền (600 đồng)	Khoảng 17 cent
Tiền hoặc mạch	Denier	60 đồng	1,7 cent
Đồng hoặc văn	Sapèque		

TIỀN ĐÔNG DƯƠNG

TÊN TIẾNG PHÁP	TÊN TIẾNG AN NAM	GIÁ TRỊ tính theo quan (tiền kẽm)	GIÁ TRỊ tính theo franc
Piastre	Đồng, nguyên	Khoảng 6 quan	Khoảng 2,40 franc
Pièce de 10 cents	Hào	6 tiền	0,24 franc
Cents	Tiền xu	36 đồng kẽm	0,024 franc

Nhận xét. 1. Theo tỷ giá hiện nay tại Bắc Kỳ, với khối lượng bằng nhau, vàng sẽ có giá trị cao hơn bạc khoảng 34 lần; 2. Một *lạng* tương đương với 37,783125 gram, do đó một gram sẽ tương đương 0,026457 lạng.

TIỀN NƯỚC NGOÀI

	VÀNG	KHỐI LƯỢNG	BẠC	KHỐI LƯỢNG
PHÁP	100 franc	32,25 gr	5 franc	25 gr
	20 franc	6,452 gr	1 franc	5 gr
	10 franc	3,226 gr	Kim loại đồng	Khối lượng
	5 franc	1,613 gr	1 xu	5 gr

Nước Anh	Bảng Anh, bằng vàng	25,00 franc
	Đồng curon, bằng bạc	6,00 franc
	Đồng siling, bằng bạc	1,25 franc
	Đồng xu, bằng đồng	0,10 franc
Nước Mexico	Đồng đô la, bằng bạc	2,40 franc (1,00$)
	Đồng xu, bằng đồng	0,01$
Nước Đức	Đồng thaler bằng bạc	3,75 franc
	Đồng mark	1,25 franc
	Đồng xu	0,01½ franc

Nước Áo	Đồng ducat bằng vàng	12,00 franc
	Đồng florin, bằng bạc	2,45 franc
	Đồng Kreutzer, bằng đồng	0,02½ franc
Nước Nga	Đồng rúp, bằng bạc	4,00 franc
	Đồng copeck bằng đồng	0,04 franc
Nước Tây Ban Nha	Đồng doublon, bằng vàng	26,00 franc
	Đồng douro, bằng bạc	5,00 franc
	Đồng Peseta	1,00 franc
	Đồng réal	0,25 franc
Nước Bồ Đào Nha	100 reis	0,50 franc
Nước Ý	Đồng lia, bằng bạc	1,00 franc
	Đồng baïoccho, bằng đồng	0,05 franc
Ấn Độ thuộc Anh	Đồng ru pi, bằng bạc	2,00 franc
Nước Trung Quốc	Lạng bạc	3,50 franc
Nước Nhật	Đồng yên, bằng bạc	2,40 franc

KẾT LUẬN. Những đơn vị đo độ dài, đo diện tích và đo khối lượng, như chúng ta có thể nhận thấy, mặc dầu gồm nhiều mức độ phức tạp nhưng đều được quy về đơn vị *thước*. Thế mà, vì *thước* đã được ấn định ở mức 0,40 m nên các bội số và ước số của nó đều có giá trị tuyệt đối. Những đơn vị đo khối lượng và tiền tệ cũng vậy, vì lẽ đơn vị quy chiếu cơ bản là *lạng*, và bản thân đơn vị này đã được một thỏa ước Pháp-Trung ấn định.

Chỉ duy những đơn vị đo dung tích là thiếu một căn cứ đồng nhất cũng như thiếu một đơn vị chuẩn chính thức. Đúng là *đấu* cũng khá giống với lít; nhưng xét cho cùng thì *đấu* không phải là lít, và hơn nữa không chỉ có một loại *đấu*. Ta còn thấy *hộc* gần như tương đương với một *thước* lập phương, nhưng không chính xác hơn. Do vậy, cải cách đầu tiên cần thực hiện có lẽ là áp định một đơn vị *đấu* duy nhất và đặt định nó đúng bằng một lít.

CHƯƠNG XIX

THẢO MỘC

LỜI DẪN NHẬP

Chương này được trình bày dưới dạng một danh mục những cây thuốc chính có trong dược điển Trung Hoa và dược điển An Nam, cùng những loài thực vật phổ biến nhất trong rừng và ở đồng bằng.

Do vậy, bạn đọc có thể tra cứu theo trình tự của bảng chữ cái: 1. Mọi loài cây thuốc Trung Hoa kèm theo tên gọi cùng phiên âm Hán-Việt của chúng; 2. Hầu hết những cây thuốc ở An Nam: những cây thuốc này cũng như những loài cây sau chỉ kèm phiên âm tên gọi của chúng ở Bắc Kỳ; 3. Một vài loài cây lớn phổ biến ở vùng núi hoặc ở đồng bằng thuộc ba tỉnh Hà Nội, Hà Nam và Ninh Bình.

Tuy nhiên, nếu muốn đọc danh mục này một cách dễ hiểu và hiệu quả, đề nghị độc giả không quên những lưu ý sau đây:

1. Liên quan tới hệ thực vật thuần túy của đất Bắc Kỳ, chúng tôi đã lựa chọn sử dụng tên gọi thông dụng ở ba tỉnh nói trên; và mặc dầu chỉ được sử dụng ở một phạm vi hạn hẹp nhưng tên gọi này vẫn còn thiếu tính thống nhất.
2. Mọi loài cây xuất hiện trong danh mục này đều là những loài có xuất xứ An Nam hoặc Trung Hoa, tức là những loài bản địa; và nếu hãn hữu lắm mới đưa thêm vào một loài cây lạ nào đó thì chúng tôi cũng không quên lưu ý cho bạn đọc biết. Do vậy mà có lẽ ta không nên nhầm lẫn các loài cây bản địa với các sản phẩm nhập khẩu được người ta gọi bằng những cái tên tương tự.
3. Những đặc tính về y dược được giới thiệu một cách ngắn gọn và không hề có chỉ dẫn cách thức sử dụng đối với mỗi loại cây.
4. Cùng một loại cây nhưng lại được gọi bằng những cái tên rất khác nhau, không chỉ giữa Bắc Kỳ với Trung Hoa, mà ngay cả giữa các làng với nhau. Chính vì lẽ đó mà chúng tôi phải thường xuyên giới thiệu tên gọi Trung Hoa kèm theo tên gọi An Nam,

cũng như thường xuyên giới thiệu những cái tên An Nam kèm theo những từ đồng nghĩa của chúng.

5. Chúng tôi đã lược bỏ không giới thiệu ở đây một số lượng lớn những loài thảo mộc mặc dầu rất phổ biến, quả là như vậy, nhưng lại chưa được đặt tên trong tiếng An Nam. Chúng tôi cũng lược bỏ hầu hết những loài cây mà không có tên gọi nào khác ngoài tên chủng loại, trong số đó có hàng trăm loài dương xỉ (*dớn*), tảo hoặc rêu, nấm, v.v.; và đương nhiên là chúng tôi rất lấy làm tiếc về điều đó, bởi lẽ hệ thực vật được nhà nghiên cứu P. Bon tập hợp đã rất hữu ích cho công trình này của chúng tôi lại chủ yếu gồm những loài thực vật có hoa ẩn.
6. Vì chữ viết An Nam ngày càng lạc hậu nên chúng tôi bỏ qua việc thể hiện những chữ viết đó bên cạnh tên gọi các loài cây An Nam; và việc lược bỏ này lại có cái hay bởi nó giúp độc giả phân biệt được đâu là tên gọi An Nam và đâu là tên gọi theo tiếng Trung Hoa.
7. Từ *cây* được sử dụng chung cho các loài thực vật nói chung mà không có sự phân biệt giữa cây thường, cây to và cây cỏ. Từ *cỏ* chỉ duy nhất loài cỏ, từ *dây* chỉ duy nhất loài thực vật dạng leo, còn từ *củ* chỉ những thực vật có củ, có thân hành, có thân rễ, v.v. Cuối cùng, phần ngoặc đơn để lưu ý rằng độc giả cần phải dịch chuyển những từ này về phía trước tên gọi của cây tương ứng. Chẳng hạn *ấu* (*củ*) sẽ phải được đọc là *củ ấu*, *ba bét* (*cây*) phải được đọc là *cây ba bét*, v.v.
8. Dấu hoa thị (*) được sử dụng để chỉ những cây chỉ có ở miền núi.

Cuối cùng, xin thú nhận rằng chúng tôi đã mò mẫm trong các cuốn từ điển tiếng Hán và cuốn *Hệ thực vật Bắc Kỳ* của nhà bác học P. Bon nhiều hơn là lang thang tìm tòi trên những cánh đồng hoa. Nói vậy là để thừa nhận rằng công trình này có sự góp công không chỉ của chúng tôi mà thôi. Nhưng phải nói thêm rằng những cuốn sách chúng tôi đã tham khảo cũng bộc lộ không biết bao nhiêu là khiếm khuyết cùng mâu thuẫn, chí ít là về những từ đồng nghĩa! Giá như chúng tôi có thể giảm đi được những thiếu sót ấy thì tốt biết mấy!

Benedicite universa germinantia in terra, Domino.

THẢO MỘC

A

A ngùy.	Họ Hoa tán. Gôm nhựa có tính khai thông, chống co thắt, lợi niệu, đặc biệt được dùng để trị trường hợp bị ngất.
A phiến.	Còn được gọi là *A phiện* hoặc *Nha phiến*.
A phù dong.	Cây thuốc phiện. Xem thêm *Anh túc*.
Am la quả	Xoài. Xem thêm *Mang quả*.
An tức hương.	Cánh kiến trắng.
Anh túc hoa.	Hoa cây thuốc phiện.
Anh túc xác.	Nang của hạt thuốc phiện.
Ấu (củ).	Cây củ ấu hai sừng. Xem *Bột tệ, Lăng giác* và *thủy lật*.

B

Ba bét (cây).	1. Họ Thu hải đường. Xem *Bát giác điệp*. Cây bụi. 2. Họ Thầu dầu. Cây thân gỗ nhỏ.
Ba chạc (cây)*.	Họ Hồng xiêm?
Ba đậu.	Cây khổ sâm, cây bã đậu: họ Thầu dầu.
Ba đậu tử.	Hạt Tilly. Dạng thuốc xổ mạnh, được khuyên dùng trị những trường hợp táo bón dai dẳng.
Ba kích.	Thuộc họ Hoa mõm sói (Herpeste: H. Monniera).
Ba la mật.	Quả mít. Xem *Mít*.
Ba thái.	Rau bina, thuộc họ Rau muối. Loài du nhập.
Ba tiêu.	Xem *Chuối*.
Bà bụa*.	Cây bách bộ... Xem *Bách bộ*.
Bà bùi.	Cây cậm cang. Được dùng để trị các vết bỏng, v.v.
Bà khà.	Xem *Bạc hà*.
Bả chó (cây)*.	Họ Nhựa ruồi.
Bã giầu trâu*.	Họ Bình bát, cây leo.
Bã mía (cây)*.	Cây ông lão (cây thuộc họ Mao lương). Xem thêm *Ông lão*.
Bá (cây).	Cây bách: cây bách, cây hoàng đàn, cây thuộc bộ thông.
Bạc hà.	Họ Hoa môi.

Bạc hà diệp.	Lá cây bạc hà.
Bạc hà du.	Dầu cây bạc hà: có tính kích thích, làm tan sưng, tan viêm, làm ra mồ hôi, trị các chứng về tim, chống co thắt.
Bạc thau (dây).	Loài dây leo, họ Bìm bìm có lá ánh bạc ở phía dưới. Có tính lợi niệu và điều kinh. Xem *Bạch hoa đằng*.
Bấc (cỏ).	Cây cói giùi hình bấc đèn: thuộc họ Cói. Xem *Đăng tâm thảo*.
Bách.	Cây bách. Xem *Bá*.
Bách nhân.	Hạt trắc bách diệp (Xem *Trắc bách*).
Bách tử.	------
Bách tử nhân.	------
Bách bộ.	Củ cây bách bộ (họ Bách bộ). Có tính bổ phổi, chống ho.
Bách hợp.	Xem *Bạch hợp*.
Bách nhật hồng.	Cúc bách nhật.
Bạch cập.	Cây thân rễ Bletia (họ Lan).
Bạch chỉ.	Rễ cây đuôi diều.
Bạch dầu ông.	Cây ông lão, cỏ chân ngỗng (họ Mao lương).
Bạch đồng nữ.	Xem *Bần trắng*.
Bạch hoa đằng.	1. Xem *Bạc thau*. 2. Cây đuôi công có răng xứ Ceylan (họ Đuôi công).
Bạch hợp.	Huệ tây, loa kèn trắng.
Bạch lãm.	Xem *Trám trắng*.
Bạch lạp thụ.	Cây bạch lạp.
Bạch liễm.	Cây dây leo.
Bạch mao.	Cỏ tranh (họ Hòa thảo). Xem *Gianh*.
Bạch mao căn.	Rễ cỏ tranh: có tính lợi niệu, làm ra mồ hôi, chống viêm.
Bạch niêm thảo.	Xem *Mua*.
Bạch phấn đằng.	Xem *Chìa vôi* (dây).
Bạch phụ tử.	1. Sắn. Xem *Sắn tàu*. 2. Họ Ráy.
Bạch thái.	Cải Trung Hoa (họ Cải). Xem *Cải bắp*.
Bạch tiền.	Cây bạch vi (chi Bông tai).
Bạch tiền bì.	Vỏ cây bạch tiền trắng (họ Thiên lý).
Bái (cỏ).	Xem *Gianh*.
Bán hạ.	1. Củ. *Bán hạ tàu*. 2. Củ. *Bán hạ nam*. Cả hai đều thuộc họ Ráy, có tính kích thích, làm chảy mồ hôi, long đờm.
Bán phong hà.	Cây lộ biên (họ Lộ biên).
Bần (cây).	Chi Bần (họ Bằng lăng). Cây thân gỗ, có quả tròn và hoa đỏ.
Bấn (cây).	Clerodendron (họ Ngũ trảo).

Bấn đỏ.	Clerodendron Paniculatum infortunatum. Xem *Xích đồng nam.*
Bấn trắng.	Clerodendron paniculatum, canescens. Xem *Bạch đồng nữ.* Cả hai đều được khuyên sử dụng để trị những bệnh đường tiết niệu.
Bàng (cây).	Họ Bàng. Lá và vỏ được dùng để chế thuốc nhuộm đen.
Bành kỳ thảo.	Họ Lá kép. Thân thảo, có hoa vàng.
Bắp cải.	Xem *Cải bắp.*
Bắp ngô.	Xem *Lúa ngô.*
Bát giác diệp.	Xem *Ba bét.*
Bát (rau).	Xem *Mảnh bát.*
Bắt beo (dây)*.	Xem *Râm bát beo.*
Bầu.	Họ Bầu. *Bầu dài.* Xem *Quả.*
Bầu cây.	Họ Đào tiên.
Bầu chích*.	Họ Cà phê.
Bầu đất (rau).	Cây lá kép, được dùng làm rau.
Bầu lào.	Xem *Bí ngô.*
Bầu nẫm.	Họ Bầu bí.
Báy (cây).	Họ Đay.
Bẻm (cỏ).	Xem *Lá lách.*
Bèo.	Xem *Phù bình.*
Bèo bát.	Xem *Bèo cái.*
Bèo cái.	Tên khác: bèo cái, bèo tai tượng, bèo ván (họ Bèo).
Bèo hoa dâu.	Họ Rau bợ.
Bèo ong.	Họ Rau bợ.
Bèo tai chuột.	----------
Bèo tấm.	Họ Bèo.
Bèo trang.	Họ Rau bợ.
Bèo trứng.	Họ Rau bợ?
Bèo ván.	Họ Rau bợ.
Bèo cán (dây).	(Họ Thiên lý). Loài này rất thích hợp để bện thừng.
Bí.	
Bí đao.	Họ Bầu bí.
Bí đỏ.	Xem *Bí ngô.*
Bí lào.	----------
Bí ngô.	
Bí phấn.	Xem *Bí đao.*
Bí thuốc.	------
Bí tràng (cây).	Liễu. Xem *Và* và *Thủy tràng.*
Bìa (vỏ).	Rễ được dùng với quả cau để nhai trầu.
Biển súc.	Xem *Thài lài.*

Bìm bìm.	Họ Bìm bìm.
Bìm bìm trâu.	
Bình vôi (dây).	Xem *Tầm sét*.
Bọ mắm (cây).	Họ Gai. Dây leo thân thảo, có tính trừ sâu.
Bọ nẹt (dây).	Họ Thầu dầu.
Bò xít (cỏ).	Lá kép. Có đặc tính làm mềm, làm dịu.
Bồ dao.	Nho. Xem *Nho, gio*.
Bồ bồ (cây).	Họ Thiến thảo.
Bồ đất.	Xem *Bầu đất*.
Bồ công anh.	Lá kép. Dùng làm thức ăn, có tính mát, làm dịu làm mềm.
Bồ đề.	Tên khác: Ficus religiosa (họ Dâu tằm). Xem *Đề*.
Bồ hoàng.	Cỏ nến có lá rộng bản (họ Hương bồ hay Cỏ nến).
Bồ kết.	Thuộc bộ Đậu. Còn được phát âm là *bù kết*. Quả được dùng làm xà phòng. Xem *Tạo giác*.
Bồ quỳ.	Xem *Cọ*.
Bợ (rau).	Họ Rau bợ. Xem *Thủy tần*.
Bói (cỏ).	Sậy (họ Lúa).
Bối mẫu.	1. Họ Bách hợp hay Bạch huệ. 2. Họ Hắc dược hoa hay Lê Lô.
Bời lời.	Xem *Song rớt*.
Bon bon.	Xem *Mâm xôi*.
Bòn hòn.	Cây bồ hòn (họ Bồ hòn). Còn được gọi là *Mòn hòn*. Quả được dùng làm xà phòng. Xem *Vô hoạn tử*.
Bòng (cây).	Chi Cam chanh. Xem *Chỉ xác*.
Bòng bong (dây)*.	Dương xỉ leo.
Bòng bòng (cây).	Họ Cam quýt. Cây ăn quả.
Bông (cây).	Cây bông dạng cỏ (họ Bông). Xem *Miên hoa*.
Bông lau.	Xem *Lau*.
Bông rôi (cây).	1. Họ Cỏ roi ngựa. 2. Xem *Ông lão*.
Bồng bồng.	Cây đuôi hổ.
Bồng diệp.	Lá cây, thuộc họ Hòa thảo. Xem *Gianh*.
Bột tệ.	Xem *Ấu* và *Năn*.
Bù cu vẽ*.	Họ Thầu dầu.
Bứa (cây).	Xem *Vi vũ* và *Trần hoàng*.
Bục bạc.	Cây con (họ Thầu dầu). Còn được gọi là *lục bục*.
Bùi (cây).	Xem *Trám*.
Búng báng.	Họ Cọ.
Búng mụ.	Cọ-Xagu. Cả hai đều tạo ra một loại bột giàu dưỡng chất.
Bưởi (cây).	Họ Cam quýt. Xem *Du thật*.

Bưởi bung*.	Họ Cam quýt. Cây bụi, có mùi rất thơm[1].
Bưởi đào.	Bưởi có ruột màu hồng.
Bướm bướm.	Họ Thiến thảo.
Bương (cây).	Tre có lá rộng bản. Họ Hòa thảo.
Búp bò.	Xem *Vú bò.*
Búp chua.	Họ Dâu tằm. Cây thân gỗ, quả được dùng để trị các chứng đau đường ruột.

C

Cà.	Cây thuộc họ Cà.
Cà cỏ.	Cây thân thảo.
Cà bát.	Ở Pháp còn được gọi là Cà trứng.
Cà chua.	
Cà điên.	Cây cà dược.
Cà độc dược.	Có tính chống hen và phòng dại.
Cà dược.	----------
Cà gai.	Cà dại.
Cà gai leo.	Cà dại, cây bụi, quả mọng nhỏ hình cầu và màu đỏ. Có tính gột tẩy, kháng bệnh scorbut.
Cà dái dê.	Cà tím.
Cà hằng niên.	Cà dại.
Cà ké.	Cà tím nhiều lông.
Cà kỵ.	Xem *Cà gai.*
Cà leo.	
Cà pháo.	
Cà quánh.	Xem *Cà gai leo.*
Cải (rau).	Cải cay, mù tạt Trung Hoa. Họ Cải. Xem *Giới thái.*
Cải bẹ.	
Cải mào gà.	
Cải mú.	
Cải sen.	
Cải thìa.	
Cải bắp.	Cải Trung Hoa. Xem *Bạch thái.*
Cải củ.	
Cải cúc.	Cây lá kép.
Cải dại.	Cải mục đồng. Họ Cải.

1. Người An Nam thường nhầm bưởi bung với bòng bòng nói trên.

Cải rừng.	Cải có mùi thơm dùng làm rau. Cây lá kép.
Cải tậy.	Một loại cải xoong. Họ Cải.
Cam.	Cây thuộc họ Cam quýt.
Cam chanh.	
Cam đường.	
Cam giấy.	Cam Nhật.
Cam ngô.	
Cam quất.	
Cam sành.	
Cam giá.	Xem *Mía*.
Cam phao.	Vỏ bưởi.
Cam thảo.	
Cam thật.	Xem *Cam*.
Kim cam.	Xem *Cam giấy*.
Nhũ cam.	Xem *Cam đường*.
Cam toại.	Rễ một loài cây bụi có hoa thuộc chi Niệt dó. Xem *Miệt*.
Cam tùng.	Họ Hòa thảo.
Cam lãm.	Xem *Trám*.
Bạch lãm.	Xem *Trám trắng*.
Ô lãm.	Xem *Trám đen*.
Cẩm cù.	Cây leo có hoa đẹp màu đỏ gạch. Xem *Lăng tuyết*.
Cẩm địa la.	Họ cây thảo có thân củ. (Marantaceae).
Cán giao (cây).	Cây lá kép. Hoa hình đĩa màu vàng và có những đường sọc màu trắng.
Cần (rau).	Cây cần củ, cải xoong, cây mùi tây, v.v.
Cần cạn.	Họ Hoa tán.
Cần nước.	Cây cần mọc trên đầm. Ăn được, nhưng có tính nhiệt.
Cần thái.	Xem *Rau cần*.
Hạn cần.	Xem *Cần cạn*.
Khổ cần.	Xem *Cần nước*.
Thủy cần.	Xem *Cần nước*.
Cáng kẻ (cây)*.	Họ Cà phê? Họ Thanh thất?
Cáng (cây)*.	Cây bụi có hoa màu trắng. Họ Lanh.
Cao lương khương.	Xem *Riềng*.
Cào cào.	Cây xương khô. Sắc lấy nước uống trị hen và các bệnh về tim. Xem *Ngư chú thảo*.
Cảo bản.	Cây độc cần. Danh pháp Nothosmyrnium japonicum.
Cấp tính.	Xem *Móng tay cỏ*.
Cát bối căn.	Rễ một loài cây bụi có hoa, thuộc chi Cơm rượu, họ Cửu lý hương. Xem thêm *Bưởi bung*.

Cát căn.	Rễ cây sắn dây rừng, thuộc họ Đậu. Xem *Sắn dây*. Ăn được, có tính mát, làm bài tiết mồ hôi, hạ nhiệt.
Cát cánh.	Cây họ Dầu thuộc chi Hoa chuông, có hoa to.
Cát tường.	Họ Hoa mõm sói.
Cau (cây).	Họ Cau dừa. Xem *Tân lang*.
Cau rừng*.	Cau dại.
Câu đằng*.	Một loài thực vật có hoa thuộc họ Thiến thảo.
Câu (rau).	Xem *Thạch hoa*.
Cẩu can thái.	Một loài thực vật có hoa thuộc họ Ô rô. 1. Cây nhựa ruồi. Xem *Ô rô*. 2. Dilivarria. Xem *Rơi*.
Cẩu khởi.	Rau khởi Trung Hoa. Họ Cà.
Cẩu tích.	Một loài Dương xỉ mộc thuộc họ Dương xỉ vỏ trai.
Cẩu xú đằng.	Xem *Mơ lông*.
Cậy (cây).	Cây thị. Họ Thị.
Chà là.	
Chàm.	
Chàm chàm.	Cây quả nổ. Họ Ô rô.
Chàm đất.	Cây nghề làm thuốc nhuộm. Họ rau răm.
Chàm hương.	Cây quả nổ. Họ Ô rô.
Chàm thùng.	Cây chàm. Thực vật có hoa thuộc họ Đậu.
Chai (rầu).	Dầu cây hoàng yến. Xem *Rầu rái* và *Trám*.
Chân chim (cây)*.	Họ Nhân sâm. Cây bụi thấp, lá có tính lợi niệu, mát, kích thích tiêu hóa và có mùi thơm. Xem *Ngũ gia bì*.
Chân chim trâu.	Họ Nhân sâm. Được sử dụng để trị chứng thủy thũng.
Chân chim dây.	Nhài leo.
Chân nến (cây).	Còn gọi là cây móng tay, phượng tiên hoa, thuộc họ Bóng nước.
Chân vịt (rau).	1. Họ Hoa mõm sói. 2. Cây quả nổ. Họ Ô rô.
Chân vịt nước.	Dương xỉ nước.
Chanh (cây).	Họ Cam quýt.
Chanh châu.	Họ Táo. Quả ăn được và ngọn tạo thành những ống dài đẹp mắt.
Chanh yên.	Cây thanh yên, quả thanh yên. Họ Cam quýt. Xem *Thanh duyên*.
Chay (cây).	Cây mít bột. Họ Gai.
Chay ăn quả.	Cây có quả ăn được.
Chay ăn vỏ.	Phần vỏ cây được ăn kèm với trầu không.
Chay khoai.	Một giống khác của loài cây này.
Chè (cây).	Xem *Trà*.

Chè tàu.	Trà Trung Hoa.
Chè xanh.	Trà An Nam. Có tính giải nhiệt và lợi niệu.
Chè quay*.	Họ Hoa môi.
Chèo mẻo*.	Xem *Meo*.
Chi ma.	Xem *Vừng*.
Chi thiêm.	Cây lá kép thuộc họ Cúc. Xem *Hi thiêm*.
Chi (Hoàng chi).	Thực vật có hoa thuộc họ Thiến thảo. Xem *Giành giành*.
Chi tử.	Quả cây Hoàng chi.
Chỉ (cỏ).	Cỏ mần trầu. Họ Hòa thảo.
Chỉ củ.	Loài thực vật có hoa thuộc họ Táo.
Chỉ thật.	Quả cây thuộc họ Cam quýt. Xem *Quả bòng*.
Chỉ xác.	*Vỏ bưởi*.
Chỉ giáp hoa.	Xem *Móng tay cỏ* và *Móng tay ruộm*.
Chỉ thiêm.	Cây lá kép. Xem *Hi thiêm*.
Chỉ thiên*.	Cây lá kép. Có tính hạ nhiệt. Xem *Tiền hồ*.
Chìa vôi (cây)*.	1. Cây bụi nhỏ thuộc chi Tử châu, họ Cỏ roi ngựa. 2. Cây bụi dạng dây leo, thuộc họ Mã tiền.
Chìa vôi (dây)*.	Cây dây leo, cành bánh tẻ có phủ một lớp bột trắng. Họ Nho.
Chiếng chiếng*.	
Chiếu (rau).	Cây hoa mõm sói. Họ Hoa mõm sói.
Chim chim (cây).	Cây lá chẻ, ra hoa có mùi hôi ít. Họ Trôm.
Chò (cây)*.	Cây to thân gỗ. Họ Đào lộn hột.
Chó cắn (cây)*.	Xem *Lưỡi chó*.
Chó đẻ (cây).	Còn được gọi là cây diệp hạ châu. Thuộc chi Diệp hạ châu.
Chóc (củ).	Thực vật thuộc chi Bán hạ bắc, họ Ráy. Xem thêm *Bán hạ*.
Chóc dại.	Xem *Tróc*.
Chóc gai.	Họ Ráy.
Chóc chò.	Họ Dây gối.
Chóc xôi*.	Xem *Mâm xôi*.
Chòi mòi.	Loài thực vật có hoa thuộc họ Diệp hạ châu.
Chói (cây).	Cây phượng. Thuộc bộ Đậu.
Chôm chôm.	Họ Bồ hòn.
Chu biên (dây).	Thuộc chi Keo.
Chu chi (cây).	Cam thảo dây. Xem *Tương tư tử*. Hạt chứa độc chất mạnh và chủ yếu được dùng để xâu thành những chiếc vòng.
Chử thật.	Quả dâu giấy. Xem *Dướng*.
Chua me (cây).	Xem *Me*.
Chua me (cỏ).	Cây chua me đất. Họ Chua me đất. Xem *Toan tương*.
Chua me (rau).	Rau chút chít. Cây ngoại lai.

Chuối.	Cây, quả. Họ Chuối. Xem *Ba tiêu*.
Chuối hột.	Quả chuối có hạt ở trong.
Chuối lá mốc.	Chuối có lá phấn màu trắng. Tuyệt ngon.
Chuối lệnh ngự.	Chuối dâng vua. Tuyệt ngon.
Chuối mắn.	Chuối lùn.
Chuối mật.	Chuối có vị ngọt như mật. Ngon.
Chuối tay bụt.	Chuối hình bàn tay Phật. Ngon.
Chuối tiêu.	Chuối xanh. Thơm nhưng nóng.
Chuối dây*.	Thực vật có hoa thuộc họ Chi đuôi phượng.
Chương não.	Xem *Long não*.
Chương mộc.	Cây long não. Họ Long não. Xem *Rã hương*.
Cọ (cây).	Họ Cau dừa.
Cô tử.	Hạt cây niễng, một loài cỏ sống lâu năm thuộc họ Hòa thảo. Xem *Giao cô*.
Cọc giậu (củ).	Củ từ. Họ Củ nâu.
Cốc nha.	Mầm thóc.
Cốc tính.	Xem *Rùi trống*.
Cói.	Cói chiếu.
Cối xay (cây).	Thuộc họ Bông. Xem *Đông quỳ*. Có tác dụng làm dịu, lợi niệu.
Côm (cây).	Xem *Lồm côm*.
Cơm lênh (cây).	Còn có tên là cây chân rết, cây ráy bò. Là loại cây thân thảo, thuộc họ Ráy.
Cơm nếp (cây).	Loài thực vật thân thảo, thuộc họ Dứa dại.
Cơm nguội.	Chi Diệp hạ châu. Thân thảo, có lá dày.
Cơm rượu.	
Cơm xôi.	Họ Dây trường điều.
Côn bố.	Rong biển, họ Côn bố.
Còng cua (cây).	Cây bụi, có tác dụng tróc lớp sừng. Họ Táo.
Cốt toái bổ.	Dương xỉ, họ Răng dê. Xem *Tổ rồng*.
Cù dàm bì.	Vỏ cây miệt.
Cù mạch.	Cẩm chướng.
Cự (Oa cự).	Rau diếp. *Riếp*.
Bạch cự.	Xem *Móng mét*.
Khổ cự.	Rau diếp đắng.
Cự thắng tử.	Hạt vừng. Xem *Vừng*.
Cựa gà*.	Họ Thầu dầu.
Cúc (hoa).	Cúc tây, cúc sao, cúc cam, v.v.
Bạch cúc.	Cúc trắng.
Cam cúc.	Cúc cam.
Hang cúc.	Cúc cam.

Hoàng cúc.	Cúc vàng.
Kim cúc.	Cây cúc mẫu.
Cúc áo.	Xem *Nụ áo*.
Cúc đại đóa.	Cúc đại Trung Hoa, cúc vàng. Xem *Hoàng cúc*.
Cúc dây.	Cúc leo.
Cúc hoa.	1. Xem *Kim cúc*. Có tác dụng tăng tiết mồ hôi, bổ thần kinh, bổ mắt. 2. Xem *Cúc dây*.
Cúc mốc.	Cây cúc có màu tro.
Cúc (rau).	Xem *Cải cúc*.
Cúc tần.	Cây được trồng làm hàng rào rực rỡ.
Cúc vạn thọ.	Cúc Ấn Độ.
Cúc vàng.	Xem *Cúc đại đóa*.
Cườm cườm.	Một giống của cây ý dĩ. Xem thêm *Ý rĩ*.
Cuồng cuồng.	Cây hoa hồng dại. Họ Hoa hồng.
Cuồng cuồng hương.	Quả ngấy. Họ Hồng.
Cuồng cuồng thơm.	Cây được dùng để làm nước uống có mùi thơm và mát. Họ Cỏ roi ngựa.
Cứt lợn.	1. Cây lá kép có hoa màu tím. Xem *Mà ha*. 2. Cây dạng cỏ có chùm màu đỏ. Họ Cỏ roi ngựa.
Cứt sâu.	Xem *Tổ sâu*.
Cứt tằm.	Cây thuộc họ Hoa môi.
Cửu kinh thảo.	Xem *Thài lài*.
Cửu tầng tháp.	Xem *Húng giổi*.
Cựu thái.	Xem *Kiệu*.
Cứu thảo.	Xem *Ngải cứu*.

Đ

Đa (cây).	Họ Dâu tằm. Xem *Dong*.
Đa lông.	Giống đa lá có lông.
Đa trơn.	Giống đa có lá trơn.
Đại (cây).	Họ Trúc đào.
Đài bi (cây).	Thực vật lá kép.
Đại hải.	Thực vật có hoa, thuộc họ Cẩm quỳ.
Đại hoàng.	Họ Rau răm.
Đại phong ngải.	1. Thực vật hai năm có hoa, thuộc họ Huyền sâm. 2. Thực vật thân thảo, có hoa, thuộc họ Cúc.
Đại phong tử	Hạt cây đại phong tử.
Đại phúc bì.	Vỏ quả cau.

Đại rẳn đằng.	Xem *Lõi tiền.*
Đại vân.	Xem *Nhục thong dong.*
Đài tiễn.	Xem *Rêu.*
Thanh dài.	Xem *Rêu.*
Đay (rau).	Dùng làm rau. Họ Đay.
Đay dại.	
Đay vòng.	Đay dùng để xe sợi.
Đạm trúc diệp.	Lá tre non.
Đan bì.	Vỏ cây mẫu đơn. Xem *Mẫu đơn.*
Đàn hương.	Cây đàn hương, bạch đàn. Họ Đàn hương.
Bạch đàn.	Đàn hương trắng.
Hoàng đàn.	Đàn hương vàng chanh.
Đang quy.	1. Rễ cây cần củ hay cây cần núi. Họ Hoa tán. Xem *Cần nước.* 2. Cây Bạch chỉ hay cây đơn châu chấu, hay cây Cuồng.
Đảng quy.	Như *Đang quy.*
Đăng tâm thảo.	Xem *Bấc.*
Kim đăng.	Cây cỏ ban. Họ Ban.
Đàng tử.	Mây, song, cây dây leo, liễu giỏ.
Đại đàng.	Song. Xem *Song.*
Hoàng đàng.	Thực vật có hoa thuộc họ Biến bức cát.
Quảng đàng.	Xem *Đại đàng.*
Đàng hoàng.	Cây bứa.
Đanh kết (cây).	Thiết mộc. Xem *Thiết đinh.*
Đào (cây).	Họ Quả hạch.
Anh đào.	Họ Quả hạch.
Dương đào.	Cây khế (họ Chua me đất). Xem *Khế.*
Hạch đào.	Hồ đào (gỗ) (họ Óc chó).
Hồ đào.	----------
Liễu.	Cây trúc đào (họ Trúc đào).
Phan đào.	Xem *Đào* và *Ổi.*
Đào nhân.	Nhân hạt đào.
Đau xương (dây).	1. Cây lục lạc leo. 2. Cây leo (họ Tiết dê). Hai loại cây này được sử dụng ở trong và ở ngoài để trị các chứng đau khớp.
Đấu ruồi (cỏ).	Cây bấc (họ Cói).
Đậu.	Đậu, đậu Hà Lan, đỗ, đậu tằm.
Đậu bạch biến.	Đậu ván trắng.
Đậu chè.	Xem *Đậu xanh.*
Đậu đen.	

Đậu đỏ.

Đậu đũa. 1. Đậu Trung Hoa.
2. Cây so đũa.

Đậu dại. Đậu hoang.

Đậu giải. Đậu có tua cuốn.

Đậu giậu. Xem *Đậu muồng*.

Đậu gươm.

Đậu khế.

Đậu ma. Xem *Đậu ván dại*.

Đậu muồng. Xem *Quyết minh* và *Tràng quả*.

Đậu nành. Soja hispida. Xem *Nhậm thúc*.

Đậu nhạc. Lục lạc (Rau). Xem *Lúc lắc*.

Đậu tằm. Xem *Đậu xanh*.

Đậu trắng.

Đậu tương. Xem *Đậu nành*.

Đậu tường. Xem *Sơn đậu căn*.

Đậu ván.

Đậu ván dại. Có tính độc, được sử dụng để nấu nước tắm trị bệnh ghẻ.

Đậu xanh. Đậu Hà Lan xanh.

Đậu xương. Muồng Bọ cạp.

Đậu (củ). Pachyrrhizus angulatus.

Đậu khấu. Quả nhục đậu khấu. Họ Nhục đậu khấu.

Bạch đậu khấu. Cây đậu khấu.

Nhục đậu khấu. Xem *Đậu khấu*.

Đậu tử. Xem *Đậu*.

Bạch đậu. Xem *Đậu trắng*.

Biển đậu. Xem *Đậu ván*.

Bạch biển. Xem *Đậu bạch biển*.

Đao đậu. Xem *Đậu gươm*.

Hắc đậu. Xem *Đậu đen*.

Lục đậu. Xem *Đậu xanh*.

Xích tiểu khấu. Xem *Đậu đỏ*.

Đề (cây). Xem *Bồ đề*.

Đế (cỏ). Họ Cói.

Đế (dây)*. Dây leo họ nho.

Đế rót*.

Địa cốt bì. Vỏ rễ cây kỷ tử. Xem *Cẩu khởi*.

Địa ba la. Xem *Giứa khôn*.

Địa đinh. Xem *Má tía*.

Địa du. Rễ cây địa du.

Địa hoàng.	Họ Rau tai voi, họ Thượng tiễn, hay họ Phong lữ.
Sinh địa.	Thân rễ phơi hay sấy khô của cây địa hoàng.
Thục địa.	
Địa la.	Xem *Cẩm địa la.*
Địa liền (củ).	Xem *Sơn tam nại.*
Địa nấm.	Xem *Mua.*
Địa phu.	Xem *Thanh hao.*
Điền thất.	Xem *Tam thất.*
Đinh hương.	Cây đinh hương. Họ Đào Kim nương.
Mẫu đinh hương.	
Đinh lăng.	1. Họ Cuồng cuồng. 2. Họ Thiến thảo.
Đình lịch.	Xem *Rau đay.*
Đỏ ngọn (cây).	Cây rau thuộc bộ Đậu.
Đỗ hàng.	Họ Mộc hương.
Đỗ khôi.	Xem *Củ nâu.*
Đỗ quyên.	Cây đỗ quyên.
Hồng đỗ quyên.	Cây đỗ quyên hồng.
Đỗ trọng.	Cây phu danh Nhật Bản. Họ Dây gối.
Độc hoạt.	Họ Hoa tán.
Đơn đỏ (cây).	Cây nhỏ có lá màu đỏ ở bên dưới. Họ Thầu dầu.
Đơn hổ thiệt.	Cây thuộc bộ Đậu.
Đơn xương.	Cây thân thảo có hoa trắng. Họ Cẩm chướng.
Đơn ngạt kéo.	Cây bình linh. Chi Keo dậu, họ Đậu.
Đơn răng cưa.	Cây có lá ăn được, thuộc họ Đơn nem.
Đông diệp.	Xem *Lá dong.*
Đông quỳ tử.	Hạt cây đông quỳ tử. Xem thêm *Cối xay.*
Đồng.	Xem *Trảu.*
Thích đồng.	Cây vông. Xem *Vông.*
Hoa đồng.	Họ Hoa mõm sói.
Đồng diệp.	Lá cây vông.
Đông trùng hạ thảo (trùng thảo).	Cây nấm. Vào mùa đông, nó mọc ra từ phần giữa đầu và ngực của một con sâu thuộc bộ cánh nửa: chính vì thế mà nó được gọi là *đông trùng thảo*, tức là sâu vào mùa đông và cây vào mùa hè, hoặc ngắn gọn hơn là *trùng thảo*, tức sâu-cây.
Đốt (cây).	Cây sậy.
Đu đủ.	Cây đu đủ. Họ đu đủ. Quả đu đủ vì chứa nhiều tơ huyết nên có nhiều công dụng tốt như kích thích tiêu hóa, làm mềm và thậm chí trừ giun.
Đuôi công (cây).	Xem *Quỷ xạ.*

Đuôi lươn.	Họ Dền. Xem *Thanh tương tử.*
Đuôi mương.	Họ Dền.
Đuôi phượng.	Chi Thóc lép, họ Đậu.

D

Da tử.	Quả dừa. Xem *Dừa.*
Dạ hợp.	Loài thực vật có hoa thuộc họ Mộc lan.
Dạ hương.	Nhài Úc. Họ Cửu lý hương.
Dạ lai hương.	Xem *Thiên lý hương.*
Dẻ (cây).	Xem *Giẻ.*
Doãn (cây).	Xem *Hoàng nàn.*
Dong.	Xem *Đa.*
Dong (lá).	Họ Dong. Lá được dùng để gói các loại bánh làm bằng bột gạo của An Nam.
Dong tàu.	Cây dong riềng. Họ Dong. Còn được gọi là chuối tàu.
Du.	Cây du. Họ Du.
Du bạch bì.	Vỏ cây du.
Du giáp.	Quả cánh.
Du thật.	*Quả bưởi.*
Dưa.	Dưa chuột, v.v. Họ Bầu bí. Xem *Qua.*
Dưa ác.	Dưa đắng.
Dưa bở.	
Dưa chuột.	
Dưa chuột dại.	Họ Bầu bí.
Dưa đá.	
Dưa gang.	
Dưa hấu.	
Dừa.	Họ Cau dừa. Xem *Da.*
Dừa nước.	Họ Dứa dại.
Dung dúc (cây)*.	Họ Táo. Quả ăn được, thân dùng làm đồ đan lát.
Dược hoa (dược hồng hoa).	Cây rum, cây hồng hoa làm thuốc nhuộm hay cây nghệ tây hoang.
Dương (bạch dương).	Cây dương trắng.
Hoàng dương.	Xem *Ngâu*, xem *Găng.*
Dương mai.	Cây dương mai. Họ Đỗ quyên.
Dương môi.	----------
Dướng (cây).	Cây dâu tằm. Họ Dâu tằm. Xem thêm *Chử thật.*
Duyên (câu duyên).	Xem *Chanh yên.* Còn được gọi là *hương duyên* và *thanh yến.*

E

É (rau).	Xem *Húng giổi.*

G

Gà (Cỏ).	Cỏ gà, rễ cỏ gà họ Lúa. Có tính lợi niệu và thanh nhiệt.
Gà nước (cỏ).	Họ Lúa.
Gấc (dây).	Cây gấc. Họ Bầu bí. Quả được dùng để nhuộm đỏ xôi làm đồ cúng. Xem *Mộc biết.*
Gai (cây).	Cây, sợi gai trắng. Họ Gai. *Lá gai.* Lá có màu trắng ở mặt dưới và được dùng để gói một số loại bánh ở An Nam.
Gai song.	Họ Gai. Cây bụi có gai.
Gắm.	Họ Dây gắm. Quả ăn được.
Găng (cây).	Họ Thiến thảo.
Gạo.	Hạt gạo.
Gạo nếp.	Hạt gạo nếp.
Gạo tẻ.	Hạt gạo thông thường.
Gạo (cây).	Còn được gọi là cây gòn, thuộc họ Gạo. Xem *Mộc miên.*
Gáo (cây).	Thuộc họ Thiến thảo.
Gáo nước.	Xem *Giậy nước.*
Gạo (cỏ).	Thuộc họ Thài lài.
Gạo (củ).	Cây bìm bìm có củ có nhiều lông.
Gấu (cỏ).	Cây củ gấu. Xem *Hương phụ.*
Già tử.	Cà tím (cây, quả). Xem *Cà.*
Độc dược già.	Xem *Cà độc dược.*
Khổ già.	Xem *Cà chua.*
Tất trưng già.	Xem *Mần tân.*
Thiên già tử.	Cây cà đen. Xem *Tầm bóp.*
Già (vỏ).	Vỏ của cây già, thuộc họ Đước, có màu nâu. Xem thêm *Vỏ xó.*
Giá như thụ.	Cây đào lộn hột. Họ Đào lộn hột.
Giá thông (cây)*.	Họ Xoan. Gỗ khi đốt tỏa mùi thơm dễ chịu.
Giải độc thái.	Cây mồ hôi. Họ Mồ hôi.
Giái hoẵng (cây)*.	Xem *Hũng.* Họ Trúc đào.
Giam (cây).	Chi Cò ke. Họ Cẩm quỳ. Cây có hoa vàng và quả ăn được.
Giang (cây)*.	Tre có đốt dài.
Giang mang.	Cây muồng.
Giáng (cây) Giáng ong.	Họ Huệ tây. Loài này mọc rất nhiều tại những vùng núi đá vôi.
Gianh (cỏ).	Họ Lúa. Xem *Bạch mao.*

Giành giành.	Họ Thiến thảo.
Giành giành nam.	
Giành giành tàu.	Lá được khuyên dùng vì có tác dụng bổ mắt.
Giao cô.	Xem *Niễng.*
Giấp (dây).	Họ Hồ tiêu.
Giấp cá (rau).	Họ Giấp cá.
Giâu (cây).	1. Cây dâu Ấn hoặc cây dâu nhỏ, họ Dâu tằm. *Giâu nam.* 2. Cây dâu trắng: *Giâu tàu.*
Giâu đất.	Họ Thầu dầu.
Giâu gia.	Họ Thầu dầu.
Giầu chuối*.	Cây trầu dại. Họ Hồ tiêu.
Giầu không.	Cây trầu trồng. Họ Hồ tiêu.
Giầu rừng.	Xem *Giầu chuối.*
Giây giấy (dây).	Cây leo, họ Đậu.
Giấy (cỏ).	Họ Lúa.
Giấy (củ).	Củ từ, củ mài to. Họ Củ nâu.
Giậy (rau).	Cỏ nước có hoa trắng. Họ Lá sắn.
Giậy nước (cây).	Họ Thiến thảo. Xem *Gáo nước.*
Giẻ (hoa).	Họ Na. Cây bụi, có hoa to màu vàng và rất thơm.
Giẻ (cây)*.	Họ Đấu quả.
Giẻ bóp*.	
Giẻ cau*.	
Giẻ cuống*.	Những giống giẻ khác nhau.
Giẻ đen*.	
Giẻ sừng*.	
Giẻ gai*.	Cây dẻ.
Giẻ men*.	Cây na?
Giẻ gà*.	Cây to. Họ Thầu dầu.
Giền (rau).	Cây màu tía dùng làm rau. Họ Dền. Xem *Hiện thái.*
Giền gai.	Cây màu tía có gai.
Giền tam thể.	1. Cây màu tía có ba màu. 2. Cây màu tía trắng.
Giền sàng.	Cây gần giống với cây độc cần. Họ Hoa tán. Được dùng để nấu nước tắm chữa bệnh ghẻ.
Giệu (rau).	Họ Rau giền.
Gio (cây) *.	Nho dại. Họ Nho. Xem *Nho.*
Gio bò*.	
Gio giắt*.	Các giống nho khác.
Gio trâu*.	
Giổi đất (cây) *.	Họ Lan.

Giới căn.	Rễ cây cải dại.
Giới giợi.	Còn được gọi là Chóc gai, một loài thực vật có hoa thuộc họ Ráy. Xem *Nhợi.*
Giới lan thái.	Xem *Bạch thái.*
Giới thái.	Cải dại. Xem *Rau cải.*
(Bạch giới thái).	
Giới tử.	Hạt cải dại.
Giom (cây).	1. Cây leo có quả tròn và đỏ. Họ Trúc đào. 2. Cây nhăng. Họ Bầu bí.
Giong (lá).	Xem *Dong.*
Gión (cây)	Cây dương xỉ.
Giừa cạn (cây).	Cây dừa cạn. Họ Trúc đào.
Giừa nước (rau).	Họ rau dừa nước.
Giứa dại.	1. Cây dứa dại. Họ dứa dại. Đây là loài thực vật mà ta có thể thấy ở bất cứ đâu dưới dạng hàng rào, dọc theo những con đường và xung quanh những khu vườn. 2. Cây thùa (họ Loa kèn đỏ) và Yucca (họ Măng tây).
Giứa khôn.	Dứa trồng. Họ Dứa.
Giứa voi.	1. Cây thùa hay cây Yucca. Xem *Giứa dại.* 2. Cây lô hội, cây nha đam. Xem *Lô hội.*
Giùi đục (dây)*.	Còn gọi là cây trường nát. Họ Kim đồng.
Giun (cây)*.	Họ Bàng. Xem *Sử quân tử.* Có tính trừ giun.
Giung (cây)*.	Họ Dung.
Giuông giẽ*.	Cây Bình linh. Họ Cỏ roi ngựa.
Giúp (cây).	Họ Dâu tằm.
Giúp leo.	
Gỗ (dây)*.	Cây leo họ Đậu.
Gối (dây)*.	Cây dây gối leo. Họ Dây gối.
Gội (cây)*.	Họ Xoan.
Gụ (cây)*.	Thực vật thân gỗ lớn thuộc họ Đậu. Gỗ quý được dùng để đóng tàu thuyền hay những công trình xây dựng kiên cố.
Gừng (củ).	Họ Sa nhân.
Gừng gió.	Sa nhân.

H

Hà diệp.	Lá sen.
Hà thủ ô (thủ ô).	Họ Rau răm.
Hạ khô thảo.	Xem *Cải rừng.*

Hạc sắt thảo.	Xem *Nụ áo.*
Hài nhi trà.	Chất casu: có hai loại: chất casu thực sự được chích từ cây
(Nhi trà)	keo; chất casu giả lấy từ quả cau.
Hải đái.	Tảo.
Hải đồng bì.	Vỏ của cây vông nem.
Hải đường.	Họ Chè.
Hàm ếch.	Họ Hàm ếch. Xem *Tam a hổ.*
Hàn the (cỏ).	Cỏ thấp dùng để chữa vết thương. Họ Đậu.
Hạn liên thảo.	1. Cỏ nhọ nồi. Xem *Nhọ nồi.*
	2. Thực vật có hoa thuộc họ Cúc. Xem *Bành kỳ thảo.*
Hành (củ).	Họ Loa kèn. Xem *Thông căn.*
Hạnh (kim hạnh).	Quả hạnh đào. Dạng quả hạch.
Hạnh nhân.	Nhân của quả hạnh đào.
Hao tử.	Cây ngải.
Thanh hao.	Xem *Thanh hao.*
Hậu phác bì.	Vỏ của cây hậu phác.
Hẹ (rau).	Họ Loa kèn.
Hến (rau).	Họ Hoa mõm sói.
Hèo (cây).	Cây thuộc chi Song mây, họ Cau.
Hi thiêm.	Thực vật thuộc họ Cúc, còn có tên dân gian là cỏ đĩ, cứt lợn, v.v.
Hiển (cây).	Loa kèn đỏ. Họ Loa kèn đỏ.
Hiện thái.	Xem *Rau giền.*
Bạch hiện.	Xem *Giền trắng.*
Hồng hiện.	Xem *Giền tía.*
Từ hiện.	Xem *Giền gai.*
Hồ điệp hoa.	Xem *Bươm bướm.*
Hồ lô.	Xem *Bầu.*
Hồ lô ba.	
Hồ tuy.	Xem *Rau mùi.*
Hoắc hương.	Họ Hoa môi.
Hoàng bá.	Vỏ dùng làm thuốc nhuộm màu vàng.
Hoàng bì.	Xem *Hồng bì.*
Hoàng cầm.	Họ Hoa môi.
Hoàng kỳ.	Họ Cánh bướm.
Hoàng liên.	1. Cây thổ hoàng liên. Họ Anh túc.
	2. Thân rễ của cây thuộc chi Hoàng liên. Họ Mao lương.
Hồ liêu.	*Hồ hoàng liên.*
Hoàng long căn.	Xem *Dung dúc.*
Hoàng nàn.	Họ Mã tiền. Xem *Doãn.*
Hoàng quỳ.	Họ Bông. Xem thêm *Vông vang.*

Hoàng tinh.	Cây hoàng tinh. Họ Hành tỏi.
Hoạt lộc thảo.	Xem *Xương sông.*
Hoạt nhân thảo.	Xem *Dong tàu.*
Hòe (cây).	Họ Đậu.
Hòe hoa.	Hoa hòe, được dùng làm thuốc nhuộm màu vàng.
Hòe thật.	Quả cây hòe.
Hồi hương.	Thuộc chi Tiểu hồi hương. Xem *Tiểu hồi.*
Đại hồi.	Hoa hồi. Họ Mộc lan.
Tiểu hồi.	Thuộc chi Tiểu hồi hương. Họ Hoa tán.
Bát giác hồi.	Xem *Đại hồi.*
Hồng (cây).	Họ Thị. Xem *Thị.*
Hồng (hoa).	Hoa hồng.
Hồng bạch.	Hoa hồng trắng.
Hồng bì.	Cây mộc cho quả thường dùng làm vị thuốc. Họ Cam quýt. Xem *Quất hồng bì.*
Hồng cận.	Xem *Mộc cận.*
Hồng đậu.	Xem *Chu chi.*
Hồng hoa.	Xem *Dược hoa.*
Hồng kinh.	1. Cây liễu bách. Họ Liễu bách. 2. Cây bình linh. Xem *Mạn kinh.*
Hồng tương tư.	Xem *Chu chi.*
Hóp (cây).	Họ Tre nứa.
Hợp hoan hoa.	Thực vật có hoa thuộc họ Đậu. Xem thêm *Nhung hoa.*
Húng (rau).	Húng bạc hà. Họ Hoa môi.
Húng chanh.	Húng bạc hà có mùi chanh.
Húng giổi.	Cây húng giổi. Họ Hoa môi.
Húng giũi.	Húng bạc hà xoăn.
Húng láng.	Húng bạc hà.
Húng quế.	Húng bạc hà và húng giổi.
Hũng (cây)*.	Xem *Giải hoẵng.*
Hương bầu (cây)*.	Họ Giác mộc. Xem thêm *Ngút.*
Hương diệp.	Còn gọi là cây lá thơm. Họ Mỏ hạc.
Hương hoa thảo.	Xem *Cửu tầng tháp.*
Hương nhu.	Họ Hoa môi.
Hướng nhật quỳ.	Cây hướng dương. Xem *Nhật quỳ.*
Hút diều.	Xem *Vâu diều.*
Huyên thảo.	Còn gọi là cây hoa hiên. Họ Loa kèn. *Cây huyên.*
Huyền hồ ti.	Họ Mộc hương. Xem thêm *Thanh mộc hương.*
Huyết dụ.	Còn gọi là cây Long huyết. Họ Măng tây.
Huyệt kiệt.	Còn được phát âm là *huyết hạt.*

I

Ích mẫu.	Cây ích mẫu. Họ Hoa môi.
Ích dại.	

K

Ké (cây).	Cây ké đầu ngựa. Xem *Quyển nhi.*
Ké đồng tiền.	Họ Bông.
Ké gỗ.	Họ Trôm.
Ké trâu.	Họ Bông.
Ké ươm.	Họ Bông.
Kê (cây).	Họ Lúa. Xem *Hoàng lương.*
Kê (cỏ).	Cây cói. Họ Cói.
Kê quan hoa.	Xem *Mào gà.*
Kê tràng thái.	Xem *Giệu.*
Kê trỉ đẳng.	Xem *Rau mơ.*
Kết cánh.	Xem *Cát cánh.*
Kha tử.	Quả của cây kha tử, thuộc họ Bàng.
Kháo thối.	Cây thối. Họ Đào lộn hột.
Khế (cây).	Cây khế. Họ Chua me đất. Xem *Ngũ liễm tử.*
Khế dại.	Cây dây mật. Dạng cây leo nhỡ.
Khiếm thật.	Hạt cây súng. Xem *Súng.*
Khiên ngưu tử.	Hạt cây bìm bìm. Xem *Bìm bìm.*
Khô mộc.	Cây lan phượng vĩ. Họ Lan.
Khổ đăng trà.	Họ Cỏ roi ngựa.
Khổ mãi thái.	Rau diếp xoăn.
Khổ quả.	Cây đậu tằm. Họ Mã tiền. *Quả sắng.*
Khổ thái.	Rau diếp dại.
Khoai.	Khoai lang, khoai sọ...
Khoai ao.	Khoai ngứa hay khoai nước. Họ Ráy.
Khoai lang.	Củ khoai lang. Họ Bìm bìm.
Khoai mài.	Xem *Củ mài.*
Khoai môn.	
Khoai ngứa.	Xem *Khoai ao.*
Khoai sọ.	Họ Ráy.
Khoai từ.	Xem *Củ từ.*
Khoản đông hoa.	Họ Cúc.
Khúc khắc.	Một loại táo ta. Họ Táo.

Khúc (rau).	Thực vật lá kép. Xem *Phật nhĩ thảo.*
Khúc nếp.	
Khúc tẻ.	
Khúc khỉu (cây).	Cây nghế. Họ Nghế.
Khung cùng.	Họ Hoa tán.
Xuyên khung.	-----
Khương chi (cây).	Còn gọi là cây thạch tùng. Họ Thạch tùng.
Khương hoàng.	Nghệ trồng. Họ Gừng.
Khương hoạt.	Họ Hoa tán.
Xuyên khương.	----
Khương thảo.	Gừng. Xem *Gừng.*
Can khương.	Gừng khô.
Sinh khương.	Gừng xanh.
Kỳ mẫu.	Cỏ phổi. Họ Vòi voi.
Kỳ nam.	Còn gọi là trầm hương, trầm gió. Họ Trầm.
Kỳ sinh.	Tầm gửi. Họ Tầm gửi. Xem *Tầm gửi.*
Đào ký sinh.	Tầm gửi trên cây đào.
Liễu ký sinh.	Tầm gửi trên cây liễu.
Tang ký sinh.	Tầm gửi trên cây dâu, v.v.
Kiệu (rau).	Tỏi tây. Họ Hành. Xem *Cựu thái.*
Kim anh.	Hoa hồng.
Kim cang.	Cây khúc khắc, cây thổ phục linh. Họ Khúc khắc.
Kim cương.	Cây khúc khắc, thổ phục linh có gai.
Kim hộc đẩu.	Chi Lan hoàng thảo. Xem *Phong lan.*
Kim ngân hoa.	Cây kim ngân. Họ Kim ngân.
Kim ngưu thảo.	Họ Cói.
Kim phượng hoa.	Họ Đậu.
Kim quất.	Thuộc chi Cam chanh, họ Cửu lý hương. Xem *Cam quất.*
Kim sa.	Xem *Phong lan.*
Kinh giới.	Họ Hoa môi.
Kinh giới tuệ.	Hoa của cây kinh giới. Họ Hoa môi.

L

La bặc.	Củ cải. Họ Cải. Xem *Cải củ.*
Hồ la bặc.	Củ cà rốt. Họ Hoa tán. Cây ngoại lai.
La địa.	Xem *Thuốc bỏng.*
La hán quả.	Quả cây la hán. Họ Bầu bí.
Là má (cây).	Cây thân gỗ họ Đậu.

Lá ban (cây). Một loại cỏ ban. Họ Ban.

Lá dong. Lá cây dong. Họ Dong. Xem *Dong*.

Lá han (cây). Cây thuộc họ Tầm ma. Mặt dưới của lá phủ một lớp lông khó nhìn thấy nhưng chỉ chạm nhẹ tay vào là bị đau và ngứa ran. Thậm chí da trâu dày đến thế mà cũng không tránh khỏi bị ngứa nếu chạm phải lá này. Chính vì thế mà người An Nam, trước khi bán tống một kẻ hầu hạ vô tích sự, sẽ đánh kẻ đó bằng chiếc roi làm từ cành han để khiến người mua tin rằng kẻ hầu này biết chịu đòn và như vậy có thể bán được giá cao. Lá *ngái trương* giới thiệu bên dưới còn gây ngứa kinh khủng hơn.

Lá lách. Cỏ bông lau. Họ Lúa.

Lá han tía tô. Lá han. Họ Tầm ma.

Lá lật Cây sống đời. Họ Lá bỏng hoặc họ Cảnh thiên.

Lá lốt. Họ Hồ tiêu. Xem *Tất bát*.

Lá méo. Lá cây thu hải đường. Họ Thu hải đường. Xem *mắt đá*. Còn được gọi là *nách chị nách em*.

Lá sả. Lá cây sả. Họ Lúa. Xem thêm *Mao hương*. Có đặc tính thơm và giúp dễ tiêu.

Lá trang. Cây lá sắn nước. Họ Lá sắn. Bên dưới lá cây có một cục u lớn, giống như một ổ trứng ếch.

Lá tre (cỏ). Họ Lúa.

Lá một mặt. Cỏ có hoa trắng. Họ Cà phê.

Lá vắn dài. Dương xỉ leo có lá to nhỏ không đều.

Lác (cây). Họ Cói.

Lác ba cạnh. Họ Cói.

Lạc (củ). Họ Đậu.

Lạc hoa sinh. Họ Đậu.

Lạc dại (dây). Họ Đậu.

Lai (cây). Cây Lai. Xem *Lý*.

Lài (cây). Xem *Nhài*.

Lam (đại lam). Cây nghề dùng để nhuộm. Xem *Chàm*.

Mộc lam. Cây Chàm. Họ Đậu.

Lấm dấm (cây)*. Chi Ruối. Họ Thầu dầu.

Lan. Huệ tây, loa kèn, diên vĩ, v.v.

Chu lan. Xem *Sói*.

Điếu lan. Xem *Phong lan*.

Dạ hương. Họ Loa kèn.

Kiến hương. Họ Lan. Đây là loài cây có tên gọi chung là *cây lan* hay *hoa lan*.

Lâm hương. Xem *Giành giành*.

Mộc hương.	Xem *Ngọc lan.*
Ngọc hương.	1. Mộc lan. Họ Mộc lan.
	2. Cây đại, cây sứ. Xem *Đại.*
Phong lan	Họ Lan.
Trạch hương.	Xem *Mần tưới.*
Lân giáp hoa.	Xem *Quạch.*
Lăng (dây).	1. Cây leo. Họ Bàng.
	2. Nhài leo. Họ Nhài.
Lăng cay (cây).	Họ Cam.
Lăng giác.	Cây củ ấu. Xem *Ấu.*
Lăng tiêu.	Xem *Cẩm cù.*
Lành ngạnh (cây).	Họ Ban. Cây thân gỗ.
Lão thử lệ.	1. Cây ô rô. Họ Ô rô. Xem *Cẩu cốt.*
	2. Cà dại hoa vàng. Họ Anh túc.
Lật tử.	Hạt dẻ.
Địa lật.	Xem *Củ năn.*
Thủy lật.	Xem *Củ ấu.*
Lạt căn.	Rễ cây chùm ngây.
Lau (cây).	Họ Lúa.
Lậu lô.	Một loại xương rồng. Họ Xương rồng.
Le (cây).	Họ Lúa. Còn được gọi là Bonia theo tên của cha Bon, nhà truyền giáo tại xứ Tây Đàng Ngoài.
Lè (cây).	----
Le (củ).	Thực vật thuộc chi Bách bộ, họ Bách bộ.
Lê (cây).	Cây lê. Họ Táo.
Lê tử.	Quả lê.
Bách nhãn lê.	Xem *Giứa khôn.*
Hoa lê mộc.	Xem *Cây trắc.*
Sa lê.	Xem *Na.*
Tuyết lê.	Quả lê mùa đông.
Lê lô.	Cây rễ ly đen. Họ Tầm gửi.
Lề hê (cây).	Cây đào lộn hột. Họ Đào lộn hột. Có tác dụng làm rộp da.
Lệ chi.	Vải (cây, quả). Xem *Vải.*
Lèn en (cây).	Cây khuy áo. Họ Khuy áo.
Liên.	Cây sen. Xem *Sen.*
Liên diệp.	Lá sen.
Liên hoa.	Hoa sen.
Liên ngẫu.	*Ngó sen.*
Liên phòng.	*Gương sen.*
Liên tu.	*Nhĩ sen.*

Liên tử.	*Hạt sen.*
Liên tử tâm.	Tâm sen.
Liên ý.	Xem *Liên tử.*
Liễu (Đại liễu).	Cây nghề. Xem *Rau nghề.*
Mã liễu.	----
Thủy liễu.	Cây rau răm. Xem *Rau răm.*
Liễu (cây).	Họ Salicina.
Liễu chi.	Cành liễu.
Dương liễu.	Cây liễu, cây tần bì. Xem *Và.*
Miên liễu.	Liễu giỏ (cây, cành).
Lim (cây)*.	Cây thân gỗ. Họ Đậu.
Lim sẹt.	Họ Đậu.
Lim vang.	Họ Đậu.
Lim xanh.	Họ Đậu.
Linh hương thảo.	Cây trân châu. Họ Báo xuân.
Linh nhi thảo.	Cây hoa chuông. Họ Hoa chuông.
Lô căn.	Rễ cây lau. Xem *Lau.*
Lỗ (củ).	Củ mài. Họ Củ nâu.
Lộ đâu căn.	Xem *Giứa dại.*
Lô hội.	Cây lô hội, cây nha đam. Họ Loa kèn. Có tính trương lực, thanh lọc cơ thể. Thích hợp trị các chứng táo bón do ruột già, hay trị bệnh xanh lướt, chứng vàng da, bệnh tưởng, v.v.
Lộc vừng (cây).	Họ Sim.
Lộc hàm thảo.	Họ Đỗ quyên.
Lôi hoàn.	Một loại nấm sống dưới gốc tre.
Lõi tiền (dây).	Họ Tiết dê.
Lồm côm (cây).	Cây côm, họ Đay. Xem *Côm.*
Lộn (cây)	Xem *Nhội.*
Long đảm thảo.	Cây long đờm. Họ Long đờm.
Long may (cỏ).	Xem *Cỏ may.*
Long não.	Cây long não. Họ Long não.
Long nhãn.	Cây nhãn. Xem *Nhãn.*
Long quỳ.	Cây họ Cà. Xem *Tầm bóp.*
Lông bò (cỏ).	Họ Cói. Xem thêm *Mũi quay.*
Lông lợn (cỏ).	Họ Cói.
Lòng mong (cây)*.	Họ Cẩm quỳ.
Lồng mực (cây)*.	Họ Trúc đào. Gỗ rất thích hợp để làm đồ chạm khắc.
Lồng vực (cỏ).	Họ Lúa.
Lốt (lá).	Xem *Lá lốt.*
Lùa khua (cây)*.	Cây cọ được dùng làm những cây gậy rất đẹp.

Lùa khùa (cỏ). Cây nghề có lông. Họ Rau răm.

Lúa. Cây ngũ cốc.

Lúa miêu. Xem *Niễng*.

Lúa nếp.

Lúa nếp hương. Một giống lúa nếp thơm.

Lúa ngô. Cây ngô. Họ Lúa.

Lúa tẻ. Cây lúa thường.

Lúa tám. Giống lúa cho gạo thơm.

Lúc lắc (cây). Họ Đậu. Xem *Đậu nhạc*.

Lục mại (rau). Cỏ xổ. Họ Thầu dầu.

Lục mộc hương. Chi Nam mộc hương

Lục nhất. Các viên thuốc chứa sáu phần hoạt thạch và một phần cam thảo.

Lục vị. Các viên chứa sáu thành phần: hoài sơn, mẫu đơn, trạch tả, thục địa, bạch phục linh và sơn thù du. Xem thêm những từ này.

Lụi (cây). Cây cọ lùn, có gỗ rất rắn.

Lủi (rau). Xem *Bầu đất*.

Lùng nhùng (cỏ). Xem *Nùng nùng*.

Lưỡi bò (cây). Còn có tên gọi khác là chút chít. Họ Rau răm. Được dùng để trị chứng mụn nhọt, hắc lào.

Lưỡi chó (cây). Chi Trân châu, họ Anh thảo. Có tác dụng làm lành vết thương và chữa mắt. Còn được gọi là *cây chó cắn* và *cây lên dinh*.

Lưỡi dòng. 1. Họ Huệ tây.
2. Họ La đơn. Xem *Rễ quạt*.

Lưỡi nai. Rau diếp dại. Xem *Khổ thái*.

Lưỡi rán. 1. Họ Hoa mõm sói. 2. Xem *Một rễ*.

Lưỡi trâu. Xem *Lưỡi bò*.

Luồng (cây). Loại vật liệu tốt dùng trong xây dựng. Họ Lúa.

Lương (cao lương). Họ Lúa. Có hai giống: một giống màu đỏ, tức hồng cao lương, và một giống màu trắng được gọi là bạch cao lương.

Hoàng lương. Cây kê. Xem *Cây kê*. Còn được gọi là *lang vĩ lương*.

Lưu hồng thảo. Xem *Tóc tiên leo*.

Luyện (khổ luyện). Ở Bắc Kỳ gọi là *Xoan*. Xem *Xoan*. Ở Trung Hoa gọi là cây nhót gai (họ Nhót).

Khổ luyện tử. Hạt quả xoan.

Xuyên luyện tử. Quả của cây xoan đào.

Lý (cây). Cây roi hoa vàng hay mận hoa vàng, thuộc họ Thầu dầu. Còn được gọi là *lai*. Quả hạch ăn được và cho một loại dầu ăn ngon (*dầu lý, dầu lai*), còn được dùng để thắp sáng hoặc đánh bóng đồ đạc.

Lý tử.	Hạt cây lý.
Lý.	Xem *mận*.
Lý nhân.	Hạt mận khô.
Lý tử.	Mận khô.
Úc lý.	Loại mận gai (dạng quả hạch).
Lý (hoa).	Xem *Thiên lý*.
Lý len (cỏ).	Họ Cói.

M

Ma (Đại ma).	Cây gai dầu. Họ Gai dầu.
Đường ma.	----
Ma nhân.	Hạt gai dầu.
Ma tử.	----
Hỏa ma.	Cây tầm ma. Họ Tầm ma.
Hồ ma.	1. Xem *Trữ ma*. 2. Cây lanh. 3. Cây vừng. Xem *Chi ma*.
Khuỷnh.	Cây cối xay. Họ Cẩm quỳ.
Tì.	Cây thầu dầu. Xem *Thầu rầu*.
Trữ.	Cây gai trắng. Xem *Gai*.
Ma phong.	Cây dầu mè. Họ Thầu dầu. Hạt cây cho một loại dầu (*khổ du*) làm thuốc tẩy và dầu đốt.
Mà ha (cây).	Cây cứt lợn. Họ Cúc. Xem *Cứt lợn*.
Mã anh hoa.	Xem *Lộc vừng*.
Mã bột.	Nấm.
Mã chiên thảo.	Cỏ roi ngựa. Họ Cỏ roi ngựa. Còn được gọi là *năm rầu*.
Mã đâu linh.	Quả của cây mã đâu linh.
Mã đề.	Cây mã đề. Họ Mã đề. Xem *Xa tiền*.
Mã tiên (cây).	Xem *Mã chiên*.
Mã mai.	Xem thêm *Phúc bồn tử*.
Mã tiền.	Quả, hạt mã tiền.
Mã xỉ hiện.	Xem *Rau sam*.
Má (rau).	Cây rau má. Họ Hoa tán. Dùng làm rau ăn. *Má mỡ, má họ*.
Má tía.	1. Cây violet. Họ Hoa tím. Còn được gọi là *rau má lá rau muống*. 2. Cây cúc bạc. Xem *Mặt lời*.
Mác (cỏ).	Cây cói túi. Họ Cói.
Mạch nha.	Cây đại mạch. Họ Lúa.
Đại mạch.	----

Kiều mạch. Lúa mì đen. Họ Rau răm hay họ Kiều mạch.

Ngọc mạch. Ngô. Xem *Lúa ngô.*

Ô mạch. Xem *Kiều mạch.*

Tam giác mạch. ----

Tiểu mạch Lúa mì. Họ Lúa.

Mạch môn đông (Môn đông). Củ cây mạch môn đông. Họ Loa kèn. Xem *Tóc tiên.*

Mai (cây)*. Sa nhân.

Mài (củ)*. Cây lấy củ có lá mọc đối. Họ Củ nâu. Có ba loại: *củ nếp, củ tẻ, củ le.* Để tránh mọi nhầm lẫn giữa nhiều loại củ và khoai được kể trong chương này, chúng tôi xin liệt kê tất cả trong bảng ngắn gọn dưới đây.

- Củ (*họ Củ nâu*)
  - Cọc giậu (củ)
  - Cọc rào (củ).
  - Lỗ (củ).
  - Mài (củ).
    - củ nếp.
    - củ tẻ.
    - củ le.
- Khoai (*họ Bìm bìm*)
  - Khoai lang.
  - Củ từ
- (*họ Ráy*)
  - Khoai sọ
  - Khoai ngứa.
  - Khoai môn.
  - Khoai sọ.
  - Củ ráy.

Mái (cây). Cây cọ mây, được dùng làm nguyên liệu cho nghề đan lát. Họ Mây.

Mái mua*. Cây mua. Họ Mua.

Mái sim*. ----------

Mâm xôi (cây)*. Cây phúc bồn tử. Họ Hoa hồng. Một loại có lá nhỏ, còn loại kia có lá to. Xem *Phúc bồn tử.*

Màn màn. Cây màn màn. Họ Màn màn.

Mãn đình hồng. Cây thục quỳ. Họ Bông.

Mạn kinh. Cây bình linh có ba lá chét. Họ Cỏ roi ngựa.

Mân côi. Cây cam thảo dây. Họ Hoa hồng.

Mần châu (cỏ). Họ Lúa.

Mần tân (cây)*. Cây thân gỗ. Họ Cam.

Mần tân (dây)*. Cây sẻn, cây đắng cay. Họ Sẻn.

Mần tưới (cây). Cây cỏ thuộc loại cúc bạc đầu. Họ Cúc.

Mận (cây). Cây mận.

Mận cộng (cây). Họ Ô rô.

Mang quả thụ. Cây xoài. Xem *Muỗm.*

Mang kiêng*.	Cây thân gỗ. Họ Trôm.
Mang thầu rầu*.	1. Cây trôm có lá giống cây tiêu huyền. Họ Trôm. 2. Cây thích. Họ Thích.
Màng ràng.	Cây thân gỗ. Họ Thầu dầu.
Màng tang.	Xem *Mần tân*.
Mảnh bát (rau)	Họ Bầu bí.
Mao căn.	Xem *Bạch mao căn*.
Mao cô (mao từ cô).	Củ của một giống lan. Xem thêm *Sơn từ cô*.
Mao hương.	Xem *Lá sả*.
Mào gà (cây).	Họ Rau giền. Xem *Kê quan hoa*.
Mạt lợi hoa.	Xem *Nhài*.
Mặt lời (cây).	Cây cúc bạc Trung Hoa. Họ Cúc. Xem *Má tía*. Có tính bổ mắt.
Mắt đá (cây).	Cây thu hải đường. Xem *Lá méo*.
Mật (cỏ).	Cây cỏ đắng, cây chân nhện. Họ Lúa.
Mật mông hoa.	Họ Mã tiền.
Máu chó (cây)*.	Họ Nhục đậu khấu. Quả được dùng để trị chứng ghẻ.
Máu chó (dây)*.	Cây đậu mèo. Họ Đậu.
Mầu cau (cây)*.	Họ Mãng cầu.
Mẫu đan.	Tại Trung Quốc: cây mẫu đơn. Họ Mao lương. Cây thuốc.
Mẫu đan.	Tại Bắc Kỳ: mẫu đơn đỏ, mẫu đơn trắng, sơn đơn. Họ Thiến thảo.
Mẫu đơn.	----
May (cỏ).	Họ Lúa.
Mây.	Cây mây. Họ Cọ dừa.
Mây cát. Mây mái. Mây hèo. Mây mật. Mây nước. Mây rát. Mây song.	Các giống mây. Cây *song* hay cây mây to được dùng làm dây chão, dây thừng, móc treo. Cây *hèo* như chúng tôi đã nói ở phần trước được dùng làm những chiếc gậy đẹp mắt. Còn *mây mật* hay mây nhỏ và *mây mái* được dùng vào những việc đan lát như cây liễu giỏ.
Me (cây).	Cây me. Họ Đậu.
Mề hê.	Xem *Lề hê*.
Mễ.	*Gạo*.
Cánh mễ.	Xem *Gạo tẻ*.
Hương mễ.	Xem *Gạo tám*.
Nhu mễ.	Xem *Gạo nếp*.
Meo hoa (cỏ).	Cây cói. Họ Cói.
Meo ống (cỏ).	Họ Cói.
Mẻo (cây).	Cây thân gỗ. Họ Tầm ma.

Mẻo dây.	Họ Rau giền.
Mía.	Cây mía. Họ Lúa. Xem *Cam giá.*
Mía bạc mi.	Mía có lông trắng. Ăn được.
Mía bầu.	Mía bí ngô, ăn được.
Mía da tre.	Mía có vỏ giống vỏ tre, ăn được.
Mía lau.	Mía giống cây *lau,* ăn được và chuyên để làm đường.
Mía le.	-----
Mía re.	------
Mía sơn rượu.	Mía sơn. Ăn được.
Mía thuốc.	Mía làm thuốc.
Mía voi.	Ăn được.
Mía rò.	Cây nghề Trung Hoa. Họ Rau răm. Có tính làm khô và khử trùng.
Mía lòm.	----
Mía mưng.	----
Miên hoa.	Cây bông. Xem *Bông.*
Mộc miên.	Cây bông gạo. Xem *Gạo.*
Thảo miên.	Xem *Miên hoa.*
Miến (lúa).	Lúa mì. Họ Lúa.
Miệt (cây).	Cây nhỏ dùng làm giấy, thuộc họ Trầm. Vỏ có nhiều dược tính, và ngoài ra còn được dùng để làm giấy. Xem thêm *Cam toại* và *Củ đàm bì.*
Mít (cây).	Họ Gai.
Mít dai.	
Mít mật.	Các giống mít khác nhau.
Mít mỡ.	
Mít nài.	Mít dại.
Mỏ (rau).	Cây leo dùng làm rau ăn. Họ Ô rô?
Mỏ bạc (dây)*.	Cây nhài leo. Họ Nhài.
Mỏ giầy (cây)*.	Họ Lan.
Mỏ sẻ (cây)*.	Họ Thầu dầu.
Mỏ quạ (cây)*.	Cây thu hải đường.
Mỏ vịt (cây).	Họ Bèo tây. Loài cây cỏ nước có thân rễ to và hoa màu xanh lơ.
Mọ (rau).	Rau mác. Xem *Mỏ vịt.*
Mồ côi.	Cây gọng vó. Họ Gọng vó.
Mơ (rau).	Họ Cà phê. Có tính chống viêm, thường được dùng để trị chứng buốt mót.
Mơ lông.	
Mơ tron	
Mơ (cây).	Cây ăn quả. Xem *Môi tử.*

Móc (cây). Họ Cau dừa. Sợi được dùng để làm mũ nón.

Móc com. Họ Sim.

Móc hùm. Xem *Vuốt hùm.*

Móc thép (cây). Cây mận có quả màu rượu vang.

Mộc (cây). Cây hoa mộc. Họ Nhài.

Mộc biết tử. Quả của cây gấc. Xem *Gấc.*

Mộc cận. Xem *Râm bụt.*

Mộc hộc. Xem *Khô mộc.*

Mộc hương. Rễ cây mộc hương.

Mộc lân. Xem *Vảy ốc.*

Mộc mạch. Cây lúa miến. Họ Lúa. Xem *Lương.*

Mộc ngưu. Xem *Ngâu.*

Mộc nhĩ. Xem *Nấm tai mèo.* Ăn được.

Bạch mộc nhĩ. Mọc ngoài đồng, ăn được.

Mộc tặc. Cây cỏ tháp bút. Lớp cỏ tháp bút.

Mộc thông. Cây ông lão. Họ Mao lương.

Mộc tê. Xem *Cây mộc.*

Môi tử (mai tử). Cây mơ Nhật. Xem *Mơ.*

Bạch môi. Môi trắng.

Ô môi. Môi đen.

Mòn hòn. Xem *Bòn hòn.*

Môn đông. Xem *Mạch môn đông.*

Mòng mại (cây). Họ Thầu dầu.

Móng (cây). Cây kế, cây cúc gai. Họ Cúc.

Móng đỉa. Họ Rau dừa.

Móng mét. Xem *Mót mét.*

Móng nước. Họ Bóng nước.

Móng rồng. Họ Na.

Móng tay cỏ. Cây Bóng nước. Họ Bóng nước. Xem *Chỉ giáp hoa.*

Móng tay ruộm. Cây lá móng. Họ Bằng lăng.

Móng trâu. Xem *Sống trâu.*

Mồng quân (cây)*. Họ Mùng quân. Quả ăn được.

Mồng tơi (rau). Rau bina Ấn Độ. Họ Rau muối.

Mồng tơi đỏ. Mồng tơi lá đỏ.

Mồng tơi trắng. Mồng tơi có lá hình trái tim.

Mót mét (rau). 1. Một loại rau diếp. Họ Cúc.

2. Bồ công anh. Xem *Bồ công anh.*

Một dược. Nhựa trám hương.

Một rễ (cây). Cây cỏ ống. Họ Rau răm.

Một thạch tử. Ngũ bội tử cây sồi.

Một thực tử.	----
Mù u (cây).	Họ Măng cụt.
Mua (cây).	Họ Mua. Xem *Mái muông.*
Mục túc.	Cỏ linh lăng ở Trung Quốc và cây mồng tơi ở Bắc Kỳ. Xem *Mồng tơi.*
Mùi (rau).	Rau mùi. Họ Hoa tán. Xem *Hồ tuy.*
Mùi dại.	Xem thêm *Giền sàng.*
Mũi quay (cỏ).	Họ Cói.
Mun (cây).	Cây gỗ mun. Họ Thị. Xem *Ô mộc.*
Muối (cây)*.	Họ Đào lộn hột.
Muối (rau).	Họ Rau muối. Thực vật bộ Đậu.
Muội (cây).	Họ Thị. Xem *Ô mộc.*
Muỗm (cây).	Cây Xoài. Họ Đào lộn hột. Xem thêm *Mang quả thụ.*
Muồng (cây)*.	Cây thân gỗ. Họ Đậu.
Muồng (đậu)*.	Xem *Đậu muồng.*
Muống (rau).	Họ Bìm bìm.
Muống rừng.	Họ Ô rô.
Mướp.	Họ Bầu bí.
Mướp đắng.	
Mướp giùi đục.	
Mướp hương.	
Mướp trâu.	Xem *Mướp giùi đục.*

N

Na (cây).	Họ Na.
Nác nẻ (cây).	Cây bóng nước vàng.
Nại (đại nại).	Xem *Mít.*
Nam (cây).	Gỗ tếch và các cây thân gỗ thuộc họ Hoa môi. Còn được gọi là *hương nam, ô nam, thạch nam.*
Nam tinh.	Xem *Thiên nam tinh.*
Nắm xôi.	Cây bụi có nhiều cành. Xem *Ngũ vị tử.*
Nấm.	
Nấm cỏ giầy.	Xem *Nấm môi.*
Nấm hương.	Nấm có mùi thơm. Ăn được.
Nấm lúa.	Xem *Nấm rạ.*
Nấm mối.	Ăn được.
Nấm rạ.	Nấm mọc từ rơm rạ.
Nấm tai mèo.	Xem *Mộc nhĩ.*

Nấm voi.	Nấm san hô. Ăn được.
Năn (cỏ).	Họ Cói.
Năn ống (cỏ).	Họ Cói.
Náng (cây).	Họ Loa kèn đỏ. Lá dùng làm thuốc đắp và rễ làm chất gây nôn.
Nàng hai (cây).	Cỏ tai tượng. Họ Thầu dầu.
Nấp (rau).	Cỏ rươi. Họ Thài lài.
Nâu (củ).	Củ cây khúc khắc, cây thổ phục linh, tạo ra màu nâu hạt dẻ. Họ Khúc khắc. Xem *Vũ dư hương*. Tên dân gian: *cunao*.
Nẻ (cây).	Cây trồng, loại cây bụi. Họ Cà phê.
Nê (cây).	Họ Na.
Nê đầu thảo.	Bán hạ nam. Họ Ráy.
Nến (cây).	1. Cây xương rồng nến. Họ Xương rồng. 2. Cây bóng nước.
Nếnh (cây).	Lan và Náng. Xem thêm *Náng*.
Ngải cứu.	Cây ngải cứu, cây ngải đắng. Họ Cúc.
Ngải diệp.	Lá cây ngải cứu.
Ngài thảo.	Xem *Ngải cứu*.
Ngái (cây).	Cây sung, cây vả. Họ Tầm ma.
Ngái trương*.	Họ Gai. Còn được gọi là *nán voi*. Loài cây này nguy hiểm vì chỉ cần tiếp xúc nhẹ là toàn thân bị đau đớn.
Ngát (cây)*.	Cây thân gỗ. Họ Long não.
Ngâu (cây).	Họ Xoan.
Ngâu rừng*.	Họ Lan. Xem thêm *Nguyệt quế*.
Ngẫu phấn.	Bột tán từ củ sen.
Nghệ (củ).	Họ Sa nhân. Xem *Uất kim*.
Nghể (rau).	Cây nghể. Họ Nghể.
Nghi nam hoa.	1. Cây hoa hiên. Họ Huệ tây. Xem *Huyên thảo*. 2. Hoa đơn. Họ Diên vĩ.
Ngô đồng.	Cây trôm.
Ngô (lúa).	Xem *Lúa ngô*.
Ngọ thì (cây).	Cây bông tai. Họ Bông tai. Xem thêm *Tí ngọ*.
Ngô thù ru.	Một loại tiêu. Họ Xẻn. Còn được gọi là *Ngô thù* hay *Ngô ru*.
Ngổ (rau).	Họ Cúc.
Ngổ thơm.	Họ Cúc. Còn được gọi là *Ngổ dại*.
Ngổ nước.	Họ Hoa mõm sói. Xem *Rong ngổ*.
Ngọc nhị (hoa).	Hoa cây lạc tiên. Họ Lạc tiên.
Ngọc trâm hoa.	Cây anh thảo. Họ Báo xuân.
Ngọc trúc.	Cây hoàng tinh (ấn của Salomon). Họ Loa kèn.
Ngón (hoa).	Họ Bông tai.

Ngót (rau).	Họ Đại kích.
Ngũ bội tử.	Là những túi đặc biệt do nhộng của con sâu ngũ bội tử gây ra trên cuống lá và cành của cây muối.
Ngũ gia bì.	Họ Nhân sâm.
Ngũ liễm tử.	Hạt của quả khế. Xem *Khế.*
Ngũ vị tử	Quả của cây ngũ vị nam. Xem *Nắm xôi.*
Ngư chú thảo.	Xem *Cào cào.*
Ngự mễ xác.	Xem *Anh túc xác.*
Ngút (cây).	Xem *Hương bầu.*
Ngưu bàng tử.	Hạt cây ngưu bàng. Họ Cúc.
Ngưu đồi.	Xem *Ích mẫu.*
Ngưu tất.	Xem *Cỏ xước.*
Ngưu thảo.	Xem *Kim ngưu thảo.*
Ngưu thiệt thảo.	Rau chút chít. Họ Rau răm.
Nguyên hoa.	Cây thụy hương. Họ Trầm.
Nguyệt quế.	Họ Cam.
Nguyệt quý hoa.	1. Xem *Hoa quế.* 2. Xem *Nguyệt quế.*
Nhài (cây).	Họ Nhài. Xem *Mạt lợi* và *Tố hinh.*
Nhài công.	Họ Ô rô.
Nhậm thúc.	Xem *Đậu nành.*
Nhãn (cây).	Cây nhãn, cây mắt rồng. Họ Bồ hòn. Xem *Long nhãn.*
Nhãn rừng*.	Họ Nhục đậu khấu.
Nhân diện quả.	Quả. Xem *Sấu.*
Nhân sâm.	Xem *Sâm.*
Nhân trần.	Hoắc hương núi, chè nội, chè cát, tuyến hương lam. Họ Cúc.
Nhật quỳ.	Xem *Hướng nhật quỳ.*
Nhàu (cây).	Họ Thiến thảo.
Nhi trà.	Xem *Hài nhi trà.*
Nho (cây).	Xem *gio.*
Nhọ nồi (rau).	Cỏ nhọ nồi, cỏ mực, hạn liên thảo. Họ Cúc. *Cây mực.* Xem *Hạn liên thảo.*
Nhội (cây).	Cây nhội tía, cây lội, cây bích hợp. Họ Diệp hạ châu.
Nhơi (cây).	Họ Ráy. Xem *Giới giới.*
Nhót (cây).	Họ Nhót.
Nhót rừng*.	Nhót dại.
Nhữ hương.	Nhựa hương.
Nhục thong dong.	
Nhung hoa (cây).	Họ Đậu.
Nhụy (Bạch nhụy).	Cây táo đen. Họ Táo.

Niên kiện (Thiên niên kiến).	Cây có củ.
Niễng (cây).	Họ Lúa. Chồi có vị giống vị của cây diếp củ. Xem *Cô tử, Giao cô, Lúa miêu* và *Rái cá*. Xem *Bồ hoàng*.
Nổ nẻ (cây).	Họ Đại kích.
Nóng (cây).	Cây thân gỗ. Họ Đỗ quyên.
Nụ áo.	Xem *Cúc áo*.
Nữ la.	Dây tơ hồng. Xem *Tơ hồng*.
Nữ trinh tử.	Hạt cây râm. Họ Nhài. Xem thêm *Râm*.
Nưa (cây).	Một loại cây dong, hoàng tinh. Họ Dong.
Nứa (cây).	Họ Lúa.
Núc nác (cây).	Họ Chùm ớt.
Núc nác (dại).	Cây thân gỗ. Họ Nhân sâm.
Nùng nùng (cỏ).	Cây cói gùi. Họ Cói.

O

Ô cựu.	Xem *Sói*.
Ô dược.	Nhựa trám hương. Họ Long não.
Ô mộc.	Gỗ mun. Xem *Mun*.
Ô ổi.	Xem *Ổi*.
Ô rô.	Cây nhựa ruồi. Họ Nhựa ruồi.
Ổi (cây).	Cây ổi. Họ Sim.
Ổi tàu.	Một giống ổi.
Ỏng (cây).	Họ Lúa. *Ỏng ảnh*.
Ống (cỏ).	Xem *Meo ống*.
Ông lão (cây).	Cây bạch hoa. Họ Màn màn. Cây nhỏ có gai.
Ông lão (dây).	Cây ông lão, cỏ chân ngỗng. Họ Mao lương. *Bạch đầu ông*.
Ớt.	Cây, quả ớt. Họ Cà.
Ớt hạt tiêu.	Cây, quả ớt dại, rất nhỏ.
Ớt phong.	----
Ớt dại.	----
Ớt ré.	
Ớt sừng bò.	Cây ớt Ấn Độ.
Ớt tàu.	Ớt Trung Hoa.
Ớt trâu.	Ớt tròn.
Ớt thóc.	Xem *Ớt phong*.

P

Phá cố chỉ (cố chỉ).	Quả của cây phá cố chỉ. Họ Đậu.
Phấn hoa.	1. Cỏ mộc tê. Họ Mộc tê. Nhập ngoại. 2. Cây hoa phấn. Xem *Yên chi hoa.*
Pháo lưới (cỏ)*.	Họ Lúa.
Phật nhĩ thảo.	Xem *Rau khúc.*
Phật tang hoa.	Xem *Râm bụt.*
Phật thủ.	Chi Cam chanh.
Phèn đen (cây).	Cây chó đẻ, cây diệp hạ châu. Họ Thầu dầu. Được dùng để nhuộm đen. Xem *Tạo phàn.*
Phi dương thảo.	Xem *Ngư chú thảo.*
Phi tạo tử.	Xem *Tạo giác.*
Phong đằng.	Cây tiêu.
Phong dương.	
Phong chi hương.	Nhựa thơm của cây sau sau. Họ Tô hạp.
Phong hương.	----
Phong lan.	Xem *Lan.*
Phong vĩ thảo.	Xem *Phượng vĩ.*
Phòng kỷ.	Cây bìm bìm.
Phòng phong.	Rễ cây phòng phong. Họ Hoa tán.
Phù bình.	Xem *Bèo.*
Phù dong.	Cây râm bụt đổi màu. Họ Bông.
Phù hương (cây).	Chi Quế, họ Nguyệt quế.
Phù lưu.	Lá giầu.
Phù tang hoa.	Xem *Phật tang hoa.*
Phụ tử.	Hạt cây phụ tử. Họ Mao lương.
Hương phụ.	Cây củ gấu. Xem *Gấu.*
Phúc bồn tử.	Xem *Mâm xôi.*
Phục linh.	
Bạch phục linh	
Xích phục linh	Các giống phục linh khác nhau
Thổ phục linh	Cây khúc khắc. Họ Thổ phục linh.
Phục thần.	Một giống phục linh.
Phượng hoàng tràng.	Xem *Kim phượng.*
Phượng tiên.	Xem *Móng nước.*
Phượng vĩ (cây).	Họ Đậu.

Q

Qua.	Bầu. Họ Bầu bí.
Bào qua.	Xem *Bầu.*
Đông qua.	Xem *Bí đao.*
Hồ lô qua.	Xem *Bầu nẫm.*
Hồ qua	Xem *Dưa bở.*
Hoàng qua.	Xem *Kim qua.*
Khổ qua.	Xem *Mướp đắng.*
Kim qua.	Xem *Bí ngô.*
Lại qua.	Xem *Dưa chuột.*
Mộc qua.	Xem *Đu đủ.*
Phấn qua.	Xem *Bí phấn.*
Tây qua.	Xem *Dưa hấu.*
Thiểm qua.	Xem *Dưa bở.*
Ti qua.	Xem *Mướp.*
Việt qua.	Xem *Dưa gang.*
Vương qua.	----
Qua đề.	Cuống dưa.
Quạch (rễ).	Cây leo họ Đậu, có rễ rất đắng dùng để ăn cùng với trầu.
Quạch đen.	Cây móng bò đen. Không ăn được.
Quạch sống trâu.	Xem *Sống trâu.*
Quai bị (dây).	Họ Nho.
Quán chúng.	Cây thân rễ họ Lưỡi hái. Còn được gọi là *Quán trọng* hay *Quản trọng.*
Quẫn đạt thái.	Cây củ cải đường. Họ Rau muối.
Quang cô.	Củ của một loại thực vật giống với cây hoa vành khăn.
Quang lang.	Xem *Búng báng.*
Quầng quầng.	Xem *Cuồng cuồng.*
Quát lâu căn.	Rễ cây thao ca hay qua lâu. Họ Bầu bí.
Quất hồng bì.	Xem *Hồng bì.*
Quất thật.	Xem *Quýt.*
Kim quất.	Cam vàng.
Quay (cỏ).	Xem *Mũi quay.*
Quế.	Cây quế. Họ Nguyệt quế hay Long não.
Quế bì.	Quế.
Quế chi.	Quế cành.
Quế tâm.	Phần bên trong của quế.
Nhục quế.	
Quế thanh.	Quế Thanh Hóa: quế tốt nhất Bắc Kỳ.

Quế (hoa).	Hoa mộc. Họ Hoa hồng.
Quéo (cây).	Cây xoài. Họ Đào lộn hột.
Quỳ hoa.	Xem *Hoa quế.*
Quỷ kiến sầu.	Xem *Tật lê.*
Quỷ mục.	Quả cây sa kê.
Quỷ xạ.	Cây đuôi công hoa đỏ. Họ Đuôi công. Xem thêm *Đuôi công* và *Xích hoa xà.*
Quýt.	Họ Cam.
Quýt hôi*.	Họ Cam.
Quýt rừng*.	
Quyển nhĩ.	Cây ké đầu ngựa. Họ Cúc. Xem *Ké.*
Quyết minh.	Họ Đậu. Xem *Đậu muồng.*
Thảo quyết minh.	Còn gọi là hạt muồng muồng. Họ Đậu.

R

Rạ (cây)*.	Cây long não. Họ Long não.
Rã hương*.	----
Rã tệ.	Xem *Bột tệ.*
Rã vô hoa.	Xem *Ngái.*
Rác (cỏ).	Còn gọi là cỏ hoa tre hoặc trấu thảo. Họ Lúa.
Rái (rầu).	Xem *Rầu chai.*
Rái cá (cây).	Xem *Niễng.*
Ráy (củ).	Cây ráy. Họ Ráy.
Ráy tía.	Cây môn cảnh tía.
Ráy trắng.	Cây môn cảnh trắng.
Ráy dại.	1. Cây ráy. 2. Cây khoai ngứa. Họ Ráy.
Ráy chuột.	Họ Ráy.
Râm (cây).	Họ Nhài.
Râm bụt (cây).	Cây râm bụt hồng Trung Hoa, cây dâu sáp. Họ Bông.
Râm bắt beo*.	Một loại nhài. Họ Nhài.
Râm ông già*.	Một loại nhài.
Rậm (cỏ).	Cỏ mật lớn, cỏ sét. Họ Lúa.
Răm (rau).	Họ Rau răm.
Rặm (cỏ).	Xem *Rậm.*
Ráng (dây).	Cây dương xỉ leo.
Ràng ràng.	Họ Đậu.
Rau má lá rau muống.	Xem *Má tía.*
Râu tre (cây)*.	Họ La bố ma.

Re riềng (cây).	Cây có hương quế. Họ Long não. Còn được gọi là *Chành chành, Giành giành*, v.v.
Ré (cây).	Họ Sa nhân.
Rẽ quạt (cây).	Cây đuôi diều vằn. Họ La đơn. Xem *Xạ căn*.
Rếp (cây)	Họ Bồ đề.
Rêu.	Rêu, tảo, địa y, v.v.
Rêu đá.	Địa y, v.v.
Rêu đất.	Rêu tản, địa tiền, v.v.
Ri nhân.	Xem *Uy ri nhân*.
Rì (cây)*.	Cây bứa.
Riềng (củ).	Họ Sa nhân.
Riềng dại.	
Riềng gió.	
Riếp (rau).	Rau diếp An Nam. Họ Cúc.
Riếp quăn.	Rau diếp xoăn nhập từ châu Âu.
Ró (cây).	Cây thụy hương. Họ Trầm. Vỏ được dùng để làm giấy. Cuốn *Hệ thực vật* của cha Bon gọi một loài sung chuyên được dùng để làm giấy là *ró* [dó].
Rọ đen (dây)*.	Họ Trúc đào.
Rọ mủ (dây)*.	Cây bông tay.
Rọ vàng (dây)*.	Họ Trầm.
Rô (cỏ).	Họ Lúa.
Rô xương (cỏ)*.	Họ Lúa.
Rô ruối (cây)*.	Xem *Ruối nàng*.
Rọc (cây).	Họ Bứa hoặc họ Măng cụt. Cây to có hạt có dầu.
Rọc bịp (dây)*.	Họ Bìm bìm.
Rọc xoan (cây).	Họ Chùm ớt.
Roi (cây).	Cây roi. Họ Sim.
Rơi (cây).	Họ Ô rô.
Rong (rau).	Thực vật thủy sinh.
Rong ăn.	Họ lá sắn.
Rong đuôi chó.	Họ Rong đuôi chó.
Rong lá và.	Rong lá liễu. Họ Rong lá liễu.
Rong măng rò.	Rong lá liễu.
Rong ngổ.	Thực vật thủy sinh. Họ Hoa mõm sói.
Rong rớt	1. Rong xương cá giẻ. Họ Rong xương cá. 2. Tảo vòng. Họ Tảo vòng. 3. Rong ly. Họ Rong ly.
Ru long thảo.	Xem *Giừa nước*.
Rù rì (cây)*.	Họ Thiến thảo.

Rúc rắc (dây). Họ Nho.

Rùi trống (cỏ). Họ Cỏ dùi trống. Xem *Cốc tinh.*

Rún (rêu). Tảo ăn được: tảo trứng ếch thường gặp.

Ruồi (cỏ). Xem *Đầu ruồi.*

Ruối (cây). Họ Gai.

Ruối nàng. Tầm ma.

Ruột gà (cây). 1. Cây ông lão. Họ Mao lương.
2. Cây rau chiên. Họ Cà phê.

Rút (rau). Họ Đậu.

Rút dại Họ Đậu.

Rụt (cây). Cây nhựa ruồi. Họ Nhựa ruồi.

S

Sa la. Cây mắc kẹn. Họ Bồ hòn.

Sa nhân. Hạt cây sa nhân ké, súc sa mật. Họ Sa nhân.

Sa trúc. Xem *Nứa.*

Sả (lá). Xem *Lá sả.*

Sài hồ. Họ Hoa tán.

Sài tràm (dây). Họ Đước.

Sậy (cây). Họ Lúa. Xem *Địch.*

Sam (rau). Cây rau sam. Họ Rau sam. Xem *Mã xỉ hiện.*

Sam diệp (rầu). Dầu cây tràm, tinh dầu tràm. Họ Sim.

Sam mộc. Xem *The ốc.*

Sâm (Nhân sâm). Họ Nhân sâm.

Đan sâm. Một loài thực vật có hoa trong họ Hoa môi.

Đảng sâm. Họ Hoa chuông.

Huyền sâm. Họ Hoa mõm chó.

Khổ sâm. 1. Cây nhỏ có tính hạ nhiệt. Họ Thầu dầu.
2. Dương hòe, họ Đậu.

Minh đảng sâm. Xem *Đảng sâm.*

Nguyên sâm. Xem *Huyền sâm.*

Phòng đảng sâm. Thực vật có hoa trong họ Hoa chuông.

Sa sâm. Nam sa sâm, sa sâm lá mọc vòng. Họ Hoa chuông.

Sâm nam. Họ Lan. Hoa mọc theo hình xoắn xung quanh thân.

Sâm Phú Yên. Cây nữ lang, họ Nữ lang.

Sâm sọng Xem *Gai sọng.*

Sàn sạt (dây). Họ Nho. Xem *Sột sạt.*

Sắn (cây). Họ Sim. Vỏ dùng để trám thuyền.

Sắn dây.	Cây đậu ba thùy. Xem *Cát căn.*
Sắn dại (dây).	Họ Đậu.
Sắn tàu.	Sắn ngọt. Họ Thầu dầu. Xem *Bạch phụ.*
Sang (lá).	Xem *Lá trang.*
Sang cơm (cây)*.	Cây trôm. Họ Trôm.
Sang sẻ*.	Cây trôm có lá dài.
Sang vạng*.	Cây trôm.
Sáng húi (cây)*.	Cây thần xạ hương. Họ Cam.
Sàng (rau).	Cây sẻn, cây đắng cay. Họ Sẻn.
Sàng vải (cây)*.	Họ Bồ hòn.
Sanh (cây).	Họ Dâu tằm.
Sao (cây)*.	Cây sao. Họ Dầu.
Sảo mày đay*.	Hồng xiêm.
Sảo mủ*.	----
Sảo trai*.	Cây cẳng gà. Họ Cà phê.
Sáp (cây) *.	Cây có gỗ tốt và có lá khía răng giống lá cây nhựa ruồi. Họ Gai.
Sâu róm (cỏ).	Họ Lúa.
Sấu (cây).	Họ Bồ hòn.
Sầu đâu.	Xem *Xoan.*
Sầu đâu rừng.	Họ Thanh thất.
Sẹ (cây).	Sa nhân.
Sen (hoa).	Họ Sen. Xem *Liên.*
Gương sen.	Đế của hoa sen.
Ngó sen.	Củ sen.
Sến (cây)*.	Họ Dầu.
Sếu (cây).	Họ Du.
Si (cây).	Họ Dâu tằm.
Si nàng	Một giống si.
Si sạn.	----
Siêm bà (cây).	Một loài thực vật có hoa thuộc họ Đại kích.
Sim (cây)*.	Họ Sim.
Sở (cây).	Trà mai hoa, chè dầu. Họ Chè.
Sóc (cây).	1. Lan. *Sóc sách.* 2. Cây thân gỗ họ Long não. *Sóc gỗ.*
Sóc nhội.	Cây giáng cua, cây cậm cò. Họ Kim ngân.
Sói hoa.	Họ Hoa Sói. Xem *Chu lan.*
Sói rừng.	Giống khác của sói hoa.
Sòi (cây).	Họ Thầu dầu.
Sòi bạng.	Một giống sồi.
Sòi đồng tiền.	Lá dùng làm chất nhuộm màu đen.

Sơn (cây).	Cây gỗ cho nhựa dùng làm sơn, họ Đào lộn hột. Xem *Tất.*
Sơn chi (Sơn chi tử).	1. Xem *Chi tử.* 2. Cây găng.
Sơn đậu căn.	Rễ cây sơn đậu, hay còn gọi là quảng đậu, hòe Bắc Bộ.
Sơn dược.	Xem *Củ từ.*
Hoài sơn.	----
Sơn khương.	Xem *Ré.*
Sơn tam nại.	Xem *Địa liên.*
Sơn thù ru.	Một họ cây.
Sơn tra.	Họ Táo.
Sơn trà (cây).	1. Xem *Trà hoa.* 2. Thực vật thuộc họ Thầu dầu.
Sơn trà (quả).	Họ Đào lộn hột. Còn được gọi là *san trà, thanh trà,* v.v.
Sơn từ cô (Sơn cô).	Củ lan. Xem *Mao cô.*
Sơn tuế.	Họ Vạn tuế.
Song (dây)*.	Họ Cọ dừa.
Song bàng (cây)*.	Cây thân gỗ (họ Long não).
Song cám*.	Long não.
Song rớt*.	Cây thân gỗ họ Long não. Lá chứa đầy thứ nước dính nhớt nên được người An Nam dùng để làm giấy và làm cối.
Song xanh*.	Cây thân gỗ họ Long não.
Sòng đỏ ngọn.	Họ Mùng quân.
Sống rắn (dây).	Còn gọi là trạch quạch, muồng cườm, cườm rắn, v.v. Một loài thực vật có hoa thuộc họ Đậu.
Sống trâu*.	Cây họ Đậu. Vỏ cây này cũng được sử dụng vào những việc như vỏ *quạch.* Xem thêm *Móng trâu* và *Quạch sống trâu.*
Sộp (cây).	Cây thân gỗ mọc trên núi đá, thuộc họ Dâu tằm.
Sộp tía.	Một giống khác của loài trên.
Sột sạt (dây).	Xem *Sàn sạt.*
Sột sạt tía.	Một giống khác.
Sột sạt trắng.	----
Sú (cây).	Cây thân gỗ nhỏ họ Đước. Xem thêm *Vẹt.*
Sú đèn.	Còn gọi là cây trang, vẹt thang, vẹt dừa. Thuộc họ Đước.
Sử quân tử.	Xem *Giun.*
Sưa (cây)*.	Còn gọi là cẩm lai, trắc, thuộc họ Đậu.
Sữa (cây).	Họ Trúc đào.
Sữa (cỏ).	Cây cỏ chữa vết thương, thuộc họ Hoa mõm sói.
Sung (cây).	Họ Dâu tằm. Thân và cành ra nhiều quả, khoảng năm lần mỗi năm.
Sung tía.	Các giống sung khác.

Sung trắng.

Sung úy. Xem *Ích mẫu.*

Súng (cây). Họ Súng. Có ba loại theo màu sắc của hoa: hồng, xanh lơ và trắng.

Súng sang. Xem *Lá trang.*

Sừng (cây)*. Cây bồ hòn. Họ Bồ hòn.

Sừng trâu. Còn được gọi là lài trâu lá nhỏ. Họ Trúc đào.

Sửu (Nhị sửu). Cây bìm bìm. Xem *Bìm bìm.*

Bạch sửu. Cây bìm bìm quả trắng.

Hắc sửu. Cây bìm bìm quả đen.

Ô sửu. ----

Sửu (tảo sửu). Cây vọng lâu.

T

Tắc tử. Cây cỏ kê có hoa chùm hình chùy.

Tai chuột (dây). Cây lẩu bò. Họ Cà phê.

Tam a hổ. Xem *Hàm ếch.*

Tam lăng. Thực vật có hoa thuộc họ Cói.

Tam thất. Họ Cúc.

Tầm bóp (cây). 1. Còn gọi là cây toan tương, bôm bốp, lu lu cái, lồng đèn. Họ Cà. *Tầm bóp trắng.* Quả được bọc trong những quả bóng nhỏ năm cạnh.

2. Cà đen. Họ Cà. *Tầm bóp đen.* Là loại cỏ có nhiều chùm quả mọng nhỏ, khi chín chuyển sang màu đen. Có tính lợi niệu, lọc máu và làm dịu.

Tầm bóp leo. Dây tam phỏng. Họ Bồ hòn. Quả nang có ba ô phồng lên. Có tính trừ giun sán, thanh nhiệt, giải độc, tiêu sưng.

Tầm gửi (cây). Cây tầm gửi, tầm gửi dẹt. Xem *Ký sinh.*

Tầm sét (dây). Cây leo chữa vết thương. Họ Tiết dê.

Tầm xuân (cây). Họ Hoa hồng.

Tân lang. Xem *Cau.*

Tân ri. Họ Mộc lan.

Tần bì. Thực vật có hoa thuộc họ Ô liu.

Tần quả. Táo.

Tang. Cây dâu tằm. Xem *Giâu.*

Tang bạch bì. Vỏ cây dâu trắng.

Tang thậm. Quả dâu tằm.

Tang kí nô. Chi lục lạc, họ Đậu.

Táo (cây). Cây táo ta. Họ Táo.

Táo na.	Cây táo na. Họ Táo.
Táo tàu.	Cây táo Trung Hoa.
Tảo (Đại tảo).	Xem *Táo tàu*.
Hồng tảo.	----
Toan tảo nhân.	Hạt táo ta gây buồn ngủ.
Tảo nhân.	----
Tảo tử.	Quả táo ta.
Tạo giác.	Bồ kết. Xem *Bồ kết*.
Tạo giáp.	----
Tạo phàn.	Xem *Phèn đen*.
Tập tàng.	Xem *Cải tậy*.
Tất bát.	Xem *Lá lốt*.
Tật lê.	Thực vật có hoa thuộc họ Tật lê. Còn gọi là bạch tật lê.
Bạch tật lê.	----
Tất thụ.	Xem *Sơn*.
Táu (cây).	Họ Dầu.
Tây tàng hồng hoa.	Nghệ tây. Họ La dơn.
Tây thảo.	Rễ cây thiên thảo. Họ Cà phê.
Tế tân.	Loài cây thân thảo thuộc họ Mộc hương nam.
Tệ thảo.	Còn gọi là cây tề thái, cây mẫu tâm. Họ Cải.
Thạch (Thạch hoa).	Tảo nhánh, tảo lục. Họ Tảo nhánh. Được dùng để làm một loại thạch rất mát và rất hữu hiệu để trị các chứng viêm đường ruột.
Thạch hộc.	Cây hoàng thảo. Họ Lan.
Thạch lựu.	Quả, cây lựu. Họ Sim.
Thạch lựu bì.	Vỏ quả lựu.
Thạch nhĩ.	Địa y lá vàng.
Thạch trúc hoa.	Cây hoắc dương.
Thạch vĩ.	Cây răng dê, dương xỉ.
Thạch y.	Rêu.
Thạch thụng.	Dương xỉ.
Thài lài (rau).	Họ Thài lài.
Thài lài tía.	
Thài lài trâu.	Thài lài lá to.
Thầm bóp.	Xem *Tầm bót*.
Thầm bộp.	Xem *Nổ nẻ*.
Thầm đen.	Xem *Phèn đen*.
Thầm nổ.	Xem *Nổ nẻ*.
Thân khương.	Rễ cây răng dê.
Thăng kim thảo.	Cây thạch tùng: L. clavatum, cernuum.

Thăng ma.	Thuộc họ Tai hùm, Cimicifuga, Actoea, Thalietrum.
Thanh bì.	Vỏ quả chanh.
Thanh hao.	1. Beckoea frutescens (Họ Sim). *Thanh hao thơm = Giành giành chổi.* Loài thực vật có mùi thơm này mọc nhiều ở vùng núi Kẻ Non (Hà Nam). 2. Một loại ngải đắng (lá kép). *Thanh hao đồng.* 3. Cây họ Đậu. *Thanh hao rừng.* 4. Họ hoa Mõm sói.
Thanh long.	Xem *Xương rồng.*
Thanh mộc hương.	Cây mộc hương, họ Mộc hương nam.
Thanh quả.	Quả trám. Xem *Trám.*
Thanh tương tử.	Hạt cây mào gà, họ rau Giền.
Thảo ô.	Cây phụ tử, họ Mao lương.
Thảo quả.	Cây sa nhân, họ Gừng.
Thầu rầu.	Cây thầu dầu. Xem *Tì ma.*
Thầu tía.	Thầu dầu tím.
The móc (cây).	Thông, họ Thông.
Thi (cỏ).	Cây dương kỳ thảo (lá kép).
Thị (cây).	Cây thị, họ Thị.
Chu thị.	Cây hồng. Xem *Hồng.*
Hồng thị.	----
Hương thị.	Cây thị. Xem *Thị.*
Tất thị.	Xem *Cậy.*
Thị bính.	Cây thị gầy.
Thị can.	----
Thị sương.	----
Thiềm thừ diệp.	Cóc mẳn, cỏ the. Xem *Cóc mẳn.*
Thiên đông.	Xem *Thiên môn đông.*
Thiên hoa phấn.	Bột rễ cây qua lâu (dưa trời). Xem *Quát lâu căn.*
Thiên kim thảo.	Cây tục tùy: E. lathyris.
Thiên lý (dây).	Cây thiên lý. Họ Thiên lý.
Thiên lý hương.	----
Thiên lý quang.	Xem *Mặt lời.*
Thiên ma.	Rễ phụ của cây đa; cây thiên ma (họ Lan).
Thiên môn đông.	Măng tây.
Thiên nam tinh.	Củ nưa, họ Ráy.
Thiên phao tử.	Cà đen. Xem *Tầm bóp.*
Thiên quân tử.	Xem *Sim.*
Thiên tuế.	Cây tuế (chi Tuế).
Thiết đinh.	Gỗ đinh. Xem *Đanh kết.*

Thiết lâm. Xem *Lim.*

Thiết liễn. Xem *Sến.*

Thiết tú. Xem *Táu. Đinh, lim, sến, táu* là bốn loại gỗ cứng như thép mà người An Nam gọi là tứ thiết.

Thiết tiến thảo. Cây đuôi chồn (dương xỉ).

Thọ ma. Cây tầm ma.

Thổ huân. Nấm đất.

Thổ noãn. Xem *Củ từ.*

Thố ti tử. Hạt dây tơ hồng. Xem *Tơ hồng.*

Thông (cây). Thông lá dài. Xem *Thông reo.*

Thông nàng. Cây bạch tùng trồng làm cảnh.

Thông reo. 1. Thông lá dài, thông núi.
2. Cây phi lao. Cây ngoại lai.

Thông căn. Cây hành. Xem *Hành.*

Thông thảo. Cây sâm giấy, họ Ngũ gia bì. Lõi được dùng để làm giấy, gọi là giấy gạo, dùng để làm hoa và làm tranh.

Thù ru. Xem *Ngô thù ru.*

Thù nhục. Cơm của quả cây thù du. Xem *Sơn thù ru.*

Thự dự. Các loại củ (củ từ, củ mài, củ cải).

Phan thự. Khoai lang. Xem *Khoai lang.*

Thiềm thự. Xem *Củ từ.*

Thích hổ diệp. Damnacanthus indicus, họ Thiến thảo.

Thuần thái. Xem *Rau rút.*

Thuốc lá (cây). Cây thuốc lá, họ Cà.

Thuốc bỏng (cây). Cây lá bỏng, cây sống đời.

Thuốc giấu. Cây thuốc giấu, họ Ô rô.

Thược dược. Mẫu đơn.

Bạch thược. Mẫu đơn trắng.

Xích thược. Mẫu đơn đỏ. Người ta còn gọi cúc thược dược (họ Cúc) là *xích thược.*

Thương lục. Cây thương lục, họ Thương lục.

Thương nhĩ. Xem *Quyển nhĩ.*

Thường sơn. Cây thường sơn, họ Tú cầu.

Thưởu bươu. Cây râm bụt, họ Bông.

Thủy quỳ. Xem *Lá trang.*

Thủy tần. Xem *Rau bợ.*

Thủy tảo. Xem *Rau rong.*

Thủy tiên. Cây thủy tiên, họ Loa kèn đỏ.

Thủy tràng. Xem *Bi tràng.*

Thùy ti liễu. Cây liễu, chi Liễu.

Tì bà.	Cây nhót tây.
Tì giải.	Xem *Kim cương*.
Tí ngọ.	1. Cây bông tai. Xem *Ngọ thì*. 2. Cây thuộc họ Cẩm quỳ.
Tì ma.	Xem *Thầu rầu*.
Tía tô.	Cây tía tô, họ Hoa môi.
Tía tô dại.	
Tích lệ.	Cây vảy ốc.
Tích lịch căn.	Xem *Tầm sét*.
Tích minh.	Cây thân thảo trong họ Mộc hương nam.
Tích tuyết.	Xem *Rau má*.
Tiên (cây).	Cây trong họ Nhài.
Tiền hồ.	Xem *Chỉ thiên*.
Tiếp cốt thảo.	Cây cơm cháy.
Tiết gà.	Xem *Mặt lời*.
Tiệt lộ đằng.	Xem *Rau mỏ*.
Tiêu (Hồ tiêu).	Cây hồ tiêu.
Hoa tiêu.	----
Thục tiêu.	Một loại hồ tiêu.
Xuyên tiêu.	----
Tinh ngư thái.	Xem *Giấp cá*.
Tô hợp hoa.	Huệ tây, loa kèn trắng.
Tô hợp hương.	Xem thêm *An tức hương*.
Tổ mộc.	Cây vang, cây tô mộc. Xem *Vang*.
Tổ rồng (cây).	Cây tắc kè đá, một loại dương xỉ. Xem *Cốt toái bổ*.
Tổ sâu.	Cây trong chi Nguyệt quế.
Tô tử.	Xem *Tía tô*.
Tố hinh.	Xem *Nhài*.
Tơ hồng trắng.	Dây tơ hồng.
Tơ hồng xanh.	Cây có hình dáng mảnh như sợi chỉ, còn được gọi là *tơ hồng đỏ* hay *tơ hồng vàng*, sống bám trên cây *cúc tần*...
Toái bổ.	Xem *Cốt toái bổ*.
Toại nhân.	Xem *Uy ri nhân*.
Toan lâu căn.	Rễ cây chua me đất.
Toan tương thảo.	Cây chua me đất. Xem *Chua me*.
Toán (Đại toán).	Xem *Tỏi*.
Tóc tiên.	Xem *Mạch môn đông*.
Tóc tiên leo.	Dây tóc tiên, họ Bìm bìm.
Tóc tiên nước.	Rong tóc tiên.
Tỏi (củ).	Thuộc họ Hành.

Trà.	Cây chè, cây trà. Xem *Chè.*
Thanh trà.	Xem *Chè xanh.*
Trà hoa.	Cây hoa trà.
Sơn trà.	----
Trắc bạch diệp.	Trắc bách, họ Hoàng đàn. Lá cây có thể được dùng để trị bệnh đau nhức răng, sâu răng.
Trắc (cây).	Tên khoa học: dalbergia tonkinensis (họ Đậu).[1]
Trai (cây).	Cây sến cát, họ Dầu.
Trảy (cây).	Cây thuộc họ Lúa.
Tràm (cây).	Cây thuộc chi Tràm. Lá có đặc tính lợi niệu và điều kinh, chủ yếu được chỉ định để trị chứng phù.
Tràm (vỏ).	Vỏ của cây keo Acacia pennata (họ Đậu). Được sử dụng để bít khe hở của tàu thuyền.
Trám (cây).	Cây thuộc họ Trám. Ăn như quả ô liu. Nhựa của cây này được gọi là *rầu chai* hay *rầu rái.*
Trám đen.	Tên khoa học: Canarium pimela, nigrum. Xem *Bùi.*
Trám trắng.	Tên khoa học: Canarium album.
Trầm giẽ (cây).	Cây thuộc họ Sim.
Trầm sắn.	Cây thuộc chi Trâm, họ Sim.
Trầm hương.	Xem *Kỳ nam.*
Trân châu thảo.	Cây chó đẻ, diệp hạ châu.
Trần bì.	Vỏ quả cam quýt.
Trần hoàng.	Cây bứa.
Trang (cây).	Xem *Lá trang*
Tràng mệnh đằng.	Xem *Tục cốt đằng.*
Tràng quả thụ.	Cây muồng hoàng yến, họ Đậu.
Trảu (cây).	Cây trẩu ta, họ Thầu dầu. Hạt cho một loại dầu (*dầu trẩu*) khi pha với gôm chiết xuất từ cây *sơn* được chất sơn để làm đồ sơn mài.
Tre (cây).	Thuộc họ Lúa.
Tre hoa.	Cây tre hoa.
Tre là ngà.	Tre gai.
Tre đực.	Cây tre đực.
Tre cái.	Cây tre cái.
Tri mẫu.	Cây có hoa trong họ Măng tây.
Trinh nữ.	Cây thuộc họ Trúc đào. Trinh nữ còn là tên một loài cây trong họ Đậu.

1. Vậy là những loài cây gỗ quý giá nhất trong rừng như *lim, sưa, gụ, trắc, muồng, ràng ràng* ... đều thuộc họ Đậu.

Tróc (cây).	Cây rau mác hay rau mác nước thuộc họ Rau mác.
Trọng đũa (cây).	Cây trọng đũa, cây cơm nguội răng.
Trọng xuân hoa.	Xem *Tầm xuân.*
Trù mộc.	Xem *Chò.*
Trư linh.	Một loại nấm củ.
Trữ ma.	Xem *Gai.*
Truật (Bạch truật).	Một loại cây dược liệu.
Bồng truật.	Cây lưỡi cọp.
Nga truật.	-----
Thương truật.	Chi Thương truật trong họ Cúc.
Trúc.	Cây trúc. Xem *Tre.*
Trúc (cây).	Cây tre nhỏ.
Trúc đào.	Xem *Liễu đào.*
Trúc hoa.	Xem *Trúc tử hoa.*
Trúc hoàng.	Phấn nứa: cặn đọng ở đốt một số cây tre, *cây nứa.*
Thiên trúc hoàng.	----
Trúc lịch.	Dịch chảy ra khi đốt ống tre tươi hoặc măng tre.
Trúc nhự.	Tinh cây tre, có được khi cạo bên dưới lớp vỏ xanh của tre.
Trúc tử hoa.	Cẩm chướng gấm.
Trùng thảo.	Xem *Đông trùng hạ thảo.*
Trứng ếch (cây).	Cây trong họ Cỏ roi ngựa. Cây bụi nhỏ có quả thịt màu tím.
Tù ti (cỏ).	Cây cói.
Từ (củ).	Củ của cây trong họ Bìm bìm.
Từ bi (cây).	Cây hoa xôn, họ Hoa môi.
Từ cô.	Cây từ cô, rau mác. Xem *Tróc.*
Từ thái.	Cây áctisô.
Tử bối thảo.	Xem *Bầu đất tía.*
Tử đằng hoa.	Dây sắn tía, thuộc họ Đậu.
Tử hàm tiếu.	Xem *Tử tiêu.*
Tử kinh.	Cây muồng búp đỏ, họ Đậu.
Tử niêm mộc.	Xem *Sắn.*
Tử quỳ hoa.	Xem *Mãn đình hồng.*
Tử tiêu (hoa).	Hoa thuộc họ Mộc lan.
Tử tô.	Xem *Tía tô.*
Tử uyển.	Cây bìm bìm?
Tử vi.	Tường vi, tử vi, thuộc họ Tử vi.
Tử thụ.	Cây đinh tán, họ Núc nác.
Tự nhiên (cây).	Cây lan.
Tục cốt đằng.	Xem *Dây đau xương.*
Tục đoạn.	Cây tục đoạn, họ Tục đoạn.

Tùng.	Cây thuộc họ Thông. Xem *Thông*.
Tùng chi.	Nhựa thông.
Tùng hương.	----
Tùng hương du.	----
Tùng tiết.	Đốt mắt cây thông.
Tùng tử.	Nón thông.
Hải tùng.	Thông Triều Tiên.
Mã vĩ tùng.	Thông lùn.
Sơn tùng.	Một giống thông.
Thủy tùng.	Một giống lãnh sam.
Tương tư tử.	Quả cam thảo dây. Xem *Chi chi*.
Tương tư đậu.	----
Tụy (khổ tụy).	Cây cúc bước lừa.
Túy ngư thảo.	Cây bọ chó, thuộc họ Mã tiền.
Tuyền phúc hoa.	Cây thảo uy linh, họ Cúc.

U

Uất kim.	Cây nghệ. Xem *Nghệ*.
Úc lý (Anh lý).	Cây họ Nho.
Úng thái.	Xem *Rau muống*.
Ưng trảo lan.	1. Cây bù dẻ, họ Na. 2. Cây ngọc lan tây, cây hoàng lan, họ Na.
Uy linh tiên (Linh tiên).	Cây ông lão, họ Mao lương.
Uy ri nhân (Ri nhân).	Hạt cây linh lan?
Nữ uy.	Xem *Cẩm cù*.
Tử uy.	----

V

Và (cây).	1. Cây liễu. Xem *Bi tràng* và *Thủy tràng*. 2. Cây tần bì. Xem *Và nước*.
Và nước.	Cây tần bì. Lá dùng làm nước tắm trị các bệnh phát ban ở da.
Vả (cây).	Cây sung, cây vả, họ Dâu tằm. Xem *Sung*.
Vải (cây).	Cây vải, họ Bồ hòn. Xem *Lệ chi*.
Vải dại.	Xem *Khế dại*.
Vam (cây).	Cây họ Thị.
Văn giáp.	Xem *Ngũ bội tử*.

Văn thụ lan. Xem *Náng*.

Văn tiêu. Xem *Lăng tiêu*.

Vạn niên tùng (Niên tùng). Cây thuộc họ Thạch tùng.

Vạn tuế. Cây thuộc họ Tuế.

Vân hương. Nhựa trắc bách diệp.

Vang (cây). Cây vang, cây tô mộc. Xem *Tô mộc*. Dùng làm thuốc nhuộm màu đỏ.

Vàng giè (cây). Cây dẻ thơm, họ Long não.

Vàng tâm. Họ Long não?[1]

Vầu (cây). Một loại tre.

Vầu diều. Thực vật có gai, họ Đậu.

Vầu hùm. Xem *Vuốt hùm*.

Vày tên (cây). Cây quýt gai, họ Cam quýt. Cây có gai, hoa trắng và quả hạch đen.

Vảy ốc. Cây trong họ Thiên khuất. Xem *Mộc lân*.

Vảy tê tê. Cây thóc lép, họ Đậu.

Vậy (rau). Xem *Rau giậy*.

Vệ mao. Cây phu danh, họ Dây gối.

Vẹt (cây). Một loại sú. Xem *Sú*.

Vi (Tường vi). Xem *Trọng xuân*.

Vi vũ. Xem *Bứa*.

Viễn chí. Cây thuộc họ Viễn chí.

Vô hoa quả. Cây sung, cây vả. Xem *Sung*.

Vô hoạn tử. Quả cây bồ hòn. Xem *Bòn hòn*.

Vòi voi. Cây thuộc họ Vòi voi.

Vối (cây). Cây thuộc họ Sim. Lá và hạt được dùng làm nước uống mát lành, thơm và giúp dễ tiêu.

Vong ưu thảo. 1. Cây hoa hiên, họ Loa kèn. Xem *Huyên*.
2. Hoa dơn, họ Dơn.

Võng cách (cây). Cây có hoa màu trắng nhạt và có lá ăn được, thuộc họ Cỏ roi ngựa.

Vông (cây). 1. Cây thuộc họ Đậu.
2. Cây thuộc họ Thầu dầu.

Vông vang. Bụp mì, họ Bông. Hoa to màu vàng có đốm tía ở gốc hoa.

Vu (Vu dầu). Cây khoai sọ, cây chân bê, cây môn cảnh...

Đại vu. Xem *Ráy*.

---

1. Theo xếp loại ngày nay, cây này thuộc họ Ngọc lan. (BT)

Điền vu. Xem *Khoai sọ.*

Dương vu. Khoai tây, họ Cà.

Thủy vu. Xem *Khoai ao.*

Tử vu. Xem *Khoai môn*

Vú bò (cây). Cây thuộc họ Dâu tằm. Xem *Búp bò, giúp, giúp bò.*

Vũ dư lương. Xem *Củ nâu.*

Vừng (cây). Cây thân thảo họ Vừng.

Vừng (cây). Xem *Lộc vừng.*

Vuốt hùm. Cây móc diều, họ Đậu. Xem *Vâu hùm.*

Vút diều. Xem *Vầu diều.*

X

Xạ can. Cây rẻ quạt, họ Dơn. Xem *Rẽ quạt* và *Lưỡi dòng.*

Xà mai. Cây dâu tây dại, họ Hoa hồng. Quả nhạt.

Xà sàng. Xem *Giền sàng.*

Xa tiền. Hạt cây mã đề. Xem *Mã đề.*

Xích châu đằng. Xem *Chanh châu.*

Xích đồng nam. Cây mò đỏ. Xem *Bân đỏ.*

Xích hoa xà. Cây đuôi công hoa đỏ. Xem *Quỷ xạ.*

Xích sanh liễu. Cây liễu hoa đỏ.

Xiêm phùng. Cây chầm phù, họ Bồ quân.

Xó (vỏ). Xem *Vỏ già.*

Xoài (cây). Xem *Muỗm.*

Xoan (cây). Cây họ Xoan. Xem *Khổ luyện.*

Xoan dâu.
Xoan tía.
Xoan trắng. } Một giống xoan

Xu bạch bì. Vỏ của cây xú xuân.

Xuân xu. Cây xú xuân.

Xước (cỏ). Thuộc họ Dền. Xem *Ngưu tất.*

Xương bồ. Cây thạch xương bồ, họ Xương bồ. Có hai loại: *Thạch xương bồ* và *Thủy xương bồ.* Rễ thơm, bổ, có tác dụng làm se, kích thích tiêu hóa.

Xương cá (cây). 1. Cây côm, họ Đay.
2. Cây tử vi, họ Tử vi.

Xương rồng. Cây có hoa trong họ Đại kích. Lá ăn được.

Xương sông. Cây thân thảo họ Cúc, ăn được.

Xuyên hoạt. Xem *Độc hoạt.*

Xuyên khung.	Xem *Khung cùng*.
Xuyên khương.	Xem *Khương hoạt*.

Y

Ý rĩ.	Cây ý dĩ, họ Đậu. Xem *Cườm cườm*.
Ý nhân.	Hạt của quả cây ý dĩ.
Ya gà.	Cây xương khô.
Yêm hà trùng thảo.	Xem *Bọ mắm*.
Yên chi hoa.	Cây yên chi, cây thân thảo trồng làm cảnh. Xem *Hoa phấn*.
Yên thảo.	Cây thuốc lá. Xem *Thuốc lá*.

CHƯƠNG XX

CHIM MUÔNG, ĐỘNG VẬT BỐN CHÂN, CÁ, BÒ SÁT VÀ CÔN TRÙNG, GIÁP XÁC VÀ THÂN MỀM, KHOÁNG CHẤT VÀ KIM LOẠI

I. CHIM MUÔNG
II. ĐỘNG VẬT BỐN CHÂN
III. CÁ
IV. BÒ SÁT VÀ CÔN TRÙNG
V. ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC VÀ THÂN MỀM
VI. KHOÁNG CHẤT VÀ KIM LOẠI

LỜI DẪN NHẬP

Người An Nam vốn thiếu kiến thức. Vì thế, hiểu biết của họ về hệ thực vật ở đất nước mình cũng như về các loài chim, cá, côn trùng và khoáng vật ở mức rất hạn hẹp. Vốn là những người đặc biệt ưa thực hành, họ chỉ đặt tên riêng cho những thứ có một công dụng gì đó cụ thể đối với họ, còn lại đều được họ gọi bằng những cái tên chung chung không rõ ràng. Vì lẽ đó mà danh mục chúng tôi thiết lập không tránh khỏi bị hạn chế, thậm chí còn thiếu nhiều cái tên.

CHIM MUÔNG, ĐỘNG VẬT BỐN CHÂN, CÁ, BÒ SÁT VÀ CÔN TRÙNG, GIÁP XÁC VÀ THÂN MỀM, KHOÁNG CHẤT VÀ KIM LOẠI

I. CHIM MUÔNG

Phi cầm

A

Ác là.	Chim ác là
Am thuần.	Xem *Cun cút.*
Anh vũ.	Xem *Vẹt.*
Áp.	Xem *Vịt.*
Gia áp.	Xem *Vịt nhà.*
Thiên áp.	Xem *Vịt giời.*

B

Bá lao.	Xem *Tu hú*
Bạc má.	Bạc má
Bách thiệt điểu.	Khướu
Bát ca.	Xem *Sáo*
Bìm bịp	Chim bìm bịp, gà trống chùa.
Bọ bèo.	Kịch, họ Gà nước
Bồ các.	Chim lợn, chim bồ cắt, chim ưng.
Bồ câu.	Bồ câu, cu gáy, cu sen, chim gáy.
Bồ nông.	Xem *Lềnh đềnh.*
Bói cá.	Chim bồng chanh.
Bông lâu.	Chim đầu rìu.
Bố cốc.	Xem *Chèo bẻo.*
Bù cu.	Xem *Bồ câu.*
Bươm bướm (chim).	Chim hút mật, chim ruồi.

C

Cà cũng.	Chim dẽ gà.
Cam (chim).	Chi bạch yến.[1]
Cắt (chim).	Chim cắt.
Cáp tử.	Xem *Chim bồ câu*.
Chà chiện.	Chim chiền chiện. *Thăng ca*.
Chàng làng.	Chim bách thanh xám.
Chào mào.	
Chào mào rừng.	Chim đầu rìu.
Chìa vôi.	Chim chìa vôi.
Chích (chim).	Một loài thuộc họ Chích lá[2].
Chích nghệ.	Tên khoa học: Zosterops siamensis.
Choi loi.	1. Chiền chiện đồng. 2. Chim choắt sáo cày. Loài này to hơn loài bên trên.
Chuýt chòe.	Chim chích chòe.
Cò (chim).	Chim ăn cua, cò bạch...
Cò bợ.	Chim ăn cua.
Cò độc.	Chim ăn cua lớn.
Cò hương.	Chim thuộc họ Diệc, màu đen.
Cò lửa.	Chim thuộc họ Diệc, thân có đốm như ngọn lửa.
Cò quắm.	Con dang.
Cò thìa.	Cò mỏ thìa.
Cò trắng.	Cò bạch nhỏ.
Cốc (chim).	Chim cốc nhỏ.
Cốc đế.	Chim cốc lớn.
Công (chim).	Chim công.
Cu (chim).	Xem *Gáy*.
Cu dúc.	Chim cu rúc.
Cú (chim).	Chim cú, hù.
Cú mèo.	Chim cú, hù.
Cú muỗi.	Chim cóc bay.
Cun cút.	Nhiều loài: cút thường, cút ngực lam.
Cuốc (con).	Thuộc họ Gà nước.
Cưu (Ban cưu).	Chim cu gáy, cu sen, chim gáy. Xem *Gáy*.

1. Như cái tên An Nam cho ta thấy, loài chim này làm tổ trên cây cam, và trái ngược với những loài chim khác, sau khi bay đi thường vĩnh viễn bỏ lại tổ, loài chim này lại quay trở về tổ trú đêm cho tới mùa di cư mới.

2. Giống chim này làm tổ trong một chiếc lá đã được chúng cẩn thận gập hai rìa lại để may chúng lại với nhau, với vài sợi lông làm chỉ và cái mỏ làm kim.

Đ

Đa đa.	Gà gô, đa đa.
Đái thăng.	Xem *Chào mào rừng.*
Đề hồ.	Xem *Lềnh đềnh.*
Đỗ quyên.	Xem *Tu hú, cuốc.*
Đón (con).	Xem *Sâm cầm.*

D

Dạ miêu tử.	Xem *Chim lợn, dủ dỉ.*
Diêu tử.	Xem *Diều.*
Diều (chim).	Diều hâu, chim cắt, chim bồ cắt, chim ưng.
Diều hâu.	----
Dủ dỉ.	Chim hù.
Duyên tử.	Xem *Diều hâu.*

G

Gà (con).	Gà trống, gà mái.
Gà lôi.	Gà lôi.
Gà nước.	*Gà sậy.*
Gà rừng.	Gà hoang, họ Gà.
Gà sậy.	Tên khoa học: Rallus striatus.
Gáy (chim).	Chim cu gáy nói chung.
Gầm ghì.	Xem *Gù ghì.*
Gi (chim).	Chim sẻ nhỏ.
Giá cô.	Xem *Đa đa.*
Sơn giá.	----
Giải cùi.	Chim quạ thông Trung Hoa mỏ đỏ.
Giao thanh.	Xem *Riệc.*
Giẽ (chim).	1. Chim dẽ giun nhỏ. 2. Chim choi choi vàng.
Giẽ giun.	Chim dẽ giun nhỏ. Xem *Giẽ.*
Giẽ nâu.	
Gù ghì.	Chim bồ câu rừng xanh.
Gõ (chim).	Thuộc họ Gõ kiến.

H

Hạc (chim). Họ Hạc.
Hét (chim). Chim hét mỏ vàng.
Hiệu điểu. Xem *Vạc.*
Họa mi. Chim họa mi.
Hoàng anh. Xem *Vàng anh.*
Hưu lưu. Xem *Cú mèo* và *dủ dỉ.*

K

Kê. Gà trống, gà mái. *Gà.*
Cẩm kê. Xem *Gà lôi.*
Kim kê. Gà lôi, chim trĩ vàng.
Lam kê. Xem *Sít.*
Lôi kê. Xem *Gà lôi.*
Ngân kê. Xem *Gà lôi bạc.*
Rã kê. Xem *Gà rừng.*
Sa kê. Chim sáo.
Thủy kê. Xem *Cuốc* và *Bọ bẻo.*
Trúc kê. Đa đa.
Kết (chim). Chim mồng két.
Khách (chim). Xem *Quẽo quẹt.*
Khiêu điểu. Xem *Cú mèo*
Khướu (chim). Một giống chim hét.
Kì (chim). Một giống bồ câu.

L

Lạc đà điểu. Đà điểu.
Lấm đấm. Chim te te xám.
Le le. Chim mồng két nhỏ màu nâu.
Lềnh đềnh. Chim bồ nông xám.
Lộ tư. Xem *Cò trắng.*
Lợn (chim). Chim cú, chim hù.
Lướu đướu. Một giống chim khướu.
Lưu li. Xem *Hưu lưu.*

M N O

Manh (chim).	Một giống chim ri.
Mổ nhát.	Chim choi choi vàng. Xem *Gié*.
Mồng (chim).	Chim mồng két.
Mồng khoang.	Chim mồng két cổ trắng.
Nga.	Xem *Ngỗng*.
Thiên nga.	Xem *Ngỗng giời*.
Ngan (con).	Vịt Xiêm
Ngói (chim).	1. Chim cu gáy, cu sen nhỏ. 2. Chim cu gáy, cu sen có vòng cổ.
Ngỗng.	Ngỗng.
Ngỗng giời.	Ngỗng hoang.
Nhạn (chim).	Chim én.
Ó (chim).	1. Chim ó cá bụng trắng. 2. Chim ó cá. 3. Chim ó đốm.
Ô nha.	Xem *Quạ*.

P Q R

Phi nô.	Chim bồ câu.
Phù (gia phù).	Xem *Vịt nhà*.
Trầm phù.	Chim mồng két. Xem *Mồng* và *Két*.
Quạ (con).	Quạ.
Quạ khoang.	Quạ có vòng cổ trắng.
Quẽo quẹt.	Một giống chim trong bộ Sẻ.
Rang sen.	Giang sen.
Rẻ quạt.	Chim rẻ quạt, thuộc bộ Sẻ.
Riệc (chim).	Diệc xám.

S

Sâm cầm.	Chim sâm cầm.
Sáo (chim).	Chim sáo, chim sáo đá.
Sáo đen.	Chim sáo đen.
Sáo sậu.	1. Chim sáo đá đầu trắng và vòng cổ đen. 2. Chim sáo đá đầu, cổ trắng.
Sẻ (chim).	Chim sẻ.

Sếu (chim).	Sếu Mãn Châu.
Sít (con).	Gà Thổ.
Sơn ca.	Xem *Yểng*.

T

Thăng ca.	Chim chiền chiện. Xem *Chà chiện*.
Thiên dược.	Chim chiền chiện (Sáo trời).
Thu điểu.	Xem *Rang sen*.
Thước (Hỉ thước).	Chim ác là. Xem *Ác là*.
Luyện thước.	Chim giẻ cùi. Xem *Bìm bịp*.
Ô thước.	Xem *Hỉ thước*.
Sơn thước.	Xem *Giải cùi*.
Thước (Gia thước).	Chim sẻ.
Ma thước.	Một giống sẻ.
Ngoa thước.	Một giống sẻ.
Khổng thước.	*Công*.
Hoàng thước.	Chim kim oanh, chim hoàng yến, chim bạch yến.
Thương canh.	Xem *Vàng anh*.
Thúy điểu.	Xem *Trả*.
Tích linh.	Xem *Chìa vôi*.
Trả (chim).	Chim bồng chanh.
Trả quan.	Chim trả.
Trác mộc điểu.	Chim gõ kiến.
Trĩ điểu.	Gà lôi, chim trĩ.
Tu hú.	Chim cu cu.
Từ ô.	Xem *Hét*.

U

Ưng (Lão ưng).	Diều hâu, chim bồ cắt, chim ưng. Xem *Diều*.
Ngư ưng.	Chim ó cá. Xem *Ó*.
Uyển ương.	Vịt quạt, chim uyên ương.

V

Vạc (chim).	Con diệc đêm.
Vàng anh.	Chim vàng anh.
Vẫy (chim).	Cu gáy lớn = *bù cu vẽ*.

Vẹt (chim).	Vẹt đuôi nhọn.
Vịt	Vịt nhà, vịt nói chung.
Vịt giời.	Vịt hoang.
Vịt nâu.	Chim mồng két vàng.
Vịt nhà.	Vịt nhà, vịt nuôi.
Vịt tàu.	Vịt quạt. Xem *Uyển ương*.
Vọ (chim).	Một giống chim cú.

X Y

Xâm giun.	Chim dẽ gà. Xem *Giẽ*.
Xanh (chim).	Chim cu gáy xanh.
Xích riện áp.	Xem *Ngan*.
Yến (chim).	Chim yến.
Yến tử.	Chim yến.
Yểng (chim).	Con yểng.

II. ĐỘNG VẬT BỐN CHÂN

Tẩu thú

A giao.	Cao làm từ da lừa: chủ trị lao, bệnh lao phổi.
Báo.	Xem *Beo*.
Beo.	Con báo.
Bò.	Bò đực, bò cái.
Bò tót.	Bò rừng.
Cáo.	Mèo hoang, báo bờm.
Cẩu.	Xem *Chó*.
Cầy.	Chồn, cầy hương, chồn hương, chồn đen, chồn hôi.
Cầy bạc má.	Cầy đốm.
Cầy bông lau.	Chồn ngận hương.
Cầy hương.	Chồn hương.
Chiên.	Cừu cái, cừu.
Chó.	Chó nhà.
Chó sói.	Chó săn.
Cu li.	Khỉ lười.
Cừu.	Con cừu.
Chuột.	Con chuột, chuột nói chung.
Chuột chù.	Một họ chuột ăn sâu bọ, có mùi hôi đặc trưng.

Chuột cống.	Chuột to.
Chuột đàn.	Chuột đồng, chuột nhắt rừng.
Chuột lắt.	Chuột nhắt.
Đại nhãn tặc.	Sóc đất.
Đười ươi.	Một loại khỉ.
Dương.	Dê.
Hoàng dương.	Xem *Sơn dương*.
Linh dương.	
Miên dương.	Xem *Chiên* và *Cừu*.
Sơn dương.	Linh dương.
Gấu.	Con gấu.
Gấu chó.	Gấu nhỏ.
Gấu lợn.	Gấu nhỡ.
Gấu ngựa.	Gấu lớn.
Giê.	Dê.
Hầu.	Xem *Khỉ*
Hồ ly.	Xem *Cầy cáo*.
Hổ.	Xem *Hùm*.
Hoan (Cẩu hoan).	Con lửng.
Hoãng.	Hươu.
Hùm.	Hổ.
Hùm gấu.	Báo bờm.
Hùng.	Xem *Gấu*.
Hùng đảm.	Mật gấu.
Hươu.	Con hươu, hươu nói chung.
Khỉ.	Con khỉ.
Khỉ đàn.	Khỉ nhỏ.
Khỉ độc.	Khỉ sống một mình, khỉ to.
Kỳ lân.	*Kỳ* là con đực và *lân* là con cái.
Lạc đà.	Con lạc đà.
Ly.	Xem *Hồ ly*.
Hương ly.	Xem *Cầy hương*.
Phong ly.	Xem *Cu li*.
Lộc.	Xem *Hươu*.
Lộc nhung.	Nhung hươu. Thuốc bổ.
Lợn.	Con lợn.
Lợn lòi.	Lợn rừng.
Lư.	Xem *Lừa*.
Lừa.	
Mã.	Ngựa.
Mèo.	

Miêu.	Xem *Mèo*.
Mộc khách.	Xem *Sóc*.
Mu ni.	Khỉ lười.
Nai.	Hươu thông thường.
Ngựa.	Con ngựa.
Người rừng.	Đười ươi.
Ngưu (Hoàng ngưu).	Xem *Bò*.
Thủy ngưu.	Xem *Trâu*.
Rã ngưu.	Xem *Bò tót*.
Phất phất.	Xem *Người rừng*.
Rái.	Rái cá.
Rím.	1. Con nhím.
	2. Nhím gai. *Rím lon*.
Sài lang.	Xem *Chó sói*.
Sóc.	Con sóc, con chuột chà là
Sơn dương.	Linh dương.
Sư tử.	Con sư tử.
Tắc rọc.	Khỉ đen có dải lông trắng.
Tây (con).	Tê giác. Xem *Tê ngưu*.
Tê giác.	Sừng tê giác.
Tê ngưu.	Tê giác. Xem *Tây*.
Thát (Thủy thát).	Xem *Rái*.
Thỏ.	Thỏ rừng, thỏ.
Thử (Lão thử).	Xem *Chuột*.
Hề thử.	Xem *Chuột lắt*.
Phi thử.	Xem *Sóc bay*.
Tùng thử.	Xem *Sóc*.
Xú thử.	Xem *Chuột chù*.
Tinh tinh.	Xem *Đười ươi*.
Trâu.	Con trâu.
Trư.	Xem *Lợn*.
Hào trư.	Nhím. *Rím*.
Rã trư.	Xem *Lợn lòi*.
Tượng.	*Voi*.
Vị.	Xem *Rím lon*.
Vị bì.	Da con nhím.
Viên.	Xem *Vượn*.
Voi.	Con voi.
Vượn.	Con vượn.
Xạ hương.	Hươu xạ, xạ (lấy ở hươu).

III. CÁ

Ngư

Anh vũ (cá).	Cá thuộc họ Chép (rất được ưa dùng).
Bay (cá).	Cá bay, cá chuồn.
Bồ (cá).	Cá nóc hòm.
Bòi (cá).	Cá đối, họ Cá đối.
Bống (cá).	Cá bống.
Chạch.	Lươn nhỏ.
Chạch chấu.	Cá hố, cá thắt lưng, họ Cá bống trắng.
Chai (cá).	Cá rồng.
Châm ngư.	Xem *Rơm.*
Cháy (cá).	Cá trích.
Chầy (cá).	Cá chày, cá vảy bạc.
Chép (cá).	Cá chép.
Chiên (cá).	Cá tầm.
Chiên bể.	Cá tầm to.
Chiên sông.	Cá tầm nhỏ.
Chim (cá).	Cá chim trắng.
Chuối (cá).	Cá quả.
Chuồn (cá).	Xem *Cá bay.*
Cúi (cá).	Cá lợn biển.
Đao hố (cá).	Cá hố, họ Cá bống trắng.
Đề ngư.	Xem *Nheo.*
Đối (cá).	1. Xem *Cá bôi.* 2. Cá mè.
Đuối (cá).	Cá đuối.
Dưa (cá).	Lươn biển.
Ép (cá).	Họ Cá ép.
Gáy (cá).	Cá rô.
Giếc (cá).	Cá giếc.
Giơi (cá).	Cá đuối trắng.
Hài để ngư.	Xem *Lờn bơn.*
Hải diêu ngư.	Xem *Đuối.*
Hải long.	Xem *Chai.*
Hải mã.	Cá ngựa. Xem *Ngựa.*
Hải phiêu tiêu.	Xem *Mai mực.*
Hải trư.	Xem *Lợn.*
He (cá).	Cá heo mõm dài, cá heo.
Hồng (cá).	Cá phèn.
Kim ngư.	Xem *Vàng.*
Kim tức.	----

Kim cờ.	Cá kiếm.
Kình ngư.	Xem *Voi*.
Lá sú.	Giống cá bơn không vây.
Lầm (cá).	Cá trích.
Lành canh.	Cá trồng vàng.
Lễ ngư.	Xem *Chuối* và *Quả*.
Lý ngư.	Xem *Chép*.
Lờn bơn.	Cá bơn.
Lợn (cá).	Cá heo.
Lược (cá).	Cá đao.
Lươn (con).	Lươn vàng
Mặc ngư.	Xem *Mực*.
Mặc ngư cốt.	Xem *Mai mực*.
Mai mực.	Xương mực.
Măng (cá).	Cá chó.
Mập (cá).	Cá mập lớn. Loài háu ăn nhất là cá mập trắng.
Mè (cá).	Cá vền (họ cá Chép).
Mẹm.	Cá mập tre vằn.
Mòi (cá).	Họ cá trích.
Mu mực.	Xem *Mai mực*.
Mực (cá).	Mực nang, thuộc lớp Chân đầu.
Mực ống.	Thuộc lớp Chân đầu.
Mực tuộc.	Thuộc lớp Chân đầu.
Mực ván.	Mực nang thông thường.
Ngân ngư.	Xem *Ngân*.
Ngần (cá).	Một loại cá sông nhỏ.
Ngàng (cá).	Cá ngừ.
Ngạnh (cá).	Một loại cá trê.
Ngựa (cá).	Xem *Hải mã*.
Nghê ngư.	Lợn biển, thuộc bộ Cá voi.
Nhám (cá).	Cá mập nhỏ.
Nhám cào.	Cá nhám-búa
Nhệch.	Cá lạc: một loại lươn.
Nheo (cá).	Cá trê.
Nóc (cá).	Thuộc bộ Cá nóc.
Nức (cá).	Cá đuối điện.
Ó (cá).	Một loại cá đuối.
Ó nạng.	Một loại cá đuối.
Phi ngư.	Xem *Cá bay*.
Phường ngư.	Xem *Cá mè*.
Quả (cá).	Xem *Chuối*.

Rể câu (cá).	Cá rễ cau.
Rô (cá).	Cá rô.
Rơm (cá).	Cá chìa vôi.
Sa ngư.	Xem *Mập* và *Nhám*.
Sang (cá).	Xem *Lược*.
Sủ (cá).	Thuộc họ Cá lù đù.
Tặc ngư.	Xem *Mực*.
Ô tặc.	----
Thanh ngư.	Xem *Lầm*.
Thèn (cá).	Xem *Hồng*.
Thì ngư.	Xem *Cháy*.
Thiện ngư.	Xem *Lươn*.
Hoàng thiện.	----
Thiết lình.	Cá mút đá ruộng.
Thu (cá).	Cá thu.
Tí mục ngư.	Xem *Lờn bơn*.
Tôn ngư.	Xem *Trôi*.
Trắm (cá).	Giống cá to màu đen.
Trê (cá).	Cá trê.
Trích (cá).	Cá trích.
Trôi (cá).	Cá thuộc họ chép.
Tức ngư.	Xem *Giếc*.
Vàng (cá).	Thuộc họ Cá chép.
Vảnh (cá).	Cá bơn sao.
Voi (cá).	Cá voi, cá nhà táng.
Vược (cá).	Cá sói.
Vược rô.	Cá sói.
Yển ngư.	Xem *Nheo*.

IV. BÒ SÁT VÀ CÔN TRÙNG

Ba ba.	Rùa sông.
Bạch ngư.	Bọ bạc. Xem *Rệp*.
Ban miêu.	Một loại bọ gây phỏng thường gặp vào mùa hè.
Bích hổ.	Xem *Rắn mối*.
Biên bức.	Xem *Giơi*.
Bọ.	Côn trùng, sâu...
Bọ cạp.	Một loại bọ hút máu.
Bọ chét.	----
Bọ chó.	----

Bọ da.	Một loại bọ.
Bọ hung.	Bọ cánh cứng.
Bọ mát.	Thuộc bộ Chân đều.
Bọ ngựa.	Thuộc bộ Cánh thẳng.
Bọ vừng.	Xem *Bọ da.*
Bọ xít.	Bọ hại cây thuộc bộ Cánh nửa.
Cà cuống.	Bọ cánh cứng nước, thơm và được dùng làm gia vị.
Cà niễng.	Con niềng niễng: bọ cánh cứng thủy sinh cũng được dùng làm gia vị.
Càng cạc.	Một loại châu chấu có tiếng vo vo ầm ĩ.
Canh cách.	Châu chấu xanh hay châu chấu ngô. Xem *Giọt sành.*
Cào cào.	Châu chấu có đầu hình chóp.
Châu chấu.	
Châu chấu voi.	Cào cào di trú.
Chấy (con).	Bọ ký sinh trên đầu.
Chèo đò (cái).	Rệp nước cánh nửa.
Chung tư.	Xem *Cào cào.*
Chuồn chuồn.	Con chuồn chuồn nói chung.
Cóc (con).	Con cóc.
Cuốn chiếu.	Thuộc lớp Nhiều chân.
Đại mạo.	Xem *Đồi mồi.*
Đánh địt (con).	Bọ cánh cứng phát ra tiếng kêu như tiếng nổ.
Đỉa (cái).	Con đỉa.
Địa long.	Xem *Giun.*
Điền kê.	Xem *Gà đồng.*
Đố.	Xem *Mọt.*
Đồi mồi.	Một loại rùa biển.
Đóm đóm.	Con đom đóm.
Đường lang.	Xem *Bọ ngựa.*
Dạ quang.	Xem *Đóm đóm.*
Dộng.	Con nhộng của tằm.
Dụng.	-----
Ếch.	Ếch nói chung: Rana tigrina.
Ếch cơm.	Ếch nhỏ.
Ếch mả.	Ếch to.
Gà đồng.	Xem *Ếch.*
Giải.	Rùa lớn.
Gián.	Con gián, gián nhà, thuộc bộ Cánh thẳng.
Giế.	Con dế, dế dũi.
Giơi.	Con dơi.
Giơi rừng.	Ma hút máu, ma cà rồng.

Giời.	Rết đất, thuộc lớp Nhiều chân.
Giọt sành.	Xem *Canh cách.*
Giun.	Giun nói chung.
Giun đất.	Con giun đất.
Hà mô.	Xem *Ếch.*
Hổ bích.	Xem *Rắn mối.*
Hồ điệp.	Xem *Bươm bướm.*
Hồi.	Xem *Sán.*
Huỳnh.	Xem *Đóm đóm.*
Khương lang.	Xem *Bọ hung.*
Khưu rẫn.	Xem *Giun đất.*
Kỳ đà.	Thằn lằn to.
Kiến (con).	Con kiến.
Lôi công trùng.	Xem *Tắc kè.*
Long.	Xem *Rồng.*
Manh tử.	Xem *Muỗi.*
Ngưu manh.	Xem *Mòng.*
Mối.	Kiến trắng.
Mối (rắn).	Rắn mối, bộ Thằn lằn.
Mòng.	Ruồi trâu, ruồi giòi da bò.
Mọt.	Bọ đầu bọng hay mọt gỗ.
Mọt nghệ.	Ong nghệ
Mọt ong.	Con mọt gỗ: sâu bọ cánh cứng đục lỗ.
Muỗi.	Muỗi nói chung.
Nắc nẻ.	Bướm đêm thuộc bộ cánh vẩy, cánh phấn.
Nga (Tàm nga).	Xem *Ngài.*
Ngài.	Bướm tằm.
Nghĩ (Mã nghĩ).	Xem *Kiến.*
Bạch nghĩ.	Kiến trắng. Xem *Mối.*
Ngô công.	Xem *Rết.*
Ngóe.	Ếch nhỏ.
Nhái.	----
Nhái bén.	Thuộc họ Ếch cây.
Nhặng (cái).	Ruồi vàng: ruồi có màu xanh ánh vàng.
Niễng.	Xem *Cà niễng.*
Nong nóc.	Con nòng nọc.
Oa (Điền oa).	Xem *Ngóe.*
Ong (con).	Ong nói chung.
Ong bắp cày.	Một giống ong.
Ong mật.	----
Ong vẽ.	Ong vò vẽ, ong bầu.

Phong (mật phong).	Xem *Ong mật.*
Phù ru.	Xem *Vò.*
Quy.	Xem *Rùa.*
Sơn quy.	Xem *Sơn rùa.*
Trạch quy.	Xem *Rùa.*
Quát lâu.	Xem *Giế.*
Rắn (con).	Rắn nói chung.
Rắn bọ nẹt.	Rắn xanh, có nọc độc.
Rắn cạp nia.	Rắn sọc, có nọc độc.
Rắn cạp nong.	----
Rắn đẻn	Rắn biển. Có nọc độc.
Rắn giun.	1. Họ Rắn giun. 2. Rắn trun.
Rắn hổ mang.	Rắn hổ mang bành, rắn mũ. Có nọc độc.
Rắn lửa.	Không có nọc độc.
Rắn mai gầm.	Rắn cạp nong. Có nọc độc.
Rắn mang hoa.	Xem *Rắn hổ mang.*
Rắn nước.	Rắn nước, không có độc.
Rắn ráo.	Rắn cây, không có nọc độc.
Rắn rọc dưa.	Rắn có thân rất mảnh và có sọc dọc thân.
Rận.	Bọ trên quần áo.
Rệp (cái).	Rệp.
Rệp (cây).	Rệp (hại cây).
Rệp sách.	Bọ bạc. Xem *Bạch ngư.*
Rện (cái).	Nhện.
Rết (con).	Con rết.
Rồng (con).	Con rồng.
Rùa.	Rùa sống ở đầm hay rùa hôi.
Sơn rùa.	Rùa cạn.
Ruồi.	Ruồi.
Sán.	Con sán.
Sâu.	Sâu bọ nói chung.
Sâu đá.	Con mọt ẩm trên đá.
Sâu keo.	Bọ đầu dài, thuộc bộ Cánh cứng.
Sâu róm.	Sâu có lông ngứa.
Sấu (con).	Cá sấu.
Sên.	Con ốc sên.
Tắc kè.	Thuộc bộ Thằn lằn.
Tàm.	Xem *Tằm.*
Tằm.	Con tằm.
Tang phiêu tiêu.	Tổ bọ ngựa trên cây dâu tằm.

Tất suất.	Con dế. Xem *Giế.*
Tê tê.	Con tê tê.
Thạch thùng.	Xem *Thằn lằn.*
Thằn lằn.	Thằn lằn nói chung.
Thanh linh.	Xem *Chuồn chuồn.*
Thanh răng.	Xem *Nhặng.*
Thuyền thuế.	Xác ve (*ve sầu*): được sử dụng trong y học.
Tích dịch.	Xem *Thằn lằn.*
Trăn (con).	Con trăn.
Trạnh (con).	Rùa ruộng lớn.
Tri thù.	Xem *Rện.*
Văn tử.	Xem *Muỗi.*
Ve sầu.	Con ve sầu.
Vò vò.	Một loại ong vò vẽ thân thắt lại.
Vờ (cái).	Con phù du.
Xà.	Rắn. Xem *Rắn.*
Bạch hoa xà.	Rắn hổ mang. Xem *Rắn hổ mang.*
Hoàng ngạch xà.	Rắn cạp nong. Xem *Rắn mai gầm.*
Xén tóc (cái).	Bọ cánh cứng sừng dài: 1. Bọ xén da; 2. Xén tóc; 3. Rhagium mordax.
Xuyên sơn giáp.	Vảy con tê tê. Xem *Tê tê.*
Y uy.	Con mọt ẩm. Xem *Bọ mát.*
Yển điển.	Thằn lằn.
Ỹnh ương.	Ễnh ương.

V. GIÁP XÁC VÀ THÂN MỀM

Lân giới

Bạng.	Con trai.
Bối tử.	Xem *Ốc bến.*
Cáy.	Cua nhỏ.
Châu mẫu.	Con trai cho ngọc.
Cua (con).	Cua nói chung.
Cửu khổng.	Bào ngư. Loài sò này được gọi là *Cửu khổng,* vì một mặt của nó có 9 lỗ.
Hàu.	Một loại trai.
Hậu giáp.	Xem *Mu sam.*
Hến.	Một loại trai nhỏ vùng nước ngọt.

Loa sư.	Xem *Ốc vặn.*
Điền loa.	Xem *Ốc nhồi.*
Mã đao.	Nghêu.
Ngao.	----
Ốc.	Ốc nói chung.
Ốc bến.	Ốc làn.
Ốc nhồi.	Ốc bươu.
Ốc vặn.	Ốc nhỏ, ốc xoắn.
Ốc xà cừ.	Ốc biển có vỏ xà cừ.
Rươi.	Sâu biển, ăn được.
Sam.	Con sam.
Mu sam.	Mu, yếm của con sam.
Sò.	
Sứa.	Con sứa.
Tép.	Tôm nhỏ vùng nước ngọt.
Thạch quyết minh.	Xem *Cửu khổng.*
Thạch kiếp.	Hải quỳ.
Thiềm thừ.	Xem *Cóc.*
Thủy mẫu.	Xem *Sứa.*
Tôm	Tôm nước ngọt.
Tôm bể.	Tôm biển.
Tôm he.	----
Tôm hùm.	Tôm rồng.
Trai.	
Tử kiếp.	Xem *Thạch kiếp.*
Vẹm.	Con vẹm.
Xa cừ.	Xem *Ốc xà cừ.*
Xích khẩu.	Xem *Mã đao.*

VI. KHOÁNG CHẤT VÀ KIM LOẠI

Kim, thạch, thổ

A hoàng.	Chế phẩm của lưu huỳnh.
Bạc.	Bạc (kim loại).
Bạch duyên.	Kẽm. Xem *Kẽm.*
Bạch duyên đan.	Ôxít kẽm.
Bạch duyên phàn.	Sunfat kẽm.
Bạch phàn.	Phèn. Xem *Phèn chua.*
Bạch thạch anh.	Thạch anh.
Bằng sa.	Xem *Hàn the.*

Cao lĩnh thạch.	Cao lanh.
Cát.	Cát.
Chì.	Chì (kim loại nặng).
Chu sa.	Thần sa. *Son.*
Chung nhũ thạch.	Nhũ đá.
Cương.	Gang. Xem *Gang.*
Đá.	Đá nói chung.
Đá bọt.	Đá núi lửa, nổi trên nước.
Đá hoa.	Đá hoa cương.
Đá kim cương.	Kim cương.
Đá lửa.	Đá để đánh lửa.
Đá mài.	
Đá nam châm.	Đá có từ.
Đá ngọc.	Đá quý, ngọc thạch.
Đá nhũ.	Nhũ đá.
Đá nổi.	Xem *Đá bọt.*
Đại giả thạch.	Xem *Giả thạch.*
Đan sa.	Xem *Son.*
Đất.	Đất nói chung.
Đất sét.	Đất sét (làm gạch ngói, đồ gốm...)
Đất thịt.	Đất trồng trọt.
Đất thó.	Cao lanh. Xem *Cao lĩnh.*
Điện khí.	Điện.
Đồng.	Đồng (kim loại).
Đồng bạch.	Đồng trắng.
Đồng thanh.	Gỉ đồng, tanh đồng. Xem *Gỉ xanh.*
Dạ minh châu.	Granat, đá thạch lựu.
Diêm.	Diêm tiêu (kali nitrat)
Dương khỉ thạch.	Tremolit, sợi đá, amiăng, silicat vôi.
Dương long hoàng.	Phốt pho.
Duyên (Ô duyên).	Xem *Chì* (kim loại).
Duyên phấn.	Bạch phấn, chì cacbonat: ôxít trắng của chì.
Gang.	Gang (sản phẩm luyện kim).
Gỉ.	Gỉ, han.
Gỉ xanh.	Gỉ đồng, tanh đồng.
Giả thạch.	Hematit đỏ (khoáng vật)
Hàn the.	
Hổ phách.	Hổ phách (dạng nhựa hóa thạch).
Hoa nhũ thạch.	Đôlomit (khoáng vật).
Hoạt thạch.	Tan (khoáng vật).
Hùng hoàng.	Sunfua asen, màu vàng.

Huyền minh phấn.	Natri sunfat.
Huyền tinh thạch.	Canxi sunfat.
Kim (Hoàng kim).	Vàng (kim loại).
Kim bản.	Đồng thau, chất giả vàng.
Kim cương thạch.	Kim cương.
Khí sa.	Khí amoniac.
Khinh phấn.	Muối thủy ngân clorua (dược học).
Lịch thanh.	Nhựa dính, nhựa than đá.
Lô cam thạch.	Muối kẽm thiên nhiên.
Lưu hoàng.	Lưu huỳnh. Xem *Sinh.*
Mã não.	Mã não (khoáng vật).
Mật đà tăng.	Litac, ôxít chì thấp.
Mông thạch.	Mica (khoáng vật).
Não sa.	Muối amoniac lẫn tạp chất.
Ngân.	Bạc (kim loại).
Ngân tiêu.	Bạc nitrat.
Ngọc (Ngọc thạch).	Đá quý.
Bạch ngọc.	Alêbat (Khoáng vật).
Bích ngọc.	Đá xafia, ngọc lam.
Hoàng ngọc.	Đá topa.
Hồng ngọc.	Ngọc rubi.
Tử ngọc.	Amêtit, thạch anh tím.
Xích ngọc.	Granat, ngọc hồng lựu.
Nhân ngôn.	Thạch tín, asen.
Nhân yên.	----
Nước đái quỷ.	Ancali, chất kiềm.
Phàn.	Phèn. Xem *Phèn.*
Bạch phàn.	Phèn. Xem *Phèn chua.*
Đảm phàn.	Sunfat đồng, màu lam.
Tạo phàn.	Sunfat sắt, màu lục.
Phấn.	Tinh bột, thuốc trắng chì, bột thoa.
Bạch phấn.	Phấn, đá phấn (viên).
Duyên phấn.	Thuốc trắng chì, chì cacbonat.
Thổ phấn.	Bột phấn mịn.
Phê sương.	Hùng hoàng, sunfua asen.
Phèn.	Phèn nói chung.
Phèn chua.	Phèn nhôm; muối sunfat nhôm và kali.
Phù thạch.	Đá bọt. Xem *Đá nổi.*
Quỳnh thạch.	Ngọc thạch đỏ.
Rầu mỏ.	Dầu mỏ.
San hô.	

Sắt.	
Sinh.	Lưu huỳnh.
Son.	Thần sa, chu sa.
Thạch.	Đá nói chung. Xem *Đá.*
Thạch cao.	Thạch cao.
Thạch giải.	Cua hóa đá.
Thạch hoàng.	Xem *Hùng hoàng.*
Thạch hôi.	Đá vôi.
Thạch yến.	Yến hóa đá.
Than mỏ.	Than mỏ, than dưới lòng đất.
Thanh mông thạch.	Mica nâu.
Thanh thạch.	Đá hoa cương xám, lazulit.
Thau.	Đồng (kim loại).
Thép.	
Thiếc.	
Thiết.	Sắt. Xem *Sắt.*
Bạch thiết.	Sắt tây.
Thiết tú.	Gỉ, han.
Thổ.	Xem *Đất.*
Giao thổ.	Xem *Đất sét.*
Oắc thổ.	Đất đỏ, đất son.
Thư hoàng.	Xem *Hùng hoàng.*
Thủy ngân.	
Tích (Huyền tích).	Thiếc. Xem *Thiếc.*
Thủy tinh.	Tinh thể đá, thủy tinh.
Tín thạch.	Asen. Xem *Nhân ngôn.*
Tiêu (Hỏa tiêu).	Xem *Diêm.*
Khổ tiêu.	Sunfat xút.
Mang tiêu.	Sunfat xút lẫn tạp.
Phác tiêu.	Sự lên hoa của muối có thành phần cơ bản là xút và bồ tạt.
Tự nhiên đồng.	Peroxit sắt.
Từ thạch.	Xem *Đá nam châm.*
Tử thạch anh.	Thạch anh tím hay giả thạch anh tím.
Vân mẫu.	Tan (khoáng vật).
Vân thạch.	Đá hoa cương. Xem *Đá hoa.*
Vàng.	
Vàng sống.	Mica...
Vô danh rị.	Vô danh dị, ôxít đá khoáng magiê mềm.
Vôi.	
Yên chi.	Phấn đỏ.

CHƯƠNG XXI

THÔNG TIN HỮU DỤNG VỀ CÁC LOẠI GỖ VÀ TRE Ở BẮC KỲ

I. GỖ.

II. TRE.

III. CÁC LOẠI MÂY, SONG.

Chương này được tóm tắt từ một cuốn sách chi tiết hơn về cùng chủ đề của đức cha Puginier. Mỗi một loại gỗ rừng được giới thiệu kèm chỉ dẫn chung về đặc tính, màu sắc, độ bền, kích thước, công dụng và tính chất chịu hay không chịu được mối mọt. Ngoài ra, bảng hệ thống của chúng tôi được sắp xếp theo thứ tự trong bảng chữ cái vì như thế sẽ giúp người mua có thể tra ngay được tên loại gỗ vừa nghe thấy người ta gọi lên.

Cuối cùng, xét ở khía cạnh đặc tính của các loại gỗ này, tức xét về giá trị của chúng, những loại gỗ này được xếp vào năm hạng sau: *rất tốt*, *tốt*, *khá tốt*, *bình thường* và *kém* được ghi ngay sau tên của mỗi loại cây.

I. GỖ

B

Bả thưa.	Bình thường, được xẻ thành tấm, độ bền 20 năm, hiếm.
Ban.	Rất tốt, màu đỏ, rất cứng, dễ đánh bóng, sau khi mài trở nên sáng đẹp, được dùng để đóng đồ mỹ nghệ, hiếm.
Bản xe.	Rất tốt, màu đỏ nhạt, rất cứng, được ưa dùng để đóng đồ mỹ nghệ, nhất là để ốp phủ, chịu được mối mọt.
Bàng.	Tốt, dễ uốn, chịu được mối mọt.
Bì.	Kém, sử dụng trong xây dựng, hiếm.
Bo.	Kém, dùng làm ván, hiếm.
Bộp bã giầu.	Khá tốt, màu ửng đỏ, nhẹ, khổ lớn, độ bền 20 năm.
Bộp xanh.	Khá tốt, nhẹ, chịu lực kém, khổ lớn, độ bền 20 năm, dễ bị mối mọt.
Bơm hồng.	Bình thường, màu đỏ nhạt, dùng trong xây dựng, độ bền 15 năm.
Bơm thị.	Tốt, màu trắng với vân đen, cứng, thớ mịn, khổ lớn, dùng để đóng đồ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 50 năm, chịu được mối mọt.
Bùi.	Xem *Trám*.

C

Cà lồ gia táo.	Tốt, dùng trong xây dựng, độ bền 80 năm, chịu được mối mọt.
Cáng kẻ.	Tốt, màu đỏ nhạt, dễ đánh bóng, sáng, dùng làm đồ mỹ nghệ, độ bền 80 năm, chịu được mối mọt.
Cáng kẻ lòng trứng.	Tốt, màu hồng, sáng, chắc, cứng hơn cả loại trên, độ bền 100 năm, chịu được mối mọt.
Cát sâu.	Tốt, màu đỏ, hơi dễ gãy, dùng trong xây dựng, tuổi đời 60 năm, chịu được mối mọt.
Chạ khế.	Khá tốt, màu vàng trắng, sử dụng trong xây dựng, độ bền 30 năm.
Chạc nai.	Tốt, màu vàng trắng, dễ đánh bóng, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 50 năm.
Chân vịt.	Kém, dùng để xẻ thành ván.
Chay.	(Cây gỗ thuộc họ Dâu tằm) - Kém.
Chẹo đen.	Khá tốt, màu đen phớt, dễ uốn, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 30 năm.
Chẹo tía.	Khá tốt, màu đỏ nhạt, dễ uốn, khổ lớn, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 20 năm.
Chẹo trắng.	Kém, dùng làm ván.
Chò, chò chỉ.	(Cây gỗ thuộc họ Đào lộn hột) - Tốt, màu vàng nhạt, dễ uốn, khổ rất lớn, dùng trong ngành đóng tàu, độ bền vô hạn khi ở dưới nước, nhưng trên cạn chỉ dùng được trong khoảng 50 năm và dễ bị mối mọt tấn công.
Chòi mòi.	(Cây gỗ thuộc họ Thầu dầu) - Tốt, màu đỏ, cứng, dùng để đóng đồ gỗ mỹ nghệ và trong ngành xây dựng, độ bền 45 năm.
Chua khét.	Rất tốt, màu đỏ đậm, dùng trong xây dựng, độ bền tới 100 năm, chịu được mối mọt.
Chua nao.	Khá tốt, dùng trong xây dựng, độ bền 20 năm.
Côm.	(Cây gỗ thuộc họ Côm) - Bình thường, độ bền 20 năm.
Cơi.	Kém, nhẹ, độ bền 10 năm, dùng để làm guốc mộc.

Đ

Đa.	Khá tốt, nhẹ, mềm, vân đẹp, dùng xẻ làm ván, và làm đồ tiện, khổ rất lớn, độ bền 20 năm.
Đa cừa.	Khá tốt, màu ửng đỏ, nặng, vân đẹp, độ bền 40 năm.
Đại.	Tốt, màu trắng vàng, thớ mịn, được dùng làm những đồ tiện nhỏ, chịu được mối mọt.

Đề.	Tốt hơn *đa* nói trên, dùng làm que và bao diêm.
Địa cát.	Khá tốt, thớ mịn, dùng làm đồ đạc, bàn ghế.
Đinh gan gà.	Tốt, màu vàng, thớ mịn, khổ lớn, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền tới 100 năm, chịu được mối mọt.
Đinh hương.	(Cây gỗ họ Sim) - Tốt, màu vàng nhạt, mùi thơm, dùng làm đồ nội thất, khổ lớn, độ bền tới 100 năm, chịu được mối mọt.
Đinh kết hay *Đanh kết.*	Rất tốt, màu vàng nhạt, gỗ sáng đẹp, dùng làm đồ đạc nội thất, khổ lớn, độ bền tới nhiều trăm năm, chịu được mối mọt.
Đỏ ngọn.	Tốt, màu đỏ nhạt, chủ yếu dùng làm đồ tiện, độ bền 30 năm.

G

Gáo.	Kém, dùng để xẻ làm ván, độ bền 40 năm.
Gạo.	Rất kém.
Giá mèo.	Khá tốt, dùng trong xây dựng, hiếm.
Giá thông.	(Cây gỗ thuộc họ Xoan) - Tốt, cứng, thớ mịn, dày, có nhựa, khi hơ trên lửa tỏa ra mùi dễ chịu, khi mài trở nên rất sáng, được dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng.
Giám mao.	Khá tốt, màu lục nhạt, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 30 năm.
Giăng.	Bình thường, độ bền 20 năm.
Giâu chay.	Khá tốt, thớ đẹp, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, dễ bị mối mọt.
Giâu chèo.	Tốt, màu vàng nhạt, gập được, được sử dụng để làm đồ gỗ và trong xây dựng, khổ khá lớn.
Giâu gia.	(Cây gỗ thuộc họ Thầu dầu) - Kém, độ bền 5 năm.
Giâu mật.	Tốt, phớt đen, thớ mịn và sáng, có thể uốn được, khổ lớn và thích hợp làm đồ gỗ mỹ nghệ, độ bền tới 100 năm, chịu được mối mọt.
Giẻ cánh chuồn.	Tốt, đỏ nhạt, thớ đẹp, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền tới 40 năm, dễ bị mối mọt.
Giẻ cau.	Khá tốt, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 20 năm.
Giẻ bóp.	Khá tốt.
Giẻ chân cáy.	Khá tốt, uốn được, có thớ, dùng trong xây dựng, độ bền 40 năm.
Giẻ đen.	Tốt, uốn được, màu tro đen, ít bị mối mọt.
Giẻ gai.	Tốt, dễ uốn, độ bền 50 năm.
Giẻ lõi.	Tốt, dễ uốn, vân đẹp, khổ lớn.
Giẻ mỡ gà.	Khá tốt, vàng nhạt, dễ uốn, thớ mịn, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 30 năm.

Giẻ sồi. Bình thường, dùng trong xây dựng.

Giổi. Rất tốt, màu vàng nhạt, dễ uốn, bền, khổ lớn, dùng trong xây dựng công trình lớn, độ bền vô hạn, khá thông dụng, chịu được mối mọt.

Giung. Khá tốt, màu trắng, độ bền 40 năm.

Giung sạn. Bình thường, độ bền 20 năm.

Gội. (Cây gỗ họ Xoan) - Khá tốt, màu đỏ, khổ lớn, dùng nhiều trong ngành đóng thuyền.

Gội báng súng. Tốt, màu đỏ, dễ uốn, thớ mịn, sáng bóng, khổ lớn, dùng để đóng đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, làm báng súngtrường, độ bền tới 60 năm.

Gụ lau. Tốt, màu xám tro, bền, dùng trong xây dựng, độ bền tới 80 năm, chịu được mối mọt.

Gụ mật. Xem bên dưới.

Gụ sừng. Rất tốt, sau khi đánh bóng có màu đen bóng, khổ lớn, thuộc loại quý để làm đồ gỗ mỹ nghệ và đóng tàu thuyền, độ bền tới nhiều trăm năm, chịu được mối mọt.

H

Heo. Rất tốt, màu phớt nâu, vân đẹp, độ bền tới 100 năm, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ, chịu được mối mọt.

Hồng. Kém.

Hồng lá tre. Bình thường, màu phớt đỏ.

Hồng mang. Đặc tính giống với loại trên.

K

Kẹn. Khá tốt, dùng trong xây dựng, độ bền 30 năm.

Kẹn vàng. Khá tốt, màu đậm, thớ ngắn, dày, đẹp, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 30 năm.

Kháo thối. Tốt, màu xám tro, mùi hôi, khổ lớn, dùng trong xây dựng, độ bền 50 năm, ít khi bị mối mọt.

Kháo vàng. Màu vàng, chất lượng kém hơn loại trên một chút.

Khôi. Kém, màu trắng, dùng để xẻ làm ván.

Kiêng giang. Rất tốt, bền, dễ uốn, khổ nhỏ, dùng làm tay cày, tay bừa, độ bền tới 100 năm, chịu được mối mọt.

Kiêng mật. Rất tốt, tốt hơn so với loại trên, cứng hơn *lim*, khổ trung bình, độ bền vô hạn.

Khom. Khá tốt, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng.

L

Là má.	Thấp.
Lầm.	Tốt.
Làng mang.	Khá tốt, màu đỏ, thớ mịn, không có dác gỗ, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 50 năm.
Lát hoa.	Tốt, màu phớt đỏ, bền, thớ mịn, vân đẹp, sáng sau khi đánh bóng, khổ khá lớn, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 60 năm, không chịu được mối mọt.
Lát mao.	Kém hơn loại bên trên một chút.
Lày mai đá.	Khá tốt, trắng nhạt, thường bị cong vênh.
Lày máy tía.	Khá tốt, màu phớt đỏ, thớ mịn, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, không chịu được mối mọt.
Lim.	Xem những loại dưới đây.
Lim hớn.	Chồi gốc của *lim xanh*, khá tốt.
Lim sệt.	Tốt.
Lim vang.	Khá tốt, lõi bền tới 40 năm.
Lim xanh.	Rất tốt, màu đỏ đậm, rất cứng và bền, khổ lớn, dùng trong mọi lĩnh vực, độ bền nhiều trăm năm, chịu được mối mọt. Giống *chun* được ưa thích hơn cả, loại này có thớ rối.
Lõi bôm.	Bình thường, vàng nhạt, độ bền 20 năm.
Lõi địa.	Tốt, màu xám tro, thớ dày, vân đẹp, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 50 năm, chịu được mối mọt.
Lõi gội.	Khá tốt, màu đỏ, bền, dùng trong xây dựng nhà và đóng thuyền, độ bền 30 năm, hiếm khi bị mối mọt tấn công.
Lõi kiêng.	Rất tốt, màu đỏ, cứng hơn cả *lim xanh*, làm đồ gỗ rất đẹp.
Lõi nhội.	Màu nâu, hơi kém hơn loại gỗ dưới đây.
Lõi nhội tía.	Tốt, màu hồng đậm, thớ dày, dễ uốn, khổ lớn, dùng trong xây dựng, độ bền 60 năm, hiếm khi bị mối mọt tấn công.
Lõi rụ.	Tốt, vàng trắng, lõi màu hồng, thớ mịn và sáng bóng, chủ yếu dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ, độ bền 50 năm.
Lõi sơn.	Rất tốt, màu đỏ, rất cứng, làm đồ nội thất rất đẹp, độ bền nhiều trăm năm, chịu được mối mọt.
Lõi thọ.	Tốt, độ bền 50 năm.
Lõi trầu.	Tốt, bền, màu nâu đậm, khổ rất lớn, dùng trong xây dựng, độ bền nhiều trăm năm, chịu được mối mọt.
Lồi mồi.	Bình thường, độ bền 20 năm.
Lồm côm.	Xem *Côm*.
Lòng mông.	(Cây gỗ họ Trôm) - Tốt, cong, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 80 năm, chịu được mối mọt.

Lồng mực.	(Cây gỗ thuộc họ Trúc đào) - Tốt, màu trắng, giòn, dễ chạm khắc, dùng trong xây dựng và đồ gỗ mỹ nghệ, rất được chuộng để làm đồ điêu khắc, độ bền 30 năm.
Lý.	Kém.

M

Mang gôi.	Tốt, màu nâu nhạt, hơi kém hơn loại dưới đây.
Mang gôi tía.	Tốt, màu nâu đỏ, thớ mịn, dễ khắc, dễ cong, khổ lớn, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 50 năm, chịu được mối mọt, hiếm.
Mang kiêng.	(Cây gỗ thuộc họ Trôm) - Tốt, màu đỏ nhạt, bền, khổ lớn, dùng trong xây dựng, độ bền 100 năm, chịu được mối mọt.
Mang sến.	Khá tốt, màu đỏ, thớ mịn, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, khổ lớn, không chịu được mối mọt.
Mang thầu rầu.	Bình thường, màu đỏ nhạt, độ bền 5 năm.
Mang vôi.	Giống với *Mang gôi.*
Mầu cau.	(Cây gỗ họ Cam chanh) - Tốt, màu đậm, thớ dài và dày, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 70 năm, chịu được mối mọt.
Mày lày.	Bình thường, màu vàng nhạt.
Mít giai.	Tốt, màu vàng rất bền, dễ khắc, làm đồ gỗ rất đẹp, độ bền vô hạn, chịu được mối mọt.
Mít mật.	Một giống mít khác. - Có cùng đặc tính như loại trên.
Mít mỡ.	----
Mít nài.	Mít rừng. - Có cùng đặc tính như loại trên.
Mò.	Dính nhớt, dùng làm giấy.
Mỡ.	Xem *Vàng tâm mỡ.*
Mòn hòn.	Cây bồ hòn. - Rất tốt.
Mun.	Rất tốt, màu đen, rất cứng, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ, chịu được mối mọt.
Muồng cánh gián.	Tốt, màu đỏ nâu, thớ dài và dày, nặng, khổ lớn, dùng trong xây dựng, độ bền 60 năm.
Muồng chìm.	Khá tốt, màu đỏ nhạt, rất nặng, khổ rất lớn, chủ yếu dùng trong xây dựng, không chịu được mối mọt, độ bền 30 năm.
Muồng xoan.	Bình thường, màu phớt đỏ, nhẹ, dùng trong xây dựng.

N

Nanh rồng.	Tốt, màu vàng, dùng chủ yếu làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 80 năm, chịu được mối mọt.
Ngát vàng.	Tốt, màu vàng nhạt, nhẹ, độ bền 40 năm, ít bị mối mọt, khó xẻ.
Ngát xanh.	Tốt hơn loại trên.
Ngâu.	Tốt, màu phớt vàng, thớ mịn, thích hợp làm đồ tiện.
Ngâu rừng.	Không tốt bằng loại trên.
Nghiên.	Rất tốt, màu xám đậm, cứng hơn *lim xanh*, có thể xẻ theo mọi chiều, độ bền vô hạn.
Ngọc am.	Rất tốt, quý nhất trong mọi loại gỗ, màu vàng trắng, cứng rắn, vân đẹp, độ bền vô hạn, làm đồ gỗ tuyệt đẹp, dùng làm quan tài cho các vị quan lớn.
Nhãn.	Tốt, màu đỏ, cứng, giòn, dùng làm đồ mỹ nghệ và trong xây dựng, khổ lớn, độ bền 100 năm, không chịu được mối mọt.
Nhãn rừng.	Không tốt bằng loại trên.
Nhừ.	Tốt, màu đỏ, thớ mịn, nặng, chủ yếu dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, chịu được mối mọt.
Nòi.	Khá tốt, màu vàng, độ bền 30 năm.

O

Ốc thút.	Bình thường.
Ổi.	Bình thường.

P

Phay sừng.	Tốt, màu đen tro, dùng trong xây dựng, độ bền 40 năm, không chịu được mối mọt.
Phù hương.	Tốt, màu đỏ, thơm, độ bền 30 năm.

Q

Quyền cát	Khá tốt, màu đỏ, thớ mịn, chủ yếu dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng.

R

Rạ hương.	Tốt, màu vàng nhạt.

Rạ nồi.	Kém, dùng làm ván.
Râm.	Tốt.
Ràng ràng.	Tốt, giống với *lim xanh,* nhưng không tốt bằng.
Re đất.	Kém, dùng làm ván, độ bền 10 năm.
Re mít.	Bình thường, dùng làm ván, màu vàng trắng, độ bền 20 năm.
Re rành rành.	Bình thường, thơm, dùng làm ván, độ bền 20 năm.
Re ré.	Bình thường, độ bền 15 năm.
Re riêng.	Giống *Re rành rành.*
Re rớt.	Bình thường, dùng làm ván, độ bền 20 năm.
Re rum.	----
Rè mít.	Giống *Re mít.*
Rì.	Rất tốt, màu đỏ, chuyên dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ, bền suốt hàng trăm năm, chịu được mối mọt.
Rò sáp.	Khá tốt, màu vàng trắng.
Rọc vàng.	Bình thường, màu phớt vàng.
Ruối.	Rất tốt, màu vàng trắng, vân nhỏ rất đẹp, rất phù hợp làm đồ ốp, phủ, khó xẻ, độ bền vô hạn, chịu được mối mọt.
Rự.	Khá tốt, màu đỏ, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ.

S

Sắn.	(Cây thuộc họ Sim) - Bình thường, độ bền 30 năm, vỏ dùng để phết tàu thuyền nhỏ.
Sắn sổ.	Bình thường, độ bền 15 năm.
Sang sẻ.	Rất tốt, dùng trong xây dựng.
Sâng chun.	Khá tốt, màu phớt đỏ, cứng, khổ lớn, dùng trong xây dựng nhà cửa và đóng thuyền, độ bền 50 năm.
Sâng giâu.	Kém, độ bền 5 năm.
Sâng lụa.	Khá tốt, màu trắng nhợt, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 25 năm.
Sâng vải.	Khá tốt, màu đỏ, thớ mịn, đường kính lớn, chuyên dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 30 năm.
Sâng vải guốc.	Giống loại trên, ngoài ra còn dùng để đóng guốc mộc.
Sanh.	Tốt.
Sấu tía.	Màu nâu đỏ, thớ mịn, dễ đánh bóng, cho khổ lớn, dùng chủ yếu làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 50 năm, ít bị mối mọt.
Sấu trắng.	Bình thường, độ bền 20 năm.
Sấu vân sưa.	Tốt, vân đẹp, khổ lớn, riêng lõi tốt.
Sậu.	Bình thường, dùng làm đồ đạc trong nhà.

Sến mật. Rất tốt, màu đỏ đậm, cứng, khổ lớn, chuyên dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền nhiều trăm năm, chịu được mối mọt; giống *chun* thớ rối được ưa chuộng nhất.

Sến tái trắng. Khá tốt, màu trắng nhợt, cứng, độ bền 50 năm.

Sếu. Khá tốt.

Si. Tốt, màu phớt đỏ, vân đẹp, chuyên dùng trong sản xuất đồ mỹ nghệ, độ bền 80 năm, chịu được mối mọt.

Sồi phẳng. Bình thường, màu nâu, dùng để xẻ ván, độ bền 20 năm.

Sơn. Khá tốt, dùng chủ yếu trong xây dựng, độ bền 30 năm.

Song giâu. Bình thường, dùng trong xây dựng, độ bền 20 năm.

Song xanh. Tốt, màu nâu, chủ yếu dùng trong xây dựng, chịu được mối mọt.

Sui. Kém, có độc chất rất mạnh.

Sưa nếp. Rất tốt, màu đỏ, vân đẹp, rất cứng, sáng bóng, chủ yếu dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ, độ bền nhiều trăm năm, chịu được mối mọt.

Sưa tẻ. Có đặc tính như loại trên, nhưng màu đỏ nhạt.

Sung tía. Khá tốt, vân đẹp.

Sừng nhãn. Tốt, màu đỏ, cứng, thớ mịn, dễ đánh bóng, chuyên dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 50 năm, chịu được mối mọt.

Sừng vải. Kém hơn loại trước một chút.

T

Táo. Rất tốt, màu phớt vàng, rất cứng, thích hợp làm đồ tiện và ván sàn, chịu được mối mọt.

Táu hậu. Khá tốt, màu nâu, độ bền 30 năm, hiếm.

Táu mật. Rất tốt, màu hạt dẻ nhạt, rất cứng, dùng chủ yếu trong xây dựng, bền hàng trăm năm, chịu được mối mọt.

The móc. Một giống thông. - Tốt, màu trắng nhợt, vân đẹp, chủ yếu dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 100 năm, làm quan tài rất đẹp, chịu được mối mọt.

Thé. Bình thường, màu xám nhạt.

Thị. Tốt, vân màu đen rất đẹp, dễ chạm trổ, đường kính thân gỗ lớn, dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và làm bản khắc in, độ bền 80 năm.

Thiết đinh. Xem *Đinh kết*.

Thọ. Tốt, màu xám nhạt, độ bền 50 năm.

Thôi ba. Bình thường, màu phớt vàng, độ bền 20 năm.

Thôi chanh. Khá tốt, chuyên dùng trong xây dựng, độ bền 30 năm.

Thông reo. Tốt, vân đẹp, có nhựa, chuyên dùng trong xây dựng và làm đồ gỗ mỹ nghệ, độ bền 50 năm, không chịu được mối mọt.

Thông bình.	Khá tốt.
Thủy tràng.	Khá tốt, dùng chủ yếu làm đồ tiện.
Trạ vàng.	Bình thường, màu trắng nhợt, dùng trong xây dựng, độ bền 15 năm.
Trạ xám.	Khá tốt, màu xám đậm, độ bền 50 năm, hiếm khi bị mối mọt.
Trạ xương cá.	Khá tốt, bền, dùng trong xây dựng, độ bền 30 năm, không chịu được mối mọt.
Trắc lau.	Rất tốt, nhưng không tốt bằng loại dưới đây.
Trắc mật.	Rất tốt, màu đỏ, rất cứng, thớ mịn và sáng bóng, là một trong những loại gỗ quý nhất, được dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và gỗ khảm trai, chịu được mối mọt.
Trai.	Rất tốt, màu phớt vàng, rất cứng, khổ lớn, chuyên dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền vô hạn, chịu được mối mọt.
Trai mật làm lược.	Có đặc tính giống loại trên, chủ yếu được dùng để làm lược.
Trám đanh.	Kém, nặng, có nhựa, độ bền 10 năm. Quả ăn như ô liu.
Trám lõi sến.	Kém, màu phớt đỏ, độ bền 15 năm.
Trâm.	Tốt, màu đỏ, cứng, khổ lớn, chuyên dùng trong sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 80 năm, chịu được mối mọt.
Trâm hom.	Bình thường, độ bền 20 năm.
Trâm sắn.	Tốt, màu đỏ đục, chuyên dùng trong xây dựng, độ bền 30 năm.
Tràng mật.	Tốt, màu đỏ, nặng, thớ dày, độ bền 50 năm.
Tràng vải.	Kém hơn loại trên.
Trương vân.	Khá tốt, vân đẹp, độ bền 40 năm.

V

Và.	Xem *Thủy tràng, Bi tràng.*
Vải.	Tốt, màu đỏ nhạt, thớ mịn và sáng bóng, độ bền 80 năm, chịu được mối mọt.
Vải sãi.	Bình thường, màu phớt đỏ.
Vang.	Kém, màu vàng đỏ, được dùng để lấy chất nhuộm đỏ.
Vạng.	Kém, dùng để xẻ ván.
Vàng bông.	Tốt, màu phớt vàng, chủ yếu dùng trong sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ, độ bền 50 năm, không chịu được mối mọt.
Vàng cải.	Kém, màu vàng, hiếm.
Vàng dường.	Tốt, màu vàng tươi, thớ mịn, sau khi đánh bóng trở nên bóng đẹp, chuyên dùng trong sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 50 năm, hiếm khi bị mối mọt.
Vàng giành.	Bình thường.

Vàng hôi.	Kém, màu phớt vàng, dùng để xẻ ván, độ bền 10 năm.
Vàng kiêng.	Tốt, màu vàng, cứng, chuyên dùng trong sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 80 năm, chịu được mối mọt.
Vàng tâm mỡ.	Khá tốt, màu vàng trắng, nhẹ, khổ lớn, độ bền 30 năm.
Vàng tâm vàng.	Rất tốt, màu vàng nhạt, rất dễ chạm khắc, sơn son hay thếp vàng, dùng làm đồ đạc trong nhà, quan tài và gần như mọi đồ phục vụ thờ cúng, khổ lớn, độ bền nhiều trăm năm, không bị mối mọt.
Vàng tâm xanh.	Rất tốt, màu vàng xanh, có phần tốt hơn loại trên.
Vàng tâm xấc.	Kém, xẻ làm ván.
Váng.	Bình thường.
Vối.	Bình thường.

X

Xoan đào.	Khá tốt, màu phớt đỏ, nhẹ, chuyên dùng làm đồ gỗ mỹ nghệ và trong xây dựng, độ bền 30 năm, không chịu được mối mọt, dễ cong vênh.
Xoan tía.	Tốt, màu phớt đỏ, nhẹ, mềm, có thể bị nứt, rất hay được sử dụng trong xây dựng ở An Nam, độ bền tới trăm năm, chịu được mối mọt nhờ vị đắng của nó.
Xoan trắng.	Màu trắng và có cùng đặc tính như loại trên, nhưng chất lượng có phần nhỉnh hơn.

LƯU Ý:

1. Những thông tin được cung cấp ở trên đây về độ chắc và độ bền của các loại gỗ chỉ thực sự đúng khi cây gỗ tương ứng đã đạt độ sinh trưởng đầy đủ.
2. Những loại gỗ được xếp hạng "*rất tốt*" không cần phải ngâm nước; nhưng những loại thuộc bốn thứ hạng kém hơn nhờ việc ngâm nước có thể tăng độ bền lên gấp hai lần so với tuổi thọ được ghi bên cạnh. Lý tưởng nhất là ngâm gỗ dưới nước mặn; nếu không có thể ngâm dưới bùn. Việc ngâm phải kéo dài khoảng một năm đối với những khối gỗ tròn lớn, ba đến bốn tháng đối với loại gỗ tấm. Những loại gỗ mà ta muốn có bề mặt sáng thì không nên ngâm nước, thậm chí đối với một số loại gỗ nhẹ như *xoan*..., việc ngâm nước giúp tránh cho chúng khỏi bị mọt hay mọt ong chứ không thể tránh được mối nếu chúng không có sẵn đặc tính chịu được mối mọt. Gỗ đem ngâm phải được ngâm liên tục và ngập hoàn toàn trong nước.
3. Gỗ cắt vào mùa thu và mùa đông có chất lượng tốt hơn so với gỗ cùng loại nhưng được cắt vào mùa xuân hay mùa hè.
4. Gỗ rừng thường có chất lượng tốt hơn so với gỗ cùng loại nhưng mọc ở đồng bằng.
5. Những loại gỗ thường được dùng nhất trong xây dựng và trong sản xuất đồ gỗ là những loại sau:

- Để làm những chi tiết lớn trong xây dựng: bốn loại lim (*tứ thiết*) gồm *lim, sến, trai* và *táu*, sau đó đến *muồng, xoan...*
- Để làm đồ đạc bàn ghế trong nhà, làm cánh cửa, cửa sổ...: *lim, sưa, gụ, giổi, vàng tâm, mỡ, mít, lát hoa, thị, càng kẻ, vải, nhãn, giẻ, giâu mật, chẹo tía, vang dường, re...*

II. TRE

B

Bương — Tre có lá to. Thuộc loại to nhất trong số các loại tre, chắc, dài tới 20 mét, độ bền 80 năm, thường được sử dụng để đóng các loại hòm thùng, chịu được mối, mọc trong rừng.

Bương đắng. — Có phần kém hơn so với loại trên.

Bương đoài. — -----

Đ

Đành hanh. — Tre rừng nhỏ.

H

Hóp chì. — Nhẹ hơn loại bên dưới.

Hóp sào. — Cứng, rất thẳng, dày, cho ra những cây sào rất đẹp để chống thuyền và làm cán giáo.

Hóp đá. — Cùng đặc tính như loại bên trên.

L

Luồng. — Tre lá dài. Loại tốt nhất trong số các giống tre, mềm dẻo, chắc, dài tới 20 mét, rất được ưa dùng trong xây dựng nhà cửa, chịu được mối, có nhiều ở Thanh Hóa.

M N

Măng đắng. — Xem *Vầu đắng.*

Nứa bảy. — Giống tre mảnh, mềm dẻo, dài từ 12-14 mét, chủ yếu dùng để đan lát, làm phên giậu.

Nứa ống tơ. — Giống loại bên trên.

Nứa ngộ.	To hơn và bền hơn một chút.
Nứa tép.	Nhỏ hơn *nứa.*

T

Tre đường ngà.	Màu vàng, cứng, cao khoảng 18 mét, chịu được mối.
Tre giừng.	Mềm dẻo, dễ đánh bóng, độ bền 80 năm, chủ yếu dùng để làm dụng cụ đánh bắt cá.
Tre hóa.	Tre ra hoa, vân đẹp, cao khoảng 18 mét, chủ yếu dùng làm kiệu, chõng.
Tre hoa.	Tre nói chung, cao chừng 15 mét, độ bền 80 năm, chịu được mối mọt. Người ta thường dùng cây đực của giống tre này để làm cọc khi thi công móng các công trình.
Tre nạc nhà.	Nhỏ hơn nhưng chắc hơn loại trên.
Trẩy.	Dễ uốn, mảnh, cao 7 mét.
Trúc chỉ.	Loại tre nhỏ để làm đồ trang trí.
Trúc đa.	Loại tre nhỏ thường dùng làm răng lược, làm đường ống dẫn...
Trúc lèo giầu.	Loại tre nhỏ được trồng thành hàng rào hay để làm giàn leo.

V

Vầu.	Tre cỡ trung bình thường dùng làm những chi tiết phụ cho các loại hòm hộp.
Vầu đắng.	Giống loại trên, nhưng có vị đắng.

LƯU Ý:

1. Tre phải được ngâm nước trong sáu tháng.
2. Đối với những công trình quan trọng, chỉ nên dùng tre đực có tuổi đời trên 5 năm.
3. Để phòng ngừa tre bị nứt khi trời quá nóng, người ta thường khoan một lỗ nhỏ tại mỗi đốt tre.

III. MÂY, SONG

Hèo.	Cọ leo. - Dùng làm gậy chống rất đẹp...
Lụi.	Cọ lùn. - Rất cứng, màu đen, được dùng để làm gậy, nan quạt...
Mây mật.	Mây nhỏ. - Dùng để đan lát các vật dụng.
Mây ré.	To hơn loại trên một chút, nhưng có cùng công dụng.
Song.	Loại mây to. - Dùng làm thanh treo, thừng chão, dây chão nhỏ...

CHƯƠNG XXII

CHỈ DẪN CHO THỢ ĐO ĐẠC Ở AN NAM

§1. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ.

§2. ĐỊNH LÝ: DIỆN TÍCH - THỂ TÍCH - KHOẢNG CÁCH VÀ CHIỀU CAO.

§1. Giải thích thuật ngữ

Additionner.	Tương hợp, *tính cộng*[1]
Angle.	Giác, *góc*, lăng, ngung.
Angle aigu.	Tiêm giác, *góc nhọn*.
Angle droit.	Trực giác, *góc thẳng*.
Angle obtus.	Đòn giác, *góc nhụt*.
Angle complémentaire.	Dư giác.
Angle d'incidence.	Nuyên giác.
Angle de réflexion.	Hồi giác.
Angles adjacents.	Liên giác, *góc liền*.
Angles opposés par le sommet.	Đối đầu giác, *góc đối đầu*.
Apothème (rayon du cercle inscrit).	Bán kính, *nửa kính*.
Arc.	Cung.
Corde d'un arc.	Huyền, *giây*.
Flèche d'un arc.	Thỉ, *tên*.
Axe.	Trục.
Base.	Diện, *mặt đầu*.
Bissectrice.	Hàng phân đôi.
Carré. *adj*	Phương, *vuông*.
Carré. *subst*	Phương diện, *mặt vuông*.
Carré d'un nombre.	Số tự thừa, *số vuông*.
Centre.	Trung tâm, *rốn*.
Cercle.	Viên hình, *hình tròn*.
Segment de cercle.	Hình bán nguyệt.
Surface d'un cercle.	Viên diện, *mặt tròn*.
Circonférence.	Chu, chu vi.
Cône.	Tiêm đầu viên lập.
Tronc de cône.	Thê viên lập.
Côté.	Biên, *bên, mặt*.
Courbe.	*Vòng, cong*.

1. Những chữ nghiêng là từ tiếng An Nam, còn những từ khác là những từ Hán-Việt.

Couronne.	Hoàn diện.
Cube.	Phương lập, *vuông đứng.*
Cube d'un nombre.	*Số tự thừa đi thừa lại,* số phương lập.
Cylindre.	Viên lập.
Demi-cercle.	Bán nguyệt.
Diagonale.	*Hàng tà, hàng chéo.*
Diamètre.	Kính.
Diamètre moyen.	*Kính trung bình.*
Diviser.	Quy, quy trừ, trừ.
Egal, égaux.	*Bằng nhau.*
Ellipse.	Lãm diện.
Epais.	Hậu, *dày.*
Equivalent.	Tương đương, *cùng nhau.*
Face.	Mặt.
Haut, hauteur, altitude.	*Cao; chiều cao; bề cao.*
Hauteur verticale.	*Chiều đứng.*
Hexagone.	Lục lăng.
Homologue.	*Đối nhau.*
Hypoténuse.	Huyền, *dây.*
Segment de l'hypot.	Tiệt huyền.
Large, largeur, latitude.	Khoát; *chiều khoát, chiều ngang;* vĩ.
Largeur médiane.	Trung khoát.
Largeur moyenne.	*Khoát trung bình.*
Ligne.	*Hàng, hàng kẻ.*
Ligne courbe.	*Hàng vòng, hàng cong.*
Ligne droite.	*Hàng thẳng.*
Long, longueur, longitude.	Tràng, *dài; chiều tràng, chiều dài, bề dọc;* kinh.
Longitude, latitude.	Kinh vĩ.
Longueur, largeur.	Tràng khoát.
Losange.	Thoa hình, *hình thoi.*
Moitié.	Bán, *nửa.*
Diminuer de moitié, diviser par 2.	Chiết bán (rất hay dùng).
Moyen, moyenne.	Trung bình.
Multiplier.	Nhân thừa, nhân, thừa.
Octogone.	Bát giác.
Oblique.	Tà, *chéo.*
Ovale.	Hình trứng.
Parallèle.	*Ngang.*
Parallélipipède.	Hình trực lập.
Parallélogramme.	*Hình vuông méo.*

Partie.	Phần.
Pentagone.	Ngũ giác.
Périmètre.	Chu.
Perpendiculaire.	*Dọc, hàng dọc.*
Polygone.	Đa giác (lục lăng, bát giác...)
Polygone irrégulier.	Hình bất đẳng.
Produit (d'un multip).	Tích, tích thừa.
Prisme triangulaire.	Khuê lập.
Profond.	*Sâu.*
Proportionnel.	*Đối, tùy.*
Quotient.	Tích, tích phân.
Pyramide triangulaire, tétraèdre.	Tiêm đầu tam giác lập, tam giác chùy.
Pyramide hexagonale.	Tiêm đầu lục giác lập, lục giác chùy.
Tronc de pyramide hexagonale.	Thê lục giác lập.
Racine carrée.	Số nguyên.
Racine cubique.	----
Extraire de racine carrée.	Khai phương.
Extraire de racine cubique.	Khai lập phương.
Rayon.	Bán kính, *nửa kính.*
Carré du rayon.	Bán kính tự thừa.
Rectangle.	Trực diện, *mặt trực.*
Reste (d'une soustraction).	*Số dư,* tích dư.
Rond.	Viên, *tròn.*
Sécante.	*Hàng cắt.*
Semblable.	*Giống nhau, như nhau.*
Somme, total.	Cộng, tích cộng.
Soustraire.	Giảm, trừ, giảm trừ.
Sphère.	Viên biểu, *bầu tròn.*
Tangente.	Hàng giáp.
Transversal.	*Hoành.*
Trapèze.	Thê hình, hình thang.
Triangle.	Tam bạn.
Triangle rectangulaire.	Câu cổ.
Triangle isocèle.	Khuê hình.
Triangle équilatéral.	Tam giác.
Triangle scalène.	Tà khuê.
Volume.	Tích.
Zone.	Đạo, *mặt hoàn.*

§2. Định lý[1]

I. DIỆN TÍCH

CARRÉ. - PHƯƠNG DIỆN HAY MẶT VUÔNG.

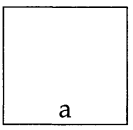

Quy tắc: - Multipliez le côté par lui-même.
Phương tự thừa chi tích bộ minh.
Nghĩa là phải lấy một mặt mà tự thừa đi.

$$S = a^2$$

Bài toán. - Soit un carré qui mesure 5 mètres de côté.
Diện tích một hình vuông có độ dài cạnh là 5 mét.

$$S = 5 \times 5 = 25 \text{ m}^2$$

RECTANGLE. - TRỰC DIỆN HAY MẶT TRỰC.

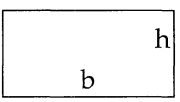

Quy tắc: - Multipliez la base par la hauteur.
Trực hình tràng khoát hộ tương thừa.
Nghĩa là phải nhân tràng vuối khoát.

$$S = b\ h$$

Bài toán. - Soit un rectangle de 6 mètres de base sur 4 mètres de hauteur.
Diện tích một hình chữ nhật có cạnh đáy là 6 mét và chiều cao là 4 mét.

$$S = 6 \times 4 = 24 \text{ m}^2$$

TRAPÈZE. - THÊ HÌNH HAY HÌNH THANG.

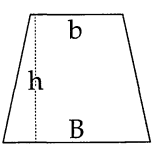

Quy tắc: - Multipliez la hauteur par la demi-somme des deux bases.
Thê tà lưỡng đầu tương tính chiết.
Tràng thừa tiện kiến tích phân minh.
Nghĩa là phải tương hợp hai đầu, chiết bán, rồi nhân vuối tràng.

$$S = h\,\frac{B + b}{2}$$

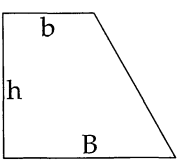

Bài toán. - Soit un trapèze dont les deux bases mesurent 6 et 4 mètres et la hauteur 8 mètres.
Diện tích của một hình thang có hai cạnh đáy dài 6 và 4 mét và có chiều cao là 8 mét.

$$S = 8 \times \frac{6 + 4}{2} = 40 \text{ m}^2$$

---

1. Chủ yếu trích từ cuốn *Táng bổ toán pháp*. Mỗi định lý được trình bày qua một hay hai câu thơ, như ta thấy ở trên đây.

PARALLÉLOGRAMME. - HÌNH BÌNH HÀNH HAY HÌNH TRỰC MÉO.

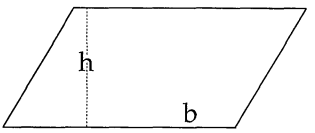

Quy tắc. - Multipliez la base par la hauteur.

Phải nhân tràng vuối khoát.

$$S = b\,h$$

Bài toán. - Soit un parall. de 8 mètres de base sur 6 mètres de hauteur.

Diện tích một hình bình hành có cạnh đáy dài 8 mét và chiều cao 6 mét.

$$S = 8 \times 6 = 48\ m^2$$

TRIANGLE. - HÌNH TAM GIÁC HAY TAM BẠN.

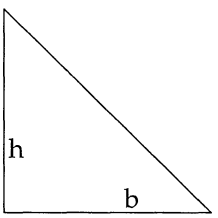

Quy tắc. - Multipliez la hauteur par la moitié de la base.

Câu cổ khuê thoa thừa chiết bán.

Nghĩa là phải nhân tràng vuối nửa khoát.

$$S = \frac{b}{2}h = \frac{b\,h}{2}$$

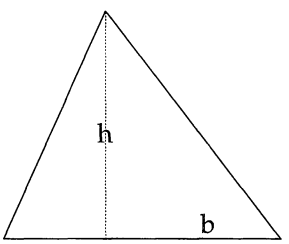

Bài toán. - Soit un triangle qui a 12 mètres de base sur 24 mètres de hauteur.

Diện tích một hình tam giác có cạnh đáy dài 12 mét và chiều cao là 24 mét.

$$S = \frac{12}{2} \times 24 = 144\ m^2$$

LOSANGE. - THOA HÌNH HAY HÌNH THOI

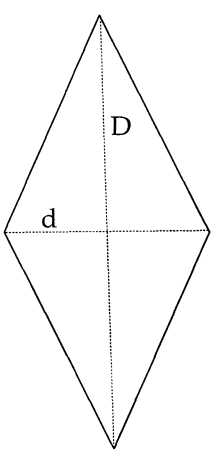

Quy tắc. - Multipliez une diagonale par la moitié de l'autre.

Phải nhân tràng vuối nửa khoát.

$$S = d\,\frac{D}{2}$$

Bài toán. - Soit un losange dont les deux diagonales valent 12 et 24 mètres.

Diện tích một hình thoi có chiều dài hai đường chéo là 12 và 24 mét.

$$S = 12 \times \frac{24}{2} = 144\ m^2$$

PLAN A TROIS LARGEURS. - TAM QUẢNG.

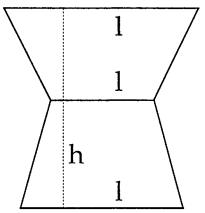

Quy tắc. - Multipliez la hauteur par le quart des largeurs supérieure, médiane (celle-ci doublée) et inférieure.

Tam quảng bội trung gia nhị khoát,
Tứ quy đắc bộ dĩ tràng thừa.

$$S = \frac{4\,l}{4} h$$

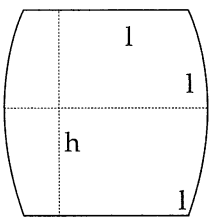

Bài toán. - Soit un plan de 16 mètres de hauteur, sur 10 mètres de largeur en haut, 8 au milieu et 12 en bas.
Diện tích một tam quảng cao 16 mét, có bề rộng trên là 10 mét, bề rộng giữa là 8 mét và bề rộng dưới là 12 mét.

$$S = \frac{10 + 8 + 8 + 12}{4} \times 16 = 152\ m^2$$

CORNE, CROISSANT. - NGƯU GIÁC, HÌNH LIỀM.

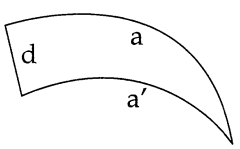

Quy tắc. - Multipliez la demi-somme des deux arcs par la moitié du plus grand diamètre.

$$S = \frac{a + a'}{2} \times \frac{d}{2}$$

Ngưu giác mi điền tràng bộ tính,
Chiết bán hoàn tương bán kính thừa.
Nghĩa là phải tương hợp hai vòng trên dưới, chiết bán, rồi nhân vuối nửa khoát.

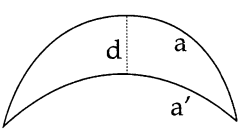

POLYGONE RÉGULIER. - ĐA GIÁC ĐỀU.

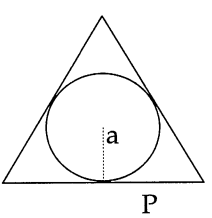

Quy tắc. - Multipliez le périmètre par la moitié de l'apothème (rayon du cercle inscrit).
Phải nhân nửa bán kính vuối chu.

$$S = \frac{P}{2} a = P \frac{a}{2}$$

P = périmètre (chu vi), a = apothème (bán kính).

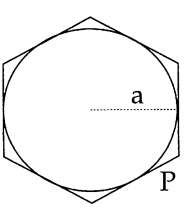

POLYGONE IRRÉGULIER. - HÌNH BẤT ĐẲNG.

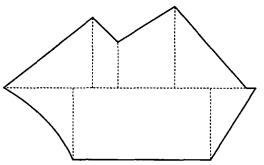

Quy tắc. - Divisez-le en triangles, trapèzes... dont vous mesurerez ensuite les surfaces.

Phải chia nó từng tam bạn, hình thang, hình thoi, tùy tiện.

CIRCONFÉRENCE. - CHU.

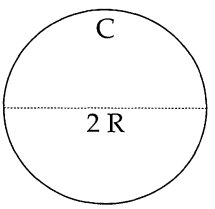

Quy tắc. - Diamètre et circonférence sont dans le rapport de 1 à 3,1416:

Chu tam kính nhất.

Pour obtenir la circonférence, il suffit donc de multiplier le diamètre ou double rayon 2 R par le rapport π ou 3,1416.

(Do vậy, để tính chu vi, chỉ cần nhân đường kính hoặc hai lần bán kính (2 R) với số pi (π), tức 3,1416.)

$$C = 2 \pi R$$

Bài toán. - Chu vi của một hình tròn có đường kính là 10 mét.

$$C = 10 \times 3{,}1416 = 31{,}416 \text{ m}$$

CERCLE. - VIÊN DIỆN HAY MẶT TRÒN.

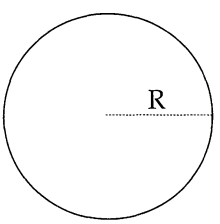

Quy tắc. - Multipliez le carré du rayon par π ou 3,1416.

$$S = \pi R^2$$

Nghĩa là phải tự thừa bán kính, rồi nhân vuối số π.

Bài toán. - Soit un cercle de 8 mètres de rayon.

Diện tính một mặt tròn có bán kính dài 8 mét.

$$S = \pi 8^2 = 200{,}96 \text{ m}^2$$

Các công thức bằng tiếng Hán:

Viên diện chu kính chiết bán thừa.

$$S = \frac{D}{2} \times \frac{C}{2}$$

Chu kính tương thừa tứ quy thị.

$$S = \frac{C\,D}{4}$$

C = circonférence (chu vi), D = diamètre (đường kính).

SEGMENT DE CERCLE. - BÁN NGUYỆT.

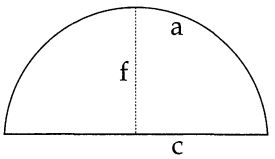

Quy tắc. - Multipliez l'arc par la moitié de la flèche. (*Approximatif*)

Nhân chiều dài vòng cung với một phần hai độ cao. (*Tương đối*)

$$S = a\frac{f}{2}$$

Bài toán. - Soit un segment mesurant 166 mètres d'arc et 46 mètres de flèche.

Diện tích một hình bán nguyệt có đường vòng cung dài 166 mét và độ cao là 46 mét.

$$S = 166 \times \frac{46}{2} = 3818\ m^2$$

Công thức bằng tiếng Hán: Hồ thỉ huyền tràng tính thỉ bộ, Bán chi hựu dụng thỉ tương thừa.

$$S = f\frac{c+f}{2}$$

Ghi chú. - Độ dài của một vòng cung được tính bằng công thức sau:

$$L = \frac{\pi R N}{180}$$

N chỉ số độ của vòng cung cần tính.

OVALE, ELLIPSE. - HÌNH TRỨNG.

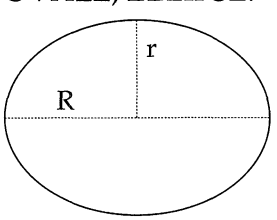

Quy tắc. - Multipliez les deux rayons l'un par l'autre et le produit par 3,1416.

$$S = \pi R r.$$

Nghĩa là phải nhân kính lớn vuối kính nhỏ, rồi lại nhân tích ấy vuối số 3,1416.

Bài toán. - Soit une ellipse dont R mesure 10,5 mètres et r 7,8 mètres.

Diện tích một hình trứng có bán kính R = 10,5 m và r = 7,8 m.

$$S = 10,5 \times 7,8 \times 3,1416 = 257,297\ m^2$$

COURONNE. - HOÀN DIỆN HAY MẶT VÒNG.

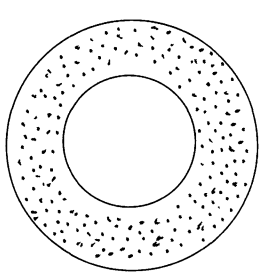

Quy tắc. - Retranchez le petit cercle du grand cercle; - ou bien multipliez la demi-somme des deux circonférences par la hauteur de la couronne. Trừ vòng tròn nhỏ khỏi vòng tròn lớn; hoặc nhân một phần hai tổng của hai đường chu vi với chiều cao của mặt vòng.

$$S = C - c = \frac{2C}{2} h$$

C = grand cercle (hình tròn lớn); c = petit cercle (hình tròn nhỏ); C = circonférence (chu vi).

II. THỂ TÍCH

CUBE. - HÌNH PHƯƠNG LẬP HAY HÌNH VUÔNG ĐỨNG.

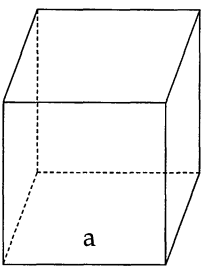

Quy tắc. - Elevez son arête à la troisième puissance.

Nghĩa là phải lấy một mặt mà tự thừa đi thừa lại.

$$V = a^3$$

Bài toán. - Soit un cube de 4 mètres d'arête.

Thể tích của một hình lập phương chiều dài mỗi cạnh là 4 mét.

$$V = 4 \times 4 \times 4 = 64 \text{ m}^3$$

PARALLÉLIPIPÈDE RECTANGLE. - HÌNH TRỰC LẬP.

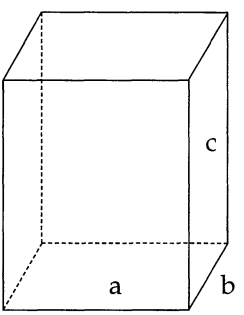

Quy tắc. - Multipliez ensemble les trois dimensions.

Nghĩa là phải nhân cả ba chiều (tràng, khoát, cao) vuối nhau.

$$V = a \times b \times c$$

Bài toán. - Soit un parall. qui a 6 mètres de long, 4 de large et 5 de haut.

Thể tích của một hình hộp vuông có chiều dài là 6 mét, chiều rộng là 4 mét và chiều cao là 5 mét.

$$V = 6 \times 4 \times 5 = 120 \text{ m}^3$$

PRISME POLYGONAL. - KHUÊ LẬP, LỤC GIÁC LẬP...

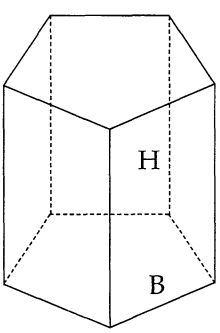

Quy tắc. - Multipliez la hauteur par la surface de la base.

$$V = B H$$

Nghĩa là phải nhân mặt đầu vuối chiều đứng.

PRISME TRIANGULAIRE TRONQUÉ. - KHUÊ LẬP CẮT VẠT.

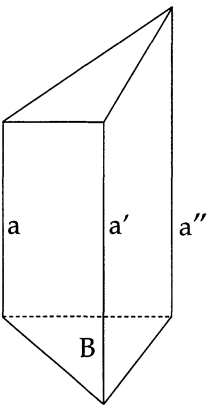

Quy tắc. - Multipliez la surface de la base par le tiers de la somme des trois arêtes.

$$V = B \frac{a + a' + a''}{3}$$

Nghĩa là phải tương hợp ba cạnh, quy tam, rồi nhân vuối mặt ngang.

B = đáy hay mặt ngang; a a' a'' = ba cạnh.

Bài toán. - Soit un prisme de 1 m² de base et dont les arêtes mesurent 2 mètres, 2,50 mètres et 2,50 mètres de longeur.

Thể tích của một hình lăng trụ có diện tích mặt đáy là 1 m² và có các cạnh lần lượt dài 2 m, 2,50 m và 2,50 m.

$$V = 1 \times \frac{2 + 2{,}50 + 2{,}50}{3} = 2{,}333 \text{ m}^3$$

PYRAMIDE (triangulaire, hexagonale)... - TIÊM ĐẦU TAM GIÁC LẬP HAY TAM GIÁC CHÙY, TIÊM ĐẦU LỤC GIÁC LẬP HAY LỤC GIÁC CHÙY...

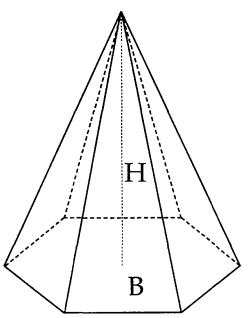

Quy tắc. - Multipliez la surface de sa base par le tiers de sa hauteur.

Nghĩa là phải chia chiều đứng làm ba mà lấy một phần nhân vuối mặt dưới.

$$V = B \frac{H}{3} = \frac{B\,H}{3}$$

Bài toán. - Ainsi une pyramide de 1 m² de base sur 3 mètres de hauteur vaut:

Như vậy một hình chóp có diện tích mặt đáy là 1 m² và cao 3 m có thể tích là:

$$1 \times \frac{3}{3} = 1 \text{ m}^3$$

TRONC DE PYRAMIDE (à bases parallèles). - THÊ TAM GIÁC LẬP, THÊ LỤC GIÁC LẬP...

Quy tắc. - Multipliez le tiers de sa hauteur par la somme des surfaces de ses deux bases, augmentée de la racine carrée du produit de celles-ci.

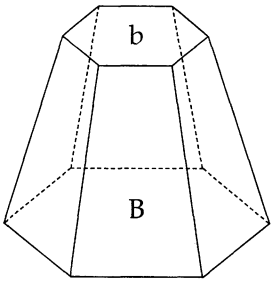

Nghĩa là phải tương hợp hai mặt trên dưới và số nguyên bởi hai mặt ấy nhân vuối nhau mà khai ra, rồi chia chiều đứng làm ba mà lấy một phần nhân vuối.

$$V = \frac{H}{3}(B + b + \sqrt{B\,b})$$

Bài toán. - Un tronc de pyramide quadrangulaire de 12 mètres de haut, mesure 8 mètres de côté à la base inférieure et 2 mètres de côté à la base supérieure. Quel est son volume?

Tính thể tích một hình chóp cụt bốn góc cao 12 mét, với mặt dưới có cạnh dài 8 mét và mặt trên có cạnh dài 2 mét.

$$V = (8^2 + 2^2 + \sqrt{8^2 \times 2^2}) \times \frac{12}{3} = 336\ m^3$$

TRONC D'ARBRE EQUARRI, MADRIER. - CÂY VUÔNG, CÂY HOÀNH...

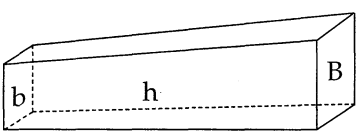

Quy tắc. - Multipliez la demi-somme des deux bases - ou bien la surface de la section transversale du milieu - par la longueur du tronc. *(Aprroché).*

Nhân một phần hai tổng diện tích hai mặt đáy - hoặc nhân diện tích của mặt cắt ngang giữa - với chiều dài của hình cụt. (*Xấp xỉ*).

$$V = \frac{B + b}{2} h$$

CYLINDRE - VIÊN PHƯƠNG LẬP (Hình trụ tròn)

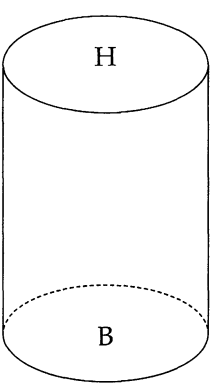

Quy tắc. - Multipliez la surface de la base par la hauteur.

Nghĩa là phải nhân mặt dưới vuối chiều đứng.

$V = B\,H = \pi\,R^2\,H.$

B (mặt đáy) được tính bằng công thức $\pi\,R^2$.

Bài toán. - Soit un cylindre qui a 1 mètre de rayon et 6 mètres de hauteur.

Thể tích một hình trụ tròn có bán kính 1 mét và chiều cao 6 mét.

$V = 1^2 \times 3{,}1416 \times 6 = 18{,}849\ m^3$

CÔNE - TIÊM ĐẦU VIÊN LẬP (Hình nón).

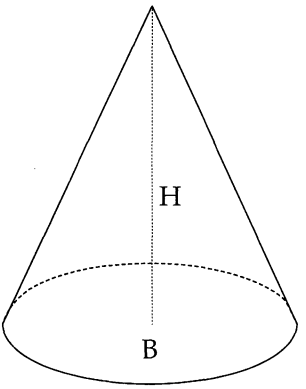

Quy tắc. - Multipliez la surface de la base par le tiers de la hauteur.

Nghĩa là phải chia chiều đứng làm ba mà lấy một phần nhân vuối mặt dưới.

$$V = B\frac{H}{3} = \pi R^2 \frac{H}{3}$$

B (mặt đáy) được tính bằng công thức πR^2.

Bài toán. - Soit un cône qui mesure 0,50 mètre de rayon à la base et 3 mètres de hauteur.

Tính thể tích của một hình nón biết bán kính mặt đáy là 0,50 mét và chiều cao là 3 mét.

$$V = 0{,}50^2 \times 3{,}1416 \times \frac{3}{3} = 0{,}785\ m^3$$

TRONC DE CÔNE (à base parallèles) - THÊ VIÊN LẬP (Hình nón cụt).

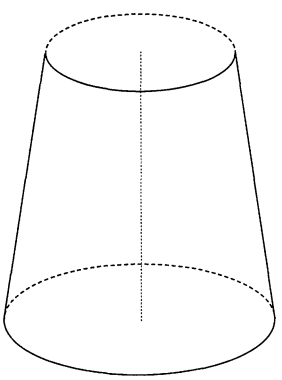

Quy tắc. - Multipliez ensemble le carré du grand rayon, plus du petit rayon, plus le produit d'un rayon par l'autre, par 3,1416; puis multipliez le produit ainsi obtenu par le tiers de la hauteur.

Nghĩa là phải tự thừa riêng hai bán kính và nhân hai bán kính vuối nhau, rồi lên cộng mà nhân vuối số 3,1416, sau lại nhân vuối một phần (là trong ba phần lấy một) chiều đứng.

$$V = \pi (R^2 + r^2 + R\,r)\frac{H}{3}$$

Bài toán. - Soit à mesurer une bille de bois qui a 0,30 mètre de rayon au grand bout, 0,25 mètre de rayon au petit bout, et 6 mètres de longeur.

Thể tích của một súc gỗ, biết bán kính đầu lớn là 0,30 m, bán kính đầu nhỏ là 0,25 m và chiều dài là 6 m.

$$V = [0{,}30^2 + 0{,}25^2 + 0{,}30 \times 0{,}25]\,\pi \frac{6}{3} = 1{,}429\ m^3$$

BILLES DE BOIS. - SÚC GỖ.

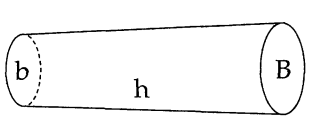

Quy tắc. - Multipliez la surface de la base moyenne par la longeur. *(Approché).*

Nghĩa là phải nhân mặt diện trung bình vuối chiều rài. (Xấp xỉ).

$$V = \frac{B + b}{2} h$$

Bài toán. - Soit la bille du problème ci-devant:

Vậy thể tích của súc gỗ trên đây là:

$$V = \pi \frac{0{,}30^2 + 0{,}25^2}{2} \times 6 = 1{,}436 \text{ m}^3$$

DEMI-BILLE. - HỘP GỖ.

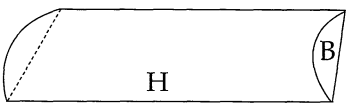

Quy tắc. - Multipliez la surface de la base par la hauteur.

Nghĩa là phải nhân mặt đầu vuối chiều dài.

$$V = B\,H$$

B (đáy) được tính bằng công thức $a\frac{f}{2}$ (xem **Viên phân hình tròn - Segment de cercle**).

Bài toán. - Soit une demi-bille de 2 mètres de long et mesurant, à la base, 1,66 d'arc sur 0,46 de flèche.

Thể tích của một hộp gỗ, biết chiều dài là 2 mét, và biết mặt đáy có chiều dài dây cung là 1,66 mét và chiều dài mũi tên là 0,46 mét.

$$V = 1{,}66 \times \frac{0{,}46}{2} \times 2 = 0{,}763 \text{ m}^3$$

SPHÈRE. - VIÊN BIÊU LẬP HAY BẦU TRÒN.

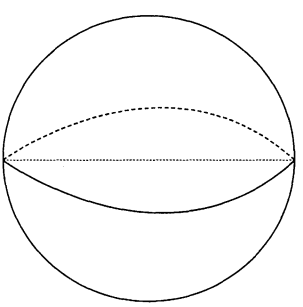

$$V = \frac{1}{6} \pi D^3$$

D = đường kính.

Bài toán. - Soit une sphère de 16 mètres de diamètre.

Thể tích của một hình cầu có đường kính là 16 mét.

$$V = \pi \frac{16^3}{6} = 2144 \text{ m}^3$$

III. KHOẢNG CÁCH, CHIỀU CAO

KHOẢNG CÁCH AX. - TRÀNG XA AX

Sau khi dùng êke đặt tại điểm A để đo được góc vuông XAB, rồi đánh dấu các điểm là các đỉnh của hình thang ABCD và điểm O, hãy làm như sau đây:

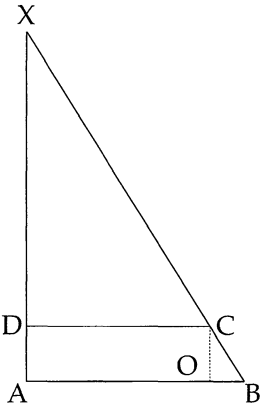

Quy tắc. - Nhân cạnh đáy lớn của hình thang với chiều cao hình thang rồi lấy tích số vừa có chia cho hiệu độ dài hai cạnh đáy hình thang.

$$AX = \frac{AB \times OC}{AB - CD} = \frac{AB \times OC}{OB}$$

Chiều cao AX (được tính dựa trên tỉ lệ trung bình giữa chiều dài của bóng cây với chiều dài của bóng gậy).

Quy tắc. - Chia chiều dài của bóng cây cho chiều dài của bóng gậy, rồi nhân thương có được với chiều cao của gậy.

$$AX = \frac{AB}{ab} \times ac$$

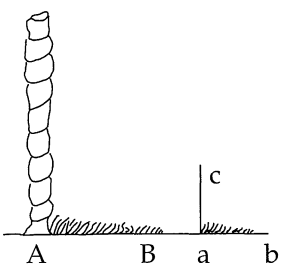

PHỤ LỤC. - DUNG TÍCH (tính bằng đơn vị *tạ ta* - pi-cuyn) CỦA THUYỀN SÔNG (cách tính được Cục Hải quan quy định).

$$\left(\frac{\text{Chiều rộng}}{2} + \frac{\text{Đường viền}}{2}\right)^2 \times \text{Chiều dài} \times 0{,}994$$

Chiều dài được tính là chiều cao của nơi bánh lái đi qua vỏ tàu.

Chiều rộng được đo tại phần rộng nhất.

Đường viền là đường vòng chạy dưới vỏ tàu từ mạn này sang mạn kia.

Bài toán. - Tính dung tích của một chiếc thuyền, biết chiều dài là 6 mét, đường viền là 4 mét và chiều rộng là 1,30 mét.

$$\left(\frac{1{,}30 + 4}{2}\right)^2 \times 6 \times 0{,}994 = 41{,}88 \text{ p}$$

GHI CHÚ. - Hệ số 0,994 gần như không làm thay đổi kết quả nên có thể không cần đưa vào công thức.

HẾT.

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU 5

LỜI TỰA 7

CHƯƠNG I: YẾU TỐ CẤU THÀNH NGỮ PHÁP TIẾNG AN NAM 11
PHẦN MỞ ĐẦU 13
GIỚI THIỆU SƠ BỘ 14
§1. Bảng chữ cái 14
§2. Thanh điệu 16
CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH NGỮ PHÁP TIẾNG AN NAM 19
MỤC I. Giống 19
MỤC II. Số 20
MỤC III. Mạo từ và các hình thái đại từ 21
MỤC IV. Tính từ 22
MỤC V. Đại từ 23
§1. Đại từ nhân xưng 23
§2. Đại từ phản thân 25
§3. Đại từ chỉ định 25
§4. Đại từ sở hữu 25
§5. Đại từ quan hệ 26
§6. Đại từ không xác định 26
§7. Đại từ nghi vấn 26
MỤC VI. Động từ 27
§1. Động từ chủ động 27
§2. Động từ ở dạng bị động 29
§3. Các động từ *Être* (thì, là, mà, ở...) và *Avoir* (có...) 29
MỤC VII. Giới từ 30
MỤC VIII. Phó từ 33
§1. Phó từ chỉ thời gian 33
§2. Phó từ chỉ địa điểm 33
§3. Phó từ chỉ lượng 33
§4. Phó từ chỉ tính chất và cách thức 33
§5. Phó từ chỉ trình tự (thời gian) 33
§6. Phó từ chỉ sự so sánh 33
§7. Phó từ chỉ sự khẳng định, phủ định và nghi ngờ 33
§8. Phó từ chỉ sự nghi vấn 34

MỤC IX. Liên từ 34
MỤC X. Thán từ 34
MỤC XI. Cú pháp 34

CHƯƠNG II: VĂN HỌC AN NAM 37
I. MẪU VĂN PHONG MỘC MẠC 38
Giải cứu các bổn đạo Bảo nham (tại Nghệ An), 1885 38
II. MẪU VĂN PHONG VĂN VẺ 40
Lão ăn mày kia khoe mình có phúc trọng hơn mọi người là thế nào 40
III. MẪU VĂN PHONG TRAU CHUỐT 44
Cuộc hỏi cung vị dạy giáo lý Cơ đốc Xavier Cần 44
IV. NHỮNG MẨU THOẠI 46
V. TỤC NGỮ VÀ CHÂM NGÔN 49
VI. DANH MỤC CÁC TỪ GỐC HÁN 57

CHƯƠNG III: NỀN GIÁO DỤC AN NAM VÀ VĂN HỌC TRUNG HOA 59
PHẦN I: NỀN GIÁO DỤC AN NAM 60
PHẦN II: VĂN CHƯƠNG TRUNG HOA 65
§1. Sách văn học 65
§2. Sáng tác văn học 73

CHƯƠNG IV: KHẢO THÍ 81
§1. Khảo khóa 82
§2. Tỉnh hạch 82
§3. Hương thí 83
§4. Hội thí 92
§5. Đình thí (kỳ thi tiến sĩ) 94

CHƯƠNG V: CHỈ DẪN NGHIÊN CỨU CHỮ HÁN 97
§1. Tầm quan trọng của tiếng Hán 98
§2. Bản chất của chữ Hán 98
§3. Cách tìm phát âm chữ Hán 99
§4. Cấu trúc chữ Hán 100
§5. Các kiểu chữ viết khác nhau 100
§6. Thanh điệu 100
§7. Phương pháp học chữ Hán nhanh 101
§8. Tính chất tương đối dễ học của chữ Hán 102
PHỤ LỤC: HỌ CỦA NGƯỜI AN NAM 107

CHƯƠNG VI: TÓM LƯỢC LỊCH SỬ AN NAM 109
GIAI ĐOẠN SƠ SỬ 110
Triều đại Hồng Bàng. 2884-257 trước Công nguyên 110
Thời kỳ trị vì của vua Thục (257-207 TCN) 113

GIAI ĐOẠN CHÍNH SỬ 114
Giai đoạn thuộc Nam Việt - nhà Triệu 114
Thời kỳ Bắc thuộc 115
Triều đại nhà Đinh 119
Triều đại Tiền Lê 120
Triều đại nhà Lý 121
Triều đại nhà Trần 123
Thời kỳ Nhà Hồ tiếm ngôi 129
Nhà Trần trở lại trị vì 130
Thời kỳ Bắc thuộc lần thứ hai 130
Triều đại Hậu Lê 133
Thời kỳ Nhà Mạc tiếm quyền 137
Thời kỳ tiếp theo của nhà Hậu Lê 139
Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn 144
Triều đại nhà Nguyễn 145
PHỤ LỤC: BẢNG GIỚI THIỆU CÁC TRIỀU ĐÌNH TRUNG HOA THEO NIÊN ĐẠI 147
I. THỜI ĐẠI HỒNG HOANG 147
II. THỜI KỲ SƠ SỬ 147
Tam Hoàng 147
Ngũ Đế 148
III. THỜI KỲ CHÍNH SỬ 148
Các triều đại Trung Hoa 148
Các vua triều đại nhà Thanh 148

CHƯƠNG VII: TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH 149
§1. Tổng quan 150
§2. Tỉnh 152
DANH SÁCH NGÔI THỨ TRONG XÃ 163

CHƯƠNG VIII: ĐINH ĐIỀN 173
§1. Đinh 174
§2. Điền thổ 176
§3. Lương điền 179
§4. Điền thổ và thuế điền thời xưa 180
§5. Tạp thuế 181
§6. Thống kê 185

CHƯƠNG IX: HOÀNG LỊCH 187
§1. Tóm lược các chỉ dẫn trong lịch Trung Hoa 188
§2. Chu kỳ 60 năm 188
§3. Năm hay *niên* 191
§4. Tháng hay *nguyệt* 191

§5. Tháng nhuận hay *nhuận nguyệt*....192
§6. Bốn mùa, các tuần trăng, nguyệt thực và nhật thực....194
§7. Tuần....195
§8. Ngày hay *nhật*....195
§9. Giờ và canh....197
§10. Các cung hoàng đạo và 24 *tiết* trong năm....198
§11. Hai mươi tám sao....200
§12. Đối chiếu giữa lịch Trung Hoa và lịch Tây từ năm 1902 tới năm 1933....202

CHƯƠNG X: TÍN NGƯỠNG ĐA THẦN Ở AN NAM....209
§1. Các hình thức thờ cúng....210
§2. Lễ hội và những nghi lễ....214
§3. Những trò mê tín....216

CHƯƠNG XI: PHẬT GIÁO....229
§1. Phật và học thuyết Phật giáo....230
§2. Sự du nhập của đạo Phật vào Trung Hoa và An Nam....249

CHƯƠNG XII: KHỔNG GIÁO....255
MỤC I. Những nguyên lý tổng quát về thế giới....257
§1. Sự vận động của vũ trụ....257
§2. Vật chất và hình thái biểu hiện....259
§3. Thái cực....262
§4. Hai cách thức vận động của vật chất....262
MỤC II. Ba nhân tố....267
§1. Trời và Đất (*Thiên Địa*)....267
§2. Khí hóa....268
§3. Vạn vật nhất thể....269
§4. Vạn vật đều là bằng hữu....270
MỤC III. Con người....272
§1. Bản chất của con người....272
§2. Nhân quả....274
§3. Thánh nhân....275
§4. Quỷ thần....277
§5. Sinh tử....280

CHƯƠNG XIII: HÔN NHÂN HỢP PHÁP THEO BỘ LUẬT AN NAM....283
PHẦN MỞ ĐẦU....284
§1. Những danh từ chính chỉ quan hệ họ hàng trong tiếng An Nam và tiếng Hán-Việt....284
§2. Những mối quan hệ họ hàng khác nhau....285

MỤC I. Nam nữ hôn nhân 285
§1. Tuổi, ý kiến chấp thuận, chủ hôn 285
§2. Lễ hỏi 286
MỤC II. Hôn nhân giữa những người cùng họ 288
MỤC III. Hôn nhân với phụ nữ nội tộc hay với góa phụ của một người trong nội tộc 288
MỤC IV. Hôn nhân với một phụ nữ ngoại tộc, một phụ nữ có quan hệ thân cận hay một phụ nữ có quan hệ thông gia, hay hôn nhân giữa những người có quan hệ họ hàng không cùng tôn ti 289
MỤC V. Đuổi con rể và gả con gái cho người khác 293
MỤC VI. Hôn nhân trong thời kỳ chịu tang 294
MỤC VII. Bỏ vợ và ly hôn 294
§1. Bảy nguyên nhân bỏ vợ 294
§2. Ly hôn do đồng thuận 295
§3. Ly hôn do mâu thuẫn vợ chồng 295

CHƯƠNG XIV: GIA TÀI VÀ THỪA KẾ 297
§1. Lập con thừa tự, lập đích tử và nhận con thừa tự hợp pháp 298
§2. Thừa kế và phân chia gia sản theo luật lệ An Nam 304

CHƯƠNG XV: PHÁP CHẾ AN NAM DƯỚI NHỮNG KHÍA CẠNH THỰC TIỄN 311
§1. Những hình phạt theo luật định 312
§2. Bảng giới thiệu các tội và trọng tội chính cùng mức án tương ứng 315
§3. Vấn đề điền lậu 319
§4. Xã dân lưu tán 321
§5. Quy định về việc không được chuyển nhượng công điền 322
§6. Phần hương hỏa 323
§7. Phù sa 324
§8. Các văn tự về sở hữu 325
§9. Đặt nợ ăn lãi 330
§10. Phường ống 331

CHƯƠNG XVI: TANG LỄ 335
§1. Tang 336
§2. Tang đồ 338
§3. Danh mục các nghi thức tang lễ chính 342
§4. Thần chủ 346

CHƯƠNG XVII: ĐẠI NAM QUAN CHẾ 349
MỤC I. Hoàng tộc 350
MỤC II. Tôn tước 351

MỤC III. Ngũ tước hay ngũ nghi....352
MỤC IV. Những chức quan cao nhất và những chức phó....353
MỤC V. Chín phẩm hàm quan văn....353
MỤC VI. Chín phẩm hàm quan võ....361
MỤC VII. Bảng giới thiệu những chức quan văn và quan võ chính....367
MỤC VIII. Quân vệ và quân cơ....370
MỤC IX....372
§1. Chế độ lương bổng hằng năm trước đây của các hoàng thân....372
§2. Chế độ lương bổng hằng năm trước đây của các văn quan và võ quan..372
MỤC X. Những người được phong tước....373
§1. Danh tước dành cho quan văn....374
§2. Danh tước dành cho quan võ....374
§3. Danh tước dành cho nữ giới....374
§4. Danh tước truy phong, truy tặng....375
MỤC XI. Triều phục. Bối tử....375

CHƯƠNG XVIII: HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG CHÍNH THỨC Ở AN NAM....377
Bàn tính....378
HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG AN NAM....385
MỤC I. Đơn vị đo độ dài....385
Đơn vị đo độ dài phổ thông....385
Đơn vị đo hành trình....386
Các đơn vị đo địa lý và thiên văn....386
MỤC II. Đơn vị đo diện tích....387
§1. Đơn vị đo dân gian....387
§2. Đơn vị đo chính thức....390
MỤC III. Đơn vị đo thể tích....392
MỤC IV. Đơn vị đo dung tích, dung lượng....394
§1. Đơn vị đo dung tích đối với ngũ cốc....394
§2. Đơn vị đo dung tích đối với chất lỏng....396
MỤC V. Đơn vị đo khối lượng....396
MỤC VI. Tiền tệ....397

CHƯƠNG XIX: THẢO MỘC....401
LỜI DẪN NHẬP....401
THẢO MỘC....403

CHƯƠNG XX: CHIM MUÔNG, ĐỘNG VẬT BỐN CHÂN, CÁ, BÒ SÁT VÀ CÔN TRÙNG, GIÁP XÁC VÀ THÂN MỀM, KHOÁNG CHẤT VÀ KIM LOẠI....455
LỜI DẪN NHẬP....456
CHIM MUÔNG, ĐỘNG VẬT BỐN CHÂN, CÁ, BÒ SÁT VÀ CÔN TRÙNG, GIÁP XÁC VÀ THÂN MỀM, KHOÁNG CHẤT VÀ KIM LOẠI....457

I. CHIM MUÔNG 457
II. ĐỘNG VẬT BỐN CHÂN 463
III. CÁ 466
IV. BÒ SÁT VÀ CÔN TRÙNG 468
V. GIÁP XÁC VÀ THÂN MỀM 472
VI. KHOÁNG CHẤT VÀ KIM LOẠI 473

CHƯƠNG XXI: THÔNG TIN HỮU DỤNG VỀ CÁC LOẠI GỖ VÀ TRE Ở BẮC KỲ 477
I. GỖ 478
II. TRE 489

CHƯƠNG XXII: CHỈ DẪN CHO THỢ ĐO ĐẠC Ở AN NAM 491
§1. Giải thích thuật ngữ 492
§2. Định lý 495

BẮC KỲ TẠP LỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
NGUYỄN QUANG THIỀU

Biên tập	Tạ Viết Đăng
Biên tập viên Nhã Nam	Nguyễn Tươi
Thiết kế bìa	Kỳ Nam
Trình bày	Hồng Nhung
Sửa bản in	Phạm Thủy

NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN
65 Nguyễn Du - Hà Nội
Tel & Fax: 024 38222135
Email: nxbhoinhavan@yahoo.com.vn
http://nxbhoinhavan.com
Chi nhánh miền Nam
371/16 Hai Bà Trưng - Q3 - TP. HCM
Tel & Fax: 028 38297915
Email: nxbhnv.saigon@gmail.com
Chi nhánh miền Trung và Tây Nguyên
42 - Trần Phú - thành phố Đà Nẵng
Tel: 0236 3849516
Email: nxbhnv.mientrungtaynguyen@gmail.com
Chi nhánh miền Tây Nam Bộ
314C - Hoàng Lam - thành phố Bến Tre
Tel: 0275 3812736 - 01699808386
Email: nxbhnvmekong@gmail.com

LIÊN KẾT XUẤT BẢN VÀ PHÁT HÀNH

CÔNG TY VĂN HÓA & TRUYỀN THÔNG NHÃ NAM
59 Đỗ Quang, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 024 35146875 | Fax: 024 35146965
Website: www.nhanam.vn
Email: nhanambook@vnn.vn
http://www.facebook.com/nhanampublishing

Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh
Nhà 015 Lô B chung cư 43 Hồ Văn Huê,
Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 38479853 | Fax: 028 38443034
Email: hcm@nhanam.vn

In 3.000 cuốn, khổ 17x25cm tại Công ty CP In Viễn Đông (km 19+400, Giai Phạm, Yên Mỹ, Hưng Yên). Căn cứ trên số đăng ký xuất bản: 77-2019/CXBIPH/05-175/HNV và quyết định xuất bản số 593/QĐ-NXBHNV của Nhà xuất bản Hội Nhà Văn ngày 14.5.2019. Mã ISBN 978-604-53-5513-8. In xong và nộp lưu chiểu năm 2019.

Hiện nay, trên thị trường đã xuất hiện hàng loạt cuốn sách làm giả sách của Nhã Nam với chất lượng in thấp và nhiều sai lỗi. Mong quý độc giả hãy cẩn thận khi chọn mua sách. Mọi hành vi in và buôn bán sách lậu đều vi phạm pháp luật và làm tổn hại đến quyền lợi của tác giả và nhà xuất bản.

BECOME A FAN

nhanampublishing

66 Sẽ hữu ích hơn cho xã hội nếu chúng tôi mang đến cho độc giả [...] chiếc chìa khóa giúp họ len lỏi vào các ngóc ngách trong đời sống tinh thần của người An Nam, bằng cách lĩnh hội và thẩm thấu nhanh chóng những tập tục của họ. Việc len lỏi và thẩm thấu này chính là thứ vũ khí giúp độc giả chiến đấu, trên địa bàn của mình, với giới nho sĩ uyên bác, và trên hết, là bí quyết để yêu dân tộc này bằng cách hiểu họ nhiều hơn."

Đúng như mục đích được đặt ra ban đầu, *Bắc Kỳ tạp lục* được thiết kế như một cuốn cẩm nang hướng dẫn, giúp những người Pháp đến sinh sống và làm việc tại An Nam vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 nắm bắt và thích nghi với các tập tục, thiết chế của người An Nam. Nhưng không chỉ dừng ở đó, cuốn sách còn mang lại cho độc giả một cái nhìn tổng quát, bao trùm về những vấn đề quan trọng nhất trong đời sống của người dân: ngôn ngữ, giáo dục, văn học, lịch sử, tổ chức xã hội, chế độ thuế khóa, tôn giáo tín ngưỡng, cưới xin, tang lễ, hệ thực vật, v.v. trong thời kỳ ấy.

Một tài liệu tham khảo thú vị cho bạn đọc muốn "ôn cố tri tân".

nhã nam
www.nhanam.vn
ISBN: 978-604-53-5513-8
9 786045 355138
Giá: 199.000đ
Mua bản sách giả là giết chết tinh thần
8 935235 221574